Tìm Hiểu và Chú giải Chuyện Ngạ Quỷ [Paramatthadīpanī Nāma] (Dhammapāla; U Ba Kyaw dịch Anh; TK Thiện Minh dịc

Nikaya — bài lẻ & đối chiếu

BuddhaSasana budsas.net Chuyển sang dạng PDF bởi Thế Giới Phật Giáo .org (quốc tế)

PHẬT GIÁO NGUYÊN THUỶ THERAVĀDA

Tìm Hiểu và Chú Giải CHUYỆN NGẠ QUỈ Petavatthu-aṭṭhakathā

Nguyên tác: PARAMATTHADĪPANĪ NĀMA
Tác giả: DHAMMAPĀLA
Bản Anh ngữ : U BA KYAW
Hiệu đính- Giải thích: PETER MASEFIELD
Bản Việt ngữ : Tỳ khưu THIỆN MINH
Lưu ý: Đọc với phông chữ VU Times (Viet-Pali Unicode)

MỤC LỤC

Khởi Đầu Chuyện Kể Việc Biên Soạn CHUYỆN NGẠ QUỈ

CHƯƠNG 1: MÃNG XÀ PHẨM

1. (13) Chú giải chuyện ngạ quỉ Như Phước Điền
2. (14) Chú giải chuyện ngạ quỉ Heo Rừng
3. (15) Chú giải chuyện ngạ quỉ Miệng Thối
4. (16) Chú giải chuyện ngạ quỉ Bánh Đồ Chơi
5. (17) Chú giải chuyện ngạ quỉ Ngoại Bức Tường
6. (18) Chú giải chuyện ngạ quỉ Ăn Thịt Năm Người
7. (19) Chú giải chuyện ngạ quỉ Ăn Thịt Bảy Người
8. (20) Chú giải chuyện ngạ quỉ Con Bò
9. (21) Chú giải chuyện ngạ quỉ Chủ Thợ Dệt
10. (22) Chú giải chuyện ngạ quỉ Nữ Hói Đầu
11. (23) Chú giải chuyện ngạ quỉ Con Voi
12. (24) Chú giải chuyện ngạ quỉ Con Rắn

CHƯƠNG 2: PHẨM UBBARĪ

1. (25) Chú giải chuyện ngạ quỉ Lý Luân Hồi
2. (26) Chú giải chuyện ngạ quỉ Mẹ Xá Lợi Phất
3. (27) Chú giải chuyện ngạ quỉ Không Con Mattā
4. (28) Chú giải chuyện ngạ quỉ Bốn Nữ Keo Kiệt Nandā
5. (29) Chú giải chuyện ngạ quỉ Đeo Bông Tai
6. (30) Chú giải chuyện ngạ quỉ Vua Kanha
7. (31) Chú giải chuyện ngạ quỉ Giữ Của

8. (32) Chú giải chuyện ngạ quỉ Tiểu Thương
9. (33) Chú giải chuyện ngạ quỉ Ankura
10. (34) Chú giải chuyện ngạ quỉ Mẹ Uttara
11. (35) Chú giải chuyện ngạ quỉ Cuộn Chỉ
12. (36) Chú giải chuyện ngạ quỉ Trú Ở Ao Hồ
13. (37) Chú giải chuyện ngạ quỉ Hoàng Hậu Ubbarī
CHƯƠNG 3: TIỂU PHẨM
1. (38) Chú giải chuyện ngạ quỉ Bất Đáng
2. (39) Chú giải chuyện ngạ quỉ Núi Sānuvāsi
3. (40) Chú giải chuyện ngạ quỉ Bên Bờ Hồ
4. (41) Chú giải chuyện ngạ quỉ Rơm trấu
5. (42) Chú giải chuyện ngạ quỉ Tiểu Nhi
6. (43) Chú giải chuyện ngạ quỉ Serinī
7. (44) Chú giải chuyện ngạ quỉ Thợ săn Nai
8. (45) Chú giải chuyện ngạ quỉ Thợ săn Nai thứ hai
9. (46) Chú giải chuyện ngạ quỉ Gian Dối
10. (47) Chú giải chuyện ngạ quỉ Khinh Xá Lợi
CHƯƠNG 4: ĐẠI PHẨM
1. (48) Chú giải chuyện ngạ quỉ Vua Ambasakkhara
2. (49) Chú giải chuyện ngạ quỉ Serissaka
3. (50) Chú giải chuyện ngạ quỉ Nandaka
4. (51) Chú giải chuyện ngạ quỉ Revatī
5. (52) Chú giải chuyện ngạ quỉ Cây Mía
6. (53) Chú giải chuyện ngạ quỉ Các Vương Tử
7. (54) Chú giải chuyện ngạ quỉ Vương Tử
8. (55) Chú giải chuyện ngạ quỉ Ăn Phân
9. (56) Chú giải chuyện ngạ quỉ Ăn Vật Dơ
10. (57) Chú giải chuyện ngạ quỉ Quân Tập
11. (58) Chú giải chuyện ngạ quỉ Hoa Tử
12. (59) Chú giải chuyện ngạ quỉ Các Trái Xoài
13. (60) Chú giải chuyện ngạ quỉ Trục Xe
14. (61) Chú giải chuyện ngạ quỉ Thu Gom Tài Sản
15. (62) Chú giải chuyện ngạ quỉ Thương Tử
16. (63) Chú giải chuyện ngạ quỉ Sáu Chục Ngàn Chiếc Búa
NHỮNG NHẬN ĐỊNH KẾT LUẬN

Chữ Viết Tắt

Ee: Bản tiếng Anh Hội thánh điển Pāli (PTS)
Ce: Bản Tiếng Sinhale. Colombo. 1928

Be: Bản tiếng Miến. Rangoon. 1958
Se: Bản tiếng Thái. Bangkok. 1922
A: Aṅguttaranikāya - Tăng Chi Bộ Kinh
AA: Commentary on A - Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh.
Ap: Apadāna - Thí Dụ Kinh.
Ap-a: Commentary on Ap - Chú giải tập Thí Dụ Kinh.
Asl: Atthasālinī - Chú giải Bộ Pháp Tụ.
AV: Atharva Veda - Phệ Đà Atharva
B Disc.: Book of Discipline Luật Tạng
Bv.: Buddhavaṃsa - Phật tông.
Bv-a: Cty on Bv - Chú giải Phật Tông -
Cty: Commentary - Chú Giải
D: Dīghanikāya - Trường Bộ Kinh
DA: Cty on D - Chú giải Trường Bộ Kinh
Dhp: Dhammapada - Pháp Cú Kinh.
Dhp-a: Cty on Dhp - Chú giải Pháp Cú Kinh
Dhs: Dhammasaṅgaṇī - Bộ Php Tụ
DhsA: Cty on Atthasālinī - Chú giải Bộ pháp Tụ (Asl)
Dial: Dialogues of the Buddha - Đối thoại với Đức Phật.
DPPN: Tự điển tên riêng Pāli
Dpv: Dīpavamsa - Đảo sử
EV: Elders'Verses - Trưởng lão Tăng Kệ.
Expos: Expositor - Người Chú giải Kinh Phật
Gehman: Stories of Departed - Chuyện kể về người đã khuất.
Gs: Book of Gradual sayings
Gv: Gandhavaṃsa
It: Itivuttaka - Bản Sự Kinh
It-a: Cty on It - Chú giải Bản Sự Kinh
J: Jātaka - Kinh Bản Sinh
JPTS: Journal of PTS - Tạp Chí Hội thánh điển Pāli.
Khp-a: Khuddakapāṭha cty - Chú giải Tiểu Tụng Kinh
Kvu: Kathāvatthu - Thuyết Luận Sự
KS: Book of the Kindred Sayings.
M: Majjhimanikāya - Trung Bộ Kinh
MA: Cty on M - Chú giải Trung Bộ Kinh
Mark. Pur: Mārkaṇḍeya Purāna.
MBh: Mahābhārata.
Mhv: Mahāvastu - Phật bản hạnh kinh
Miln: Milindapadha - Những câu hỏi vua Milinda

MLS: Midde Length Sayings.
Mvu: Mahavastu
Nd1: Mahāniddesa - Đại Xiển Minh
Nd2: Cullaniddesa - Tiểu Xiển Minh
Nett: Netti-pakaraṇa
Pe: Peṭakopadesa
Pm: Visuddhimagga-ṭika - Phụ giải Thanh Tịnh Đạo
Pṭs: Paṭisambhidāmagga - Vô Ngại Giải Đạo
Pugg-a: Cty on Puggalapaññatti
Pv: Petavatthu - Chuyện Ngạ quỉ
Pv-a: Cty on Pv - Chú giải về Chuyện Ngạ quỉ
RV: Cty on Pv.
S: Saṃyuttanikāya - Tương ưng Bộ Kinh
SA: Cty on Pv - Chú giải về Tương ưng bộ Kinh
SBE: Sacred Books on the East - Kinh thánh phương Đông
Sn: Suttanipāta - Tập Kinh
Sn-a: Cty on Sn - Chú giải về Tập Kinh
Sp-ṭ: Sāratthadīnanī
Sv-pṭ: Dīgha-tīka
Thag: Theragāthā - Trưởng lão kệ
Thag-a: Cty on Thag - Chú giải Trưởng lão kệ
Thīg: Therīgāthā - Trưởng lão ni kệ
Ud: Udāna - Phật Tự Thuyết Kinh
Ud-a: Cty on Ud - Chú giải Phật tự thuyết Kinh.
Vibh: Vibhaṅga - Phân biệt luận -
Vibh-a: Cty on Vibh - Chú giải phân biệt luận
Vin: Vinayapiṭaka - Luật Tạng.
Vin-a: Cty on Vin - Chú giải Luật Tạng
Vism: Visuddhimagga - Thanh Tịnh Đạo
Vv: Vimānavatthu - Thiên cung sự
Vv-a: Cty on Vv - Chú giải Thiên Cung sự
Các bản dịch:

IWS: As It Was Said (=bản dịch tập It =bản sự kinh) BA: Tập Phân Tích (=bản dịch Vibh Phân Biệt Luận) B Disc: Tập các đồ đệ (bản dịch cuốn Vin Luật Tạng) Brethren: Tập vịnh các Đồ Đệ (= C.A.F bản dịch tập Trưởng lão kệ Rhys Davids) BL: Truyền thuyết Phật Giáo (= một phần bản dịch tập chú giải Pháp Cú Kinh). Compendium: Tom lược triết học (= bản dịch tập Abhidhammatthasangaha) CSM: Người diễn giải ý nghĩa ngọt ngào (= bản dịch tập chú giải Phật tông) DD: Xua Tan Si (= bản dịch tập chú giải Phân biệt luận) Dial: Đối thoại với Đức Phật (bản dịch tập Trường Bộ Kinh) EVi: Trưởng Lão

Kệ (Thi Tụng) I (bản dịch tập Trưởng Lão Kệ của Norman) Evii: Trưởng Lão Kệ (thi tụng) II (bản dịch tập Trưởng Lão Ni kệ của Norman) Expos: Chú Giải Kinh (= bản dịch Chú Giải Bộ Pháp Tụ (Asl) GD: Nhóm các bài thuyết pháp II (K.R bản dịch tập Kinh của Norman.) GS: Tập Kinh Gradual Sayings (bản dịch tập Tăng Chi Bộ Kinh) Guide: Tập hướng dẫn (= bản dịch tập Kinh Nettipakaraṇaṃ) Inception: Khởi đầu tập Luật tạng (bản dịch tập Luật Tông (Vinaya) nidana) Ireland: Phật Tự Thuyết (Udana) (bản dịch tập Phật tự Thuyết của Ireland) KS: Tập Kindred Sayings (bản dịch cuốn Tương ưng bộ Kinh) MLS: Middle Length Sayings (bản dịch tập Trung Bộ Kinh) MQ: Câu hỏi của ngài Milinda (bản dịch câu hỏi của ngài Milinda) MR&I: Tiểu bộ Kinh & Chú giải (bản dịch tập Chú Giải Tiểu Tụng Kinh) PContr: Những điểm tranh luận (bản dịch tập thuyết sự luận) PD: Vô ngại giải đạo (bản dịch tập Paṭisambhidāmagga) Pp: Thanh Tịnh Đạo (bản dịch tập Thanh Tịnh Đạo của Pe Maung tin) Ppn: Tinh Luyện Đạo (Bản dịch Thanh Tịnh Đạo của Ñāṇamoli) PS: Chuyện Ngạ quỉ (bản dịch tập chú giải Chuyện Ngạ quỉ) Sisters: Thơ vịnh tu nữ (bản dịch trưởng lão ni kệ của bà Rhys Davids) SOM: Chuyện kể về mansion (bản dịch Chuyện Ngạ quỉ của Horner) VofU: Bản dịch Phật Tự Thuyết (Udāna) của Woodward) VS: Bản dịch chú giải Thiên Cung Sự

Các cuốn tự điển:

BHSD: Tự điển Phật Giáo-Do thái-Phạn (BHSD) BSOAS: Tạp chí nghiên cứu Đông Phương và Phi châu. Buddhist Dic: Tự điển Phật Giáo (Nyanatiloka)

Childers: Tự điển ngôn ngữ Pāli
CPD: Tự điển Chú Giải Pāli (CPD)
DPPN: Tự điển Tên riêng Pāli
Ency. Buddhism: Bách khoa tự điển Phật Giáo.
JPTS: Tạp chí Hôi Thánh Điển Pāli
PED: Tự điển Pāli-Anh (PED)
SED: Tự đien Phạn-Anh (Monier Williams)
-ooOoo-

LỜI NÓI ĐẦU

Đa phần các bộ chú giải kinh điển theo truyền thống Phật giáo Nguyên thuỷ đều do các trưởng lão Buddhaghosa, dhammapāla và Buddhadatta thực hiện vào khoảng sau Tây lịch, tuy nhiên các Ngài vẫn dựa trên nền tảng căn bản của Chánh tạng và Chú giải của Hội nghị kết tập kinh văn lần thứ 3, và bản kinh văn cổ của Tích Lan. Ngài Dhammapāla có nhiều bản chú giải rất hay và phổ thông trong truyền thống kinh văn Pāli.

Chú giải chuyện Ngạ Quỉ là một trong những bản chú giải nổi tiếng trong giới Phật giáo. Có tổng cộng 63 câu chuyện, luận giải nguồn gốc và xuất xứ của nó khá chi tiết, bao gồm 1409 chú thích (footnote), nhằm giúp độc giả nhận ra được những hành động bất thiện ngay trong kiếp hiện tại này, sẽ là con đường sa đoạ vào kiếp sống ngạ quỉ trong tương lai.

Quyển Paramatthadīpanī Nāma - Petavatthu Atthakathā này đã có một bản dịch tiếng Việt của Tỳ Khưu Minh Huệ, đã xuất bản vào năm 1997 dưới hình thức lưu hành nội bộ, tuy nhiên chúng tôi cảm thấy cần phải có thêm một bản dịch khác để quý vị độc giả dễ dàng và rộng mở trong khi nghiên cứu tác phẩm nòng cốt của ngài trưởng lão Dhammapāla.

Hy vọng bản dịch này sẽ đóng góp ít nhiều cho nền văn hoá Phật học Việt Nam nói chung và sẽ góp phần làm lành lánh dữ trong giới học phật nói riêng.

Cảm ơn Thượng toạ Thiện Pháp trụ trì Chùa Thiền Quang I, Long Thành, tỉnh Đồng Nai đã hoan hỷ cho chúng tôi mượn bản chú giải bằng tiếng Anh, nhờ vậy bản dịch này hôm nay mới đến tay quý độc giả.

Cầu nguyện Phật pháp được trường tồn, chúng sanh an lạc.

Thủ Đức, ngày 15 tháng 01 năm 2007 Tk. Thiện Minh

*

LỜI GIỚI THIỆU

Chúng tôi hy vọng có thể lồng ghép vào tác phẩm này một lời giới thiệu ngắn gọn về những vấn đề cần thảo luận như: Khái niệm Ngạ Quỉ của Phật Giáo và (cái gọi là) học thuyết "hồi hướng công đức". Thật đáng tiếc công việc này không thể thực hiện được vào lúc này do thời gian không cho phép, thay vào đó tôi hy vọng sẽ lồng ghép trong phần dịch thuật tác phẩm Thiên Cung Sự - là tác phẩm chú giải của ngài Dhammapāla. Ở đây tôi chỉ lưu ý một cách đơn giản về lý do tại sao mỗi cá nhân chúng sanh phải tái sanh thành ngạ quỉ hay ma đói do tuyệt đại đa số họ đã sao lãng thực hiện bố thí cho Tăng Đoàn, là phước điền xứng đáng nhận của bố thí, cũng là vị thế cúng dường mới diễn ra và hiểu theo nghĩa đây là Lửa chư thiên Mới. (Agni). Chính vì ta dâng lễ cúng dường lên Lửa chư thiên, thì kết quả việc dâng cúng này sẽ được hồi hướng qua lửa chư thiên đó, cũng chính lửa cúng dường cho những ai ở cõi thiên giới. Cũng chính vì thế

việc đem vật thực dâng cúng cho Tăng Đoàn cũng xuất hiện thực vật đó hay khía cạnh chư thiên của vật thực đó sẽ xuất hiện nơi cõi đời sau cho những người đã chết sử dụng tại cõi đó. Việc sao lẵng bố thí như vậy, hay bố thí cho những kẻ không xứng nhận của bố thí cũng như không phải là Tăng Đoàn và lửa chư thiên (Agni), ta không thể hiệp thông (communication) với cõi chư thiên được - những kết quả diễn ra nơi chư thiên cõi sau khi chết không được tích lũy cho bất kỳ ai, cũng như ta không được sửa soạn để hưởng kết quả đó. Tuy nhiên cảnh khốn khổ này có thể được chỉnh lại nơi một số trường hợp do người thân hay bạn bè thực hiện bố thí và hồi hướng vật thí đó cho ngạ quỉ sử dụng. Khi nhận được vật thực hồi hướng từ phía đối tác của vật thí thì ngạ quỉ chuyển thành một chư thiên mà không yêu cầu phải thay đổi trạng thái dưới bất kỳ hình thức tái sanh nào. Hơn nữa chúng ta có thể nhận rõ ngạ quỉ và chư thiên (thường sở hữu một thiên cung hay một căn nhà) lại là hai khía cạnh của cuộc sống nơi cõi thiên giới sẽ xẩy ra sau này - là những cảnh (hiện hữu) sầu khổ hay hạnh phúc tương

xứng. Cả hai cảnh đó đều tồn tại ở cùng một cõi và việc hồi hướng vật thí chư thiên tương ứng đơn giản sẽ giảm nhẹ cảnh đau khổ ngạ quỉ phải chịu cho đến giờ phút này lại cho phép ngạ quỉ từ nay trở về sau có thể hưởng những dục lạc liên kết bình thường với cõi đó.

Nói thêm vài lời giới thiệu cách chung cho độc giả về văn phong của ngài Dhammapāla cũng là điều rất cần thiết. Ta có thể nói mỗi chuyện kể đều rơi vào ba tình huống rõ ràng: (1) Nhu cầu nổi lên, hay phần giới thiệu chuyện kể, giải thích những góc độ hoàn cảnh trong đó các đoạn kệ diễn ra được đề cập đến tiếp theo sau đó; (2) Phần chính đề cập đến những đoạn kệ đó ; và (3) bản chú giải chỉ dành cho những đoạn kệ đó mà thôi. Trong phần giới thiệu (PvA 2) ngài Dhammapāla đã gán hai phần đầu cho chính Đức Phật là người đã nhắc lại những đoạn kệ liên quan, khi ngài giải thích cách nào ngài đề cập đến những đoạn kệ đó. Như vậy chỉ có phần thứ ba được coi là phần chú giải đích thực mà thôi. Ngoài việc làm rõ ai đã thốt lên những đoạn kệ đó, công việc chú giải này chủ yếu giải thích ý nghĩa các từ xuất hiện trong đoạn kệ, hơn là diễn giải học thuyết lồng trong những đoạn kệ đó. Chúng ta cũng sẽ thấy rằng việc chú giải có thể xẩy ra ở nhiều nơi, đặc biệt trong phần dịch thuật một loạt những từ ngữ không mấy hấp dẫn trong lúc đó lại không đả động gì đến mối quan trọng tín lý hàm chứa trong những vấn đề đó.

Nhiều khía cạnh văn phong chú giải của ngài Dhammapāla cũng đáng được nhắc tới: (1) tiếng Pali, không giống tiếng Anh gồm rất nhiều những từ ngữ pháp tương đương và những dạng động tự thay thế trong một thì, xuất phát từ một từ gốc và đó thường là cách ngài Dhammapāla hay sử dụng để tạo ra một từ khác thường là rất phổ biến, có dạng từ tương đương. Trong những trường hợp như vậy tôi đã chấp nhận phương pháp của ngài Ñāṇamoli áp dụng trong tác phẩm chú giải tiêu biểu của ngài, như sau: đã bố thí : dajja=datvā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) (PvA 139 đoạn II 968). Tương tự như thế quí vị có thể thấy: vajjesi=vadeyyāsi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) (PvA 203 đoạn III 67). Để đưa ra ví dụ trong tiếng Anh cặp từ này là sự lựa chọn một trong hai từ. Chúng ta có thể so sánh với he spelt=he spelled và cặp thứ thứ hai giống như he lit=he lighted.

(2) Một sự đa dạng tương tự như vậy cũng có thể tìm thấy nơi (a) những đại tự chỉ ngôi và (b) những tận nơi các danh từ. Ví dụ như. ta, tôi, me=mayā (PvA 15 đoạn I 32) lại có thể so sanh với từ tiếng Anh là thy=your (của ta=của ngài= của anh) trong khi đó một ví dụ các tận khác chúng ta có thể liệt kê ra đây là that lotus pond: pokkharañña=pokkharaṇiyā (chiếc đầm sen đó) (PvA 157 đoạn II 129).

(3) Một khía cạnh từ Pali khác nữa lại không được chia sẻ hoàn toàn ở tiếng Anh đó là khả năng tạo thành các từ ghép và thường là nhiệm vụ của ngài Dhammapāla nói cho chúng ta biết từ ghép đó thuộc loại nào nơi về một ví dụ cụ thể nào đó, ngài đã giải quyết điều này bằng cách tách từ ghép này thành những từ riêng rẽ cùng lúc đó kết quả ngài đưa ra là cách chứng minh những tương quan nội tại trong các từ đó. Trong trường hợp như vậy tôi lại phải theo cách ngài Ñāṇamoli đã vạch ra như sau: và với lừa lọc và mánh khoé (and with fraud and deceit : nīkarivañcanāya ca = nikatriyā

vañcañaya ca (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) (PvA 211 đoạn III 95) điều sắp được làm rõ đó là hầu hết các trường hợp một từ ghép cần đến cách thay thế hai âm tiết ngắn bằng một âm tiết dài trong phần dịch thuật sang tiếng Anh vì 'với mánh khoé lừa lọc' và những gì giống như vậy đều mang lại rất ít ý nghĩa. Ngay cả đôi khi chúng ta còn

thấy những từ ghép này chuyển thành một dạng ngữ pháp khác: đồ ăn thức uống: annāpanamhi= anne ca pāne ca (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) (PvA 25 đoạn I 52)

(4) Một điều nữa cũng rất rõ ràng, trong lúc ngài Dhammapāla gặp những cách giải thích khác nhau trong bản chép tay và như vậy khiến chúng ta phải lưu ý tới điều này bằng cách khẳng định cách lựa chọn khác trong tạp chú giải của ngài đi kèm, nếu cần, do ảnh hưởng đến nghĩa của đoạn kệ – xin đọc td. PvA 103tt đoạn II 717). Ở những dịp khác một số thành ngữ rõ ràng lại rất mơ hồ và tối nghĩa. Trong PvA 158 đoạn II 129 ngài Dhammapāla lại chỉ ra rằng subhe có thể hiểu là "sáng chói" và như vậy lại miêu tả một loại cỏ hay nói cách khác cũng có thể là phương tiện của nhà vua để nói với ngạ quỉ khi đó là "Kẻ sáng láng của ta"

(5) Còn đối với những nhà chú giải khác đôi khi ngài Dhammapāla lại đưa ra những từ nguyên được làm bằng nhiều từ khác nhau như từ "A-la-hán" trong PvA 7 đoạn I 11 chẳng hạn nhưng với rất ít hay chẳng có lý lẽ xác thực nào cả, như việc ta đạt đến mức độ thánh đức nào đó vì người đó đã được giải thoát hoàn toàn khỏi cảnh vô minh nơi người không có niềm tin chẳng hạn. Mặt này mang tính phàm tục hơn, đôi khi cũng có thể nhận ra một trò chơi chữ và trong những trường hợp như vậy hầu như ta không thể duy trì cách chơi chữ đó trong bản dịch tiếng Anh được. Nhưng chúng ta có thể thấy rõ văn phong được sử dụng ở những vị trí như thế hầu như ngài muốn nói tới một bộ đồ là bộ đồ lót vì đó được may từ những vật liệu tận dụng bị loại bỏ sau khi chiếc áo đã được may xong; hoặc giả là một chiếc sa-rông (trang phục của phụ nữ Mã lai hay Indonesia) vì đó lại là một bộ sa-ri (quần của phụ nữ Hindu) được mặc không đúng cách. Hay ta gọi chiếc ghế là chiếc sofa là do ta chỉ có thể tựa vào đó trước khi chúng ta té xỉu.

(6) Tuy nhiên năm góc độ trên tương đối ít gặp trong bản văn chú giải nói chung và phương pháp bình thường ngài Dhammapāla sử dụng là trích trong mỗi đoạn kệ những cước chú tương đối dài dòng tiếp theo sau là một hay nhiều từ đồng nghĩa, chính những từ đồng nghĩa này thường đi đôi với một đoạn nữa đưa ra từ 'có nghĩa là' như: sầu khổ (soko): là than vãn thương tiếc, dằn vặt tâm can, có nghĩa là nóng ruột (PvA 18 đoạn 1 43). Nếu ta có thể tìm thấy trong một hay nhiều đoạn kệ không được chú giải, thường thường là do các đoạn kệ này đã xuất hiện nơi các chuyện kể trước đó và đã được chú thích. Đây là điều ngài Dhammapāla thường muốn nói khi ngài kết thúc phần chú giải của mình bằng một lời chú thích với mục đích cho thấy phần còn lại đã được chú giải ở trên. Trong những trường hợp phải áp dụng những phương pháp phức tạp hơn trong lúc đưa ra những cước chú lại cũng phải được chú giải tiếp trong những trường hợp như vậy ngài Dhammapāla đều nhắc lại cùng một cước chú xen lẫn với một số chú thích khác từng từ một ở mức độ việc làm rõ vấn đề có thể bị tổn

thương như trong câu: Những kẻ nào... khi một nghi lễ tưởng niệm điện thờ vị A-la-hán đang được cử hành (ye ca kho thūpapūjāya vattante arahato mahe): ngài làm rõ chính sự mất mát to lớn một cách bóng bẩy bằng cách nói rằng, "nhà ngươi phải chia tay, nhà ngươi sẽ phải xa lìa, nhà ngươi phải coi là người xa lạ (người ngoài), từ đây, khỏi phước nghiệp đó, những kẻ nào, giống như ta, đã được biết những điều thất lợi về những sai phạm, việc tôn kính điện thờ khi nghi lễ vĩ đại đang được tiến hành liên quan đến điện thờ của vị A-la-hán, là Đức Phật toàn hảo, đang được tiến hành'(PvA 214 đoạn III 107) phần in nghiêng (hầu như) là những từ trong chính đoạn kệ. Có điều hoàn toàn thích hợp là tôn trọng triệt để bao có thể với văn phong Pali ngay cả đôi khi kết quả đem lại trong câu văn đó có thể trở nên nặng nề đối với một số người không quen với phương pháp sử dụng ở đây. Tuy nhiên độc giả nên nhớ rằng phương pháp ngài Dhammapāla áp dụng có thể tốt một khi việc giải thích đoạn văn như vậy có thể đem lợi lại hơn là được viết lại bằng tiếng Anh cho dễ đọc hơn.

(7) Thật là lý tưởng nếu chúng ta có thể thay thế những cước chú nơi các đoạn kệ với những chú giải bình luận và mọi cố gắng đã được thực hiện để bảo đảm rằng điều này có thể làm được ở bản dịch tiếng Anh. Nếu như điều này cũng diễn ra trong bản tiếng Pali. Như vậy chuyện kể ở đoạn II 121 được giải thích là:

1. Và ta đã tiêu khiển và vui chơi rồi thưởng thức, chẳng có gì phải sợ hãi cho dù ở bất kỳ nơi đâu. Thưa ngài, ta đã đến đảnh lễ vị hiền tri đầy lòng đại bi với cõi trần gian.

Và chú giải trong PvA 77 giải thích tiếp:

2. I: sāhaṃ= sā ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Ta tiêu khiển (ramāmi): sung sướng, cảm khoái. Vui chơi (kīlāmi): khiến giác quan sảng khoái. Tự thưởng thức (modāmi) : được cảm khoái do thù thắng tiêu khiểm đem lại. Chẳng có gì phải sợ hãi ở bất kỳ nơi đâu (akutobhayā): ta được thoải mái và thích thú do không phải sợ hãi ở bất kỳ nơi đâu. Bạch ngài, chính ta phải tới đảnh lễ (bhante vanditum āgatā): Bạch thầy, chính con phải tới, có nghĩa là con đã tiến lại đảnh lễ ngài là người đã đem lại cho con những thù thắng thiên giới đó.

Nếu như chúng ta thay thế những cước chú trong đoạn kệ này bằng những chú giải tương ứng chúng ta sẽ được một đoạn văn như sau:

3. Và ta được cảm khoái, được thoả mãn giác quan và được với thù thắng do việc tiêu khiển đem lại. – ta được thoải mái giống như thoát khỏi mọi sợ hãi ở bất kỳ nơi đâu. Bạch ngài, con đã tới, nghĩa là, con đã tiến lại gặp ngài để đảnh lễ vị đại trí đại bi trên cõi trần gian này, chính ngài đã khiến con có thể đạt được thù thắng thiên giới.

Trong lúc sửa ấn loát soạn tác phẩm này tôi đã sử dụng những bản văn của những ấn bản sau:

(1) Bản thảo mẫu tự La tinh do ngài E. Hardy trong Hội Văn Học Kinh Tạng xuất bản năm 1894/1986 (được tham khảo là "bản văn" trong các chú thích).

(2) Bản thảo mẫu tự Sinhale do ngài Siri Dhammārāma Tissa Nāyaka Thēra và Māpalagama Chandajōti Thēra và ngài Māhagoda Siri Nanissara Thēra biên tập duyệt

lại và xuất bản năm 1917 như là một phần của ngài Simon Hevavitarne Bequest (được tham khảo là Se);

(3) Bản thảo tiếng Miến là ấn bản Chaṭṭhasaṅgāyana xuất bản tại Rangoon năm 1958 (được tham khảo là Be).

Tôi đã mô phỏng bản dịch dựa trên ấn bản của ngài Hardy vì đây là ấn bản có thể tiếp cận dễ dàng nhất cho các độc giả sử dụng Tiếng Anh. Hơn nữa ấn bản của ngài Hardy vẫn còn giá trị, mặc dù có nhiều sai sót trong in ấn nhìn chung đã được sửa lại trong ấn bản Se và Be. do rất nhiều cách giải thích quí hóa đã được giữ lại không giống như trong ấn bản sau này. Tôi rất lấy làm tiếc vào thời điểm ấn bản mới các đoạn kệ kinh điển thuộc bản văn, cho dù rất nhiều sai sót đã được sửa chữa và do giáo sư tiến sĩ Yayavikram trong Hội Thánh Điển Pali (PTS) ấn bản lại không thể tiếp cận được.

Tôi phải cám ơn rất nhiều ngài K.R Norman và giáo sư Richard Gombrich đã giúp tôi giải quyết thật tài tình nhiều đoạn trục trặc, tôi cũng phải cám ơn ngài Lance Cousins ngay từ lúc đầu đã giới thiệu tôi tiếp cận tác phẩm này, tôi còn phải cám ơn ngài tiến sỹ L.P.N Petera thỉnh thoảng cũng đã giúp tôi trong suốt thời gian ngài lưu lại Lancaster và cả người vợ thân yêu của tôi nữa vì đã kiên trì hỗ trợ tôi kiểm tra lại bản thảo vào những giai đoạn cuối. Ít nhất, song không phải nhỏ nhất, tôi vẫn phải diễn tả lòng biết ơn với Cô Horner, vì cô đã liên tục quan tâm đến tác phẩm dịch thuật này và điều đó đã trở thành nguồn động viên bất tận cho tôi trong công việc.

Peter Masefield 1978

-ooOoo-

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa Kính lễ Đức Thế Tôn, Bậc Ưng Cúng, Chánh Biến Tri (3 lần)

[1] KHỞI ĐẦU CHUYỆN KỂ VIỆC BIÊN SOẠN [1] CHUYỆN NGẠ QUỈ

1. Con xin kính lễ Đức Thế Tôn giàu lòng từ bi quảng đại, đấng đã vượt qua đại dương sanh tử luân hồi và Ngài đã diễn giải Pháp vi diệu thâm sâu bằng nhiều cách khác nhau.

2. Con xin kính lễ Pháp bảo cao siêu tột đỉnh, do Đức Thế Tôn khéo thuyết giảng và có công năng đưa chúng sanh thoát khỏi trần gian đầy khổ ải.

3. Con xin kính lễ Tăng đoàn , là phước điền vô thượng, các ngài đã chứng đắc Đạo Quả trên dương thế này.

4. Nhờ oai lực của Tam Bảo, gia hộ cho con được an vui và thoát khỏi mọi điều trở ngại[2].

5. Chính nhờ vào những khác biệt nơi hành vi tạo quả của các Ngạ Quỉ đã gieo trồng trong kiếp trước khiến họ đã biến thành Ngạ Quỉ nơi kiếp này, kiếp nọ trên cõi trần gian này[3].

6. Giải thích cặn kẽ nghiệp này đã trở thành công việc giảng dạy nơi biết bao đức Phật thực hiện để làm rõ chánh quả do nghiệp đem lại, đặc biệt đôi khi còn nảy sanh dao động kinh hoàng.

7. Và những điều ấy lấy hiểu biết vững vàng làm cơ sở kiến tạo, cụ thể là chuyện kể Chuyện Ngạ quỉ đã được các vị Đạo Sư truyền tụng lại trong Tiểu Bộ Kinh.

8. Hoàn toàn dựa trên phong cách tập chú giải cổ xưa của các ngài và dựa trên cách giải thích ở rất nhiều nơi về chủ đề đặc biệt này.

9. Đã diễn giải rõ ràng ý nghĩa cao siêu không chút lộn xộn phù hợp với quan điểm của các vị đang trụ trì trong thiền viện Mahāvihāra[4].

10. Tôi sẽ trình bày bài diễn giải sáng ngời ý nghĩa với hết khả năng có được. Xin hãy chú tâm lắng nghe những gì tôi sẽ trình bày sau đây.

[2] Trong tài liệu này các chuyện kể Chuyện Ngạ quỉ (kể lại) hành vi của người này kẻ kia đã tạo nhân duyên khiến họ phải rơi vào kiếp Ngạ Quỉ, bắt đầu với người con trai của một thương gia giàu có. Ở đây chuyện kể Chuyện Ngạ quỉ lại mang ý nghĩa bản chất bản văn Kinh Pāli bắt đầu bằng đoạn kệ “Các vị A-la- hán được ví như một thửa ruộng, tuy nhiên cách tiến hành giải thích lại cần phải làm rõ. Nhưng ai là người đã kể lại những câu chuyện Chuyện Ngạ quỉ này, kể lại tại đâu, bao giờ và vì lý do gì? Những chuyện kể Chuyện Ngạ quỉ này được kể lại theo hai cách - một là khi có nhu cầu[5] cần thiết nổi lên, và hai là bằng những câu hỏi và câu trả lời qua lại. Ở đây tiến hành bằng cách nhận ra có nhu cầu cần thiết nổi lên, trong trường hợp này chính Đức Phật là người đã kể lại và trong trường hợp có câu hỏi và câu trả lời được đưa ra lại do chính trưởng lão Nārada[6] và một vài người khác đã đặt câu hỏi và một số Ngạ Quỉ này nọ đã đưa ra câu trả lời[7]. Tuy nhiên, vì khi trưởng lão Naranda v.v... đã nêu lên[8] hàng loạt câu hỏi cũng như câu trả lời này kia[9] , chính vị Đạo sư đã coi hàng loạt những câu hỏi và câu trả lời đó làm nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đám đông tụ họp lại tại đó. Chính vì thế mà ta có thể nói toàn bộ chuyện kể về Chuyện Ngạ quỉ lại do chính Đức Phật đã thuật lại, Khi ngài đã khởi động Chuyển Pháp Luân và đang lưu lại tại nơi này nơi khác, như tại Rājagaha v.v... Theo lệ thường bài pháp này hay bài pháp khác đều bao gồm một chuyện kể Chuyện Ngạ quỉ xảy ra với mục đích để chứng tỏ cho thấy quả nghiệp của chúng sanh bằng cách đưa ra câu hỏi và câu trả lời. Đã khiến khởi sanh nhu cầu này nhu cầu nọ. Như vậy đây chẳng phải là một câu trả lời chung chung cho những câu hỏi như thể ai là người đã đặt câu hỏi đó v.v... Tuy nhiên cũng sẽ xuất hiện một cách đặc biệt trong phần chú giải ý nghĩa của chuyện kể này hay chuyện kể nọ.

Còn đối với Tam Tạng (Pitakas), cụ thể như Luật tạng, Kinh Tạng vàTạng Vi Diệu Pháp những chuyện kể chuyện Ngạ quỉ được gộp trong Kinh Tạng. Còn đối với Ngũ Kinh (Nikāyas), tức là Trường Bộ Kinh, Trung Bộ Kinh, Tương Ưng Bộ Kinh, Tăng Chi Bộ Kinh và Tiểu Bộ Kinh, các chuyện kể này được gồm trong Tiểu Bộ Kinh. Còn về chín chi phần giáo lý, cụ thể là các bài pháp văn xuôi, văn vần và các kệ, những bài thuyết pháp, các câu kệ, các đoạn kệ gây cảm hứng, Kinh phật thuyết như vậy, các chuyện kể

bổn sanh, những điều kỳ diệu và linh tinh. thì các chuyện kể ngạ quỉ được xếp vào những câu kệ. Còn về tám mươi tư ngàn pháp môn giáo pháp [10] do vị canh giữ chánh pháp công nhận như sau:

'Ta đã nhận được tám mươi hai ngàn pháp môn, ta đã lãnh hội được từ Đức Phật và hai ngàn pháp từ các vị Tỳ khưu.[11] Tám mươi bốn ngàn pháp môn này chính là chuyển pháp luân vậy.'

Chuyện kể chuyện Ngạ quỉ được xếp loại thành một số ít các pháp môn này. bằng những phần tụng đọc có tới bốn chương tụng đọc đó là: Xà Phẩm, Phẩm uất đa lợi, Tiểu Phẩm và Đại Phẩm. Còn về các chuyện kể này chương thứ nhất có mười hai chuyện kể, chương thứ hai có mười ba chuyện kể, [3] chương thứ ba có mười chuyện kể và chương thứ tư có mười sáu chuyện kể. Như vậy toàn bộ tác phẩm Chuyện Ngạ quỉ được trang điểm với năm mươi mốt chuyện kể. Về điểm này đối với các chương thì Xà Phẩm là chương thứ nhất, còn đối với các chuyện kể thì câu chuyện giống như Phước Điền Chuyện Ngạ quỉ là chuyện kể đầu tiên, và hơn thế nữa trong chuyện kể này thì kệ đầu tiên bắt đầu như sau: Các vị A-la-hán giống như một Phước Điền.' Giờ đây ta bắt đầu với chuyện kể đó.

-ooOoo-

[1]. ganthārambhakatthā, chỉ thấy trong chú giải Be mà thôi.

[2]. Xin đọc thêm vv. 7-8 trong phần những nhận định kết thúc. (concluding remarks)

[3]. Chú giải Be Se giải thích là tesaṃ hi còn bản văn ghi là sattehi.

[4]. Thiền viện Mahāvihāra toạ lạc tại thành phố Anurādhapura tại vùng bắc Ceylon, vào thời Dhammapāla đây là trung tâm Phật Giáo Nam Tông chính thống.' Xin đọc thêm Walpola Rahula, Lịch Sử Phật Giáo tại Ceylon, colombo 1966 phụ chú I. tr.303tt.

[5]. atthuppatti; xin đọc Minor Readings and Illustrator tr. 78, n.1

[6]. Chú giải Be Se giải thích là Narāda còn bản văn ghi là Nārada.

[7]. bhāsitaṃ, có nghĩa là nói.

[8]. Chú giải Se Be giải thích là tasmiṃ còn bản văn ghi là tasmim.

[9]. Chú giải Be Se giải thích là ārocite còn bản văn ghi là āropite.

[10]. Dhammakkhandha, định nghĩa trong Asl 27 (chú giải i 34); xin đọc DA 24. người canh giữ pháp môn chính là Ānanda.

[11]. Sāriputta Asl 27; xin đọc chú giải Thga 1042 và chú thích về điểm đó trong EV 1264tt.

-ooOoo-

Chương I

MÃNG XÀ PHẨM [Uragavagga]

I.1 Chú giải chuyện ngạ quỉ “PHƯỚC ĐIỀN” [Khettūpamāpetavatthuvaṇṇā]

Đang khi lưu lại tại điểm ‘Cho Sóc Ăn’ tại Khu Rừng Trúc trong thành Rājagaha, Đức Phật đã thuật lại[1] chuyện kể liên quan đến một Ngạ Quỉ trước kia là con trai của một thương gia giàu có.

Người ta kể lại rằng trong thành Rājagaha có một thương gia rất giàu có, sở hữu một tài sản kếch xù, có rất nhiều của cải, có nguồn vật chất rất dồi dào và vô số kotis[2] tài sản tích lũy được. Chính vì ông ta có được số tài sản to lớn như vậy, thế nên đơn giản ông nổi tiếng với tên gọi là Mahadhana-setthi (Đại Trượng Phu)[3]. Ông chỉ có cậu con trai duy nhất là người ông rất yêu mến và chiều chuộng. Khi cậu con trai đến tuổi trưởng thành cha mẹ suy nghĩ, ‘ Nếu con trai ta có tiêu xài một ngàn đồng tiền mỗi ngày, cả trăm năm sau số tài sản ta tích lũy được cũng không thể cạn kiệt. Hãy để con ta hưởng những gì ta có được tùy thích chẳng cần bắt con trai chúng ta phải nhọc thân mệt trí học hành một nghề kiếm sống làm chi.’ Họ chẳng bắt cậu học một nghề gì và khi cậu đã đến tuổi lập gia đình họ đã cưới cho cậu một cô dâu thuộc gia đình tốt, trẻ trung được phú cho một sắc đẹp và hấp dẫn lạ lùng, nhưng nàng rất lôi cuốn và chểnh mảng những việc siêu nhiên. Khi chàng hưởng thụ tình yêu với nàng, chẳng bao giờ chàng đề ra cho dù chỉ một suy nghĩ gì về Phật Pháp cả và hai đứa đã bị các vị sa môn và các vị bà la môn và những người vị vọng trong thành bất kính và vây quanh vô số những kẻ bất lương. Chàng trai đã thụ hưởng khoái cảm và gắn kết mật thiết với ngũ giác tham dục, mù quáng, cuồng nhiệt theo đuổi dục lạc. Và chàng đã trải qua quãng thời gian của mình như vậy.

Khi cha mẹ chàng qua đời, cậu ta đã lãng phí hết tài sản cho người gái nhẩy và ca sĩ sử dụng để thỏa lòng sung sướng. Chẳng bao lâu sau số tài sản đó đã bị mất sạch nhưng cậu vẫn cứ xoay sở kiếm sống bằng cách vay mượn. Khi cậu không thể vay mượn được nữa và bị các con nợ thúc bách đòi thanh toán nợ nần. Chàng đã đưa cho họ mảnh đất trồng tỉa và cả ngôi nhà cậu đang ở... và cư trú trong một cơ sở từ thiện trong cùng thành phố đó, cậu ăn bất kỳ thứ gì kiếm được sau khi đã rảo quanh khất thực khắp nơi trong tay cầm chiếc tô.

Một ngày kia có một số tên trộm tụ lại nói với cậu, “Coi kìa chàng trai trẻ, tại sao cuộc sống của cậu lại ra nông nỗi này? Cậu đang còn trẻ [4] và lại có sức khoẻ tốt, nhanh nhẹn và có khả năng. Tại sao lại sống như người cụt chân cụt tay vậy? Nào lại đây! bằng cách theo chúng ta đi ăn trộm, chàng có thể lấy lại của cải của người khác và sống cuộc đời trong an nhàn tiện nghi sung sướng.’ ‘Tôi không biết ăn trộm,’ cậu đáp lại. “Tốt thôi” chúng ta sẽ dạy cậu phải làm gì cậu chỉ cần thực hiện những gì chúng ta chỉ cho.’ Mấy tên trộm nói, “Được rồi.” Cậu đồng ý và đi theo bọn chúng, mấy tên cướp dúi vào tay cậu một chiếc gậy to, bảo đột nhập vào căn nhà và khi chúng cũng vào theo, chúng đặt cậu ta đứng ngay lối đi phụ dặn rằng, “Nếu thấy bất kỳ kẻ nào chạy đến đây, dùng cây gậy này đánh cho đến chết, “Mù mắt vì si mê và dại dột và chẳng còn phân biệt điều tốt điều xấu, cậu đứng đó nhìn quanh xem có người nào tiến lại gần chăng. Đang khi đó mấy tên trộm đột nhập vào căn nhà và lấy đi bất kỳ điều gì chúng có thể tra tay và chạy trốn đi khắp tứ phía. Ngay khi chúng bị phát hiện đang xuất hiện trong

căn nhà đó, người chủ nhà trổi dậy chạy rất nhanh và tìm kiếm[4] khắp nơi, họ nhìn thấy cậu đang đứng ngay tại cửa ngạch là nơi những tên trộm đã đột nhập vào trong nhà. “Đây rồi đồ ăn trộm xấu xa!’ bọn họ gào lên và túm cổ hắn và lấy ngay chiếc gậy to tướng đập lên đầu lên tay chân cậu ta. Họ đã dẫn cậu ta đến trình diện nhà vua nói rằng, “Tâu bệ hạ, đây là tên trộm đã bị tóm ngay tại lối nghách trong nhà chúng tôi.” “Hãy chặt đầu hắn đi,” nhà vua ra lệnh cho lính canh thành phố, “tuân lệnh, tâu bệ hạ.” Lính canh lên tiếng và túm lấy cánh tay hắn ta trói ra đàng

sau, với một vòng hoa Kanavira mầu đỏ[5] buộc vào cổ hắn và đổ đầy bụi gạch[6] lên đầu hắn, rồi đánh túi bụi bằng roi da trên đường dẫn đến đoạn đầu đài dọc theo những lối đi có tiếng trống[7] sử tử khua vang, hắn bị dẫn đi hết con đường này tới con đường khác, băng qua hết ngã ba này đến ngã ba khác, trong tiếng hô hào vang dội. “Đây là tên cướp đã bị tóm trong thành phố!”

Bấy giờ trong thành phố đó có một nàng gái điếm tên là Sulasā đang đứng trên ban công lâu đài và nhìn thấy hắn bị lôi đi xử tử như vậy. Thông qua quá khứ cô ta đã quen biết hắn, lòng thương xót đối với hắn nổi lên trong nàng nghĩ rằng, “Người này đã được hưởng biết bao nhiêu phồn vinh phú quí trong thành phố này giờ đây lại phải trải qua nỗi bất hạnh khủng khiếp như vậy và phải chịu cảnh ngộ khốn nạn đến thế!’ Nàng liền đưa cho chàng một ít bánh ngọt và nước uống và yêu cầu lính canh thông báo, “ Xin các ngài hãy dừng chân lại đôi chút [5] cho đến khi gã đàn ông này ăn xong mấy miếng bánh và uống hết chén nước này.’ Bấy giờ trong khoảng thời gian sự việc diễn ra, có trưởng lão Mahāmoggalāna đã nhận ra cảnh ngộ của cậu ta khi ngài dùng thiên nhãn[8] dò xét cõi thế gian, tâm trí ngài thương cảm do lòng từ mẫn và suy nghĩ rằng, “Người này đã không làm bất kỳ phước báu nào, mà chỉ làm những nghiệp bất thiện. Vì thế cho nên hắn phải xuất hiện nơi hỏa ngục. Nhưng nếu ta đến gặp hắn tại đó mà hắn lại cho ta ăn số bánh ngọt và uống chén nước kia, hắn sẽ xuất hiện nơi các chư thiên[9] nơi cõi thế gian này. Quả là điều tốt lành nếu như ta có thể giúp được chàng.’Và ngài xuất hiện trước gã đàn ông đó khi bánh ngọt và nước được đem tới cho hắn.’ Khi thấy vị trưởng lão hắn suy nghĩ với lòng thành kính trong lòng. “Đối với ta ăn những bánh ngọt này và uống ly nước này có lợi ích gì, đàng nào ta cũng phải chết? Nhưng những thứ này có thể trở thành lương thực ăn đàng cho kẻ nào đi vào thế giới bên kia.’ Thế rồi hắn truyền đưa bánh ngọt và ly nước cho vị trưởng lão. Với mục tiêu gia tăng lòng tịnh tín nơi anh ta, vị trưởng lão[10] đã đến ngồi ngay vị trí hắn đã nhìn thấy ngài và ăn bánh ngọt, uống nước rồi ra đi. Những tên đao phủ dẫn hắn đến đoạn đầu đài và chặt đầu hắn. Cho dù cậu ta đáng được tái sanh nơi cõi[11] Devaloka thù thắng nhờ phước báu cậu đã làm cho trưởng lão với tịnh tín đối với trưởng lão Moggallāna, là phước điền vô song khi cậu nghĩ rằng, “Chính nhờ có nàng Sulasā mà ta mới có được phước báu này.’ Những ý nghĩ của câu vào lúc lâm chung đã lấm nhơ bằng những cảm thọ yêu mến [12] đối với Sulasā và chính vì thế cậu đã tái sanh nơi cõi thấp hơn, xuất hiện như là một thần mộc trong một cây đa cổ thụ[13] giữa một khu rừng rậm trên đỉnh núi đầy bóng râm mát.

Người ta kể lại rằng, nếu ở tuổi thanh xuân mà cậu làm việc chăm chỉ và chăm sóc đến gia hệ của mình, thì chắc chắn cậu sẽ trở nên một người tối thắng trong số những nhà lái buôn giàu có trong thành phố này, ngược lại nếu như ở vào tuổi trung niên, cậu ta sẽ trở nên những thương nhân giàu có bậc trung và nếu vào tuổi già hẳn cậu sẽ được vào số những thương nhân loại thấp. Tuy nhiên, nếu trong tuổi thanh xuân, chàng trai đó đã xuất gia thì hẳn có thể trở thành một vị A-la-hán, ngược lại nếu ở vào tuổi trung niên cậu có thể trở thành một vị bất lai, hay là một vị nhất lai, và nếu trong tuổi già thì cậu có thể trở thành một người nhập lưu.[14]Nhưng họ đã nói rằng thông qua cách kết bạn với những kẻ bất lương cậu ta đã trở nên bất nhã và đã nhận được phẩm hạnh bất thiện và trác táng với các mụ đàn bà và đã ăn uống với họ. Do đó đến thời gian ấn định hắn đã mất hết của cải và lâm vào cảnh cùng cực lớn lao đến như vậy.

[6]Thế rồi sau này chàng ta nhìn thấy Sulasā đang đi vào công viên. Tràn trề dục vọng và ước muốn thoả mãn, chàng đã khiến cho nàng choáng ngợp mờ cả mắt,[15] chàng đã đưa nàng vào chính cõi của chàng và sống thân mật trong đó trong suốt bảy ngày và rồi tỏ lộ danh tính của chàng cho nàng biết. Vì không thể gặp lại được nàng nữa, mẹ nàng đã đi lang thang khắp nơi than khóc thảm thiết. Khi dân chúng nhìn thấy bà, họ nói rằng: “Trưởng Lão Mahāmoggallāna đáng kính, người có các phép thần thông và vẻ oai lực hiếm thấy. Rất có thể ngài đã biết con gái của bà đang ở đâu. – bà nên đến ngài mà hỏi xem sao’ “Tốt lắm, hỡi thần dân tốt lành” bà ta lên tiếng trả lời lại và tiến đến gặp vị trưởng lão và hỏi ngài về sự việc đó. Vị trưởng lão nói, “Bà sẽ được gặp lại con gái đang ngồi trong mé góc hội trường khi Đức Phật còn đang diễn giải Phật Pháp trong thiền viện Mahāvihāra[16] trong Khu Rừng Trúc trong suốt bảy ngày kể từ lúc đó’. Thế rồi Susalā nói với vị Devaputta rằng, “Đối với tôi cư trú nơi cõi của ngài thật không thích hợp chút nào; hôm nay là ngày thứ bảyvà mẹ tôi đã không thể nhìn thấy tôi, bà sẽ vô cùng buồn bã và sầu khổ. Thưa chư thiên cảm phiền đưa tôi trở lại với mẹ và khi Đức Phật còn đang diễn giải Phật Pháp trong Khu Rừng Trúc và để nàng ở mé góc hội trường rồi đứng nấp trong đó khiến nàng không thể nhìn thấy. Thế rồi

chúng sanh nhìn thấy Sulasā xuất hiện liền nói rằng, “Hỡi Sulasā yêu, con đi đâu trong mấy ngày qua?” Mẹ nàng đã không nhìn thấy nàng và đã trở nên quá bồn chồn lo lắng và sầu khổ giống như người mất trí, nàng nói với người thanh niên đã theo đuổi những việc làm bất thiện trên đường đi đó và đã không thực hiện phước báu bao giờ lại có thể tái sanh thành một chư thiên? Sulasā đáp lại, “Chàng đã dâng cho vị trưởng lão đáng kính Mahāmoggallāna những chiếc bánh ngọt và ly nước con đã đưa cho chàng; chính nhờ phước báu này chàng đã tái sanh thành chư thiên.’ Khi dân chúng nghe thấy vậy, lòng họ tràn ngập vui mừng và kinh ngạc và họ cảm nhận[17] được niềm vui khôn siết và thoả mãn trong suy nghĩ ‘các vị A- la-hán qủa thật chính là phước điền – chỉ một việc phục dịch nhỏ nhoi nhất thực hiện cho các ngài cũng khiến cho chúng sanh tái sanh thành chư thiên.’

Các vị Tỳ kheo đem vấn đề này thưa với Đức Phật trong khi đó ngài thốt lên những đoạn kệ sau đây liên quan đến nhu cầu nổi lên:

1.Các vị A-la-hán giống như phước điền. Người trồng tỉa giống như kẻ bố thí; hạt giống trông tựa việc thực hiện phước báu; mọi chánh quả từ đó khởi sanh.

2.[7] Hạt giống, thửa ruộng và việc trồng tỉa các Ngạ quỉ cũng như các chư thiên cũng khát khao muốn có đối với những người bố thí; ngạ quỉ thì tận dụng phước báu còn thí chủ nhờ giới đức mà tiến thân.

3. Sau khi đã thực hiện phước báu ngay tại nơi đây những điều thiện và kính cẩn các ngạ quỉ đã thực hiện nghiệp phước đó. Chàng đã tiến vào chốn thiên cung.

1. Ở đây giống như thửa ruộng (khettūpamā): thửa ruộng là nơi nuôi dưỡng hạt giống được rải ra và gieo trong đó và chăm sóc hạt giống đó để cho vụ mùa bội thu[18]. Thửa ruộng cũng là nơi để gieo mạ lúa v.v... - Giống như thửa ruộng[19] tốt tươi có nghĩa là họ giống như những thửa ruộng đã sẵn sàng cầy cấy. Các vị A-la-hán (Arahanto): là kẻ đã triệt phá hết mọi lậu hoặc trong người. Họ được gọi là các vị 'A-la-hán' là vì họ là kẻ thù (arīnam) của lậu hoặc [20] và những chiếc căm nan (arānam) trong bánh xe luân hồi[21] đã bị triệt phá hết (hatattā); vì họ đã xa lánh (ārahattā) khỏi nơi đó;[22] vì họ là những người đáng nhận những của thiết yếu cho cuộc sống v.v... và vì họ đã không thực hiện bất kỳ ác nghiệp nào, ngay cả trong chỗ bí mật riêng tư (arahābihāvā).[23]Vì liên quan đến vấn đề này giống như một thửa ruộng đã được sửa soạn[24] kỹ càng. Không bị cỏ dại làm hại v.v... khi hạt giống được gieo xuống sẽ đem lại vụ mùa bội thu cho người nông dân gieo trồng. Chỉ cần thửa ruộng được tưới tiêu đúng thời hạn và chu tất những điều kiện cần thiết khác nữa. Ngay cả như vậy tâm kẻ nào đã triệt phá hết các lậu hoặc, kẻ nào đã sửa soạn tốt và không tồn tại bất kỳ ô nhiễm thèm khát v.v... khi được gieo với hạt giống dưới dạng những phước báu, sẽ đem lại kết quả cho thí chủ chỉ cần hoàn tất đúng thời gian qui định và có những điều kiện cần thiết là đủ. Vì lý do đó Đức Phật nói rằng, "Kẻ thánh thiện giống như Phước Điền.' Đây là cách giải thích tận dụng "định nghĩa tối đa"[25] vì chẳng có bất kỳ loại trừ[26] nào dành cho những người tu học cả v.v... họ cũng giống như một thửa ruộng . Những kẻ bố thí (dāyakā): các thí chủ. Những kẻ loại bỏ hết những đồ dùng thiết yếu như áo cà sa v.v... Qua lòng quảng đại của họ[27]những kẻ nào loại bỏ lại chính là những người cắt đứt thèm khát v.v.. khỏi chính tâm của mình hay nói cách khác họ là những người đã tẩy sạch hết, là người đã giữ tâm khỏi ô nhiễm. Giống như kẻ gieo giống (kassakūpamā)[28] giống như người nông dân trồng tỉa chính vì người trồng tỉa gặt hái vụ mùa tuyệt hảo và dồi dào từ vụ mùa của mình nếu như người đó cày cấy kỹ ruộng lúa của mình v.v... [29] và nhiệt tình trong chu kỳ cung cấp nước tưới tiêu, gieo hạt và bảo bệ vụ mùa v.v... [30]khi kẻ nào bố thí cũng sẽ gặt hái được kết quả dồi dào và hoàn hảo từ những của thí mang lại nếu như người đó nhiệt tình trong việc phục vụ và với tâm quảng đại liên quan đến phước thí dành cho các vị thánh đức.[31] Vì lý do đó có lời nói rằng. " Kẻ bố thí[32] giống như người gieo trồng. Phước thí giống như hạt giống (butipamaṃ deyyadhammaṃ): Việc làm phước bố thí giống như hạt giống, vì đây là tên dành cho mười loại[33] vật thí, như đồ ăn đồ uống v.v... ta sẽ bố thí. Từ những vật thí này tạo ra kết quả (etto nibbattate phalaṃ) có nghĩa là từ những đồ thí này từ chỗ liên quan đến thí chủ, việc nhận và loại bỏ phước báu cúng dường [8] thì kết quả bố thí đó cũng được

tạo ra, xuất hiện và tiếp tục tồn tại liên kết đến thí chủ trong một thời gian dài. Về vấn đề này, vì tự bản chất vật thí như đồ ăn thức uống v.v... không khác gì việc sửa soạn với ý tưởng bố thí, chính vì thế giống như hạt giống, vật cúng dường chính là

phải làm sao vật thí đó được sửa soạn. Bằng cách biểu lộ việc cúng dường này, chính vì việc cúng dường có chủ ý bằng cách loại bỏ những gì là công đức cúng dường làm đối tượng[34] phải chăng tự bản chất giống như hạt giống quả thật chính là ý định và không phải đồ cúng dường thực sự tạo ra kết quả bao gồm nhiều loại tái sanh khác nhau v.v... và nhiều loại yếu tố hỗ trợ cho điều này vậy.

2. Hạt giống, thửa ruộng và việc gieo trồng (etam bījaṃ kasīkhettaṃ) có nghĩa là loại hạt giống đã nói đến ở trên, thửa ruộng đã nói đến ở trên và việc gieo trồng cái gọi là có nghĩa là việc gieo hạt giống trong thửa ruộng đó. Ba việc đáng ước ao này dành cho ai? Ngài nói rằng, "Dành cho ngạ quỉ và những thí chủ" nếu kẻ nào bố thí một điều gì đó nhân danh các ngạ quỉ, thì hạt giống này, việc gieo trồng này và thửa ruộng này đem lại lợi ích cho cả những ngạ quỉ đó lẫn những người bố thí.' Trong khi đó nếu người đó bố thí một vật thí lại không nhân danh các ngạ quỉ thì chúng đem lại lợi ích cho thí chủ mà thôi. – đây chính là ý nghĩa. Thế rồi để làm rõ lợi ích này 'chuyện Ngạ quỉ dụng như thế nào?'[35] Trong khi đó nhờ việc bố thí thí chủ sẽ thăng tiến' ở đây các ngạ quỉ sử dụng vật thí này (taṃ petā paribhuñjanti): khi bố thí được thực hiện nhân danh các ngạ quỉ do thành tích thành công trong thửa ruộng nói đến ở trên thì việc trồng tỉa, hạt giống và đối với sự ngưỡng mộ do các ngạ quỉ chứng tỏ. Trong khi đó thí chủ nhờ vật thí mà tăng triển (dātā puññena vaḍḍhati):Tuy nhiên, trong khi thí chủ, liên quan đến hành vi đem lại công đức gồm trong việc bố thí thông qua kết quả do hành vi công đức đó sẽ tăng thêm tính tuyệt hảo đang khi thưởng thức v.v... nơi cả các chư thiên lẫn chúng sanh[36]vì kết quả một hành vi công đức cũng chỉ được gọi là "công đức' mà thôi, tức là, hỡi các vị Tỳ khưu, chính do đạt đến được hiện trạng thiện mà việc công đức này tăng thêm số lượng'* v.v...

3. Sau khi thực hiện ngay tại nơi đây điều gì được coi là thiện (idh'eva kusalaṃ katvā): sau khi đã tích lũy được ngay tại nơi đây, nơi cõi hiện hữu này việc công đức bao gồm bố thí bằng cách bố thí nhân danh các ngạ quỉ và điều thiện hiểu theo nghĩa những kết quả đó nơi hạnh phúc không bị hoen ố.[37]Và kính lễ các ngạ quỉ (petā ca paṭipūjayaṃ) kính lễ[38] bằng vật thí nhân danh Ngạ Quỉ và giải thoát các ngạ quỉ đó khỏi khốn khổ đang phải trải qua, vì một vật thí được thực hiện nhân danh các ngạ quỉ[39]được cho là tôn kính họ vậy.'Vì lý do đó có lời nói rằng,[40] " Vì lòng kính trọng đã được thực hiện cho chúng ta" và vì lòng kính trọng tột đỉnh đã dâng cúng cho các ngạ quỉ (pete ca): [9] bằng cách dùng từ 'vā' đươc gộp lại các lợi thế trong việc bố thí được cảm nghiệm ngay trong cuộc sống hiện nay. Như thế người đó được yêu mến và kính trọng hơn, người đó dễ dàng lui tới[41] và được tin tưởng. Ta được kính trọng và tôn thờ và ta sẽ được khen ngợi và các vị hiền triết sử dụng v.v... sau khi đã thực hiện phước báu người đó sẽ hướng về thiên giới. (saggañ ca kamati thānam kammaṃ katvāna bhaddakaṃ) sau khi đã thực hiện được phước báu là điều vô cùng đáng yêu này người đó đi tới, tiến tới bằng cách khởi sanh trong cõi thiên devaloka. Là địa điểm

khởi sanh dành cho những ai đã thực hiện phước nghiệp cũng có tên là “nước trời” (thiên cõi) (saggaṃ) vì quả thực đây là điều tuyệt vời (suṭṭhuaggattā)[42] trong số mười thuộc tính như căn mệnh thiên cung v.v... [43]Giờ đây sau khi nói rằng “Sau khi đã thực hiện phước báu đó; ngài nhắc lại các từ “sau khi đã thực hiện phước báu đó’ ta nên coi đây là ý nghĩa chỉ rõ rằng với việc loại bỏ việc cúng dường[44]cũng chính là loại bỏ tiếp theo bất kỳ suy nghĩ dành cho nghĩa bố thí đó bằng cách gán cho chính vật thí đó một phước báu gồm trong vật thí đó. Tuy nhiên ở đây một số người lại cho rằng “Ngạ quỉ” chính là ‘các vị A-la-hán.’ Nhưng đây chỉ là điều tưởng tượng nơi những kẻ đó, vì không thể chỉ đơn giản trả lại cho những kẻ nào đã triệt phá các lậu hoặc do đặc tính không phù hợp ở đây. Giống như cả hai trường hợp hạt giống v.v... và thí chủ, về từ ‘petas’ cũng do đặc tính không thích hợp đối với những kẻ nào phải đầu thai vào kiếp ngạ quỉ.

Vào lúc kết thúc pháp thoại này, tuệ quán đến Phật Pháp [45] sanh đến cho tám mươi tư ngàn chúng sanh, bắt đầu với devaputta và Sulasā.

Kết thúc bài diễn giải về ý nghĩa nội tại, bằng việc chú giải chuyện kể chuyện Ngạ quỉ này, phần chú giải chuyện kể ‘Giống Phước Điền’ chuyện Ngạ quỉ kết thúc tại đây.

1.2. Chú giải chuyện ngạ quỉ HEO RỪNG [Sūkarapetavatthuvaṇṇā]

‘Thân xác nhà ngươi toàn một mầu vàng.’ Vị Đạo sư đã thuật lại chuyện kể này khi ngài còn đang lưu lại trong “Khu đất Cho Sóc Ăn” ngay trong Khu Rừng Trúc gần thành Rājagaha liên quan đến một ngạ quỉ có mặt lợn lòi.

Người ta kể lại rằng cách đây đã lâu dưới thời Đức Thế Tôn Kassapa1, có một vị tỳ khưu thực hiện kiềm chế thân xác rất nghiêm ngặt nhưng lại không kiềm chế lời nói và vị tỳ khưu đó có thể dễ dàng súc phạm và lăng mạ các tỳ khưu khác. Khi tỳ khưu ấy qua đời ngài phải tái sanh trong hỏa ngục2 ngài đã bị nướng trong hỏa ngục suốt thời gian một Phật kỳ. Đến thời kỳ này vị đó chết đi tại đó, như dự báo[46] chính nghiệp của hành vi đó, và đã sanh làm ngạ quỉ do đói khát khuất phục[47] ngay dưới chân núi Chim Kên Kên (Vulture) gần thành Rājagaha. Thân xác ngài chỉ toàn một màu vàng, nhưng gương mặt lại giống như mặt lợn lòi. Vào lúc này có trưởng lão Nārada đang lưu lại trên ngọn núi Kên Kên đó sau khi đã thực hiện thanh tẩy thân thể vào buổi sáng ngài[48] đắp y cà sa, lấy bát khất thực và đi đến thành Rājagaha để kiếm vật thí[49]. Trên đường đi trưởng lão đã nhìn thấy ngạ quỉ đó và thốt lên đoạn kệ tìm hiểu xem ngạ quỉ đó đã làm ác nghiệp gì:

1. Thân xác ngài toàn một màu vàng, toả sáng khắp tứ phương thiên hạ, ấy vậy tại sao mặt ngài thuộc hạng lợn lòi, ngài quả đã làm ác nghiệp gì nên vậy?

1. Về điểm này thân xác ngài toàn màu vàng (kāyo te sabbasovaṇṇo) thân xác nhà ngươi, bản thân nhà ngươi chỉ toàn một màu vàng óng, giống như ánh sáng vàng nóng chảy ra. Đã toả ánh sáng khắp tứ phía (sabbā obhāsate disā): thân xác nhà ngươi chiếu sáng, toả sáng, ra tứ phương bằng những tia sáng chói chang; hay nói cách khác thành ngữ ‘toả ánh sáng ra’ (obhāsate) thể ám chỉ thuộc cách tuy nhiên lại không được diễn tả bằng dạng ngữ pháp[50] có nghĩa là thân xác nhà ngươi chỉ toàn màu vàng óng; toả

sáng (obhāseti), nó chiếu sáng khắp tứ phương' - chính vì thế ta nên coi đó là chiếu sáng khắp tứ phương'. Ấy vậy mặt ngài giống mặt lợn lòi. (mukhan te sūkarass 'eva) nhưng gương mặt của ngươi lại giống mặt lọn lòi. Có nghĩa là bộ mặt nhà ngươi trông giống như bộ mặt con lợn lòi. Trong quá khứ nhà ngươi đã làm ác nghiệp gì vậy? (kiṃ kammam akarī pure): trưởng lão hỏi nhà ngươi đã thực hiện loại ác nghiệp gì trong quá khứ.

Trưởng lão đã đặt câu hỏi như vậy về nghiệp ngạ quỉ đã làm trong quá khứ, ngạ quỉ đó đã trả lời bằng thốt lên đoạn kệ sau:

2.“Ta đã kiềm chế thân xác; nhưng lời nói thì không. Hỡi

ngài Nārada chính vì thế mà diện mạo ta giống như ngài thấy đó.

2. Về điểm này ta đã kiềm chế thân xác (kāyena saññato āsiṃ): ta đã kiềm chế thân xác rất kỹ, ta đã kiểm soát những gì liên quan đến các thân môn giác quan.[51] [11] trong lời nói ta lại bỏ qua không kiềm chế (vācāyāsim asaññato): trong những vấn đề liên quan đến lời nói ta lại không kiềm chế chút nào. Vì lý do đó (tena): vì lý do ta đã không thực hiện cả hai cách kiềm chế và thiếu kiềm chế[52]. Của ta: me = mayhaṃ): như thế đó, hỡi Nārada, chính ngài có thể thấy đó ta đã có diện mạo như thế đó là thân xác ta có dáng điệu con người và có màu vàng óng nhưng bộ mặt của ta lại giống như bộ mặt con lợn lòi. Đây quả thực là điều nên được phân tích kỹ lưỡng. Từ “bộ mặt” hay “ diện mạo’(vaṇṇo) ở đây nên được coi như có liên quan đến màu da và hình dáng[53].

Khi ngạ quỉ đã trả lời vị trưởng lão như vậy về những điểm đã hỏi, ngạ quỉ thốt lên đoạn kệ sau, để động viên vị trưởng lão:

3. Hỡi Nārada ta nói cho nhà ngươi hay chính nhà ngươi đã nhìn thấy như vậy, xin đừng bao giờ phạm phải những ác nghiệp, để không phải kết cục bằng bộ mặt lợn lòi [54].

3. Về điểm này chính vì thế : tam=tasma (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). ta nói với nhà ngươi : tāhaṃ=te ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Nārada (Nārada): ngạ quỉ nói với vị trưởng lão. Hãy cho biết (brumi): hãy nói cho biết.Chính nhà ngươi (sāmaṃ): chính nhà ngươi. Điều này (idaṃ):ngạ quỉ nói liên quan đến chính thể xác của hắn. Đây chính là ý nghĩa; ‘Hỡi Nārada, vì ngài đã nhìn thấy bằng chính mắt mình thân xác của ta thực sự có hình dáng con người từ cổ trở xuống và có hình dáng con lợn lòi (từ cổ trở lên) chính vì thế ta nói để động viên nhà ngươi’ Ngạ quỉ [55]đã nói gì thể? Xin đừng phạm những ác nghiệp qua khẩu, để khỏi phải kết cục bằng bộ mặt lợn lòi! Ở đây, no (ma) là một tiểu từ diễn tả việc cấm đoán. Bằng lời nói:mukhā = mukhena (một dạng ngữ pháp khác). Kho (không được dịch) dùng để biểu thị nhấn mạnh. Xin đừng phạm phải, xin đừng thực hiện, bất kỳ hành vi bất thiện nào bằng lời nói, để không phải kết cục bằng gương mặt lợn lòi (mā kho sūkaramukho ahu)[56] đơn giản là[57] xin đừng kết thúc với gương mặt lợn lòi như ta đã làm. Nhưng nếu ngài tỏ ra tục tữu lỗ mãng và phải thực hiện những hành vi bất thiện trong lời nói thì chắc chắn nhà ngươi sẽ phải kết cục bằng gương mặt lợn lòi. Chính vì thế ngạ quỉ đã cảnh báo trưởng lão, nói rằng, “Xin đừng phạm phải hành vi bất thiện qua khẩu” để có thể

ngăn không cho bộ mặt có kết quả như vậy.

Thế rồi Trưởng lão Nārada tiến vào thành Rājagaha để kiếm vật thực. Sau bữa ăn trưa ngài quay trở về sau cuộc du hành khất thực và ngài đã nêu vấn đề cho Đức Phật biết ngài đang ngồi thiền giữa bốn tăng đoàn. Vị Đạo sư lên tiếng, [12] "Hỡi trưởng lão Nārada, ta cũng đã nhìn thấy con người đó trong quá khứ" và rồi ngài diễn giải Phật Pháp bằng vô số cách khác nhau[58] những lợi thế liên quan đến ác hạnh và những lợi thế liên kết với hạnh thiện trong lời nói. Bài diễn giải đem lại lợi cho chúng sanh tụ tập lại ở đó.

I.3 Chú giải chuyện ngạ quỉ MIỆNG THỐI [Pūtimukhapetavatthuvaṇṇani]

'Nhà ngươi có nước da đẹp như Chư Thiên". Vị Đạo sư thuật lại chuyện kể này khi ngài đang lưu lại tại nơi cho Sóc ăn trong khu Rừng Trúc liên quan đến một ngạ quỉ có miệng thối.

Người ta kể lại rằng cách đây đã lâu, vào thời Đức Thế Tôn Kassapa có hai thanh niên thuộc gia đình danh giá, đã xuất gia theo Giáo Pháp của Đức Thế Tôn, tu luyện được đầy đủ phẩm hạnh tốt, sống cuộc đời khổ hạnh và trú ngụ chung với nhau rất hòa nhã trong một ngôi làng kia. Thế rồi một tỳ khưu, có xu hướng theo ác nghiệp và thích đâm thọc, đã tới nơi cư trú của hai vị. Hai trưởng lão đã tiếp đón vị tỳ khưu hết sức thân thiện và lo liệu cho tỳ khưu nơi ăn chốn ở. Ngày hôm sau họ vào ngôi làng với tỳ khưu đó để kiếm vật thực. Khi họ nhìn thấy ba chúng sanh trong làng tỏ lòng kính lễ với ba vị trưởng lão và thiết đãi họ một bữa tiệc có cơm dẻo v.v... Khi vị tỳ khưu quay trở lại thiền viện nghĩ rằng, 'Ngôi làng này là nguồn cung cấp vật thực thật hấp dẫn, vì cư dân trong làng có niềm tin mạnh mẽ và đang bố thí cho họ vật thực tuyệt nhất. Còn thiền viện là nơi mát mẻ và có đầy đủ nước. Ta có thể ngụ tại đây rất hạnh phúc; nhưng chừng nào hai vị tỳ khưu còn tiếp tục cư ngụ tại đây thì thiền viện này sẽ không là nơi cư trú thoải mái. - Ta sẽ sống cuộc đời một đồ đệ thường trú trong thiền viện thôi. Thôi được rồi, ta phải làm cho họ xa lìa nhau và hành động thế nào để hai người không muốn cư trú tại đây nữa.'

Một ngày kia, khi vị trưởng lão cao niên hơn đã huấn giáo cho hai vị kia,[59] vị tỳ khưu hay đâm thọc liền đi đến nơi cư trú của mình và lưu lại đó một thời gian ngắn và rồi đi lại gặp vị trưởng lão cao niên và hỏi ngài, "Hỡi chư huynh kính mến, sau ngài lại đến đây vào thời điểm không thích hợp thế?' 'Dạ thưa ngài tôi có đôi điều cần trình bày với ngài' (tỳ khưu đáp lại') và khi vị trưởng lão đã đồng ý cho phép tỳ khưu trình bày, vị đó nói, 'Thưa ngài, trưởng lão [13] bạn của ngài chỉ khoe mình là bạn của ngài trước mặt ngài mà thôi, còn sau lưng ngài vị ấy nói xấu ngài như kẻ thù vậy. Khi hỏi làm sao có chuyện đó xẩy ra, vị tỳ khưu đáp lại nói rằng, " Thưa ngài, xin nghe đây, vị ấy nói tới điều tai tiếng của ngài rằng, 'trưởng lão là người

không chân thật, gian dối và xảo quyệt, ngài đã kiếm sống một cách bất chính" 'Hỡi chư huynh, xin đừng nói kiểu đó, tỳ khưu này đâu có bịa chuyện về tôi như vậy, chúng tôi biết tính nhau ngay khi còn là người đời. - Tôi luôn tỏ ra khả ái và dễ thương.' ' Nếu ngài có suy nghĩ như vậy do lòng tốt và thanh tịnh của ngài thì tùy ngài thôi, nhưng tôi

đâu có ác cảm với ngài, vì lý gì tôi phải nói như vậy nếu như tỳ khưu đó không nói điều đó'. Nhưng trưởng lão sẽ nhận thấy điều đó sau một thời gian.' Tỳ khưu đó nói. Nhưng vị trưởng lão đó, do vẫn còn là một thiện nam[60], đã bị xúc động nói rằng, "Liệu có đúng như lời ngài nói chăng?' và nghi ngờ đã nổi lên trong tâm trưởng lão cao niên, niền tin của ngài nơi người bạn đã lung lay đôi chút. Sau khi đã ly gián vị trưởng lão cao niên, kẻ điên rồ kia cũng đã biến vị trưởng lão còn lại rơi vào tình huống tương tự như đã nói ở trên. Vào ngày hôm sau, chẳng có vị nào nói với nhau một lời khi họ lấy áo cà sa, bát khất thực và đi vào ngôi làng khất thực. Khi họ đem vật thí trở về nhà, mỗi người dùng bữa trong phòng riêng của mình, không tỏ ra mảy may một lời xã giao với nhau, cho dù chỉ một lời nhỏ nhất và họ đã trải qua cả ngày trong phòng riêng, trong khi đó vào ngày hôm sau khi vừa sáng tinh sương mỗi người đều ra đi đến bất kỳ nơi đâu họ cảm thấy thuận tiện mà không thông báo gì cho nhau. Khi họ nhìn thấy tỳ khưu không chân thật cũng đi vào ngôi làng đó do đã được toại nguyện trong khi đi khất thực. Dân chúng liền hỏi,' Thưa ngài, hai vị trưởng lão kia đâu?' 'Họ đã cãi nhau suốt đêm, ta đã bảo họ đừng có cãi nhau và sống hòa thuận với nhau vì cãi cọ sẽ dẫn đến bất hạnh, sẽ đem lại buồn khổ trong tương lai và tạo ra ác nghiệp, hơn nữa rất nhiều lợi ích, rất nhiều công ích đã thực hiện được sẽ trở thành vô ích[61] do cãi cọ nhau mà ra.- v.v... nhưng họ đã ra đi mà không nghe lời ta.' Nghe thấy vậy dân chúng cầu khẩn, 'Cứ để cho hai vị trưởng lão đó ra đi nếu họ muốn làm thế' nhưng ngài phải lưu lại tại đây vì thương xót chúng tôi. Ngài sẽ không phải hối tiếc gì cả!' 'Tốt lắm, vị tỳ khưu đó đồng ý.[62] Khi vị tỳ khưu lưu lại đó trong vòng vài ba ngày, vị đó suy nghĩ, "Ta đã khiến cho các tỳ khưu đó bất hoà với nhau, họ là những người có giới đức và dễ thương do lòng tham lam của ta muốn lưu lại đây, chắc hẳn ta đã làm một điều xấu xa!' [14] do phải chịu đựng lương tâm dầy vò với sầu khổ cùng cực, vị tỳ khưu đó đã chết không lâu sau đó và đã tái sanh trong hỏa ngục Avici[63]

Còn hai vị trưởng lão là bạn với nhau, đi lang thang trong vương quốc đó, khi đã gặp nhau tại một trú xứ nào đó và trao đổi lời chào hỏi chân tình với nhau, họ thông báo cho nhau những lời ly gián vị tỳ khưu kia đã nói và khi họ nhận ra rằng không có sự thật trong đó và họ lại trở nên hoà nhã trở lại và quay trở lại nơi trú xứ trước kia. Khi dân chúng nhận ra hai vị trưởng lão họ quá vui mừng và tràn đầy sung sướng, đã thiết đãi hai vị với đủ mọi thứ thiết yếu. Hai vị lưu lại đó và được cung cấp đủ thực phẩm cần thiết và đã tu luyện và phát triển tuệ quán do tập trung chú tâm nhập định; không lâu sau họ đã chứng đắc A-la-hán.

Còn tỳ khưu không chân thật kia đã bị nướng trong hoa ngục trong suốt một Phật kỳ và tái sanh trong Phật kỳ đó không cách xa thành Rājagala là bao, trở thành một ngạ quỉ với miệng thối khủng khiếp. Thân xác ngạ quỉ có màu sắc vàng óng nhưng dòi bọ lại bò ra từ miệng và đã huỷ hoại bộ mặt của ngài. Ngài còn toát ra mùi hôi thối toả khắp nơi trong không khí. Giờ đây khi trưởng lão Nārada đi từ núi Kền Kền xuống ngài đã nhìn thấy tỳ khưu và hỏi về ác nghiệp vị này đã làm với đoạn kệ sau.

1. "Nhà ngươi có nước da đẹp và láng bóng như chư Thiên, nhưng khi ngài lưu lại trên không trung, dòi bọ đang rửa lỗ miệng hôi thối của ngươi. Ngài đã thực hiện ác nghiệp

gì trong quá khứ vậy?'[64]

1. Về điểm này thiên giới (dibbaṃ) (thường có nghĩa là): có bản chất thiên giới. Sau khi đã đạt đến hiện trạng thiên giới; Tuy nhiên ở đây "thiên giới" (có nghĩa là) giống như chư Thiên.'[65] Mỹ miều (subbaṃ): toả sáng hay trong điều kiện tuyệt hảo. Làn da (vaṇṇadhātuṃ): là màu của làn da. Ngài có được (dhāresi): ngài mang (làn da). Khi ngài lưu lại trên không trung, trên trời (vehāyasan tiṭṭhasi antalikkhe): nhà ngươi lưu lại trên không, có thể nói là lưu lại trên trời. Tuy nhiên một số người cho rằng, cách giải thích phải là vihāyan riṭṭhasi antalikkhe và cho rằng đây chính là ý nghĩa là những lời lẽ còn lại của ngài là: nhà ngươi đang lưu lại trên không trung toả sáng[66] cả một vùng bầu trời. [15] hôi thối (pūrigandhaṃ): có mùi hôi thối của xác chết đang thối rữa, ý nghĩa ở đây là hôi thối khủng khiếp. Ngài là làm ác nghiệp gì trong quá khứ? (kiṃ kammaṃ akāsi pubbe): ngài hỏi. "Dòi bọ đang rỉa rói miệng hôi thối của ngài tuy vậy thân xác ngài có màu vàng óng. Ngài đã thực hiện loại ác nghiệp nào trong quá khứ, là nguyên nhân cho hình dạng này vậy?"

Khi vị trưởng lão đã gạn hỏi về hành vi ngài đã thực hiện trong quá khứ, ngạ quỉ đó đã thốt lên đoạn kệ để giải thích vấn đề như sau:

2. "Ta đã là một người bất lương là một sa môn có miệng lưỡi xấu xa; tuy nhiên lại giả vờ là một sa môn. Ta đã không kiềm chế miệng lưỡi. Thông qua việc tu luyện khổ hạnh ta đã nhận được làn da này và do tính tình không chân thật ta phải nhận miệng lưỡi hôi thối thế đó.

2. Về điểm này ta đã là một sa môn bất lương (samaṇo ahaṃ pāpo): ta đã là một sa mônti tiện, một tỳ khưu bất lương. Miệng lưỡi hôi thối (duṭṭhavaco): lời nói bẩn thỉu; ta đã xát phạt kẻ khác. Ta đã đi quá trớn với miệng của ta, nghĩa là ta người đã dùng lời nói mà hạ thấp giới đức của kẻ khác. Một cách giải thích khác đó là miệng lưới hết sức thối tha (atiduṭṭhavāco) : nói những lời rất thô kệch, rất thích ác hạnh bằng lời nói như thể nói dối và không chân thật v.v... giả dạng là một sa môn(tapassīrūpo): giả dạng là một ẩn sĩ. Trong miệng (mukhasā=mukhena (một dạng ngữ pháp khác). Đã nhận được (laddhā): chiếm được; từ 'và' (cā) có nghĩa là một liên quan đến. [67] ta: me=mayā (một dạng ngữ pháp khác). Nhờ tu luyện khổ hạnh (tapasā): bằng những việc tu luyện khổ hạnh. Do lời nói độc địa (pesuniyena): qua lời nói ma rãnh. Hôi thối (puti): mùi hôi thối.

Khi ngạ quỉ đó đã tường trình hành vi xấu xa đã thực hiện, thế rồi thốt lên đoạn kệ cổ vũ trưởng lão kết thúc như sau.

3. Hỡi Nārada, chính mắt ngài đã chứng kiến điều này. Những kẻ nào có lòng thương xót và có tâm địa thiện sẽ phải thốt lên, "Chẳng phải do không chân thật cũng như nói dối – thế rồi nhà ngươi sẽ trở thành một dạ xoa mà toại nguyện được toàn bộ ước muốn của ngươi."

3. [16] Về điểm này đây là (tayidaṃ): bộ mặt của ta. những kẻ nào có lòng từ bi thương xót và những kẻ nào có tâm địa thiện có thể thốt lên lời (anukampakā ye kusalā vadeyyum): những kẻ nào với bản chất từ tâm hay thương xót và hành động giỏi giang

nhằm đem lại lợi ích cho tha nhân, tương tự như Đức Phật v.v... sẽ chỉ nói như điều ta đang nói đây - đây là ý nghĩa cho thấy lời động viên ngạ quỉ nói ra, 'Chẳng phải với tâm địa không chân thật và nói lời dối trá – thế rồi nhà ngươi sẽ trở thành một yêu tinh dạ xoa với toàn bộ ước nguyện đã được toại nguyện'. Đó chính là ý nghĩa: chẳng phải với lời nói phỉ báng hay nói dối hay thốt lên lời nói dối trá: nếu nhà người từ bỏ không nói dối và những lời nói xảo quyệt và rồi sẽ nhà ngươi sẽ kiếm chế được lời nói, thì nhà ngươi sẽ trở thành dạ xoa hay chư thiên hay một trong số đoàn tuỳ tùng của chư thiên[68]. Sau khi đã đoạt đến được dung nhân thần tiên và bất luận ước muốn nào nhà ngươi mong muốn[69]nhà ngươi có thể lui tới đây kia (tuỳ thích) và có bản chất được tự hưởng bằng cách thỏa mãn cảm thọ như ý muốn.

Khi ngài trưởng lão nghe được những điều này, ngài đã tiến về thành Rājagaha để kiếm vật thực. Khi quay trở về nhà sau cuộc khất thực và sau bữa ăn ngài đã nêu vấn đề với Đức Phật. Vị Đạo sư coi đó là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp, giáo lý đó đã đem lại lợi ích cho các nhóm người đang tụ tập tại đó.

I.4 Chú giải chuyện ngạ quỉ BÁNH ĐỒ CHƠI [Piṭṭhadhītalikapetavatthuvaṇṇā]

"Liên quan đến bất kỳ ai." Đang khi còn lưu lại trong Khu Rừng Jeta trong thành phố Sāvatthi, vị Đạo sư đã thuật lại chuyện kể liên quan đến việc bố thí do chủ gia Anāthapiṇḍika thực hiện.

Người ta kể lại rằng cháu gái của chủ gia Anāthapiṇḍika, vẫn còn là một cô gái thanh xuân, đã được vú nuôi tặng cho một chiếc bánh đồ chơi, nói rằng, "Hãy cầm lấy chiếc bánh này mà chơi'. Vú nuôi đó đã coi nàng thiếu nữ như con gái riêng của mình. Thế rồi một ngày kia đang khi chơi với chiếc bánh đồ chơi đó

nàng đã vô ý làm rơi và làm bể mất. Ngay sau đó cô gái đã bật khóc, nói rằng, "Con gái ta đã chết!" Nhưng chẳng có người hầu nào có thể dỗ dành cho nàng cầm được nước mắt.

Bấy giờ ngay lúc đó Đạo sư đang ngồi thiền tại vị trí đã được chỉ định trong nhà của thiện nam Anāthapiṇḍika và một thương nhân rất giàu có [17]cũng đang ngồi kế bên Đức Phật. Người vú nuôi đến dỗ dành cô bé trước sự hiện diện của thương nhân giàu có kia. Khi thương nhân kia nhìn thấy nàng liền hỏi, "Tại sao cô bé lại khóc vậy?" Người vú thuật lại sự kiện cho vị thương gia giàu có nghe và rồi ông ta đặt cô bé ngồi lên đùi và dỗ dành cô bé, nói rằng, 'Ta sẽ tổ chức bố thí nhân danh cô gái của nhà ngươi' và rồi với vị đạo sư, nói rằng, 'Ta muốn tổ chức bố thí nhân danh cháu gái ta.' Chiếc bánh đồ chơi này,[70] hãy nhận lời mời của ta, thưa Đức Phật.' Và với năm trăm tỳ khưu vào bữa ăn tiếp theo. Đức Phật đã đồng ý bằng cách im lặng. Và ngay hôm sau Đức Phật đã lên đường cùng với năm trăm tỳ khưu đến nhà người thương gia giàu có kia. Khi Ngài đã kết thúc bữa ăn, ngài đã thốt lên đoạn kệ này nhằm diễn tả lòng ngưỡng mộ người thương gia giàu có .

1. "Liên quan đến bất kỳ ai không ích kỷ cũng nên tổ chức bố thí, cho dù dành cho các ngạ quỉ kiếp trước hay dành cho các chư thiên chủ gia nhân.

2. Và Tứ Đại Vương, là vị canh giữ trần gian nổi tiếng này, cụ thể là Kuvera, Dhataraṭṭha, Virūpakkha và Virūḷhaka. - khi những kẻ này được tôn kính thì thí chủ chẳng được công lệnh gì.

3. Cho dầu có khóc lóc, sầu khổ hay than vãn cũng không đem lợi lộc gì cho ngạ quỉ dầu những họ hàng thân thiết luôn theo sát họ.

4. Nhưng phần bố thí này đã được thực hiện và đã gieo trồng vững chắc nơi tăng đoàn sẽ giúp đem lại lợi ích tức thời và lâu dài cho họ.

1. Về điểm này liên quan đến bất kỳ ai (yaṃ kiñcārammaṇaṃ katvā): liên quan đến, nhân danh ai, bất kỳ ai đó (tham gia) vào các nghi thức thiện v.v... Cũng cần thực hiện bố thí: dajjā-dadeyya (một dạng ngữ pháp khác). Kẻ không ích kỷ (amacharī): những kẻ không bủn xỉn do thiếu lòng ích kỷ chính là đặc tính do không chia sẻ của cải của mình với người khác[71]; do bản chất từ bi quảng đại, họ thường bố thí sau khi đã tẩy sạch hết các vết nhơ trong lòng như là ích kỷ và tham lam v.v... - đây là ý nghĩa muốn nói đến ở đây, Cho dù họ có lòng kính lễ đối với các ngạ quỉ tiền kiếp (pubbe pete ca ārabbha): cho dù có nhân danh các tổ tiên tiền kiếp[72]. Các tiên thế tục (vatthudevatā): với lòng kính lễ các chư thiên đã cư ngụ trong nhà và ruộng đất v.v... đây chính là cách phải giải thích. Hay hơn thế nữa, (athavā) giải thích rằng họ phải bố thí theo cách này cũng để tỏ lòng kính lễ với bất kỳ chư thiên hay bất kỳ chúng sanh nào.

2. Về điểm này, sau khi đã khẳng định "Tứ Đại Thiên Vương", để làm rõ ở mức độ nào một số chư thiên rất nổi tiếng trong số các Chư thiên, về điểm này ngài nói tiếp [18]: 'Kuvera' ám chỉ đến họ bằng tên. Về điểm này Kuvera (Kuveraṃ): Vessavaṇa. Dhataraṭṭha (Dhataraṭṭhaṃ) v.v... là tên gọi của ba vị bảo vệ cõi trần gian này. Khi các vị này được tôn kính (te c'eva pūjita honti): khi các vị Đại Vương này, là các ngạ quỉ tiền kiếp và là các devatas trần tục đang được kính trọng bằng những hành vi nhân danh họ. Thí chủ sẽ không đem lại chánh quả. (dāyakā ca anipphalā): các thí chủ, là những người đã thực hiện bố thí nhân danh người khác lại không hoàn toàn đem lại lợi ích gì chi chính mình; cũng giống vậy họ đã tham dự vào chánh quả nơi chính việc bố thí của họ. Thế rồi để chứng tỏ cho thấy những kẻ nào khóc lóc than vãn, và kêu than cái chết của bà con ruột thịt sẽ không làm lợi gì cho họ và chỉ tự hành hạ mình, ngài đã thốt lên đoạn kệ bắt đầu như sau:) "Chẳng có kẻ nào khóc than thảm thiết'.

3. Về điểm này: khóc lóc thảm thiết: ruṇṇaṃ = ruditaṃ (một dạng ngữ pháp khác), việc nhỏ nước mắt. Các từ còn lại khẳng định điều này không được thực hiện. Sầu khổ (soko): than vãn, hành hạ tâm hồn, ý nghĩa ở đây là bừng cháy trong tâm hồn. Bất kỳ lời than vãn nào, khác hơn khóc lóc sầu khổ, như lầm bẩm "Con trai duy nhất của ta ở đâu rồi? v.v... cũng chẳng nên thực hiện làm chi. Từ 'hay là' (vā) dưới mọi góc độ ám chỉ một cách than khóc khác. Không có lượng than khóc nào có thể làm lợi cho các ngạ quỉ (na taṃ petassa

atthāya): vì chẳng có điều gì, cho dù là khóc lóc, sầu khổ hay than vãn có thể giúp hay làm lợi cho ngạ quỉ[73] đã chết. Chính vì thế không nên thực hiện điều này làm chi cho

dù những họ hàng khờ khạo vẫn kiên trì làm như vậy. – đây là ý nghĩa muốn diễn giải ở đây. Sau khi đã chứng tỏ đặc tính vô bổ trong việc khóc lóc v.v... thế rồi ngài thốt lên đoạn kệ bắt (đầu với): 'Nhưng việc bố thí này' chứng tỏ cho thấy điều vô bổ đối với cuộc bố thí dành cho Tăng đoàn do một thí chủ thực hiện để tỏ lòng kính lễ các ngạ quỉ tiền kiếp v.v...

4. Về điểm này đây chính là (ayaṃ): ngài lên tiếng nói về vật thí trước mặt ngài các thí chủ đã thực hiện. Nhưng (ca) là một từ (chỉ rõ) điều gì đó được thêm vào. Ngài làm rõ tính cách phân rõ bằng cách tiếp tục nói thêm: chính vì việc khóc lóc v.v... không đem lại lợi ích gì hoặc cho ngạ quỉ hay cho bất kỳ người nào khác, tuy nhiên điều này không phải vậy vì liên quan đến việc bố thí này sẽ đem lại lợi ích lâu dài. Kho (không được dịch) được sử dụng để nhấn mạnh. Việc bố thí (dakkhinā): cuộc bố thí. Được trồng vững chắc nơi Chư Tăng (saṅghambhi suppariṭṭhitā)[74] [19] đã được trồng vững chắc trong Tăng Đoàn lại là phước Điền vô song. Những lợi ích lâu dài đem lại (dīgharataṃ hitāy' assa): điều tốt lành, đều lợi ích cho các ngạ quỉ trong một thời gian dài. Sẽ đem lại lợi ích tức thời (thānaso [75] upakapputi): bố thí đó sẽ đem lại lợi ích tức thời, có nghĩa là không có thời gian ngắt quãng. Chắc chắn đây là một qui luật[76]: Nếu như ngạ quỉ diễn đạt lòng ngưỡng mộ một khi bố thí được thực hiện nhân danh họ, ngay tức khắc[77] họ được vơi đi sầu khổ[78] do kết quả việc ngưỡng mộ này đem lại.

Khi Đức Phật đã diễn giải Phật Pháp như vậy và đã khiến cho những chúng sanh đó khoái cảm trong việc bố thí nhân danh các ngạ quỉ, ngài đứng lên khỏi chỗ ngồi và ra đi. Vào ngày hôm sau vợ của thương gia giàu có và các bà con họ hàng đã theo gương ông và khởi công một cuộc bố thí rất lớn kéo dài khoảng một tháng.[79] Thế rồi nhà vua Pasenadi, vua nước Kosala tiến lại gặp Đức Phật và hỏi ngài, "Thưa Đức Thế Tôn tại sao các tỳ khưu lại không lui tới hoàng cung của ta cả tháng nay rồi?' Khi vị đạo sư nói ra lý do, thì cả nhà vua nữa cũng theo gương thương nhân giàu có, ngày hôm sau đã tổ chức một cuộc bố thí hoành tráng kéo dài một tháng dành cho tăng đoàn các tỳ khưu có Đức Phật đứng đầu. Và khi nhà vua thấy các công dân của ngài cũng theo gương mình và tổ chức một cuộc tố thí rất lớn kéo dài suốt hai tháng. Như vậy họ đã tổ chức một cuộc bố thí kéo dài hai tháng, tất cả chỉ do chiếc bánh đồ chơi đó mà ra.

I.5 Chú giải chuyện ngạ quỉ NGOẠI BỨC TƯỜNG[80] [Tirokuḍḍapetavatthuvaṇṇanā)

'Họ đang đứng bên ngoài bức tường nhà.' Vị Đạo sư đang lưu lại trong thành Rājagaha đã thuật lại chuyện kể dưới đây liên quan đến số lớn các ngạ quỉ. Đây là câu chuyện được thuật lại chi tiết như sau.

Chín mươi hai niên kỷ qua có một thành phố tên là Kāsipurī có nhà vua tên là Jayasena trị vì tại đó. Hoàng Hậu của ngài tên là Sīrimā và hoàng hậu đang mang thai Bồ Tát Phussa là người đến đúng thời điểm qui định đã chứng đắc Giác Ngộ Toàn Hảo trở thành Bồ Tát. Nhà vua Jayasena rất thích có của cải, nghĩ rằng, 'Con trai ta là người sẽ thực hiện Đại Từ Bi và sẽ trở thành một vị Bồ Tát. Chỉ có mình con trai ta sẽ trở thành một vị Phật, Đức phật là của riêng ta, Phật Pháp là của riêng ta và Tăng Đoàn là của riêng ta.' Và nhà vua đã liên tục chờ đợi biến cố này, không dành cho bất kỳ ai một cơ

hội nào, ba người anh em của Đức Thế Tôn, những người em trai cùng cha khác mẹ nghĩ rằng,[20] ‘Quả thực Đức Phật sanh ra nhằm đem lại lợi ích cho toàn cõi trần gian này, không chỉ cho một người mà thôi, thật vậy cha chúng ta lại không để cho bất kỳ người nào khác một cơ hội như thế. Giờ đây chúng ta phải làm sao thế nào mới có thể hầu hạ Chư Tăng được?’ Và rồi một ý tưởng nổi lên trong đầu họ, “Nào chúng ta hãy bầy ra một mưu xem nào!’ Chính vì thế họ đã bày mưu, có một cuộc binh biến xẩy ra ngoài biên cương.’ khi nhà vua nghe biết cuộc chinh biến, ngài đã sai ba người con trai lên được để bình định khu vực đó. Cả ba đã lên đường và đã dẹp yên được chinh biến rồi khi quay trở về nhà vua rất hài lòng và ban cho cả ba người một ân huệ, nói rằng, ‘Hãy lấy bất kỳ thứ gì các ngươi ước ao.’ ‘Chúng ta chỉ muốn hầu hạ Đức Phật,’ họ trả lời cho nhà vua, ‘các ngươi có thể lấy bất kỳ thứ gì khác ngoài vị đó ra,’[81] cả ba trả lời đức vua. “Chúng con chẳng quan tâm đến điều

gì khác ngoài Đức Phật’ họ nói, ‘Trong trường hợp này hãy tự đặt một thời gian và hãy chăm sóc cho ngài.’ Họ năn nỉ xin được hầu ha, Đức Phật trong bảy năm nhưng nhà vua không cho. Họ lại năn nỉ sáu năm tiếp theo sau đó, năm năm, bốn năm, ba năm, hai năm, một năm; chỉ bảy tháng, sáu tháng, năm tháng, bốn tháng, đến ba tháng thì nhà vua nói, ‘Thôi được rồi hãy hầu hạ ngài đi!’ Cả ba người đến gặp Đức Phật và nói, ‘Thưa Đức Thế Tôn, chúng ta mong muốn được hầu hạ Ngài trong ba tháng, thưa ngài, mong rằng Đức Phật chấp nhận cho chúng tôi được hầu hạ ngài trong ba tháng an cư kiết hạ này’. Đức Phật chấp nhận bằng cách im lặng. Cả ba người đã gửi đi một lá thư[82] cho các thuộc hạ của họ trong thị trấn này (là nơi Đức Phật sẽ lưu lại) khẳng định rằng, ‘Chúng tôi sẽ hầu hạ Đức Phật trong suốt ba tháng an cư kiết hạ. Trước tiên hãy cho xây một thiền viện và rồi trang bị mọi thứ cần thiết để dùng vào việc hầu hạ ngài.’ Người hầu đã báo tin trở lại khi mọi sự đã được trang bị xong. Họ cho mặc toàn một loại vải màu vàng và rồi cùng với hai ngàn năm trăm người hầu là nam giới, dẫn Đức Phật đến địa điểm và cùng với tăng đoàn các vị tỳ khưu đến thị trấn đó, chăm sóc cho họ tương xứng, và rồi trao thiền viện cho các ngài sử sự và họ đã trải qua mùa an cư kiết hạ tại đó. Vị quan thủ quĩ là một người con trai của một chủ hộ và đã lập gia đình, đều đặt niềm tin và lòng mộ mến nơi Đức Phật . Với việc chăm sóc cẩn thận họ đã trao toàn bộ vật thí cho tăng đoàn các vị tỳ khưu với Đức Phật dẫn đầu. Người sứ giả nơi thị trấn đó đã nhận những người này đồng thời cùng với mười một ngàn người trong thị trấn đã tổ chức một cuộc bố thí[83] với sự chăm sóc thích đáng, giờ đây có một số người trong vùng với ác tâm. Họ đã ngăn cản cuộc bố thí. Chính họ đã sử dụng tất cả những đồ cúng dường và nổi lửa đốt khu vực nhà ăn. Sau khi họ đã cử hành nghi lễ Pavarana[84] các vị hoàng tử của nhà vua đã kính lễ Đức Phật [21] và rồi quay trở về nhà[85]có Đức Phật đi trước họ, đến trình diện vua cha. Sau khi Đức Phật đến đó thì ngài đã nhập vô dư níp bàn.

Đến thời điểm nhất định các vị hoàng tử, tỳ khưu giả của họ nơi thị trấn đó và người thủ quỹ hoàng gia cũng đã qua đời và họ được tái sanh nơi thiên giới cùng với đoàn người đi theo hầu, trong khi đó những kẻ có tâm trí thối nát lại phải tái sanh nơi hoả ngục. Chín mươi hai Đại Niên kỷ trôi qua, như vậy trong khi cả hai nhóm chúng sanh đều đã tái sanh trên thiên giới và dưới hoa ngục một cách tương xứng. Thế rồi trong

đại niên kỷ thiện này[86] vào thời Đức phật Kassapa, những người có tâm địa thối nát đó đã phải tái sanh nơi cõi ngạ quỉ. Vào thời đó khi chúng sanh đã tổ chức cuộc bố thí nhân danh các ngạ quỉ họ hàng thân thuộc của mình, họ đã bố thí cho họ nói rằng, 'Hãy dâng cúng của thí này cho dành những người họ hàng thân thuộc của chúng ta!' (trong đó họ đã chứng đắc những điều tột đỉnh. Giờ đây khi các ngạ quỉ nhìn thấy điều này họ đã tiến lại gần Đức phật Kassapa vào hỏi ngài, "Thưa Đức Thế Tôn, làm thế nào cả chúng ta nữa cũng đạt đến điều tuyệt diệu như vậy?' Đức Thế Tôn nói, 'Các ngươi không thể đạt đến điều đó ngay lúc này, tuy nhiên trong tương lai cũng sẽ xuất hiện một vị Tự Giác Ngộ có tên là đức Cồ Đàm, vào thời Đức Phật này sẽ xuất hiện một vị vua tên là Bimbisāra ngài là người họ hàng thân thuộc của các ngươi khoảng độ chín Đại Kỷ nguyên trước đó, ngài sẽ bố thí cho vị Đức Phật này và sẽ hướng các phước thí cho các ngươi. Thế nên các ngươi sẽ chứng đắc sự tuyệt đỉnh như vậy. Người ta kể lại rằng khi ngài nói những lời này hình như dành cho các ngạ quỉ đó như thể ngài nói họ sẽ chứng đắc được điều đó ngay ngày hôm sau.

Thế rồi một Đại Phật kỷ[87] đã trôi qua và Đức Thế Tôn cũng đã tái sanh trên trần gian thuộc ba vị hoàng tử của nhà vua. Cùng với hơn một ngàn người cũng đã rơi từ devaloka và tái sanh trong một bộ tộc bà la môn[88] trong vương quốc nhà vua Magadha. Đến thời gian qui định họ đã xuất gia thực hiện cuộc sống vô gia cư nơi cuộc sống khổ hạnh và đã trở thành các vị sa mônđể tóc búi[89]tại Gayāsīsa[90]. Vị xứ giả trong thị trấn đó trở thành nhà vua Bimbisāra và vị thủ quĩ hoàng gia là con trai của chủ gia nhân trở thành người thương nhân giàu có, Visākha vợ của ông tên là Dhammadinnā, là con gái của người thương gia giàu có; trong khi đó những người còn lại trong nhóm đó đã tái sanh thành đoàn tuỳ tùng của nhà vua.

Khi Đức Phật đã giáng lâm xuống cõi trần gian này và đã trải qua bảytuần (tiếp theo sau khi ngài chứng đắc giác ngộ) đến đúng thời điểm ấn định ngài đã đến thành Benares là nơi ngài đã khởi động chuyển pháp luân lần đầu tiên và đã giải thích[91]cho nhóm người đầu tiên nam người và trong đó có ba vị sa môntóc búi. Cùng với một ngàn người đi theo hầu và rồi ngài tiến vào thành Rājahaga [22]ở đó ngài đã an trú chính qua Nhập Lưu cho nhà vua Bimbisāra người đã đến thăm ngài vào cùng ngày hôm đó. Cùng với một trăm ngàn[92] gia chủ bà la môn là cư dân sống tại Anga-Magadha.[93] Ngài đã chấp nhận lời mời

dùng cơm của nhà vua vào ngày hôm sau và ngày kế tiếp sau đó ngài đã vào thành Rājagaha cùng với Sakka, là chúa tể các chư thiên, họ là những người đã hiện thành chàng trai bà la môn, đi trước ngài và luôn cất giọng ngợi khen ngài với đoạn kệ bắt đầu như sau:

" Kẻ đã được thuần hoá đi chung với kẻ đã thuần hoá. Người đã được giải thoát sánh bước cùng những kẻ đã được giải thoát; Đức Phật, toả sáng tự châu báu màu vàng, đã nhập thành Rājagaha với các sa mônđể tóc búi tiền kiếp.'[94]

Và trong trú xứ của nhà vua ngài đã tổ chức một cuộc bố thí lớn. Giờ đây các ngạ quỉ đứng vây quanh toà lâu đài, nghĩ rằng, "Giờ đây đức vua sẽ hồi hướng vật thí đến cho

chúng ta' nhưng khi ngài thực hiện bố thí thì nhà vua chỉ nghĩ đến một nơi xay dựng một thiền viện cho Đức Phật, họ suy nghĩ, 'Giờ đây ta phải thỉnh Đức Phật cư trú tại đâu?' và đã không hồi hướng vật thí cho bất kỳ ai hết. Vì không thể có được của bố thí bằng cách này, những ngạ quỉ đó đã mất hy vọng và vào đêm hôm đó họ đã kêu than trong nỗi thất vọng cay đắng thống khổ ngay trong nơi cư ngụ của nhà vua. Nhà vua đã dao động và tràn ngập sợ hãi run rẩy. Khi trời vừa sáng ngài đã bạch cho Đức Phật nói rằng, "Trẫm đã nghe thấy một tiếng như thế trong đêm, điều gì đã xẩy đến cho trẫm vậy thưa Đức Phật ? Đức Phật nói "Xin đừng sợ hãi làm chi, hỡi đại vương, chẳng có điều xấu nào xẩy đến cho nhà vua đâu. – ngài sẽ được bình thân thôi.' Thực tế đã xẩy ra là[95] những người họ hàng thân thuộc của đại vương đã tái sanh nơi cõi ngạ quỉ, đã đi quanh đây trong suốt một Đại Phật niên kỷ với hy vọng[96] là ngài sẽ hướng của thí cho họ. Nhưng khi ngài tổ chức bố thí ngày hôm qua[97] nhà vua lại không hồi hướng phước đó cho họ và họ đã tuyệt vọng và kêu than thảm thiết đến như vậy.' "Liệu họ có nhận được phước đó chăng thưa Đức Phật, nếu chúng ta hướng phước đó cho họ ngay vào lúc này?' (nhà vua hỏi). 'Được thưa đại vương' thế rồi xin Đức Phật nhận lời mời của trẫm vào ngày hôm nay[98] và trẫm sẽ hồi hướng phước bố thí cho họ. Đức Phật nhận lời bằng cách im lặng. Nhà vua đi vào lâu đài hoàng gia và đã truyền cho sửa soạn một cuộc bố thí vĩ đại và đến giờ ngài đã thỉnh Đức Phật .[23] Đức Phật đã tiến vào trong sân hoàng cung[99] cùng với đoàn đồ đệ các tỳ khưu và ngồi xuống trên vị trí dành cho ngài. Các ngạ quỉ lại suy nghĩ, "Hôm nay chúng ta có thể nhận được điều gì đó' rồi họ đến đó và đứng ngoài bức tường thành. Đức Phật đã biến họ hiện hình người thế nên đức vua đã nhìn thấy toàn bộ họ. Khi ngài đưa nước bố thí nhà vua đã hướng phước báu đó, nói rằng, 'Hãy dành phước thí này cho những người họ hàng của trẫm'. Ngay lúc đó thì trẩm dành cho các ngạ quỉ nở đầy hoa sen đã xuất hiện.[100] và những bông súng màu xanh.[101] Các ngạ quỉ đã tắm và uống nước trong đó cùng với buồn khổ và mệt mỏi và khát được giảm bớt hẳn[102]nhà vua đã ban cơm dẻo và cơm cứng và đồ ăn và hướng phước đó cho họ và ngay giây phút đó thì cơm dẻo thiên cung và đồ ăn mền cứng[103] cũng xuất hiện khi họ ăn những thứ đó thì các căn của họ được tỉnh táo tươi mát[104] nhà vua lại bố thí quần áo vải vóc và chỗ ở cho họ và hồi hướng những thứ này cho họ và ngay lập tức quần áo chư thiên và rất nhiều toà lâu đài đa dạng được trang bị với chõng nằm và khăn trải v.v... [105] cũng xuất hiện dành cho họ. Toàn bộ những điều tuyệt tác này đã xảy đến với họ cho nhà vua và Đức Phật đã quyết tâm phải thực hiện khi nhà vua nhìn thấy những điều kỳ diệu này xảy ra ngài vô cùng sung sướng trong lòng. Và khi Đức Phật đã dùng xong bữa và đã no nê đầy đủ ngài nói với nhà vua Bimbisāra câu chuyện bên ngoài bức tường ngạ quỉ để chứng tỏ cho ngài thấy lòng ngưỡng mộ của ngài:

1. Họ đứng bên ngoài bức tường và ngay nơi những con đường giao nhau và những ngã rẻ; họ đã quay trở lại chính nhà của họ và đứng bên ngoài cửa vào.

2. Cho dù đồ ăn thức uống quá dồi dào, cả thực phẩm gồm loại cứng loại mềm cũng đã được dọn ra, và đã được phục vụ nhưng không một ai nhớ đến những thọ tạo đó liên quan đến những hành vi họ đã thực hiện.

3. Chính vì thế những kẻ nào có lòng từ tâm hãy dâng cúng những đồ ăn và thức uống đúng thời điểm, thượng vị và tinh khiết nhất để hồi hướng đến những bà con thân thuộc của mình nói rằng, “Mong rằng những của bố thí này hồi hướng tới bà con thân thuộc của chúng ta! Mong rằng bà con thân thuộc của chúng ta được sung sướng!”

4. Và những bà con thân thuộc của chúng ta làm ngạ quỉ ấy đã tề tựu lại tại đó họ tả tỏ lòng ngưỡng mộ đối với những của ăn thức uống dồi dào (nói rằng).

5. “Mong rằng những bà con họ hàng của chúng ta được sống lâu nhờ họ chúng ta có được tất cả mọi sự vì lòng tôn kính đã được trả lại cho chúng ta và những kẻ nào đã bố thí mà không có kết quả.

6. Vì ở đó chẳng có trồng tỉa, chẳng có[106] chăn nuôi, cũng chẳng có những điều ta gọi là buôn bán hay đổi chác bằng vàng ngọc châu báu. Ngạ quỉ là những kẻ đã khuất[107] chỉ được nuôi sống bằng những gì chúng ta bố thí từ trên đây[108] mà thôi.

7. Như nước mưa chảy từ trên cánh đồng cao xuống cánh đồng thấp cũng như vậy những gì được bố thí từ trên cõi đời này sẽ đem lại lợi ích cho các ngạ quỉ vậy.

8. Cũng giống như dòng suối tràn đầy lượng nước sẽ chảy xuống đại dương, cũng như vậy những gì được bố thí trên cõi đời này sẽ đem lại lợi ích cho Ngạ quỉ vậy.

9. Những kẻ đó đã ban cho tôi, đã làm việc vì tôi. Họ là họ hàng ruột thịt là bạn bè và bạn hữu với ta”(như vậy) nhớ lại những gì họ đã sử dụng mà thực hiện bố thí cho các ngạ quỉ vậy.

10. Dầu khóc lóc đến mấy, dầu buồn khổ hay than vãn biết bao nhiêu cũng không đem lại lợi ích gì cho ngạ quỉ cả, cho dù những thân bằng quyến thuộc của họ cứ kiên định khăng khăng đòi theo họ.

11. Nhưng của bố thí này được thực hiện và được trồng tỉa vững chắc trong chư tăng sẽ đem lại ích lợi cho họ với kết quả tức thời và đem lại lợi ích lâu dài cho họ.

12. Vậy đây là nghĩa vụ của những người thân họ hàng đã được vạch ra và lòng tôn kính cao độ đã được thể hiện nơi ngạ quỉ; sức mạnh đã được trang bị cho các vị tỳ khưu và công việc phước đức đã thực hiện luôn theo đuổi ngươi.

1. Về điểm này bên ngoài bức tường (tiro kuḍḍesu): ở bên kia bức tường. Họ đang đứng chờ đợi (tiṭṭhan ti): cách diễn tả này xác định được cách đứng của họ đối nghịch lại với các tư thế khác như thể tư thế ngồi v.v... [109]có nghĩa là họ đứng như vậy bên ngoài bức tường, vượt qua, bên ngoài hàng rào[110] vây quanh ngôi nhà và ngay tại những giao lộ và các ngã tư đường: sandhisiṅghātakesu ca = sandhīsu ca singhātakesu ca (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài); là những vị trí có bốn con đường gặp[111] nhau, những giao lộ với những căn nhà, giao lộ với những bức tường, và được gọi là những giao điểm, trong khi ngã tư đường là những nơi có ba bốn con đường giao nhau, đứng ngay ở những trụ cửa (dvārabāhāsu tiṭṭhanti): đứng tựa vào những cây trụ nơi cổng thành và trước cửa nhà. Họ quay trở về nhà của mình (āgantvāna sakaṃ gharaṃ): nhà của chính họ có thể là nhà của người bà con họ hàng tiền kiếp cũng như

chính nhà của họ trong đó họ đã sống và làm chủ ngôi nhà đó. Vì họ đã trở về liên quan đến cả hai hạng người đó nên họ nói rằng 'Họ quay trở lại chính căn nhà của mình.' Đức Phật đã có câu kệ bắt đầu rằng: "Họ đứng bên ngoài bức tường chỉ cho nhà vua rất nhiều ngạ quỉ, họ rất xấu xí, dị dạng và kinh khủng có thể nhìn thấy đang phải chịu hậu qủa[112] do ghen tị bủn xỉn mà ra". Họ đang đứng bên ngoài bức tường sau khi đã đến nơi cư ngụ của nhà vua Bimbisara coi đó là chính nơi cư trú của mình. Vì đó là nhà của một người họ hàng trước đó cho dù trước đó họ đã không ở trong đó trong quá khứ[113]. Rồi ngài lại thốt lên một đoạn kệ thứ hai nữa bắt đầu với: "Cho dù có rất nhiều đồ ăn thức uống quá dư thừa' cho thấy tính chất đáng sự của những hành vi bất thiện họ đã thực hiện.

2. Về điểm này nhiều, dồi dào (pahūte) nhiều, số nhiều có nghĩa là đủ cho nhu cầu.[25] Ta có thể thay thế nguyên âm pa bằng nguyên âm ba [như vậy chuyển bahu trong bản kinh thành pahu] như trong các đoạn "cho dù có nhiều, vị ấy không thể hỗ trợ... ' (pahu santo na bharuti). Tuy nhiên một số vị giải thích là 'dồi dào' (bahuke) nhưng cách giải thích này xem ra không thận trọng[114]. Đồ ăn thức uống: annapānamhi=anne ca pāne ca (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài): bằng cách đưa ra 'bốn

loại' ngài chỉ rõ có bốn loại đồ ăn:Loại thực phẩm để ăn, uống, nhai và nhấm nháp. Được dọn ra (upaṭṭhite): được bắt đầu (upagamana) được đưa ra (ṭhite), có nghĩa là được đưa ra, đã sẵn sàng. Chẳng ai còn nhớ đến những chúng sanh đó (na tesam koci sarati sattānaṃ): chẳng có ai, dù là mẹ, cha, con trai, cháu chắt là những thành viên đã sanh ra nơi cõi ngạ quỉ. Vì lý do gì vậy? Do hành vi nghiệp chướng họ đã thực hiện. bằng lý do[115] đó những hành vi keo kiệt họ đã thực hiện gồm có không thực hiện bố thí hay ngăn cản cuộc bố thí đó v.v... - chính do hành vi này[116] đã không cho phép những người bà con họ hàng không tưởng nhớ đến họ. Khi ngài đã chứng tỏ cho thấy bằng cách nào cho dù có rất nhiều đồ ăn thức uống[117] v.v... nhưng do những hành vi nghiệp chướng đó mà ngay cả chỉ tưởng nhớ đến một chút về phía họ hàng thân thuộc của các ngạ quỉ đó cũng không được thực hiện chính vì thế mà các ngạ quỉ này chờ đợi hy vọng sẽ có được một chút bố thí từ phía bà con thân thuộc của họ. Thế rồi Đức Phật đã thốt lên đoạn kệ (bắt đầu như sau): (chính vì thế những kẻ nào có lòng từ bi quảng đại) đều bố thí cho những họ hàng thân thuộc của mình và ca ngợi những của bố thí được thực hiện[118] nhân danh những họ hàng của mình đã sanh ra nơi cõi ngạ quỉ.

3. Về điểm này từ so (evaṃ) là từ so sánh. Có thể được phân tích theo hai cách: cho dù họ không tưởng nhớ đến chúng sanh do nghiệp họ đã làm. Một số cũng bố thí cho họ hàng thân thuộc của mình, chính vì thế họ có lòng từ bi quảng đại; và những kẻ nào có lòng từ bi thì bố thí cho những người thân của mình những đồ ăn thức uống tinh khiết nhất, tuyệt hảo nhất, đúng lúc và thích hợp nhất vì của bố thí nhà ngươi thực hiện như vậy, hỡi đại vương. Ở đây bố thí (dadanti): có nghĩa là dành cho, uỷ thác cho. Dành cho họ hàng thân thích (ñarīnaṃ): dành cho những kẻ nào có quan hệ cả về bên nội cũng như bên ngoại. Kẻ nào (ye): bất kỳ con trai v.v... bất cứ ai: honti=bhavanti (dạng ngữ pháp chuyển đổi). Có lòng từ bi thương xót (anukampakā): ước ao tạo hạnh phúc cho họ, là kẻ tìm kiếm hạnh phúc cho họ. Tinh khiết nhất (suciṃ):sạch sẽ, hấp dẫn và phù

hợp với Phật Pháp. Chọn lựa (panitaṃ): tuyệt vời nhất. đúng thời điểm (kālena): vào thời gian thích hợp[119] dành cho những kẻ xứng nhận của bố thí để ăn hay vào lúc họ hàng đã đến [26] và đứng ngoài hàng rào (bức tường). Thích hợp (kappiyaṃ): thích hợp, hình như xứng đáng dành cho các vị thánh được ăn. Đồ ăn thức uống: pānabhojanaṃ=pānañ ca bhojanañ ca (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) ở đây ngài đề cập đến[120] toàn bộ những phước thí. Thế rồi, cho thấy bằng cách nào ta phải bố thí cho ngạ quỉ, ngài nói rằng. 'Hãy dành điều này cho những người họ hàng thân thuộc của ta! mong rằng điều này mang phước đến cho họ khiến họ được hạnh phúc.!' điều này cần được giải thích theo phần đầu đoạn kệ thứ ba. Như vậy: chính vì thế những kẻ nào có lòng từ bi quảng đại nên bố thí cho họ hàng thân thuộc của mình nói rằng. "hãy dành những thứ đó cho bà con thân thuộc của ta và mong rằng họ được hạnh phúc sung sướng!' bằng cách này ngài làm rõ cách thức phải thực hiện bố thí[121] ra làm sao. Ở đây điều này (idaṃ) chứng tỏ làm rõ phước thí. Vo (không dịch) chỉ là một tiểu từ (trong những đoạn như) một trong số những kẻ lành thánh đó... " (ye hivo ariyā) hãy hướng của thí này cho họ hàng chúng ta (ñarīnaṃ hotu): hãy hướng của thí này cho họ hàng chúng ta đã tái sanh nơi cõi ngạ quỉ.! Một số giải thích họ hàng của ta: no ñatīnaṃ=amhākaṃ ñarīnaṃ (dạng ngữ pháp hoán chuyển)[122] mong rằng bà con thân thuộc của ta được hạnh phúc sung sướng! (sukhitā hontu nātayo): mong rằng họ hàng của ta đã tái sanh nơi cõi ngạ quỉ được sung sướng, đạt được hạnh phúc cảm nghiệm được phước thí này.! Cho dù ngài nói rằng. " hãy dành của thí này cho họ hàng ta!' đây không phải trường hợp một hành vi do người nào đó dành phước báucho người khác[123] nhưng chỉ đơn giản là những gì được bố thí nhân danh họ theo cách thức này đây chính là điều kiện để cho ngạ quỉ họ hàng[124] ta nhận được thí phước đó, là người đã thực hiện nghiệp thiện[125]. Chính vì thế ở đây chỉ có nghiệp thiện mới tạo quả cho họ ngay giây phút phù hợp với những điều đó. Chứng tỏ điều này ngài thốt lên đoạn kệ bắt đầu như sau: 'và những ngạ quỉ họ hàng đã qui tụ lại và tụ họp ở đó.'

4. Ở đây từ những kẻ đó (te):nhưng ngạ quỉ họ hàng. Tại đó (tattha): tại nơi đang diễn ra cuộc bố thí. Họ đã tụ họp lại (samāgantvā):họ đã qui tụ lại tại đó để chứng tỏ lòng ngương mộ của họ, nghĩ rằng, "Những họ hàng của chúng ta sẽ hồi hướng phước thí đó cho chúng ta!' Vì có đồ ăn thức uống rất dồi dào[126] đối với những gì được bố thí nhân danh họ. Tỏ lòng kính cẩn ngưỡng mộ (sakkaccaṃ anumodare): đặt niềm tin nơi nghiệp quả và không bỏ qua lòng kính trọng của họ[127] và không gây xáo trộn trong thâm tâm [27] họ đã sung sướng và bắt đầu hoan lạc suy nghĩ rằng, "Mong rằng những của bố thí này trở thành hạnh phúc và sung sướng cho chúng ta[128] vậy!'

5. Cuộc sống trường thọ (chaṃ jīvantu): mong rằng họ được sống lâu, mong rằng họ được sống lâu! Đối với họ hàng chúng ta. (no nātī) đối với họ hàng chúng ta đã qua đi. nhờ có họ (yesaṃ hetu): vì lý do có họ, tuỳ thuộc vào họ. Chúng ta đã nhận được (labhāmane) chúng ta đã nhận được điều tuyệt hảo đó. Điều này cho thấy cách thức các ngạ quỉ khen ngợi họ hàng thân thuộc của mình đang cảm nghiệm được điều tuyệt hảo có được bằng cách thực hiện bố thí. Của thí tạo ra nghiệp ngay lập tức khi hội đủ và điều kiện: chứng đắc thành công đáng nhận phước thí đó. Cuộc bố thí được thực

hiện do người thí chủ và được ngạ quỉ ngưỡng mộ. Về ba điểm này có điểm thuộc những thí chủ, đó là cách thức đặc biệt nhất; vì lý do đó người ta nói rằng. “Nhờ họ mà chúng ta nhận được toàn bộ điều này,’nhằm kính lễ những ai đã hồi hướng cho chúng ta (amhākañ ca katā pūjā): do việc tôn vinh đã được dành cho chúng ta, do những ai đã thực hiện bố thí đó. “Mong rằng điều hồi hướng cho họ hàng chúng ta”và những thí chủ không phải không được hồi hướng quả báu (dāyakā ca anipphalā): vì nghiệp đó bao gồm thực hiện bằng cách đó)[129] sẽ đem lại thí quả[130] chỗ này chỗ nọ. Vì việc phước đó được ấp ủ trong lòng những người thực hiện bố thí đó. Ta có thể đặt nghi vấn tại điểm này[131] ‘Làm thế nào chỉ có[132]những kẻ đã sanh ra nơi cõi ngạ quỉ mới nhận được tuyệt hảo này nhờ họ hàng của họ hay những kẻ khác cũng nhận được hay không? Chúng ta không cần trả lời gì ở đây cả, vì chính Đức Phật đã giải thích điều này như sau:

“Thưa ngài Cồ Đàm, chúng ta là những bà la môn đã bố thí và thực hiện những nghi thức cúng tế khác[133] nói rằng, “Mong rằng những của thí này đem lại lợi ích cho các ngạ quỉ là những họ hàng ruột thịt của chúng ta, mong rằng các ngạ quỉ họ hàng ruột thịt của chúng ta có thể hưởng phước báu các của thí này. Thưa ngài Cồ Đàm liệu những vật thí này có thực sự đem lại lợi ích cho các ngạ quỉ đó là họ hàng ruột thịt của chúng ta chăng? Liệu các ngạ quỉ là họ hàng ruột thịt của chúng ta có thể được hưởng thực sự của thí đó chăng?”

“Nếu họ đang hiện hữu ở những vị trí thích hợp, thưa vị bà la môn, họ sẽ được hưởng lợi do của thí đó đem lại. Nếu họ hiện hữu ở một nơi không thích hợp thì họ không nhận được.”

Nhưng thưa Đức Phật Cồ Đàm thế nào và vị trí thích hợp và thế nào là vị trí không thích hợp?”

“Thưa các vị Bà la môn, ở đây có người sát sanh, ăn trộm, tà dâm, nói dối[134], nói đâm thọc, nói lời thô lỗ, nói lời phù phiếm, tham lam, hiểm ác trong tâm[135] và có tà kiến. Khi thân xác họ đã đến lúc thân hoại mệnh chung sau khi chết, họ phải tái sanh trong hoa ngục. Người đó đau khổ ở đó, người đó tồn tại ở đó bằng bất cứ thứ gì gọi là đồ ăn cho chúng sanh nơi hỏa ngục, hỡi vị Bà la môn, đây chính là vị trí không thích hợp; những của thí đó không đem lại lợi ích gì cho những kẻ nào tồn tại đó.

Ở đây, thưa ngài bà la môn, có người đã đoạn tận sanh mạng... co tà kiến vào lúc thân hoại mệnh chung sau khi chết [28] người đó sanh ra trong bào thai súc sanh. Người đó duy trì cuộc sống tại đó, người đó lưu lại trong đó với bất kỳ loại thức ăn nào dành cho chúng sanh, sanh ra trong bụng súc sanh. Thưa ngài bà la môn, đây là vị trí không thích hợp: những của thí đó không làm lợi gì cho kẻ tồn tại ở đó.

“Ở đây, thưa ngài bà la môn, một người nào đó kiềm chế không sát sanh (không trộm cắp, tránh tà hạnh tham dục, tránh nói dối, tránh nói lời thâm thọc, tránh nói lời cọc cằn, tránh nói lời phù phiếm, không tham lam, không ác tâm và không có tà kiến. Vào lúc thân hoại mệnh chung sau khi chết, người đó được sinh ra trong cõi chúng sanh. (người đó duy trì cuộc sống tại đó, người đó tồn tại, tại đó bằng bất kỳ loại thực phẩm

nào dành cho chúng sanh, thưa ngài bà la môn, đây chính là vị trí không thích hợp: những của bố thí đó không đem lại lợi ích gì cho những kẻ lưu lại trong đó.

“Ở đây, thưa ngài bà la môn, có người nào đó kiềm chế không sát sanh... và có chánh kiến, vào lúc thân hoại mạng chung, sau khi chết[136]người đó tái sanh nơi cõi chư Thiên. Người đó duy trì cuộc sống và lưu lại tại đó bằng bất kỳ loại thực phẩm nào dành cho các chư thiên. Thưa ngài ba là môn, đây[137] chính là vị trí thích hợp: những của bố thí đó không đem lại lợi ích gì cho những kẻ sống trong cõi đó.

“Ở đây, thưa ngài bà la môn, có người nào đó phạm tội sát sanh... có tà kiến. vào lúc thân hoại mạng chung, sau khi chết kẻ đó tái sanh nơi cõi ngạ quỉ[138], người đó duy trì cuộc sống và tồn tại ở đó bằng bất kỳ loại thực phẩm nào dành cho chúng sanh thuộc cõi ngạ quỉ. Hay kẻ đó tồn tại tại đó, kẻ đó lưu lại cõi đó nhờ bất kỳ người bạn hữu nào, người thân nào, người họ hàng ruột thịt nào dâng cúng họ tại đây[139] trên cõi đời này. Thưa ngài bà la môn, đây chính là vị trí thích hợp; những của thí cho những kẻ duy trì cuộc sống và tồn tại tại đó.

“Nhưng nếu như, thưa Đức Phật Cồ Đàm ngạ quỉ đó lại chính là anh em họ hàng ruột thịt của chúng ta lại không tái sanh tại nơi đó, ai là người sẽ được hưởng phước thí đó?

“Những kẻ khác, thưa ngài bà la môn, ngạ quỉ không phải là họ hàng ruột thịt của chúng ta được tái sanh nơi cõi đó. Những kẻ này sẽ được hưởng của thí đó.”

“Thưa ngài Cồ Đàm, nhưng nếu ngạ quỉ đó lại chính là bà con ruột thịt của chúng ta lại không tái sanh nơi cõi đó và những ngạ quỉ khác lại chính là bà con ruột thịt của chúng ta, cũng không phải tái sanh nơi cõi đó – thì ai sẽ được hưởng phước thí đó?”

“Thưa ngài bà la môn, nhưng điều[140] này không thể xảy ra, điều này không thể có được đó là vị trí đó có thể là vị trí trống không trong một thời gian dài những ngạ quỉ là bà con ruột thịt máu mủ của chúng ta và bất kỳ thế nào, thưa ngài bà la môn, những kẻ bố thí đó không thể không có kết quả tốt.”[141]

Rồi để chứng tỏ những kẻ nào tái sanh nơi cõi ngạ quỉ lại duy trì cuộc sống nhờ vào những gì được bố thí từ trên này, và chẳng còn nguồn nào khác, như trồng cấy gieo tỉa, chăn nuôi v.v... đó chính là lý do họ chiếm được điều tuyệt hảo một đoạn kệ bắt đầu với: “vì chẳng có điều gì như vậy được đề cập tới.

6. Ở đây vì chẳng có việc trồng tỉa cấy hái nào tại đó (na hi tattha kasī atthi) : vì chẳng có việc trồng tỉa cấy hái nào nơi cõi ngạ quỉ đó các ngạ quỉ có thể sống thoải mái dựa vào đó. Cũng như ở đây cũng chẳng có việc chăn nuôi nào được biết đến. (gorakkh’ettha ma vijati): tại đó nơi cõi ngạ quỉ, không những chẳng có việc trồng tỉa gặt hái nào được thực hiện, hơn thế nữa cũng chẳng có việc chăn nuôi nào [29] nhờ đó chúng có thể sống thoải mái. Cũng chẳng có những việc như buôn bán (vanijjā tādisī n’atthi): cũng chẳng có ngay cả những việc như buôn bán có thể là điều kiện để cho họ chiếm được những điều tuyệt hảo. Và cả buôn bán đổi chác bằng vàng bạc (hirañña kayakkayaṃ): cũng chẳng diễn ra việc buôn bán hay đổi chác bằng vàng bạc châu báu có thể làm nguyên nhân để cho họ chiếm được những điều tột hảo. Những ngạ quỉ là

những kẻ đã chết, tồn tại ở đó bằng những gì được bố thí từ cõi đời này (ito dinnena yāpenti petā kālagatā tahiṃ): họ duy trì cuộc sống, họ tiếp tục tồn tại. Hoàn toàn dựa vào những gì được bố thí từ cõi đời này do họ hàng bạn bè và những người thân hữu. Những ngạ qủi đó (Petas): những chúng sanh đã tái sanh nơi cõi ngạ quỉ. Những kẻ đó đã qua đi (kālagatā): những kẻ đã qua đi do đã đến thời điểm họ phải chết. Một cách giải thích khác là những kẻ đó đã chết (kālakatā): những kẻ đã hoàn tất thời gian nghiệp chướng.[142] Những kẻ đó đã chết. Những kẻ đó đã đạt đến sự chết. Tại đó (tahiṃ): nơi cõi ngạ quỉ đó, thế rồi ngài đã thốt lên hai đoạn kệ bắt đầu như sau: “Giống như nước mưa chảy xuống từ cánh đồng cao’ bằng cách dùng ẩn dụ để làm rõ ý nghĩa điều ngài vừa mới đề cập đến.

7-8. Đây là ý nghĩa của hai đoạn này: Chính vì nước chảy xuống từ đám mây trên vùng đất cao, trên vùng đất cao, trên thửa đất cao, xuống phần đất thấp, chính vì thế cùng một cách như vậy của bố thí từ cõi đời này cũng đem lợi cho ngạ quỉ, đem lại cho họ khi quả xuất hiện. Cõi ngạ quỉ là nơi được hưởng lợi ích giống như vùng đất trũng nước chảy xuống đó. Ngài cũng nói như sau: “ Hỡi ngài bà la môn, đây[143] chính vị trí thích hợp; của bố thí sẽ đem lại cho kẻ nào đang tồn tại tại đó và giống như dòng suối, những con sông hung hãn, dũng mãnh, đã phình ra do có quá nhiều nước đổ vào từ phía những triền núi và những khe núi, từ những ao hồ đầm lầy lớn, đã chảy ra làm đầy đại dương ngay cả như vậy của thí được thực hiện trên thế gian này cũng đem lại cho ngạ quỉ theo cách như đã nói ở trên. Vì những ngạ quỉ đã trở lại nhà của họ hàng thân thiết của mình, liều lĩnh hy vọng rằng họ có thể kiếm được chút gì tại đó đã không thể cầu khẩn van xin được, “Làm ơn bố thí cho chúng tôi thứ đó!” Chính vì thế ngài đã thốt lên hai đoạn kệ

(bắt đầu bằng;) “Ngài đã bố thí cho ta’ cho thấy đứa con trai trong gia đình nên thực hiện bố thí cho cha mẹ để nhớ lại những dịp liên quan đến ngạ quỉ.

9. Đây là ý nghĩa: kẻ đó bố thí cho ta những của cải và ngũ cốc đó; chính người đó đã làm việc vì ta đã hoàn tất được những gì đã thực hiện; vì như vậy có liên quan đến phía họ hàng nội ngoại của ta.[144][30] Vì ngài có thể trở thành nơi ta qui y[145] do tình cảm của một người bạn thân. Nhớ lại toàn bộ điều này chúng ta nên bố thí cho các ngạ quỉ, chúng ta nên hồi hướng của bố thí cho họ. Một cách giải thích khác chính là phải thực hiện bố thí (dakkiṇā dajjā): Gợi nhớ lại, bằng cách gợi nhớ lại[146]những gì họ đã sử dụng và cũng làm như vậy. Bằng cách này “Ngài đã bố thí cho ta’ v.v... ta phải thực hiện bố thí cho ngạ quỉ – đó là điều được nói tới ở đây.

10-11. Ngài đã thốt lên đoạn kệ bắt đầu như sau: “Dầu có khóc lóc đến đâu đi nữa,” cho thấy đang khi chúng sanh kiên định khóc lóc và sầu khổ v.v... [147]khi người họ hàng đã qua đời họ chẳng đem lại lợi lộc gì cho họ cả và việc khóc lóc sầu khổ này chỉ là và hoàn toàn tự hành hạ[148] bản thân người đó mà thôi chẳng đem lại lợi lộc gì cho các ngạ quỉ cả. Thế rồi ngài lại thốt lên đoạn kệ bắt đầu như sau: ‘Nhưng đây là điều” để chứng tỏ bản chất ích lợi của bố thí do đại vương Magadha thực hiện. Ý nghĩa đoạn kệ này cũng giống như đoạn kệ đã được đưa ra ở trên.[149]

12. Thế rồi Đức Phật thốt lên đoạn kệ kết thúc bắt đầu như sau: “Giờ đây’ đây chính là trách nhiệm của những họ hàng ruột thịt, phải khen ngợi đức vua liên quan đến những phẩm hạnh đích thực này. Đó là vì nhà vua đã thực hiện cuộc bố thí, bằng cách làm những gì phải làm cho người họ hàng ruột thịt và cho người khác.[150] Ngài đã chỉ ra nhiệm vụ của những người họ hàng ruột thịt và thực hiện điều đó, cũng nên chu toàn[151] bổn phận đối với những họ hàng ruột thịt của mình theo cùng một cách như vậy và bằng cách tạo cho các ngạ quỉ chiếm được hạnh phúc tuyệt hảo trên thiên giới là điều tôn kính tối thượng chúng ta đã đem lại cho ngạ quỉ. Bằng cách thoa mãn với đồ ăn thức uống của nhà vua, Tăng Đoàn các tỳ khưu có Đức Phật đứng đầu thì sức mạnh đã được hồi hướng cho các tỳ khưu; và bằng cách làm nổi lên ý định từ bi quảng đại đi kèm với phẩm chất từ bi v.v... nên việc phước đi kèm theo không phải là nhỏ. Ở đây bổn phận đối với họ hàng ruột thịt của mình. (ñātidhammo): việc thực hiện những điều phải làm cho họ hàng ruột thịt và cho người khác. Đem lại lợi ích cao nhất (ulārā): lợi ích, rất tốt đẹp. Sức mạnh (balaṃ):sức mạnh thể lực. Theo đuổi (pasutaṃ): tích luỹ. Giờ đây, với lời tuyên bố, “Giờ đây, bổn phận của chúng ta là những người anh em họ hàng ruột thịt đã được nêu rõ Đức Phật đã chỉ thị[152] cho nhà vua bằng lời Thuyết Pháp để ngài chỉ định[153]bổn phận đối với những họ hàng, ở đây chính là một lời huấn thị.[154] Bằng cách đưa ra lời tuyên bố “Và vinh dự tột đỉnh đã được hồi hướng cho các ngạ quỉ, ngài đã thức tỉnh nhà vua bằng cách khen ngợi ngài là “tột đỉnh” ở đây là cách làm nổi lên nơi nhà vua để tỏ lòng tôn kính ấy liên tục.[155] Bằng lời tuyên bố “Sức mạnh được trang bị cho các vị tỳ khưu.” Ngài đã cho nhà vua nhìn ra bằng cách tăng thêm cố gắng trong việc tạo thêm sức mạnh cho các tỳ khưu, ở đây việc làm nhậy bén bằng cách gia tăng tinh tấn bằng cách tăng sức mạnh một cách đặc biệt’[156][31] Bằng lời tuyên bố ‘Và phước đức đã được nhà vua tích luỹ, đã khiến cho nhà vua hoan hỷ[157] do tự bản chất cách thức ngài mô tả về những phẩm chất đặc biệt.[158] Đây chính là cách làm thế nào ngài phải phân tích ở đây, đây cũng là cách chúng ta nên hiểu vấn đề này.

Vào lúc kết thúc buổi diễn giải Phật Pháp này thì tuệ quán đã khởi sanh cho tám mươi tư ngàn chúng sanh với tinh tấn thích hợp, cõi lòng họ đã dao động trước cách mô tả về những hoàn cảnh sầu khổ[159]đã nổi lên nơi cõi ngạ quỉ. Vào những ngày tiếp theo sau đó ngài cũng đã diễn giải tiếp Kinh Bên Ngoài bức tường cho cả chư thiên lẫn chúng sanh đếnn nỗi trong suốt bảy ngày liên tiếp chính tuệ quán này cũng đã khởi sanh nơi Phật Pháp.

I.6 Chú giải chuyện ngạ quỉ ĂN THỊT 5 NGƯỜI [Pañcaputtakhādakapetavatthuvaṇṇanā]

‘Nhà ngươi lỏa lồ và có diện mạo gớm ghiết,’ Vị Đạo sư đã thuật lại chuyện kể này khi ngài còn đang lưu lại trong thành Sāvatthi liên quan đến một nữ ngạ quỉ đã ăn thịt năm đứa con trai của nàng.

Người ta kể lại rằng trong một ngôi làng cách thành Sāvatthi không xa là bao, có một phú hộ kia, ông có vợ nhưng vợ ông lại bị hiếm muộn. Những người họ hàng thân thuộc đã nói với phú hộ, ‘Vợ cả của anh[160] đã bị hiếm muộn; chúng ta phải cưới cho

anh một nàng dâu khác' nhưng chàng không muốn thế do chàng rất yêu mến vợ mình. Nhưng khi người vợ nghe thấy tin đó, nàng đã nói với chồng, 'Mình ơi, em bị hiếm muộn, mình nên cưới một nàng dâu khác – đừng để cho gia đình ta phải tuyệt dòng', và do nàng thúc đẩy, ngươi chồng đã đồng ý cưới một nàng dâu khác; đến đúng thời gian qui định nàng vợ hai đã mang thai. Người đàn bà hiếm muộn suy nghĩ, 'Nàng đã có con trai chắc chắn sẽ trở thành bà chủ trong căn nhà này', và do lòng ghen tương nổi lên, nàng đã kiếm cách làm cho nàng dâu mới phải sẩy thai, nàng đã thiết đãi nàng dâu mới với đủ thứ đồ ăn thức uống v.v... và có một mụ đàn bà[161] đã đến và giúp nàng làm cho người vợ hai sẩy thai. Khi bị sẩy thai (người vợ hai thông báo cho mẹ ruột của mình và mẹ nàng cho điệu toàn bộ họ hàng lại và thông báo sự việc cho họ biết[162] điều gì đã xẩy ra. Họ đã tố cáo người vợ hiếm muộn đã tạo ra sự việc này và phải chịu trách nhiệm về việc nàng đã bị sẩy thai, nhưng bà chối nói rằng, "Tôi không chịu trách nhiệm về việc này'. Họ đáp lại, "Nếu bà không chịu trách nhiệm về việc sẩy thai này thì hãy thề xem sao!' [32] Nàng đã dõng dạc thề rằng, 'Nếu tôi gây cho nàng phải sẩy thai tôi phải đầy vào định mệnh khổ cực, để chiến thắng với đói khát, cứ mỗi buổi sáng đến buổi chiều tôi sẽ sanh ra năm đức con trai và rồi ăn thịt chúng; xem chừng vẫn chưa thoả mãn; nàng còn thề độc thêm rằng, 'Mong rằng ta phải chịu những mùi hôi thối toát ra và ruồi bọ[163] bu quanh'.[164] Chẳng bao lâu sau nàng đã qua đời và tái sanh thành một nữ ngạ quỉ (Peta) với diện mạo thật kinh dị và cư ngụ cách ngôi làng không xa là bao. Vào thời đó có tám vị Trưởng lão đang trải qua mùa an cư kiết hạ tại thị trấn đó và các ngài đang trên đường đến thành Sāvatthi, các ngài đến gặp Đức Phật đang nghỉ dưới một bóng cây và một điểm có nhiều nước trong khu rừng gần ngôi làng đó. Thế rồi nữ ngạ quỉ đó đã hiện nguyên hình với các vị trưởng lão thấy và vị trưởng lão cao niên nhất trong tám người đã hỏi nữ ngạ quỉ với đoạn kệ sau:

1. Ngươi loả lồ và có tướng mạo kinh dị thế kia; ngươi toả ra mùi xú uế. Bao quanh nhà ngươi là ruồi nhặng, nhà ngươi là ai mà lại đứng ở đây thế?

1. Ở đây loả lồ (naggā): không mặc quần áo. Với diện mạo kinh dị (dubbaṇṇarūpāsī): nhà ngươi vô cùng xấu xí, diện mạo nhà ngươi là một cảnh tượng rùng rợn. Một mùi hôi thối (duggandhā) mùi khó chịu. Nhà ngươi tỏa ra một mùi hôi thối khó chịu (pūti vāyasi): nhà ngươi tỏa ra một mùi xác chết thối rữa. Ruồi bọ bu quanh nhà ngươi (makkhikāparikiṇṇā 'va): vây quanh nhà ngươi là đoàn ruồi nhặng ghê tởm. Giờ đây nhà ngươi là ai lại đứng ở đây thế? (kā nu tvaṃ idha tiṭṭhasi) có nghĩa là quả thật nhà ngươi là ai mà lại đứng tại điểm này trông giống như một kẻ lang thang không nhà không cửa thế?

Khi vị trưởng lão đã hỏi nàng như vậy, thế rồi nàng đã thốt lên ba đoạn kệ giải thích nàng là ai, đã khiến cho chúng sanh phải dao động.

2. 'Thưa ngài ta là nữ ngạ quỉ, đã phải tái sanh nơi cõi Diêm Vương; sau khi đã thực hiện ác nghiệp, ta đã phải đi lang thang nơi cõi Ngạ quỉ.

3. Vào buổi sáng, ta đã hạ sanh năm đứa con trai và buổi chiều trở lại ta lại sanh được năm đứa khác nữa. – Thế rồi ta ăn thịt tất cả bọn chúng, ngay cả như vậy ta vẫn không

đủ no.

4. [33] trái tim ta sôi sục và đau nhói như bị cơn đói thiêu đốt và ta chẳng kiếm đâu ra nước để uống – hãy nhìn xem cảnh ngộ đã giáng xuống trên ta.

2. Ở đây, thưa ngài (bhaddante): nàng nói với trưởng lão rất lễ độ. Đã phải tái sanh nơi cõi khốn cùng (duggatā): đã rơi vào hiện trạng khốn cùng. Nơi cõi Diêm Vương. (Yamalokikā): nơi cõi ngạ quỉ được biết đến với tên là "cõi diêm vương" vì lý do cõi này được gộp lại trong đó. Ta đã phải trải qua từ cõi đời này.

(ito gatā): ta đã phải trải qua từ cõi này, từ cõi chúng sanh bằng cách tái sanh nơi cõi ngạ quỉ, có nghĩa là ta đã tái sanh tại đó sau khi đã qua đời.

3. Vào buổi sáng (kālena): vào lúc bình minh ló rạng; công cụ cách này lại mang sức mạnh vị trí cách. Năm đứa con trai:pañca puttāni=pañca putte; điều này được nói bằng cách dùng không đúng giới tính.[165] Rồi lại đến buổi chiều tối ta còn sanh ra năm đứa con trai khác (sāyaṃ pañca punāpare): và vào buổi chiều tối ta lại ăn thịt năm đứa con trai nữa. – đây à cách chúng ta phải giải thích. Ta đã hạ sanh (vijāyitāāna): vào ban ngày, lúc chiều xuống ta đã sanh hạ ra mười người con trai. Ngay cả như vậy vẫn chưa đủ cho ta (te pi nā honti me alaṃ) ngay cả khi ta đã ăn thịt cả mười đứa con vẫn chưa đủ, vẫn còn thiếu, để có thể làm dịu đi cơn đói của ta trong một ngày; na ở đây chính là đọc kéo dài từ na, (metri causa.)

4. Trái tim ta sôi sục và bị cơn đói thiêu đốt. (pariḍayahati dhūmāyati khuḍaya hadyaṃ mama) do phải đói đến như vậy khiến tim ta sôi sục và cháy bỏng và phải khổ sở đau đớn vì đói khát.[166] Và ta cũng không thể tìm đâu ra đủ nước để uống. (pānīyaṃ na labhe pātuṃ) và ta chẳng kiếm đâu ra đủ nước để uống thế nên ta đi lang thang đây đó để kiếm thứ gì để uống cho đỡ khát. Hãy nhìn xem cảnh ngộ đã giáng xuống trên ta. (passa maṃ vyasanaṃ gataṃ): nàng đã cho trưởng lão biết nỗi thống khổ nàng đã phải chịu, nói rằng, 'Thưa ngài Trưởng lão kính mến, hãy nhìn xem cảnh ngộ nào đã giáng xuống trên ta, cách chung và cách riêng, do phải sanh ra trong cõi ngạ quỉ.'

Khi ngài Trưởng lão nghe điều này ngài đã thốt lên đoạn kệ hỏi ngạ quỉ về ác nghiệp nàng đã thực hiện:

5. Hãy cho ta biết ác nghiệp xấu xa nào nàng đã thực hiện bằng thân, khẩu hay ý? Có phải do kết quả ác nghiệp đó nhà ngươi đã ăn thịt các con trai của ngươi chăng?'

5. Ở đây hành vi xấu xa (dukkataṃ): tức ác hạnh. Do kết qủa ác nghiệp đó sao? (kissa kammavipākena):do kết quả của loại ác nghiệp đó, ý nghĩa là phải chăng nhà ngươi đã sát sanh hay phạm phải ác nghiệp nào khác như thể ăn trộm v.v... ? một số người lại giải thích là 'do kết quả của ác nghiệp nào vậy?

[34] Thế rồi nữ ngạ quỉ, kể lại cho Trưởng lão nghe ác nghiệp nàng đã thực hiện, nói rằng:

6. "Người vợ chung chồng với ta đã mang thai và ta đã âm mưu thực hiện một ác nghiệp chống lại nàng; do tâm bị ô nhiễm, đã khiến ta tạo cho nàng bị sẩy thai.

7. Bào thai hai tháng tuổi của nàng đã phải tuôn ra như cục máu; thế rồi mẹ ruột nàng đã nổi sùng lên với ta và đã tụ tập họ hàng thân thuộc lại; bà buộc ta phải thề và họ đã nguyền rủa ta.

8. Ta đã nói một lời dối trá khủng khiếp khi ta thề rằng nếu ta đã thực hiện ác nghiệp đó thì ta sẽ phải ăn thịt các con ta sanh ra.

9. Chính do kết quả của ác nghiệp đó và thực tế ta đã nói dối, thế nên ta đã ăn thịt các con trai ta và bị nhơ nhuốc [167] do máu và vật nhơ bẩn.'

6. Ở đây, người vợ chung chồng (sapatī) là nói về một phụ nữ có cùng một người chồng với mình. Và ta đã âm mưu gây ra một ác nghiệp chống lại nàng (tassā pāpaṃ acetayiṃ): và ta đã hoạch định một ác nghiệp xấu xa và khủng khiếp chống lại nàng, chống lại người phụ nữ có chung chồng với ta. Do tâm bị hư hỏng đến vậy (paduṭṭhamanasā): với những ý định đồi bại hay với tâm địa bị ô nhiễm hư hoại.

7. Hai tháng tuổi (dvemāsiko): đã được thụ thai trong bụng mẹ được hai tháng,[168] bào thai được hai tháng tuổi. Tuôn ra ngoài như cục máu (lohitañ ñeva paggharī): vì bào thai đã bị hư thế nên đã trở nên giống như cục máu và tuốn ra ngoài. Thế rồi mẹ nàng rất tức giận với ta và cho tụ tập toàn bộ họ hàng lại (tad assā mātā kupitā mayhaṃ ñātī samānayi): thế rồi mẹ người vợ chung chồng với ta trở nên tức giận và tụ họp toàn bộ họ hàng thân thuộc lại, một cách giải thích khác có thể là tat'assā được chia thành hai từ

tato assā (ngay sau đó nàng). Lời thề (sapathaṃ): lời thề thốt.[169] Và họ đã nguyền rủa ta. (paribhāsāpayi ca): và họ đã đe doạ và nạt nộ ta.

8. Ta đã nói dối khi thực hiện lời thề (sapathaṃ musāvādaṃ abhāsissaṃ): ta đã nói dối khi ta thực hiện lời thề, có nghĩa là, không nói sự thật trong việc ta chỉ ra cho thấy là ta đã không thực hiện điều gì thực tế ta đã làm, nói rằng "Nếu ta làm điều đó thì ta sẽ phải như vậy'. Nếu ta làm điều đó thì ta sẽ phải ăn thịt các con trai ta sanh ra, (puttamamsāni khādāmi sac 'etaṃ pakataṃ mayā): [35] Thế rồi điều này cho thấy bản chất của lời thề đã được thực hiện, đó là ta đã làm cho nàng sẩy thai, ta chẳng được ăn gì hết ngoại trừ ăn thịt con trai của ta trong lần tái sanh trong tương lai và tái sanh.

9. Chính vì điều đó (tassa): về hành vi triệt hạ một mạng người đã phạm phải bằng cách tạo ra việc sẩy thai đó. Và do một thực chất nữa là ta đã nói dối (musāvādassa ca): và do một hành vi nói dối. Chính do cả hai (tubhayaṃ): chính do kết quả của cả hai hành vi đó. Ta đã bị nhơ nhuốc với máu và vật nhơ bẩn (pubbalohitamakkhitā): ta đã ăn thịt con trai ta sau khi đã trở nên nhơ nhuốc do máu và những vật bẩn thỉu bằng cách đã phải sanh con và rồi xé xác các con ra.[170] – đây là điều cần phải được phân tích.

Khi nữ ngạ quỉ đã khai báo những kết quả ác nghiệp nàng đã thực hiện, nàng lại nói tiếp với vị trưởng lão rằng, "Thưa ngài trưởng lão, ta đã là vợ của một người đàn ông giàu có ngay trong ngôi làng này nhưng do ghen tương xúi bảyta đã thực hiện ác nghiệp xấu xa và giờ đây đã phải tái sanh trong bụng ngạ quỉ. Thưa trưởng lão kính mến, xin ngài đi đến nhà người đàn ông giàu có đó, người đó sẽ dâng vật thí cho ngài –

hãy bảo chàng hồi hướng vật thí đó cho ta vì chỉ bằng cách này ta mới được giải thoát khỏi nơi đó, giải thoát khỏi cõi ngạ quỉ. Khi các vị trưởng lão nghe qua điều này họ đã ra đi, do lòng thương xót nàng và đầy lòng từ bi quảng đại và họ đã bước vào nhà người đàn ông giàu có đó để khất thực. Khi người đàn ông giàu có nhìn thấy các vị trưởng lão liền bước ra nhà ngoài, đầy lòng kính cẩn và gặp các vị trưởng lão, ông ta cầm lấy bát khất thực của các vị, mời các vị ngồi và bắt đầu thiết đãi các vị dùng bữa với những đồ ăn chọn lọc nhất. Vị trưởng lão đã kể lại biến cố đó cho người đàn ông giàu có và bảo ông hãy hồi hướng của thí cho nữ yêu quái đó. Ngay lúc đó nữ yêu quái đã thoát khỏi nỗi khốn khổ và đã hiện hình như xưa. Nàng đã hiện ra với người đàn ông giàu có vào đêm đó. Các vị trưởng lão đến đúng kỳ hạn đã đi tới thành Sāvatthi và nêu vấn đề đó cho Đức Phật. Đức Phật coi vấn đề đó như một nhu cầu phát sanh và diễn giải Phật Pháp cho đoàn người tụ tập lại tại đó. Lời diễn giải đó đã đem lại lợi ích lớn lao cho họ.

I.7 Chú giải chuyện ngạ quỉ ĂN THỊT 7 NGƯỜI [Sattaputtakhādakapetavatthuvaṇṇā]

‘Nhà ngươi loả lồ và có diện mạo ghê tởm’ chính Đức Phật đã thuật lại chuyện kể này khi ngài còn lưu lại trong thành Sāvatthi nói về một nữ ngạ quỉ đã ăn thịt bảy đứa con trai của nàng.

Người ta kể lại rằng trong một ngôi làng nọ không xa thành Sāvatthi là có một người phàm tục có hai đứa con trai đang độ tuổi thanh xuân xinh đẹp, giới đức và phẩm hạnh rất tốt. Người mẹ hai đứa trẻ lại coi thường chồng mình vì ỷ nàng có hai đứa con trai như vậy, nghĩ rằng, ‘Ta có những đứa con trai thật là tuyệt’[171] và người chồng sau khi đã bị bà vợ coi thường đã quyết định lấy một người đàn bà khác làm cô dâu mới không lâu sau nàng đã có thai. Bà vợ cả quá tức giận vì ghen tương đã đến nhờ một thầy lang, trả cho ông ta một khoản tiền, để làm cho nàng sẩy thai khi bào thai đã được ba tháng tuổi. Giờ đây khi ông chồng và họ hàng nhà chồng gặn hỏi xem có phải nàng đã chịu trách nhiệm gây ra việc xẩy thai cho bà hai chăng, nang đã nói dối và chối rằng, “Em không chịu trách nhiệm về điều đó’. Vì họ không tin nàng và nói, “Thế thì thử thề xem nào.” Nàng đã thề nói rằng, ‘Mong rằng ta sanh con vào buổi sáng và vào buổi chiều bảy đứa con trai và ta sẽ ăn thịt chúng hết thảy; hơn thế nữa mong rằng mùi hôi thối luôn toả ra từ thân xác ta và ruồi muỗi bu quanh ta!”Nàng đã qua đời khi đến thời điểm đã định và tái sanh nơi cõi ngạ quỉ do kết quả nàng đã gây sẩy thai cho người vợ hai và vì lời nói dối nàng đã thề và nàng đã phải đi lang thang không xa ngôi làng đó là bao và đã ăn thịt các con trai của bà theo cách đã nói đến ở trên. Bấy giờ vào thời

điểm này có rất nhiều trưởng lão đến ngôi làng đó để trải qua mùa an cư kiết hạ bằng cách lưu lại trong ngôi làng đó và sau đó cũng lên đường vào thành Sāvatthi để gặp Đức Phật ngài đang nghỉ đêm tại một địa điểm không xa ngôi làng đó là bao. Nữ ngạ quỉ đã hiện nguyên hình[172] ra với các vị trưởng lão đó và vị cao niên nhất đã hỏi nàng bằng đoạn kệ sau:

1. Nhà ngươi loả lồ và có diện mạo kinh dị: nhà ngươi đã toả ra mùi hôi thối xú uế. Ruồi nhặng bu quanh nhà ngươi. – giờ đây nhà ngươi là ai lại đang đứng ở chỗ này?'

Khi ngài trưởng lão hỏi nàng như vậy, nàng đã trả lời với ba đoạn kệ sau:

2. Thưa ngài ta là nữ ngạ quỉ, đã phải trải qua cảnh khổ bằng tái sanh nơi cõi Diêm vương. Sau khi ta đã thực hiện ác nghiệp xấu xa, ta đã phải đi từ cõi trần đến tận cõi ngạ quỉ.

3. Vào ban sáng ta đã sanh hạ bảyđứa con trai và ban tối lại sanh thêm bảyđứa nữa. – Tuy nhiên ta đã ăn thịt toàn bộ chúng. Ngay cả khi đã ăn thịt toàn bộ chúng như vậy nhưng vẫn không đủ cho ta khỏi đói.

4. Tâm ta đã sôi xục và bị thiêu đốt do đói khát[173]nhưng ta không thể nào được nguôi ngoai mà vẫn còn bị hành hạ như bị lửa thiêu đốt.

4. Ở đây được nguôi ngoai (nibbhutiṃ): được giảm bớt đau khổ do đói khát gây ra. Ta không thể kiếm được (nādhigacchāmi):ta không thể kiếm được, ta bị tra tấn hành hạ như thể có ngọn lửa thiêu đốt (aggidaḍḍhā va ātape): ta bị tra tấn do sức nóng khủng khiếp tựa như có ngọn lửa[174] thiêu đốt (vì) ta không thể nào kiếm được nguôi ngoai – đây chính điều cần được phân tích.

Khi ngài Trưởng lão nghe thấy điều này ngài thốt lên câu hỏi bằng đoạn kệ về hành vi nàng đã làm.

5. Giờ đây nhà ngươi đã thực hiện ác nghiệp xấu xa nào bằng thân khẩu hay ý vậy? Do kết quả ác nghiệp đó khiến cho nhà ngươi phải ăn thịt chính các con trai của nhà ngươi sao?

Thế rồi khi nữ ngạ quỉ kể lại bằng cách nào nàng đã phải tái sanh nơi cõi ngạ quỉ và lý do tại sao nàng lại phải ăn thịt các con trai của mình như sau:

6. "Ta có hai đứa con trai cả hai đều đang độ tuổi thanh xuân[175]; do ỷ vào quyền uy và sức mạnh của con trai[176] ta, ta đã khinh khi chồng mình.

7. Sau đó chồng ta trở nên bực dọc và lấy một người vợ khác làm vợ chung chồng với ta; và khi nàng có thai ta đã âm mưu bày ra một ác nghiệp xấu xa để hại nàng.

8. Do tâm bị ô nhiễm ta đã khiến cho nàng phải sẩy thai và bào thai ba tháng tuổi đã rơi rụng giống như một cục máu hôi tanh.

9. Thế rồi mẹ nàng rất bực tức về điều này, bà đã cho triệu tập những người họ hàng thân thuộc lại; bà bắt ta phải thề và họ đã lăng mạ và chửi bới ta thậm tệ.

10. Ta đã thực hiện một lời nói dối kinh khủng khi ta thề là nếu ta làm cho nàng xẩy thai điều này thì ta sẽ phải ăn thịt các con trai ta.

11. Cả hai điều trên chính là kết quả của ác nghiệp đó và do thực chất là ta đã nói dối mà ta phải ăn thịt các con trai ta và bị nhơ nhuốc do máu và vật nhơ đó.

6. Ở đây ỷ vào sức mạnh của hai đứa con trai: puttabalūpe tā = puttabalena upetā (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài); sức mạnh xuất phát bằng cách các con trai của ta, ta đã coi thường (atimaññissaṃ): ta đã nói chống lại, đã khinh dể.

8. Đã rơi rụng như là một cục máu hôi tanh (pūtilohitako pati): bào thai rơi rụng sau khi đã trở thành một xác chết máu me hôi tanh.

Toàn bộ những điều còn lại cũng giống hệt như điều đã diễn ra trong chuyện kể ở trên. chỉ với một khác biệt đó là có tám vị trưởng lão trong chuyện trước, trong khi đó lại có nhiều vị trưởng lão trong câu chuyện này và có năm người con trai trong chuyện trên trong khi đó lại có tới bảy trong chuyện kể này.

I. 8 Chú giải chuyện ngạ quỉ CON BÒ [Goṇapetavatthuvaṇṇā]

[38] ‘Tại sao nhà ngươi giống như một kẻ điên.’ Đạo sư đã thuật lại chuyện kể này khi ngài còn đang lưu lại trong cánh rừng Jeta liên quan đến một người giàu, có cha vừa mới qua đời.

Người ta kể lại rằng trong thành Sāvatthi, xảy ra là cha của một người giàu có nọ đã qua đời. Lòng trí người đó sầu khổ thương tiếc người cha quá cố và chàng ta đã đi lang thang khắp nơi giống như một gã điên với tâm than thở hỏi han bất kỳ người nào ông ta gặp, than rằng, ‘Ông vừa gặp cha tôi có phải không?’ Nhưng chẳng ai có khả năng đẩy lùi sầu khổ cho ông được.Tuy nhiên, khả năng chứng đắc thánh Quả Nhập Lưu đã soi sáng tâm ông giống như một ngọn đèn trong chiếc bình. Đạo sư đang dò xét trần gian vào lúc rạng đông, đã nhận ra khả năng chứng đắc thánh Quả Nhập Lưu và nghĩ rằng, “Khi nào ta kể lại những hành vi tiền kiếp của người đó và làm lắng dịu sầu khổ cho người ấy, đó là lúc thích hợp để cho[177] hắn nhận thánh Quả Nhập Lưu.’ Vào ngày hôm sau đang khi quay trở về nhà sau cuộc khất thực và khi đã dùng bữa trưa, ngài đã dẫn vị phụ tá[178] của mình và đi thẳng đến cửa nhà người đàn ông giàu có này. Khi nghe Đức Phật đến thăm, ông ta ra khỏi nhà đón ngài, gặp ngài ông mời Đức Phật vào nhà trong. Khi vị đạo sư đã an vị nơi dành riêng cho ngài, chính ông ta đã đảnh lễ Đức Phật và ngồi ngay bên cạnh ngài, hỏi rằng, ‘Thưa Đức Thế Tôn, ngài có biết cha tôi đi đâu chăng?’ Đức Phật trả lời, ‘Này thiện nam, có phải nhà ngươi hỏi cha của mình trong cuộc sống hiện nay hay những người cha tiền kiếp? Khi nghe những lời này ông suy nghĩ, ‘Ta có nhiều người cha cơ mà.’ Ngay lúc đó nỗi sầu khổ của ông ta được lắng dịu và ông đã được một chút an tịnh. Đức Phật liền diễn giải Phật Pháp cho ông để xua tan nỗi sầu khổ và khi ông nhận ra nỗi sầu khổ đã qua đi và tâm ông đã sẵn sàng, thế rồi nhờ lời diễn giải Phật Pháp đó và chính các Đức phật[179] đã khám phá ra (khổ, tập, diệt và đạo) ngài đã an trú ông trong thánh quả Nhập Lưu và trở về thiền viện. Sau đó các tỳ khưu đã bàn tán với nhau trong giảng đường chánh pháp rằng, ‘Thưa chư huynh, nhìn xem kìa, năng lực to lớn của Đức Phật nơi thiện nam đã phải chịu đựng sầu khổ gay gắt[180] Đức Phật đã hướng dẫn ông gia nhập chánh quả Nhập Lưu chỉ trong chốc lát.’ [39] Đạo sư đã tới đó và tự[181] ngồi vào ghế danh dự đã sửa soạn cho ngài và hỏi, “Hỡi các tỳ khưu, mục đích cuộc bàn luận nào đã khiến cho các vị lưu lại đây.” Các tỳ khưu thuật lại cuộc đối thoại giữa họ với nhau cho Đức Phật nghe. Khi ngài

nói, ‘Hỡi tỳ khưu, chẳng phải vào dịp này ta đã xua tan nỗi sầu khổ cho ông ta đâu; ta cũng đã xua tan như vậy vào một dịp trước đó nữa. Các tỳ khưu đã thỉnh Đức Phật kể lại biến cố đã xảy ra từ lâu đó.

Cách đây rất lâu, trong thành Benares có một người cha của gia chủ nọ đã qua đời. Ông ta sầu khổ và ta thán[182] về cái chết của cha mình và với bộ mặt đẫm lệ thiểu não ông ta đã kêu than và đấm ngực đi vòng quanh bên phải ngôi mộ[183] của cha mình. Cậu con trai của ông ta tên là Sujāta, là cậu trai thông minh và một chàng trai giỏi giang đầy thông minh và triển vọng, trong khi còn đang suy nghĩ một vài phương cách để loại bỏ nỗi sầu khổ cho người cha của mình, một ngày kia cậu đã nhìn thấy một con bò chết bên ngoài thành phố, Cậu ta đem đến một ít cỏ khô và một chút nước và đặt ngay trước con bò chết ấy và cậu đút cho con bò đó một chút vào miệng, cậu trai đứng đó ra lệnh cho con bò như nó vẫn còn sống nói rằng, ‘Ăn cỏ đi nào, uống nước đi nào.’ Khi có một số khách vãng lai đi qua nhìn thấy cậu ta họ nói. “Ôi Sujāta yêu dấu, cậu có điên không vậy, sao cậu lại cho bò chết ăn cỏ và uống nước?’ Nhưng cậu ta chẳng nói gì để trả lời câu hỏi. Nhiều người đi tìm cha cậu và nói, ‘Con trai của ngài điên rồi, và đang cho con bò chết ăn cỏ và uống nước.’ Khi người cha nghe thấy điều này nỗi sầu khổ của người giàu có về cái chết của người cha mình đã biến mất. Xúc động với ý nghĩ, ‘họ cho rằng con trai của mình phát điên.’ Ông ta chạy nhanh tới đó

và ra rầy con nói rằng, ‘Sujāta, chẳng phải con đã là một đứa trẻ giỏi giang và đầy thông minh hay sao? Tại sao con lại cho bò chết ăn cỏ và uống nước làm chi?’ và ông ta đã thốt lên hai đoạn kệ như sau:

1. Tại sao con giống như một người điên, lại cắt cỏ và lẩm bẩm. “ăn đi nào, ăn đi nào!’trước một con bò già đã chết cứng.

2. Vì chẳng phải do đồ ăn và thức uống làm cho con bò chết này có thể sống lại; con ta điên thật rồi, một thằng bé ngu ngốc, một đứa bé đần độn giống như bất kỳ đứa trẻ nào khác.’

1. Ở đây tại sao (kim nu) là một từ dùng để hỏi. Giống như một kẻ điên (ummattārūpo va): Giống như một kẻ tự bản chất là điên, là kẻ mắc bệnh tâm thần, [40] Cắt: lāyitvā=lāvitvā (một dạng ngữ pháp khác). Cỏ xanh (haritaṃ tiṇaṃ): cỏ tươi. Lẩm bẩm (lapasi): nói lảm nhảm. Có mạng sống đã kết thúc (gatasattaṃ): không còn mạng sống. Con bò già (jaraggavaṃ): một con bò già yếu, bò dùng để kéo cày.

2. Bằng đồ ăn và thức uống (annena pānena): bằng cỏ xanh và nước con đã đem lại cho con bò. Con bò chết này có thể sống lại (mato goṇo samuṭṭhahe): ngay cả khi con bò chết này có thể sống trở lại cũng không thể đứng dậy được. Con quả là thằng điên, một thằng ngu ngốc (tvaṃ ’si bālo ca dummedho): con là thằng điên vì con cứ cố níu lấy tính điên rồ đó. Là một thằng ngu ngốc vì con là kẻ thiếu quán xét tức là tuệ giác được biết đến là tính thông minh. Và là thằng bé đần độn giống như bất kỳ đứa trẻ nào khác (yathā t’aññ eva dummati) có nghĩa là con than vãn như vậy không có mục đích giống như bất kỳ đứa trẻ nít nào thiếu sức mạnh tuệ giác, có nghĩa là con than vãn như vậy không có mục đích giống như bất kỳ đứa trẻ nít nào thiếu sức mạnh tuệ giác. Yathā

taṃ (không được dịch) chỉ là một tiểu từ. Giống như bất kỳ kẻ nào khác (aññ ’eva) có nghĩa là cho dù con có lý trí con cũng đã trở thành ngu dốt đần độn và nói những điều vô nghĩa.[184]

Khi cậu ta nghe thấy điều này Sujāta liền thốt lên hai câu kệ để làm rõ ý định của câu cho cha mình được biết.

3. Cả bốn cẳng, đầu, thân mình và chiếc đuôi kể cả hai con mắt vẫn còn nguyên đây: con bò này sẽ đứng dậy.

4. Nhưng ta chẳng nhìn thấy hai tay ông nội, hai chân, thân mình và đầu nữa,- chẳng phải cha là tên khờ đó hay sao mà lại khóc lóc ngay chiếc gò đất[185] lạnh lẽo đó?

3. Đây là ý nghĩa: cả bốn cẳng bò, thân bò và đầu bò cộng với cái đuôi nữa vẫn còn tồn tại, cả thân hình với chiếc đuôi và hai con mắt vẫn còn y nguyên như trước khi chết và chẳng có bất kỳ dấu hiệu nào là đã tiêu tan hết.[186] Con bò chết này vẫn có thể đứng dậy (ayaṃ goṇo samuṭṭhahe): chính vì lý do đó ý tưởng vẫn lởn vởn trong đầu óc ta đó là con bò này vẫn có thể đứng dậy. Mọt số người giải thích ta nghĩ con bò sẽ có thể đứng dậy được (mañño goṇo samuṭṭhahe) Vì lý do này con nghĩ con bò này có thể bất chợt đứng dậy được; một ý tưởng như vậy đã xuất hiện trong đầu con. – đây là ý nghĩa.

4. Thế rồi cậu ta giảng giải Phật Pháp cho cha mình nói rằng, “Nhưng những gì của ông nội, những gì của ông cụ, tay, chân, thân xác và đầu chẳng còn nhìn thấy nữa. Thưa cha, chẳng phải chỉ có mình cha là tên đần độn hay sao? là người thiếu tuệ giác cả trăm cả ngàn lần đã qua, cha đã khóc lóc ngay tại chiếc gò đất sau khi cha đã chôn xương cốt của ông nội dưới đó hay sao? Những vật hữu vi tự bản chất là hư mất sẽ tiêu tan: cha có biết điều này hay không?[187] Ta vẫn nhìn thấy – chẳng phải cha đã là một tên đại khờ, thế tại sao cha lại khóc lóc than vãn làm chi? Khi người cha nghe thấy điều này của Vị Bồ Tát nghĩ rằng, “Con trai ta quả là khôn ngoan – cậu đã thực hiện hành vi này để dạy cho bố nó (và nói), ‘Sujāta con yêu, mọi người đều biết là toàn bộ sanh vật đều phải chết. Chính vì thế ta sẽ chẳng than vãn khóc lóc làm chi nữa. Như vậy lời khuyên ấy nên được áp dụng cho những ai có thể xua tan được sầu khổ’ thế rồi ông ta thốt lên bốn câu kệ để khen ngợi cậu con trai của mình như sau:

5. Quả thực ta đã rực cháy, giống như ngọn lửa được đổ thêm dầu; nhưng giờ đây toàn bộ nỗi buồn của ta đã được dập tắt như thể đống lửa bị tước nước vậy.

6. Quả thực mũi tên sầu khổ đã xuyên thủng tâm ta đã được nhổ ra, nhà ngươi đã đẩy lùi được sầu khổ đó, sầu khổ của cha ta cũng đã tràn ngập cả tâm can ta nữa.

7. Nhờ mũi tên được nhổ ra, ta trở nên an tịnh và tươi mát; vì nghe nhà ngươi, hỡi chàng trai trẻ ta chẳng còn sầu khổ hay khóc lóc làm chi nữa.[188]

8. Cũng giống như cậu Sujāta đã làm cho cha mình vơi đi[189] sầu khổ – cũng như vậy bậc trí tuệ có[190] lòng từ bi nhân hậu, cũng hành động như vậy.

5. Ở đây Ta đã bị thiêu đốt (ādittaṃ): ta đã bị đốt cháy và đang bị thiêu đốt với ngọn lửa sầu khổ. Cũng như: santaṃ=samānaṃ (một dạng ngữ pháp khác). Ngọn lửa (pāvakaṃ):

lửa cháy. Tựa như ta đã tưới nước (vārinā viya osiñcaṃ): như thể người ta lấy nước tưới[191] lên mình ta. Nhưng giờ đây mọi nỗi sầu khổ đã biến mất.(sabbaṃ nibbāpaye daraṃ): nhưng giờ đây mọi sầu khổ trong lòng ta đã được dập tắt.

6. Quả thực đã được rút ra (abbūlha vata): thực sự đã được rút ra. Mũi tên (sallaṃ): mũi tên sầu khổ. Đã xuyên thủng tim ta (hadayanissitaṃ): mũi tên đã nằm gọn trong tim ta. Nỗi sầu khổ đó đã đè nặng lên ta (sokaparetassa): sầu khổ đó đã chế ngự tim ta. nỗi sầu khổ của cha ta (pitusokaṃ): nỗi sầu khổ đã nổi lên với cha ta. Con đã đẩy lùi (apānudi): con đã gỡ bỏ đi.

7. Từ khi nghe nhà ngươi, hỡi chàng trai trẻ (tava sutvāna mānava): Tuy nhiên vì nghe lời nhà ngươi, con trai của ta, giờ đây ta chẳng còn than vãn khóc lóc nữa.

8. Chính vì Sujāta đã khiến cha mình quên đi (khuây khỏa) (Sujāta pitaraṃ yathā): chính vì Sujāta này đã khiến cho người cha của mình được khuây khỏa khỏi sầu khổ, cũng vì thế những kẻ khôn ngoan khác cũng có lòng từ tâm như vậy. [42]Những kẻ nào có hiểu biết, cung hành động giống như vậy, có nghĩa là họ hành động nhằm đem lại lợi ích cho người cha của họ và cả những người khác nữa.

Khi người cha nghe những lời của chàng trai trẻ. Ông đã mất hết sầu khổ, ông đã gội đầu, tắm rửa và ăn uống và quay trở lại công việc kinh doanh, khi qua đời ông đã được tái sanh nơi thiên giới.

Khi Đức Phật đã kể lại câu chuyện diễn giải Phật Pháp này ngài đã giải thích tứ diệu đế cho các tỳ khưu nghe, cuối cùng nhiều người đã an trú nơi chánh quả Nhập Lưu.

Chính vị cứu thế[192] của chúng ta lúc đó đã hiện hình thành Sujāta vậy.

I. 9 Chú giải chuyện ngạ quỉ CHỦ THỢ DỆT [Mahāpesakārapetavatthuvaṇṇā]

“Phân, nước tiểu, máu và mủ” Chuyện kể này được thuật lại khi vị Đạo sư còn đang lưu lại trong thành Sāvatthi liên quan đến một ngạ quỉ đã từng là người thợ dệt.

Người ta kể lại rằng có mười hai tỳ khưu đã chọn đề mục thiền[193] trước mặt Đức Phật và đang khi họ còn tìm kiếm trú xứ vì mùa an cư kiết hạ đang tới gần. Họ đã nhìn thấy một địa điểm khả ái, có bóng mát và giếng nước trong một cánh rừng với một ngôi làng kế bên là nơi dâng cúng vật thực mà chẳng cần phải đi đâu xa. Họ đã qua đêm tại địa điểm đó và ngày hôm sau họ đã vào trong làng để khất thực. Có mười một cô thợ dệt đang cư trú trong đó. Khi nhìn thấy mười hai tỳ khưu, họ trở nên vui vẻ hoan hỷ vô cùng và họ đã mời các tỳ khưu vào từng nhà riêng[194] của họ. Khi họ đã cúng dường và thiết đãi các tỳ khưu với đồ

ăn thức uong họ hỏi các ngài, “Thưa các vị, khi nào các vị định len đường?’ Chúng tôi sẽ đi tới bất kỳ nơi nào nếu thuận tiện đối với chúng tôi.’ Các tỳ khưu trả lời, “Thưa các vị, nếu vậy thì xin các ngài cứ lưu lại nơi đây.’ Các cô gái nói và năn nỉ các tỳ khưu an cư kiết hạ trong suốt mùa mưa với họ, các tỳ khưu đã nhận lời. Những thiện nam đã dựng lên các chòi dành cho các vị ngay tại khu rừng và dâng cúng cho các tỳ khưu để các ngài an cư kiết hạ trong suốt mùa mưa tại đó. Người thợ dệt cả đã hộ độ cẩn thận hai tỳ

khưu với bốn nhu cầu cần thiết và các cô khác mỗi người cũng hộ độ một tỳ khưu. Người vợ của người thợ dệt cả chẳng có đức tin, cũng không có lòng kính mến nhưng lại là người keo kiệt bủn xỉn và có tà kiến, bà ta đã không hộ độ các tỳ khưu cẩn thận. Khi chàng thợ dệt cả biết ra điều này, chàng đã đi kiếm người em gái của nàng và bảo người em gái làm chủ gia đình. Nàng [43]có đức tin và lòng kính trọng đối với các tỳ khưu và hộ độ các tỳ khưu cẩn thận trong suốt mùa an cư kiết hạ. Tất cả các người thợ dệt, mỗi người đều may một chiếc y đặc biệt cho mỗi vị tỳ khưu, nhân đó người vợ keo kiệt của thợ dệt cả có tâm bất thiện đã nguyền rủa chồng mình nói rằng, 'Bất kỳ loại đồ ăn thức uống nào mình dâng tặng làm của bố thí cho các vị sa môn là con trai của Sakya[195] mong rằng trong cõi đời sau sẽ trở thành phẩn và nước tiểu, máu và mủ cho nhà ngươi và mong rằng những chiếc y đó sẽ trở thành những phiến thép nóng bỏng đỏ rực.' Thế rồi đến đúng thời gian qui định người thợ dệt cả qua đời và tái sanh thành một vị thần rừng[196] cai quản khu rừng Vinjha[197] đó, với rất nhiều oai thần lực. Nhưng khi người vợ bất hạnh của ông cũng qua đời, nàng đã tái sanh thành một nữ ngạ quỉ cư trú không xa nơi ở của ông chồng là mấy. Nàng lỏa lồ và có diện mạo vô cùng kinh dị và bị đói khát dày vò, nàng đã tiến lại gần thần thổ và nói rằng, "Chồng thân yêu, em không được mặc quần áo và phải đi lang thang và bị đói khát dày vò; làm ơn cho em xin vài bộ quần áo để mặc và một chút đồ ăn thức uống để em đỡ đói. Chàng đã cho nàng thứ đồ ăn thức uống tuyệt hảo dành cho các chư thiên. Nhưng vừa khi nàng đụng tới thì đồ ăn thức uống đó đều biến thành phẩn và nước tiểu, máu và mủ. Và khi nàng mặc chiếc áo khoác vào nó đã trở thành một chiếc đĩa thép nóng đỏ. Quá đau khổ nàng đã vứt mọi thứ ra ngoài và đi lang thang kêu khóc thảm thiết.

Vào thời ấy có một tỳ khưu đã trải qua mùa an cư kiết hạ và đang trên đương đến chào Đức Phật và đã thâm nhập vào khu rừng Vinjha đi theo là một đoàn du hành đông đảo. Đoàn du hành tiến hành cuộc hành trình vào ban đêm và nhìn thấy vào ban ngày một bóng cây to và tại một điểm có đầy đủ nước uống. Họ đã tháo ách cho những con bò và ngồi nghỉ một lát. Tuy nhiên tỳ khưu lại ước ao được yên ổn và đi xa hơn một chút. Ngài trải áo khoác ngoài dưới gốc cây, là một cây có bóng mát không thể xuyên qua được và vì kiệt sức do cuộc du hành vào ban ngày ngài liền đặt mình xuống và ngủ thiếp đi. Sau khi đã nghỉ ngơi đôi chút đoàn du hành đã lên đường một lần nữa và không biết vị tỳ khưu vẫn còn ngủ. Ngài thức dậy vào buổi chiều và không nhìn thấy đoàn du hành đâu nữa. [44] Ngài đã lên đường nhưng không theo đúng hướng, thế nên đã lạc đến một trú xứ của chư thiên đó. Khi vị Devaputta nhìn thấy vị tỳ khưu và tiến lại hiện hình thành một người và ngỏ lời chào thân thiện với vị tỳ khưu. Sau khi đã mời vị tỳ khưu vào thăm nhà[198], người đó đã dâng cho ngài một ít dầu để xức chân v.v... và ngồi xuống để hầu hạ người. Ngay lúc đó nữ ngạ quỉ cũng xuất hiện, nói rằng, 'Thưa Đức Thế Tôn, xin làm ơn cho tôi đồ ăn thức uống và chiếc áo khoác.' Ngài đã đưa những thứ đó cho nữ ngạ quỉ. Nhưng khi nàng vừa đụng đến tất cả đều biến thành phẩn và nước tiểu, máu và mủ. Và một chiếc đĩa nóng đỏ[199], khi vị tỳ khưu nhìn thấy sự việc như vậy, ngài vô cùng xúc động và hỏi vị devaputta bằng hai đoạn kệ như sau:

1. "Nàng đã ăn phẩn và uống nước tiểu, máu và mủ. – do đâu là kết quả đem lại điều này? Giờ đây người phụ nữ này đã thực hiện ác nghiệp gì vậy liệu nàng luôn phải ăn

phẩn uống nước tiểu máu và mủ chăng?’

2. Những quần áo, đẹp và mềm, sạch và giống như tơ khi đưa cho nàng [200]đã trở thành một miếng sắt đỏ rực[201]. Giờ đây người đàn bà này đã thực hiện ác nghiệp gì vậy?

1. Ở đây câu điều này do kết quả ác nghiệp nào vậy? (kissa ayaṃ vipāko): do loại ác nghiệp nào đã đem lại kết quả trên giờ đây nàng phải trải qua? Giờ đây người đàn bà này đã làm điều gì vậy? (ayaṃ nu kiṃ kammaṃ akāsi nārī): giờ đây trong quá khứ người đàn bà này đã thực hiện ác nghiệp gì vậy? Đến nỗi nàng đã tự nuôi sống bằng máu và mủ. (yā ca sabbadā lihitapubbabhakkhā): mà nàng phải nuôi sống[202] và phải ăn toàn là máu và mủ thế.

2. Vừa mới (navāni): vừa rồi, vừa mới xuất hiện ít phút trước đó[203]. Đẹp đẽ (subhāni): đáng yêu thật dễ coi. Mềm (mudūni): sờ vào thật là êm. Sạch sẽ (suddhāni): dáng vẻ rất thanh tịnh. Giống như tơ (lomasāni): với một đống sờ vào rất mềm mại, có nghĩa là rất dễ thương. Khi đưa cho nàng cầm tất cả đều giống như những tấm kim loại có gai[204] trông tựa như những tấm đĩa bằng đồng. Một cách giải thích khác là ‘trở thành giòi bọ’ (kīṭakā [205]) ý nghĩa là chúng trở thành giống như những côn trùng[206] có thể chích đốt ta.

[45] Khi vị tỳ khưu đã đặt ra những câu hỏi như vậy, vị Devaputta đã lên tiếng bằng hai đoạn kệ giải thích những ác nghiệp nàng đã thực hiện nơi kiếp trước.

3. “Thưa ngài, nàng là vợ tôi, một người không quảng đại, keo kiệt và bủn xỉn; khi tôi bố thí cho các vị sa mônvà các vị bà la môn, nàng đã súc phạm đến tôi và mắng nhiếc tôi nói rằng,

4. “Phẩn và nước tiểu, máu và mủ – mong rằng nhà ngươi ăn những thứ ô uế đó luôn mãi! Mong rằng điều này trở thành số phận của nhà ngươi nơi kiếp sau và mong rằng quần áo của ngươi giống như những chiếc đĩa kim loại nóng đỏ hỏn! Sau khi đã hành động với ác hạnh xấu đến vậy nàng đã phải đến đây và ăn những thứ ô uế trong một thời gian’

3. Ở đây không quảng đại (adāyikā): nàng chẳng cho ai điều gì cả, nàng thiếu lòng từ. Keo kiệt và bủn xỉn: (maccharinī kadariyā): trước tiên nàng trở thành keo kiệt là do bản chất của nàng. (do bị lấm nhơ) bởi bụi bẩn nơi lòng keo kiệt ích kỷ; do đi sâu vào[207] tính nết như vậy, nàng trở nên cực kỳ keo kiệt[208] và kết cục là nàng trở thành cực kỳ bủn xỉn. Đây chính là cách chúng ta nên phân tích. Thế rồi ngài lại còn nói thêm cho vị sa môn và ba la môn biết nàng đã lăng mạ xúc phạm ta, v.v... cho thấy mức độ bủn xỉn của nàng.

4. Ở đây từ như thế (etādisaṃ): sau khi đã thực hiện ác hạnh và ác khẩu thuộc loại đã đề cập đến ở trên, nàng đã đi tới đây (idhāgatā): nàng đã xuất hiện nơi cõi ngạ quỉ. Nàng đã hiện hình là một nữ ngạ quỉ. Sau khi phải ăn những thứ ô uế trong một thời gian dài (cirarattāya khādati): đã phải ăn uống chỉ có phân nước tiểu, máu và mủ. Đối với bất kỳ lời[209] xúc phạm[210] theo cách nào và cùng một cách thức[211] nào cũng

đem lại kết quả. Một điều xúc phạm[212] sẽ rơi trở lại trên chính người đó chứ không rơi xuống trên người vô tội bị lăng mạ. Điều đó ta gọi là chạy vòng theo vòng[213] trái đất.

Sau khi đã kể lại những ác nghiệp nàng đã thực hiện trong quá khứ, Devaputta nói[214] một lần nữa cho tỳ khưu nghe (rằng), 'Thưa ngài, có phương án nào để nàng có thể được giải thoát khỏi cõi ngạ quỉ này chăng?' Khi vị tỳ khưu nói có đấy, ông ta nói, "Làm ơn nói cho tôi biết thưa ngài.' [46] Nếu của bố thí được thực hiện cho một vị tỳ khưu hay cho một đồ đệ nào trong Tăng Đoàn và rồi hồi hướng cho nàng và nàng tỏ ra ngưỡng mộ thích thú điều đó sẽ trở thành giải thoát cho nàng khỏi cảnh cùng cực đó.' Khi người chồng nghe như vậy thì Devaputta liền dâng cho tỳ khưu loại vật thực và đồ uống tốt nhất và hồi hướng phước thí đó về cho nàng nữ ngạ quỉ, ngay lập tức nàng được nguôi đi và được thoa mãn các căn của mình rồi trở thành thích thú với đồ ăn thức uống thiên cung, thế rồi chư thiên lại đưa vào tận tay vị tỳ khưu một bộ quần áo. Dâng cúng đặc biệt cho Đức Phật và hồi hướng phước thí đó cho nữ ngạ quỉ. Và ngay lập tức ngạ quỉ mặc thứ quần áo đó[215] và được trang điểm bằng những đồ trang sức thiên cung và được phú cho rất nhiều của cải theo như nàng ước ao, trông giống như một nàng chư thiên thiên nữ[216] Thế rồi tỳ khưu tiến đến thành Sāvatthi cùng ngày hôm đó do sức mạnh thần thông của ngài Devapputta. Ngài đến khu rừng Jeta, đến đảnh lễ Đức Phật, chào Ngài rồi đưa cho Ngài một cặp áo khoác. Thế roi Ngài hỏi vấn đề đó với Đức Phật, Đức Thế Tôn coi vấn đề này là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho tăng đoàn đang tụ tập tại đó. Giáo lý của Đức Phật đã đem lại lợi ích cho nhiều chúng sanh.

I.10 Chú giải chuyện ngạ quỉ NỮ HÓI ĐẦU [Khallāṭiyapetavatthuvaṇṇā]

"Ngươi là ai mà dám lưu lại bên trong thiên cung đó?'

Đức Phật đã thuật lại chuyện kể này khi ngài đang lưu lại tại thành Sāvatthi liên quan đến một nữ ngạ quỉ hói đầu[217].

Người ta kể lại rằng cách đây đã lâu trong thành Benares có một cô gái điếm rất xinh đẹp, diễm lệ và duyên dáng. Nàng có nước da hấp dẫn tuyệt vời và những bím tóc quyến rũ lạ thường. Nàng có làn tóc đen mềm mại, mịn mượt và xoắn cong ở đuôi tóc; nàng buộc tóc thành hai chùm và khi nàng thả tóc xuống, những bím tóc thòng xuống đến tận thắt lưng. Khi nhìn thấy bộ tóc duyên dáng của nàng thì hầu hết các chàng trai đều say đắm yêu thương nàng. Vì không thể chịu đựng nổi mái tóc tuyệt đẹp của nàng, một số phụ nữ, đầy lòng ganh tỵ, đã bàn tán với nhau[218] và rồi mua chuộc tên đầy tớ gái cho nàng một liều thuốc độc khiến cho mái tóc của nàng rụng hết. Người ta kể lại rằng người tớ gái đã trộn chung thuốc rụng tóc với bột tắm và đưa cho nàng dùng vào lúc nàng đến tắm tại sông Hằng. Nàng tẩm ướt tóc kỹ càng đến tận chân tóc và nhúng tóc vào trong nước. [47] Ngay khi nàng nhúng tóc xuống nước thì toàn bộ tóc rụng hết từ chân tóc và đầu nàng trông giống như một trái bầu đắng.[219] Rồi toàn bộ tóc trên đầu đã rụng hết trông xấu xí như con chim bồ câu có đầu nhổ sạch lông,[220] do xấu hổ nàng không thể vào thành phố được, nàng phải trùm một chiếc khăn quanh đầu và

tìm một nơi cư trú đâu đó trong thành. Sau một thời gian khoảng vài ngày nàng hết thấy xấu hổ[221] nàng ép một số hạt mè và kiếm sống bằng cách buôn dầu và bán rượu. Một ngay kia có hai ba tên say rượu đã ngủ mê, nàng đã đánh cắp quần áo của họ đang treo trên móc. Thế rồi một hôm nàng gặp một trưởng lão người đã triệt phá hết lậu hoặc đang du hành khất thực và với lòng kính trọng trong lòng nàng đã mời ngài vào nhà mình, mời ngài ngồi trên chỗ đã được dọn sẵn và rồi dâng lên ngài một chiếc bánh nướng được làm bằng mè xay[222] và nhúng trong dầu, do lòng bi mẫn đối với nàng trưởng lão đã chấp nhận chiếc bánh và ăn trong khi đó nàng đứng với lòng đầy kính cẩn cầm chiếc lọng che cho vị trưởng lão. Trưởng lão bày tỏ lòng hoan hỷ[223] với nàng khiến cho tâm trí nàng hoan hỉ sung sướng. Và rồi ngài ra đi, ngay lúc ngài tỏ lòng tuỳ hỷ thì người phụ nữ đã làm một lời nguyền nói rằng, 'Mong rằng mái tóc của con mọc dài trở lại, mềm mại mịn mượt và xoắn cong một đầu!' Đến đúng thời điểm nàng đã qua đời và do hậu quả của những phước báu cũng như ác nghiệp, nàng đã tái sanh một mình trong một ngôi nhà bằng vàng ở giữa đại dương. Tóc nàng trải dài ra y như lời nàng ước nguyện[224] nhưng nàng lại phải lỏa lồ vì nàng đã đánh cắp quần áo của những người đàn ông say rượu. Nàng đã tái sanh nhiều lần trong điện bằng vàng đó, và phải loả lồ trong suốt một Phật kỷ. Thế rồi khi Đức Phật xuất hiện trên thế gian này và Ngài đã chuyển pháp luân và đến đúng thời kỳ ngài đã lưu lại trong thành Sāvatthi, có hàng trăm thương nhân[225], là cư dân trong thành Sāvatthī đã khởi sự lên tàu vượt đại dương[226] đầy sóng gió nhắm hướng tới Suvannabhūmi[227]. Chiếc tàu họ đã tròng trành do gió thổi mạnh, rồi trôi dạt bồng bềnh khắp nơi và rồi đến được một điểm đó. Do đó thiên cung quỉ nữ đã xuất hiện nguyên hình và căn nhà của nàng trước mặt họ. Khi nhìn thấy nàng một thương nhân lớn tuổi nhất đã thốt lên câu kệ như sau:

1. [48] 'Nàng là ai mà cứ ở lì trong cung điện, lại không ra ngoài? Hỡi nàng thân yêu, hãy ra ngoài để chúng ta ngắm nhìn nàng.'[228]

1. Ở đây, giờ đây nàng là ai mà cứ ở trong cung điện của nàng? (kā nu anto vimānasmiṃ tiṭṭhantī): ngài hỏi, 'Giờ đây nàng là ai mà cứ ở trong ngôi nhà của nàng vậy? liệu nàng có phải là con người hay là nữ yêu quái?' không ra ngoài (na upanikkhami): không rời khỏi cung điện của nàng. Hãy ra ngoài đi, để chúng ta trông thấy nàng đang khi chúng ta còn đang đứng ở bên ngoài.(upanikkhamassu bhadde tvaṃ passāma taṃ bahiṭṭhitaṃ):12 hỡi nàng thân yêu hãy để chúng ta trông thấy nàng, đang khi còn đứng ở bên ngoài12 chính vì vậy hãy ra khỏi nhà đi!' (upanikkamasu bhaddan te), có nghĩa là ơn phước xuống trên con.

Thế rồi nàng thốt lên đoạn kệ này để giải thích nàng không có khả năng ra khỏi cung điện đó như sau:

2. Phải loả lồ ta cũng rất khổ tâm và lúng túng[229] ta không thể ra ngoài được. Ta chỉ lấy làn tóc che thân – là kết quả một số phước báu ta đã thực hiện được.

2. Ở đây, ta cũng rất khổ tâm (attiyāmi): bị loả lồ, ta cũng rất khổ tâm và khốn khổ không thể ra ngoài được. lúng túng (harāyāmi): phải xấu hổ. Ta chỉ che thân mình

bằng lọn tóc của ta mà thôi (keseh'amhi paṭicchannā): ta đang che thân mình, thân mình chỉ được che bằng mái tóc mà thôi. Một số ít hành vi công đức mà ta đã thực hiện (puññaṃ me appakaṃ kataṃ) : những phước báu tôi đã thực hiện thật quá ít và quá nhỏ nhặt, của bố thí chỉ có một chiếc bánh làm bằng mè xay[230] đây là ý nghĩa.

Thế rồi thương nhân, ước nguyện tặng cho nàng chiếc áo khoác ngoài, thốt lên bài kệ sau:

3. Đây này, ta sẽ tặng[231] cho nàng chiếc áo khoác, hãy mặc tấm áo này vào. Khi nhà ngươi mặc chiếc áo này, rồi ra ngoài, hỡi người phụ nữ xinh đẹp của ta, nàng yêu, hãy ra ngoài để chúng ta nhìn thấy nàng vì chúng ta đang đứng ở bên ngoài này[232].

3. [49] Ở đây, đây này, (handa): hãy cầm lấy (chiếc áo) này. Chiếc áo khoác (uttarīyaṃ): một chiếc áo khoác ngoài. Mặc ở ngoài, có nghĩa là chiếc áo khoác bên ngoài. Ta sẽ tặng cho nàng: dadāmi te = tuyhaṃ dadāmi [233] (một dạng ngữ pháp khác). Hãy mặc chiếc áo này vào (imaṃ dussaṃ nivāsaya): hãy mặc chiếc áo khoác của ta vào[234]. Hỡi người đẹp của ta ơi (sobhane): người đẹp của ta ơi.

Nói vậy rồi ngài trao cho nàng chiếc áo khoác ngoài. Nàng thốt lên hai đoạn kệ này cho thấy rằng điều gì được bố thí theo cách này không đem lại lợi ích cho nàng và cách thức những gì được bố thí cho nàng phải đem lại lợi ích cho nàng.

4. "Điều gì do chính tay ngài đưa vào tay em, chẳng đem lại lợi lộc gì cho em cả. Nhưng thiện nam này ở đây lại có niềm tin và là một đồ đệ của Đức Phật toàn giác.

5. Sau khi đã mặc vào cho vị ấy, hãy hồi hướng phước thí đó cho em. Thế rồi em sẽ được hạnh phúc sung sướng và được phú cho đầy đủ những gì mong ước.'

4. Ở đây những gì nhà ngươi bố thí ngay vào tay em sẽ không đem lại lợi ích gì cho em cả. (hatthena hatthe te dinnaṃ na mayhaṃ upakappati): cái gì ngài cho em từ tay ngài, thưa ngài, từ tay ngài đặt vào tay em chẳng đem lại lợi ích gì cho em đâu, không dồn lại cho em, có nghĩa là không thích hợp để cho em sử dụng.[235] Nhưng thiện nam ở đây có niềm tin (es' etth' upāsako saddho): nhưng trong đám đông chúng sanh này thì thiện nam là người có niềm tin đã qui y Tam Bảo và lại có niềm tin vì ngài tin tưởng vào nhân quả của các hành vi đó.

5. Sau khi đã mặc áo cho ngài, hãy hồi hướng phước thí đó cho em (etaṃ acchādayitvāna mama dikkhiṇam ādisa): hãy để cho thiện nam mặc chiếc áo khoác này đã được bố thí cho em và hồi hướng của thí đó cho em, hãy ban tặng cho em của thí đã được hồi hướng. Thế rồi em sẽ được sung sướng hạnh phúc (tadāhaṃ sukhitā hessaṃ): khi thực hiện điều đó em sẽ đạt được hạnh phúc và sẽ được mặc chiếc áo thiên cung đó.

Khi nghe được như vậy các thương nhân liền tắm rửa cho thiện nam đó, xức dầu cho ông ta rồi mặc cho ông một cặp áo. Các vị kiết tập Tam Tạng thốt lên ba đoạn kệ làm rõ điểm này như sau:

6. Những thương nhân tắm và xức dầu cho thiện nam đó rồi mặc cho ngài cặp áo và hồi hướng của thí đó cho nàng.

7. [50] Ngay sau khi họ bố thí điều này[236]thì kết quả tức thì xẩy ra: của ăn, quần áo và đồ uống trở thành kết quả của vật thí đó.

8. Nhân đó nàng trở nên thanh tịnh, được mặc y phục sạch sẽ, những y phục đó còn mịn hơn cả những thứ làm bằng vải Kasi và nàng đã rời khỏi cung điện mỉm cười (để cho thấy) "Đây chính là kết quả do vật thí đem lại.

6. Ở đây, vị ấy (taṃ): thiện nam đó; từ ca (không được dịch) chỉ là một tiểu từ. Những kẻ ấy (te) phải được phân tích với "những thương nhân". Được xức dầu (vilimpitvāna): được xức với hương thơm tuyệt hảo nhất. Mặc cho vị ấy những y phục (vattheh' acchādayitvāna): sau khi đã cho ăn những thứ có cà ri đủ loại có mùi thơm và hương vị tốt, họ đã mặc vào cho ngài hai chiếc áo. – có nghĩa là họ mặc cho vị ấy cả đồ lót và áo khoác ngoài – có nghĩa là họ mặc cho vị ấy hai món đồ. Hồi hướng phươc thí đến cho nàng (tassā dakkhiṇaṃ ādisuṃ): bố thí phước thí đó nhằm đem lại lợi ích cho nàng.

7. Ngay sau khi họ đã hồi hướng phước thí này (samanatarānuddiṭṭhe): anu không được dịch chỉ là một tiểu từ; ngay sau khi họ hồi hướng phước thí đó cho nàng. Lập tức kết quả xuất hiện (vitāko uppajjatha): kết quả dành cho nữ ngạ quỉ, có nghĩa là kết quả phước thí này đã xuất hiện. Loại kết quả nào vậy? Nữ ngạ quỉ nói [237] của ăn, y phục và thức uống(bhojanacchādanapānī-yaṃ) : nhiều loại thức ăn đa dạng giống như vật thực thiên cung.[238] Nhiều loại y phục nhuộm rất nhiều màu sắc đa dạng tỏa sáng giống như y phục thiên cung và vô số loại nước uống. Như thế kết quả phước thí đó xuất hiện – đây là cách ta nên phân tích.

8. Nhân đó (tato): sau khi đã nhận đồ ăn nói trên[239]v.v... nàng đã trở nên thanh tịnh (suddhā): thân xác nàng trở nên thanh tịnh nhờ tắm rửa sạch sẽ. Mặc vào những y phục tươi sáng và sạch sẽ (sucivasanā) : mặc những thứ y phục sạch sẽ, rực rỡ . Khi mặc những thứ ấy còn mịn hơn cả vải vóc của Kasi (kāsikuttamadhārinī): mặc những thứ y phục còn mịn hơn cả loại y phục làm bằng vải Kasi. Mỉm cười (hasantī): nàng rời khỏi thiên cung mỉm cười để làm rõ, "Nhìn kìa, hỡi chư huynh, kết quả tuyệt diệu vật thí của các bạn đem lại.'

Khi các thương nhân chính mắt chứng kiến kết quả của phước báu đem lại, tâm trí họ tràn ngập kinh ngạc và họ tỏ lòng kính trọng và tôn kính thiện nam đó và kính lễ ngài bằng những cách chào chấp tay tác lễ. Vị ấy còn làm cho họ tịnh tín nhiều hơn với bài diễn giải Phật Pháp và thọ trì Tam Qui và Ngũ Giới.[240] Họ đã hỏi thiên cung ngạ quỉ về những gì nàng đã làm trong quá khứ với đoạn kệ sau:

9. [51] "Cung điện nguy nga rực rỡ của nàng đang chiếu sáng[241], này tiên nữ chúng ta yêu cầu nàng thông báo cho chúng ta biết phước báu nào đã đem lại kết quả như vậy?'

9. Ở đây được sơn phết xinh đẹp (sucittarūpam): được trang hoàng cực kỳ lộng lẫy bằng những bức tranh gồm có voi, ngựa, thiện nam, tín nữ v.v... [242] cũng như những

tràng hoa và cây leo. Lấp lánh (rucitaṃ) : trông rất dễ thương và khả ái. Đây là kết quả của phước báu nào vậy? (kissa kammass 'idaṃ phalaṃ): thuộc loại phước báu nào, nghĩa là có phải đó là kết qủa của phước thí được thấy trong hỏa ngục chăng:[243]

10. Với một vị hành giả, là tỳ khưu chánh trực, với tâm kính mến, em đã dâng cho ngài một chiếc bánh chiên bằng dầu.[244]

11. Do kết quả của phước báu đã thực hiện, em được hưởng khoái lạc trong một thời gian dài trong cung điện này nhưng giờ đây chỉ còn lại chút ít.

12. Bốn tháng sau em sẽ phải chết và sẽ phải rơi xuống hoả ngục vô cùng khủng khiếp và đau đớn.

13. Hoả ngục đó có bốn góc với bốn cổng được chia thành nhiều phần bằng nhau vây quanh là tường rào sắt có mái che cũng bằng sắt ở phía trên.

14. Nền hoả ngục sáng nóng làm bằng sắt cháy đỏ - trải rộng khắp một trăm do tuần (yojanas) và tồn tại vĩnh viễn.[245]

15. Em đã phải trải qua trong một thời gian dài những cảm thọ đau đớn chính là kết quả của ác nghiệp em đã

làm. Vì lý do đó em vô cùng sầu khổ.[246]

10. Ở đây đối với một vị tỳ khưu du hành (bhikkhuno caramānassa): đối với một vị tỳ khưu đã đoạn tận hết các lậu hoặc[247] và là vị đang du hành đây đó để khất thực. Một chiếc bánh chiên (doṇinimmajjataṃ): bột mè xay chiên với dầu[248]. Chánh trực (ujubhūtassa): là người đã đạt đến chánh trực nhờ đã đoạn tận các lậu hoặc là pháp tạo ra tánh không thật thà, bất lương và thất tính trong tâm. [52] Với tâm đạo nhiệt thành (vippasannena cetasā): với tâm đạo nhiệt thành do có niềm tin[249] nơi nhân quả của phước báu đó.

11. Trong Một thời gian dài (dīghaṃ antaraṃ): từ dīghaṃ và antaraṃ chỉ mang tính chất êm tai liên quan đến nguyên âm ma[250], có nghĩa là trong một thời gian lâu dài. Nhưng giờ đây chỉ còn tồn lại một ít mà thôi (taña ca dāni parittakaṃ): nhưng giờ đây chỉ còn lại một ít nghiệp đó - kết quả của phước báu đó đã chín mùi và đạt đến trưởng thành,[251] có nghĩa là không bao lâu nữa em sẽ rời khỏi nơi đây, vì lý do đó nàng nói rằng:

12. Sau bốn tháng nữa em sẽ phải chết (udhañ catūhi māsehi kālakiriyā bhavissati): nàng chỉ ra cho thấy sau bốn tháng nữa, bốn tháng sau, vào tháng thứ năm (kể từ đây) cái chết sẽ đến với nàng. Thật đau đớn dữ dội (ekantaṃ kaṭukaṃ): khó chịu cùng cực, có nghĩa là đau khổ vô cùng do bản chất thuộc tác động[252] nơi lục căn giác quan. Khủng khiếp (gloraṃ): tàn nhẫn. Hoả ngục (nirayaṃ): hoả ngục được gọi là nir-ayaṃ vì chẳng có gì ở đó (nir -tiếp đầu ngữ phủ định) có thể tạo ra sung sướng dễ chịu. Sẽ rơi xuống: papatiss 'āhaṃ =papatissāmi ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài)[253]. Và vì ở đây hoả ngục nên được hiểu là đại hoả ngục Avici nàng đã thốt lên những đoạn kệ bắt đầu vơi "có bốn góc" cho thấy hỏa ngục có hình dạng giống như

(Avici).

13. Ở đây có bốn góc (catukkaṇṇaṃ): với bốn góc. Có bốn cổng (catudvānaṃ): được trang bị với bốn cổng (với một cổng) ở mỗi hướng. Được chia thành (vibhattaṃ): chia đều thành. Những phần: bhāgaso=bhāgato (một dạng ngữ pháp khác). Bằng nhau (mitaṃ): tương hợp với. Bao quanh là bức tường sắt (ayopākārariyantaṃ): vây quanh là một bức tường làm bằng sắt. Có mái sắt ở trên (ayasā paṭikujjitaṃ): có mái sắt che ở trên.

14. Sáng nóng (tejasāyutā)[254] có những ngọn lửa liên tục nối tiếp nổi lên khắp xung quanh. Khắp quanh độ một trăm yojana (do tuần) (samantā yojanasataṃ): trong khi đó[255] vây quanh bên ngoài từ mọi phía cách độ một trăm do tuần. Mãi mãi (sabbadā)[256] luôn luôn lúc nào cũng vậy. Trải rộng ra (pharitvā): trải rộng ra mãi mãi.

15 Ở đó (tattha): Trong đại địa ngục đó. Em sẽ phải trải qua: vedissaṃ=vedissāmi (một dạng ngữ pháp chuyển đổi); em phải trải qua. Do kết quả của ác nghiệp xấu xa (phalañ ca pāpakammassa) có nghĩa là việc chịu đựng những cảm thọ đau đớn tầm cỡ như vậy là do kết quả của những ác nghiệp xấu xa chính em đã thực hiện một mình[257].

Khi nàng đã cho thấy kết quả nghiệp nàng đã thực hiện và kiếp tương lai nàng phải chịu trong hoa ngục [53] thì tâm trí thiện nam đó đã nổi lên lòng từ mẫn bao la và nghĩ rằng chàng có thể là điều kiện hỗ trợ cho nàng, nói rằng, ‘ Chỉ bằng cách bố thí cho em một vật thí duy nhất, ôi Devata, thì nàng đã được đủ mọi điều mơ ước và có thể tiếp xúc với thù thắng cao cả này. Giờ đây nếu ngài thực hiện bố thí cho những thiện nam này và tưởng nhớ tới những giới đức của Đức Phật thì ngài sẽ được giải thoát khỏi tái sanh trong hoả ngục. Nữ ngạ quỉ vui mừng quá độ và nói. “Tốt lắm” và họ thoả mãn bằng đồ ăn thức uống chư thiên và ban cho họ quần áo cho họ những trang phục và đủ loại châu báu chư thiên. Nàng còn trao tận tay họ một bộ y phục chư thiên đặc biệt dành cho Đức Phật và gửi lời chào ngài: ‘Khi ngài tới thành Sāvatthī, xin thay em chào vị Đạo sư kèm theo lời nhắc nhở em gởi ngài: ‘Thưa Đức Thế Tôn, một kẻ ngạ quỉ thiên cung (vimanapeti) xin kính lễ ngài lấy đầu phủ phục dưới chân ngài.’ Nàng đã đưa tầu của họ cập bến mong muốn trong cùng ngày hôm đó, bằng sức mạnh thần thông và oai lực của nàng. Giờ các thương nhân tới được thành Sāvatthī từ cảng đó vào đúng thời gian qui định, và đi vào khu rừng Jeta. Họ dâng lên Đức Phật bộ y phục và khi họ đã chuyển lời chào của nàng họ đã nói toàn bộ vấn đề ngay từ lúc bắt đầu cho vị

đạo sư được rõ. Đức Phật coi sự việc đó là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Phap đến từng chi tiết cho đám đông tụ tập tại đó. Vào ngày hôm sau các thiện nam đó đã tổ chức một cuộc bố thí rất lớn cho tăng đoàn các tỳ khưu có Đức Phật dẫn đầu, và hồi hướng của thí đó cho nàng. Khi nàng rời khỏi cõi ngạ quỉ nàng tái sanh trong một thiên cung làm bằng vàng nơi cõi Tam Thập Tam, rực rỡ với nhiều loại châu báu và một đoàn tỳ tùng gồm một ngàn tiên nữ.

I.11 Chú giải chuyện ngạ quỉ CON VOI [Nāgapetavatthuvaṇṇanā]

Người dẫn đầu cưỡi trên lưng bạch tượng' Vị Đạo sư đã thuật lại chuyên kể này đang khi ngài còn lưu lại trong khu rừng Jeta nói về hai ngạ quỉ trước kia là các vị bà la môn.

Người ta kể lại rằng có một vị trưởng lão tên là Samkicca mới lên bảy tuổi đã đắc đạo quả A-la-hán khi còn đang lưu lại trong sảnh đường xuống tóc và còn là một Sa di sống chung với ba mươi tỳ khưu trong một khu rừng thanh vắng. [54] Sau khi đã bảo vệ những tỳ khưu này thoát khỏi cái chết gần kề vào tay năm trăm tên cướp và ngài đã giáo hóa ho, rồi cho họ được phép xuất gia. Thế rồi ngài đến gặp Đức Thế Tôn.[258] Ngài diễn giải Phật Pháp cho các tỳ khưu và vào ngày cuối cùng họ đã đắc đạo quả A-la-hán. Thế rồi khi trưởng lão Samkicca đã đủ tuổi và thọ cụ túc giới ngài đã đến thành Bernares với năm trăm tỳ khưu và lưu lại trong thành Isipatana[259]. Dân chúng tụ tập lại trước sự hiện diện của vị trưởng lão, nghe ngài diễn giải Phật Pháp và với lòng sùng kính, họ đã chia thành nhiều nhóm trên đường phố, tổ chức bố thí cho những người mới tới.[260] Có một thiện nam đã thôi thúc dân chúng bố thí vật thực thường xuyên và chúng sanh đã làm như vậy tùy theo khả năng của mình.

Bấy giờ vào thời đó trong thành Bernares có một vị bà la môn theo tà kiến, người này có hai con trai và một con gái. Con trai cả lại kết thân với thiện nam đó. Thiện nam này đã dẫn anh ta đến gặp vị trưởng lão Samkicca và ngài đã diễn giải Phật Pháp cho anh ta, nhờ đó tâm của anh ta đã trở nên mềm mại. Thế rồi thiện nam nói với anh ta "Bạn nên bố thí vật thực thường xuyên cho một tỳ khưu.' 'Theo truyền thống người bà la môn không bố thí thường xuyên vật thực cho các sa môn là thành viên dòng tộc Thích ca, thế nên tôi không làm việc này được.' 'Thế bạn lại không bố thí[261] vật thực cho cả ta nữa hay sao?' thiện nam đó hỏi lại, "Làm sao tôi lại không làm thế,' cậu trả lời, 'trong trường hợp đó xin hãy bố thí cho một tỳ khưu những gì anh bố thí [262] cho tôi.' 'Tốt lắm,' cậu ta đồng ý và ngày hôm sau khi vẫn còn sớm anh ta đã đi tới thiền viện, kiếm một tỳ khưu và rồi cho ông ta ăn. Thời gian trôi như vậy người em trai và em gái của anh ta nhận ra hạnh thiện nơi các vị tỳ khưu, lắng nghe Phật Pháp và tìm được niềm tin nơi giáo lý của Đức Phật, họ sung sướng thực hiện phước báu. Quả thật ba người đã bố thí tùy theo khả năng của mình, để tỏ lòng tôn kính, sùng mộ và tôn trọng các vị sa mônvà các vị bà la môn. Tuy nhiên cha mẹ của họ lại không có niềm tin và không tỏ lòng tôn kính thiếu kính lễ đối với các sa mônvà các vị bà la môn và họ không quan tâm gì đến phước báu cả. Họ hàng nội ngoại lại yêu cầu gả chồng cho cô con gái trẻ tuổi của hai ông bà, và bắt cô phải lập gia đình với người cháu họ ngoại. [55] Nhưng cậu ta đã lắng nghe Phật Pháp trước sự hiện diện của trưởng lão Samkicca, lòng tràn đầy xúc động, cậu lại thường xuyên với tư cách là người xuất gia đã đến nhà mẹ mình để dùng cơm. Mẹ cậu ấy đã ra sức dụ dỗ cậu đồng ý lấy người em gái bà con bên ngoại[263]. Chính vì vấn đề này cậu đã rất bất mãn và đến gặp vị đạo sư của mình nói rằng, "Bạch thầy, con muốn hoàn tục, xin thầy chấp thuận.' Đạo sư nhận thấy cậu có đầy triển vọng trở thành một đồ đệ (savaka) bèn nói rằng, 'Hỡi sa di, xin đợi cho một tháng được không' 'Thôi được' cậu đồng ý và khi một tháng trôi qua cậu ta đến gặp đạo sư và thưa lại với ngài cùng một cách như trên. Đạo sư lại bảo, 'Xin đợi thêm hai tuần nữa.' Khi hai tuần đã trôi qua và cậu ta lại đề nghị với đạo sư giống như lần trước. 'Xin đợi thêm một tuần nữa.' 'Tốt thôi' Sa di lại đồng ý. Trong tuần lễ ấy nhà của bà cô Sa di đã bị bão

đánh sập. Khi một trận mưa bão lớn đã thổi bay mái tranh và những bức tường cũ[264]' và người bà la môn và vợ ông ta, hai con trai và con gái đã chết vì nhà sập đè phải. Trong số họ, người ba la môn và vợ đầu thai vào cõi ngạ quỉ trong khi đó hai con trai và cô con gái được đầu thai vào cõi Chư Thiên. Trong số các vị chư Thiên này người con trai cả tái sanh trên lưng voi, người con thứ tái sanh trong chiếc xe lừa kéo và người

con gái lại tái sanh nằm trên chiếc kiệu bằng vàng. Vợ chồng vị Bà la môn mỗi người cầm chiếc búa tạ bằng sắt khổng lồ và đánh nhau, họ lấy búa bổ nhau và tạo ra những vết thương sưng phồng lên, mỗi vết sưng phồng lên lớn bằng cái lu đựng nước khổng lồ xưng lên ở những vị trí họ bổ vào nhau, vết sưng nổi lên một đầu mụn nhọt rồi vỡ ra. Hai người đã làm vỡ những vết sưng của nhau và lâm vào khủng hoảng do nghi hoặc nhau, họ nguyền rủa nhau bằng những lời thô lỗ như, đồ uống máu uống mủ ấy vậy họ vẫn chưa thoả mãn.

Thế rồi lúc này Sadi vẫn chưa thoả mãn, lại đến gặp đạo sư rằng, 'Bạch thầy, con đã đợi thầy cho phép trong nhiều ngày, con muốn hoàn tục, xin thầy cho phép con.' thế rồi vị đạo sư lên tiếng, 'Hãy quay trở lại đây trước lúc mặt trời lặn vào trước ngày cuối tháng' và hãy tới và dừng lại một chút thời gian ngay cạnh thiền viện Isipitana. Thế là vào lúc đó hai vị Chư Thiên đang đi, cùng với người em gái, trên cùng một con đường để nhập bọn cùng các yakkhas. Cha mẹ họ tay cầm gậy đuổi theo[265] và văng ra những lời thô lỗ. [56] họ có tướng mạo đen đủi, mái tóc rối bù gớm ghiếc tung bay[266] đã đè nặng lên họ, và giống như thân cây thốt nốt bị sấm chớp đánh cháy[267] dở dang. Máu chảy ra ở nhiều nơi và mủ cũng chảy thành giọt trên thân xác nhăn nheo – thật là một cảnh tượng kinh dị và ghê rợn. Thế rồi vị trưởng lão Samkicca với oai lực thần thông đã khiến cho thầy Sa di nhìn thấy toàn bộ hai người đang đi theo sau, và sau đó nói rằng, 'Này sadi ngươi có nhìn thấy họ đang theo nhà ngươi chăng?' 'Dạ có, thưa thầy con nhìn thấy ạ (sadi trả lời), 'Thôi được hãy hỏi xem những nghiệp họ đã làm[268] , rồi thầy sadi bắt đầu hỏi từng người đi theo bắt đầu với người cưỡi trên lưng voi. Họ cho biết, 'Lần lượt thầy sadi cũng hỏi cả những ngạ quỉ đi phía sau' và nói với các ngạ quỉ bằng những đoạn kệ sau:

1. Người đi đầu cưỡi trên lưng bạch tượng, tuy nhiên người đi giữa ngồi trên xe lừa kéo, trong khi đó thiếu nữ đi đàng sau lại được khiêng trên chiếc kiệu bằng vàng. Họ toả sáng khắp mười phương thiên hạ.

2. Nhưng nhà ngươi, cầm búa trong tay với bộ mặt thiểu não và nước mắt, thân mình nứt nẻ và sây sát, các người đã thực hiện ác nghiệp nào khi còn sống nơi cõi chúng sanh đến nỗi phải uống máu mủ ghê tởm đến thế?'

1. Ở đây đi đầu tiên (purato): đi trước tất cả mọi người. Bạch (setena): màu xám bệch. Người tiến lên phía trước (paleti): người đi tới. Tuy nhiên người đi ở giữa (majjhe pana): giữa người cưỡi trên lưng voi và người được khiêng trên kiệu. Người đi trên xe lừa kéo. (assatarīrathena): người tiến lên phía trước bằng xe lừa kéo. – đây chính là điều ta cần phân tích. Được dẫn đi (nīyati): được chở đi. Toả sáng hoàn toàn khắp mười

phương thiên hạ. (obhāsayantī dasa sabbato disā): toả sáng khắp mười phương với tia sáng phát ra từ thân xác nàng và với tia sáng phát ra từ y phục và các đồ trang sức[269] v.v...

2. Tay cầm búa (muggarahatthapāṇino): những ai cầm búa (pāṇisu) trong tay (ở đây) được coi như là trong tay họ (hattha) cầm búa'; chính[270] 'tay họ' lại được thêm nghĩa với từ hattha do thực chất là thông thường lại biểu thị pāṇi là một dụng cụ làm bằng gỗ dùng để nện mịn đất v.v... [271] với thân hình nứt nẻ và sây sát (bhimapabhnnagattā): với thân hình sây sát và nứt nẻ do những vết búa nện vào. Giờ đây nhà ngươi phải uống máu mủ: pivātha=vivatha (metri causā).

[57] Khi thầy Sadi hỏi như vậy xong, những ngạ quỉ đó đã trả lời bằng bốn đoạn kệ kể lại toàn bộ câu chuyện như sau:

3. Người dẫn đầu cưỡi trên lưng voi, một con bạch tượng bốn chân, đó là con trai cả của chúng ta. Sau khi đã bố thí, nay con trai chúng ta cảm thấy sung sướng và hạnh phúc.

4. Người tiến bước ở giữa trên chiếc xe lừa kéo đang phi nước đại [272], là cậu con trai thứ hai của chúng ta, không bủn xỉn và là bậc thầy trong việc bố thí, giờ đây con trai ta đang toả sáng rạng rỡ.

5. Người con gái đi cuối cùng được cáng trên kiệu vàng, là cô gái với mắt nai hiền dịu. Nàng chính là con gái chúng ta và trẻ nhất trong ba đứa con chúng ta. Thoả mãn với một nửa phần ăn nàng có được giờ đây con gái chúng ta vô cùng sung sướng và hạnh phúc.

6. Giờ đây trong quá khứ cả ba đã bố thí cho các vị sa mônvà các vị Bà la môn; với lòng sốt mến; tuy nhiên chúng ta lại tỏ ra bủn xỉn và chế nhạo các vị sa mônvà các vị bà la môn. Các con ta đã bố thí và nay đã hoàn toàn toại nguyện trong khi đó bản thân chúng ta lại héo tàn giống như đám lau xậy bị cắt bỏ.'

3. Ở đây người dẫn đầu (purato va yo gacchati): người đi trước những kẻ cùng đi. Một cách giải thích khác lại là yo so purato gacchati (người đàng trước) có nghĩa là người đi trước những người đi theo. Cưỡi trên lưng voi (kuñjarena): cưỡi trên lưng voi thế nên được gán cho tên gọi là kuñjana vì cỗ tượng đó đã mang đến cho trái đất (kam) này sự huỷ diệt (jīrayati): hay nói cách khác vì con voi đó đã xuất hiện nơi những thung lũng (kuñjesu) khiến cảm thấy sung sướng hạnh phúc, và con vật đã rảo quanh khắp nơi.[273] Trên lưng... một cỗ tượng (nāgena): con long tượng đó không có gì tiến lại gần được và lại có thể chinh phục[274] được hết mọi sự. Con vật có bốn chân (catukkamena): con vật có bốn chân cả thẩy. Con cả (jeṭṭhako): được sanh ra đầu tiên.

4. Được thắng bốn ách (catibbhī): tra bốn ách cho con lừa cái. Đang phi nước đại (suvaggitena):15 Di chuyển uyển chuyển và nhanh nhẹn.

5. Với mắt nai dịu dàng. (migamanddlocanā): với hai mắt diệu dàng mềm mại giống như mắt nai. [58] Với chỉ một nửa khẩu phần ăn của nàng: bhāgaḍḍhabhāgena = bhāgassa aḍḍhabhāgena (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) ý nghĩa ở

đây chính là nàng đã loại bỏ một nửa đồ ăn nàng nhận được cho mình. Sung sướng: sukhī = sukhinī; điều này được đưa ra ở đây có ý định làm méo mó giới tính.

6. Hay lăng mạ (paribhāsakā): sỉ nhục. Giờ đây họ tự thoả mãn chính mình (paricārayanti): họ thỏa mãn các căn tuỳ ý thích bằng những khoái cảm chư thiên, hay tự vui chơi thỏa thuê (paricariyaṃ [275] kārenti) với đoàn tùy của mình do những thù thắng đầy oai lực nơi những thiện nghiệp[276] họ đã đạt được. Trong khi đó chúng ta bị héo mòn giống như đám lau sậy đã bị cắt bỏ. (mayañ ca sussāma naḷo va chinno) nhưng chúng ta lại phải héo mòn giống như bụi lau sậy đã vị cắt phơi dưới ánh nắng mặt trời, chúng ta đã bị thiêu đốt và khô héo do đói khát và do cú đấm chí tử chúng ta (đã nhận được từ tay người khác).

Khi họ đã làm rõ những ác nghiệp xấu xa, họ đã thông báo cho ngài biết chính họ là dì dượng của Sa di đó. Khi biết được điều này vô cùng bối rối vị Sadi đã thốt lên đoạn kệ sau đây hỏi xem làm thế nào những kẻ bất nhơn[277] đó đã chiếm được vật thực đó.

7. Nhà ngươi dùng vật thực gì? Giường nằm của nhà ngươi ra sao?[278] Các ngươi tự nuôi sống bằng cách nào, các ngươi là ai mà lại mang bản chất xấu xa đến vậy, cho dù sống giữa vô vàn vô số tài sản dồi dào đến vậy các ngươi lại để duột mất[279] hạnh phúc và lúc này lại rơi vào cảnh khổ đến như vậy?'

7. Ở đây nhà ngươi dùng vật thực gì? (kiṃ tumthākaṃ bhojataṃ): nhà ngươi ăn vật thực gì? Nhà ngươi dùng loại giường nào để nằm nghỉ? (kim sayānā): nhà ngươi nằm nghỉ trên loại giường nào? Một số người lại giải thích "việc ngủ nghỉ của các ngươi như thế nào?[280] các ngươi duy trì cuộc sống bằng cách nào?(kathaṃ su yāpetha): nhà ngươi duy trì cu

(dukkh'ajja pattā): quả thật hôm nay, chính hôm nay, nhà ngươi đã phải đau khổ khốn cùng vì phải tái sanh nơi cõi ngạ quỉ.

Khi ngài Sadi hỏi như vậy, các ngạ quỉ đã thốt lên những đoạn kệ này để trả lời những điểm[283] ngài Sadi đã đặt ra:

8. Khi chúng ta đánh nhau, chúng ta sẽ phải uống máu mủ; chúng ta phải uống thật nhiều nhưng không đem lại bổ dưỡng gì, chúng ta không thể thoả mãn.

9. Chính vì thế quả thật những kẻ phàm phu không sẵn sàng bố thí cũng sẽ phải than vãn sau khi chết[284] chúng sẽ trở thành cư dân nơi cõi diêm vương; những kẻ nào đã hiểu[285] và có được nhiều của cải lại không sử dụng, ngay cả không thực hiện bất kỳ phước báu nào.

10. Những người này đã phải trải qua đói khát ngay sau đó những ngạ quỉ đó cháy bỏng[286] đã bị thiêu đốt trong một thời gian lâu dài. Sau khi đã tạo ra những nghiệp gây đau khổ [287] cùng cực và khó chịu.

11. Quả thật những tài sản và lợi lộc tồn tại [288] quá ngắn ngủi [289]. Khi nhận ra những hay thay đổi chỉ là vô thường. Những người hiền đức nên tạo cho mình nơi nương tựa vững chắc.

12. Những kẻ nào am hiểu điều này được coi la người sành sỏi Phật Pháp; lắng nghe lời dạy của các bậc Thánh A-la-hán họ không chây lười thực hiện bố thí.

8. Ở đây chúng ta không được nuôi dưỡng (na dhātā homa): chúng ta không được nuôi nấng. Không được thoả mãn, toại nguyện. Chúng ta không thể thỏa mãn: na ruccādimhase= na ruccāma (một dạng ngữ pháp hoán đổi): chúng ta không khoái cảm, ý nghĩa ở đây là chúng ta không được uống thoả thích.

9. Quả thật như vậy (icc'eva): chính bằng cách này. Những kẻ phải chết cũng đã ta thán (maccā paridevayanti): cả những kẻ khác, giống như chúng ta cũng đã làm những điều xằng bậy, họ cũng than vãn và kêu gào năn nỉ. Không sẵn sàng thực hiện bố thí (adāyakā): bủn xỉn, keo kiệt, thiếu nhân đức quảng đại. Họ trở thành cư dân Diêm Vương. (Ymassa thāyino): tự bản chất họ phải cư trú nơi cõi ngạ quỉ, nơi trú xứ Diêm Vương được biết với tên gọi là cõi diêm vương. [60] Những kẻ nào được biết và có nhiều của cải. (ye te viditvā adhigamma bhoge): những kẻ nào được biết đến và chiếm hữu được nhiều của cải sẽ có được hạnh phúc tột đỉnh cả bây giờ và nơi kiếp sau nữa. Nhưng kẻ nào không biết tận dụng của cải cũng không thể thực hiện phước báu (na bhuñjane nā pi karonti puññaṃ): nhưng kẻ nào giống như chúng ta lại không tự tận dụng được điều đó, cũng như không thực hiện được nhiều phước báu bao gồm việc bố thí và bố thí cho người khác

10. Về sau những kẻ này phải trải qua đói khát (te khuppipāsūpagatā parattha): những chúng sanh này lại ước muốn được ăn uống chế ngự và đói khát ngay sau đó. Trên cõi ngạ quỉ và ở kiếp sau nữa. (những ngạ quỉ này đã nóng nẩy, vì đã bị thiêu đốt trong một thời gian dài.(ciraṃ jhāyare ḍayhamānā) có nghĩa là những ngạ quỉ này đã bị nóng nẩy, do đã bị thiêu đốt trong một thời gian dài bằng ngọn lửa lương tâm và suy nghĩ. Quả thực chúng ta đã làm ác nghiệp, chúng ta không những chỉ làm ác nghiệp v.v... và do ngọn lửa khổ cực do đói khát tạo ra. Tạo ra khổ cực cùng quẫn. (dukkhudrayāni): kết thúc trong đau khổ. Thành quả cay đắng là họ phải chịu khổ cực cùng quẫn (anubhonti dukkhaṃ kaṭukapphalāni): sau khi đã làm ác nghiệp. Tạo ra chánh quả không được ước ao họ đã phải chịu cùng khổ đặc biệt nơi cõi hư mất [290] trong một thời gian dài.

11. Có đời sống ngắn ngủi (ittaraṃ): không tồn tại lâu dài, vô thường, phải chịu thay đổi. Ở đây mạng sống con người trôi đi quá nhanh (ittaraṃ idha jīvitam): cuộc sống chúng sanh ở trên cõi đời này trôi đi quá mau, nơi cõi chúng sanh này, trôi qua, biến mất, giới hạn và ngắn ngủi. Vì lý do này Đức Phật nói, " những kẻ nào sống lâu cũng chỉ sống được khoảng một trăm năm là cùng hay lâu hơn một chút.' Biết được các pháp mang tính chất thay đổi là vô thường (ittaraṃ ittarato ñatvā): biết chắc được bằng trí thông minh

những tiện nghi đó như là giàu có và của cải v.v... và cả sanh mạng con người đều mau trôi qua, biến mất, tạm thời và không tồn tại lâu dài. Người hiền đức nên kiếm nơi nương tựa (dīpaṃ kayirātha paṇḍito): người hiền đức nên tìm kiếm nơi nương tựa, sự hỗ trợ, sẽ trở thành căn bản cho hạnh phúc và niềm sung sướng[291] nơi kiếp sau

12. Những kẻ nào am hiểu điều này (ye te evaṃ pajānanti): những kẻ nào thực sự [292] phát hiện được bản chất chóng qua của kiếp sống con người cũng như tài sản giàu sang. Họ không được sao nhãng bố thí luôn mãi. Sau khi đã nghe lời giảng dạy của các vị thánh A-la-hán [293](sitvā arāhataṃ vaco) như thể các vị Đức phật v.v... Điều còn lại đã quá rõ ràng.

Khi những ngạ quỉ đó đã giải thích những điểm vị sa di đã hỏi, chúng lên tiếng nói rằng, 'khi ngài sadi nghe biết điều này, họ nói, 'chúng ta quả là dì dượng của ngài.' Khi ngài nghe được điều này, vị Sa di vô cùng bối rối, xua tan mọi bất mãn và rồi cúi đầu gập xuống dưới chân vị đạo sư, nói rằng, 'Thưa ngài, [61] bất kỳ lòng thương nào được bố thí cũng đã được ngài bày tỏ ra cho ta biết. Chắc chắn ta sẽ không phải rơi vào cõi bất hạnh và được bảo vệ không phải rơi vào cõi bất hạnh.[294] Giờ đây ta không quan tâm gì đến cuộc sống gia đình nữa ta sẽ tìm kiếm hạnh phúc nơi cuộc sống phạm hạnh.' Thế rồi vị trưởng lão Samkicca đã để lại cho đệ tử một chủ đề thiền thích hợp với tâm của vị đó. Nhờ ngài chuyên tâm với đề mục thiền đó và chẳng bao lâu sau ngài đã đắc đạo quả A-la-hán. Trưởng lão Samkicca đã nêu vấn đề này cho Đức Phật, vị đạo sư coi đó là vấn đề khởi sanh và diễn giải rất chi tiết về Phật Pháp cho đám đông qui tụ lại tại đó. Giáo lý đó đã đem lại lợi ích cho hết thảy mọi người.

I. 12 Chú giải chuyện ngạ quỉ CON RẮN [Uragapetavatthuvaṇṇanā]

'Giống như con rắn lột bỏ lớp da già cỗi của mình'. Vị Đạo sư đã thuật lại chuyện kể này khi ngài còn đang lưu tại trong khu rừng Jeta liên quan đến một thiên nam nọ.

Người ta kể lại rằng trong thành Sāvatthī có cậu con trai của một thiện nam nọ đã qua đời, đầy lòng xấu hổ và than vãn về cái chết của con trai mình, thiện nam đó chỉ lưu lại trong nhà, không thể ra ngoài cũng như không làm được bất kỳ công việc nào. Thế rồi vào lúc bình minh ló rạng, vị Đạo sư xuất khởi hành thiền về lòng đại bi[295] và đang quan sát cõi thế gian bằng Phật nhãn của mình[296], ngài đã phát hiện thiện nam đó. Ngay sáng sớm hôm đó ngài mặc y phục vào, lấy bát khất thực, ra đi và đến đứng ngay trước cửa nhà thiện nam đó. Khi Thiện nam nghe tin Đức Phật đến thăm, ông ta nhanh chóng trỗi dậy ra ngoài đón ngài. ông ta đỡ lấy bát khất thực của ngài và mời ngài vào nhà và dâng cho ngài chỗ ngồi trịnh trọng nhất. Thế rồi thiện nam đảnh lễ ngài và ngồi sang một bên kế cận ngài. Đức Thế Tôn tôn cất tiếng hỏi, "Tại sao, hỡi thiện nam, tại sao nhà ngươi trông ra vẻ như một ngươi sầu khổ như vậy?' 'Thưa Đức Thế Tôn, vâng thưa ngài, con trai tôi đã qua đời. – vì lý do đó tôi bị sầu khổ dầy vò.' (ông trả lời). Thế rồi Đức Thế Tôn tụng Kinh Xà bản sanh để xua tan nỗi buồn khổ cho ông ta.

Cách đây đã lâu, có một gia đình Bà la môn tên là Dhammapāla trong thành Bernares thuộc vương quốc Kasi, toàn bộ thành viên trong gia đình gồm – vị Bà la môn, và vợ ông ta, con trai và con gái, con dâu và đầy tớ gái – tất cả đều có thói quen nhập niệm về sự chết[297]. [62] Bất cứ khi nào có người rời khỏi gia đình, người đó đều dặn dò những thành viên còn lại và rồi an tâm ra đi. Thế rồi một ngày kia vị Bà la môn cũng lên đường rời khỏi gia đình người con trai cả ra đồng cầy ruộng đang khi người con trai nổi lửa đốt cỏ khô và cây củi. Ngay lúc đó thì một con rắn độc màu đen, vì sợ chết cháy

đã vội chuồn khỏi hốc cây và mổ người con trai của vị bà la môn, do ảnh hưởng của nọc độc cậu đã bất tỉnh, té ngay tại chỗ và rồi qua đời. Sau đó và tái sanh thành một Sakka, vua các chư thiên. Khi vị bà la môn phát hiện con trai mình đã chết, liền nói với một người đi ngang qua nơi ông ta đang làm việc nói rằng, 'Thưa ngài kính mến, xin ngài đi tới nhà tôi và báo cho vợ tôi biết là nàng hãy tắm sách và mặc y phục sạch sẽ, và rồi ra đây mang theo vật thực dành cho một người ăn cùng với vòng hoa và hương nhang v.v... ; người đó đi tới đó và thông báo

cho vợ vị bà la môn biết sự việc đúng như vậy và các thành viên trong gia đình cùng thực hiện y như lời ông dặn, Vị bà la môn tắm rửa sạch sẽ, ăn cơm xức dầu và, cùng với những người hầu, họ đã đặt xác con trai trên dàn thiêu hoả táng, và nổi lửa đốt. Rồi đứng đó nhìn tựa như ông chỉ đốt một đống củi mà thôi, không chút buồn khổ cũng như khổ sở gì nhưng với tâm chuyên chú với ý nghĩ vô thường.

Giờ đây chính vị Bồ Tát của chúng ta vào lúc đó là con trai vị bà la môn đã tái sanh thành Dạ Xoa[298]. Khi ngài quán niệm về những phước báu ngài đã làm trong quá khứ, Bồ Tát cảm thấy thương xót đối với người cha và những người họ hàng thân thuộc đã xuất hiện tại đó giả dạng thành một vị Bà la môn. Khi ngài nhận thấy họ hàng thân thuộc không có ai than khóc mình cả, liền nói, "Này các ngươi, - các ngươi đang nướng món thịt nơi gì đó. làm ơn cho chúng ta một ít để ăn; tôi đói bụng lắm rồi!' 'Đâu có phải thịt nai, thưa ngài bà ma môn, đó là người chết, hắn đáp lại. 'Thế có phải là kẻ thù của ngươi chăng?' 'người đó không phải là kẻ thù đâu nhưng đó chính là cốt nhục của ta, chính là con trai ta đó, một cậu bé có giới đức.' Khi nghe thấy điều này, vị bà la môn thốt lên hai đoạn kệ nói lý do tại sao ông không khóc thương con trai mình.

1. 'Giống như con rắn lột bỏ lớp da già cỗi của mình, đó chính là bản ngã, và rồi đi theo lối riêng của mình, chính vì thế vào lúc chết ngạ quỉ [299] chính là thân xác vô dụng của con trai tôi.

2. Điều gì đang cháy trên kia chẳng ý thức được lời than vãn của họ hàng ruột thịt chính vì thế mà thôi không than khóc con trai tôi; nó đã ra đi đến bất kỳ chỗ nào là định nghiệp của nó.

1. [63] Về điểm này con rắn (urago): urago là một từ để mô tả con rắn; chính là con vật di chuyển (gacchati) trên bụng (urena) của nó. Lớp da già cỗi của mình (tacaṃ jiṇṇaṃ): lớp da, xác rắn lột, đã già cỗi, hư hỏng do tình trạng lão hóa. Loại bỏ cái vỏ của mình và rồi đi tiếp tới. (hitvā gacchati santanuṃ): giống như loài rắn bò qua cây cối, cành cây, rễ cây hay đất đá, đã loại bỏ được chính lớp da già cỗi lão hóa đang gây sầu khổ, giống như cởi bỏ một chiếc áo chật sát mình, và sau khi đã loại bỏ được, vứt sang một bên, rồi có thể dễ dàng di chuyển tuỳ ý mình thích, cũng như vậy chúng sanh đang trôi dạt[300] trong vòng luân hồi cũng loại bỏ được tấm thân què quặt do phước báu trong quá khứ đã cạn kiệt và rồi có thể di chuyển theo nghiệp của mình, có nghĩa là người đó tái sanh nơi kiếp sống mới. Cũng vậy (evaṃ): ông ta nói điều đó chỉ vào thân xác đang cháy của con trai mình. Thân xác vô dụng của con trai tôi. (sarīre nibbhoge): tấm thân vô dụng không còn dùng được vào việc gì nữa; như vậy đối với con trai tôi thì cũng

giống thế với người khác vậy. Cái ngạ quỉ (pete): khi sức sống, hơi nóng và ý thức đã biến mất, chỉ còn lại cái xác chết vô dụng[301]. Vào lúc chết (kākakate sati): khi ta đã qua đời.

2. Chính vì thế (tasmā): Vì do ý thức đã ra đi, thì thân xác đang bị thiêu đốt kia chẳng biết gì đến đau khổ vì đang bị đốt cháy và cũng chẳng ý thức được là bà con thân thuộc đang khóc thương và than vãn thê lương, chính vì thế ta đã không khóc để tạo cớ không đúng về con trai ta. Con trai ta đã đi đến bất kỳ chỗ nào đã định sẵn cho nó rồi (gato so tassa yā gati): Tuy nhiên những kẻ đã chết không phải đã bị triệt đoạn; nói đúng ra, ngay sau khi chết[302], người đó đi đến bất kỳ nơi đâu mà nghiệp của kẻ chết tìm thấy cơ hội[303] cho mình số mệnh đã định sẵn. Kẻ đó không mong chờ những người họ hàng thân thuộc khóc lóc than vãn, nhìn chung điều đó cũng chẳng đi đến đâu cả, đây là ý nghĩa.

Khi vị bà la môn đã cho thấy tính thuần thục của mình trong việc chú tâm hoàn toàn về ý niệm vô thường như vậy, thì Sakka giả dạng thành một vị bà la môn, liền nói với vợ vị bà la môn rằng, 'Thưa bà, người chết là gì với bà?' ' Thưa ngài, nó là con trai trưởng của tôi, là đứa con tôi đã cưu mang trong mười tháng, tôi đã cho bú mớn, dậy dỗ cho biết bò và đi đứng.'[304] Cho dù người cha của cô ấy không khóc, đó lại là bản tánh của người đàn ông, chắc chắc tấm lòng của người mẹ thì mềm mỏng hơn – thế tại sao bà cũng không khóc? Khi bà nghe qua điều này, bà liền thốt lên hai đoạn kệ nói lên lý do tại sao bà cũng không khóc con trai:

3. [64] Con tôi đến đây không ai mời mọc, và ra khỏi đây cũng không xin phép ai cho. Nó đến như thế nào thì ra đi cũng như vậy. Trong những trường hợp như vậy khóc lóc nào có lợi ích gì?

4. Cái thân đang thiêu trên dàn kia không biết được lời than vãn của họ hàng thân thuộc. Chính vì thế tôi chẳng than khóc làm gì; nó sẽ đi đến bất kỳ nơi nào đã định phần cho nó rồi.

3. Về điểm này không được mời [305] (anabbhito): không được điệu tới; không được sai tới, nói rằng, 'nào đến đây làm con trai ta đi!'Từ nơi đó (tato) từ nơi đã cư trú trước đó, từ thế giới[306] khác. Nó đã đến (như thế nào): āgā = āgacchi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Không được phép (nānuññato): không một lời cáo từ, chúng ta cũng không sai nó đi, nói rằng, 'hỡi con trai, hãy sang thế giới bên kia!' Từ đây (ra đi) (ito): Cõi đời này[307]. Ra đi (gato): rời khỏi. Vì nó đến như thế nào (yathā gato): nó tới bằng cách nào, có nghĩa là nó tới không[308] có lời mời của chúng tôi. Chính vì thế nó ra đi (cũng vậy) (tathagato): nó cũng ra đi như vậy. Vì nó xuất hiện trên cõi đời này là do nghiệp của chính nó, thì nó ra đi cũng vậy, có nghĩa là cũng do chính nghiệp của nó mà thôi; theo cách đó ta chứng tỏ[309] được cách vận hành của nghiệp là như thế nào. Trong những hoàn cảnh như vậy thì khóc lóc có lợi ích gì? (tattha kāa paridevanā): vì ta chẳng kiểm soát được vòng luân hồi luân chuyển như thế nào. Như vậy thì khóc lóc kẻ chết liệu có lợi ích gì cho cam. Điều đó cho thấy thật không thích hợp cũng như không nên làm như vậy đối với người có trí.

Khi vị Bồ Tát nghe vợ vị bà la môn nói như vậy, ngài liền hỏi em gái của người chết, ‘Này cô gái, người chết thế nào với cô vậy?’ ‘thưa ngài, là anh trai của con đó.’ ‘con yêu, thế chắc hẳn các chị em gái đều hết mực yêu thương anh của mình thì phải; thế tại sao cô không khóc lóc gì cả.’ Nàng thốt lên hai đoạn kệ nói rõ lý do nàng không khóc như sau:

5. ‘nếu tôi khóc lóc chắc chắn tôi sẽ trở nên tiều tụy. Điều đó mang lại kết quả gì cho tôi? Nó còn gây cho bà con họ hàng và những người đến phúng điếu[310] thêm buồn khổ hơn mà thôi.

6. Cái xác không hồn kia chẳng biết được lời than vãn của anh em họ hàng đâu. chính vì thế tôi không than khóc anh tôi; anh ấy đã ra đi đến chỗ định phần cho mình rồi.

5. Về điểm này Nếu tôi khóc lóc tôi sẽ trở nên tiều tụy (sace rode kisā assaṃ): nếu như tôi khóc lóc thảm thiết tôi sẽ trở nên tiều tụy và thân xác tôi sẽ bị kiệt quệ Đối với tôi điều đó mang lại kết quả gì? (tattha me kiṃ phalaṃ siyā): Tuy vậy điều đó sẽ mang lại kết quả gì cho tôi, làm lợi ích gì cho tôi, khi phải khóc cái chết của người anh mình? [65] Anh tôi cũng chẳng sống lại được hay anh tôi cũng chẳng tiến tới cõi hạnh phúc được đâu. – đây là ý nghĩa. Điều đó còn biến họ hàng, anh em và bạn hữu chỉ đau buồn thêm mà thôi (ñātimittasuhajjanaṃ bhīyo no arati siyā). Khi tôi khóc lóc than vãn cái chết của anh tôi, chắc hẳn chỉ thêm buồn khổ đau đớn thêm cho những người họ hàng anh em và bạn bè mà thôi.

Khi nghe người em gái nói như vậy, Bồ Tát liền hỏi vợ của người chết, ‘người chết là gì với cô?’ (nàng đáp lại) ‘Thưa ngài, là chồng của tôi.’ ‘này cô, chắc chắn những người phụ nữ đều rất yêu chồng của mình phải không, và khi họ qua đời chắc hẳn những bà quả phụ ắt hẳn phải chịu cảnh hiu quạnh cô đơn. Thế tại sao cô lại không khóc?’ nàng trả lời và thốt lên hai đoạn kệ nói lên lý do nàng không khóc chồng:

7. ‘Giống như đứa trẻ khóc đòi lấy cho được mặt trăng, thì kẻ khóc cho người quá vãng cũng giống như vậy.

8. Cái xác đang bị thiêu đốt kia chẳng biết được những lời than khóc của họ hàng quyến thuộc mình đâu. chính vì thế con không khóc chồng con; chàng đã đi đến bất kỳ nơi nào đã định phần cho chàng rồi.

7. Về điểm này, một đứa trẻ (dārako): một đứa bé khờ dại. Đòi cho được mặt trăng (candaṃ): đòi lấy mặt trăng cho nó. Đang mọc lên (gacchantaṃ): đang đi lên[311] (xuất hiện) trên bầu trời. Khóc lóc (anurodati): kêu gào lên, nói rằng, ‘Hãy bắt lấy bánh xe kia và đưa cho con chơi!’ Cũng với kết quả giống như vậy (evaṃ sampadam ev’ etaṃ): việc than khóc người ấy, tức là người chết, thì cũng chỉ đem lại kết quả tương tự như ước muốn bắt lấy mặt trăng đang mọc lên trên bầu trời mà thôi., vì đó là ước ao lấy một đối tương không thể nào đạt được, đó là ý nghĩa.

Khi ngài nghe được điều người vợ của kẻ quá cố[312] nói như vậy, ngài liền hỏi một đầy tớ gái. ‘này cô, người chết là gì với cô vậy?[313] ‘Thưa ngài, ông ấy là ông chủ của em.’ ‘nếu vậy, theo tôi nghĩ, ắt hẳn cô đã thực hiện công việc của mình khi bị ông chủ

đánh có phải không? Chính vì thế mà cô không khóc lóc vì cô nghĩ nhờ ông chủ chết đi cô sẽ thoát khỏi tay ông ta.' 'Thưa ngài, xin đừng nói với em như vậy, điều ngài nghĩ không đúng đâu. [66] Con trai ông chủ của em hành động rất đúng đắn và rất kiên trì trong công việc, lại thân thiện và dễ thương. - cậu ta giống như một đứa con trai đã lớn lên do chính em cho bú mớm vậy.' 'thế tại sao cô không khóc thương ông ấy.?' Nàng cũng thốt len hai đoạn kệ nói lên lý do nàng đã không khóc than ông chủ:

9. ' Thưa ngài Bà la môn, chính vì một chiếc bình gốm bị bể không còn cách nào gắn lại được nữa, cũng giống như vậy, khóc cho người quá vãng cũng đem lại kết quả giống như vậy mà thôi.

10. Cái xác chết bị thiêu kia đâu có biết được những lời than khóc của những người họ hàng thân thuộc của mình. Chính vì thế mà em không khóc cậu chủ làm chi; cậu đã đi đến bất kỳ nơi nào đã định phần cho cậi rồi.

9. Về điểm này, thưa vị bà la môn cũng giống như chiếc bình gốm đã bị bể không thể nào gắn lại được (yattha [314] pi brahme udakumbho bhinno appaṭisandhiyo): quả thật thưa ngài bà la môn, cũng như chiếc bình gốm đã bị một búa đập bể tan tành, thì không thể nào gắn lại được như cũ, không thể phục hồi lại được tình trạng nguyên thuỷ. Điều còn lại thì cũng đã rõ ràng như đã được khẳng định ở trên.

Khi Sakka nghe điều này, ngài đã diễn giải Phật Pháp cho họ, với tâm đầy tịnh tín ngài nói, 'Các ngươi đã hoàn toàn tu tập pháp niệm về sự chết'. Từ ngày hôm nay trở đi, các ngươi không cần phải lao động trên cánh đồng cầy cấy làm chi nữa.' ngài đã đổ đầy nhà họ với bảy loại châu báu[315] và cỗ vũ động viên họ nói rằng, ' Đừng có bê trễ thực hiện bố thí; hãy thọ trì ngũ giới và Bát Quan trai Giới.' và sau khi đã hiện nguyên hình của ngài cho họ thấy ngài đã quay trở về nơi trú xứ của mìng và vị bà la môn đó cùng với những người khác thì thực hiện rất nhiều phước báu bằng bố thí v.v... và sau khi đã trải qua hết thọ mệnh của mình họ tái sanh nơi cõi Chư Thiên.

Khi vị Đạo sư thuật lại chuyện bổn sanh này, ngài đã nhổ[316] mũi tên sầu khổ khi thiện nam đó. Sau đó ngài đã diễn giải Tứ Diệu Đế và cuối cùng thì thiện nam đó đã an trú nơi thánh quả Nhập lưu.

Việc chú giải Mãng Xà Chuyện Ngạ quỉ kết thúc tại đây - như vậy việc chú giải Xà Phẩm được tô điểm bằng mười hai chuyện kể trong tập Chuyện Ngạ quỉ thuộc Tiểu Bộ Kinh cũng kết thúc[317] tại đây.

-ooOoo-

[1]. Chú giải Se Be giải thích là katthesi còn bản văn ghi là kāthesi.

[2]. Crore Ấn độ được coi la (10.000.000)

[3]. Nghĩa đen nên hiểu là thương nhân giàu có có nhiều của cải.

[4]. Chú giải Se Be giải thích là olokentā còn bản văn Kinh Tạng ghi là olokento

[5]. Tất cả bản văn Kinh Tạng ghi ở đây là rattavaṇṇaviralamālā – nhưng xin đọc PED sv virala trong đó được đề nghị từ vl rattkaṇaviramālā được áp dụng. Từ sau cũng là

vòng hoa dành cho những người bị kết án trong J iii 59, iv 191, vi 406. rất ít biết về hoa khác hơn là một bó hoa (gaccha) J iii 61. v 420 và đây là điều ngược lại với cây và cây dây leo (Thanh Tịnh Đạo 183), hoa ở đây được trích có đặc tính màu đỏ thẫm (mañjettha).

[6]. Xin đọc chú giải D iii 67 = S ii 128; S iv 340tt; Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 240ff ; muốn tham khảo thêm về những cách thực hiện này liên quan đến kẻ bị kết tội.

[7]. Vajjhepahatabheridessitam aggaṃ, tất cả các bản văn Kinh Tạng. Tuy nhiên PED sv pahaṭa lại đề nghị giải thích là paṭaha-

[8]. Dibbena cakkhunā.

[9]. bhummadevesu

[10]. Chú giải Se Be giải thích là tassa passantass 'eva còn bản văn Kinh Tạng ghi là tassa…passaṃ tass' eva.

[11]. Uḷāre devaloka, nhưng vl uḷarena mô tả phước báu, như sau: 'cho dù người đó đáng tái sanh nơi cõi phạm thiên do phước báu nổi trội hẳn đã thực hiện liên quan đến trưởng lão Moggallāna', cách giải thích như vậy có thể không được chấp nhận vì ngài Moggallāna là một phước điền (xin đọc chú giải cấp bậc người xứng nhận phước báu trong Trung Bộ Kinh (M) iii 255) Nhưng rất có thể cõi phạm thiên nổi vượt hơn ở đây đã được định rõ nơi phần thêm ở mức độ thấp hơn, hīnakāyaṃ, nơi phần tiếp theo. tuy nhiên điều này không giải thích lời tiên đoán trước kia của ngài Moggallāna đó là ngài sẽ tái sanh thành thổ thần, có nghĩa là một mức thấp hơn.

[12]. Sinehana, hình như không khác gì với lòng biết ơn tiếp theo sau lời đề nghị. Rất có thể cõi Phạm thiên cao hơn ở trên lại ám chỉ Brahmaloka. Ya là rūpāvacara, và người đó không đạt đến được đó do găn bó thường xuyên với tham dục tà dâm, nổi lên ở mức thấp hơn do tình cảm gắn bó với người khác phái là chủ đề tái diễn nơi các chuyện kể sau này.

[13]. Ficus indic, hay là loại cây vải ấn độ

[14]. Từ này thường được giải thích là 'nhập lưu' nhưng hình như lại xuất phát từ sota, tai, hơn là sota là dòng sông, và như vậy có nghĩa là 'người nghe' có nghĩa là người nhận được lời thuyết pháp và vì thế đạt được tuệ quán. Như phần cuối chuyện kể này.

[15]. Andhakāram mapetvā; xin so sánh với cách diễn ta tương tự là andhaṃ akāsi Māram (Trung Bộ Kinh (M) I 159, 174; xin đọc chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 434) khi một vùng tối xuất hiện quanh Ma vương, hay ma vương đó đã khiến ta không nhìn thấy gì., kẻ nào đã chứng thiền tầng, tâm thức của kẻ nào chứng đắc thiền tầng thì vượt qua tham dục tà dâm giới hạn của cõi ma vương chính là với kết quả đó thì đương sự trở nên vô hình trước ma vương. Cói các thần thổ địa không được phân biệt rõ ràng với cõi chúng sanh mà chỉ có khác nhau về kích cỡ mà thôi, nhưng chính vì sự khác biệt về qui mô như vậy con người ta khó có thể nhìn thấy cõi devatas. Bắt Sulasa không nhìn thấy được thì devata đó chẳng là gì hơn là khiến cho Sulasa trở nên vô hình nơi cõi

chúng sanh, đặc biệt với mẹ cô, hơn là thực chất lấy mắt cô ấy.

[16]. Ta không nên lẫn lộn với Mahāvihara trong Anurādhapura được đề cập đến ở trên.

[17]. Chú giải Be giải thích là paṭisamvedesi còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là pativedesi.

[18]. Chú giải Se Be giải thích là mahapphalabhāvakāṇena con bản văn Kinh Tạng ghi là mahapphalaṃ bhāvakāranena.

[19]. Chú giải Se Be giải thích là etasan ti còn bản văn Kinh Tạng ghi là ete santi.

[20]. Chú giải Be giải thích là kilesārīnaṃ còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là kilesānaṃ

[21]. Chú giải Be giải thích là saṃsārīnaṃ con bản văn Kinh Tạng Se ghi là kilesanaṃ.

[22]. Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 145 trong đó có bảy điều như vậy đã được liệt kê.

[23]. Nguyên từ tương tự như vậy về 'arahant' xin đọc DA 146; VvA 105tt.

[24]. Chú giải Be đề nghị rằng chính hạt giống và việc cúng dường được sửa soạn tốt.

[25]. Chú giải Se Be giải thích là ukkaṭṭhyaniddeso con bản văn Kinh Tạng ghi là ukkaṭṭhanideso; nói cách khác vị A-la-hán là thành viên đáng trân trọng nhất của phước điền.

[26]. Bản văn Kinh Tạng Se ghi là khettassa vā paṭikkhepato xin sửa là khettass' evāapaṭikkhepato; xin đọc Chú giải Be khettabhāvāpaṭikhhepato. Những người học đạo là sotapanno (nhập lưu), nhất lai và bất lai.

[27]. Chú giải Se Be giải thích là tesam còn bản văn Kinh Tạng ghi là tena.

[28]. bản văn Kinh Tạng viết sai là kassūpamā.

[29]. Chú giải Be Se giải thích là –khettadīni kasitvā còn bản văn Kinh Tạng ghi là -khettādīnaṃ kassitvā.

[30]. Vaṭṭūdakadānanīharaṇanidhāanākkhanādīhi.

[31]. Chú giải Se Be giải thích là arahantesu deyya- còn bản văn Kinh Tạng ghi là arahante sudeyya-

[32]. Bản văn Kinh Tạng ghi sai là dāyaka; nên giải thích ngược lại là dāyakā.

[33]. Một danh sách gồm mười bốn đề tài như vậy xuất hiện trong Nd2 526, Nd1 373.

[34]. Chú giải Se Be giải thích là ñeyyadhammavatthuvisayāya pariccāgacetanāya yeva còn bản văn Kinh Tạng ghi là deyyadhammavatthvisayāya to nāyyeva; cúng dường , giống như hạt giống, phải bỏ đi, trồng xuống nếu muốn có hoa trái sau này.

[35]. taṃ, chú giải Se Be và đoạn kệ cũng giải thích như vậy; còn bản văn Kinh Tạng lại bỏ qua.

[36]. Chú giải Se Be giải thích là devamanussesu bhoga- còn bản văn Kinh Tạng ghi là devam anusse subhoga-

[37]. Anuvajjasukhavipaka; xin đọc chú giải D i 70 = Trung Bộ Kinh (M) i 180 = 269 – 346= A ii 210 = v 206.

[38]. Chú giải Se Be giải thích là sammānetvā còn bản văn Kinh Tạng chia là sampādetvā; không thấy ghi trong PED.

[39]. Chú giải Se Be giải thích là pete còn bản văn Kinh Tạng ghi là te.

[40]. Pv i 53 và i 512. bản văn Kinh Tạng nên được sửa lại cách chấm câu để có thể giải thích giống như trong Se Be: Tenāha: amhākañ ca katā pūja ti petānaṃ pūja ca katā uḷarā ti ca. Pete cā ti cā ti ca-saddena…

[41]. Chú giải Be giải thích là upaggacchati còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là uppajati.

[42]. Xin đọc chú giải PvA 89 dưới đây để có được cách giải thích giống nhau.

[43]. Được liệt kê trong Pv II 9 59-60 dưới đây.

[44]. Chú giải Be Se giải thích là deyyadhammapariccāgo còn bản văn Kinh Tạng ghi là deyyadhammaṃ pariccgo.

[45]. Dhammabhisamayo, có nghĩa là, chiếm được pháp nhãn (Dhammacakkhu) S ii 134, tầm nhìn Phật Pháp trong đó tứ diệu đế được nhận thấy trực tiếp, eg Trung Bộ Kinh (M) I 380; chú giải Asl 242 tt/ (Expos 323 tt.) nhờ kết quả này ta trở thành Nhập lưu. Chính vì thế đây không phải là một việc nhập đạo tương đương như thấy đề cập đến trong PED sv abhisamaya.

1. Phật tổ trước Đức Phật Cồ Đàm.

2. niraye. Một số dịch là ‘địa ngục’ nhưng toàn bộ chúng sanh đều là địa ngục do luật nghiệp chướng đem lại.

[46]. Chú giải Be Se giải thích là vipākāvasesena còn bản văn Kinh Tạng ghi là vipākavasena.

[47]. Chú giải Be Se giải thích là khuppipās ābhibhuto peto còn bản văn Kinh Tạng ghi là khuppipāsāhi puṇūpeto; xin dịch chú giải PED sv guṇa

[48]. Sarīrapaṭijagganaṃ, không thấy ghi trong tự điển PED.

[49]. Chú giải Se Be giải thích là piṇdāya còn bản văn Kinh Tạng ghi là piṇḍacāratvāya.

[50]. Anto-gadha-hetu-atthaṃ, xin đọc CPD sv.

[51]. Chú giải Be giải thích là kāyadvārikena ; còn bản văn Kinh Tạng và chú giải Se giải thích là kāyañ cārikena.

[52]. Chú giải Se Be giải thích là saṃyamena (ca) asaṃyamena ca còn bản văn Kinh Tạng ghi là saḍḍamena ca.

[53]. Chú giải Se Be giải thích là chaviyam saṇthāne ca còn bản văn Kinh Tạng ghi là chavisaṇṭhāne ’va.

[54]. Ma kho sūkaramukho ahu. Theo nghĩa đen là ‘xin đừng trở thành mặt lợn lòi.’

[55]. Chú giải giải thích là kim idan ti peto āha còn bản văn Kinh Tạng ghi là kin idan ti petī āha; chú giải Se giải thích là kim idam peto āha trong khi đó chú giải Be giải thích là kin ti ceti āha.

[56]. Bản văn Kinh Tạng nên chữa lại cách chấm câu để có thể giải thích với Se Be; mā karohi. Mā kho sūkaramukho ahū ti ahaṃ viya…

[57]. Chú giải Se Be giải thích là māa ahosi, còn bản văn Kinh Tạng ghi là ahosi.

[58]. chú giải Se Be giải thích là anekākaravokāraṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là anekā kāravo kāraṃ

[59]. Chú giải Se Be giải thích là dvinnaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là dinnaṃ.

[60]. Người nào chưa chứng đắc bất kỳ tứ chánh đạo siêu thế nào nơi bậc Nhập lưu, Nhất lai, Bất lai và A-la-hán, và chính vì thế, không giống như người đồ đệ thánh không chứng đắc quán tuệ nơi tứ diệu đế do Nhãn Pháp đem lại.

[61]. Chú giải Se Be giải thích là paribhaṭṭhā còn bản văn Kinh Tạng ghi là parihaṭṭhā. Ngài Gehman ở đây giải thích là đã được ‘vui sướng’ nhưng ý nghĩa hình như là nhiều hiện trạng thiện thích hợp ta đã vun sới, tu luyện, kể cả an tịnh, đã nhanh chóng biến mất.

[62]. Chú giải Se Be giải thích là paṭissuṇitvā còn bản văn Kinh Tạng ghi là paṭisuṇitvā.

[63]. Có nghĩa là, nơi đại địa ngục có cùng tên.

[64]. Xin đọc chú giải III 101 .

[65]. Xin đọc chú giải PvA 110.

[66]. Chú giải Se Be giải thích là obhāsento còn bản văn Kinh Tạng ghi là abhāsento; vehāyasaṃ ở thể đối cách nhưng hình như có nghĩa tặng cách và như vậy cách giải thích khác này gợi ý là đối cách ở dạng biến cách nơi một danh tự vì phù hợp với động tự bị bỏ qua hay hiểu ngầm.

[67]. Xin đọc chú giải Thanh Tịnh Đạo tr. 165 n. 42.

[68] Yakkho vā devñ̃ñataro vā; cách phân biệt chính xác từ này là deva, devaputta và devañ̃ñatara vẫn còn cần thiết để phân tích ở đây.

[69]. Chú giải Be giải thích là kāmitabbaṃ (Se kamitabbaṃ) còn bản văn Kinh Tạng ghi là kāmi kañ̃ñaṃ.

[70]. Chú giải Se Be giải thích là piṭṭhadhītalikaṃ, còn bản văn Kinh Tạng ghi là piṇdā-, tuy nhiên ý nghĩa không thay đổi.

[71]. Sampattiyā.

[72]. Pitato.

[73]. Chú giải Se Be giải thích là aviddasuno còn bản văn Kinh Tạng ghi là avindasuno.

[74]. bản văn Kinh Tạng đã chèn lầm từ taṃ sau thānaso.

[75]. Bản văn Kinh Tạng đã ghi sai suppatiṭṭhā.

[76]. Chú giải Se Be giải thích là ayaṃ hi tattha dhammatā còn bản văn Kinh Tạng ghi là ayaṃ hitāatthadhammata.

[77]. Chú giải Se be giải thích là tāva-eva tassa còn bản văn Kinh Tạng ghi là tāva devassa.

[78]. Bản văn Kinh Tạng giải thích Bhunjanti với từ vl parighuñjanti gợi ý cho thấy họ thưởng thức hay sử dụng vật thực vừa xuất hiện gần bên họ. Tuy nhiên, chú giải Se Be, cả hai ở đây lại giải thích là parimuccanti. Có nghĩa là họ được thoát khỏi hay được giải thoát khỏi những đau khổ trước đó), tôi chọn cách giải thích này. nhưng vì các chuyện kể này đã làm rõ, những đau khổ nơi các petas thoát khỏi thường là phải nhịn đói nhịn khát. Sự khác biệt giữa hai từ này nơi các vll chính là ý nghĩa hẹp hơn với từ đầu tiên xuất hiện.

[79]. Chính vì thế cả bản văn Kinh Tạng và chú giải Se đều giải thích là te māsamattāṃ: Chú giải Be giải thích là temāsamattāṃ có nghĩa là cuộc bố thí kéo dài ba tháng.

[80]. Chuyện kể cũng được thấy có một số khác biệt nhỏ, trong KhpA 201-216, đươc dịch trong Minor readings và Illustrator tr. 223-241.

[81]. Chú giải Se Be giải thích là ‘etaṃ ṭhapetvā aññaṇ…’ còn bản văn Kinh Tạng ghi là etaṃ ṭhapetvā ’aññaṇ…’

[82]. chú giải KhpA Be giải thích là lekhaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi likhānaṇṇaṃ (Se likhitanaṇṇaṃ)

[83]. chú giải Be KhpA giải thích là dānaṃ pavattāpesi bản văn Kinh Tạng Se ghi là dānavatthuṃ pesesi.

[84]. Chú giải Be giải thích là pavāritā (KhpA pavārite) còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là saparivārā te hi; nghi lễ Pavarana đánh dấu chấm hết mùa an cư kiết hạ.

[85]. Chú giải Be Se giải thích là paccāmiṃsu còn bản văn Kinh Tạng ghi là āgamiṃsu.

[86]. Phật kỷ này quả là thiện bởi lẽ được chứng kiến đến không ít hơn là năm Đức phật xuất hiện, tức là Kakusandha, Konāgamana, Kassapa, hay chính Đức Phật Cồ đàm của chúng ta và Đức Phật Metteya, ưa chúng ta

[87]. Phật kỷ không giống như các niên kỷ, lại không phải là những khoảng thời gian đặc biệt vì ta có niên kỷ thiện sẽ thấy xuất hiện tới năm vị Đức phật, có tới sáu mươi niên kỷ đã trải qua giữa hai vị Vipassa và Sikhi.

[88]. Chú giải Se Be KhpA giải thích là Brāhmaṇakule.

[89]. Jaṭilā; xin đọc Vin i 24 để biết thêm chi tiết.

[90]. Makakasekera xác định là một chiếc đồi nằm ở vùng tây nam Gaya hiện nay gọi là Brahamyoni là một địa điểm hành hương quan trọng cho người Hindus.

[91]. vinetvā

[92]. nahuta

[93]. Anga và Magadha thực chất là hai tình riêng rẽ hình như đã được sát nhập lại làm một vào thời viết tập chú giải này.

[94]. Các đoạn kệ này được tìm thấy đầy đủ trong Vin I 38.

[95]. Chú giải Se be KhpA giải thích là api ca kho còn bản văn Kinh Tạng ghi là attha kho.

[96]. Chú giải Se be giải thích là paccāsiṃsantā còn bản văn Kinh Tạng ghi là paccasiṃsantā.

[97]. Hīyo, không thấy liệt kê trong tự điển PED.

[98]. Chú giải Se Be KhpA giải thích là ajjatanāya còn bản văn Kinh Tạng ghi là svātanāya, là ngày hôm sau.

[99]. Xin đọc Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 81-82 để biết mười điều mạo hiểm các tỳ khưu phải trải qua khi đi khất thực.

[100]. Kalama Nelumbrium.

[101]. Kuvalaya.

[102]. Chú giải Se Be giải thích là paṭippassaddhadaratha – còn bản văn Kinh Tạng ghi là paṭippassaddhā daratha-

[103]. Chú giải Se Be giải thích là -bhjjāni còn bản văn Kinh Tạng ghi là bhajjāni.

[104]. Chú giải Se KhpA giải thích là pīṇitindriyā còn bản văn Kinh Tạng ghi là pi nindiyā

[105]. Be Se giải thích là dibbavatthapāsādāpccattharaṇaseyyādi-alaṅkāravidhayo còn bản văn Kinh Tạng ghi là dibbavattha dibbapāsādā seyyāccapacāttharaṇākaravidhayo.

[106]. Chú giải Be Se giải thích là ettha và chú giải dưới đây còn bản văn Kinh Tạng ghi là ettha.

[107]. Chú giải Be KhpA giải thích là kālagatā còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là kālakatā; xin đọc chú giải dưới đây.

[108]. Xin đọc giải thích bản văn kinh tạng 7 a b và 6 e f theo như chú thích dưới đây yêu cầu.

[109]. Trong chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 244 thi tư thế của ngạ quỉ là nằm ngửa mặt lên trời.

[110]. Chú giải Se Be KhpA giải thích là gharasandhibhittisandhi-ālokasandhiyo. Còn bản văn Kinh Tạng ghi là gharasandhi bhittisandhi ālokasandhiyo; nhà giao nhau có nghĩa là vết nứt và chỗ nối ở nhà, tường giao nhau có nghĩa là chỗ nối hay là kẻ hở trên tường, ánh sáng giao nhau có nghĩa là kẻ hở để ánh sáng lọt qua được.

[111]. Chú giải Be KhpA giải thích là siṅghāṭakā ti tikoṇaracchā (Se siṅghāṭakan ti).

[112]. Xin đọc phần thảo luận trong Minor readings và Illustrator tr. 228 n. 4

[113]. Chú giải Be Se KhpA giải thích là anajjhāvutthapubbaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là anajjhavutthe pubbaṃ.

[114]. Chú giải KhpA 207 cho rằng, ngược lại pahute (cách giải thích trong bản văn của chúng tôi) là một cách giải thích không kỹ lưỡng tuy nhiên bản văn Se Be không đưa ra ý kiến gì ở đây.

[115]. Chú giải Be Se giải thích là kāraṇabhāvato còn bản văn Kinh Tạng ghi là karaṇabhāvato.

[116]. chú giải Se Be giải thích là taṃ hi còn bản văn Kinh Tạng ghi là tahiṃ.

[117]. Chú giải Be Se giải thích là anappake pi còn bản văn Kinh Tạng ghi là anappakeci.

[118]. Chú giải Be Se ghi thêm raññā, qua nhà vua, ở đây.

[119]. Chú giải Be Se giải thích là paribhogayoggakālena còn bản văn Kinh Tạng ghi là –yogya.

[120]. Chú giải Be giải thích tadupadesena còn bản văn Kinh Tạng ghi là tadupadesena (Se tadapadesen')

[121]. Chú giải Be Se KhpA giải thích là dātabbākāranidassanaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là - kāradassanaṃ.

[122]. Có nghĩa là no vo chỉ là tiểu từ mà thôi.

[123]. Chú giải Be Se giải thích là na aññassa phaladaṃ hoti còn bản văn Kinh Tạng ghi là aññassa phalaṃ dinnaṃ hoti.

[124]. Ngoài việc gợi ý dưới đây trong PvA 69 dưới đây cho thấy một số ngạ quỉ cũng có thể làm được một số phước báu nhỏ, trong toàn bộ tập chú giải này còn có nhiều chỗ đề cập đến điều này, đó là điều mang nhiều ý nghĩa quan trọng với giáo lý cho rằng ngạ quỉ không còn làm được điều gì đáng thưởng.

[125]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ vatthu ñātipetānaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là vuttapetānam.

[126]. Chú giải Be Se bỏ qua.

[127]. Chú giải Se Be KhpA giải thích là avijahantā còn bản văn Kinh Tạng ghi là vijjamānā.

[128]. Chú giải Be Se KhpA giải thích là no còn bản văn Kinh Tạng ghi là vo

[129]. Be Se KhpA giải thích thêm pariccāgamayaṃ.

[130]. Chú giải Be Se KhpA giải thích là phaladānato còn bản văn Kinh Tạng ghi là phaladānato.

[131]. Chú giải Be KhpA giải thích là etth' āha còn bản văn Kinh Tạng ghi là ettha hi; Se giải thích là tattha hi.

[132]. Chú giải Be Se KhpA giải thích là eva còn bản văn Kinh Tạng ghi là evaṃ.

[133]. Saddhani – Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 269 KhpA

[134]. Bỏ qua ở đoạn GS v 181, hình như có lỗi.

[135].Cũng giống như Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 269 bản văn Kinh Tạng Ce Be KhpA đều viết tắt cả ở câu này lẫn dưới đây.

[136]. Cũng giống như Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 270

[137]. Chú giải Se Be KhpA giải thích là pi kho còn bản văn Kinh Tạng ghi là idaṃ kho.

[138]. Pettivisayaṃ cũng giống như Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 270 Se Be KhpA giải thích là pittisayaṃ cũng giống như vll trong bản văn của tôi và Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 270, xin đọc dưới đây.

[139]. Một điều rõ ràng là từ đa số các chuyên kể này vật thực các thọ sanh dùng nơi cõi ngạ quỉ hoặc là các đồ ghê tởm như phẩn, hay nước tiểu, mủ hay máu hoặc thường xuyên hơn là thiếu vật thực. Hơn thế nữa khi vật thí được hồi hướng cho ngạ quỉ này ngạ quỉ kia thì không phải đều rơi vào tình trạng giúp ngạ quỉ tồn tại, nhưng nhờ vào vật thực đó ngạ quỉ có thể biến thành dạ xoa, hay thiên cung ngạ quỉ hay Chư thiên, điều này còn phải được giải thích nơi nhiều chú thích khác nữa, vì ngạ quỉ tự sống còn nhờ vật thí của bà con thân thuộc thường chỉ tương đương với đau khổ phạm thiên hơn là đau khổ nơi ngạ quỉ. Theo trường bộ kinh thì "Ngạ quỉ" chẳng còn ý nghĩa nào khác hơn là người đã qua đời.

[140]. Chú giải Be Se KhpA giải thích là etaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là taṃ

[141]. Ở đây kết thúc trích đoạn trường bộ kinh.

[142]. Chú giải Be KhpA giải thích là Petā ti pettivisayuppannā sattā. Kālagatā ti attano ti attano marāṇakālena gatā. Kālakatā ti vā pāṭho, katākāla…. chú giải Se giống đoạn giải thích của chúng tôi nhưng với chấm câu như ở trên.

[143]. Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 270 Be KhpA giải thích là idaṃ kho còn bản văn Kinh Tạng ghi là idaṃ.

[144]. Chú giải Se Be giải thích là ñāti sinehavasena còn bản văn Kinh Tạng ghi là ñatisinehavasena.

[145]. Chú giải Se Be KhpA giải thích là tāṇasamtthatāya còn bản văn Kinh Tạng ghi là ṭhāna-

[146]. Chú giải Se Be KhpA giải thích là anussaratā còn bản văn Kinh Tạng ghi là anussaraṇ.

[147]. Chú giải Se Be KhpA giải thích là ruṇṇasokādiparā còn bản văn Kinh Tạng ghi là ruṇṇasokādi varā.

[148]. Chú giải Se Be giải thích là attaparitāpanamattāṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là attaparitāpanaṃ.

[149]. PvA 18- 19.

[150]. Chú giải Se Be KhpA giải thích là ñātīnaṃ ñāthī còn bản văn Kinh Tạng ghi là đtyḥi;

[151]. Chú giải Be giải thích là pākaṭo kato còn bản văn Kinh Tạng ghi là pākaṭo.

[152]. Sandassesi; không thấy liệt kê trong PED.

[153]. Chú giải Be giải thích là ñātidhammadassanaṃ còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là ñātidhammasandassanaṇ

[154]. Chú giải Be KhpA giải thích là h'ettha sandassanaṃ còn bản văn Se ghi là hetusandassanaṃ.

[155]. Chú giải Be Se KhpA giải thích là punappunaṃ còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là hetusandassanaṃ.

[156]. Chú giải Be giải thích là evaṃ vidhānaṃ balānuppadāne còn bản văn Kinh Tạng ghi là eva 'va vidhnatthabalnuppadne ti.

[157]. chú giải Be giải thích là sampahaṃsanaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là sampahaṃsaṃ.

[158]. Chú giải Be Se KhpA giải thích là -saṃvaṇṇanabhāvena còn bản văn Kinh Tạng ghi là - saṃvaṇṇanatāya.

[159] Chú giải Be KhpA giải thích là pettivisayūpapatti-ādīnavāṃvaṇṇanena (chú giải Se cũng tương tự như vậy.) còn bản văn Kinh Tạng ghi là pettivisayuppattiyā ādīnaṃ'va saṃvaṇṇanena.

[160]. Pājapati, ở đây rõ ràng không có nghĩa là 'người đã cúng dường' hay 'giàu có theo dòng dõi' như tự điển PED sv đã đưa ra.

[161]. Chú giải Be Se giải thích là paribbājikaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là paribbājakaṃ

[162]. Chú giải Be Se giải thích là paribbājikaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là paribbājakaṃ Chú giải Be Se giải thích là paribbājikaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là paribbājakaṃ

[163] Chú giải Be Se và v 1 dưới đây giải thích là makkhikāaparikiṇṇā còn bản văn Kinh Tạng ghi là – parikkhiṇṇā.

[164]. Trong trang 12 hàng thứ 10, Gehman rất có thể đã lưu ý chúng ta giải thích 'số mệnh' hơn là 'ngày.'

[165]. Đối cách giống đực số nhiều với biến tố trung tính.

[166]. Udarigganā, nghĩa đen là đói bụng hay dạ dày (cồn cào như lửa đốt)

[167]. Chú giải Be Se giải thích là pubbalohitamakkhitā còn bản văn Kinh Tạng ghi là –makkhīkā cả hai ở đây và trong chú giải dưới đây, trong câu v 1 người ta nói rằng ruồi nhặng bu quanh nàng, không đề cập đến việc nàng còn bị thối tha toả ra với máu mủ và nhiều đồ dơ của phụ nữ. Như vậy còn cần giải thích nhiều hơn là chỉ có ruồi nhặng bu quanh, hai từ này hình như lại khiến ta lẫn lộn.

[168]. Chú giải Se Be giải thích là dvemāsajāto còn bản văn kinh tạng ghi là māsājāto.

[169]. Sapanaṃ; không thấy liệt kê trong PED nhưng trong Childers thì có. Se giải thích là saccānapanaṃ.

[170]. Chú giải Be giải thích là paribhijjanavasena còn bản văn kinh tạng ghi là paribhuñjanavasena; không thấy liệt kê trong tự điển PED.

[171]. Chú giải Be giải thích là puttavatī ahan ti puttabalena (Se giải thích là puttavasena thế chỗ cho puttabalena.) còn bản văn Kinh Tạng chỉ ghi puttavasena mà thôi.

[172]. Chú giải Se Be giải thích là dassesi còn bản văn Kinh Tạng ghi là dasesi.

[173]. Chú giải Se Be giải thích là dhūmāyati khudāye và 1 64 ở trên. còn bản văn Kinh Tạng ghi là dhmayati kudya.

[174]. Chú giải Be giải thích là ati-uṇha- ātape agginā dayhamānā (Se - uṇhe) còn bản văn Kinh Tạng ghi là ati-uṇha-atāpe aggiḍayhamānā; xin chú giải PvA 174.

[175]. Chú giải Se Be giải thích là sampattayobbanā còn bản văn kinh tạng ghi là –yobhanā.

[176]. Puttabalūpetā. Một trong số năm sức mạnh của người phụ nữ, các sức mạnh khác là tài sản, sắc đẹp, dòng họ và giới đức, có được những sức mạnh đó thì người phụ nữ không dễ gì bị nắm cổ đuổi ra khỏi gia đình nhà chồng, - xin đọc iv 249- 248 và KS iv 167 n 1; không thể là sức mạnh của những đứa con trai như Gehman đã đề nghị.

[177]. Thí phước (dātuṃ); ý nghĩa cả ở đây cũng như nơi khác trong tác phẩm này là sức mạnh siêu thế này để chứng đắc thánh Quả Nhập Lưu không thể nào được thể hiện nếu không được Đức Phật can thiệp vào.

[178]. Pacchasamaṇaṃ, một tỳ khưu cao niên đi theo đàng sau vị trưởng lão khi khất thực. Ānanda luôn đi kèm Đức Phật như vậy; xin đọc Vin I 46, iii 10; PvA 93, Chú giải Be giải thích là anādāya, không được coi là người theo hầu.

[179]. Ta nên hiểu đây là một bản dịch hết sức chi tiết về những đoạn mô tả những cách Đức Phật sử dụng để giải đạo cho một cá nhân, xin đọc trong Trung Bộ Kinh (M) I 379 tt. xin đọc chú giải PvA 195tt.

[180]. Chú giải Se giải thích là sokapareto paramasoko còn bản văn Kinh Tạng ghi là sokaṃ paramosoko; chú giải Be giải thích là sokaparidevasamāpanno.

[181]. Chú giải Se Be giải thích là nisinno còn bản văn Kinh Tạng ghi là nīimo.

[182]. Chú giải Se Be giải thích là kandanto. Bản văn ghi là karonto. Tuy nhiên chú giải Be giải thích là rattakkho, là với mắt đỏ, thay vì 'đấm ngực'.

[183]. chú giải Se giải thích là tassa, còn bản văn ghi là tato. Chú giải Be bỏ qua hoàn toàn.

[184]. Chú giải Be bỏ qua nguyên một đoạn.

[185]. Matīkathūpasmiṃ; thūpa, bảo tháp, hiểu theo nghĩa chuyên Phật Giáo.

[186]. Chú giải Be Se giải thích là abhinnasaṇṭhānāni còn bản văn Kinh Tạng ghi là abhinava.

[187]. Bản văn đã chấm câu sai.

[188]. vv 5-7. trở lại trong Vv 838-10

[189]. Giải thích là vinivattayi giống như trong II 619 dưới đây. bản văn ghi là vinivanti; xin đọc chú giải PED sv vinivaṭṭeti.

[190]. Chú giải Be Se giải thích là honti còn bản văn ghi là konti.

[191]. Chú giải Be giải thích là avasiñcanto còn bản văn Se ghi là āsiñcanto.

[192]. Lokanatho, là một tính ngữ để chỉ Đức Phật. Gehman đã xác định sai Sujāta trong chuyện kể này với Đức phật Sujatā. Cũng là một trường hợp chính Đức Phật Cồ Đàm của chúng ta cũng là Sujāta nơi một kiếp trước và lúc đó ngài chỉ là Bồ Tát, đã sua tan sầu khổ cho chính người này đã chứng đắc thánh quả nhập lưu. Chuyện kể này cũng tương tự như kinh bổn sanh Sujāta. Dhammapāla đã tóm tắt một số chi tiết. Chính vì thế đây là sự kiện mà cha của ngài đã ngừng không ăn nữa.

[193]. Kammaṭṭhānaṃ : các đề mục thiền được chia thành : 10 đề mục thiền kasinas, 10 đề mục thiền về bất tịnh, 10 đề mục thiền niệm sổ tức quan, 4 đề mục tứ vô lượng tâm, 4 quán tưởng vô sắc, nhận thức về điều ghê tởm vật thực và phân tích các đại. Xin đọc thanh tịnh đạo Ch. III – XI.

[194]. Chú giải Be Se giải thích là attano attano bản văn kinh tạng ghi là attano.

[195]. Sakyaputtiyānaṃ, xin đọc B of Disc ii tr. xliv-xlvi.

[196]. Rukkhadevatā; trong PvA 5 ở trên việc tái sanh như vậy được coi như thấp hơn điều đã đạt tới được.

[197]. Xin đọc PvA 244 dưới đây.

[198]. Vimānaṃ.

[199]. Chú giải Se Be giải thích là pajjalita- giống như ở trên còn bản văn Kinh Tạng ghi là jalita-

[200]. Giải thích là dinnān 'imissā còn bản văn Kinh Tạng ghi là dinnāni missā.

[201]. Bản văn ghi là kiṭakā. chú giải Se Be kitakā từ này hình như không chắc chắn và không xuất hiện ở nơi nào khác.

[202]. Chú giải Se Be giải thích là bhakkhati còn bản văn Kinh Tạng ghi là bhakkā ti.

[203]. Chú giải Se be giải thích là tāva-d-eva pātubhūtani còn bản văn ghi là tāva devapātubhūtani

[204]. Chú giải Se Be giải thích là kitakakaṇtākasadisāni còn bản văn ghi là kiṭakasadisāni.

[205]. Chú giải Se Be cũng giải thích như vậy còn bản văn ghi là kiṭak.

[206]. pāṇaka; ý nghĩa này không thấy ghi trong PED nhưng Childers cho là dòi bọ, côn trùng, rồi nhặng v.v…

[207].Chú giải Se Be giải thích là āsevanatāya còn bản băn ghi làāsevanāya.

[208]. Chú giải Se Be giải thích là thaddhamaccharinī còn bản văn ghi là thadda.

[209]. Chú giải Se Be giải thích là yen’ ākārena còn bản văn ghi là yenā pi kārena.

[210]. Chú giải Be giải thích là akkuṭṭhaṃ còn bản văn ghi là akaṭṭha; Se giải thích là akaṃ.

[211]. Chú giải Se Be giải thích là ten’ ev’ ākārena còn bản văn ghi là tena vā kārena.

[212]. Chú giải Be giải thích là akkuṭṭhaṃ còn bản văn ghi là akaṭṭha: Se giải thích là akantaṃ.

[213]. Toàn bộ bản văn đều khác nhau rất nhiều và toàn bộ hình như đã không còn nữa….

[214]. Chú giải Se Be giải thích là bhikkhum āha còn bản văn ghi là bhikkuṃ ārabbha…āha.

[215] Chú giải Se Be giải thích là dibbavatthanivatthā còn bản văn ghi là dibbavatthāni vatthā.

[216]. Devaccharā, các vị apsara phệ đà.

[217]. Chú giải Se Be cũng giải thích như vậy, còn bản văn ghi là Khalatiya-

[218]. Chú giải Se Be giải thích là sammantetvā còn bản văn ghi là samantetvā; Be giải thích là mantetvā.

[219]. Chú giải Be giải thích là tittakalābu (Be –lapu) còn bản văn ghi là tintakalābu; xin đọc chú giải PED sv tintaka.

[220]. Chú giải Se Be giải thích là luñcitamatthaka còn bản văn ghi là luñcitapamaṭṭā xin đọc chú giải PED sv pamaṭṭa trong đó có một cách giải thích gợi ý là từ luñcitapakkhikā

[221]. Chú giải Be thêm vào tato nivattetvā, nàng từ cõi đó trở lại cõi chúng sanh.

[222]. Chú giải Se giải thích là doṇinimmajjanaṃ piññakaṃ (Be doṇinimmajjaniṃ) còn bản văn ghi là doṇinimmajjanaṃ miñjakaṃ; xin đọc chú giải v 2 dưới đây.

[223]. Sampahaṃ santo, nghĩa đen là vui sướng trong lòng.

[224]. Chú giải Se Be giải thích là patthitākārāyeva còn bản văn Kinh Tạng ghi là patthitā kārāyeva.

[225]. Chú giải giải thích là sattasatā, ở đây có nghĩa là bảy trăm ngàn.

[226]. Xin đọc chú thích PvA 137; sức mạnh đại dương là điều thứ bảy xuất phát từ núi Meru và bốn đại lục toạ lạc trong đại dương này một trong bốn đại lục này là Ấn độ.

[227]. Theo nghĩa đen là vùng đất vàng và thường được xác định là miền nam Miến Điện; xin đọc DPPN ii 1262tt.

[228]. Chú giải Be giải thích là bahiṭṭitaṃ còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là mahiddhikaṃ; từ sau này có nghĩa là họ xin nàng biểu hiện sức mạnh thần thông to lớn của nàng ra.

[229]. Chú giải Se Be giải thích là harāyāmi còn bản văn Kinh Tạng ghi là harāyami.

[230]. Piññaka- ; xin đọc chú giải n. 6

[231]. Chú giải Se Be giải thích là dadāmi và trong II 45 còn bản văn Kinh Tạng ghi là dāmi.

[232]. Xin đọc n.12

[233]. Chú giải Be Se cũng giải thích giống như vậy ; còn bản văn thì bỏ qua.

[234]. Chú giải Be giải thích là uttarisāṭakam (Se uttara-) và khớp với đoạn văn trước đó nhưng một trong số các câu tiếp theo cũng như vậy. còn bản văn Kinh Tạng ghi là sātakaṃ.

[235]. Chú giải Se Be giải thích là upabhogayoggaṃ. Còn bản văn ghi là upabhogayaṃ.

[236]. Chú giải Se Be giải thích là samanantarānuddhiṭṭhe còn bản văn ghi là -udiṭṭhe.

[237]. Bản văn đã chấm câu không được tốt ở đây và nên giải thích với Se: Kāadiso ti? Petī āha cũng nên lưu ý là ngài Dhammapāla trước đó đã gán các đoạn kệ này cho các kiết tập Kinh Tạng.

[238]. Chú giải Se Be giải thích là dibbadhojanasadisaṃ còn bản văn ghi là dibbhojana-

[239]. Chú giải Se Be giải thích là yathāvuttabhojanādi còn bản văn ghi là yathāvuttāa-

[240]. Có nghĩa là Ngũ giới áp dụng cho người đời và Tam Qui, Phật Pháp và Tăng; nắm giữ như vậy họ trở thành Phật tử, nhưng không giống như thiện nam ở đây, lại là đồ đệ của Đức Phật.

[241]. Chú giải Se Be giải thích là pabhāsati còn bản văn ghi là sa bhāsati.

[242]. Chú giải Se Be giải thích là hatthi-assa-itthipurisadivasena còn bản văn ghi là atthi assa itthi-

[243]. Trước đó chúng ta coi như việc nàng lấy y phục được chuộc bằng tình trạng nàng phải loả lồ.

[244]. Chú giải Se Be giải thích là doṇinimmajjanaṃ (Be –jjaniṃ) còn bản văn ghi là doṇinimmiñjanaṃ.

[245]. Xin đọc chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 167; Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 141tt; J v 266.

[246]. Chú giải Se Be giải thích là socām'ahaṃ bhusaṃ và IV 340 còn bản văn ghi là socāmīdaṃ bhūtaṃ; II 715 giải thích là soccām' ahabbhusaṃ trong Pv.

[247]. Bhinnakilesassa.

[248]. Chú giải Se Be giải thích là vissandamānatetlaṃ còn bản văn ghi là visandamānatelamiñjakaṃ.

[249]. Chú giải Se Be giải thích là kammaphalasaddhāya còn bản văn ghi là –sandhāya.

[250]. Bản văn nên được sửa lai đề giải thích là dīgha-m-antaraṃ.

[251]. Chú giải Se Be giải thích là vipakkavipākattā còn bản văn ghi là vipākattā.

[252]. Xin đọc chú giải S iv 126 để có bài tường thuật về điểm này.

[253]. Bản văn chấm câu không chính xác ở đây và nên sửa lại để giải thích với Be: Papatissa' āhaṃ ti papatissāmi ahaṃ, Nirayan ti…

[254]. Đoạn kệ cũng giải thích như vậy. Tuy nhiên bản văn (Se) lại trích sai là tejasāyuttāa (tejasāyutaṃ) ở đây bà chú thích samāyuttāa jālā (samāyuttālaṃ) trong khi đó Be giải thích là tejavāyutā và samāyutajālā tương xứng.

[255]. Chú giải Se Be giải thích là evaṃ pana còn bản văn ghi là evaṃ puna.

[256]. Bản văn đã in sai ở đây thành sabbada.

[257]. Chú giải Be giải thích là eva còn bản văn ghi là evaṃ.

[258]. Để biết thêm chi tiết biến cố này xin đọc DPPN ii 975. đoạn kệ của Saṃkicca xuất hiện trong Thag 597-307 chứ không phải N 240' như Gehman đã khẳng định.

[259]. Phong cảnh Công viên con Nai tại Samath, cách Bernares độ sáu dặm , tại đó Đức Phật đã đọc bài Thuyết Pháp đầu tiên. Công viên có tên như vậy là vì các vị Đại hiền trí trên đường tới thành Bernares bay trên trời (từ núi Himalayas) đã xếp hàng từ đây và bắt đầu chuyến bay trên không cũng từ đây.

[260]. Xin đọc Chú giải iii 41

[261]. Chú giải Be giải thích là dassasi còn bản văn Se ghi là dassasi.

[262]. Chú giải Se Be giải thích là desi taṃ còn bản văn ghi là desitaṃ.

[263]. Chú giải Be giải thích là Bhātudhītāya dārikaya, với người con gái và em trai của cô ta, cuối cùng thì cũng là một.

[264]. Chú giải Se giải thích là dubbalakuḍḍaṃ (Be-kuttaṃ) còn bản văn ghi là dubbalaṃ kūtaṃ.

[265]. Chú giải Se Be giải thích là anubandhanti còn bản văn ghi là anubajhanti; xin đọc chú giải PED sv anubajjhati.

[266]. Chú giải Se Be giải thích là ākulākhapatitakesabhārā còn bản văn ghi là –sukha.

[267]. Indaggi-. Nghĩa đen hiểu là lửa hoả ngục Indra.

[268]. Chú giải Se Be giải thích là imehi còn bản văn ghi là ime.

[269]. Chú giải Se Be giải thích là vatthābharaṇādippanbhāli còn bản văn ghi là vattha-

[270]. Chú giải Se Be giải thích là pāṇi eva còn bản văn ghi là pāṇi.

[271]. Chú giải Se Be giải thích là bhūmisaṇhakaraṇīyādisu còn bản văn ghi là bhūmisaṇha-: ý nghĩa từ pāṇi này không được liệt kê trong PED.

[272]. Chú giải Se Be và Pv giải thích là suvaggitena còn bản văn ghi là suvagtena suviggatena trong tập chú giải dưới đây.

[273]. Chú giải Se Be giải thích là kuñjesu vā ramati caratī ti còn bản văn ghi là kuñjo suvāaram aticarati. Xin đọc chú giải VvA 35 để có được nguyên từ giống nhau.

[274]. Chú Giải Se giải thích là nāssa agamanīyaṃ anabhibhavanīyaṃ atthī ti còn bản văn ghi là n’ assa agati abhibhavanīyaṃ atthī ti.

[275]. Bản văn ghi là pāricariyaṃ.

[276]. Chú giải ThagA giả thích Thag 96 (trích trong EV I 145)

[277]. Cách chấm câu của bản văn nên giải thích với Be: evarūpāṇaṃ kibbisakārīnaṃ katthaṃ…

[278]. Chú giải Se Be giải thích là kiṃ saynaṃ còn bản văn ghi là kissayanaṃ.

[279]. Chú giải Se Be giải thích là virābhāya còn bản văn ghi là virāgāya.

[280]. Ở đây tất cả bản văn đều khác biệt khá nhiều về một số điểm nhỏ, để có được tính nhất quán tôi chọn Be. kiṃ saynaṃ ti kyḍisam sayanaṃ.

[281]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống vậy, bản văn ghi là ha ý nghĩa vẫn không ảnh hưởng gì.

[282]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống vậy, bản văn ghi là sukhassa virāgena.

[283]. Chú giải Se Be giải thích là pucchittamatthaṃ còn bản văn ghi là pucchittamattāṃ.

[284]. Pecca.

[285]. Chú giải Se Be giải thích là viditvā còn bản văn ghi là vivicca; Be giải thích là vidicca.

[286]. Chú giải Se Be giải thích là jhāyare còn bản văn gho là ghasire; cũng tương tự như vậy jhāyanti trong chú giải dưới đây, còn bản văn ghi là ghāyanti.

[287]. Chú giải ghi là dukkhudrayāni. Còn bản văn ghi là dukkhandriyāni. Se dukhudrayāni. Be dukhudrāni; xin đọc chú giải PED sv dukkha.

[288]. Ittarāṃ

[289]. Chú giải Se Be giải thích là ṭhānasīlā còn bản văn ghi là ṭhāne sīlā.

[290]. apāyikaṃ

[291]. Chú giải Se Be giải thích là hitasukhādhiṭṭhānaṃ còn bản văn ghi là hitasukham iṭṭhānaṃ.

[292]. Chú Giải Se giải thích là yāthāvato (Se yathāvato) còn bản văn ghi là yāthā vato; xin đọc chú giải PED sv yāthava.

[293]. Có nghĩa là một thành viên của Tăng Đoàn Thánh đức (xin đọc chú giải PvA I) và như vậy ta có từ sāvaka, người đồ đệ, hay ở đây có nghĩa là một Đức phật.

[294]. Chú Giải Se giải thích là mahatā vata mhi anatthapātato còn bản văn Se ghi là mahato vata ’mhi anatthato pātato

[295]. mahākaruṇāsamāpattito.

[296]. Xin đọc chú giải D ii 38tt.

[297]. Maraṇtibhāvanā; tưởng nhớ đến người chết.

[298]. Trong chuyện kể Kinh bản sanh vị Bồ Tát được cho là người cha và trong khi đó Sakka xuất hiện trong chuyện kể lại không gợi ý bất tù tương quan nào với người con trai đã qua đời.

[299]. Có lẽ ý nghĩa ở đây chỉ đơn giản là “qua đời” hay chết và ra đi’

[300]. Paribhamanto, hiểu theo nghĩa đen là đi lang thang đó đây, hay du hành về đây kia.

[301]. Chú Giải Se giải thích là āyu-usuma-viññāne ite kāyato appagate còn bản văn ghi là āyasmāviññānato apagate.

[302]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ cuti-anantaraṃ eva còn bản văn ghi là ti vuccati tadanantaraṃ eva.

[303]. Chín mùi.

[304]. Hatthapāde saṇṭhāpetvā, theo nghĩa đen là an trú trong tay chân.

[305]. Xin đọc chú giải Thig 129.

[306]. Paralokato, thường thường có nghĩa là ‘kiếp sau’ hay ‘cõi đời sau” cả hai đều nói về tương lai hoàn toàn khác biệt với “cõi chúng sanh”

[307]. Chú giải ghi là idhalokato còn bản văn ghi là dhalokato.

[308]. Chú giải Se Be giải thích là eva còn bản văn ghi là evaṃ.

[309]. Xin đọc Trung Bộ Kinh (M) I 265tt trong đó có đề cập đến ba điều cần thiết để thọ thai; xin cũng đọc thêm Trung Bộ Kinh (M) ii 157.

[310]. Suhajjānaṃ, không thấy liệt kê trong tự điển PED bản văn nên giải thích kèm với Se Be là ñātimitta- chứ không phải là ñātimittā-

[311]. Chú giải Se Be giải thích là abbhūukkamānaṃ còn bản văn ghi là abbhuggamānaṃ, là từ thường được dùng để chỉ sự di chuyển của các thiên thể trong không gian.

[312]. Chú giải Se Be giải thích là tassa còn bản văn ghi là tassā.

[313]. Chú giải Se Be giải thích là tuyhaṃ so còn bản văn ghi là tvaṃ tassa.

[314]. Bản văn đã trích nhầm là yatthā.

[315]. Sattaratanabharitaṃ ta đọc thấy trong S iii 83 có nghĩa là thất giác chi, nhưng ở đây hình như không đúng.

[316]. Chú Giải Se giải thích là samuddharītvā còn bản văn Se ghi là samuṭṭharitvā.

[317]. Chú giải Be cũng giải thích như vậy.

-ooOoo-

Chương II

PHẨM UBBARĪ [Ubbarīvagga]

II.1 Chú giải chuyện ngạ quỉ LÝ LUÂN HỒI [Samsāramocakapetavatthuvaṇṇanā]

[67] ‘Nhà ngươi lỏa lồ và có diện mạo kinh dị.’ Vị Đạo sư thuật lại chuyện kể này khi ngài đang lưu lại trong Khu Rừng Trúc liên quan đến một ngạ quỉ đang cư trú trong ngôi làng có tên là Iṭṭhakāvatī nằm trong vương quốc Magadha.

Người ta kể lại rằng trong vương quốc Magadha có hai ngôi làng, tên là Iṭṭhakāvatī và Dīgharāji, trong đó có rất nhiều các Đạo sĩ[1] Saṃsāramocaka đang cư trú. Trong một thời gian dài, khoảng năm trăm năm qua, có một phụ nữ nọ tái sanh trong một gia đình Saṃsāramocaka nằm ngay trong ngôi làng Dīgharāji và do có tà kiến nên nàng giết hại nhiều loại sâu bọ và châu chấu và rồi phải tái sanh nơi cõi Ngạ Quỉ trong đó nàng phải trải qua đói khát trong suốt năm trăm năm. Thế rồi khi Đức Thế Tôn giáng lâm xuống cõi trần gian và khởi động Chuyển Pháp Luân và đến đúng thời gian qui định ngài đã đến trú xứ trong khu Rừng Trúc, gần thành Rājagaha, rồi nàng lại tái sanh trong gia đình Saṃsāramocaka và cũng trong chính ngôi làng Dīgharāji. Rồi một ngày kia khi nàng lên bảy tám tuổi trong lúc đang chơi đùa với các bạn gái trên đường lộ chính, có trưởng lão Sāriputta, đang trụ trì thiền viện Aruṇavatī cũng đi trên con đường chính, gần tới cổng làng, đi theo ngài có mười hai vị tỳ khưu. Trong lúc đó có rất nhiều thiếu nữ trong làng đang rời khỏi làng ra chơi bên ngoài gần cổng làng, theo thói quen cha mẹ đã dạy, các thiếu nữ đã vội vã đến gặp các ngài với tâm đạo nhiệt thành

và lễ bái theo năm tư thế phủ phục.[2] Tuy nhiên có một cô gái thuộc gia đình ngoại đạo[3] đã tỏ ra thất lễ và thiếu phong cách sử sự tốt của những người đức hạnh, do nàng không tích lũy được nhiều phước báu trong một thời gian dài, thế nên nàng đã đứng bất động giống như những kẻ thiếu văn hoá.[4] Trưởng lão thấu tỏ phẩm hạnh quá khứ của nàng và cả hoàn cảnh tái sanh hiện nay trong gia đình Saṃsāramocaka và tình trạng nàng chỉ đáng tái sanh nơi hoả ngục trong tương lai. Ngài nhận ra rằng nếu cô ta đến chào ngài ắt hẳn cô không phải tái sanh nơi hoả ngục và cho dù cô có phải tái sanh nơi cõi ngạ quỉ thì cô vẫn đạt được thù thắng qua ngài trưởng lão.[5] Với tấm lòng từ bi quảng đại dâng trào [68] ngài trưởng lão đã nói với các cô gái rằng, 'Các cô đã đảnh lễ các tỳ khưu [6] nhưng cô gái này lại đứng yên như kẻ thất học.' Thế rồi các thiếu nữ đã nắm lấy tay cô ta, kéo cô ta tiến về phía trước và dùng sức mạnh ép cô phải đảnh lễ phủ phục dưới chân vị trưởng lão. Đến thời điểm đã ấn định nàng đã kết hôn với một chàng trai trong một gia đình Saṃsāramocaka trong thành Dīgharāji[7]. Khi sắp đến ngày sanh con thì nàng qua đời và tái sanh nơi cõi Ngạ quỉ, lỏa lồ, với gương mặt kinh dị, trông thật dễ sợ; đi lang thang khắp nơi và nàng đã hiện nguyên hình với vị trưởng lão Sāriputta vào ban đêm và rồi đứng sang một bên. Khi ngài vừa nhìn thấy nàng, vị trưởng lão đã hỏi nàng với đoạn kệ sau:

1. 'Nhà ngươi loả lồ và có diện mạo gướm ghiếc, gầy gò với những đường gân[8] hiện rõ, nàng là người gầy gò ốm yếu, xương sườn lộ ra, giờ đây, ngươi là ai mà đứng trân người ra như vậy.

1. Ở đây với những đường gân hiện rõ (dhamanisanthatā): với tấm thân hình để lộ rõ cả một mạng lưới đường gân lộ rõ do thiếu thịt và máu. Với xương sườn lộ rõ (upphāsulike): với những chiếc xương sườn lộ ra. Nàng gầy còm ốm yếu (kisike): nàng có thân hình gầy gò ốm yếu; như đã đề cập đến ở trên là "gầy mòn[9]" các từ 'nhà ngươi có thần hình gầy còm ốm yếu'[10] được nhắc lại nhằm mục đích cho thấy hiện trạng 'vô cùng ốm yếu gầy còm[11]' của nàng nơi thân xác chỉ gồm toàn da bọc xương và gân guốc nổi lên.

Khi nghe được như vậy, nữ Ngạ Quỉ đã thốt lên đoạn kệ sau đây để tỏ lộ chính mình:

2. Thưa ngài, ta chỉ là một nữ ngạ quỉ đã tái sanh nơi hiện hữu khốn cùng nơi cõi Diêm Vương; sau khi đã thực hiện ác nghiệp ta đã phải tái sanh từ cõi chúng sanh sang cõi ngạ quỉ.'

Một lần nữa vị Trưởng lão đã hỏi nàng về ác nghiệp nàng đã thực hiện:

3. 'Giờ đây nhà ngươi đã thực hiện ác nghiệp nào vậy bằng thân, khẩu hay ý? Do kết quả ác nghiệp đó nhà ngươi đã phải tái sanh từ cõi chúng sanh xuống cõi ngạ quỉ?'

Nàng lại thốt lên ba đoạn kệ chứng tỏ cho thấy sau khi đã quá bủn xỉn, ích kỷ và thiếu giới đức trong bố thí nàng đã phải đầu thai[12] nơi cõi Ngạ quỉ và phải trải qua nhiều khổ sở đến như vậy:

4. [69] 'Thưa ngài, ta chẳng còn cha mẹ lẫn anh em họ hàng nào, ngay cả chẳng còn ai thương xót đến ta, đã động viên ta nói rằng, "Hãy bố thí với tấm lòng thành kính cho

các vị sa môn lẫn các vị bà la môn.”

5. Từ nay trở đi trong suốt năm trăm năm ta phải lang thang khắp nơi với thân hình loả lồ như vậy, lại bị đói khát và thèm muốn làm hao mòn tiều tụy tấm thân – đây chính là hậu quả do ác nghiệp đem lại.

6. Ta đảnh lễ ngài, đấng xứng được đảnh lễ với cả tấm lòng thành kính; xin hãy tỏ lòng thương xót đến ta, ôi đấng vĩ đại và giàu lòng cương quyết. Xin ngài bố thí cho ta đôi điều gì đó [13] và hồi hướng phước thí đó cho ta; hãy giải thoát ta khỏi hiện trạng khốn khổ này, thưa ngài.’

4. Về điểm này đấng giàu lòng thương xót (anukampakā): có lợi đối với hạnh phúc của nàng nơi cõi đời sau, bạch ngài (bhante): nàng đang thưa chuyện với ngài trưởng lão. Là kẻ cổ vũ động viên ta. (ye naṃ niyojeyyuṃ): ta chẳng còn mẹ cha hay những họ hàng thân thuộc thuộc loai này nọ là người hay dủ lòng thương xót đến ta, có thể động viên cổ vũ[14] ta nói rằng, ‘Với tấm lòng thành kính hãy thực hiện bố thí cho các vị sa mônvà các vị bà la môn – đây là cách chúng ta nên phân tích.

5. Kể từ này trong suốt năm trăm năm ta phải đi lang thang khắp nơi với thân hình lõa lồ như thế này (ito ahaṃ vassatāni pañcā yaṃ evarūpā vicarāmi naggā): sau khi nhớ lại kiếp tái sanh làm nữ ngạ quỉ nơi hai kiếp trước. Nữ ngạ quỉ nói lời này để xác định rằng giờ đây nàng đang phải lang thang khắp nơi trong tình trạng đó đã kéo dài trong năm trăm năm qua. Yaṃ (không được dịch) = yasmā (một dạng ngữ pháp hối chuyển); vì ta đã không thực hiện bất kỳ phước báu bố thí nào v.v... ta đã trở thành nữ ngạ quỉ, loã lồ như thế này, chính vì thế ta phải lang thang khắp nơi trong suốt năm trăm năm qua, đây là cách ta phải phân tích. Do tham lam thèm khát (taṇhāya): do khát nước. Đã bị hao mòn tiều tuỵ : khajjamānā[15] = khādiyamānā (một dạng ngữ pháp hồi chuyển), có nghĩa là phải buồn phiền khổ sở.

6. Với tấm lòng thành kính, ta đảnh lễ ngài, là bậc ứng cúng (vandāmi taṃ ayya pasannacittā): với tấm lòng thành kính ta đảnh lễ ngài, là bậc ứng cúng. Điều này chứng tỏ đến giờ phút này ta chỉ có thể thực hiện[16] được rất ít phước báu. Xin ngài hãy tỏ lòng xót thương ta (anukampa maṃ): [70] xin giúp đỡ ta, xin đối xử tốt lành với ta. Xin hãy bố thí chút vật thực và hồi hướng thí nghiệp đó cho ta (datvā ca me ādissa yaṃ hi kiñci): nàng nói lời khẳng định này đó là khi ngài thực hiện một số cúng dường và hồi hướng nghiệp thí đó cho nàng, từ đó nàng có thể được giải thoát khỏi cõi tái sanh ngạ quỉ. Vì lý do đó nàng nói, “thưa ngài, xin giải thoát ta khỏi hiện trạng khốn cùng này.’

Ba đoạn kệ này đã được các vị kiết tập Tam Tạng nhằm chứng tỏ cho thấy phương cách vị trưởng lão tiến hành hành động khi nữ ngạ quỉ nói như sau:

7. ‘Tốt lắm’, trưởng lão Sāriputta đã đồng ý tỏ lòng thương xót, và đã đưa cho các tỳ khưu một vật thực, một miếng vải khoảng độ một gang tay và một tô nước và đã hồi hướng thí nghiệp này cho nàng.

8. Ngay lập tức tỳ khưu này đã hồi hướng kết quả này cho chúng sanh, vật thực, vải vóc và thức uống là kết quả của phước thí này.

9. Nhờ đó nàng trở nên thanh tịnh, mặc y phục sạch sẽ và tươi sáng hơn cả loại lụa Kasi và được trang điểm bằng nhiều y phục và trang sức lộng lẫy đa dạng, nàng đã tiến lại gặp Trưởng Lão Sāriputta.'

Về điểm này đến với các tỳ khưu (bhikkhūnaṃ): đến với một tỳ khưu; đây là cách nói bóp méo về con số. Một số người giải thích là 'đưa cho tỳ khưu một vật thực' (ālopaṃ bhikkhuno datvā). Một vật thực (ālopaṃ): một miếng[17] đồ ăn, có nghĩa là chỉ một miếng đồ ăn. Một khúc vải đo được khoảng một gang tay (pāṇimattāñ ca coḷakaṃ): có kích thước độ một gang tay, có nghĩa là một chút vải. Và một tô nước (thālakassa ca pānīyṃ) : chỉ độ một tô nước.

Những gì còn lại đã được đưa ra trong chuyện kể Ngốc Đầu Chuyện Ngạ quỉ [18]

Thế rồi khi Trưởng lão Sāriputta đã nhìn thấy nữ ngạ quỉ đã xuất hiện trước mặt ngài, đứng đó với các căn đã được tươi sáng, có nước da hoàn toàn thanh tịnh và được trang điểm bằng y phục và đồ trang sức chư thiên và làm toa sáng mọi thứ xung quanh nàng với chính tia sáng toát ra từ cơ thể nàng. Ngài trưởng lão đã thốt lên ba đoạn kệ, muốn nàng làm rõ kết quả phước báu được nàng giải thích từ chính cảm nghiệm nàng đã có được.

10. 'Nàng đứng đó với vẻ kiều diễm vô song, ôi nàng chư thiên, toả sáng khắp tứ phương thiên hạ giống như một Vương Tinh.

11. Vẻ kiều diễm đó xuất phát từ đâu?'Do đâu nàng đã đạt được những thành tựu này ngay tại nơi đây.[71] và liệu bất kỳ khoái cảm dục vọng nào nàng thường ưa thích có khởi sanh nữa hay chăng?'

12. Ta hỏi nàng, ôi Devi đầy oai lực phước báu nào nàng đã thực hiện khi còn ở kiếp người? Do đâu mà oai lực toả sáng của nhà ngươi được như vậy và vẻ kiều diễm của nhà ngươi toả sáng khắp tứ phương như vậy?'[19]

10. Về điểm này tuyệt trần (abhikkantena): vô cùng khả ái, có nghĩa là rất xinh đẹp. Với vẻ kiều diễm (vaṇṇena) với làn da. Sáng toả khắp tứ phương (obhāsentī disā sabbā): chiếu sáng khắp tứ phương thiên hạ với một luồng sáng duy nhất. Bằng cách nào vậy? Ngài nói "giống như một Vương Tinh" vị sao này có tên gọi là Osadhi do bởi hào quang chói lọi (ussanna-) chứa đựng (dhīyati) trong đó hay vì ngôi sao đó đem lại một sức mạnh[20] cho dược liệu (osadhīnaṃ): giống như tinh tú toa ánh sáng khắp nơi. Ngay cả như vậy liệu nhà ngươi có toả sáng khắp mười phương chăng? Đó là ý nghĩa ở đây.

11. Do đâu mà có? (kena): từ 'điều gì' (kiṃ) là một dạng câu hỏi đây chính là thể nghi vấn hiểu theo nghĩa (hỏi về nguyên nhân) có nghĩa là do đâu hay do nguyên nhân nào? Của nhà ngươi: te=tāva (một dạng ngữ pháp chuyển đổi). Như vậy (etādiso [21]): ngài nói ra điều này có liên quan đến cách nào lại xuất hiện vào thời điểm này. Do điều gì nàng đã hoàn thành được ngay tại đây? (kena ta idha-m-ijjhati): do đâu đặc biệt là phước báu lại là kết quả nơi phẩm hạnh tốt giờ đây nàng đã nhận được đã hoàn tất

được, tạo ra ở tại nơi đây ngay tại vị trí này? Rất có thể phải khởi sanh (uppajjanti): đã phải tái sanh nơi hiện hữu. Những khoái cảm (bhogā): những tài sản tuyệt trần và những phương tiện như thể y phục và đồ trang sức v.v... đã được đặt tên cho là "những khoái cảm" (bhogā) do rất thích hợp để được thưởng thức (paribhañjitabbattena): Bất kỳ điều gì (ye keci) có nghĩa là toàn bộ những khoái cảm được ấp ủ, được bao gồm không bỏ qua bất kỳ điều gì như trong từ bất kỳ điều gì (ye keci saṅkhārā). Lòng ngươi coi trọng (manaso piyā): khiến cho lòng ngươi thêm quí mến, có nghĩa là lòng ngươi hằng yêu mến.

12. Ta hỏi ngươi (pucchāni): ta đặt một câu hỏi. Có nghĩa là ta muốn biết. Nhà ngươi: taṃ=tvaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Devi (devi) vị chư Thiên: nàng là vị chư thiên do nàng đã được trang vị với vẻ kiều diễm đầy oai lực' khi nàng còn là chúng sanh (manussabhūtā): khi nàng được sanh ra với hiện trạng chúng

sanh. Ngài nói điều này phù hợp với một qui luật chung là chúng sanh thực hiện phước báu đang khi họ còn hiện hữu nơi kiếp người. Đây là ý nghĩa của các đoạn kệ này chỉ hiểu theo nghĩa ngắn gọn mà thôi. Tuy nhiên nên hiểu giống như đã được đưa ra chi tiết trong chú giải về Chú Giải Đại chức vật quỉ sự (một đoạn) trong phần giải thích ý nghĩa nội tại đích thực.

[72] Ngài Trưởng lão đã hỏi nữ ngạ quỉ, nàng liền thốt lên những đoạn kệ còn lại, làm rõ lý do tại sao nàng đã nhận được thù thắng của nàng:

13. Vị Hiền triết đầy lòng thương xót cõi trần gian này đã nhìn thấy[22] ta phải tái sanh ơi hiện hữu khốn cực – vàng vọt[23]hao mòn tiều tụy, gầy ốm, đói khát, loả lồ, với làn da nhăn nheo.[24]

14. Vị ấy đã cho tỳ khưu một miếng vật thực, một khúc vải đo được một gang tay và một bát nước và hồi hướng phước thí này cho ta.

15. Hãy xem kết quả vật thực này. Trong vòng một ngàn năm ta sẽ được dùng vật thực chữa trị với rất nhiều hương vị. Thưởng thức tất cả những gì đem lại cho ta những thoả mãn ta hằng mong đợi.

16. Hãy nhìn xem kết quả nào một miếng vải chỉ bằng một gang tay có thể đem lại; so với biết bao nhiêu y phục trong khắp cõi vương quốc Nanda.

17. Hơn thế nữa, thưa ngài, so với những y phục và những đồ trải bằng lụa và bằng len vải lanh và vải sợi của ta.

18. Cho dù có bao nhiêu và đắt tiền đến mấy - cho dù có được treo từ trời cao xuống và ta chỉ chọn mặc những thứ nào ta ưa thích [25].

19. Hãy nhìn xem loại kết quả nào có được từ một tô nước, so với những hồ[26] sen khéo được bố trí từ ngoài và có bốn góc.

20. So với loại nước trong tinh khiết và những bờ sông kiều diễm, mát lạnh và toả hương, được phủ đầy hoa sen và hoa súng, phủ đầy những nhụy sen thơm phức.

21. Và ta đã tiêu khiển, đã thưởng ngoạn. Chẳng còn phải sợ nỗi gì đến từ khắp bốn phía. Thưa ngài, chính ta đã đến và đảnh lễ vị hiền triết đầy lòng nhân ái đối với cõi đời này.

13. Về điểm này vàng vọt (tuppaṇḍukiṃ): sau khi đã biến thành vàng vọt [27]. Bị bỏ đói (chātaṃ): muốn ăn, bị cơn đói hành hạ. Với làn da nhăn nheo (sampatitacchaviṃ): với làn da trên cơ thể bị nứt nẻ. Trước mắt thế gian (loke): Điều này chứng tỏ cho thấy phạm vi từ bi quảng đại của một người ở đây được cho là người có "đầy lòng từ bi nhân ái". Ta (taṃ maṃ): ta trong điều kiện ấy, ta nơi hiện trạng đó chắc chắn phải kêu gọi đến lòng từ tâm của mọi người như đã nói đến ở trên. Đã đi tới khổ cảnh (duggataṃ): tiến tới hiện trạng khổ ải (đau khổ).

14. Người đã bố thí cho các tỳ khưu một miếng vật thực. (bhikkhūnaṃ ālopaṃ datvā): v.v... chỉ rõ cách thức trong đó vị Trưởng lão hành động vì lòng từ tâm quảng đại.

15. [73] Về điểm này vật thực (bhataṃ): cơm, có nghĩa là vật thực chư thiên. Hàng ngàn năm (vassataṃ dasa): mười lần một trăm năm được cho là một ngàn năm[28] đây là thể đối cách hiểu theo nghĩa trong một thời gian dài liên tục. Thêm nhiều hương vị, khi thọ hưởng những sảng khoái trước mọi ước muốn. (kāmākaminī anekarasavyañjanaṃ): ta sẽ ăn thứ vật thực tăng thêm nhiều hương vị. Được thêm vào với rất nhiều khoai cảm đáng trông đợi khác, đây là điều cần được phân tích.

16. Một miếng vải (colassa):điều này làm rõ phước báu bao gồm trong việc bố thí[29] với điều này là đối tượng dưới tiêu đề chung là những phước báu cúng dường . Hãy nhìn xem loại kết quả nào (vipākaṃ passa yādisaṃ): Hãy nhìn xem loại kết quả nào, loại kết quả được gọi là, có được từ việc bố thí miếng vải đó, thưa ngài, thuộc loại kết quả nào, thuộc dạng kết quả nào; trong trường hợp chúng ta phải đặt câu hỏi "Điều gì vậy?', nữ ngạ quỉ lên tiếng,[30] so với biết bao nhiêu y phục có trong vương quốc nhà vua Nanda v.v...

Giờ đây về vấn đề này vị vua Nanda là ai vậy?

Người ta kể lại rằng đã lâu lắm rồi, khi thọ mệnh con người ta chỉ kéo dài khoảng mười ngàn năm, có một người đàn ông giàu có kia có một nơi trú xứ trong thành Bernares đã được chứng kiến vị Độc Giác Phật đang trong khu rừng hoang của ông ta, khi ngài đang đi dạo trong khu rừng đó. Vị Độc Giác Phật đang may một chiếc y cà sa tại đó nhưng lại gấp nó lại, và đem cất đi. Do thiếu vải.[31] Khi người đàn ông giàu có kia nhìn thấy điều này, ông ta bảo, "Thưa ngài, ngài đang làm gì vậy?" Cho dù chẳng ai nói gì về đức tính có yêu cầu rất ít của vị trưởng lão[32] người đàn ông giàu có cũng nhận ra là ngài đang thiếu một ít vải[33]. Ông ta liền đặt chiếc áo khoác của mình dưới chân Đức Phật Độc Giác và ra đi[34]. Ngài Độc giác phật cầm lấy miếng vải và may thêm vào những miếng vá, và mặc vào. Vào lúc sanh mạng của người đàn ông giàu có đã mãn, người đó đã qua đời và tái sanh[35] nơi cõi Trời Đâu Xuất (cõi tam thập tam). Người đó đã được thưởng ngoạn thù thắng chư thiên ở đó trong hết thời thọ mạng của mình sau khi diệt từ cõi đó và tái sanh trong một gia đình người cố vấn đặc biệt cho nhà vua phục vụ trong một ngôi làng nọ cách thành Bernares độ một do tuần (yojana). Vào thời điểm ngài đến tuổi

khôn lớn, có một lễ hội tháng mới được công bố tổ chức trong ngôi làng đó. người đó thưa với mẹ mình, “thưa mẹ, xin cho con một chiếc áo khoác để con có thể tham gia vào buổi lễ hội tháng mới.’ Bà liền lấy ra một chiếc áo sạch và đưa cho cậu con. Cậu nói, thưa mẹ chiếc áo này thô quá. Bà ta lại lấy ra một chiếc áo khác và đưa cho cậu nhưng cậu ta cũng lại từ chối không nhận chiếc áo này. Lúc đó mẹ cậu nói với con rằng, ‘Con yêu từ thời cha sanh mẹ đẻ cho đến giờ trong ngôi nhà này chúng ta chưa có được diễm phúc nào có được những y phục tốt hơn những thứ này.’ ‘Thưa mẹ, con sẽ tới đó để lấy y phục đó thưa mẹ.’ ‘Con yêu, thế thì con cứ đi đi, mẹ cầu sao ngay ngày hôm nay con có thể chiếm được quyền thống trị của thành phố Bernares này.’ [74] ‘Tốt lắm thưa mẹ’ cậu ta trả lời, chào mẹ, đi vòng quanh mẹ về phía phải[36] và nói ‘Chào mẹ,’ ‘chào con trai yêu của ta.’ Người ta kể lại rằng bà mẹ có suy nghĩ[37] như sau: Con ta có thể đi đâu được? Con ta chỉ biết ngồi chỗ này chỗ nọ trong căn nhà này.’ Nhưng do các hành vi phước báu[38] thôi thúc, cậu ta đã rời khỏi ngôi làng và đi tới thành Bernares ở đó cậu ta nằm ngủ trên một cục đá có điềm may sau khi đã quấn thân mình kín từ đầu trở xuống. Giờ đây chính là ngày thứ bảy tiếp theo sau khi nhà vua thành Bernares băng hà. Khi các vị cố vấn đặc biệt của nhà vua và các vị tư tế chính đã thực hiện nghi lễ chôn cất, họ ngồi lại trong sân triều đình và bàn luận với nhau rằng, ‘Chỉ có một ông cháu nhà vua nhưng lại không có hoàng tử – một vương quốc thiếu vua không thể kéo dài lâu được. Chúng ta phải sai đi một chiếc xe hoa biểu tượng cho nhà vua[39]. Thế là họ thắng yên bốn con ngựa Sindh có màu lông trắng bông sen và rồi để vào trong xe năm biểu tượng[40] của nhà vua đi đầu la một chiếc lọng màu trắng. Thế rồi họ sai chiếc xe hoa đi và có âm nhạc nổi lên hai bên cạnh xe. Chiếc xe hoa rời cổng thành phía đông và hướng về phía công viên. Một số người cho rằng, ‘chiếc xe hoa hướng về công viên theo thói quen. Quay trở lại! nhưng các thầy tư tế lại nói, “Xin đừng quay trở lại làm gì. Chiếc xe hoa đi vòng quanh cậu nhỏ về phía phải và rồi dừng lại sẵn sàng để có người lên xe. Vị trưởng tư tế nâng một góc có tấm che, kiểm tra gót chân[41] của cậu và nói, ‘ mong rằng cậu con trai này là nơi nương tựa cho chúng ta. – vị ấy có thể tạo ra một vương quốc duy nhất thuộc bốn châu lục và hai ngàn hòn đảo vây quanh’ và rồi truyền lệnh trổi nhạc lên ba lần., nói rằng, ‘Hãy trổi nhạc lên, hãy trổi nhạc lên nữa đi!’[42] Cậu con trai sau đó gỡ tấm che mặt ra, nhìn quanh và nói, “Có việc gì vậy mà các ngươi tới đây, hỡi các bạn’ Tâu bệ hạ, vương quốc đã đến tay ngài.’ ‘vua của vương quốc nhà ngươi đâu?’ Ngài đã về chầu trời rồi, thưa ngài.’ ‘ Bao nhiêu ngày rồi?’ ‘Hôm này là ngày thứ bảy.’ ‘Thế nhà vua không có hoàng tử hay công chúa hay sao?’ ‘Tâu bệ hạ có một cô công chúa, nhưng không có hoàng tử.[43]’ ‘Thôi được rồi trong trường hợp này ta sẽ cai trị vương quốc.’ Họ cho xe quay thẳng về phía hoàng cung để xức dầu cho cậu, và trang điểm cô con gái nhà vua với toàn bộ những đồ trang sức, rồi dẫn nàng ra công viên hoàng gia và rồi xức dầu cho cậu ta. Khi cậu đã được xức dầu, họ đưa cho cậu những y phục đáng giá hàng trăm ngàn đồng vàng. ‘Điều gì đây, hỡi các bạn.’[44]Cậu hỏi. [75] ‘Thưa đó chính là những xiêm y của bệ hạ, tâu bệ hạ[45].’ Chẳng còn bất kỳ loại xiêm y nào quí hóa hơn[46] trong số những y phục

người đàn ông đã xử dụng, tâu bệ hạ.’ ‘Thế nhà vua của các khanh cũng ăn mặc như vậy hay sao?’ ‘Vâng, tâu bệ hạ.’ ‘Ta không nghĩ rằng nhà vua của các khanh đã có

phước báu để mặc những thứ y phục này, hãy mang đến cho ta bình nước bằng vàng và ta sẽ lấy một số y phục' Họ mang đến một bình đựng nước bằng vàng. Cậu con trai đứng lên, rửa tay, rửa miệng và rồi lấy[47] một ít nước vào tay và rẩy về hướng đông, ngay lập tức có tám cây lời ước xuất hiện từ dưới mặt đất cứng mọc lên. Cậu lại lấy thêm một chút nước nữa và rẩy về hướng nam về hướng bắc và hướng tây. Và rẩy như vậy trên mỗi hướng, trong mỗi hướng như vậy cậu đã tạo ra được tám cây như vậy đã có tới ba mươi hai cây lời ban lời ước đã mọc lên. (tất cả) có một số cho rằng cứ mỗi hướng ngài đã tạo ra mười sáu cây, vị trí đã có tới sáu mươi tư cây ước mọc lên. (tất cả) Cậu ta đã mặc vào một bộ xiêm y chư thiên, lấy một chiếc che quanh thân mình, và nói. 'Hãy để cho mọi người đánh trống lên và loan báo nơi vương quốc nhà vua Nanda không còn cần đến phụ nữ phải xe chỉ kéo sợi để dệt vải làm chi nữa.' Cậu ra lệnh cho họ che một cây lọng. Rồi mặc xiêm y và trang điểm, rồi cỡi lên lưng một con voi vững vàng nhất, đi vào thành phố khi ngài tiến tới toà lâu đài của nhà vua và thưởng thức thắng thù tột đỉnh.

Thời gian thấm thoát trôi qua, cho đến một hôm hoàng hậu nhìn thấy vẻ vinh quang của nhà vua, liền biểu lộ lòng từ tâm nói rằng, 'Chắc chắn bệ hạ cần thực hiện tiết chế nhiều hơn.'[48] Khi được hỏi, 'Này ái khanh, hậu muốn ám chỉ gì vậy?' Nàng liền nói, 'Bệ hạ có được vinh quang tột đỉnh, có thời nào đó trong quá khứ, chắc bệ hạ đã thực hiện phước nghiệp, nhưng tại sao giờ đây bệ hạ không thực hiện việc thiện dành cho hạnh phúc tương lai của bệ hạ' 'Chúng ta phải thực hiện bố thí cho ai đây? Chẳng có những bậc giới đức ở vương quốc ta sao?' 'Tâu bệ hạ, "trong nước Ấn độ này"[49] chẳng thiếu gì những bậc A-la-hán, bệ hạ hãy cứ sửa soạn những vật thực bố thí và hậu sẽ thỉnh các bậc A-la-hán[50]' hậu nói. Ngày hôm sau đức vua đã sửa soạn một cuộc bố thí lớn. Hoàng hậu ước ao. 'Nếu có các vị A-la-hán đến từ hướng này, mong rằng họ sẽ tới đây và nhận của bố thí từ tay chúng ta.' và hoàng hậu nằm sấp quay mặt về hướng bắc. Ngay khi vị hoàng hậu còn đang nằm thì vị Độc giác phật Paduma, là vị cao niên nhất trong số năm vị Độc giác phật là con trai của hoàng hậu Padumavati và họ đang cư ngụ trong dãy Himalaya, liền nói với các anh em của ngài, nói rằng, 'Thưa chư tôn giả[51], nhà vua Nanda đang thỉnh các tôn giả – các vị phải nhận lời mời của nhà vua.' Họ đồng ý và ngay lập tức họ đã lên đường, bay trên không và đáp xuống cổng phía bắc. [76] Dân chúng thông báo cho đức vua, nói rằng, 'Tâu bệ hạ, đã có năm trăm vị Độc giác phật tới.' Nhà vua cùng với hoàng hậu ra đón các ngài, nhận lấy bát khất thực và mời các vị Độc giác phật tiến về phía lâu đài hoàng gia. Ngài đã phân phát của bố thí cho họ. Khi bữa ăn đã kết thúc họ liền quì xuống,[52]nhà vua quì dưới chân vị niên trưởng trong đoàn còn hoàng hậu quì dưới chân của vị trẻ tuổi nhất trong đoàn,[53] nói rằng, 'Các vị ứng cúng sẽ không phải thiếu thốn những vật thực thiết yếu; những việc phước của chúng ta sẽ không giảm sút. Xin cho chúng ta biết các ngài sẽ lưu lại đây?' Sau khi đã khiến cho các vị đồng ý ở lại nhà vua đã cho xây những nơi cư trú trong công viên hoàng gia và hỗ trợ cuộc sống cho các vị Độc giác phật cho đến mãn đời. Khi họ chứng đắc vô dư níp bàn, nhà vua lại tổ chức những lễ thiêng[54] và tổ chức những nghi lễ an táng, bằng gỗ chiên đàn và nhiều thứ khác nữa và rồi lấy di cốt của các ngài và đặt trong các bảo tháp. Đầy xúc động khi nghĩ rằng, 'Nếu cái chết cũng

đã xẩy đến cho các ngài sa môn đầy oai lực này, thế điều gì có thể nói được đối với những kẻ như ta đây? Nhà vua đã thiết lập người con cả làm vua và chính ngài thì xuất gia sống cuộc sống vô gia cư của một vị sa môn. Còn hoàng hậu, kinh ngạc trước những gì hoàng hậu có thế làm giờ đây đức vua đã xuất gia, cũng xuất gia theo. Cả hai trú ngụ trong công viên hoàng gia, E cả hai đều luyện thiền jhanas[55] và vào cuối thời thọ mệnh, đã tái sanh nơi cõi Phạm Thiên. Người ta kể lại rằng vị trưởng lão Mahakassapa[56] một đại đồ đệ của Đức Phật, lại là vị vua Nanda và Bhadda kapillani[57] hoàng hậu nhiếp chính của ngài trong vòng mười ngàn năm nhà vua Nanda đã mặc các y phục chư thiên ngài đã khiến cho toàn bộ cõi vương quốc của ngài giống như Uttarakuru[58] may và đã phân phát y phục cho tất cả mọi người. Bấy giờ khi đề cập đến sự vinh quang của các y phục chư thiên này một vị nữ ngạ quỉ đã nói, 'Có quá nhiều y phục như trong nước vị vua Nanda.'

Về điểm này, nơi cõi (vijitasmiṃ): trong vương quốc. Những y phục (paticchadā): những quần áo (vatthāni): những thứ được gọi là 'y phục' (paṭicchāda)[59] vì chính chúng sanh (paṭicchādenti) đã mặc các ý phục đó.

Giờ đây để cho thấy vinh quang của nàng còn lớn hơn cả vinh quang của nhà vua Nanda[60] nàng peti nói "Thưa ngài còn nhiều hơn thế nữa nhưng y phục và vải trải giường của con."v.v...

17. Về điểm này Hơn thế nữa (tato): còn hơn thế nữa những y phục thuộc nhà vua Nanda so với y phục của ta, có nghĩa là, những y phục của ta. Y phục và những vải trải giường (vatthāni 'cchādanāni): những áo khoác ngoài và những áo lót. [77] Làm bằng lụa và bằng len: koseyyakambalīyāni = koseyyāni c'eva kambalāni ca (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) Vải lanh và vải sợi (khomakappāsikāsikāsi) những y phục bằng vải lanh và bằng vải sợi bông.

18. Rất nhiều (vipula): nhiều và số lượng lớn theo chiều dài và chiều rộng. Đắt tiền (mahagghā): có giá trị lớn do rất đắt tiền. Rủ từ trời xuống (ākāse) treo từ trời xuống. bất cứ thứ gì con thích (yaṃ yaṃ hi manaso piyaṃ): và ta chỉ mặc những y phục nào hợp với trí tưởng tượng của ta mặc vào và quấn quanh mình. – đây là điều ta nên phân tích.

19. Hãy nhìn xem loại kết quả nào có được từ một tô nước (thālakassa ca pāniyaṃ vipākaṃ passa yādisaṃ) hãy nhìn xem loại kết quả và kết quả đó to lớn đến nhường nào, chỉ có một tô nước được bố thí đã được khen ngợi đến như vậy. Làm rõ điều nàng nói "sâu thẳm, bốn góc v.v... ở đây sâu (gambhīrā): có nghĩa là khó dò. Có Bốn Góc (caturassā): có hình chữ nhật. Những đầm sen: pokkharañño = pokkharaṇiyo (một dạng ngữ pháp hóan chuyển) Khéo hiện ra (sunimmitā): khéo hiện ra theo đúng nghiệp của nàng.

20. Có nước trong: setodakā=seta-udakā [61](thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài): và[62] đã được trải bằng cát trắng. Với những bờ hồ xinh đẹp (supatitthā): với những bãi tắm xinh đẹp. Mát (sita):với nước mát. Thơm ngát (appaṭi-gandhiyā): với hương thơm làm mê mẩn[63] không có mùi hôi khó chịu nào. Mặt nước đầy những

nhụy sen (vārikiñjakkhapūritā): nước được phủ bằng những nhụy sen lăn tăn và những bông súng màu xanh v.v...

21. ta : sāham=sā ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Vui chơi tiêu khiển (ramāmi): thấy cảm khoái. Chơi (kīlāmi): làm thỏa mãn[64] các căn. Cảm khoái (modāmi): vui thích với vinh quang ái lạc của mình. Chẳng có gì phải sợ đến từ bất kỳ nơi nào (akutobhayā) ta sống thoải mái và thoả thích theo ý mình[65] chẳng có gì phải sợ đến từ bất kỳ nơi nào. Bạch ngài con đến để đảnh lễ ngài (bhante vanditum āgatā) Thưa ngài con đến có nghĩa là: con tiến đến gặp ngài để chào ngài vì ngài chính là những phương cách giúp con đạt đến những thù thắng chư thiên.

Những gì không được phân tích kỹ về ý nghĩa ở đây cũng đã được nêu lên ở nơi khác. Khi nữ peti đã nói ra những điều này, vị trưởng lão Sāriputta đã kể lại chi tiết chuyện kể cho chúng sanh nghe – những cư dân thuộc hai ngôi làng Itthakavati và Digharaji, là những người đã hiện diện trước mặt ngài khiến cho họ xúc động và đã giải thoát họ khỏi những tà kiến Saṃsāramocaka của họ[66] và rồi tế độ họ thành những thiện tín. [78] Vấn đề này đã được các vị tỳ khưu biết đến và họ đã nêu lên cho Đức Phật nghe, Đức Phật đã coi vấn đề này là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đoàn người tụ họp lại tại đó. Việc diễn giải Phật Pháp này đã đem lại lợi ích cho toàn bộ chúng sanh.

II.2 Chú giải chuyện ngạ quỉ MẸ XÁ LỢI PHẤT [Sāriputtattheramātupetivatthuvaṇṇanā][67]

‘‘Nhà ngươi loả lồ và có diện mạo kinh dị.’ Đạo sư thuật lại chuyện kể này khi ngài còn đang lưu lại trong Khu Rừng Trúc liên quan đến một nữ ngạ quỉ đã từng làm mẹ Trưởng lão Sāriputta bốn kiếp trước.

Một hôm Trưởng lão Sāriputta, trưởng lão Mahāmoggallāna, trưởng lão Anuruddha và trưởng lão Kappina còn đang lưu lại trong một cánh rừng hoang không xa thành Rājagaha là bao. Lúc bấy giờ trong hành Bernares có một vị Bà la môn rất giàu, có rất nhiều của cải, vàng bạc chất đầy kho. Ông ta hay bố thí

vật thực, thức uống, y phục và giường chiếu v.v... cho các vị sa môn, các vị Bà la môn, những người nghèo khổ, những kẻ lang thang[68], những người đi đường xa, và những kẻ ăn xin, giống như một cái giếng lúc nào cũng sẵn nước. Ông ta bố thí cho các đạo giới A-la-hán theo đúng nhu cầu[69] của các ngài, dự trữ một số lượng vật thí bao gồm đủ mọi thứ cần thiết để bố thí chẳng hạn như nước rửa chân, dầu xức để thoa chân v.v... [70]cũng như để phục vụ và hộ độ các tỳ khưu hết mức với đồ ăn thức uống v.v... trong bữa ăn sáng. Khi phải đi đến các vùng xa, ông thường bảo vợ rằng, “Em yêu, hãy tiếp tục thực hiện chăm sóc chu đáo dưới dạng bố thí này như ta đã sắp xếp, không được để công việc đình trệ.’ ‘Vâng ạ’ nàng đồng ý[71] nhưng khi ông đã ra khỏi nhà nàng chấm dứt công việc bố thí ông đã dàn xếp cho các tỳ khưu. Nàng đã chỉ cho những kẻ đi đường xa đến để xin nơi tạm trú một cái láng cũ kỹ đã bị bỏ[72] hoang lâu ngày ở đàng sau nhà, nói rằng, ‘Các ngài có thể lưu lại ở đây’, trong khi những khách bộ hành đến gặp bà để xin đồ ăn thức uống v.v... bà nói với họ, ‘hãy ăn phẩn, uống nước đái và máu; hãy lấy óc não mẹ các ngươi mà ăn!’ và nguyền rủa họ bằng bất kỳ những

lời nhơ nhuốc và ghê tởm.

Đến đúng thời gian đã ấn định, bà ta qua đời và sức mạnh những hành vi bà đã thực hiện đã kéo bà đi và tái sanh nơi cõi ngạ quỉ. chịu những thống khổ khốn nạn tương ứng với những ác hạnh bà đã làm qua khẩu. [79] Khi nhớ lại những tương quan nơi kiếp trước và ước ao đến trước sự hiện diện của trưởng lão Sāriputta, ngạ quỉ đã đến một thiền viện[73] nhưng vị thần chư thiên canh cổng đã từ chối không cho nàng vào thiền viện. Người ta kể lại rằng nữ ngạ quỉ là mẹ của trưởng lão Sāriputta bốn kiếp trước. Chính vì thế bà ta nói rằng, 'Trong bốn kiếp trước ta đã làm mẹ của ngài trưởng lão Sāriputta, làm ơn cho ta đi qua cổng để đến gặp vị trưởng lão.' Khi họ nghe điều này, các chư thiên canh gác liền chấp nhận cho bà vào. Khi bà vào được bên trong, bà dừng lại ngay cuối lối đi[74] và hiện nguyên hình cho vị trưởng lão. Khi vị trưởng lão nhìn thấy bà, tâm can trưởng lão rộ lên lòng bi mẫn và đã chất vấn bà bằng đoạn kệ sau:

1. 'Nhà ngươi loả lồ và có diện mạo gướm giếc, gầy gò với những đường gân hiện rõ, bà là người gầy gò ốm yếu, xương sườn hiện ra, giờ đây, bà là ai mà đứng trân người ra như vậy.

Khi trưởng lão hỏi như vậy, bà liền trả lời bằng cách thốt lên năm đoạn kệ như sau:

2. 'Ta đã là mẹ nhà ngươi nơi các kiếp trước nhưng giờ đây ta đã phải tái sanh nơi cõi Ngạ Quỉ. Phải chịu đói chịu khát.

3. Những thứ bỏ đi, nhữug đồ nôn nhổ ra, nước miếng nước mũi, đờm, mỡ nơi những xác chết bị thiêu và máu những người đàn bà đẻ.

4. Và máu mủ từ những vết thương và những thứ chảy ra từ mũi và đầu những bẻ bị xử trảm - do bị đói ta đã phải ăn cả những gì dính dấp đến đàn ông hay đàn bà nữa.

5. Ta ăn cả máu mủ của đoàn gia súc[75] và thân mình chẳng có gì che thân và không có nhà cửa[76]và phải nằm trên chiếc giường than đen thui thủi.

6. Này con yêu, hãy bố thí cho mẹ một vật thí và khi con đã bố thí vật đó xin hồi hướng thí phước đó cho mẹ - chắc chắn mẹ sẽ được giải thoát khỏi cảnh phải uống máu ăn mủ nữa.

2. Về điểm này Ta chính là mẹ của nhà ngươi (ahan te sakiyā mātā): ta chính là mẹ của ngươi đã sanh con ra trên cõi đời này. Nơi các kiếp trước (pubbe aññasu jātisu): cho dù là mẹ của ngươi, ta không phải thuộc kiếp này nhưng ở những kiếp trước, trong kiếp trước cách đây bốn kiếp. – đây là cách ta nên hiểu. Nhưng hiện nay ta phải đầu thai nơi cõi Ngạ quỉ (uppannā pettivisayaṃ): nhưng hiện nay ta đã xuất hiện nơi cõi ngạ quỉ thông qua tái sanh. [80] Chịu đói chịu khát (khuppipāsāmappitā): bị hành hạ do đói khát, có nghĩa là bị đói khát hành hạ do ước muốn được ăn uống khôn nguôi.

3. Đồ bị vứt bỏ (chaḍḍitaṃ): thứ bị thải ra, có nghĩa là những thứ được nôn mửa ra.[77] Đồ khác nhổ ra (khipitaṃ): những thứ ô uế từ miệng thoát ra bằng khạc nhổ. Nước miếng (khelaṃ): nước miếng. Nước

mũi (siṅghāṇikaṃ): những thứ ô uế từ mũi thải ra sau khi đã chảy từ não xuống. Đờm: silesumaṃ=semhaṃ (dạng ngữ pháp chuyển đổi)[78]. Mỡ những xác chết bị thiêu trên dàn thiêu (vasañ ca dayhamānānām) những mỡ và dầu của những xác chết được thiêu trên giàn thiêu hoả táng. Và máu mủ từ những phụ nữ chuyển dạ. (vijātānañ c lohitaṃ): và máu của các phụ nữ chuyển dạ sanh con; những thứ ô uế từ tử cung gồm cả từ 'và'.

4. Từ những vết thương (vaṇitānaṃ): từ những vết thương toát ra. Thứ đó (yaṃ): máu – đây là từ có liên quan đến máu. Từ những chiếc đầu và mũi bị cắt. (ghānasīsacchinnā,) ta phải uống máu từ những chiếc đầu và mũi bị chặt, đây là điều phải phân tích ra sao. 'Từ những chiếc đầu và mũi bị cắt' chính là một tiêu đề để giải thích thêm nữa. Vì ta cũng phải uống máu từ những tay chân v.v... máu[79] từ những chỗ này cũng có thể được coi như gồm trong cách diễn tả "từ những vết thương". Phải giày vò vì đói khát (khudāparetā): bị giày vò do ước muốn được ăn. Những điều gắn với đàn ông và đàn bà (itthipurisanissitaṃ): điều này cho thấy bà phải ăn cả những gì gắn kết với thân xác của đàn ông và đàn bà. Như đã nói đến ở trên và nhiều điều khác[80] nữa như thể da, thịt, gân và mủ v.v...

5. Của cả súc vật (pasūnam): như dê, bò, trâu v.v... [81] Không có nơi trú thân (alenā): không có nơi nương tựa. Không có nhà (anagārā). Không có một nơi ở. Nằm nghỉ trên đống than (nīlamañcapārayanā): nằm trên giường đầy những ô uế. Đã bị vứt bỏ[82] nơi nghĩa trang. Với tro và than hồng. Hay nói cách khác 'đen' (nīla) ám chỉ bãi tha ma với tro và than, có nghĩa là nằm trên những thứ đó mà lại cho là giường.

6. Hãy hồi hướng đến cho mẹ (anvādisāhi me): xin cho của thí và rồi hồi hướng cho mẹ làm như vậy thì phước thí đã được bố thí sẽ đem lại lợi ích cho mẹ[83] Chắc chắn rằng mẹ sẽ được giải thoát khỏi phải ăn máu mủ (app'eva nāmā munceyyaṃ pubbalohitabbojanā): chắc chắn mẹ sẽ được giải thoát khỏi cuộc sống này như là một ngạ quỉ phải uống máu mủ nhờ vào của thí con đã thực hiện.

Khi Trưởng lão nghe điều này, ngay ngày hôm sau trưởng lão Sāriputta liền bàn bạc với ba trưởng lão khác, có nghĩa là trưởng lão Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana) v.v... và cùng đi với họ [81] đến thành Rajahala để khất thực, và vào nơi ở của nhà vua Bimbisara. Khi nhà vua nhìn thấy vị trưởng lão, nhà vua đã đảnh lễ ngài và hỏi xem vì lý do gì ngài đến thăm, nói rằng, 'Ngài đến thăm trẫm nhằm mục đích gì, thưa trưởng lão?' Trưởng lão Mahāmoggallāna thông báo cho nhà vua biết biến cố vừa xảy ra, nhà vua bảo,"Trẫm cho phép các ngài đó.' Rồi tiễn các ngài trưởng lão. Nhà vua cho điều vị thừa tướng phụ trách mọi việc và ra lệnh, ' Hãy cho dựng bốn cái cốc gần thành phố trong khu rừng có bóng mát và nước.' Nhà vua phân đám thợ nội thành[84] làm ba nhóm theo đúng ngành nghề chuyên môn của họ truyền cho lợp mái bốn cốc[85] và chính mình lại nơi đó thực hiện nốt những gì cần làm. Khi các cốc đã hoàn tất, nhà vua truyền thu gom vật thực[86] sửa soạn toàn bộ những đồ thiết yếu[87] như vật thực, đồ ăn thức uống và y phục v.v... sẵn sàng dành để bố thí cho các tăng đoàn các tỳ khưu với Đức Phật dẫn đầu và rồi chuyển toàn bộ những thứ đó đến tay vị trưởng lão Sāriputta vị trưởng lão đã bố thí tất cả những thứ đó nhân danh nữ ngạ quỉ cho tăng đoàn các tỳ

khưu từ khắp tứ phương[88] tới có Đức Phật đứng đầu. Vị nữ ngạ quỉ tỏ lòng ngưỡng mộ đối với vị ấy và được tái sanh nơi Cõi Phạm Thiên, có đầy đủ những gì nàng khao khát. Vào ngày hôm sau nàng đến gặp vị trưởng lão cao niên là Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana), đảnh lễ ngài và rồi lưu lại một lúc, Trưởng lão hỏi nàng và nàng đã trả lời ngài chi tiết làm thế nào nàng đã phải tái sanh thành ngạ quỉ và trở thành devi như thế nào. Vì lý do đó có lời nói rằng:

7. Khi ngài đã nghe được điều mẹ mình nói, Upatissa[89] đầy lòng thương xót, liền tham khảo với Moggallana, Anuruddha và Kappina.

8. Nhà vua đã truyền cho xây bốn cốc[90] và đã giao cốc đó cùng với vật thực và đồ uống cho Tăng Đoàn từ khắp tứ phương. Và rồi hồi hướng của thí đó cho mẹ ngài.

9. Ngay sau khi hồi hướng của thí đó thì kết quả đã xuất hiện gồm vật thực, thức uống và y phục từ kết quả việc bố thí đó mà ra.

10. Ngay sau đó nàng đã trở nên thanh tịnh, mặc những y phục sáng láng, còn sạch sẽ hơn cả vải lựa dành cho Kasi và còn được trang sức với nhiều y phục khác nhau và đồ trang sức, nàng tiến lại gặp trương lão Kolita.'[91]

Về điểm này vị ấy đã cho các tăng đoàn khắp tứ phương qui tụ lại (saṅghe cātuddhise adā=cātuddissa saṅghassa adāsi (thể ngữ pháp hồi chuyển), có nghĩa là ngài chuyển xuống cho họ.

[82] Điều còn lại giống như ý nghĩa đã được khẳng định ở trên. Thế rồi vị trưởng lão Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana) liền hỏi nữ ngạ quỉ;

11. Hỡi devata, ngươi là ai lại đang đứng đó với sắc đẹp tuyệt trần đến vậy, chiếu sáng khắp tứ phương giống như Dược Vương tinh vậy,

12. Do đâu nàng có được sắc đẹp kiều diễm đến thế? Do đâu nàng đã đạt đến được những thành tựu như vậy và làm sao nàng đã đạt được những cảm khoái như lòng nàng hằng mơ ước.

13. Hỡi devi đầy uy lực, ta hỏi ngươi do phước báu nào nhà ngươi đã thực hiện khi còn đang lưu lại tại kiếp người? Do đâu mà oai lực của nàng toả sáng như vậy và vẻ kiều diễm của nàng chiếu toả khắp tứ phương thiên hạ?

Thế rồi nàng trả lời, nói rằng, ' Ta chính là mẹ của Trưởng lão Sāriputta[92] v.v...

Những điều còn lại cũng có ý nghĩa như đã được khẳng định ở trên.

Thế rồi vị trưởng lão Mahāmoggallāna đã nêu vấn đề này với Đức Phật, ngài liền coi vấn đề này như là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đám đông đang tụ tập tại đó. Việc giảng giải Phật Pháp đã đem lại lợi ích cho toàn thể những người đó.

II.3 Chú giải chuyện ngạ quỉ KHÔNG CON MATTĀ [Mattāpetivatthuvaṇṇanā]

'Nhà ngươi lỏa lồ và có diện mạo kinh dị.'Chính Đức Phật đã kể lại câu chuyện này khi ngài còn lưu lại trong khu rừng Jeta liên quan đến một nữ ngạ quỉ có tên là Mattā.

Người ta kể lại rằng trong thành Sāvatthī có một người đàn ông giàu có kia có đức tin và lòng thành tín. Vợ của ông ta, là một phụ nữ có tên là Mattā, lại chẳng có đức tin lẫn lòng thành tín và nàng hay tức bực và bị hiếm muộn. Giờ đây người phú hộ lo sợ sẽ không có con cái nối dõi tông đường, nên ông ta đã cưới một nàng dâu mới tên là Tissa cũng xuất thân trong cùng một bộ tộc. Nàng có niềm tin và có lòng thành tín khả ái và rất hấp dẫn với chồng. Chẳng bao lâu sau nàng đã có thai và sau mười tháng nàng đã sanh hạ được một cậu con trai. Tên của cậu là Bhuta. Nàng đã trở thành nữ chủ gia và hỗ trợ cho bốn tỳ khưu bằng cách chăm sóc đúng mức. Người vợ hiếm muộn sanh lòng ghen tị[93] với nàng. Một ngày kia cả hai người đang gội đầu và đang đứng phơi tóc cho khô. Người phú họ đem lòng yêu thương Tissa do nàng có nhiều phẩm chất thiện và thường xuyên đứng nói chuyện với nàng một cách thoải mái. Vì không thể chịu nổi điều này và do ghen tương Mattā đã quét nhà va đổ toàn bộ rác rến nàng gom được lên đầu Tissa. Đến thời giờ qui định nàng đã qua đời và đầu thai nơi cõi ngạ quỉ phải trải qua đau khổ do nghiệp lực nàng đã thực hiện, nàng đã phải chịu cực khổ lên đến năm lần. [83] sự thống khổ của nàng được biết đến trong bản kinh. Thế rồi một ngày kia khi buổi chiều[94] đã chìm xuống nàng đã hiện nguyên hình với Tissa khi nàng còn đang tắm ở sau nhà. Khi trông thấy nàng Tissa liền hỏi nàng với đoạn kệ như sau:

1. ‘Nhà ngươi loả lồ và có diện mạo gơm ghiếc, gầy gò với những đường gân hiện rõ, nàng là người gầy gò ốm yếu, xương sườn hiện ra, giờ đây, ngươi là ai mà đứng trân người ra như vậy.

Ngạ quỉ kia trả lời với đoạn kệ sau:

2. “Ta chính là Mattā, nhà ngươi là Tissa. Ta chính là người vợ chung chồng của nhà ngươi trong quá khứ. Sau khi đã thực hiện những ác nghiệp xấu xa ta đã phải đầu thai từ đây vào cõi ngạ quỉ,

2. Về điểm này, ta chính la Mattā, nhà ngươi là Tissa (ahaṃ Mattā tuvaṃ Tissā). Nhà ngươi tên là Tissa trong khi đó Ta tên[95] là Mattā. Trong quá khứ (pure)[96]. Nơi kiếp hiện hữu trước đây. Ta đã là: ahuṃ=ahosiṃ của ngươi: te[97]=tuyhaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) người vợ cùng chồng với ngươi.

Tissa hỏi nàng một lần nữa về hành vi nàng đã thực hiện với đoạn kệ sau:

3. ‘Giờ đây chị đã thực hiện ác nghiệp xấu xa gì qua thân, khẩu hay ý? Do kết quả ác nghiệp chị đã làm chị phải đầu thai từ đây (trên cõi đời này) xuống cõi các ngạ quỉ?

Người phụ nữ kia giải thích hành vi nàng đã thực hiện bằng đoạn kệ sau:

4. ‘Ta đã hay nóng tánh và thô bạo. Ta hay ghen tị. Bần tiện hèn hạ và xảo trá. Sau khi đã nói những lời ác về nàng ta đã phải đầu thai từ đây xuống cõi ngạ quỉ.’

4. Vể điểm này hay nóng tánh (caṇḍi) :thường tỏ thái độ nóng nẩy. Thô lỗ (pharusā): nói lời lỗ mãng. Ta đã là: āsiṃ=taṃ ahaṃ (dạng ngữ pháp hoán chuyển). Đối với em ta: tāham=taṃ ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Những lời thô lỗ (duruttaṃ): lời nói ác ý, câu chuyện tầm phào.

Kể từ đây trở đi họ tiếp tục trao đổi cuộc đối thoại bằng những đoạn kệ sau:

5. Cả em nữa, em cũng biết điều này, làm sao chị đã nóng nảy ra làm sao; nhưng vẫn còn một vài điều nữa em muốn hỏi chị: tại sao chị lại phải phủ đầy một lớp bụi bẩn?'

6. 'Em đã gội đầu và mặc quần áo sạch sẽ và trang điểm lộng lẫy; còn chị thì còn muốn hơn thế nữa cơ, ngay cả còn được trang điểm nhiều hơn em nữa.

7. Trong khi chị nhìn thấy em trò chuyện [98] với người chồng của chúng ta. Nhân đó đã tạo cho chị mối ghen tỵ và bực tức nổi lên trong chị.

8. [84] Ngay lúc đó chị đã lấy bụi bẩn (quét nhà) và đổ lên đầu em. Chính do kết quả của hành vi đó mà chị đã phải bị phủ một lớp bụi bẩn.

9. Cả em cũng biết điều đó (làm thế nào) chị có thể đổ bụi bẩn lên em được; nhưng chắc vẫn còn điều gì em muốn hỏi chị: tại sao chị lại phải hao mòn vì bệnh ghẻ.?'

10. Cả hai chúng ta đều đã đi đến bìa rừng để kiếm dược thảo. Em mang về nhà được dược thảo còn chị chỉ mang về loại cây kapikacchu[99]

11. Thế rồi nhằm lúc em không để ý chị đã rải cây đó lên giường em ngủ. Chính do kết quả của ác nghiệp đó mà chị đã phải hao mòn thân xác vì bệnh ghẻ.

12. Điều đó em cũng đã biết. (làm thế nào) chị rải được cây đó lên giường của em; nhưng vẫn còn điều gì đó mà em muốn hỏi chị: tại sao chị lại phải loả lồ như vậy?

13. Có một cuộc tụ tập các bạn bè, một cuộc vui chơi cùng với nhau,[100] các họ hàng của chúng ta đã diễn ra, em thì được dẫn đi tham dự còn chị thì không.

14. Thế là khi em không để ý chị đã gỡ bỏ hết quần áo của em. Chính do kết quả của hành vi đó mà chị đã phải loả lồ như vậy.

15. Điều đó em cũng đã biết, (làm thế nào) chị đã gỡ bỏ được quần áo của em. Nhưng chắc hẳn vẫn còn điều gì đó em muốn hỏi: tại sao chị lại xông ra những mùi hôi thối như phẩn vậy?'

16. 'Chị đã ném những vật thơm, những vòng hoa và những đồ trang sức đắt tiền của em vào nhà xí - chính chị đã thực hiện hành vi xấu xa đó. Chính do kết quả của hành vi đó mà chị đã phải toát ra mùi hôi thối của phẩn.

17. Em cũng biết rõ điều này, (lý do tại sao) chị lại thực hiện hành vi xấu xa này; nhưng vẫn còn điều gì đó em muốn hỏi chị; Tại sao chị phải trải qua kiếp sống đau khổ đó.

18. Bất kỳ tài sản nào trong nhà đều thuộc quyền sở hữu của cả hai ta. Tuy nhiên những vật cúng dường nằm trong tầm tay của chị song chị lại không hồi hướng cho chính mình. Chính do kết quả của hành vi đó mà chị đã phải trải qua kiếp sống đau khổ đó.

19. Ngay cả khi chị nói với em, "em đang theo đuổi những hành vi bất thiện; chắc chắn không phải do những hành vi bất thiện đó mà hiện trạng hạnh phúc có thể dễ dàng đạt đến được.

20. Em đã tiến đến gặp chị từ một góc độ sai lầm[101] và còn điều gì khác khiến chị ghen tức với em nữa không. Hãy nhìn kỹ xem loại kết quả nào xuất phát từ những hành vi xấu xa đó.

21. [85] Em có một căn nhà, có đầy tớ, có những đồ trang sức, giờ đây thì người khác đang hưởng[102] - của cải chẳng tồn tại lâu dài đâu.

22. Cha của Bhuta đang đi chợ về. Có lẽ ông ta sẽ đưa cho em điều gì đó. Xin đừng đi ra khỏi đây.

23. 'Chị phải loả lồ và có diện mạo gướm ghiếc, gầy gò với những đường gân hiện rõ, Đây là điều đáng sấu hổ đối với phụ nữ. Xin đừng để cho cha của Bhuta nhìn thấy chị.

24. Thôi được rồi em có thể cho chị được gì hay em có thể làm gì cho chị đây để chị có thể được sung sướng và được tất cả những gì chị mong muốn?'

25. "Bốn tỳ khưu làm thành một tăng đoàn và bốn cũng là các cá nhân.[103] Hãy cho họ ăn và hồi tưởng của bố thí cho chị; thế thì chị sẽ được sung sướng. Và có đầy đủ những gì chị mong muốn.

26. 'Được rồi' nàng đồng ý, nàng đã cúng dường tám tỳ khưu, cho họ mặc đầy đủ và rồi hồi hướng phước thí đó cho nàng.

27. Ngay lập tức nàng sau khi nàng hồi hướng điều này kết quả đã diễn ra: vật thực, y phục và thức uống đã xuất hiện do kết quả của phước thí này.

28. Kể từ đó nàng trở nên thanh tịnh, mặc y phục sạch sẽ với những thứ còn tốt hơn cả lụa Kasi và được trang sức với đủ loại y phục và đồ trang sức, nàng tiến lại gặp người vợ cùng chồng với nàng.

29. "Hỡi Devata, chị là người có sắc đẹp kiều diễm toả sáng khắp bốn phương trời giống như Dược Vương Tinh.

30. Vẻ đẹp kiều diễm của chị từ đâu mà có? Do điều gì mà chị đã chu tất được và có thế xuất hiện được đủ loại cảm khoái theo như lòng chị mong ước?

31. Em hỏi chị, hỡi devi đầy uy lực, hành vi công đức nào chị đã thực hiện khi còn ở kiếp người? do đâu mà oai lực của chị lại chiếu sáng như vậy. và vẻ đẹp kiều diễm của chị lại toả sáng khắp tứ phương như vậy?

32. 'Chị Là Mattā, em là Tissa. Chị là vợ chung chồng với em trong quá khứ. Sau khi đã thực hiện những việc xấu xa. Chị đã phải tái sanh từ đây xuống cõi các ngạ quỉ. Nhưng giờ đây nhờ có của thí của em đã thực hiện chị có thể hưởng, chẳng còn gì phải sợ ở bất kỳ nơi nào trên trần gian này.

33. Mong rằng em được sống lâu. Với toàn thể họ hàng ruột thịt của em và mong rằng em có thể đạt đến thế giới các vị Vasavattis, là nơi thoát khỏi mọi sầu khổ và phiền muộn ô nhiễm.

34. Hãy xử sự trên cõi đời này theo đúng Phật Pháp và thực hiện bố thí, hỡi người em xinh đẹp của chị; hãy gỡ bỏ dấu bẩn bún xỉn cùng với mọi cội rễ của chúng và rồi hãy

đi thẳng đến cõi chư thiên là chốn vô tàm.

5. [86] Về điểm này, em cũng vậy, em biết rõ vấn đề này, chị rất nóng tính làm sao (sabbaṃ ahaṃ pijānami yathā tvaṃ caṇḍikā ahu): điều này 'chị đã quá nóng tính và nói lời thô thiển, em cũng đã biết rõ. – chị nóng tính hay tức giận, có nói lời thô thiển và hay ghen tị bủn xỉn và xảo quyệt. Nhưng vẫn còn điều gì đó em muốn hỏi chị (aññañ ca kho taṃ pucchāmi): nhưng giờ đây em vẫn còn điều gì đó muốn hỏi chị. Tại sao chị lại bị phủ một lớp bụi bẩn? (kenāsi paṃsuguṇthitā): do hành vi xấu xa nào mà chị đã phải phủ một lớp bụi bẩn. Và rắc rến, có nghĩa là (do hành vi nào) mà bụi bẩn và rác rến lại được đổ lên toàn bộ thân mình chị như vậy?

6. Em đã gội đầu (sīsaṃ nahātā): em đã tắm từ đầu trở xuống. Còn hơn thế (abhimattāṃ) nhiều hơn vô chừng. Được trang điểm còn nhiều hơn nữa. (samalaṅkatarā): được trang điểm hoàn toàn và lộng lẫy. Một cách giải thích khác là vô cùng (adhimattā): say đắm cực kỳ, say đắm xảo trá ngã mạn có nghĩa là nói xiên nói xỏ. Hơn em (tayā): hơn cô, cô em ạ.

7. Em đã đàm tiếu với chồng của chúng ta (sāmikena samantayi): em nói chuyện với chồng chúng ta, hai người nói qua nói lại với nhau.

9. Bị bệnh ghẻ làm cho hao mòn. (khajjāsi kacchuyā): bị gặm do bị bệnh ngứa.[104] Nghĩa là bị bệnh ghẻ hoành hành.

10. Để hái dược thảo: bhesajjahārī= bhesajjahāriniyo (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); tìm kiếm thuốc[105], cả hai chúng ta (ubhayo): hai chúng ta. Có nghĩa là em và tôi. Đến cuối cánh rừng (vanantaṃ): đi vào rừng. Em mang về dược thảo (tvañ ca bhesajjaṃ āhari): em mang về dược thảo có lợi cho em như các thầy lang đã ghi toa. Trong khi đó chị chỉ mang về kapikacchu (ahañn ca kapikacchuno): ngược lại chị chỉ mang về mấy quả kapikacchu, những quả đó sờ vào thì rất khó chịu. Quả kapikacchu còn có tên gọi khác là 'sayaṃ guttā'[106] trong trường hợp này có nghĩa là chị mang về toàn là lá và quả sayaṃ guttā.

11. Chị đã rải trên giường của em (seyyaṃ ty āhaṃ samokiriṃ): chị đã rải trên giường của em với toàn là lá và quả kapikacchu.

13. Của những bạn bè. (sahāyānaṃ): thuộc bạn bè. Một cuộc hội họp (samayo): cuộc họp. Các người anh em họ hàng (ñatīnaṃ): họ hàng ruột thịt. Tụ họp lại với nhau (samitī): cuộc họp mặt. Được yêu cầu (āmantitā): được mời tham dự lễ hội. Đi chung với người chồng chúng ta (sasāminī): cùng đi với chồng, có nghĩa là đi chung với người hỗ trợ chúng ta. Nhưng chị thì không (no ca kho haṃ) nhưng chị lại không được mời đi đây là điều được phân tích.

14. Chị... quần áo của em: dussaṃ ty āhaṃ=dussaṃ te ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Cởi ra (apānudiṃ): chiếm lấy, lấy cắp.

16. [87] Đắt tiền (paccagghaṃ): tốt, rất đắt tiền. Chị đã ném đi (athāresiṃ): ném ra ngoài. Toả ra mùi hôi thối của phẩn (gūthagandhinī): ngửi thấy mùi phẩn, bốc lên mùi phân.

18. Bất kỳ tài sản nào có trong nhà chúng ta (yaṃ gehe vijjite dhanaṃ): bất kỳ tài sản nào thấy có trong nhà chúng ta đều thuộc quyền sở hữu của cả hai chúng ta là anh em họ hàng, của chị và của em. Bằng nhau và ngang nhau. Nằm trong tầm tay (santesu):được biết đến. Chỗ nương thân (dīpaṃ): hỗ trợ; nàng nói tới những hành vi công đức.

19. Khi nữ peti đã giải thích những điểm Tissa đã hỏi. Cô ta đã nói thêm một lần nữa, nói rằng, 'Ngay cả chị đã nói cho em, v.v... thú nhận lỗi lầm nàng cảm thấy đã không nghe lời cô em. Về điểm này ngay cả sau đó (tad eng)

24. Khi nàng nghe được điều này Tissa tràn ngập trong lòng ước muốn giúp đỡ và thốt lên đoạn kệ bắt đầu như sau: 'thôi được, em có thể giúp chị được điều gì đây? Về điểm này được rồi (handa) là một tiểu từ đặt ở đây theo nghĩa cú câu (metri causa). Em có thể làm cho chị được điều gì?: kin t'āhaṃ dammi=kin ta ahaṃ dammi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài); liệu em có phải cho chị y phục hay vật thực? Hay em có thể làm gì được cho chị? (kiṃ vā ca te karom'ahaṃ): hay dịch vụ nào khác em có thể làm được cho chị ngay tại đây vào lúc này?

25. Khi nàng nghe được điều này, nữ ngạ quỉ lại thốt lên câu kệ bắt đầu như sau: "Bốn tỳ khưu làm thành một tăng đoàn' Về điểm này bốn tỳ khưu thuộc một tăng đoàn và bốn vị đều là những cá nhân (cattāro bhikkhū saṅghato cattāro pana puggale): Bốn tỳ khưu cùng một tăng đoàn các tỳ khưu [112] tượng trưng cho một tăng đoàn và bốn vị tỳ khưu lại là những cá nhân. - xin hãy nuôi ăn cả tám tỳ khưu làm thế nào cho họ được thoải mái và hồi hướng phước thí này cho chị. Xin hãy cho chị một của bố thí đã được hồi hướng. Thế rồi chị sẽ được hạnh phúc (tadāhaṃ sukhitā hessaṃ) có nghĩa là khi em đã hồi hướng[113] của thí đó cho chị chị sẽ được hạnh phúc. Sẽ chứng đắc hạnh phúc và sẽ được dồi dào tất cả những gì chị ước muốn.

Khi nghe nàng nói như vậy, Tissa đã thông báo cho chồng nàng biết về vấn đề này và vào ngày hôm sau chàng đã bố thí cho tám tỳ khưu và hồi hướng phước thí cho nàng. Ngay tức khắc nàng đã đạt được thù thắng chư thiên. Và một lần nữa lại tiến lại gặp Tissa. Để chứng tỏ điều này những vị duyệt xét lại bản văn Kinh Phật lại chèn thêm ba đoạn kệ bắt đầu như sau; "tốt lắm' 'nàng đồng ý' khi nàng còn đứng đó sau khi đã tiến lại gần. Tissa đã hỏi nàng[114] với ba đoạn kệ bắt đầu như sau: '(chị còn đứng đó')' với vẻ kiều diễm tuyệt trần' [89] nàng liền tỏ rõ chân tướng của mình bằng bắt đầu: "chị chính là Mattā" và bày tỏ sự tuỳ hỷ của nàng với đoạn kệ bắt đầu với: mong rằng em sống lâu' sau đó lại khích lệ Tissa với đoạn kệ bắt đầu như sau: hãy hành động làm sao ở đây cho hợp với Phật Pháp.'

32. Về diểm này được nàng ban cho: tava dinnena=tayā dinnena (một dạng ngữ pháp hồi chuyển).

33. Một nơi không còn sầu khổ hay ô nhiễm (asokaṃ virajaṃ thānam): đó là chính là cõi trời là nơi chẳng còn sầu khổ do thiếu vắng sầu khổ và thoát khỏi ô nhiễm do chẳng có mồ hôi và bụi bẩn – nàng nói toàn bộ những điều này có liên quan đến cõi Chư Thiên. (devaloka). Nơi cư trú (āvāsaṃ): là nơi[115] trú xứ của các bậc Vasavattis

(Vasavattinaṃ): đối với những kẻ nào vận dụng năng lực sức mạnh của mình (vasaṃ) bằng quyền lực[116] chư thiên.

34. Cùng với cội nguồn của nó (samūlaṃ): cùng với bợn nhơ thèm khát, cùng với bợn nhơ tham lam đó chính là cội rễ ích kỷ. Không thể chê trách được (vô tàm) (aninditā)" không thể khiển trách được, đáng khen ngợi. Hãy tiến tới nơi chư thiên. (saggam upehi thānaṃ) mong rằng em sẽ tiến tới nơi chư thiên, có nghĩa là mong rằng em đạt được thiên giới (saggaṃ)[117] vì thiên giới là nơi tối thượng (suṭṭhu-aggattā) trong phạm vi các dục trần như thể những vật hữu hình v.v... điều còn lại đều đã rõ ràng.[118]

Thế rồi Tissa nêu vấn đề cho người phú hộ. Người phú hộ lại nêu vấn đề cho các tỳ khưu và các tỳ khưu liền bạch cho Đức Phật. Đức Phật coi là vấn đề đo chính là nhu cầu nổi lên và ngài liền diễn giải Phật Pháp cho đám người đang tụ họp lại ở đó. Khi họ nghe những điều này, họ thấy dao động tâm linh, họ đã loại bỏ hết những vết bẩn ích kỷ v.v... và hướng về giới đức bố thí v.v... và đã được tái sanh nơi cõi hạnh phúc.

II. 4 Chú giải chuyện ngạ quỉ NỮ KEO KIỆT NANDĀ [Nandāpetavatthuvaṇṇanā]

'Ngươi có diện mạo đen đủi và xấu xa kinh dị" Chính Đức Phật đã thuật lại chuyện kể này khi ngài đang lưu lại trong cánh rừng Jeta liên quan đến một nữ Ngạ Quỉ tên là Nanda.

Người ta kể lại rằng trong một ngôi làng nọ không cách xa thành Sāvatthī là bao, có một thiện nam tên là Nandasena có đức tin và có lòng tịnh tín. Tuy nhiên vợ của ông tên là Nanda, lại chẳng có đức tin cũng như lòng tịnh tín chút nào và là hạng người keo kiệt, nóng tánh và ăn nói thô lỗ; nàng thiếu lòng kính trọng và không tôn trọng chồng mình và còn lăng mạ và chửi mắng mẹ chồng oang oang như cái trống chầu. Đến kỳ hạn đã định nàng qua đời và tái sanh nơi cõi Ngạ Quỉ không cách xa ngôi làng đó là bao [90] Một hôm nàng đã xuất hiện nguyên hình không cách xa vị thiện nam Nandasena là mấy khi ông đang lìa khỏi ngôi làng. Khi nhìn thấy nàng ông liền nói với nàng bằng đoạn kệ sau:

1. Ngươi có diện mạo đen đủi và xấu xa kinh dị, trông xấu xí và dữ dằn khủng khiếp. Có mắt đỏ lừ và răng dài hô dài ra. Ta không nghĩ rằng nàng là một con người được nữa.

1. Về điểm này đen đủi (kālī): có nước da đen đủi; nước da nàng giống như những cục than cháy dở. Thô xấu (pharusā): thô kệch. Trông thật dữ dằn (bhārudassanā): trông thật khủng khiếp, dễ sợ. Một cách giải thích khác là bhārudassanā,[119]trông đen đủi[120], nghĩa là khó coi[121] do nàng quá xấu xí đen đủi v.v... Đỏ (piṅgalā): mắt đỏ lừ. Dài, hô chìa ra (kalārā): có răng dài và hô lồi ra. Ta không thể tưởng tưởng tượng đây lại là một con người (na taṃ maññāmi mānusiṃ): ta không nghĩ nàng là con người, ta nghĩ nàng chỉ là một nữ Ngạ Quỉ [122]. – đây chính là ý nghĩa.

Khi nàng nghe thấy những lời này, nữ ngạ quỉ đã thốt lên đoạn kệ sau giải thích nàng là ai:

2. Ta chính là Nanda, hỡi Nandasena. Ta là vợ của ngươi trong quá khứ. Sau khi đã thực hiện ác nghiệp ta đã phải di chuyển hết nơi này đến nơi khác trong cõi ngạ quỉ.

2. Về điểm này ta chính là Nanda, hỡi Nandasena (ahaṃ Nandā Nandasena): Thưa đức lang quân [123] Nandasena, ta tên là Nandā. Ta đã là[124] vợ của ngươi trong quá khứ (bhariyā te pure ahuṃ): nơi kiếp trước ta đã là vợ của nhà ngươi.

Sau đó là câu hỏi của vị thiện nam:

3. Giờ đây nàng đã thực hiện ác nghiệp nào bằng thân khẩu hay ý? Do kết quả của ác nghiệp nào nàng lại phải lang thang khắp nơi này nơi kia trong cõi ngạ quỉ thế?'

Thế rồi nàng trả lời, nói rằng:

4. "Tánh tình ta quá[125] nóng nẩy và lỗ mãng và ta cũng thiếu kính trọng nhà ngươi. Sau khi đã nói những lời ác ý ta đã phải đi lang thang từ nơi này đến nơi khác trong cõi Ngạ quỉ.'

Ông ta lại nói thêm một lần nữa:

5. 'Đây, ta sẽ ban cho ngươi áo khoác ngoài của ta: hãy mặc vào đi. khi nhà ngươi mặc chiếc áo này vào thì hãy đến và ta sẽ đưa nhà ngươi về nhà.

6. [91] Nhà ngươi sẽ được quần áo đó ăn và nước uống khi nào nhà ngươi về đến nhà. Và nhà ngươi sẽ nhìn thấy các con trai của nhà ngươi và cả các con dâu[126] nữa.

Thế rồi nàng liền thốt lên hai đoạn kệ này cho chàng:

7-8. 'những gì được bố thí từ tay chàng sang tay ta thì chẳng lợi lộc gì cho ta đâu. Nhưng hãy lấy đồ ăn thức uống mà làm thoả mãn các tỳ khưu là những người có giới đức, thoát khỏi mọi tham dục và là những người đã lắng nghe nhiều[127] và rồi hồi hướng phước thí đó cho ta - thời ta sẽ được sung sướng hạnh phúc và có được toàn bộ những gì ta ước ao.'

Ba đoạn kệ đã được các vị kiết tập Tam Tạng công bố:

9. "Tốt lắm", vị ấy đồng ý và sẽ phân phát rất nhiều của bố thí – vật thực, đồ uống, vật thực cứng, y phục[128] và chỗ ở dù, lọng che nắng và hương nhang và vòng hoa và nhiều loại sandals khác nhau. – cho các tỳ khưu là những người có giới đức, thoát khỏi mọi tham dục và là người đã lắng nghe rất nhiều. Sau khi đã thoả mãn cho các vị tỳ khưu với vật thực và thức uống vị ấy đã hồi hướng nghiệp thí đó cho nàng.

10. Ngay khi vị ấy hồi hướng phước thí này thì kết quả đã xuất hiện ngay lập tức, vật thực, thức uống và y phục trở thành kết quả của cuộc bố thí này.

11. Từ đó trở đi nàng trở nên thanh tịnh, được mặc những y phục sạch sẽ và tươi sáng, mang những loại y phục còn tốt hơn cả những thứ lụa là Kasi và được trang điểm bằng những loại y phục và những đồ trang sức đa dạng, và nàng đã tiến lại gặp chồng nàng.

Từ đây trở đi là những đoạn kệ về việc trao đổi đàm thoại giữa thiện nam và nữ ngạ quỉ.

12. Hỡi Devata, nàng là người đang đứng đó với vẻ kiều diễm tuyệt trần, toả sáng khắp tứ phương thiên hạ giống như Dược Vương Tinh vậy.

13. Do đâu mà nàng có được vẻ đẹp kiều diễm đến như vậy? Do đâu nàng đã đạt đến được những thành tựu như vậy và làm sao nàng đã đạt được những cảm khoái như lòng nàng hằng mơ ước?

14. Hỡi devi đầy uy lực, ta hỏi ngươi do phước báu nào nhà ngươi đã thực hiện khi còn đang lưu lại tại kiếp người. Do đâu mà oai lực của nàng toả sáng như vậy[129] và vẻ kiều diễm của nàng chiếu toả khắp tứ phương thiên hạ?

15. Hỡi Nandasena, chính ta là Nanda, ta là vợ của ngươi trong kiếp trước. Sau khi đã thực hiện một ác nghiệp ta đã phải đi lang thang từ nơi này sang nơi khác trong cõi ngạ quỉ; nhưng giờ đây, nhờ vào của thí nhà ngươi đã thực hiện, ta có thể thưởng thức, chẳng còn phải sợ hãi điều gì từ bất kỳ cõi nào nữa.

16. Mong rằng nhà ngươi được sống lâu hỡi thiện nam. Với toàn bộ bà con thân thuộc ruột thịt [92] và mong rằng nhà ngươi đạt được trú xứ Vasavattis. Là nơi được thoát khỏi mọi sầu khổ và ô nhiễm

17. Hãy hành động phù hợp với Phật Pháp và thực hiện bố thí, hỡi gia chủ, hãy đoạn tuyệt với bợn nhơ ích kỷ, cùng với những cội nguồn của nó. Và tiến về thiên giới mà không mang theo bắt kỳ lỗi lầm nào.’

9. Về điểm này hãy phân phát bố thí dồi dào (dānaṃ vipulam ākiri): hãy mở những cuộc bố thí to lớn như thể nhà ngươi gieo hạt giống phước thí trên thửa ruộng của những kẻ nào xứng nhận phước thí.

Những gì còn lại giống như trong chuyện kể tiếp theo ngay sau đây.

Khi nàng đã giải thích như vậy cho Nandasena về vinh quang thần tiên và lý do tại sao nàng đã đi tới trú xứ đó. Thiện nam lại nêu vấn đề với các tỳ khưu và các tỳ khưu lại nêu vấn đề này với Đức Phật. Đức Thế Tôn coi vấn đề này như là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đoàn người tụ tập ở đó. Việc diễn giải Phật Pháp đó đã đem lại ích lợi cho chúng sanh.

II.5 Chú giải chuyện ngạ quỉ ĐEO BÔNG TAI [Maṭṭakuṇḍalipetavatthuvaṇṇanā]

“Được trang điểm và đeo bông tai sáng loáng.’ Đức Phật đã thuật lại chuyện kể này khi ngài lưu lại trong khu rừng Jeta liên quan đến Devaputta Mattākundalin[130] Về điểm này những gì được thuật lại giống như phần chú giải Mattākundalin Thiên Cung Sự trong phần chú giải các chuyện kể[131] về Thiên Cung Sự trích trong đoạn Giải Thích Ý Nghĩa Nội Tại và chính vì thế ta nên hiểu theo những gì đã trình bày trong đó.

Trong trường hợp này đây chính là chuyện kể về Devaputta Mattākundalin từ khi nàng trở thành một Devata Thiên Cung trở đi[132]. Cha nàng là vị Bà La môn Adinnapubbaka do quá sầu khổ vì mất người con trai đã đi đến bãi tha ma và đi lang thang quanh các dàn thiêu hoả táng khóc lóc than vãn khi con trai của ông cũng là devaputta, nhằm xua tan[133] nỗi sầu khổ trong lòng, ông đã loại bỏ lốt devaputta của

mình và hiện hình thành một Ngạ Quỉ đầy khổ sở và với hai cánh tay chắp lại trong nỗi sầu khổ khắc khoải ông đã than khóc thảm thiết rằng, “Ôi mặt trăng, ôi mặt trời của ta ơi!”[134] Cho dù chuyện kể này đã được ghi lại trong bản Kinh Thiên Cung Sự nhưng cũng được ghi lại cả trong bản Kinh Chuyện Ngạ quỉ nữa vì lý do bất kỳ kẻ nào trút bỏ kiếp sống làm người rất có thể cũng được đề cập đến với tên gọi là “Ngạ Quỉ[135]” vậy.

II. 6 Chú giải chuyện ngạ quỉ VUA KANHA [Kaṇhapetavatthuvaṇṇanā]

[93] ‘Thưa ngài Kanha, hãy ngồi dậy đi nào, tại sao ngài còn nằm đó?’ Vị Đạo sư đã thuật lại chuyện kể này khi ngài đang lưu lại trong cánh rừng Jeta, chuyện kể này liên quan đến một vị thiện nam có đứa con trai đã qua đời.

Người ta kể lại rằng trong thành Sāvatthī có một cậu con trai của một vị thiện nam nọ đã qua đời. Do mũi tên sầu muộn xuyên thủng cõi lòng vị thiện nam này chẳng màng chi đến việc tắm rửa, ăn uống, công ăn việc làm ăn, ông cũng bỏ bê luôn việc đến và hầu hạ Đức Phật nữa. Ông chỉ lảm nhảm, nói rằng, “Con trai yêu của ta ơi, con đang ở đâu? Con đã vội vã đi đâu mà bỏ cha lại một mình?’v.v... Đang khi quan sát cõi trần gian vào buổi sáng, Đức Phật đã nhận ra khả năng của ông có thể chứng đắc thánh quả nhập lưu và vào ngày hôm sau ngài đã đến thành Sāvatthī để khất thực, đi theo ngài là tăng đoàn đông đảo các tỳ khưu. Khi ngài đã dùng xong bữa trưa, ngài giải tán các tỳ khưu và đi cùng với người hầu của mình là trưởng lão Ānanda, tới cửa nhà vị thiện nam đó. Các đầy tớ thông báo cho thiện nam biết có Đức Phật đến thăm, rồi họ mời ngài ngồi vào nơi đã sửa soạn trước. Sau đó họ đi tìm vị thiện nam và dẫn ông tới trình diện Đức Phật. Khi thấy ông ta ngồi sang một bên, ngài liền hỏi, ‘Hỡi Thiện nam, có chuyện gì thế, có phải nhà ngươi đang than khóc đó chăng?’ Khi vị đó đáp lại, “Vâng ạ, thưa Đức Thế Tôn.” ngài lên tiếng, “Này thiện nam, các vị thông thái ngày xưa đã nghe một chuyện kể từ các vị trí tuệ và không than khóc người con trai đã qua đời,” và khi thiện nam đó yêu cầu Đức Phật thuật lại chuyện kể này, ngài đã thuật lại câu chuyện xưa đó như sau:

Người ta kể lại rằng ngày xưa trong thành Dvaravti có mười vị hoàng tử – tên là Vasudeva, Baladeva, Candadva,Aggideva, Varunadeva, Ajjuna Ghatapandita và Ankura. Trong số họ, vị hoàng tử con vua Ghatapandita chẳng may qua đời. Nhà vua vô cùng đau khổ trước sự kiện này; ngài đã chểnh mảng bỏ bê toàn bộ công việc triều đình, chỉ tối ngày phủ phục trước giường[136] rồi nằm xuống đó miệng nói lảm nhảm. Lúc đó Ghatapandita có suy nghĩ, ‘Ngoại trừ ta ra, chẳng còn ai có thể làm nguôi nỗi thống khổ cho anh ta được, ta sẽ xua tan nỗi sầu khổ bằng một mẹo vặt[137]. Thế rồi ngài giả dạng thành một người mất trí, nói rằng, ‘Hãy đưa cho ta con thỏ,[138] hãy đưa cho ta con thỏ nào!’ và toàn thành đã rúng động khi nghe tin hoàng thân Ghatapandita đã phát điên. Vào lúc đó có vị cận thận của nhà vua, tên là Rohineyya đến gặp nhà vua Vasudeva [94] và thốt lên đoạn kệ này, bắt đầu cuộc đối thoại với nhà vua như sau:

1. Thưa ngài Kanha, hãy chỗi dậy đi nào, tại sao ngài còn nằm đó? Mơ mộng đem lại cho ngài điều gì tốt đẹp nào?[139] Thưa hoàng thân Kesava, bào đệ của ngài, là tấm lòng và con mắt phải của ngài, đã phải gió [140] thổi kia kìa – hoàng thân đang khao

khát có được một con thỏ [141].”

1. Về điểm này, Kanha (Kaṇha): hoàng thân nói với Vasudeva bằng tên gọi trong hoàng tộc. Mơ tưởng đem lại lợi lộc gì cho ngài? (ko attho supinena te): quả thật mơ mộng có lợi ích gì cho anh chăng? Chính người em (sako bhātā): người em do cùng mẹ sanh ra. Trái tim và mắt phải của ngài (hadayaṃ cakkhuñ ca dakkhiṇaṃ) có nghĩa là ngài giống như trái tim và con mắt phải của ngài vậy. Ngài đang bị những trận gió áp đảo (tassa vātā balīyanti): những cuồng phong điên cuồng tiếp tục nổi lên trong ngươi và đang mạnh dần, tăng thêm và áp đảo vị ấy. Vị ấy đang khao khát (jappari): vị hoàng thân đang nói lảm nhảm, rằng, “Đưa cho ta một con thỏ!’ Kesava (Kesava): người ta kể lại rằng ngài có tên gọi là ‘Kesava’ là do ngài có mái tóc thật đẹp; hoàng thân đang gọi ngài bằng tên thật của ngài.

Thế rồi vị Đạo sư, người đã trở thành Đức phật Toàn Hảo, đã thốt lên đoạn kệ này để làm rõ bằng cách nào vị hoàng thân đã ngồi dậy khỏi giường khi ngài nghe những lời này.

2. “Khi ngài nghe những lời của Rohineyya, Kesava đã vội vã đứng lên, quá đau buồn vì sầu khổ trước cái chết của người em.’

Nhà vua đã ngồi dậy và nhanh chóng bước xuống hoàng cung và rồi đến trước mặt Ghatapandita, ôm chầm lấy người em bằng cả hai tay và nói với em bằng những đoạn kệ sau:

3. Tại sao em lại nói lảm nhảm ‘Thỏ này, thỏ này!’ như người mất trí vậy, quanh khắp cả vùng Dvāraka này? Em muốn anh cho loại thỏ nào?

4. Một con thỏ bằng vàng chăng? Một chú thỏ bằng châu báu chăng? Một con thỏ bằng đồng chăng? Hay một con thỏ bằng đá quí? (Không thành vấn đề) anh sẽ sai người kiếm con thỏ đó cho em.

5. Cũng còn có các con thỏ nhỏ khác đang chạy tung tăng trong những khu rừng. – ta sẽ cho bắt về cho em nữa, em muốn có loại thỏ nào?’

3. [95] Về điểm này Giống như kẻ điên (ummattārūpo): giống như một kẻ khùng. Toàn bộ (kevalaṃ): khắp cõi Dvaraka (Dvārakaṃ): chạy lang thang khắp nơi trong thành Dvāravatī, nói làm nhảm ‘con thỏ, con thỏ!’(saso saso ti lapati); Nói lẩm bẩm ‘thỏ! thỏ!’

4. Con thỏ bằng vàng: sovaṇṇanyaṃ=suvaṇṇamayaṃ (dạng ngữ pháp chuyển đổi) con thỏ bằng đồng (lohamayaṃ): con thỏ làm bằng đồng. Con thỏ bằng bạc (rūpiyamayaṃ: con thỏ làm bằng những đồng tiền bạc.

5. Vị ấy dỗ ngọt Ghatapandita với con thỏ với ý định khám phá ra ý định về con thỏ, nói rằng, ‘Hãy cho anh biết em muốn thứ gì, tại sao em lại sầu muộn đến như vậy? Cũng còn có nhiều con thỏ nhỏ xíu đang chạy tung tăng trong rừng – anh sẽ đem về cho em hết tất cả, chỉ cần em nói cho anh biết, em yêu quí ơi,[142] đó là loại thỏ nào vậy?’

Khi nghe thấy những lời này Ghatapandita thốt lên đoạn kệ này:

6. ‘Em chẳng cần những loại thỏ đó, những loại thỏ cư trú trên cõi đời này, em muốn những con thỏ trên cung trăng cơ, anh Kesava yêu, hãy đem thứ thỏ đó lại cho em!’

6. Về điểm này, đem xuống cho em: ohara = ohārehi (một dạng ngữ pháp chuyển đổi). Khi nhà vua nghe thấy như vậy ngài trở nên thất vọng, nghĩ rằng, “ Chẳng còn nghi ngờ gì nữa người em của trẫm đã phát rồ thật rồi.’ và rồi thốt lên đoạn kệ này:

7. “Giờ đây,[143] hỡi người em yêu quí ơi, chắc hẳn em đã đánh mất cuộc sống ngọt ngào của em rồi, em đã chờ mong những thứ không thể nào có được[144] khi em đòi có được con thỏ lấy xuống từ mặt trăng.’

7. Về điểm này người quyến thuộc yêu quí của anh ơi (nāti): nhà vua nói với người em trai của mình. Đây là ý nghĩa: ‘Hỡi người quyến thuộc yêu quí của ta, ta nghĩ rằng em đã đánh mất cuộc sống vô cùng ngọt ngào của em rồi’.

Khi Ghatapaṇḍita nghe thấy điều nhà vua vừa nói, ngài đã đứng như trồng tại đó, nói rằng, ‘Anh ơi, anh nhận ra quả là một mất mát cuộc sống của kẻ nào mong có được con thỏ từ mặt trăng, là điều không thể có được, tại sao anh lại than vãn thương tiếc một người con trai đã chết[145] mà anh chẳng thể lấy lại được?’ và ngài đã thốt lên đoạn kể làm rõ điểm này như sau:

8.[96] Hỡi Kanha, giả như anh biết rõ cách thức khuyên nhủ kẻ khác, thế tại sao ngay cả ngày hôm nay[146] anh lại khóc lóc thương tiếc người con trai đã chết trong quá khứ?’

8. Về điểm này, hỡi Kanha nếu anh biết như vậy (evañ ce Kaṇha jānāsi): anh yêu, nếu như anh biết rõ, thưa đại vương Kanha, là một điều gì đó không thể lấy được thì không thể nào mong mỏi được, cách thức trong đó (anh đã khuyên) người khác (yath’ aññaṃ): và cho dù có biết như vậy, mà anh lại không hành động giống như cách anh đã khuyên can người khác. Tại sao anh lại khóc lóc thương tiếc đứa con trai của anh đã qua đời trong quá khứ? (kasma pure mataṃ puttaṃ) có nghĩa là tại sao, ngay cả ngày hôm nay, anh lại khóc lóc thương tiếc đưa con trai đã qua đời trong quá khứ lâu rồi. Ngài nói, ‘ Ít nhất ta chỉ mong chờ điều gì có thể nhìn thấy được, ngược lại anh sầu khổ vì kẻ nào không còn nhìn thấy được nữa.’ và rồi ngài thốt lên hai đoạn kệ diễn giải Phật Pháp cho nhà vua như sau:

9. ‘Những điều này không thể đạt đến được, ngay cả con người hay siêu nhân nữa. Đó là “ một người con trai ta sanh ra sẽ không phải chết” ta có thể kiếm được cái không thể kiếm được ở đâu đây?’

10. Chẳng phải do một câu thần chú, hay những dược thảo, hay dược liệu cũng chẳng do tiền bạc có thể làm sống lại Ngạ Quỉ anh đang thương tiếc khóc lóc đó hay sao, Kanha?’

9. Về điểm này, điều mà (yam) có nghĩa là những điều mà anh hằng mong ước; đó là ‘người con trai anh sanh ra không phải chết’, lai không thể lấy lại được, không có cách nào lấy lại được người em của ta, kể cả con người hay chư Thiên cũng không thể chẳng làm gì được. Như vậy từ đâu ta có được điều này, vì điều này không thể lấy được cũng

không thể nào có được đâu.

10. Bằng câu thần chú (mantā): bằng cách dùng câu thần chú. Bằng rễ cây thảo dược: mūlabhsajjā = mūlabhesajjena (một dạng ngữ pháp chuyển đổi). Bằng dược liệu (osadhehi) bằng nhiều loại dược liệu khác nhau. Cũng chẳng bằng tiền của (dhanena vā): cũng chẳng bằng tài sản chất cao hàng trăm kotis. Đó là điều được cho là: "không thể lấy được, bằng một câu thần chú v.v... ngạ quỉ mà anh đang than vãn khóc lóc.'

Thế rồi để chứng tỏ cho vua anh của mình thấy rằng ta không thể ngăn chận được điều ta gọi là 'cái chết', hoặc giả bằng tài sản, hay bằng tái sanh hay bằng kiến thức hiểu biết bằng giới đức hay nhập thiền[147], Ghatapaṇḍita [97] đã diễn giải Phật Pháp cho vua anh mình với năm đoạn kệ sau đây:

11. "Những kẻ nào có tài sản lớn, có nhiều của cải. Ngay cả những vị Sát đế lỵ có rất nhiều vương quốc – ngay cả các vị này, có được nhiều của cải và ngũ cốc dồi dào cũng không thể thoát khỏi lão và tử.

12. Các vị Sát đế Lỵ, các vị bà la môn, các vị Vệ sá, các vị Thủ Đà, các vị Chiên Đà la và các vị pukkusas – ngay cả các vị này và nhiều người khác nữa cũng không thể, qua tái sanh, mà thoát khỏi lão và tử.

13. Những kẻ đó có đọc thần chú bao gồm sáu chương do các vị Phạm Thiên phân loại – ngay cả các vị này và những kẻ khác thông qua kiến thức vẫn không thể được giải thoát khỏi lão và tử.

14. Và ngay cả các thầy ẩn sĩ, các vị đạo sĩ đã được an tịnh và đã kiềm chế được bản thân mình –ngay cả các vị sa môn này vẫn phải loại bỏ thân xác của mình khi thời gian qui định đã điểm.

15.Các vị giới đức A-la-hán [148], là những vị đã đạt tu tiến, họ đã thực hiện những gì phải thực hiện và đã thoát khỏi mọi lậu hoặc - ngay cả họ nữa cũng phải rời bỏ thân xác này khi các nghiệp thiện và bất thiện đã cạn kiệt.

11. Về điểm này những kẻ nào có tài sản lớn lao (mahaddhanā): thật là giàu có do có nhieu tiền của họ đã tích lũy được. Những kẻ nào có nhiều của cải (mahābhogā): có được thù thắng lớn nơi của cải như các vị chư thiên có được. Sở hữu rất nhiều vương quốc (raṭṭhavanto): có được toàn bộ các vương quốc. Có nhiều tiền bạc (của cải) và ngũ cốc. (pahūtadhanadhañññāse): họ có vô số của cải và ngũ cốc họ đã cất giữ để dùng hàng ngày sau khi đã bỏ ra đủ để trang trải những nhu cầu hàng ngày trong vòng ba bốn năm. Ngay cả những người này cũng không thể thoát khỏi lão và tử (te pi no ajarāmarā): ngay cả các vị Sát Đế Lỵ có rất nhiều của cải như Mahāmadhātu[149] và Mahāsudassana[150]v.v... cũng không thể thoát khỏi lão và tử, có nghĩa là họ chắc chắn phải đi vào miệng thần chết.

12. Các vị này (ete): các vị Sát đế lỵ v.v... Các vị khác (aññe): những người thuộc dòng dõi trực tiếp như thể Ambaṭṭha v.v... ,[151] thông qua dòng dõi của họ (jātiyā) có nghĩa là họ thoát khỏi lão và tử do họ thuộc dòng dõi đó.

13. Những câu thần chú (mantaṃ): những bộ kinh phệ đà. Được tụng (parivattenti): tụng hay ngâm nga; hay nói cách khác tụng niệm (parivattenti): niệm lâm râm đang khi thực hiện những nghi lễ cúng tế (anuparavittentā). Gồm sáu bộ kinh (chalangaṃ): liên quan đến sáu phần được liệt kê như là: Âm ngữ học, những qui luật mô tả về nghi lễ cúng tế, từ nguyên học, ngữ pháp, thiên văn và làm thơ... ... ... Do các vị Phạm Thiên soạn ra (brahmcintitaṃ): do các vị Phạm thiên nghĩ ra, nói ra nhằm đem lại lợi ích cho các vị Bà la môn. [98] Thông qua kiến thức đó (vijjaya) có nghĩa là họ thoát khỏi lão và tử. Ngay cả khi được phú bẩm những trí tương tự trí của vị Phạm Thiên.

14. Các vị đạo sĩ (isayo): họ là các vị đạo sĩ (isayo) vì lý do họ cố gắng thu thúc và tự kiểm soát bản thân v.v... [152] An tịnh (santa): có bản chất an tịnh nơi thân và khẩu. Họ là những người đã tự tiết chế (saññatatta): họ là những người thu thúc được tâm bằng cách tiết chế tham dục v.v... [153] Các vị sa môn (tapassino): họ thực hiện pháp chế ngự (tapo) bao gồm thân khổ hạnh (tapana). Còn nữa các sa môn (tapassino): những người thực hiện pháp chế ngự.[154] Điều này chứng tỏ rằng họ đã trở thành những người dựa vào việc tu tập khổ hạnh theo cách này và có ước ao đạt đến giải thoát thông qua thân (cũng cần rời bỏ thân này) những kẻ nào thực hiện pháp chế ngự19v.v... đơn giản cũng phải từ bỏ thân nữa. Hay nói cách khác, các đạo sĩ (isayo): họ là các đạo sĩ (isayo) do họ đang cố gắng đạt được giới cao thượng v.v... 17 theo nghĩa này họ được an tịnh bằng cách diệt hiện trạng bất thiện đối nghịch lại điều khổ hạnh đó. Họ thực hiện tự thu thúc bằng cách chú tâm vào một đối tượng duy nhất.[155] là những đạo sĩ do tinh tấn thiêu đốt họ áp dụng để đạt đến tứ thần túc.[156] Họ cũng còn là các sa môn do thiêu rụi hết tham dục v.v... họ áp dụng vào bốn pháp chánh cần.[157] – đây chính là cách ta phải phân tích.

15 Những kẻ nào tự tu tiến (bhāvitatta): những kẻ nào có tâm được tu luyện bằng pháp thiền quán[158] về tứ diệu đế được coi như là đề mục thiền.[159]

Khi nghe qua pháp thoại này do Ghatapaṇḍita thực hiện, tựa như người ta rút ra mũi tên sầu khổ khỏi tâm trí va với lòng tịnh tín Đức Phật liền thốt lên những lời khen ngợi Ghatapaṇḍita bằng những đoạn kệ sau đây:

16.Quả thật ta đang bị cháy bỏng, giống như ngọn lửa được tiếp thêm; nhưng giờ đây toàn bộ nỗi sầu của ta đã được dập tắt, như thể người ta đã lấy nước rẩy trên ta.

17.Thật vậy, mũi tên sầu khổ, đã xuyên thủng tim ta đã được rút ra ngài đã xua tan nỗi sầu khổ đó, nỗi sầu khổ (vì) con trai ta chết, đã tràn ngập tâm ta.

18.Với mũi tên đã được rút ra ta trở thành an tịnh và mát mẻ; vì nghe những lời của ngươi ta không còn sầu khổ không khóc lóc nữa.

19.Cũng như Ghata đã giải thoát người anh trai khỏi sầu khổ - chính vì thế kẻ hiền sĩ cũng có lòng nhân hậu từ bi quảng đại.

20. [99] Cũng giống như Ghata đã tuân theo lời khuyên can tốt của người anh (cũng vậy) ngài cũng có được những vị cố vấn và những người hầu mà theo đuổi.

19. Về điểm này cũng giống như Ghata đã khuyên giải người anh của mình (Ghaṭo leṭṭhaṃ va bhātaraṃ) có nghĩa là chính Ghatapandita bằng những phương[160] tiện tinh xảo và bằng pháp thoại đã kiến cho anh mình đã bị sầu khổ do con trai qua đời, được nguôi khỏi nỗi sầu khổ do cái chết của con trai đem lại, cũng chính vì thế những kẻ khôn ngoan có lòng từ tâm cũng hành động để phục vụ cho bà con họ hàng là như vậy.

20. Những kẻ nào được như vậy (yassa etādisā honti): Đoạn kệ này xuất phát từ chính Đức Phật toàn hảo. Đây là ý nghĩa của đoạn kệ này. Cũng chính theo cách Ghatapandita đã tuân theo (anvesi = anudesu, một dạng ngữ pháp hóan chuyển) nhà vua Vāsudeva đã phải chịu sầu khổ khi con trai qua đời khuất phục, bằng những lời khuyên tốt nhằm mục đích xua tan nỗi sầu khổ đó. (Cũng vậy) bất kỳ kẻ nào có những vị cố vấn[161] khôn khéo như vậy để học hỏi theo. thì làm sao nỗi buồn khổ có thể khống chế được họ?

Những đoạn kệ còn lại cũng có cùng ý nghĩa[162] như đã nêu trên[163].

Khi Đức Phật đã thuật lại pháp thoại này ngài nói. ‘cũng như vậy, hỡi thiện nam người khôn ngoan thuở xưa xua tan nỗi buồn khổ do cái chết của con trai gây ra. Khi họ được nghe chuyện kể này từ phía những người hiền triết. Thế rồi ngài giải thích Tứ Diệu Đế và áp dụng bằng một chuyện bản sanh, cuối cùng thiện nam đó đã được an trú nơi thánh quả Nhập Lưu.

II.7 Chú giải chuyện ngạ quỉ GIỮ CỦA [Dhanapālapetavatthuvaṇṇanā]

‘Nhà ngươi lỏa lồ và có diện mạo kinh dị.’ Chuyện kể này được thuật lại khi vị đạo sư đang lưu lại tại khu rừng Jeta liên quan đến ngạ quỉ Dhanapāla.

Người ta kể lại rằng trước thời Đức Phật xuất hiện trong thành phố Erakaccha trong vương quốc Dasaṇṇas[164] có một thương nhân giàu có tên là Dhanapālaka là người không có niềm tin cũng chẳng có tịnh tín và là người keo kiệt lại chấp theo tà kiến natthika[165]. Những hành vi của ông ta cũng được biết đến trong bản văn Kinh Tạng.[166] Khi qua đời ông đã phải tái sanh thành ngạ quỉ sống trong sa mạc hoang địa. Thân hình ông ta được sánh với thân cây thốt nốt[167] da của ông nổi u nhọt và thô nháp trông thật khủng khiếp, xấu xí và dị dạng không thể tả được. – một cảnh tượng thật khủng khiếp. Phải chịu đói khát và lưỡi của ông thè ra khỏi cổ họng khô cứng[168]. Ông ta phải đi lang thang khắp nơi này đến nơi khác trong vòng năm mươi lăm năm không kiếm ra được chút gì để ăn, dầu chỉ một hột cơm hay một giọt nước để uống. [100] Thế rồi khi Đức Phật xuất hiện trên cõi đời này và khởi động Chuyển Pháp Luân và đến đúng thời gian qui định ngài đang lưu lại tại thành Sāvatthi, có một số thương gia, là cư dân Sāvatthī, đã chất đầy năm trăm chiếc xe hàng, và di chuyển tới Uttarapatha[169], họ bán số hàng tại đó và lại chất đầy hàng lên số xe đó và quay trở về. Khi quay trở vào buổi tối họ đi tới một con sông cạn nước[170]. Tại đó họ tháo ách bò và cắm trại qua đêm. Khi ngạ quỉ đó vì quá khát liền tới đó tìm xem có thứ gì để uống

vào bụng. Khi ngạ quỉ không thể kiếm được ngay chỉ một giọt nước tại đó, hắn nằm xấp xuống, thất vọng giống như thân cây thốt nốt khổng lồ bị chặt ngay tại gốc.[171] Khi nhìn thấy ngạ quỉ những người buôn bán liền hỏi với đoạn kệ sau:

1. 'Nhà ngươi loả lồ và có diện mạo gướm ghiếc, gầy gò với những đường gân hiện rõ, chàng là người gầy gò ốm yếu, xương sườn hiện ra, giờ đây, ngươi là ai mà đứng trân người ra như vậy.

Nhân đó Ngạ Quỉ nói rõ gốc gác danh tánh của mình rằng.

2.'Thưa ngài, ta là một Ngạ quỉ, ta đã phải tái sanh vào cảnh khốn khổ nơi cõi Diêm Vương; sau khi đã thực hiện ác nghiệp, ta đã phải lang thang từ nơi này tới cõi ngạ quỉ.

Họ lại hỏi ngạ quỉ thêm một lần nữa về hành vi chàng đã thực hiện:

3. 'Giờ đây chàng đã thực hiện ác nghiệp bằng thân khẩu hoặc ý? Do kết quả của hành vi nào chàng đã phải đi lang thang từ đây sang cõi các ngạ quỉ?'

Ngạ quỉ liền thốt lên những đoạn kệ này kể lại những hoàn cảnh quá khứ hiện tại và tương lai từ địa điểm tái sanh đầu tiên trở đi, và cho họ một lời động viên như sau:

1. 'Có một thành phố thuộc vương quốc Dasanas, là thành phố nổi tiếng Erakaccha, trong quá khứ ta đã là một thương gia giàu có tại đó, và ta được biết đến với cái tên là Dhanapala (người giữ của)

2. Ta có tám mươi xe chất đầy vàng, ta cũng còn một số vàng, ngọc trai và đá quí với số lượng rất lớn.

3. Cho dù có số tài sản[172] kếch xù đến vậy, nhưng ta chẳng màng gì đến bố thí cả. Ta đóng cửa ngồi ăn trong nhà kẻo những kẻ ăn mày có thể nhìn thấy đang ăn.

4. Ta chẳng có niềm tin và rất keo kiệt bủn xỉn và hay la mắng người khác. Ta lại có thói quen ngăn cản nhiều người khi họ bố thí và thực hiện việc thiện.

5. [101] Nói rằng, "Bố thí chẳng đem lại kết quả gì cả'[173] ta đã phá bỏ các đầm sen và những nơi cung cấp nước uống khác, những khu công viên giải trí, những đường kênh dẫn nước bên đường và cả những cây cầu là nơi khó lòng có thể vượt qua được.

6. Ta chẳng thực hiện việc thiện, Ta chỉ làm toàn những việc bất thiện. Khi ta phải rơi từ đây xuống đó và sanh trong cõi ngạ quỉ, ta bị đói khát hành hạ trong vòng năm mươi lăm năm kể từ khi ta qua đời.

7. Ta chẳng ý thức được mình đã ăn đã uống thứ gì và cho rằng những kẻ nào thu thúc chỉ cốt đi đến huỷ hoại. Kẻ nào đi đến huỷ hoại chỉ vì thu thúc mà thôi. Người ta kể lại rằng ngạ quỉ biết rõ kẻ nào thu thúc chỉ cốt đi đến huỷ hoại.

8. Trong quá khứ ta cũng đã bị cản trở như thế. Ta chẳng bố thí gì cả cho dù ta có rất nhiều tài sản dồi dào; cho dù việc cúng dường nằm trong tầm tay. Ta chẳng tìm bất kỳ nơi nương tựa nào cho chính mình.

9. Sau này ta cảm thấy hối hận về chính những hành vi của mình (bắt đầu) cho kết quả.[174] chỉ bốn tháng sau ta đã phải qua đời.

10. Và phải rơi xuống hỏa ngục khủng khiếp và ác liệt, có bốn góc với bốn cổng, được chia thành nhiều phần bằng nhau, vây quanh là những bức tưởng sắt và còn có mái sắt che ở trên.

11. Nền hoả ngục nóng rực sáng làm bằng sắt đỏ rực. Hoả ngục trải rộng khắp một trăm du tuần, và tồn tại vững vàng đến như vậy.

12. Ta đã phải trải qua biết bao nhiêu cảm thọ đau khổ trong một thời gian dài do kết quả của những ác nghiệp ta đã thực hiện. - chính vì lý do này mà ta đã phải vô cùng đau khổ.

13. Chính vì thế ta nói với các ngài, “Ta xin chúc lành đến tất cả mọi người đã tụ tập lại nơi đây, xin đừng bao giờ phạm phải những hành vi bất thiện cho dù công khai hay kín đáo.

14. Vì nếu như các ngài chỉ thực hiện hay muốn thực hiện những hành vi bất thiện thì các ngài sẽ không tránh khỏi đau khổ cho chính các ngài, ngay cả các ngài có thể bay lên trời[175] hay trốn xuống chỗ nào đi nữa.

15. Xin hãy hiếu thảo với mẹ, hiếu thảo với cha; kính trọng các vị trưởng lão cao niên trong gia đình, (hãy kính trọng các vị sa môn và bà la môn. – bằng cách này các vị sẽ được tái sanh trên thiên đàng.’

4. Về điểm này thành phố thuộc dân Dasannas (Dasaṇṇāṃ): thuộc vương quốc những người Dasaṇṇas hay các vị vua có tên như vậy.[176] Erakaccha (Erakacchaṃ): chính là tên thành phố. Tại đó (tattha): trong thành phố đó. Trong quá khứ (pure): [102] trước kia, nơi kiếp trước. Ta được biết đến với tên gọi là Dhanapala (Dhanapālo ti maṃ vidu): họ biết đến ta như là một thương nhân giàu có tên là Dhanapala. Hắn ta đã thốt lên đoạn kệ bắt đầu với “tám mươi” cho thấy lý do tại sao cái tên đặc biệt này được đặt cho ta vào thời điểm đó.[177]

5. Về điểm này Có tám mươi chiếc xe chất đầy hàng hoá (asiti sakaṭavāhānaṃ)[178] hai mươi khārī[179] lô hàng được coi như bằng một xe hàng. Thực chất Tám mươi xe chất đầy vàng và bằng với kahapanas[180] là của ta. – đây là điều cần được phân tích. Tôi có rất nhiều vàng (pahūtaṃ me jātarūpaṃ): rất nhiều vàng đo bằng vô số các bhārās[181] ở đây cũng có liên quan đến động từ ‘were’

6. Ta không thích bố thí (na me dātuṃ piyaṃ ahu): ta không thích thực hiện bố thí. Kẻo những tên ăn mày có thể nhìn thấy tôi (ma maṃ yācanakāddasuṃ): ta đóng cửa nhà lại trước khi ăn nghĩ rằng, ‘để bọn ăn mày không thể nhìn thấy ta.”

7. Keo kiệt (kadariyo): vô cùng bần tiện. Lăng mạ (paribhāsako): ông ta nhìn thấy ngươi bố thí ông ta dọa nạt[182] họ khiến họ phải sợ hãi. Trong khi họ thực hiện bố thí và thực hiện những hành vi thiện (dadantānaṃ karontānaṃ): đây là sở hữu cách hiểu theo nghĩa đối cách – khi họ thực hiện bố thí chính là họ thực hiện những phước báu.

Rất nhiều người (bahujanaṃ): nhiều chúng sanh, đang khi họ bố thí và thực hiện phước báu ta lại có thói quen ngăn cản họ, cấm đoán nhiều người, một đám đông người không được thực hiện hành vi thiện đó.

8. “Bố thí không đem lại kết quả nào v.v... - đây là một lời khẳng định về những lý do của hắn để cản trở việc bố thí v.v... Về điểm này Bố thí không đem lại kết quả gì (vipāko n’atthi dānassa): tuy nhiên không có kết quả nào từ hành vi bố thí. Hắn làm rõ chỉ có phước báu mới đem lại công đức và bố thí chỉ là mất mát tài sản mà thôi. Về việc tự thu thúc. (saṃyamassa): việc thu thúc giới. Kết quả xuất hiện từ đâu? (kuto phalaṃ): tuy nhiên từ đâu ta đạt được kết quả? Nắm giữ luật giới là điều vô ích – đó là ý nghĩa. Những khu công viên giải trí (ārāmāni): những khu công viên giải trí và những cánh rừng. Những làng có nước uống bên đường (papāyo): những làng có nước uống. Tại những địa điểm khó vượt qua. (dugge): tại những địa điểm khó có thể tiến thêm được do có nhiều nước và đầm lầy. Những cây cầu (saṅkamanāni): những con đường đắp cao.

9. Khi ta diệt từ đó (tato cuto): khi ta qua đời khỏi cõi chúng sanh. Năm mươi lăm: pañcapaṇṇāsa=pañcapaññāsa (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Kể từ khi ta qua đời (yato kālaṅkato ahaṃ): kể từ khi ta qua đời trở đi.

10. Ta không ý thức (nābhijānāmi): vì lúc nào ta cũng không ý thức mình đã ăn gì hay uống bất kỳ điều gì. Kẻ nào tự kìm hãm sẽ đi đến chỗ diệt (yo saṃyamo so vināso): keo kiệt v.v... không bố thí cho bất kỳ ai. –

[103] quả thật đó chính là diệt đối với những chúng sanh trong hoàn cảnh đó, đó cũng là nguyên nhân dẫn đến khổ cảnh bi thảm như các ngạ quỉ nơi cõi đó vậy. Kẻ nào bị diệt chính là bị kiềm hãm (yo vināaso so saṃyamo): với điều này hắn noi đến điều chắc chắn sẽ xảy ra thực trạng đã nói đến ở trên. Quả thật người ta nói rằng các ngạ quỉ đều biết rõ (petā hi kira jānanti): từ ‘quả thật’ ở đây được dùng để nhấn mạnh và các từ ‘người ta nói rằng’ (kira) chỉ rõ chính là lời đồn đại; ngăn cản, thiếu từ tâm hoan hỷ với việc cúng dường chính là nguyên nhân dẫn đến diệt. Người ta kể lại rằng chỉ có ngạ quỉ biết được điều này do chính tự bản thân chúng đã bị kiềm toả. Chẳng phải chúng sanh biết được như vậy, điều đó không thể được[183] vì ngay cả chúng sanh, giống như các ngạ quỉ, cũng được coi như bị đói và khát v.v... khống chế. Những ngạ quỉ thì biết rõ hơn về thực trạng này, vì chúng rất quen với những hành vi chúng đã thực hiện trong kiếp trước. Chính vì lý do đó chúng thốt lên đoạn kệ bắt đầu với, ‘trong quá khứ cũng đã bị kiềm chế như vậy.’

11.Về điểm này ta đã bị kiểm tỏa như vậy (saṃyamissaṃ): chính ta cũng đã tự keo kiệt, tự thu lại trong việc thực hiện phước báu như thể bố thí chẳng hạn v.v... cho dù có dồi dào tài sản (bahuke dhane): cho dù tài sản to lớn được biết tới.

16. Chính vì thế: tam = tasmā (dạng ngữ pháp hoán chuyển). Đối với ta: vo = tumhe (dạng ngữ pháp hoán chuyển). Những lời chúc phước đến cho bạn (bhaddaṃ vo): tôi chúc phước cho bạn, phước lành và may mắn đến cho bạn. - đây là những lời còn lại. Từng người các bạn tụ họp lại ở đây (yāvant’ ettha saṃāgatā): từng người các bạn cũng

như nhiều người khác đã tụ họp ở đây, nên lắng nghe điều ta nói đây - đây chính là ý nghĩa. Công khai (āvi): công khai, những người khác đều biết cả. Kín đáo (raho) : che đậy, không nhìn thấy được. Đừng phạm vào, đừng thực hiện, bất kỳ hành vi xấu xa, ti tiện, bất thiện hoặc công khai hay kín đáo bằng thân khẩu hay ý, như sát sanh, nói dối v.v... hay nơi chỗ kín đáo như thể tham lam chẳng hạn v.v... [184]

17. Vì nếu... một hành vi xấu xa (sace tam pāpakaṃ kammaṃ): vì nếu nhà ngươi thực hiện hành vi xấu xa vào lúc này, hay trong tương lai, thì chắc chắn không có lối thoát, không thể giải thoát khỏi khổ cũng lại chính là kết quả của hành vi đó đem lại. Như thể tái sanh nơi bốn khổ cảnh[185] như là hỏa ngục v.v... hay nếu được tái sanh nơi cõi chúng sanh thì có sanh mệnh ngắn ngủi. Cho dù bạn có thể bay cao hay chạy trốn đi đâu (upaccā 'pi palāyitaṃ) có nghĩa là đơn giản bạn chẳng trốn đâu khỏi cho dù bạn có chạy đến đâu hay bay lên trời. Một số bản Kinh Phật cũng giải thích là chủ tâm (upecca): vì kết cục hậu quả đó cứ bám sát bạn cho dù bạn có chạy trốn đến đâu đi chăng nữa; chủ tâm hay cố ý, [104] có nghĩa là điều bạn sẽ phải gặt hái kết quả đó khi có liên quan đến các điều kiện cần thiết khác về nơi chốn địa điểm[186] thời gian v.v... thực chất này cũng được giải thích trong đoạn kệ này:

"Chẳng phải trên trời cao hay giữa đại dương hay chui vào khe núi là nơi bạn có thể coi đó là vị trí an toàn, bạn có thể chạy trốn được kết quả của hành vi xấu xa.'[187]

18. Hãy thảo kính mẹ (matteyyā):[188] vì lợi ích cho mẹ mình. Hãy (hotha): hãy phục dưỡng các ngài v.v... Hãy thảo kính Cha (petteyyā): ta nên hiểu điều ngày giống như trên. Kính trọng người cao niên trong gia đình: kule jeṭṭhāpacāyikā = kule jeṭṭhākanaṃ apacāyantakarā (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Các vị sa môn (sāmaṇṇā): hãy kính trọng các vị sa môn. Cũng như vậy hãy kính trọng các vị bà la môn (brahmaṇṇā): có nghĩa là hãy kính trọng các vị đã đoạn tận hết các lậu hoặc[189] bằng cách này bạn sẽ đi đến cõi thiên giới (evaṃ saggaṃ gamissatha) có nghĩa là sau khi thực hiện những phước thiện theo cách thức đã khẳng định ở trên bạn sẽ được tái sanh nơi cõi chư thiên (devaloka)

Bất kỳ điều gì không có ý nghĩa được giải thích ở đây ta nên hiểu y hệt như những gì đã được đưa ra ở trên trong chuyên kể về Ngốc Đầu Quỉ Sự.[190] v.v... Khi họ nghe được những gì phải được nói tới. Những thương nhân đó tâm đầy xúc động và thương xót ngạ quỉ đó. Liền lấy một tô nước, truyền cho ngạ quỉ nằm xuống và rẩy vào miệng hắn. Sau đó việc này được thực hiện nhiều lần nhưng nước bấy lâu nay ngạ quỉ ước ao chờ đợi đã không rơi vào cổ họng hắn.[191] Do kết quả những hành vi xấu xa ngạ quỉ đã làm. Làm thế nào có thể dập tắt được cơn khát của ngạ quỉ? Họ hỏi ngạ quỉ xem hắn có được chút khuây khoả [192] nào chăng? "Cho dù nhiều người đổ nước nhiều lần vào miệng tôi, nhưng vẫn không có lối thoát nào dẫn

khỏi cõi ngạ quỉ.'hắn nói vậy. Khi các thương gia nghe thấy vậy họ rất kinh ngạc và nói. 'Nhưng có nhiều cách để xua tan đi cơn khát chăng?' [105] hắn lên tiếng, 'Khi ác nghiệp này bị tàn lụi và bố thí được thực hiện cho vị Như Lai hay cho đồ đệ[193] của vị Như Lai và người ta hồi hướng phước thí đó cho ta, thì ta mới được giải thoát khỏi cảnh khổ

ngạ quỉ.[194] Khi họ nghe được điều này các thương nhân liền đến thành Sāvatthī đi đến gặp Đức Phật và nêu vấn đề này với ngài. Họ qui y Tam Bảo và thọ trì giới và trong vòng bảy ngày họ tổ chức một cuộc bố thí lớn cho tăng đoàn các vị tỳ khưu có Đức Phật dẫn đầu. Và hồi hướng phước thí này cho ngạ quỉ. Đức Phật coi vấn đề này như là nhu cầu nổi lên, và diễn giải Phật Pháp cho bon tăng đoàn và chúng sanh đã loại bỏ được vết nhơ ích kỷ bủn xỉn và thèm khát v.v... và lấy làm thoải mái thực hiện phước báu bố thí. v.v...

II.8 Chú giải chuyện ngạ quỉ TIỂU THƯƠNG [Cūḷasetṭhipetavatthuvaṇṇanā]

'Thưa ngài, ngài là vị xuất gia lỏa lồ và gầy yếu.' Vị Đạo sư đã thuật lại chuyện kể này khi ngài lưu lại trong khu Rừng Trúc liên quan đến Ngạ quỉ Cūlasetthi.

Người ta kể lại rằng trong thành Bernares có một gia chủ tên là Cūlasetthi, là người chẳng có niềm tin cũng như không có tịnh tín lại là người keo kiệt và bủn xỉn không có lòng kính trọng đối với việc thực hiện nghiệp báu Khi gia chủ qua đời đã phải tái sanh nơi cõi Ngạ quỉ, đầu trọc, trần truồng không có quần áo và với thân hình không có thịt máu chỉ có xương, gân và da. (chỉ có da bọc xương). Tuy nhiên con gái chủ gia tên là Anulā, đang sống bên nhà chồng trong thành Andhakavinda[195] đã sửa soạn[196] một số của bố thí như cơm v.v... với ước muốn dâng cúng một số các vị bà la môn để cầu siêu cho cha mình. Khi nghe được điều này, ngạ quỉ đi lang thang đây kia với hy vọng bay lên trời để tới thành Rājagaha vào thời gian nhà vua Ajātasattu đang đi lên đi xuống lầu trong toà lâu đài hoàng gia, nhà vua không tài nào ngủ được vì lương tâm bất ổn và với những ác mộng do Devaputta xúi dục sau khi đã lấy mạng cha của mình. Khi nhìn thấy ngạ quỉ di chuyển trên không nhà vua hỏi [106] với đoạn kệ sau:

1.'Thưa ngài, ngài là vị xuất gia loả lồ (lõa thể) và gầy yếu. Ban đêm ngài đi đâu và vì lý do gì? Xin nói cho trẫm biết - nếu có khả năng, chúng ta sẽ tặng cho ngài nhiều của theo ý ngài muốn.'

1. Về điểm này là người đã xuất gia (pabbajito): là vị sa môn. Người ta kể lại rằng nhà vua nói, 'Ngài là vị xuất gia lỏa lồ và có thân hình gầy ốm' v.v... nghĩ rằng ngài là vị sa môn lỏa lồ do thân hình lỏa lồ và đầu cạo trọc. Về điểm này vì lý do gì? (kissa hetu): vì lý do gì vậy? trẫm có thể tặng cho ngài của cải theo ý ngài muốn (sabbena vittaṃ paṭipādaye tuvaṃ): trẫm sẽ ban tặng cho ngài, trẫm có thể kiếm[197] cho ngài, theo ý ngài muốn, những của cải là những hỗ trợ để ngài sống thoải mái cùng với những vật dụng cần thiết, hay nói cách khác với những gì cần thiết. Chắc chắn[198] chúng ta có thể hành động theo cách này. Chính vì thế hãy nói cho chúng ta biết (ācikkha me taṃ) có nghĩa là giải thích cho trẫm lý do tại sao ngài phải xuất hiện ở đây.

Khi đức vua hỏi như vậy, ngạ quỉ liền thốt lên đoạn kệ giải thích hoàn cảnh của mình như sau:

2.Thành phố Bernares nổi tiếng khắp vùng; tôi là một gia nhân trong thánh phố đó, tôi giàu có nhưng lai keo kiệt bủn xỉn. tôi chẳng bố thí bao giờ và lại có lòng ham hưởng lạc. Do phẩm hạnh xấu xa đó nên tôi đã phải tái sanh nơi cõi Diêm Vương.

3. Do vậy tôi bị hao mòn giống như cây kim; chính vì lý do đó tôi phải đến anh em họ hàng nhằm kiếm chút gì để ăn cho no bụng nhưng họ lại thiếu từ bi và không tin rằng bố thí chẳng đem lại kết quả gì cho đời sau cả.

4. Tuy vậy, con gái tôi thường xuyên lẩm bẩm rằng, 'ta sẽ bố thí nhân danh cha ta và ông nội ta.' [107] Các vị bà la môn đã được cúng dường những gì con gái tôi sửa soạn tại đó và tôi đi đến thành Andhakavinda để ăn những thứ đó.[199]'

2. Về điểm này nổi tiếng khắp nơi (dūraghuṭṭhaṃ): được tôn lên khắp nơi bằng cách khen ngợi do những phẩm chất thiện, có nghĩa là nổi tiếng và được biết đến khắp nơi. Thịnh vượng: aḍḍhako=aḍḍho (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), có nghĩa là rất thịnh vượng trù phú. Keo kiệt (dīno): tính bủn xỉn, trong tư thế không sẵn sàng bố thí. Vì lý do đó ngạ quỉ nói, 'tôi đã không thực hiện bố thí.' Tâm tôi luôn hướng về ái dục (gedhitamano āāmisasmiṃ): tâm tôi lúc nào cũng luôn nghĩ tới khoái lạc.[200] qua phẩm hạnh bất thiện đó tôi đã tái sanh nơi cõi Diêm Vương (dussīlena Yamavasayamhi patto): qua những ác hạnh đã làm, ta đã tái sanh nơi cõi Diêm vương, và cõi ngạ quỉ.

3. Ta đã bị kiệt quệ chỉ còn bằng cây kim (so sūcikāyo kilamito): tôi đã bị kiệt quệ. Tôi đã bị đâm chọc liên tục, do đói khát được gọi là là 'cây kim' tương tự như đặc tính đâm thọc của cây kim. Hay nói cách khác cách giải thích chính là hiện trạng 'cạn kiệt' (kilamatho). Do những điều này (tehi): vì lý do tôi đã thực hiện những hành vi xấu xa nói ở trên thế nên đã bị thất vọng hoàn toàn và chính vì thế nói theo cách này. Chính vì lý do này (ten'eva): chính vì lý do điều khổ sở đau khổ đói khát này. Ta đã đến với bà con thân thuộc của mình (ñātīsu yāmi): ta đi, ta lên đường tới trước sự hiện diện của bà con ruột thịt của ta. Nhằm kiếm được chút gì để vào bụng (āmisakiñcihetu) chỉ cốt kiếm được một chút đồ ăn, có nghĩa là mong chờ được một chút đồ ăn. Nhưng họ lại thiếu tinh thần từ bi quảng đại và không tin rằng bố thí chẳng đem lại kết quả nào dành cho đời sau (adānasīlā na va saddahanti, 'dānaphalaṃ hoti paramhi loke): đối với ta, cũng giống như vậy những kẻ thiếu lòng từ và không tin tưởng rằng chắc chắn chẳng có nhân quả gì trong việc bố thí có thể giúp được cho đời sau, cũng giống như ta, vì lý do đó cả họ nữa cũng sẽ tái sanh thành ngạ quỉ và trải qua những khổ cực to lớn đó chính là ý nghĩa ở đây.

4. Lẩm bẩm (lapate): nói lảm nhảm. Kiên trì: abhikkhaṇaṃ = abhiṇhaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) liên tục. Nàng lẩm bẩm điều gì vậy? Nàng nói, 'Ta sẽ bố thí cho cha ông ta.' Về điểm này dành cho cha ta (pitunnaṃ: dành cho cha mẹ ta hay dành cho cha mẹ em trai anh trai ta[201], Dành cho ông nội ta (pitāmahānaṃ): dành cho ông nội và ông cố nội.[202] Điều nàng đã sẵn sàng (upakkhaṭaṃ): những gì nàng đã sửa soạn. Đã được dâng cho (parivisayanti): được cho ăn. Tới thành Andhakavina (Andhakinvinda): thành phố với tên như vậy. Để ăn: bhotuṃ = bhuñjituṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển)

[108] Từ điểm này trở đi là những câu kệ do các vị kiết tập Kinh Tạng đề cập đến:

5.Nhà vua nói với ngạ quỉ, "Sau khi nhà ngươi đã sử dụng đồ ăn đó nhà người phải quay trở lại ngay; cả ta nữa cũng sẽ cúng dường cho ngươi. Hãy cho ta biết xem còn bất

kỳ điều kiện gì vì chúng ta sẵn sàng lắng nghe thuyết giảng những điều kiện[203] đáng tin cậy.

6.“Chắc vậy rồi’ ngạ quỉ nói và ra đi. Nhưng những kẻ ăn thức ăn tại đó lại tỏ ra không xứng với của thí đó. Chính vì thế ngạ quỉ quay trở lại [204] thành Rājagaha một lần nữa và hiện hình trước vị chúa tể chúng sanh.

7.Nhận thấy, Ngạ Quỉ lại quay trở lại một lần nữa, nhà vua nói, ‘Ta phải cho nhà ngươi gì đây? Hãy nói cho hay có điều kiện gì chăng nhờ đó nhà ngươi có thể nhận được hạnh phúc một thời gian dài trong tương lai.’

8.‘Khi ngài cúng dường Đức Phật và tăng đoàn với vật thực, đồ uống hay y cà sa, tâu bệ hạ, rồi sau đó hồi hướng phước thí đó nhằm đem lại lợi ích cho ta. Bằng cách này ta có thể được hạnh phúc một thời gian dài trong tương lai.

9.Chính vì thế nhà vua đã ngồi xuống và chính tay nhà vua đã bố thí một cách rộng rãi cho tăng già; ngài đã tường trình công việc này cho vị Như Lai và hồi hướng phước thí cho ngạ quỉ đó.

10.Được tôn kính như vậy và với tướng mạo sáng láng vô ngần, ngạ quỉ đã hiện nguyên hình trước mặt nhà vua và nói, ‘Giờ đây ta là một dạ xoa có sức mạnh thần thông tột đỉnh. Chẳng có chúng sanh nào sánh bằng hay ngang bằng với ta được.

11.Hãy nhìn xem vinh quang vô hạn lượng này của ta đã do đại vương[205] hồi hướng cho ta sau khi ngài đã bố thí vô số kể vật dụng cho Tăng Đoàn. [109] ta sẽ được thoả mãn liên tục và luôn mãi, với đầy đủ mọi thứ như vậy và ta sẽ luôn được hạnh phúc, ôi Chư thiên nơi cõi chúng sanh.

5. Về điểm này, đức vua nói với Ngạ Quỉ (tam avoca rājā): nhà vua Ajātasattu nói với Ngạ Quỉ đang đứng đó sau khi đã nói như vậy. Sau khi ngài đã tham gia vào điều đó (anubhaviyāna tam pi): sau khi ngài đã tham gia vào việc bố thí mà con gái nhà ngươi đã sửa soạn. Nhà vua nên hồi hướng (eyyāsi): nhà vua nên hồi hướng trở lại. Sẽ cúng dường : karissaṃ=karissāmi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Hãy cho ta biết còn có những điều kiện nào nữa chăng (ācikkha me taṃ yadi atthi hetu): hãy nói cho ta, hãy giải thích cho ta, nếu còn cách nào khác nữa chăng. Có thể tin tưởng được (saddhāyitaṃ): là điều cần được tin tưởng. Bất kỳ điều kiện nào khác (hetu vaco): bất kỳ tuyên bố nào liên quan đến, tuyên bố cùng với những cách thức (kèm theo) như là, ‘sẽ đem lại lợi ích cho ta khi của bố thí như vậy, như vậy ngay tại nơi này nơi nọ và theo cách này cách nọ.

6. ‘Mong rằng được như vậy,’ vị ấy nói (tathā ti vatvā): ‘Tốt lắm’, ngài nói. Tại đó (tattha)[206] trong thành Andhakavinda, là nơi vật thực được dọn sẵn. Nhưng những kẻ dùng vật thực đó lại không xứng với vật thí đó(bhuñjiṃsu [207] bhattaṃ na ca pana dakkhiṇārahā): những kẻ sử dụng vật thực từ các vị bà la môn có ác hạnh, nghĩa là những kẻ sử dụng vật thực đó không có giới đức và không xứng đáng nhận vật thí đó. Một lần nữa: punāparaṃ-puna aparaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) ngạ quỉ lại quay trở lại thành Rājagaha một lần nữa.

7. Ta phải bố thí cho nhà ngươi điều gì (kiṃ dadāmi): nhà vua hỏi Ngạ Quỉ 'ta phải bố thí cho nhà ngươi loại vật thí nào? Qua đó nhà ngươi (ciratarraṃ): trong một thời gian lâu dài. Hạnh phúc (pīṇito): nhà ngươi có đồng ý không, nghĩa là làm ơn giải thích điều này.

8. Khi nhà ngươi đang dâng cúng (parivisāyani) :khi ta cho nhà ngươi ăn. Tâu bệ hạ. (rāja): ngài đang nói với Ajātasattu. Có lợi cho ta (ne hitāya): đem lại lợi ích cho ta, để ta được giải thoát khỏi cõi Ngạ quỉ.

9. Chính vì thế (tato): vì lý do đó, vì lời công bố đó; hay nói cách khác, Từ chỗ đó (tato): từ nơi lâu đài, ngài bước xuống (nipatitvā): đi ra ngoài. Ngay khi đó (tavā-d-eva): chính ngay sau đó, vào thời điểm mặt trời đang mọc. Nhà vua đã tổ chức bố thí ngay[208] buổi sáng hôm đó, lúc đó ngạ quỉ đã quay trở lại và hiện rõ nguyên hình người với nhà vua. [110] Bằng chính tay nhà vua: sahatthā = sahatthena (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Không gì sánh nổi (atulaṃ): vô song, tuyệt nhất[209], hoàn hảo nhất. Bố thí cho tăng đoàn: daditvā saṅghe = saṅghassa datvā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Ngài thuật lại sự việc cho vị Như lai (ārocayi pakatiṃ Tathāgatassa): ngài thuật lại sự việc đó cho Đức Phật nói rằng, 'Thưa Đức Phật, vật thí này được thực hiện liên quan đến một ngạ quỉ nọ. Và khi ngài đã kể lại vấn đề này, ngài đã hồi hướng: (ādisittha = ādisi, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) của thí cho ngạ quỉ đó theo cùng một cách trong đó vật thí đó đem lại lợi ích cho hắn[210]

10. Hắn (so): ngạ quỉ, tôn kính (pūjito): tôn kính với vật thí đã được thực hiện. Toả sáng chói lọi (ativiya sobhamano): vô cùng chói lọi với ánh sáng chư thiên.[211] Ngài xuất hiện : pāturahosi = pātubhavi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); ngạ quỉ hiện nguyên hình trước nhà vua. Giờ đây ta là một dạ xoa (yakkho haṃ asmi): thoát khỏi[212] cõi ngạ qủi. Ta đã trở thành một dạ xoa, Ta đã đạt đến cảnh thiên giới (devata). Chẳng có chúng sanh nào sánh bằng hay ngang bằng với sức mạnh thần thông của ta (na mayham iddhisamasadiā manussā): chẳng có chúng sanh nào sánh bằng ta nơi ánh sáng chói chang[213] này.

11. Hãy nhìn xem vẻ oai lực vô hạn của ta (passānubhāvaṃ aparimitaṃ mamayidaṃ): chứng tỏ thù thắng của mình cho nhà vua nói rằng, 'Hãy nhìn xem ánh sáng chư thiên vô hạn của ta.' Được hồi hướng cho ta

sau khi nhà vua đã bố thí vượt lên mọi sự cho tăng đoàn (tayānuditṭhaṃ atulaṃ daditvā saṅghe): sau khi nhà vua đã bố thí vật thí thượng hạng như vậy vượt qua mọi so sánh cho tăng đoàn thánh đức.[214] Họ được nhà ngươi hồi hướng do lòng từ bi quảng đại đối với ta. Ta sẽ được toại nguyện liên tục, mãi mãi không bao giờ gián đoạn và luôn mãi cho đến khi nào sanh mệnh vẫn còn tồn tại. Do việc ngài đã làm thỏa mãn Tăng Đoàn giới đức với nhiều của thí cúng dường như đồ ăn thức uống, y phục v.v... Ôi chư thiên (deva) ta sẽ hạnh phúc đi khắp nơi chúng sanh. (yāmi ahaṃ sukhito manussadeva): ngạ quỉ xin rút lui nói rằng, 'Chính vì thế giờ đây ta luôn hạnh phúc, ôi Chư Thiên, ôi đại vương, và ta sẽ đi tới bất kỳ nơi đâu ta muốn.

[111] Khi ngạ quỉ đã ra đi sau khi xin phép Đức Phật như vậy, nhà vua Ajatasattu đã nêu vấn đề với các tỳ khưu. Các tỳ khưu đến gặp Đức Phật và nêu vấn đề đó với ngài. Đức Phật coi đó là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho dân chúng đang tụ tập lại ở đó. Khi nghe biết vấn đề này dân chúng đã từ bỏ hết mọi vẩn nhơ ích kỷ, bủn xỉn và thoả thích thực hiện các phước báu bố thí v.v...

II. 9 Chú giải chuyện ngạ quỉ ANKURA [Aṅkurapetavatthuvaṇṇanā]

'Chính vì mục đích đó chúng ta đã ra đi.' Đạo sư thuật lại chuyện kể này đang khi ngài lưu lại trong thành Sāvatthī liên quan đến một ngạ quỉ tên là Aṅkura. Trong trường hợp này Aṅkura thật sung sướng không phải là một ngạ quỉ nhưng do những hành vi của ông có liên quan đến một ngạ quỉ chính vì thế ta gọi câu chuyện này là Aṅkura Chuyện Ngạ quỉ. Đây ta có chuyện kể tóm tắt như sau:

Trong thành[215] Asitañjana ở vùng Kaṃsabhoga thuộc vùng Uttarāpatha,[216]

Nhà vua Upasagara, hoàng tử[217] của vua Cha Mahāsāgara, thủ lãnh xứ Uttaramadhura[218] và hoàng hậu Devagabbhā, công chúa của vua Mahakamsaka đã sanh hạ được các vị hoàng tử và công nương như sau: một công chúa tên là Añjanadevi và mười em trai của cô là Vāsudeva, Baladeva, Candadeva, Suriyadeva, Aggideva, Varunadeva, Ajjuna, Pajjuna, Ghatapandita và Aṅkura – tất cả là mười một vị Sát Đế Lỵ. Bắt đầu với thành phố của Asitanna, Vasudeva và các em trai của công chúa, bằng một chiếc đĩa đã giết chết toàn bộ các vị vua trong sáu mươi ba ngàn thành phố trên toàn cõi Jambudīpa, kết thúc với Dvāravatī. Trong khi còn lưu lại Dvāravatī họ đã chia vương quốc thành mười phân. Tuy nhiên họ quên không chia phần cho chị Anjanadevi và, khi nhớ lại phần chia của chị, họ nói với nhau, 'Chúng ta phải chia vương quốc thành mười một phần, nhưng em út Ankura nói rằng, 'Các anh có thể lấy phần của em cho chị chúng ta, em sẽ kiếm sống bằng nghề buôn bán và các anh chỉ gởi cho em phần thu thuế trích từ các tỉnh thành các anh thu là được rồi.' 'Tốt lắm', họ đồng ý và sau khi đã chia phần của người em út cho chị thì chín vị vua kia sống tại Dvāragatī[219] , tuy nhiên Ankura lại bận tâm vào nghề buôn bán và thường xuyên tổ chức những cuộc bố thí lớn. Bấy giờ cậu ta có một tên [112] đầy tớ giữ kho[220] và là người thật vui tính, với lòng tịnh tín Ankura kiếm được một người con gái trong một gia đình tốt và gả nàng cho cậu ta. Người đó qua đời ngay lúc vừa sanh con trai và ngay hôm đứa bé chào đời, Ankura đã ban cho rất nhiều đồ ăn và tiền công lẽ ra ngài phải trả cho cha đứa bé. Thế rồi khi đứa bé đến tuổi khôn lớn thì vấn đề nổi lên trong hoàng cung là không hiểu cậu ta là nô lệ hay là người tự do. Khi Anjanadevi nghe biết điều này nàng đã trích dẫn ví dụ một con bò và giải thoát cậu nhỏ khỏi cảnh nô lệ nói rằng, 'Con trai của một người đàn bà tự do cũng chính là người tự do'. Nhưng cậu con trai, vì xấu hổ nên không thể sống nổi trong cung và đến thành Bheruva tại đó cậu lấy người con gái của một người thợ may làm vợ và kiếm sống bằng nghề may vá quần áo. Vào thời đó trong thành phố Bheruva có một thương gia giàu có tên là Asayhamahasetthi,[221] là người đã bố thí rất nhiều cho các vị sa môn và các vị bà la môn, những người nghèo khổ, những kẻ lang thang[222], những kẻ lữ hành[223] và những kẻ ăn mày. Người thợ may với tấm lòng đầy vui sướng và hạnh phúc thường đưa cánh tay phải lên và chỉ trú xứ của

Asayhasetthi cho những kẻ nào không biết nhà của người lái buôn giàu có nói rằng, 'Hãy đến đó và lấy bất kỳ điều gì các ngươi cần dùng.' Những hành vi này của ông ta được ghi lại trong Kinh Tạng[224]. Đến thời gian qui định người này đã qua đời và tái sanh

trong vùng sa mạc thành một thổ thần (terrestrial devata) sống trong một cây đa cổ thụ với một cánh tay phải luôn thi ân theo ước muốn. Bấy giờ trong cùng thành phố Bheruva lại có một người chuyên trông coi[225] của bố thí cho Asayhasetthi nhưng chính người đó chẳng có niềm tin lẫn lòng tịnh tín lại là người có tà kiến và thất lễ đối với việc thực hiện những nghiệp phước. Khi người đó chết phải tái sanh thành một ngạ quỉ sống không xa nơi ở của devaputta đó là bao. Những hành vi người đó làm đã được ghi lại trong Kinh Tạng. Tuy nhiên khi Asayhamahasetthi qua đời thì người đó đã đến sống chung với Sakka, vua các chư thiên, nơi cõi Tam Thập Tam.

Bấy giờ sau một thời gian Ankura đã chất của cải và hàng hoá của ông ta trên năm trăm chiếc xe, có một vị bà la môn khác cũng đã làm như vậy. Với một ngàn chiếc xe hai người đã lên đường đi trong hoang địa sa mạc và lạc lối. Sau khi đã đi lang thang trong nhiều ngày họ đã cạn kiệt cỏ, nước và thực phẩm. Ankura đã sai sứ giả cưỡi ngựa[226] tìm kiếm nước khắp tứ phương thiên hạ. Thế rồi Dạ xoa với cánh tay ban ơn nhìn thấy họ đã rời vào tình huống như vậy và [113] nhớ lại một số công việc Ankura đã làm cho dạ xoa trước kia liền nghĩ, 'được rồi giờ đây ta phải giúp đỡ ông ta' và dạ xoa đã chỉ cho ông đến cây đa dạ xoa đang sống trong đó. Người ta kể lại rằng cây đa có rất nhiều nhánh và cành lá xum xuê trải dài cả một do tuần (yojana), với nhiều bóng mát và hàng ngàn hàng vạn chồi non trải dài cả hàng do tuần và bề rộng bề cao cũng vậy. Ankura rất vui mừng nhìn thấy cây đa đó và đã cắm trại[227] ngay dưới gốc cây. Trước tiên Dạ xoa giương cánh tay phải lên và thoả mãn hết thẩy chúng sanh với nước uống, sau đó lại ban cho mỗi người bất kỳ điều gì họ muốn. Khi những người đó đã thoả thuê với đủ mọi đồ ăn thức uống đủ loại khác nhau v.v... theo họ ước ao và đã hết mỏi mệt trong một cuộc hành trình dài, người thương gia bà la môn đó lại suy luận một cách không thích hợp[228] nghĩ rằng, 'Khi chúng ta rời khỏi đây đến thành phố Kamboja để thu thập tài sản, thì chúng ta sẽ phải làm gì đây? Nhưng nếu chúng ta bắt được dạ xoa này ngay từ bây giờ bằng cách dùng một mưu và chất hắn lên xe, chúng ta có thể trở lại thành phố của chúng ta một cách dễ dàng.' Với suy nghĩ đó trong đầu ông ta đã thốt lên hai đoạn kệ qua đó Ankura biết mưu kế của vị thương gia.

1.Xét thấy rằng chúng ta đi đến Kamboja chỉ nhằm tìm kiếm của cải và muốn thoả mãn ước muốn đó chúng ta phải nhờ đến vị dạ xoa ban lời ước này. Vậy chúng ta nên bắt theo vị dạ xoa này thì hơn!

2.Khi chúng ta mang theo vị dạ xoa này hoặc do ngài đồng ý hay phải ép buộc ngài và nhốt ngài lên xe, chúng ta sẽ mau chóng tiến về thành Dvaraka.

1. Về điểm này, mục tiêu chúng ta nhắm tới (yassa atthāya) : lý do chúng ta chú tâm đến thành Kamboja (Kambojaṃ): đến vương quốc Kamboja. Là những người đi tìm của cải (dhanahārakā). Kiếm tiền của bằng cách bán hàng hoá. Ban phát ước mơ

(kāmadado): ban phát bất kỳ điều gì ta ước muốn. Yakka (yakko): Dạ xoa devaputta. Chúng ta hãy bắt : nīyāmase = nayissāma (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

2. Với sự đồng lý của (dạ xoa) (sādhukena):bằng cách khẩn khoản dạ xoa. Bằng sức mạnh (pasayha): sau khi đã ra sức mạnh ép buộc. Chất lên xe (yānaṃ): chất lên một chiếc xe tiện nghi. Về Thành Dvaraka (Dvarakaṃ): tới thành phố Dvaravatī. Đây chính là ý nghĩa. chúng ta muốn đi từ đây tới Kamboja nhằm mục đích. Mục đích đó phải được thể hiện trong chuyến đi[229] có thể hoàn tất ngay tại đây. Đây là một dạ xoa có thể ban điều ước cho chúng ta.. [114] Chính vì thế chúng ta sẽ khẩn khoản yêu cầu dạ xoa này đi với chúng ta theo như ý ngài, bằng nếu không thuyết phục được thì chúng ta buộc phải dùng vũ lực mà chất ngài lên xe, trói ngài lại và đặt ở ngăn sau chiếc xe. Và rồi nhanh chóng cùng với dạ xoa hướng về thành phố Dvaravatī.

Tuy nhiên khi vị bà la môn đã nói kiểu đó Aṅkura là người kiên định về Phật Pháp của kẻ chân chính[230] đã thốt lên câu kệ này chống lại những gì họ đã nói.

3.Chúng ta chẳng nên bẻ gẫy cành cây trong khi chúng ta đã ngồi và nằm nghỉ dưới bóng cây đó. Vì gây hại cho một bạn hữu quả thực là một hành vi bất thiện vậy.

3. Về điểm này chúng ta chẳng nên bẻ gãy (na bhañeyya): chúng ta chẳng nên chặt đứt. Làm hại một người bạn: mittadubbho = mittesu dubbhanaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài): làm hại cho họ.Có thể trở thành một kẻ bất lương (papako): làm hại một người bạn tức là người bất lương. Một cây với bóng mát đã xua tan mệt mỏi của những ai đã bị kiệt sức do sức nóng – chúng ta chẳng thể có ý định bất chính đối với cây đó, thế thì đối với chúng sanh chẳng ai được làm như vậy. Bấy giờ devaputta này quả là người tốt đã giúp đỡ chúng ta rất nhiều và có tâm tri ân rất lớn bằng cách làm giảm nỗi thống khổ[231] của chúng ta. Chúng ta chẳng bao giờ nên suy nghĩ làm bất kỳ điều gì hại người đó. Chắc chắn ta còn phải tôn kính người ấy thì mới phải. – đây là những gì ngài chỉ ra.

Khi nghe điều này, với tâm an trú tốt bằng cách loại bỏ hành vi đạo đức giả chính là căn mọi thành công, vị bà la môn này đã thốt lên đoạn kệ chống lại với Ankura như sau:

4.Ta có thể đốn hạ thân cây ngay cả dưới bóng mát cây đó chúng ta đã nằm hay ngồi nghỉ nếu chúng ta muốn.

4. Về điểm này nếu chúng ta muốn làm thế (attho ca tādico siyā) : nếu như chúng ta có nhu cầu cần một số cây, chúng ta có thể hạ cây, bất luận cây đó có cành lá sum xuê hữu ích như thế nào. Đó là ý nghĩa ở đây.

Khi vị bà la môn nói như vậy Ankura thốt lên đoạn kệ này đề cập đến Pháp của mình chỉ là thiện nhân mà thôi.

5.Chúng ta không nên gây hại cho lá cây dưới bóng mát cây đó chúng ta đã nằm và ngồi nghỉ, kẻ nào làm hại một người bạn có thể là kẻ bất lương.

5. [115] Về điểm này chúng ta chẳng nên gây thiệt hại đến lá (na tassa pattaṃ hiṃseyya): chúng ta chẳng nên gây hại dù chỉ một chiếc lá của cây đó phải rơi xuống, còn đối với cành cây thì chúng ta chẳng được làm gì hơn thế v.v... đây là ý nghĩa.

Một lần nữa vị bà la môn lại thốt lên đoạn kệ đề cao quan điểm của ông ta:

6.“Chúng ta có thể nhổ tung cây đó lên cùng với gốc[232] rễ một cây chúng ta đã nằm hay ngồi dưới bóng mát của cây đó, nếu điều đó là cần thiết.

6. Về điểm này chúng ta có thể nhổ cây cùng với cả rễ nữa (samūlaṃ pi taṃ abhuyha): chúng ta có thể nhổ bật rễ cây đó. Có nghĩa là nhổ bật cả rễ cây nếu cần.

Khi vị bà la môn đã nói như vậy Ankura lại thốt lên ba đoạn kệ mong rằng lời nói đó trở thành vô nghĩa.

7.‘Một người chẳng nên toan tính những hành vi bất thiện trong đầu chống lại người mà chúng ta đã tá túc trong nhà của họ cho dù chỉ trong một đêm và tại đó ta đã được phục vụ với đồ ăn thức uống – lòng biết ơn được những thiện nhân tán dương rất cao.

8. Người đó chẳng nên toan tính những hành vi bất thiện trong đầu chống lại người chúng ta đã tá túc trong nhà và chính người đó đã phục vụ chúng ta với đồ ăn thức uống – cánh tay không chiều theo điều bất thiện sẽ thiêu đốt kẻ nào làm hại đến một người bạn [233].

9.Người nào trước đó đã nhận được một hành vi đẹp được thực hiện cho chính mình và sau đó lại có ý định làm hại cho ân nhân của mình bằng một hành động bất thiện chính là kẻ đã làm hại người vô tội. – người đó chẳng bao giờ được may mắn cả.’

7. Về điểm này, của kẻ nào (yassa): kẻ nào đó. Dù chỉ trong một đêm, (ekarattim pi): kẻ nào dù chỉ lưu lại trong nhà người đó trong một thời gian ngắn ngủi ngay cả[234] chỉ có một đêm. Người đó đã được hầu hạ

với đủ đồ ăn thức uống (yatth ’annapānaṃ puriso labhetha): trước sự hiện diện của bất kỳ ai đã được phục vụ với đồ ăn thức uống hay bất kỳ vật thực nào đó. [116] (Người đó) chẳng nên toan tính hành vi bất thiện nào (chống lại chủ nhà) ngay cả chỉ trong suy tính mà thôi (na tassa pāpaṃ manassā pi cetaye): người đó chẳng nên nghĩ ra, chẳng nên chờ đợi, điều bất hạnh đến cho người đó ngay cả chỉ trong suy nghĩ, đừng nói đến dùng thân và khẩu. Tại sao vậy? Lòng biết ơn được những thiện nhân tán dương (kataññuta sappurisehi vaṇṇitā): lòng biết ơn đã được chính Đức Phật ca ngợi, và hầu hết những thiện nhân cũng làm như vậy.

8. Đã được hầu hạ (upaṭṭhito): đã được thiết đãi với đồ ăn thức uống đã được chăm sóc với những lời, “Hãy nhận điều này, hãy ăn thứ nọ đi”. chẳng nên lấy tay đụng đến bất kỳ ai. (adubbhapāṇi): chẳng để cho bàn tay hại đến ai, bàn tay đã được kiềm chế. Đốt cháy kẻ nào gây hại đến bạn bè (dahate mittadubbiṃ): đốt cháy, triệt hạ, người nào làm hại bạn bè. Một lỗi phạm chống lại những người thiện chí và những người vô tội do người khác gây nên cũng sẽ tiêu huỷ y như vậy không loại trừ bất kỳ điều gì. Liên quan đến mặt thực tiễn quả thật người không có lỗi[235] sẽ đốt cháy kẻ khác. Vì lý do

đó Đức Phật nói, ‘Kẻ nào làm hại kẻ vô tội một người thanh tịnh và không thể chê trách vào đâu được, thì điều ác ấy sẽ dội ngược lại chính kẻ ngu si ấy giống như bụi bẩn bay ngược chiều gió vậy.

9. Kẻ nào trước kia đã nhận được một hành vi khả ái (yo pubbe katakalyāṇo): kẻ nào đã nhận được một vài điều thiện cho mình, một số phục vụ người khác đem lại do bất kỳ người đức hạnh nào. Và kẻ nào sau này lại làm hại đến ân nhân của mình với ác nghiệp (pacchā pāpena hiṃsati) và kẻ nào trong tương lai giáng xuống hành động độc ác, điều xấu đến người thi ân cho mình. Người đó sẽ bị bàn tay tinh sạch tiêu diệt (allapāṇihato poso): kẻ đó sẽ bị tiêu diệt sẽ bị giáng xuống theo cách đã nói đến ở trên bởi chính việc thực hiện dịch vụ với một bàn tay tinh sạch, do kẻ nào ép buộc người đó phải thực hiện như vậy với một bàn tay sạch, với bàn tay đã được tẩy rửa. Hay nói cách khác chính bàn tay tinh sạch của người đó sẽ bị tiêu diệt[236] vì đã tấn công chính người thi ân cho mình; kẻ đó quả là một tên vô ân, kẻ đó sẽ chẳng gặp được điều may mắn (na so bhadrāni passati): hạng người đã được khẳng định rõ ràng như vậy sẽ không nhìn thấy được, có nghĩa là, không tìm thấy được, không đạt đến được hạnh phúc ngay cả trên cõi đời này cũng như nơi cõi đời sau vậy.

[117] vị Bà La Môn đã bị Ankura đánh bại như vậy đã đề cao Phật Pháp của thiện nhân, không nói được điều gì hơn nữa và chỉ biết im lặng. Tuy nhiên Dạ Xoa nghe được cuộc trao đổi giữa hai người như vậy và rất bực tức với vị bà la môn, suy nghĩ rằng, ‘Cứ để như vậy vào lúc này đã, sau này ta sẽ quyết định sẽ phải làm gì với vị bà la môn ác nhân đó.’ Và rồi thốt lên đoạn kệ này chứng tỏ mức độ bất lực không thể thắng nổi bất kỳ ai khác:

10.Chẳng phải chư thiên nào, hay chúng sanh hay bất kỳ quyền lực nào khiến ta có thể bị khuất phục[237] - ta là Dạ Xoa đã đạt đến sức mạnh thần thông tột đỉnh, nhìn xa trông rộng và được phú cho vẻ kiều diễm và sức mạnh.’

10. Về điểm này do bởi deva (devana): do bởi bất kỳ vị chư thiên nào do chúng sanh nào (manussena vā): cũng được áp dụng ở đây như vậy. Cũng chẳng do thế lực thống trị nào (issariyena vā): cũng chẳng do quyền lực thống trị của chư thiên hay quyền lực thống trị của chúng sanh nào. Trong trường hợp này ‘quyền thống trị chư thiên có nghĩa là thế lực[238] thần linh thuộc tứ đại vương, Sakka Suyama[239] v.v... trong khi đó thế lực thống trị của chúng sanh’ có nghĩa là thế lực xuất hiện từ những hành vi thiện của một chuyển luân vương[240] v.v... Chính vì thế bằng cách ‘thống trị’ bao gồm cả những kẻ có oai lực to lớn nơi các chư thiên lẫn chúng sanh. Ngay cả các Chư Thiên với oai lực to lớn cũng không thể khuất phục được những kẻ nào được chánh quả các phước báu nâng đỡ họ và khi không còn bất kỳ thất bại nào nơi những phương cách đó[241] như vậy những kẻ khác có thể làm gì hơn được. Ham (không được dịch) chỉ là một tiểu từ chỉ rõ nỗi bất lực. Không dễ gì khuất phục được (na suppasayho): không thể tiêu diệt được. Ta là một Dạ Xoa đã đạt được năng lực thần thông tột đỉnh (yakkho ham asmi paramiddhipatto): bằng chính các phước báu của mình ta đã được tái sanh nơi kiếp dạ xoa. Chẳng còn ai có thể sánh bằng dạ xoa[242]. Hơn thế nữa ta đã đạt đến năng lực thần thông tột đỉnh, ta đã có được năng lực thần thông tột đỉnh, hoàn hảo

nhất nơi một dạ xoa. Có sắc đẹp và sức mạnh (vannabalupapanno): được trang bị với[243], có được sắc đẹp kiều diễm và sức mạnh thể lực hoàn hảo. Thông qua[244] những câu thần chú ba từ ngài tỏ ra cho thấy khả năng bất chiến bại. Có sắc tướng hoàn hảo, ngài được mọi người kính phục, vì có sắc đẹp kiều diễm [118] ngài không thể bị lẫn lộn với bất kỳ ai ngay cả những người không bình thường. Việc ngài có được sắc đẹp kiều diễm đó được cho là[245] lý do bất chiến bại của ngài.

Từ đây trở đi là cuộc trao đổi trò chuyện trong mười lăm đoạn kệ giữa Ankura và chư Thiên đó (devaputta).

11.‘Bàn tay của ngài hoàn toàn màu vàng, là năm bộ chấp tri, và từ đó một ngọt chảy ra; cũng như nước cốt trái cây gồm nhiều hương vị cũng chảy ra từ đó – ta nghĩ chắc hẳn ngài phải là vị Purindada.

12.Ta chẳng phải là Deva cũng không phải gandhabba[246] hoặc ngay cả Dạ Xoa Purindada; là ngạ quỉ ắt hẳn ngài phải biết ta, hỡi Ankura, ta đến đây từ thành Bheruva.’

13.Phẩm hạnh và tính tình ngài ra sao, trước kia khi ngài còn lưu lại tại Bheruva? Điều phước đem lại chánh quả trong tay ngài là do loại phẩm hạnh nào đem lại?’

14.Trước kia ta chỉ là một thợ may trong thành Bheruva; vào thời điểm đó ta phải chịu khổ sở lớn lao và sống cuộc đời vô cùng cơ cực. Ta chẳng có sự gì khả dĩ để bố thí cả.

15.Nhưng tiệm may của ta lại rất gần ngài Asayha, là người có niềm tin vững mạnh và là bậc thầy trong việc bố thí, một người có lương tâm trong sáng luôn thực hiện phước báu.

16.Những kẻ ăn xin và những khách vãng lai thuộc nhiều bộ tộc khác nhau đã đến đây và họ đã hỏi ta nơi cư trú của ngài Asayha nói rằng, ‘Phước lành xuống trên ngài, chúng ta nên đi đâu, - của thí được phân phát ở đâu?’

17.Khi được hỏi như vậy ta thường giơ cao cánh tay phải và chỉ cho họ nơi cư trú của ngài Asayha nói rằng, “Phước lành xuống trên các ngài! Các vị nên đến kia – của thí được phân phát ở đó ngay tại nơi cư trú của ngài Asayha.”

18.Vì lý do đó cánh tay của ta được cho là cánh tay ban phát điều mong ước. Chính vì lý do đó cánh tay ta tuôn trào mật ong. Điều phước cho kết quả tuôn trào trong bàn tay này chính do loại phẩm hạnh đó mà ra.

19.‘Người ta kể lại rằng ngài chẳng bao giờ dùng chính bàn tay của ngài bố thí cho ai bao giờ nhưng lại hoan hỷ nơi cuộc bố thí kẻ khác thực hiện do ngài đã giơ cao cánh tay và chỉ đường.

20.Chính vì lý do đó cánh tay của ngài ban ước mơ, vì lý do này mà cánh tay của ngài tuôn trào mật ong. Điều phước cho kết quả tuôn trào trong bàn tay này chính do loại phẩm hạnh đó mà ra.

21.‘Thưa ngài, người mộ đạo là người đã bố thí bằng chính bàn tay của mình - khi người đó rời khỏi cõi trần gian này họ sẽ đi về đâu?’

22.‘Ta không rõ đường đi nước bước của vị Angirasa, là người chịu đựng quá mức những gì phải chịu đựng[247] [119] nhưng ta chỉ nghe nói trước mặt Vessanana[248] ngài Asayha đó đã được làm bầu bạn với Sakka.

23.‘Quả thật đầy đủ để thực hiện những nghiệp phước và bố thí những gì thích hợp. Sau khi được chứng kiến cánh tay ban phước, thì kẻ nào lại không muốn thực hiện phước báu?

24.Như vậy khi ta đã từ đây tiến về Dvaraka, ta sẽ thực hiện bố thí vật thực đem lại hạnh phúc cho ta.

25. Ta sẽ bố thí đồ ăn thức uống, y phục và trú xứ, những chỗ để nước dọc đường, lại có giếng và cầu nơi những vị trí khó vượt qua.’

11. Về điểm này bàn tay của ngài (pani te): Bàn tay phải của ngài, hoàn toàn bằng vàng (sabbasovaṇṇo): toàn bộ màu vàng. Năm bộ chấp tri (pañcadhāro): (người ta cho là) năm ‘bộ chấp tri’ vì với năm ngón tay là những chấp tri của những gì người khác mơ ước. Mật ong chảy ra (madhussavo): đang tuôn chảy[249] với những nước cốt ngọt lịm. Vì lý do đó ngài cho biết, những loại nước cốt có nhiều hương vị đang chảy ra (nānārā paggharanti), có nghĩa là nhiều loại nước cốt ngọt lịm, chua, hăng v.v... [250] - đang chảy[251] ra từ đó. Khi cánh tay dạ xoa phân phát ước mơ đang phân phát đủ loại thức ăn cứng có, mền có gồm đủ thứ hương vị như ngọt v.v... người ta cho rằng cánh tay đó ‘đang rỉ ra mật ong’. Ta thiết nghĩ ngài phải là Purindala (mañňe han taṃ Purindadaṃ): ta thiết nghĩ ngài phải là dạ xoa Purindada, có nghĩa là ngài phải là một Sakka, vua các Chư Thiên, ngài có oai lực to lớn đến như vậy.

12. Ta chẳng phải vị Chư Thiên, (n’amhi devo) ta chẳng phải là chư thiên quen thuộc giống như Vassanana v.v... Cũng không phải gandhabba (na gandhabbo): ngay cả ta chẳng phải một chư thiên thuộc nhóm gandhabbas. Cũng chẳng phải Sakka Purindada (na pi Sakko Purindado): ta chẳng phải Sakka, vua các chư thiên, có tên là Purindada do trước đó (pure) đã cung cấp của thí (dānassa) trong kiếp[252] trước. Thế ngài[253] là gì? Ngài cho biết, với tư cách là ngạ quỉ ắt hẳn ngài phải biết ta là ai, hỡi Ankura (petam Ankura jānāhi): nhà ngươi phải biết ta người đã tái sanh thành ngạ quỉ, thưa ngài Ankura, ngài nên coi ta là một ngạ quỉ có thần lực dũng mãnh. Ta là ai đã từ Bheruva đến đây (Bheruvamhā idhāgataṃ): sau khi đã diệt khỏi thành phố Bheruna, ta đã xuất hiện tại đây ngay dưới gốc cây đa này giữa hoang địa sa mạc này, có nghĩa là ta đã tái đầu thai tại nơi đây.

13. Ngài có phẩm hạnh thuộc loại nào, có tánh nết ra sao khi ngài còn lưu lại Bheruna trước kia (kiṃsīlo kiṃsamācāro Bheruvasmiṃ pure tuvaṃ): trước kia, trong kiếp trước, khi ngài còn lưu lại trong thành phố Bheruva, [120] ngài có phẩm hạnh ra sao, tính tình thế nào? Sau khi chấp nhận[254] loại phẩm hạnh nào làm điểm đặc trưng cho lần ngài thoát khỏi[255] những hành vi bất thiện, do loại phẩm hạnh đó là điểm đặc trưng khiến ngài đi tới[256] thực hiện những phước báu, đó là loại phẩm hạnh nào, có nghĩa là loại phẩm hạnh nào đã khiến cho ngài theo đuổi phẩm hạnh thiện như ngài đã trưng ra v.v... ? Nhờ loại phẩm hạnh nào khiến điều phước đã tạo kết quả nơi chính

bàn tay của ngài? (kena te brahmacariyena puññaṃ pāṇimhi ijjhati): bằng loại thù thắng phẩm hạnh nào khiến nảy sanh chánh quả phước báu mà giờ đây đã tạo dị thục và gây tác dụng ngay trong bàn tay của ngài. Có nghĩa là làm ơn xin ngài cho tôi biết điều này. Qua 'hành vi công đức' có nghĩa là chánh quả do phước báu đó tạo ra, là do cách đọc lướt từ thứ hai (trong từ ghép) đó. Vì có điều chắc chắn rằng ta gọi đây là phước báu 'đây chính là việc chứng đắc các cảnh thiện bằng cách này, hỡi các tỳ khưu, mà ta khiến phước báu gia tăng', v.v...

14. Người thợ may (nunnavāyo): người làm việc với kim chỉ. Ta đã theo đuổi cuộc sống tất bật: sukicchavutti= suṭṭhu kicchavuttiko (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài); ta đã có cuộc sống hết sức cơ cực. Ta đã phải chịu cực khổ lớn lao (kapaṇo): ta nghèo khổ, có nghĩa là ta đã rơi vào cảnh cùng khổ. Ta chẳng có gì để bố thí (na me vijjati dātave): ta chẳng có gì đáng giá để bố thí, chẳng có gì để bố thí cho người nghèo khổ cho vị sa môn và cho các vị bà la môn, tuy nhiên ta vẫn hằng mơ tưởng đến bố thí – đây là ý nghĩa.

15. Xưởng may (āvesanaṃ): căn nhà, hay căn phòng làm việc may vá. Rất gần ngài Asayha (Asayhassa upantike): gần kề bên nhà thương gia Asayha giàu có. Là người có niềm tin (saddhassa): có niềm tin nơi thánh quả phước báu. Là bậc thầy trong việc thực hiện bố thí (dānapatino): liên quan đến việc bố thí ngài là bậc thầy do đã vượt thắng thèm khát và thông qua thù thắng lòng từ bi quảng đại được thực hiện liên tục không ngưng nghỉ.[257] Ngài đã thực hiện rất nhiều phước báu (katapuññassa): ngài đã thực hiện những việc thiện nơi phẩm hạnh kiếp trước. Một người có lương tri (lajjino): một con người với bản chất ghê sợ ác nghiệp.

16. Tại đó (tattha): từ xưởng may của tôi. Những kẻ ăn xin có thể đến được (yācanakā yanti): đám người ăn xin có thể tới đó với ý định xin những thứ cần thiết từ tay thương gia giàu có Asayhasetthi. Xuất thân từ nhiều bộ tộc khác nhau (nānāgotta): thuộc nhiều bộ tộc và nhiều vùng khác nhau. Những khách vãng lai (vanibbakā): những kẻ thường tỏ lòng khen ngợi chúng ta (vaṇṇadīpakā)[258] những người du hành khắp nơi công bố [259] nhu cầu chính đáng với một lời khen ngợi v.v... về những phẩm hạnh đó và về những kết quả, những phước báu v.v... của kẻ nào thực hiện bố thí. Và họ có thể yêu cầu ta (te ca maṃ tattha pucchanti): tattha (không được dịch) chỉ là một tiểu từ: những kẻ ăn xin v.v... có thể yêu cầu ta cho biết nơi ở của ngài Asayha, thương gia giàu có. Những người xác minh yêu cầu phải có hai bệnh nhân ở những vị trí[260] như vậy. [121]Xin chúc ngài mọi sự tốt lành! Chúng ta phải đi tới đâu – của bố thí được phân phát ở đâu? (kattha gacchāma bhaddhaṃ vo kattha dānaṃ padīyati): điều này chỉ rõ cách thức họ hỏi. Ý nghĩa ở đây như sau: Xin chúc ngài mọi sự tốt lành! Chúng tôi tới sau khi nghe biết chính ngài Asayha- setthi đang phân phát của thí tại đây. Người ta đang phân phát của bố thí ở đâu? Hay chúng ta phải tới đâu - bằng cách tới đâu chúng ta có thể nhận được của bố thí?

17. Được hỏi như vậy, tôi có thể chỉ cho họ (tesāhaṃ puṭṭho akkhāmi): khi các vị hành giả hỏi ta như vậy về nơi họ có thể nhận của thí ta đã trịnh trọng[261] giơ cánh tay mặt lên và chỉ cho họ biết nơi cư trú của ngài Asayhasetthi nghĩ rằng, 'Trong qúa khứ

không do thực hiện những phước báu giờ đây tôi không thể bố thí bất kỳ điều gì cho những hạng người này. Tuy nhiên ta có thể tạo ra rất nhiều phước chỉ bằng điều nhỏ mọn như thể vui vẻ[262] chỉ cho họ biết phương cách để nhận được của bố thí bằng cách chỉ cho họ căn nhà người ta đang phân phát của bố thí. Vì lý do này ngài nói, “ta đã giơ cánh tay phải của mình’ v.v...

18. Vì lý do đó cánh tay ban lời ước của ta (tena pāni kāmadado): liên quan đến việc cho biết vật thí của người khác, vì chỉ tỏ ra vui vẻ với niềm kính trọng đúng mức vào lúc phân phát bố thí cho người khác. Giờ đây cánh tay của ta ban tặng lời ước giống như một cây ban lời ước, giống như vây leo santana[263], là cây leo đã đem lại bất kỳ điều gì ta muốn. Chính vì lý do đó ngón tay ta đã tuôn trào mật ngọt (tena pāni madhussavo): bàn tay đã hiện rõ nhằm phân phát những điều kỳ diệu.

19. Người ta kể lại rằng ngài đã không thực hiện bố thí (na kira tvaṃ dānaṃ): ‘người ta kể lại’ (kira) chỉ là một tiểu từ làm rõ lời đồn đại. Người ta nói rằng ngài đâu có bỏ ra tài sản của chính mình, và ngài chẳng phân phát bất kỳ của bố thí nào cho ai cả bằng chính bàn tay của ngài, tự chính bàn tay của ngài cho dù có bố thí cho các vị sa mônhay các vị bà la môn. Nhưng nhờ lòng hoan hỷ với những của bố thí người khác thực hiện (parassa dānaṃ anumodamāno): nhưng khi bạn cảm thấy hoan hỷ với của thí người khác thực hiện dành cho kẻ khác nghĩ rằng, ‘Ôi, cuộc bố thí ngài đang thực hiện vĩ đại đến nhường nào!’

20. Vì lý do đó bàn tay ban phước của ngài (tena pāni kāmadado): vì lý do đó cánh tay ban phước của ngài bằng cách này. Ôi, quả thật kỳ diệu thay những phước thiện đó!’ đây là ý nghĩa đoạn trên.

21. Thưa ngài, con người đức hạnh này đã ban phát của bố thí bằng chính bàn tay của ngài (yo so dānaṃ adā bhante pasanno sakapāṇīhi): bằng lòng kính trọng ngài đã thưa chuyện với vị Devaputta bằng, ‘thưa ngài’. [122] Vì chỉ[264] bằng cách hoan hỉ với những của bố thí do người khác thực hiện, thưa ngài, mà thánh quả như vậy, oai lực như vậy đã đến với ngài. Nhưng lại chính Asayha, là thương gia giàu có[265] đã thực hiện bố thí vĩ đại và cũng là người đã có tịnh tín trong lòng vào thời điểm ngài phân phát bố thí vĩ đại đó bằng chính bàn tay của mình. Khi ngài từ bỏ thân xác của mình (so hitvā mānusaṃ dehaṃ): khi ngài đã từ bỏ thân nhân loại của mình tại đây. Tiến tới (kiṃ): tiến tới điều gì. Nu so (không được dịch): nu chỉ là một tiểu từ. Vị ấy đã đi tới vùng đất nào? (disataṃ gato): (theo) hướng nào, (tới vị trí nào) ngài đã ra đi; ngài hỏi đến định mệnh của ngài Asayhasetthi nơi cõi tương lai nói rằng, ‘ ngài đã kết thúc cuộc sống với sanh thú nào?’

22. Kẻ phải chịu những gì quá sức chịu đựng (asayhasāhino): ngài là người phải chịu đựng những gì quá sức chịu đựng của mình. Về trách nhiệm[266] của các vị xứng đáng liên quan đến những vấn đề từ bi[267] quảng đại mà thôi v.v... lại không thể chịu đựng nổi, hay do người khác có tính bần tiện hay do tham lam khống chế. Do Angirasa (Angirasassa): do kẻ có các chi tỏa sáng, rasa[268] là thuat ngữ ẩn dụ có nghĩa là

‘ánh sáng rực rỡ’. Người ta kể lại rằng khi ngài nhìn thấy những người hành khất xuất hiện thì niềm vui cao độ và niềm hạnh phúc nổi lên trong ngài và nước da của ngài trở nên sáng bóng. Ngài nói theo cách này sau khi chính ngài[269] đã chứng kiến. Việc đi tới đi lui (gatiṃ āgariṃ va): tôi không rõ việc đi tới[270], có nghĩa là, ngài đã đi từ đây với vị trí đó, cũng như không phải việc tới đó, có nghĩa là, ngài đã tới đây từ vị trí đó vào thời điểm này thời điểm nọ – điều này nằm ngoài khả năng phán đoán của tôi. Nhưng tôi đã được biết trước sự hiện diện của Vessavanasa (sutañ ca me Vessavanassa santike): tuy nhiên ta đã nghe biết điều này trước sự hiện diện của Đại Vương Vessavana, trong khi đang phục vụ ngài. Đó là Asayha đã đi đến kết bạn thân với Sakka (Sakkassa sahavyataṃ gato Asayho): đó là Asayhasetthi đã kết thân với Sakka, là thống lãnh[271] các chư thiên, có nghĩa là ngài đã tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam.

23. Làm điều thiện quả là điều phải lẽ (alam eva kātuṃ kalyāṇaṃ): là điều thích hợp và phải lẽ để làm bất kỳ điều gì là khả ái, là thiện và là phước. Tuy nhiên để chứng tỏ trong mối tương quan này vẫn có điều gì đó dễ dàng mở ra cho hết thảy mọi người. Người ta nói rằng ‘và bố thí là điều hoàn toàn thích hợp’ và thật là phải lẽ để ta bố thí hợp với khả năng và những phương tiện ta có. Thế rồi ngài cho biết lý do: sau khi đã nhận ra bàn tay ban điều ước này (pāṇikāmadadaṃ disvā): bởi vì không những chỉ cho biết lối dẫn đến nơi cư ngụ của bậc thầy thực hiện việc bố thí sau khi đã thấy sung sướng trước những phước báu kẻ khác đã làm trước đó mà cánh tay ban điều ước này đã được nhận ra. Sau khi đã nhận ra điều này thử hỏi [123] ai là người lại không muốn thực hiện phước báu? (ko puññaṃ na karissati): ai là người giống như ta lại không thực hiện phước báu sẽ trở thành sự hỗ trợ cho mình (nơi kiếp sau)? Sau khi đã chỉ rõ cho thấy việc thực hiện phước báu được ngài đánh giá cao một cách mơ hồ như vậy, giờ đây ngài liền thốt lên hai đoạn kệ bắt đầu như sau: ‘Khi ta (đã từ đây ra đi) chứng tỏ lòng cam kết của ngài là như thế nào.

24. Về điểm này Ta: so = so ahaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Hi (không được dịch) là một tiểu từ nhấn mạnh. Như vậy (nuna)[272] là một tiểu từ suy quán. Khi ta đã từ đây ra đi (ito gantvā): khi ta đã rời khỏi vùng sa mạc này. Và đã quay trở lại Dvaraka (anuppatvāna Dvārakaṃ): và đã quay trở lại thành phố Dvaravatī. Ta sẽ cung cấp (paṭṭhapayissāmi): ta sẽ ban phát ra.

Dạ xoa quá vui mừng sung sướng khi nghe Ankura đã tự nguyền rằng ngài sẽ thực hiện bố thí và động viên ngài thực hiện việc từ thiện nói rằng, ‘Thưa ngài, ngài nên tự nguyện bố thí, ta sẽ trợ giúp[273] ngài bằng cách giàn xếp mọi sự theo cách thức việc cúng dường của ngài sẽ không thể cạn kiệt được (quay lại nhìn vị bà la môn ngài nói tiếp) ‘Hỡi thương gia bà la môn, trong khi nhà ngươi không biết được khả năng của chính mình khi ngài nói rằng ngài muốn dùng vũ lực để loại bỏ một người như ta.’ và sau khi đã khiến cho của cải của thương gia đó biến mất, dọa nạt ông ta và đe doạ hãm hại ông ta bằng cách dùng một dạ xoa[274] để tấn công. Ankura đã nài nỉ vị ấy bằng nhiều cách và trấn an ông bằng cách bảo vị bà la môn xin lỗi và nhờ đó mà mọi của cải của vị bà la môn được hoàn trả trở lại. Khi đêm xuống, vị ấy đã để cho dạ xoa ra đi và, đang khi tiếp tục lên đường, vị bà la môn ấy đã nhìn thấy một ngạ quỉ xuất hiện trước

mặt mình, trông thật khủng khiếp. Vị bà la môn đã thốt lên đoạn kệ này để dò hỏi về hành vi ông ta đã làm:

26.Vì lý do gì mà các chi[275] của ngài bị méo mó dị dạng và mặt mũi ngài lại nhăn nhó thảm đến như vậy; và vì lý do gì mà mắt ngài lệ rơi thành giọt? Nhà ngươi đã thực hiện ác nghiệp gì vậy?

26. Về điểm này méo mó (kuna): khòm, cong queo, không được thẳng thắn. Nhăn nhó (kuṇalīkataṃ): xấu xí méo mó dị dạng[276]. Chảy ròng (paggharanti): chảy ra những thứ dơ bẩn [277]. (ô uế)

Thế rồi Ngạ Quỉ lại thốt lên ba đoạn kệ như sau:

27[124].Ta được giao canh giữ đồ bố thí trong phước xá của ngài Angirasa, là một gia chủ hết mực yêu cuộc sống gia đình và có niềm tin vững chắc.

28.Khi ta thấy có nhiều hành khất đến đó đang trong cơn quẫn bách cần vật thực ta đã bước sang một bên với vẻ mặt nhăn nhó.

29. Vì lý do đó các chi của ta bị méo vẹo và mặt ta nhăm nhó. Đó chính là lý do tại sao mắt ta lúc nào cũng chảy ra những thứ dơ bẩn – đây quả là ác nghiệp ta đã thực hiện.

27. Về điểm này Angirasa (Angīrasassa) v.v... :ngài đã dùng những thuộc tính này để khen ngợi Anseyhasetthi. Yêu cuộc sống gia đình (gharaṃ esino): một người luôn ở nhà, chủ trì trong gia đình. Trong Phước Xá (dānavissagge): trong căn nhà người ta tổ chức phân phát của bố thí, tại vị trí phát chẩn. Ta được giao canh giữ đồ bố thí (dāne adhikato ahum): ta được cắt đặt quản lý công việc bố thí, phân phát đồ cúng dường .

28. Ta đã bước sang một bên (ekamantaṃ apakkamma): Khi ngạ quỉ nhìn thấy những hành khất đến nhà có nhu cầu nhận vật thực người cai quản các đồ bố thí không nên rời khỏi nơi phát những của bố thí đó. Người đó phải ở lại ngay vị trí đó và với vẻ mặt hân hoan và hạnh phúc và da dẻ tươi sáng, để ban phát của bố thí bằng chính bàn tay của mình hay nhờ người khác phân phát một cách thích hợp. Tuy nhiên, ta không làm như vậy – khi từ xa ta nhìn thấy hành khất đang tiến lại ta liền bước sang một bên và biến mất. Sau khi đã bước sang một bên thì khuôn mặt của ta trở nên méo mó, vặn vẹo và cau mặt khó chịu.

29. Vì lý do đó (tena): Vì vào thời điểm ông chủ cắt cử ta quản lý việc bố thí. Ta đã trở nên sầu khổ do tính keo kiệt bủn xỉn khi đến giờ phân phát của bố thí và đã rời khỏi nhà khi phân phát của bố thí, thế nên bàn chân ta đã bị[278] cong vẹo; vì ta đã bỏ không phân phát những gì phải làm[279] mặt mũi ta đã bị méo xẹo. (Đang khi ta không thể) quan sát kỹ với ánh mắt đầy yêu thương đối với những ai ta phải quan tâm tới, ta đã khiến cho[280] cái nhìn đen tối xuất hiện. Chính vì thế ngón tay [125] ngón chân của ta đã bị cong vòng và biến dạng, mặt mũi ta trở nên méo mó, vẻ mặt[281] ta trở nên khó coi và nhăn nhó, mắt ta luôn chảy ròng đủ thứ nhơ bẩn, xông mùi hôi thối và đổ lệ dơ dáy[282]. Đây là ý nghĩa.

Vì lý do đó ngạ quỉ nói:

30.“Vì lý do đó các chi của ta bị méo vẹo và mặt mũi ta nhăn nhó.; (vì thế cho nên) mắt ta luôn chảy giòng những thứ ô uế. – đây chính là ác nghiệp ta đã làm.

Khi ngài nghe thấy như vậy, Ankura thốt lên đoạn kệ để rầy ngạ quỉ như sau:

31.Này tên xấu xa khốn khổ, nghiệp chướng đã xử ngươi thích đáng khiến cho bộ mặt ngươi trở nên méo mó và mắt ngươi luôn chảy ròng đủ thứ ô uế. Vì nhà ngươi đã nhăn mặt ngay lúc bố thí cho kẻ khác.

31. Về điểm này Nghiệp chướng đã xử ngươi thích đáng (dhammena): thật nguyên nhân[283] đó hoàn toàn thích hợp với nhà ngươi. Nhà ngươi: te = eva (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Hỡi kẻ khốn khổ (kāpurisa): hỡi kẻ đáng khinh. Vì: yaṃ-yasmā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Ngay lúc bố thí cho kẻ khác: parassa dānassa = parassa dānasmiṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), hay nói cách khác đây là cách giải thích duy nhất.

Một lần nữa Aṅkura lại thốt lên một đoạn kệ la rầy thương gia giàu có. Vị thầy trong việc thực hiện bố thí như sau:

32.Làm sao người ta lại dựa vào một người khác như vậy khi thực hiện bố thí vật thực và đồ uống, vật thực cứng, y phục và chỗ ở?

33. Đây là ý nghĩa:khi thực hiện bố thí làm sao ta có thể dựa vào một người khác có thái độ như vậy, để thực hiện và ảnh hưởng đến người khác? Chính người đó phải đích thân thực hiện bố thí đó và phải đích tay người đó ban phát mà thôi. Chính người đó phải là người trông nom công việc bố thí đó. Bằng không phước thí có thể trở thành phá sản tại những vị trí[284] không thích hợp, trong khi đó những người xứng đáng nhận cúng dường có thể bị lảng phí do đói khát.[285]

[126] Khi vị đó quở trách thương gia giàu có như vậy, ông đã thốt lên hai đoạn kệ cho thấy[286] cách hành động của mình trong tương lai như sau:

33.‘Khi ta rời khỏi chỗ này, và rồi quay trở lại thành Dvaraka ta sẽ cung cấp của thí hầu đem lại hạnh phúc cho ta.

34.Ta sẽ bố thí vật thực, đồ uống y phục và nơi cư trú, tạo những nơi đặt nước uống bên đường, đào giếng, cất cầu tại những nơi khó vượt qua.’

Ý nghĩa giống như đã đưa ra ở trên.

Bốn câu kệ này sau đó các vị kiết tập đã chèn vào bản văn Kinh Tạng để chứng tỏ Ankura đã hành động như thế nào:

35.Khi Ankura quay trở lại khỏi nơi đó và quay trở lại thành Dvaraka Ankura đã cung cấp của bố thí hầu đem lại hạnh phúc cho thương gia.

36.Ngài đã bố thí vật thực và đồ uống, y phục và chỗ ở, đặt nước uống tại những địa điểm dọc đường, đào giếng và xây cầu tại những nơi khó qua.

37.“Ai bị đói? Và kẻ nào bị thiêu đốt? Ai sẽ mặc[287] những y phục này vào người? Những con bò của ai bị kiệt quệ? – thay thế những con bò đó ta có thể thắng vào những

con bò thiến. Kẻ nào muốn núp bóng cây? Và ai muốn dầu thơm? Và kẻ nào muốn nhận hoa? Ai muốn có dày dép?

38.Cả những người thợ cạo, những đầu bếp và những kẻ bán hoa[288] họ luôn miệng kêu la, từ sáng đến chiều, tại nơi cư trú của Ankura.'

35. Về điểm này Từ đó (tato): từ trong hoang địa sa mạc đó. Khi ngài quay trở về (vivattitvā): khi ông quay trở lại. Và trở lại thành Dvaraka (anuppatvāna Dvārakaṃ): và quay trở lại thành phố Dvaravatī. Ankura đã cung cấp của thí (dānaṃ paṭṭhayi Aṅkuro): Ankura đã an trú một cuộc bố thí rất lớn gồm đủ mọi thứ cần thiết để đi trên đường từ một nhà kho chứa toàn bộ do dạ xoa nắm giữ. Việc làm đó sẽ đem lại hạnh phúc cho ngài (yaṃ taṃ assa sukhāvahaṃ): sẽ tạo ra hạnh phúc cho ngài cả trong hiện tại[289] lẫn trong tương lai.

37. Kẻ nào phải đói? (ko chāto): bất kỳ kẻ nào muốn ăn hãy đến và ăn điều gì họ muốn đây là ý nghĩa và cũng phải được áp dụng cho những gì còn lại nữa, khát (tasito): [127] khát. Sẽ mặc vào (paridahissati) có nghĩa là sẽ mặc vào và mặc[290]. Đã bị kiệt sức (santāni): đang trong tình trạng mệt mỏi. Những con bò mộng (yoggāni): xe được những con bò này kéo khi được thắng ách vào.[291] Họ có thể thắng ách cho những con bò thiến (to yojentu vāhanaṃ): họ có thể chọn bất kỳ con bò đực nào họ muốn từ đàn bò ở đây và thắng ách cho chúng. Kẻ nào muốn nấp bóng râm? (ko chatt' icchati): hãy để bất kỳ ai muốn hưởng bóng mát bất kể loại nào được làm từ những cây bấc v.v... hãy cầm lấy đây là ý nghĩa và phải được áp dụng cho cả những gì còn lại nữa. Nước thơm (gandhaṃ): nước thơm được chế từ bốn thành tố dược thảo.[292] Hoa (malaṃ): hoa thuộc dạng đã được cột lại và cả những loại chưa bó lại thành chùm.[293] Một số dày dép (upāhantaṃ): dày dép thuộc loại che cả gót chân v.v... [294]

38. Chính vì thế (iti su): su (không được dịch) chỉ là một tiểu từ. (họ kêu toáng lên) giống như vậy. Có nghĩa là: "Ai đói không? Và có ai khát không?' v.v... thợ cạo (kappakā): những người phụ tắm[295]. Đầu bếp (sūdā): những kẻ dọn bữa ăn. Những kẻ bán hoa (Māgadhā): những kẻ bán các loại nhang trầm. Luôn luôn (sadā): lúc nào cũng vậy, vào ban ngày, vào ban đêm, cả ban sáng lẫn ban chiều , họ đều kêu gào, mời gọi, tại đó ngay nơi Ankura cư trú – đây là điều phải được phân tích.

Thời gian trôi qua với cuộc bố thí vĩ đại này đã được phân phát như vậy tại căn nhà trong đó công việc bố thí được thực hiện đã trở thành thưa thớt[296] và ít khi lắm mới có các vị hành giả viếng thăm do họ đã được toại nguyện. Khi Ankura nhận ra điều này ngài đã không vừa ý do ý định lớn của ngài là bố thí và ngài cho điều chàng trai trẻ tên là Sindhaka đến, chàng đã được cắt cử phụ trách[297] công việc bố thí, và cậu ta đã thốt lên hai đoạn kệ sau đây.

39.Ankura ngủ rất dễ dàng,' – chính vì thế chúng sanh tin tưởng nơi ta; ta ngủ không dễ dàng, hỡi Sindhaka, vì ta không thấy bất kỳ kẻ khó nào tới.

40.Ankura ngủ rất dễ dàng, - chính vì thế mà chúng sanh tin tưởng ở ta; (nhưng) hỡi Sindhata, ta khó lòng ngủ được, thế nên những kẻ vãng lai cũng rất ít.'

39. ‘Ankura ngủ dễ dàng’ - những chúng sanh tin vào ta cũng vậy (sukhaṃ supati Aṅkuro iti jānāti maṃ jano): “công tử [298] Ankura, là người có nhiều danh vọng và của cải, là bậc thầy trong việc thực hiện bố thí, do đã đạt được nhiều của cải và bố thí thành công nên ngài ngủ ngon, vị ấy ngủ rất dễ dàng, [128] ngài ngủ rất dễ dàng và thức dậy cũng vậy.’ – chúng sanh đánh giá ta như vậy. Này Sindhka, ta ngủ rất khó khăn (dukkhaṃ supāmi Sindhaka): nhưng ta lại rất khó ngủ, hỡi Sindhaka. Tại sao vậy? Vì ta không thấy những hành khất (yaṃ na passāmi yācake): Vì ta không nhìn thấy nhiều kẻ hành khất nhận những vật thí của ta như ta hằng mong ước, ý nghĩa ở đây chính vì điều này.

40. Có quá ít những người đi đường (apake su vanibbake): những người đi đường quá ít thế nên ta khó ngủ. - đây là cách cần được phân tích. Su (không được dịch) chỉ là một tiểu từ, ý nghĩa ở đây là khi có quá ít những kẻ đi đường.

Khi nghe thấy Sindhaka muốn làm rõ ước muốn to lớn của vị ấy là thực hiện bố thí, đã thốt lên đoạn kệ này:

‘Nếu Sakka, chúa tể cõi Tam Thập Tam và toàn cõi thế gian này, ban cho ngươi một đặc ân, khi phải chọn nhà ngươi sẽ chọn đặc ân nào?’

41. Đây là ý nghĩa đoạn kệ nếu Sakka, chúa tể các chư thiên[299] thuộc cõi Tam Thập Tam và toàn cõi trần gian ban cho ngươi một đặc ân nói rằng ‘Hãy chọn bất kỳ đặc ân nào lòng ngươi hằng ấp ủ, hỡi Ankura’ khi chọn, khi ấp ủ[300] thì đặc ân nào, loại đặc ân nào nhà ngươi sẽ chọn?

Thế rồi sau đó Ankura đã thốt lên hai đoạn kệ thực sự công bố ý định của mình như sau:

42-43. “Nếu Sakka, chúa tể cõi Tam Thập Tam, ban cho ta một đặc ân ta sẽ chọn đặc ân từ tay Sakka như sau: khi ta thức dậy vào lúc mặt trời mọc liền xuất hiện vật thực chư thiên và những người hành khất giới đức, để cho ta đang khi thực hiện bố thí vật thực và các vị hành khất đó sẽ không bao giờ cạn kiệt, sau khi ta đã bố thí ta chẳng phải hối hận. Và tâm trí ta luôn được tịnh tín để bố thí.

42-43. Về điểm này khi ta thức dậy (kāhuṭṭhitassa me sato): khi ta thức dậy vào buổi sáng có đầy nghị lực và hăng hái để cúng dường và hầu hạ những kẻ xứng được nhận vật thí và thực sự có nhu cầu đó. [129] Vào lúc mặt trời mọc (suriyuggamanaṃ pati): vào lúc mặt trời xuất hiện trên bầu trời phía đông. Mong rằng những vật thực Chư Thiên sẽ xuất hiện (dībbā bhakkhā pānubhaveyyuṃ): Sẽ xuất hiện vật thực thuộc cõi Chư Thiên (devaloka). Và những hành khất giới đức (sīlavanto ca yacakā): và những hành khất giới đức cũng sẽ xuất hiện mà tính chất dễ thương của họ cũng lộ rõ. Trong khi ta bố thí thì vật thí và hành khất sẽ không bị cạn kiệt (dadato me na khīyetha): đang lúc ta bố thí cho tất cả những người có mặt những của bố thí cần thiết thì nguồn vật thí không bị cạn kiệt, không bao giờ hết. Sau khi ta đã bố thí cho họ ta không cảm thấy hối tiếc (datvā nānutappeyyāhaṃ): sau khi ta đã thực hiện bố thí là điều ta cần phải làm thì ta sẽ không cảm thấy hối tiếc. Khi ta phát hiện ra có những kẻ không xứng đáng nhận những vật thí đó). Tâm trí ta sẽ tràn đầy tịnh tín vì đã thực hiện bố thí

(dadaṃ cittaṃ pasādeyyaṃ): tâm trí ta sẽ tràn đầy tịnh tín

đang lúc ta thực hiện bố thí. Ta sẽ chỉ bố thí khi trong lòng tràn đầy tịnh tín. Ta sẽ chọn đặc ân như vậy từ phía Sakka (evaṃ Sakkavaraṃ vare): ta sẽ chọn năm đặc ân đó từ phía Sakka, vua các Chư Thiên như sau: Được phước sức khỏe tốt, được phước có vật cúng dường dồi dào, phước có được những người nhận vật thí giới đức, được phước có vật thí bất tận và trở thành thí chủ của họ. Liên quan đế vấn đề này khi nói 'khi ta thức dậy' (có nghĩa là) được chúc phước có sức khoẻ tốt; khi nói 'sẽ có vật thí chư thiên xuất hiện' đó là chúc phước có vật thí dồi dào; và 'những hành khất giới đức' đó là chúc phước có những kẻ xứng đáng hưởng những của thí đó; bằng cách nói rằng, 'đang khi ta thực hiện bố thí vì vật thí sẽ không bao giờ cặn kiệt' đó là lời chúc có vật thí bất tận. Và 'sau khi ta đã bố thí ta sẽ cảm thấy không hối hận và tâm trí ta tràn đầy tịnh tín để thực hiện bố thí', là chúc phước được trở nên thí chủ cho họ. Ngài đã cầu mong được năm điều ước này liên quan đến những đặc ân[301] được hứa ban cho. Ngắn gọn ta nên hiểu[302] năm đặc ân này như sau, nhằm mục đích có được những phước báu đó bao gồm trong việc thực hiện nhiều cuộc bố thí rộng lượng.

Khi Ankura tuyên bố những ý định như vậy, lại xuất hiện một người tên là Sonaka, đang ngồi bên cạnh đó và là người rất tinh thông phệ đà về phẩm hạnh thiện, thốt lên hai đoạn kệ sau có ý ngăn cản vị ấy đừng bố thí quá lố:

44. 'Chúng ta chẳng nên phân phát toàn bộ của cải chúng ta có cho người khác; chúng ta nên vừa thực hiện bố thí mà cũng bảo vệ tài sản của chúng ta. [130] Chính vì thế có của cải thì tốt hơn là bố thí. – có nhiều gia đình phải biến mất vì bố thí thái quá.

45. Người ta chẳng khen ngợi ta không bố thí thành công cũng như không bố thí thái quá. Chính vì thế mà tài sản vẫn quí hơn là bố thí.; chúng ta phải tiến hành bố thí không thái quá. – đây chính là cách thể hiện của một kẻ cương quyết.

Muốn thử thách[303] ngài một chút, sau đó một lần nữa[304] Sindhaka đã thốt lên những đoạn kệ bắt đầu như sau: chúng ta chẳng nên phân phát toàn bộ tài sản chúng ta có được.'

44. Về điểm này toàn bộ tài sản chúng ta có được (sabbavittāni):[305] toàn bộ của cải và những phương tiện gồm cả động sản lẫn bất động sản, có nghĩa là những vật phẩm tài sản của chúng ta. Cho người khác: pare = paramhi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) có nghĩa là nhằm đem lại lợi ích cho người khác (parassa). Chúng ta không nên phân phát (na pavecche): chúng ta không nên bố thí lại nghĩ rằng, 'Những kẻ đó xứng được nhận vật thí và không giữ lại bất kỳ thứ gì hết, có nghĩa là chúng ta không nên hy sanh toàn bộ tài sản của ta. Chúng ta nên vừa bố thí (daleyya dānañ ca) : chúng ta không nên biến tất cả những gì ta có thành vật thí; hơn thế nữa, chúng ta nên bố thí phù hợp với khả năng của chúng ta sau khi đã cân nhắc thu nhập và chi tiêu của chúng ta. Và chúng ta nên bảo vệ của cải chúng ta (dānañ ca rakkhe): chúng ta phải chăm sóc tài sản chúng ta có được bằng cách chiếm được những gì chưa thể có được, bằng cách gìn giữ những gì đã đạt được và bảo đảm những gì phải bảo vệ; hay nói cách khác chúng ta nên giữ gìn tài sản của chúng ta theo cách thức đó. Đây chính là căn bản để chúng ta

thực hiện bố thí.

Chúng ta nên hưởng một phần tư tài sản của chúng ta có được; chúng ta nên đầu tư vào công việc hai phần tư tài sản chúng ta có; trong khi đó chúng ta phải để sang một bên một phần tư tài sản có được bằng không chúng ta sẽ gặp rắc rối to.'[306]

Quả thật ba đường lối này ta phải theo cộng với những linh động cần thiết, đó là những gì các nhà làm luật đã cho biết. Chính vì thế (tasmā): vì khi chúng ta bảo vệ tài sản của mình và khi thực hiện bố thí chúng ta hành động vì lợi ích của chúng ta nơi cả hai cõi[307] và vì việc bố thí phần lớn dựa trên của cải chúng ta có được. Chính vì thế của cải thì tốt hơn, cao hơn là bố thí, và ta chẳng nên bố thí thái quá. - đây là ý nghĩa. Vì lý do đó ngài đã nói. Nhiều gia đình đã bị diệt do bố thí thái quá (atippadānena kulā na honti): nhiều gia đình sẽ diệt vong, không còn tồn tại được nữa, có nghĩa là đã bị tiêu diệt, do gắn kết thái quá với việc bố thí khi chúng ta không nhận ra được tầm cỡ mức độ tài sản chúng ta có được dựa vào đó chúng ta thực

hiện bố thí. Giờ đây ta an trú thực tế là vấn đề này các vị khôn ngoan[308] đã hết lòng khen ngợi.[131] ngài đã thốt lên đoạn bệ bắt đầu như sau: 'Đừng ngưng bố thí cũng như đừng bố thí thái quá.'

45. Về điểm này, đừng ngưng bố thí mà cũng đừng bố thí thái quá (adānam atidānañ ca): cũng đừng không bố thí bất kỳ điều gì ngay cả chỉ một miếng cơm hay chỉ một thìa vật thực và cũng chẳng nên bố thí thái quá. Cái gọi là lòng quảng đại vượt quá giới hạn, là điều các vị khôn ngoan khen ngợi động viên, họ là những người sẵn có tuệ giác và khôn ngoan đã xuất hiện nơi họ. Bằng cách loại bỏ bố thí hoàn toàn chúng ta bị loại khỏi hạnh phúc ở đời sau. Trong khi đó bố thí thái quá thì gia đình chúng ta sẽ không tồn tại được ngay trong cuộc sống hiện nay. Chúng ta nên tiến hành một cách điều độ (samena vatteyya): chúng ta phải theo đuổi sự khôn ngoan thế gian này, để khỏi phải bị khiển trách[309], trung dung chi đạo loại bỏ cả hai thái cực[310]. Đây chính là cách sống của những người cương quyết (sa dhīradhammo): Liên quan đến vấn đề đã nói ở trên[311] về bố thí thái quá và không thực hiện bố thí đây là cách sống của những người cương quyết, của những kẻ được phú bẩm tính kiên định và những kẻ có phẩm hạnh thiện và hạnh kiểm tốt. ngài đã làm rõ rằng đây chính là cách sống họ đã theo đuổi.

Khi ngài nghe qua điều này, Ankura liền công bố đường hướng hành động ngài sẽ chọn bằng bốn đoạn kệ khiến cho ngài thay đổi ý định.

46.'Thưa ngài, quả thực ta chỉ muốn tiếp tục bố thí và những người trung thực và xứng đáng nên liên kết với ta – như cơn mưa lấp đầy nơi trũng bằng nước thì ta cũng muốn làm thoả mãn tất cả những kẻ đang trên đường du hành.

47. Khi chúng ta nhìn thấy những người hành khất thì da dẻ chúng ta trở nên sáng láng và khi chúng ta bố thí thì lòng ta sẽ phấn khởi đây là hạnh phúc của những kẻ nào còn sống trong gia đình.

48.Khi chúng ta nhìn thấy những người hành khất thì bộ mặt chúng ta sáng lên và khi chúng ta thực hiện bố thí thì lòng trí chúng ta sảng khoái – đây chính là việc thực hiện thành công một nghi lễ.[312]

49.Ngay trước lúc bố thí chúng ta nên hoan hỷ, khi đang bố thí lòng trí chúng ta nên tịnh tín, đang khi chúng ta thực hiện bố thí thì chúng ta được cảm khoái, đây chính là thực hiện thành công một nghi lễ vậy.

46. Về điểm này ta muốn hơn (aho vata): quả thật đây là điều tốt. Ngài (re) ở đây là một cách xưng hô. Rằng ta sẽ vẫn tiếp tục thực hiện bố thí: ahaṃ eva dajjaṃ = ahaṃ dajjaṃ eva (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Ở đây là cách giải thích ngắn gọn: [132] như họ nói, ngay cả đây là quan điểm[313] của những kẻ nào biết rõ về tình trạng tài sản của mình, đó là tài sản quí hơn là bố thí, ta vẫn chọn bố thí hơn, ta vẫn chọn được bố thí hơn. Và những người trung thực và xứng đáng nên liên kết với ta (santo ca maṃ sappurisā bhajeyyuṃ): và trong những dịp ta bố thí thì những người trung thực, an tịnh và có giới đức có phẩm hạnh tốt nơi thân khẩu và ý nên liên kết với ta, nên tiến lại gặp ta. Giống như một đám mây mưa đổ đầy nước xuống những chỗ đất trũng (megho [314] va ninnaṃ paripūrayanto): và quả thực ta vẫn thích hơn làm thoả mãn những nhu cầu của họ, hoàn tất[315] những ước muốn tất cả những vị hành khất giống như môt cơn giông mưa lớn đổ đầy nước xuống những chỗ đất trũng, nơi những chỗ thấp.

47. Khi chúng ta nhìn thấy những kẻ hành khất (yassa yācanaka disvā): ngài nhìn thấy những vị hành khất thì diện mạo của người yêu mến công việc gia đình sáng rực lên và niềm tin nổi lên khi nghĩ rằng, ‘Hầu hạ họ vào những giờ phút sớm nhất chính là một phước điền của ta vậy.’Trong khi ngài còn đang thực hiện bố thí cho họ phù hợp với những điều kiện của mình thì ngài được cảm khoái, trong lòng tràn ngập niềm vui và hạnh phúc. Điều này (tam):[316] việc nhìn thấy những vị hành khất xuất hiện ở đây, tịnh tín trong lòng khi vừa nhìn thấy họ và điều này đem lại cảm khoái sau khi việc bố thí đã được hoàn tất phù hợp với điều kiện của chính ngài.

48. Đây chính là việc thực hiện thành công nghi lễ (esā yaññassu sampadā): đây chính là lúc kết thúc, lúc hoàn thành, có nghĩa là hoàn tất[317] nghi lễ vậy.

49. Ngay trước khi thực hiện bố thí chúng ta nên sung sướng (pubbe va dānā sumano): trước khi bố thí, ngay từ lúc sửa soạn vật thực để bố thí, chúng ta nên hân hoan, chúng ta nên trở thành tràn ngập sung sướng ngay lúc ý định được đưa ra[318] thực hiện (bố thí) nghĩ rằng, ‘ta sẽ tạo ra điều có giá trị ngay từ những vật chẳng có chút giá trị nào’ và điều này sẽ theo đuổi ta làm nền móng thù thắng nơi cõi đời sau[319]. Khi thực hiện bố thí cõi lòng chúng ta nên tịnh tín (dādaṃ cittaṃ pasādaye): khi ta bố thí, khi ta đặt cúng dường vào tay những kẻ xứng được hưởng phước thí đó,[320] cõi lòng ta nên tịnh tín nghĩ rằng, ‘Từ những của cải chẳng có chút giá trị nào, ta đang thực hiện của thí rất có giá trị.’ Đang khi chúng ta thực hiện bố thí, chúng ta sẽ được sảng khoái (datvā attamano hoti): trong khi chúng ta bố thí vật cúng dường cho những kẻ xứng đáng nhận phước thí đó, chúng ta cảm thấy sảng khoái, cảm thấy hân hoan, đây vui vẻ và hạnh phúc khi nghĩ rằng, ‘Ta đã thực hiện điều mà kẻ khôn ngoan yêu cầu. Ôi quả thật

là điều tốt lành, đây quả là thù thắng!' Đây quả là việc thực hiện thành công nghi lễ (esā yaññassa sampadā): [133] đây chính là việc chu tất được ba ý định mang lại hạnh phúc, hoàn thành được do niềm tin[321] nơi kết quả của phước báu đó. – đó là ý định trước trong và sau khi thực hiện bố thí. – đây chính là việc thực hiện thành công việc chu tất được nghi lễ; ý nghĩa ở đây sẽ không thể khác được.

Khi Ankura đã công bố phương châm hành động như vậy ngài đã phải dành cả ngày cả đêm để duy trì cuộc bố thí vĩ đại, ý định bố thí của ngài tăng thêm rõ rệt. Vì toàn bộ vương quốc này vào thời điểm đó đều dẹp công việc sang một bên để tổ chức lễ hội.[322] Khi cuộc đại bố thí đang được tiến hành chúng sanh đã nhận được toàn bộ những phương tiện cần thiết để tồn tại đã được loại bỏ những công việc làm ăn và đang du hành khắp nơi một cách an nhàn. Vì lý do đó ngân khố của hoàng gia đã bị trống rống và từ đó nhà vua đã sai một sứ giả đến gặp Ankura nói rằng, "Vì lý do nhà ngươi thực hiện bố thí, thưa ngài, thì nền kinh tế của vương quốc đã đi đến chỗ phá sản. Và các kho bạc của chúng ta trở nên trống rỗng.' Nhà ngươi phải biết tiết độ trong việc thực hiện bố thí)'

Khi ngài nghe biết điều này Ankura liền đi đến thành Dakkhinapatha[323] và nằm trong vùng Tamil và cho xây những thí xá to lớn tại một địa điểm không xa với biển là bao. Duy trì công việc bố thí tại đó, và lưu lại ở đó cho đến hết sanh mệnh còn lại. Khi thân hoại mệnh chung ông đã tái sanh vào cõi Tam Thập Tam. Các vị kiết tập kinh tạng đã thốt lên những đoạn kệ sau đây cho thấy vinh quang việc bố thí củ ông và việc ông được tái sanh nơi cõi chư thiên.:

50. 'Sáu mươi xe chất đầy vật thực được bố thí liên tục cho chúng sanh ngay tại nơi cư trú của ngài Ankura người đã ghé mắt nhìn đến những hành vi công đức.

51. Ba ngàn đầu bếp [324]được trang điểm với vòng tai châu báu, là những người đã trông coi công việc bố thí như là nghi lễ dâng hiến chính cả sanh mạng cho Ankura.

52. Sáu mươi ngàn người đàn ông, thanh niên, được trang điểm với vòng tai châu báu, chẻ củi đun trong cuộc bố thí do Ankura thực hiện.

53. [134] Mười Sáu ngàn phụ nữ, toàn bộ được trang điểm có nạm châu báu đã sử soạn[325] rất nhiều loại phụ gia trong cuộc bố thí vĩ đại của Ankura.

54. Mười sáu ngàn phụ nữ, được trang điểm với nhiều châu báu, đang đứng chờ sẵn sàng cầm thìa trong tay để thực hiện cuộc bố thí vĩ đại của Ankura.

55. Vị Sát đế ly đã bố thí rất nhiều cho nhiều người. Ngài đã thực hiện bố thí trong một thời gian dài. Xuyên suốt với sự quan tâm chu đáo và với chính tay ngài đã liên tục ban phước.

56. Ankura đã duy trì cuộc bo thí vĩ đại trong một thời gian dài, trong nhiều tuần lễ, nhiều tháng trong nhiều mùa và nhiều năm.

57. Sau khi Ankura đã thực hiện bố thí và nghi lễ như vậy trong vòng một thời gian dài dài đã thoát khỏi thân nhân loại và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam.'

50. Về điểm này sáu chục ngàn cỗ xe: saṭṭhivahassāni = vāhānaṃ saṭṭhisassāni (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài): đồ ăn, sáu chục ngàn cỗ xe chất đầy gạo thơm v.v... được đưa ra thường xuyên đến dân chúng, đến nhóm chúng sanh hết ngày này qua ngày khác ngay tại nơi cư trú của Ankura luôn để ý đến những việc thiện, ngài luôn có ý định bố thí, luôn hướng về thực hiện bố thí, - đây là cách ta nên phân tích.

51. Ba ngàn đầu bếp (tisahassāni sūdā hi): có tới ba ngàn đầu bếp đang sửa soạn bữa ăn. Và ở đây chỉ nói đến bếp trưởng mà thôi. - ta cũng nên hiểu là mỗi đầu bếp trưởng còn có vô số những người khác làm theo lời chỉ dẫn của họ. Ở đây một số người giải thích là tisahassāni sūdānaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Được trang điểm với vòng tai châu báu (āmuttamaṇikuṇḍalā): đeo một số vòng tai châu báu đa dạng và đồ trang sức khác. Nhưng đây chỉ là ví dụ họ còn được trang điểm, đeo xuyến ở tay và vòng cổ v.v... họ duy trì cuộc sống nhờ vào Ankura (Aṅkuraṃ upajīvanti): họ sống nhờ vào ngài. Có nghĩa là họ lệ thuộc vào Ankura để sống. Họ trông coi những của bố thí dành cho nghi lễ (dāne yaññassa vyāvaṭā): [135] họ tham gia tích cực vào việc trông coi của bố thí, trông coi nghi lễ, trông coi cái gọi là Đại Nghi lễ.[326]

52. Những thanh niên chẻ củi (kaṭṭaṃ phālenti māṇava): những chàng thanh niên cũng được mặc đồ và trang điểm để bổ củi, chẻ củi để nấu đủ thứ đồ ăn cần thiết cả đồ ăn cứng lẫn đồ ăn mềm v.v...

53. Nhiều loại gia vị khác nhau (vidhā): những đồ gia vị đó được yêu cầu thích hợp với từng loại đồ ăn. Được sửa soạn (piṇḍenti): pha trộn bằng cách xay nhỏ ra.

54. Với chiếc môi trong tay (dabbigāhā): với chiếc thìa cầm trong tay. Đứng sẵn (upaṭṭhitā): họ tới và đứng ngay tại chỗ bữa ăn được phục vụ.

55. Rất nhiều (bahuṃ): một số rất nhiều, dồi dào. Dành cho nhiều người (bāhūnaṃ): dành cho một số đông.Cho (padasi) bố thí bằng nhiều cách khác nhau. Trong một thời gian dài (ciraṃ): một thời gian dài; vị ấy tái sanh khi mệnh thọ kéo dài hai mươi ngàn năm[327]bố thí rất nhiều cho nhiều người trong một thời gian lâu. Để cho thấy cách thức ngài bố thí 'rất chu đáo' v.v... được nói tới. Về điểm này "rất chu đáo"(sakkaccaṃ): với lòng kính trọng,[328] với những gì họ yêu cầu[329] và không suy tính. Bằng chính tay của ngài: sahatthā = sahatthena (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); không chỉ bằng mệnh lệnh mà thôi. Cẩn thận (cittaṃ katvā):[330] ngài đã kính trọng họ với ý nghĩ tỏ ra kính trọng và đánh giá cao. Luôn luôn (punappuanaṃ): nhiều lần; ngài không làm điều đó chỉ có một lần hay ở một số cơ hội. Ngài đã bố thí trong rất nhiều cơ hội khác nhau – đây là điều ta nên phân tích. Giờ đây để làm rõ điều gì ngài đã làm liên tục họ thốt lên những đoạn kệ bắt đầu với (Ankura đã duy trì liên tục một cuộc bố thí vĩ đại trong một thời gian dài.) kéo dài (nhiều tuần lễ) nhiều tháng trời.'

56. Về điểm này trong vòng nhiều tháng (balumāse): trong nhiều tháng vô số kể, bắt đầu với tháng Citta[331]. Những nửa tháng (pakke)[332], trong rất nhiều nửa tháng, những nửa tháng có trăng và nửa tháng không có trăng. Trong nhiều mùa và nhiều năm (utusaṃvacchurāti ca): trong nhiều mùa như mùa xuân và mùa hè v.v... và nhiều năm, mỗi năm đều bắt đầu bằng tháng Citta; điều này thông qua đối cách hiểu theo

nghĩa một thời gian dài liên tục. [136] đây chính là cách ta nên hiểu ở đây.

57. Như vậy (evaṃ): theo cách được khẳng định ở trên. Đã bố thí và đã thực hiện nghi lễ. (datvā yajitvā ca): đây cũng chỉ là một và có cùng ý nghĩa;[333] đã bố thí bằng cách bố thí những vật thí cho những kẻ nào xứng được nhận phước thí. Và còn nữa thực hiện nghi lễ bằng cách tổ chức những đại nghi lễ. Bố thí cho tất cả những kẻ nào có nhu cầu bao nhiêu theo như họ mong ước. Như đã được khẳng định ở trên đó là vị Sát đế lỵ bố thí một cách dồi dào cho nhiều người khác nhau.' Ngài rời khỏi thân phận con người và đầu thai nơi cõi Tam Thập Tam (so hitvā mānusaṃ dehaṃ Tāvatiṃsupago ahu): vào cuối đời Ankura đã từ bỏ thân con người và tái sanh vào nhóm chư thiên trong cõi Tam Thập Tam bằng cách tái sanh. Trong khi đó

ngài thưởng thức thù thắng chư thiên sau khi đã tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Trong thời Đức Phật có một cậu thanh niên tên là Indaka có lòng tịnh tín, đã bố thí một muỗng đồ ăn[334]cho trưởng lão Anurudha khi ngài đang du hành để tìm của khất thực. Đến thời điểm nhất định cậu ta đã qua đời và cậu ta đã nơi cõi trời ba mươi ba được coi như là devaputta có oai lực phi thường và có phép thần thông rất mạnh. Chiếu sáng và vượt trội cả devaputta Ankura với mười thuộc tính diện mạo chư thiên. Vì lý đó có lời nói rằng:

58. 'Sau khi đã bố thí cho Anurudha một muỗng đồ ăn Indika đã rời khỏi kiếp người và đạt đến nhóm Tam Thập.

59. Indaka đã chói sáng hơn hẳn Ankura bằng mười cách: gương mặt, tiếng nói, vị giác, hương vị và xúc giác sờ mó đến toàn bộ những gì khoái cảm nơi tâm.

60. Có cuộc sống lâu và danh giá nổi bật, nơi nước da, hạnh phúc và quyền lực. Như vậy Indaka sáng chói hơn cả Ankura'.

59. Về điểm này Diện mạo (rupe): liên quan đến diện mạo. Có nghĩa là liên quan đến thù thắng diện mạo. Thù thắng tiếng nói (sadde) v.v... những gì còn lại cũng được áp dụng giống như vậy.

60. Có cuộc sống lâu dài (āyunā): nhưng thọ mệnh không dài bằng của chư thiên[335] được cho là kéo dài vô tận sao? Điều này có thực nhưng chỉ theo qui luật chung, tuy nhiên tử xuất hiện nơi một số chư thiên trưởng thành[336] do thiếu phương cách[337] v.v... Tuy nhiên Indaka sẽ hoàn tất được thêm ba kotis và sáu mươi ngàn năm thêm. Vì lý do đó có lời nói rằng ngài đã chiếu sáng nơi sanh mệnh kéo dài.[338] Có danh giá (yasasā): [137] nơi thù thắng có một đoàn tuỳ tùng rất lớn[339]. Có da mặt (vaṇṇena): nơi thù thắng hành thể chất. Phước lành điều kiện diện mạo có thể cho thấy bằng diện mạo trong đoạn kệ tiếp theo sau)

Đang khi Ankura và Indaka đang hưởng thù thắng chư thiên sau khi tái sanh như vậy nơi cõi Tam Thập Tam thì Đức Thế Tôn, vào năm thứ bảy sau khi ngài chứng đắc Đại Giác Ngộ, ngài đã thực hiện Song Thông (Phép Lạ Kép[340]) vào một đêm trăng rằm tháng Asalhi[341] ngay dưới gốc cây Gandamba gần cổng thành Sāvatthī. Vào đúng thời gian qui định ngài đã thực hiện ba bước[342] vào cõi Tam Thập Tam và ngồi trên

tảng đá Pandukambala[343] ngay dưới gốc cây San Hô (Coral)[344] để diễn giải Kinh Vi Diệu Pháp[345] ngài tỏa sáng giống như mặt trời mới mọc trên đỉnh ngọn núi Yugandhata[346] ngài toả sáng với chính tia sáng từ thân xác ngài ánh sáng vượt trội ánh sáng các chư thiên và các vị Phạm thiên đang tụ tập lại đó từ thập vạn thế giới[347]. Ngài nhìn thấy Indaka ngồi gần đó và Ankura ngồi cách xa mười hai do thuần và ngài thốt lên đoạn kệ này nhằm mục đích giải thích .

'Hỡi Ankura, nhà ngươi đã thực hiện một cuộc bố thí vĩ đại, trong suốt một thời gian dài. Nhà ngươi đã ngồi cách ta quá xa[348] – nào hãy đến trước sự hiện diện của ta.

Khi ngài nghe những lời kệ này Ankura lên tiếng, "Thưa Đức Thế Tôn, con đã thực hiện biết bao nhiêu việc cúng dường trong một khoảng thời gian dài và cho dù con đã duy trì một cuộc bố thí vĩ đại. Vì do thiếu bất kỳ thành tích thành công nào nơi những kẻ xứng đáng nhận phước thí, giống như hạt giống được gieo nơi cánh đồng đất cằn cỗi, chẳng có thể cho quả dồi dào. Nhưng đối với Indaka, cho dù chỉ bố thí có một muỗng vật thí, vì thành tích thành công nơi kẻ xứng phước thí, giống như hạt giống được gieo trên cánh đồng phì nhiêu đã tạo ra được quả vô cùng phong phú' Các nhà kiết tập Kinh Tạng đã nói lên đoạn kệ này nhằm làm rõ điểm này.

61. Khi Đức Phật, bậc cao quí nhất thiên hạ, đang lưu lại trên tảng đá Pandukambala ngay dưới gốc cây San hô nơi cõi Tam Thập Tam.

62. Các vị Chư Thiên đã tụ tập lại nơi Thập vạn Thế giới và đã đến đảnh lễ Đức Phật khi ngài đang du hành lên đỉnh ngọn núi.

63. Chẳng có vị Chư Thiên nào toả sáng trước nhan sắc Đức Phật – ngài đã vượt trội hơn hẳn các vị Chư Thiên đó chỉ mình ngài tỏa sáng rực rỡ.

64. [138] Vào thời điểm đó Ankura ngồi cách xa ngài mười hai do tuần trong khi đó Indaka, tỏa sáng hơn ngài, lại ngồi gần kề Đức Phật.

65. Đức Phật đã ghé mắt từ bi nhìn cả hai vị Ankura và Indaka, đã thốt lên những từ tỏ lòng kính lễ[349]những kẻ xứng nhận phước thí.

66. 'Hỡi Ankura, nhà ngươi đã thực hiện một cuộc bố thí vĩ đại trong suốt một thời gian dài, Nhà ngươi lại ngồi cách ta quá xa – hãy đến gần trước dung nhan ta.'

67. Được thôi thúc do vị tự tu chứng Ankura đã đáp lại nói rằng, 'Những cuộc bố thí của con có đem lại lợi ích gì cho con nào? Chẳng có kẻ nào xứng nhận phước thí đó.'

68. Ngược lại ngạ quỉ Indaka chỉ bố thí một lượng của thí bé nhỏ và lại chiếu sáng chúng ta như ánh mặt trăng và các chòm sao.

69. Giống như hạt giống được gieo xuống trên cánh đồng khô cằn[350]chẳng đem lại kết quả dồi dào cũng như không thể làm hài lòng người gieo cấy.

70. Ngay cả có thực hiện nhiều hành vi bố thí, khi ta an trú giữa những kẻ với phẩm hạnh bất thiện, thì không thể đem lại kết quả dồi dào và cũng không làm hài lòng thí chủ.

71. Cũng giống như một ít hạt giống được gieo trên đám ruộng[351] màu mỡ và thích hợp[352] đồng thời có những đám mưa đúng lúc, thì kết qua sẽ làm hài lòng người gieo trồng vậy.

72. Ngay cả như vậy cũng sẽ đem lại kết quả to lớn ngay cả chỉ có một phước báu nhỏ được thực hiện cho những kẻ với bản chất như trên tức là cho những người có giới đức và phẩm hạnh thiện.

61. Về điểm này nơi cõi Tam Thập Tam (Tāvatiṃse): nơi cõi Tam Thập Tam. Trên đỉnh tảng đá Pandukambala (silayāṃ paṇḍukambale): khi Đức Phật, bậc cao quí nhất thiên hạ, đang lưu lại trên ngai có tên gọi là Pandukambala đây là cách ta nên phân tích.

62. Các vị Chư Thiên tụ tập lại nơi cõi Thập Vạn Thế Giới (dasasu lokadhātūsu sammipatitvāna devatā): Các chư thiên nơi cõi dục và các chư thiên nơi cõi Phạm Thiên đã tụ tập lại với nhau nơi cõi thập vạn cakkavalas, gọi là cõi tái sanh, để tỏ lòng thành kính Đức Phật, Đức Thế Tôn với mục đích lắng nghe Phật Pháp. Vì lý do đó có lời nói rằng; 'và sau khi đã đảnh lễ Đức Phật sau khi ngài đã lưu lại trên đỉnh ngọn núi' có nghĩa là đỉnh ngọn núi Sineru.

64. [139] Cùng lúc đó Ankura cách xa ngài mười hai do tuần (yojanani dasa dve ca Ankura 'yam tada ahu): vào thời điểm đó, vào lúc ngài diện kiến với Đức Phật, Ankura với phẩm hạnh như đã nói đến ở trên lại cách xa ngài mười hai do tuần. Có nghĩa là ông ngồi tại một vị trí cách xa vị đạo sư mười hai do tuần.

67. Do vị tu chứng thúc đẩy (codito bhāvitattena): do chính Đức Phật toàn hảo thôi thúc, do bậc tu tập thánh đạo và tu luyện ba la mật.[353] Đoạn kệ bắt đầu như sau: 'những vật thí đó đem lại lợi ích gì cho ta? Ankura đã lên tiếng để trả lời Đức Phật. Về điểm này chẳng có kẻ nào xứng nhận phước thí đó (dakkhiṇeyyena suññataṃ): Vì những vật thí của ta vào thời điểm đó không có, trống rỗng thiếu những

người xứng được phước thí đó, chính vì thế những cuộc bố thí đó đem lại ích gì cho ta?' Ankura nói, tỏ vẻ coi thường chính những cuộc bố thí chính mình đã thực hiện.

68. Yakka (yakko) dạ xoa devaputta. Đã bố thí: dajjā=datvā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Chiếu sáng chúng ta (atirocati amhe hi): ngài đã chiếu sáng vượt trội những kẻ giống như ta; hi (không dịch) chỉ là một tiểu từ. Có nghĩa là ngài chiếu sáng chói chang, toả sáng vượt trội hơn hẳn mọi người chúng ta. Vị ấy nói gì vậy? Giống như mặt trăng toả sáng vượt trội hơn hẳn các vì sao.

69. Mảnh đất khô cằn (ujjaṅgale): là miếng đất vô cùng cằn cõi; một số lại cho là 'đất nhiễm phèn'. Được trồng (ropitaṃ): được gieo; hay được gieo, đào lên và trồng lại. Chẳng làm hài lòng (na pi toseti): không tạo sảng khoái. Hay ở đây chẳng tạo ra được niềm vui nào do kết quả tốt đem lại.

70. Ngay cả như vậy (tath' eva) có nghĩa là chính vì vậy, ngay cả khi có rất nhiều hạt giống được gieo trồng trên miếng đất khô cằn đó cũng chẳng đem lại được bất kỳ kết quả dồi dào nào, chẳng đem lại kết quả phong phú, có thể làm hài lòng người gieo cấy, ngay cả như vậy dù có thực hiện biết bao nhiêu cuộc bố thí, khi được thực hiện[354]

nơi những vị ác hạnh đó, trong số những kẻ thiếu giới đức, sẽ không có được kết quả phong phú, chẳng đem lại phước báu to lớn, cũng chẳng khiến cho thí chủ hài lòng.

71. Và chính vì, (chỉ có một chút hạt giống, ngay cả khi được gieo trên thửa ruộng phì nhiêu (yathā pi bhaddake): ý nghĩa ở đây nên được phân tích ngược lại với những gì đã được đề cập đến trong hai đoạn kệ trước đó. – đây chính là cách chúng ta nên hiểu. Về điểm này và những đám mưa thích hợp rơi xuống (sammādhāraṃ pavecchante): và những trận mưa đúng lúc rơi xuống, có nghĩa là khi thần mưa dội nước xuống mỗi năm, mười hay mười lăm ngày.

72. Khi ta có những phẩm chất thiện (guṇavantesu): như tự áp dụng vào chính những phẩm chất thiện như nhập tầng thiền v.v... đối với những kẻ có bản chất như vậy (tādisu) [140] đối với những ai chứng đắc các phẩm chất như vậy v.v... hành động (kāraṃ): được đưa ra méo mó về giới tính.[355] Có nghĩa là một dịch vụ, họ nói về loại dịch vụ nào vậy? Loại phước báu vậy.

Những đoạn kệ dưới đây do các vị kiết tập Kinh Tạng chèn thêm vào.

73. Những vật thí được thực hiện kèm theo biện phân – thì những gì được bố thí đó sẽ đem lại kết quả to lớn. Khi vật thí được thực hiện với biện phân thì thí chủ sẽ được vào thiên giới.

74. Bố thí kèm với biện phân đã được Sugato[356] khen ngợi hết mình đó chính là những gì được bố thí cho những bậc xứng nhận phước thí ngay tại nơi đây trên cõi đời này với kết quả to lớn. Giống như hạt giống được gieo trên mảnh đất phì nhiêu vậy.'

73. Về điểm này (bố thí) kèm với biện phân: viceyya = vicinitvā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); khi chúng ta lấy tuệ giác mà xác định rằng (kẻ nhận vật thí) chính là phước điền. Điều còn lại hoàn toàn rõ ràng.

Bắt đầu với (đoạn kệ:) 'nhà ngươi đã thực hiện một cuộc bố thí vĩ đại' chuyện kể Ankura quỉ sự đã được Đức Phật[357] nêu lên nơi cõi Tam Thập Tam trước các vị Chư Thiên nơi cõi thập vạn thế giới cakkavalas với mục đích giải thích vấn đề quan trọng nơi những thành tích thành công của những kẻ nào xứng nhận phước thí. Khi ngài diễn giải Kinh Vi Diệu Pháp tại đó cho những kẻ xứng nhận phước thí nhằm đem lại lợi ích cho nghi lễ Mahapavarana[358] cho các vị chư thiên[359] đã diệt xuống cõi đó, vây quanh là đạo quân các chư thiên[360] đến thành phố Sankassa.[361] Đến thời điểm đã định Đức Phật đã tới thành Sāvatthī và khi ngài còn lưu lại trong khu rừng Jeta, ngài đã diễn giải chi tiết trước sự hiện diện của bốn tăng đoàn với mục đích giải thích vấn đề quan trọng về thành tích thành công của những kẻ nào xứng nhận phước thí, bắt đầu với "Vì mục đích đó chúng ta đã xuất gia[362] và đem giáo lý này đến tột đỉnh với bài diễn giải về

Tứ Diệu Đế. Vào lúc kết thúc thời pháp đó[363] tuệ giác về diệu pháp đã khởi sanh biết bao nhiêu kotis chúng sanh.

II.10 Chú giải chuyện ngạ quỉ MẸ UTTARA [Uttaramātupetavatthuvaṇṇanā]

“ Một tỳ khưu đã đi nghỉ trưa’ Đây là chuyện kể về Uất Đa La Chuyện Ngạ quỉ. Đây là phần giải thích[364] ý nghĩa chuyện kể này.

Khi Đại hội Kiết Tập Tam Tạng đã được tổ chức ngay tại nơi Đức Phật nhập vô dư níp bàn, trưởng lão Maha-kaccayana [141] đang lưu lại cùng với mười hai tỳ khưu trong một khu rừng nọ không xa thành Kosambi là bao. Bấy giờ vào thời đó có một vị cố vấn đặc biệt cho nhà vua Udena đã qua đời, vị này trước đó đã coi việc trong thành phố. Chính vì thế nhà vua đã sai hoàng tử của mình, một thanh niên tên là Uttara và cắt cử hoàng tử vào chức vụ điều hành nói rằng, ‘Giờ đây con phải trông coi công việc trước kia cha đã phải thực hiện.’ ‘Tốt lắm,’ hoàng tử đồng ý.[365] Một ngày kia hoàng tử đã vào rừng mang theo một số thợ mộc để kiếm cây đem về chỉnh trang lại thành phố. Ngay tại khu rừng đó[366] hoàng tử đã tới nơi cư trú của trưởng lão Maha-Kaccayana và nhìn thấy trưởng lão đang ngồi thiền một mình tại đó, chỉ mặc áo cà sa làm bằng giẻ rách lấy từ đống rác gần đó. Đầy lòng tịnh tín khi nhìn thấy vị trưởng lão trầm tư một mình, hoàng tử đã đảnh lễ ngài và nói lời chào thân thiện và rồi ngồi xuống bên cạnh ngài. Trưởng lão giải thích Phật Pháp cho hoàng tử nghe. Khi hoàng tử nghe diễn giải Phật Pháp cậu đã đầy tịnh tín với Tam Bảo[367] và sau khi đã an trú Qui Y Tam Bảo,[368] hoàng tử đã mời Trưởng lão nói rằng, ‘Thưa ngài, xin dủ lòng từ bi nhân hậu xin trưởng lão và các tỳ khưu hãy nhận lời mời của con đến dùng bữa với hoàng gia vào ngày hôm sau.’ Vị trưởng lão nhận lời trong thinh lặng. Thế rồi hoàng tử rời chỗ đó trở về thành và thông báo cho dân chúng biết, nói rằng, ‘Ta đã mời trưởng lão đến đây vào ngày mai. Các ngươi cũng nên tới chỗ ta ở, tại đó ta sẽ tổ chức một cuộc bố thí.’ Sáng sớm hôm sau ngài đã cho sửa soạn những đồ ăn chọn lựa nhất gồm đồ ăn cứng và mềm rồi thông báo rằng, “Đã đến giờ” rồi ngài ra ngoài để đón trưởng lão đang đi đến hoàng cung cùng với mười hai tỳ khưu đồng thời mời họ vào trong nhà trước mặt ngài. Khi trưởng lão và các tỳ khưu đã an toạ trên chỗ ngồi được bọc bằng vải che thích hợp và đắt tiền nhất, hoàng tử đã kính lễ trưởng lão với hương, hoa, nhang đèn, rồi ngài cúng dường họ với những vật thực tuyệt nhất. Đầy lòng tịnh tín với hai tay xếp lại theo kiểu chào anjali[369] hoàng tử đã lắng nghe những lời khen ngợi của họ. Khi trưởng lão đã ra về ngài đã ngỏ lời khen ngợi vì bữa ăn quá thịnh soạn dành cho ngài[370] hoàng tử đã lấy bát khất thực và tiễn trưởng lão rời khỏi thành phố. Sau khi bảo ngài quay trở lại hoàng tử khẩn khoản xin, ‘Thưa ngài, xin hãy thường xuyên đến thăm chúng tôi trong hoàng cung,’ và hoàng tử quay trở lại hoàng cung sau khi được biết trưởng lão đã nhận lời. Như vậy hoàng tử đã chăm sóc trưởng lão và đã được an tịnh với những lời động viên khích lệ nơi trưởng lão.[142] và rồi sau khi đã chứng đắc thánh quả Nhập Lưu, hoàng tử đã cho xây thiền viện và khiến cho toàn thể bà con họ hàng của ngài được an tịnh nơi niềm tin vào giáo lý của Đức Phật. Tuy nhiên mẹ ngài lại có lòng bị bợn nhơ keo kiệt chiếm lãnh, bà đã chửi mắng hoàng tử rằng, ‘Mong rằng những đồ ăn thức uống con đã bố thí cho vị sa môn ngoài ý của mẹ sẽ trở thành máu nơi kiếp sau cho con!’ Tuy nhiên bà cũng đồng ý bỏ ra một cành hoa bằng lông chim công vào ngày đại lễ khánh thành thiền viện. Khi bà qua đời bà đã phải đầu thai vào cõi ngạ quỉ và do quả phước vật thí bằng cái hoa làm bằng lông chim công nên tóc bà trở nên đen và mượt xoắn ở một đầu và mịn và dài. Khi bà xuống tắm trong sông Hằng

nghĩ rằng, ‘ Ta sẽ uống’ thế là nước sông trở thành đầy máu. Trong suốt năm mươi lăm năm bà đi lang thang khắp nơi bị đói khát hành hạ. Thế rồi một ngày kia bà nhìn thấy trưởng lão Kankharevata[371] đang ngồi bên bờ sông Hằng nghỉ trưa nàng tiến lại gặp ngài sau khi đã lấy tóc che thân và cầu khẩn ngài [372] một chút nước. Liên quan đến điều này có mấy đoạn kệ sau đây được thốt lên, hai đoạn kệ này đã được các vị kiết tập Kinh Tạng chèn vào bản kinh như sau:

1. ‘Nữ ngạ quỉ đó trông thật ghê tởm và khủng khiếp đã tiến lại gặp tỳ khưu đang nghỉ trưa bên bờ sông Hằng.

2. Tóc nàng dài rất dài và xoã xuống chạm đất, nàng lấy tóc che thân đến nói với vị sa môn như sau’

1. Về điểm này trông thật khủng khiếp (bhīudassanā): trông thật kinh dị, ra vẻ rất giận dữ. Một cách giải thích khác ‘trông giống như Rudra’ (ruddadassanā[373]) có nghĩa là trong thật khủng khiếp và thê thảm.

2. Chạm xuống tới đất: yāva bhummāvalambare = yāva bhūmi tāva olambanti (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài bằng một dạng ngữ pháp hoán chuyển), trước tiên là ‘vị tỳ khưu’ và sau đó là ‘ẩn sĩ’ cả hai cách được nói tới liên quan đến vị trưởng lão Kandharevata.

Nữ ngạ quỉ tiến lại gặp Trưởng lão và xin ngài cho nước uống. Thốt lên đoạn kệ sau:

3. ‘Kể từ năm mươi lăm năm từ khi ta qua đời [143] ta chưa bao giờ biết mình đã ăn uống một thứ đồ ăn thức uống nào. Làm ơn ban cho ta chút nước, thưa ngài – ta đã bị khát khô cổ vì thiếu nước.’

3. Về điểm này Ta chưa bao giờ được biết mình đã ăn (nābhijānāmi bhuttaṃ vā): suốt quãng thời gian dài đến như vậy ta chưa hề biết tới ăn và đã uống thứ gì, có nghĩa là ta chưa được ăn uống thứ gì vào bụng. Phải khát khô cổ (tasitā): khát nước. Vì thiếu nước (pāniyāya): ‘Thưa ngài, làm ơn cho ta một chút nước, vì ta đã đi lang thang khắp nơi tìm kiếm nước uống.’ – đây là cách ta phải phân tích.

Từ đây trở đi là những đoạn kệ về cuộc đối thoại giữa trưởng lão và nữ ngạ quỉ:

4. ‘Nước lạnh chảy từ Himalaya xuống – nhà ngươi cứ lấy mà uống. Tại sao lại phải xin ta?’

5. ‘Thưa ngài, nếu ta tự lấy nước từ Sông Hằng thì nước sẽ biến thành máu. Chính vì thế ta cầu xin ngài cho ta một chút nước.’

6. Thế thì nhà ngươi đã làm ác nghiệp gì xấu xa[374]qua thân khẩu hay ý nào? Do kết quả ác nghiệp đó, nước sông Hằng đã biến thành máu đối với nhà ngươi?’

7. ‘Thưa ngài, Uttara, là con trai ta đã có niềm tin và là chủ gia nhân; nó đã bố thí cho các vị sa mônnào là áo cà sa và vật thực, những nhu cầu thiết yếu và nơi cư trú trái ý ta.

8. Nhưng, do lòng bủn xỉn ích kỷ khởi lên ta đã la mắng con ta nói rằng, ‘Mong rằng y cà sa và đồ khất thực, đồ thiết yếu và nơi cư trú con đã tặng cho các sa môn trái ý mẹ.

9. Kiếp sau sẽ biến thành máu đối với con, hỡi Uttara!’ Chính do kết quả ác nghiệp đó mà nước sông hằng đã biến thành máu đối với ta.’

4. Về điểm này Từ núi Himalaya chảy xuống (Himavantato): Từ vua các dãy núi có tên là “Himalaya’[375] do ngọn núi có quá nhiều tuyết che phủ (himassa). Chảy xuống (sandati): từ đó chảy xuống. Từ đây (etto): từ đây, từ sông Hằng vĩ đại này. Tại sao? (kim): ngài chỉ ra, “Vì lý do gì nhà ngươi lại cầu cạnh ta cho nhà ngươi nước uống?’[376] Hãy xuống sông Hằng mà uống bao nhiêu tuỳ hỷ.’

5. [144] Đối với ta nước sông biến thành máu (lohitaṃ me parivattati): Vì[377] ác nghiệp ta đã làm mà nước đang chảy đã biến thành máu đối với ta, biến thành, thay đổi thành máu. Nước biến thành máu ngay khi nàng múc nước.

7. Chống lại ý ta (mayhaṃ akāmāya): ngược lại với ý ta, trái ý ta. Ban tặng cho (pavecchati): cho. Những đồ dùng thiết yếu (paccayaṃ): những thứ thiết yếu cho người bệnh.

9. Những thứ này (etaṃ): ‘Mong rằng những đồ dùng thiết yếu này, như y cà sa, v.v... con đã ban tặng cho, con đã cúng dường cho các sa môn- mong rằng những thứ đó sẽ biến thành máu đối với con nơi kiếp sau,

hỡi Uttara!’ Đó chính là kết quả của điều này, là hành vi bất thiện ta đã làm bằng lời nguyền rủa này[378] - Ta nên phân tích theo cách này.

Thế rồi Trưởng lão Revata đã ban một chút nước cho Tăng đoàn các tỳ khưu nhân danh nữ ngạ quỉ, họ đang đi khất thực và cũng ban vật thực ngài đã gôm được cho các vị tỳ khưu. Ngài cũng gôm lại những miếng giẻ rách nơi đống rác v.v... giặt sạch và làm thành nệm thiền và thảm trải nền nhà[379] - ta nên phân tích theo cách này.

Thế rồi vị Trưởng lão Revata đã ban cho Tăng đoàn một chút nước nhân danh nữ Ngạ Quỉ , họ đang đi khất thực và ngài cũng ban vật thực cho các vị tỳ khưu. Ngài đã gom những miếng giẻ rách v.v... giặt giũ sạch sẽ và làm thành những tấm nệm và thảm trải nền nhà[380]

Và dâng cúng cho các vị tỳ khưu. Và theo cách như vậy nữ ngạ quỉ đã tái sanh nơi Chư Thiên. Nàng đã hiện nguyên hình trước mặt trưởng lão và cho trưởng lão thấy hình tướng chư thiên nàng đã được. Còn trưởng lão giải thích vấn đề cho bốn đám đông tụ họp lại quanh ngài, và diễn giảng Phật Pháp cho họ. Tràn ngập xúc động, từ đó chúng sanh đã được giải thoát khỏi vết nhơ bủn xỉn ích kỷ, và chỉ biết hoan hỷ làm việc thiện theo đúng giới đức như thực hiện bố thí chẳng hạn.

Chuyện kể về Chuyện Ngạ quỉ này coi như đã được gôm lại trong bản sưu tập ngay tại Đại Hội lần thứ hai.

II.11 Chú giải chuyện ngạ quỉ CUỘN CHỈ [Suttapetavatthuvaṇṇanā]

‘Trong quá khứ ta đã bố thí cho một vị tỳ khưu, là người đã xuất gia.’ Đây chính là chuyện kể về Chuyện Ngạ quỉ Cuốn chỉ. Chuyện kể đã khởi sự ra sao?

Người ta kể lại rằng hơn bảy trăm năm trước khi Đạo sư của chúng ta xuất hiện tại một ngôi làng nọ không cách xa thành Sāvatthī là bao, có một chàng thanh niên trẻ tuổi đã hỗ trợ Đức phật Độc giác. Khi chàng thanh niên đến tuổi trưởng thành, mẹ cậu đã kiếm cho cậu cô gái nọ thuộc gia đình tốt của bộ tộc rất môn đăng hộ đối với chàng trai. Nhưng chính vào ngày kết hôn, thì cậu ta đã đi tắm với một số bạn bè đồng trang lứa và đã bị rắn cắn chết. Người ta thường cho là cậu bị yakka nhập.[381] [145] Cho dù chàng trai trẻ đã làm rất nhiều phước báu liên quan đến việc cậu đã hỗ trợ[382] Đức phật độc giác ấy. Vậy do cậu quá luyến ái với cô gái đó thế nên chàng trai đã tái sanh thành một Thiên Cung Ngạ quỉ nhưng lại có nhiều sức mạnh và oai lực, ước ao được đem cô gái vào cung của mình, chàng đã suy tính, ‘Giờ đây bằng cách nào nàng có thể thực hiện được một hành vi để cảm nghiệm chính cuộc sống[383] và hưởng thụ khoái cảm tình yêu với ta trong căn nhà này? Đang khi còn đang suy tính xem bằng cách nào nàng có thể cảm nghiệm được thù thắng cảm khoái chư thiên thì chàng trai nhìn thấy một Đức phật độc giác đang may y cà sa. Chàng hiện nguyên hình thành người và đảnh lễ trưởng lão rồi hỏi, ‘ Thưa ngài, ngài có cần chỉ không?’ Hỡi thiện nam, chúng ta đang may y cà sa (ngài đáp lại). Chàng chỉ cho trưởng lão căn nhà của cô gái, nói rằng, ‘thôi được rồi, ngài hãy đi và xin nàng một ít chỉ ngay tại vị trí như ta đã chỉ cho ngài.’ Vị Độc giác phật đi tới đó và đứng bên ngoài cửa ngôi nhà. Khi nàng nhìn thấy vị Độc giác phật đứng đó, nàng nhận ra ngài là người đáng nhận phước thí có được một chút chỉ nàng biếu tặng. Và với lòng tịnh tín nàng đã đưa cho ngài một cuộn chỉ. Thế rồi vị Chư Thiên đội lốt người đã đi tới ngôi nhà của người con gái đó, yêu cầu mẹ nàng đồng ý cho chàng lưu lại trong căn nhà đó với nàng trong một ít ngày. Để giúp mẹ nàng chàng đã đổ đầy những bình gốm trong nhà với tiền và vàng và rồi ghi trên đó tên chàng nói rằng, ‘Tài sản này do các chư thiên ban tặng chẳng ai có quyền xâm phạm’ và thế rồi chàng đã dẫn cô gái đi theo chàng về nhà mình. Mẹ nàng sau khi đã chiếm được số tài sản dồi dào đó đã phân phát cho họ hàng ruột thịt và cho những người nghèo khổ và những người vô gia cư v.v... [384] và chính bà cũng sử dụng. Khi bà qua đời bà còn dặn những người họ hàng thân thuộc rằng, ‘Nếu con gái ta trở về nhà hãy chỉ cho nó số tài sản này; và rồi bà qua đời.

Thế rồi bảy trăm năm sau khi Đức Phật đã xuất hiện trên thế gian này và đã khởi động chuyển pháp luân tứ diệu đế và đến đúng thơi hạn ngài đã đến thành Sāvatthī, sự bất mãn đã nổi lên với người đàn bà đang phải sinh sống với một chư thiên. Nàng đã nói với chàng rằng, ‘Thưa đức lang quân, xin đưa em về nhà đi’ và rồi thốt lên những đoạn kệ như sau:

1. ‘Trong quá khứ em đã bố thí [385] cho tỳ khưu, là kẻ xuất gia, một cuộn chỉ vì đó mà ngài đã tìm đến em. [146] do kết quả phước báu đó [386] em đã nhận được phước báu dồi dào và nhiều kotis y phục đã xuất hiện trước ta.

2. Cung điện của chàng được trải hoa, trông vô cùng hấp dẫn và khoái cảm; có vô số bức hoạ và có rất nhiều người đàn ông đàn bà hầu hạ. Em đã sử dụng mọi thứ trong đó

và ấy vậy những của cải dồi dào đó chẳng bao giờ cạn kiệt.

3. Do đó, vì kết quả của chính hành vi thiện đó hạnh phúc và sung sướng em đã nhận được tại đó. Khi một lần nữa em được tái sanh nơi kiếp con người em quyết thực hiện rất nhiều phước thiện. Xin hãy đem em đi theo thưa đức lang quân.

1. Về điểm này cho một tỳ khưu, là người đã xuất gia (pabbajitassa bhikkhuno): điều này muốn ám chỉ đến Đức phật độc giác, ngài đã xuất gia[387] hiểu theo nghĩa tuyệt đối liên quan đến vấn đề ngài đã loại bỏ được các vết nhơ tham dục v.v... trong lòng mình, loại bỏ không bỏ qua bất kỳ điều gì, ngài là người xứng nhận phước báu và được gọi là 'tỳ khưu' (bikkhu) do ngài đã triệt phá hết các lậu hoặc (bhinnakilesattā). Cuốn chỉ (suttaṃ): cuốn chỉ bông. Ngài đã tới (upagamma): ngài đã tới nhà em. Yêu cầu em (yācitā): ngài đã xin em bằng cách đi khất thực sử dụng chính dáng điệu thể chất được nhận thấy rõ để gợi ý cho thấy rằng, 'cách đứng của bậc thánh nhân chỉ rõ[388] – đây chính là cách xin[389] của một vị thánh. Của cải đó (tassa): của thí một cuốn chỉ đó. Do kết quả dồi dào em đã nhận được (vipāko vipulaphal' ūpalabbhati): do kết quả đã đem lại nhiều kết quả dồi dào tuyệt hảo nhất, giờ đây đã nhận được, giờ đây em đã cảm nghiệm được. Nhiều (bahu): vô số kể. Kotis y phục: vatthakoṭiyo=vatthanaṃ kotiyo (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) có nghĩa là vô số, hàng trăm, hàng ngàn các loại y phục khác nhau.

2. [147] Có vô số tranh vẽ (anekacittaṃ): có rất nhiều loại tác phẩm vẽ[390] được trang hoàng với vô số châu báu như ngọc, đá quí v.v... có rất nhiều đàn ông, đàn bà hầu hạ. (naranārisevitaṃ): có những người đàn ông và đàn bà hầu hạ.[391] Em đã sử dụng thiên cung đó (sāhaṃ bhuñjāmi): ta đã hưởng ngôi nhà đó. Mặc y phục vào (pārupāmi): mặc quần áo. Của cải phong phú (pahūtavittā): có nhiều của cải cần thiết cho cuộc sống, có tài sản rất lớn và rất nhiều tài sản. Không bị cạn kiệt (na ca tāva khīyati): ấy vậy mọi của cải đó không bị cạn kiệt. Không giảm sút, không cạn kiệt.

3. Vì vậy, do kết quả của chính hành vi đó (tass'eva kammassa vipākaṃ anvayā): vì vậy, bằng cách, vì lý do chỉ một mình hành vi công đức đó là bố thí một cuộn chỉ, mà hạnh phúc và hoan hỷ đã nảy sanh bao gồm điều sảng khoái và ngọt ngào tựa như mật ong em đã nhận được trong thiên cung đó. Đã trở lại kiếp người một lần nữa (gantvā puna-m-eva mānusaṃ) đã trở lại kiếp người một lần nữa. Em quyết thực hiện những phước báu (kāhāmi puññāni): Em sẽ thực hiện phước báu hầu đem lại hạnh phúc đặc biệt cho chính mình, hay những gì xuất phát từ thù thắng em đã đạt được. – đây là ý nghĩa. Xin hãy đưa em đi, thưa đức lang quân, tới kiếp con người (nay'ayyaputta maṃ) có nghĩa là hãy đưa em trở lại (naya = nehi, một dạng ngữ pháp hoán chuyển) với kiếp con người, hỡi đức lang quân của em ơi.

Khi ngài nghe được điều này, do không muốn ra đi do lòng luyến ái với nàng và cả lòng gắn bó với nàng, vị phi nhân ấy đã thốt lên đoạn kệ này:

4. 'Đã bảy trăm năm, kể từ khi em đến đây, em sẽ già đi và luống tuổi tại đó và toàn bộ họ hàng ruột thịt của em đã qua đời hết cả. Em sẽ làm gì được khi em quay lại kiếp người từ chốn này?'

4. Về điểm này, bảy (satta): đây chỉ là một thuộc từ bỏ qua biến tố, hay là một cách diễn tả đặc biệtt[392] ở thể công cụ. Trăm năm:vassatā = vassasatato (một dạng ngữ pháp hoán chuyển): đã hơn bảy trăm năm trở về trước khi nàng đến đây, khi nàng đến cung thự này, có nghĩa là đã bảy trăm năm từ khi nàng đến đây. [148] Nàng đã trở nên già cả và có tuổi tại đó (jiṇṇa ca vuḍḍhā ca tahiṃ bhavissasi): nàng đã giữ lại vẻ mặt thanh xuân của nàng tại đây trong suốt thời gian đó nhờ oai lực phước báu nàng đã lưu lại nơi đây với vật thực chư thiên và khí hậu[393] trong lành. Nhưng khi nàng từ bỏ nơi đây mà đi, do phước báu đó đã cạn kiệt và do vật thực và nhiệt độ kiếp người, em sẽ già cỗi đi và luống tuổi ngay tại kiếp con người. Và toàn bộ họ hàng thân thuộc của em đã qua đời (sabbe ca te kālakatā 'va ñātakā): trong kiếp đó một khoảng thời gian dài đến như vậy đã trôi qua và do toàn bộ họ hàng thân thuộc của em đã chết hết. Chính vì thế em sẽ làm gì khi đi tới nơi cõi con người, từ nơi đây, từ cõi chư thiên này? Hãy ở lại đây, hãy dành cuộc đời còn lại của em tại đây. Đây là ý nghĩa.

Khi vị ấy nói như vậy không tin những gì chàng đã nói, nàng nói thêm và thốt lên đoạn kệ như sau:

5. Chính vì đã bảy năm kể từ khi em tới đây đã được hưởng hạnh phúc thần tiên. Khi em đã quay trở lại kiếp sống con người thêm một lần nữa, em nhất quyết sẽ làm rất nhiều phước báu. Hỡi vị lang quân hãy đưa em ra khỏi đây.

5. Về điểm này Chính vì đã bảy năm em đến đây (satt' eva vassāni idhāgatāya me): hỡi vị lang quân, hình như với em đó mới chỉ có bảy năm đã trôi qua do đã được thưởng thức hạnh phúc chư thiên được bảy trăm năm, khi nàng đã nói như vậy ngạ quỉ thiên cung đã khuyên nàng bằng một số cách, 'Em sẽ chẳng sống ở đó được bảy ngày nữa kể từ giờ. Có một số tài sản ta đã ban cho em và mẹ em đã bỏ sang một bên. Hãy bố thí cho các sa môn và các vị bà la môn với ước mong là em sẽ được tái sanh trở lại ngay tại đây.[394] Khi chàng đã nói ra điều đó chàng liền nắm tay nàng và đặt nàng ngay giữa ngôi làng.[395] Nói cho nàng biết nàng nên động viên những người khác cũng đến đây để thực hiện các nghiệp phước theo đúng khả năng của họ cho phép, và rồi chàng rời khỏi nàng, vì lý do đó có lời nói rằng:

6. [149] Chàng đã nắm chặt cánh tay nàng và dẫn nàng trở lại, ra vẻ già nua và yếu đuối, nói rằng, 'Nàng phải nói cho nhiều người đến đây, "Hãy thực hiện những hành vi công đức và họ sẽ nhận được hạnh phúc."

6. Về điểm này Chàng (so): là ngạ quỉ thiên cung. Của nàng (tam): người phụ nữ. Nắm chắc lấy cánh tay nàng (gahetvāna pasayha bāhāyaṃ): cầm lấy cánh tay như thể dùng sức mạnh. Dẫn nàng trở lại (paccānayitvāna): dẫn nàng trở lại ngôi làng một lần nữa trong ngôi làng đó nàng đã sanh ra và lớn lên. Yếu đuối (theriṃ): giống như một phụ nữ [396] yếu đuối có nghĩa là yếu đuối vì cao tuổi và dáng vẻ lụ khụ của nàng. Người ta kể lại rằng ngay sau khi nàng rời khỏi thiên cung đó nàng đã trở thành già cả, cao tuổi, do năm tháng chi phối, nàng đã trải qua tuổi thọ và đã đến lúc kết thúc sanh mệnh[397]. Em phải báo cho: vajjesi = vādeyyāsi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Để làm rõ những gì nàng phải nói, 'chúng sanh khác cũng phải v.v... được nói cho biết. Đây

là ý nghĩa: 'Em yêu, em nên thực hiện những phước báu và em cũng nên nói cho, em cũng nên động viên người khác cũng đến đây gặp em nói rằng, 'Thưa các chư huynh đáng kính,[398] ngay cả như dầu và y phục[399] của các bạn đã bị cháy sáng[400] thì các bạn cũng nên bỏ qua điều này và thực hiện những phước báu như thể các việc giới đức. Bố thí v.v... vì khi ta thực hiện những phước báu thì hạnh phúc chính là kết quả của những nghiệp đó chắc chắn bạn sẽ nhận được[401]. Đây là điều không còn gì phải nghi ngờ!'

Khi chàng đã nói như vậy và rời khỏi đó. Người đàn bà đi tới nơi các họ hàng thân thuộc của nàng cư ngụ và rồi hiện nguyên hình trước mặt họ. Nàng đem của cải chàng đã giao cho nàng và bố thí cho các sa môn và các vị Ba la môn. Động viên tất cả những người đến gặp nàng với đoạn kệ sau:

7. 'Ta đều nhìn thấy các ngạ quỉ cũng như chúng sanh, khi họ phải buồn khổ vì đã không thực hiện phước báu, [150] ta cũng thấy cả các chư thiên và con người nữa, là giống nòi muốn an trú trong hạnh phúc. Sau khi đã thực hiện phước báu mà quả là sẽ được hưởng hạnh phúc.

7. Về điểm này do không thực hiện (akatena): do không tạo ra được, do tự mình đã không tích luỹ được. Những hành vi thiện (sādhunā): những hành vi thiện. Đây là công cụ cách với dấu chỉ biến tố[402]. Khi họ phải trải qua sầu khổ (vihaññanti): khi họ gặp phải cảnh khốn cùng. Mà kết quả được hưởng phải là hạnh phúc (sukhavedanīyaṃ): những phước báu đem lại kết quả nơi hạnh phúc. Vững vàng trong hạnh phúc (sukhe ṭhitā): được an tịnh nơi hạnh phúc; một cách giải thích khác nữa là "được nuôi dưỡng trong hạnh phúc' (sukhedhitā),[403] có nghĩa là họ tiến tới và phát triển[404] liên kết với hạnh phúc. Đây là ý nghĩa; cũng giống như các ngạ quỉ, và chúng sanh cũng vậy ta đều nhìn thấy họ lâm vào cảnh khốn khổ, gặp phải cảnh khốn cùng do đói khát v.v... và phải trải qua khốn khổ to lớn do không thực hiện những điều thiện và do đã làm những điều bất thiện (cũng chính vì thế) ta nhận ra nòi giống này thuộc hạng chư thiên[405] và con người đã muốn an trú trong hạnh phúc sau khi đã thực hiện những phước báu mà kết quả đem lại là hạnh phúc. – thông qua thực hiện những phước thiện và thông qua không thực hiện những hành vi bất thiện. Chính ta cũng nhận ra điều này bằng chính mắt mình. Chính vì thế hãy cố gắng thực hiện phước báu, hãy tránh xa việc xấu xa vậy.

Sau khi đã động viên họ, nàng đã tổ chức một cuộc bố thí lớn dành cho các sa môn và các vị bà la môn kéo dài trong bảy ngày, vào ngày thứ bảy nàng đã qua đời và được tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam. Các tỳ khưu đã nêu vấn đề này cho Đức Phật biết, ngài đã nhân cơ hội này coi vấn đề này như là nhu cầu nổi lên và đã diễn giải Phật Pháp[406] cho đám đông tụ họp lại tại đó. Ngài đã giải thích một cách đặc biệt về lợi ích to lớn và kết quả vĩ đại công cuộc bố thí được bắt đầu liên quan đến Vị Độc giác Phật. Khi họ nghe điều này chúng sanh được giải thoát khỏi mọi vết nhơ ích kỷ và được hoan hỷ nơi những phước báu như bố thí v.v...

II.12 Chú giải chuyện ngạ quỉ TRÚ Ở AO HỒ [Kaṇṇamuṇḍapetavatthuvaṇṇanā]

‘Những bậc thang thiên cung làm bằng vàng[407].’ Chuyện kể này được thuật lại khi Đạo sư đang lưu lại tại thành Sāvatthī liên quan đến nữ ngạ quỉ Kannamunda.

Người ta kể lại rằng, lâu lắm rồi, [151] vào thời Đức phật Kassapa, trong thành phố Kimbila có một thiện nam nọ, đã trở thành vị Nhập Lưu và là người có niềm tin cùng với năm trăm các thiện nam khác. Chàng luôn theo đuổi phước báu như trồng cây trong khu rừng khả ái, đắp đê và xây cầu v.v... và trong khi còn lưu lại tại đó chàng đã xây một thiền viện và dâng cho Tăng Đoàn, thỉnh thoảng chàng cũng đến thiền viện đó với tăng đoàn các tỳ khưu. Những bà vợ của họ cũng là những tín nữ và thỉnh thoảng cũng đi đến thiền viện chung với nhau và kèm theo là nước hoa, vòng hoa và dầu xức v.v... trong tay. Trên đường đi họ đã nghỉ lại nơi những nhà nghỉ trong khu rừng khả ái trước khi tiếp tục lên đường. Thế rồi một ngày kia có một số tên lừa đảo đang ngồi nghỉ trong các nhà nghỉ đó, đã nhận ra vẻ kiều diễm của các cô gái đó và khi các nàng rời khỏi sau khi đã nghỉ lại trong đó, chúng đem lòng luyến ái các nữ nhân đó. Khi chúng nhận ra rằng các nữ nhân ấy là những người có giới đức, chúng bắt đầu bàn tán với nhau xem ‘kẻ nào có thể làm rạn nứt giới đức của bất kỳ cô thiếu nữ nào trong số họ?’ ‘Tôi có thể làm được’, một kẻ trong bọn lên tiếng. Họ cá với nhau nói rằng, ‘Chúng ta đánh cược một ngàn đồng, nếu ông bạn làm được điều đó, chúng ta sẽ trả cho anh một ngàn đồng nhưng nếu anh thua thì cũng phải trả cho chúng ta một ngàn đồng.’

Hắn thử[408] bằng vô số cách, do lòng tham (tiền) và sợ (thua cuộc) chàng ta đã gẩy đàn bảy giây vina[409] tạo ra những nốt nhạc ngọt ngào, khi họ trở lại nhà nghỉ, có khi lại hát những bản nhạc khiêu dâm[410] với giọng hát ngọt ngào bằng tiếng hát của chàng trai[411] đó, chàng đã khiến cho một vài phụ nữ trong đó phải rạn nứt giới đức, chàng ta đã phạm tội ngoại tình với nàng và đã thắng một ngàn đồng tiền vàng từ tay những tên lừa đảo khác. Những tên bị thua cuộc một ngàn đồng cho hắn đã thuật lại vấn đề cho chồng nàng nghe. Không tin tưởng những tên đó người chồng hỏi nàng, ‘Em có làm như những tên này nói chăng?’ ‘Em chẳng biết chút gì về điều đó cả’, nàng cãi lại. Khi nàng thấy người chồng không tin mình, nàng đã chỉ vào con chó đang đứng gần đó và thề rằng, ‘Nếu như em làm hành vi xấu xa đó, mong

rằng con chó đen đứt tai kia xé xác em bất kỳ nơi nào em sanh ra!’[152] Cho dù năm trăm phụ nữ khác biết rõ người đàn bà này là kẻ ngoại tình, khi được hỏi, “Phải chăng nàng đã hay không đã phạm phải hành vi xấu xa đại loại như thế chăng?’ Họ liền nói dối rằng, ‘Chúng em chẳng biết điều gì như vậy cả.’ và thề rằng, ‘Nếu chúng em biết điều đó, mong rằng chúng em trở thành nô lệ cho nàng trong suốt thời gian hiện hữu tương lai của chúng em!’

Bấy giờ người đàn bà ngoại tình kia trở nên gầy mòn ốm yếu do tâm trí nàng đã bị dày vò do bởi lương tâm bất an và không lâu sau nàng đã qua đời. Nàng đã tái sanh thành ngạ quỉ thiên cung trên bờ hồ Kannamunda, một trong số bảy đại hồ[412] trên núi Himalaya, vua các dẫy núi và vây quanh bốn bề thiên cung của nàng lại nổi lên một đầm sen thích hợp để cho nàng cảm nhận được kết quả của những ác nghiệp[413] nàng đã gây ra. Khi năm trăm phụ nữ còn lại cũng qua đời họ tái sanh thành nô lệ cho nàng do lời thề họ đã thực hiện. Nhờ kết quả những phước báu nàng đã thực hiện

trước đó, nàng được hưởng thù thắng tại đó vào ban ngày nhưng còn ban đêm, bị thôi thúc do sức mạnh ác nghiệp nàng đã làm, nàng trổi dậy khỏi giường và đi ra bờ đầm sen. Khi nàng đã ra tới đó thì một con chó đen to lớn cỡ một con voi con, với diện mạo[414] khủng khiếp, tai bị cắt (cụt), răng nhọn nhọn và chìa ra, sắc như dao trông rất dữ tợn, hai mắt mở to giống như những cục than gỗ acacia[415] cháy đỏ, lưỡi thè ra trông như những tia chớp[416] phát sáng liên tục, với những chiếc vuốt nhọn hoắt trông rất dữ tợn, với bộ lông dài bờm xờm rất dị hợm, ngay sau đó con chó đến vật nàng xuống đất, hùng hổ xé xác nàng giống như một kẻ đói quá mức. Khi con chó ăn thịt nàng chỉ chừa lại bộ xương, nó dùng nanh tha nàng đi và ném xuống hồ sen rồi bỏ đi. Vừa khi bị ném xuống hồ ngay lập tức nàng trở lại hình tượng bình thường như cũ và sau khi trèo lên cung điện của mình, nàng đã nằm vật lên giường. Tuy nhiên những cô gái khác vẫn phải chịu cảnh nô lệ khổ cực cho nàng. Họ tiếp tục sống như vậy cho đến khi năm trăm năm mươi năm trôi qua và rồi họ chán ngấy cảnh sống như vậy khi phải tiếp tục sống cảnh thù thắng chư thiên mà thiếu vắng bóng người nam. Bấy giờ ở đó có một con sông chảy ra từ hồ Kannamunda và chảy vào sông Hằng sau khi chảy ngang qua vách núi đá. [153] Gần nơi các thiếu nữ đó cư trú có một cánh rừng giống như khu vườn khả ái. Có rất nhiều trái cây chư thiên trang điểm cho khu vườn đó, gồm những cây xoài và cây mít[417] v.v... Những cô gái đó suy nghĩ rằng, ‘Nếu như giờ đây chúng ta ném những quả xoài đó xuống sông chắc chắn sẽ có một số đàn ông nhìn thấy và sẽ xuất hiện ở đây vì muốn ăn trái xoài đó và chúng ta sẽ có thể tiêu khiển với bọn họ.[418] Và họ đã thực hiện y như vậy. Có một số sa môndã lượm được những quả xoài, họ ném xuống sông, một số khác do các thợ rừng vớt được và một số lại trôi dạt vào bờ. Tuy nhiên có một quả trôi theo dòng nước sông Hằng và đúng lúc đó đã trôi tới thành Bernares. Lúc bấy giờ nhà vua cai trị thành Bernares đang tắm trong sông Hằng tại ngay địa điểm bên trong vòng đai lưới đồng và trái xoài đó, chảy theo dòng nước sông đúng lúc đã trôi dạt vào vòng đai lưới đồng đó. Khi những vị cận thần nhà vua nhìn thấy quả xoài chư thiên to tướng với đủ thứ màu sắc mùi thơm và hương vị ngọt ngào và dâng cho nhà vua. Đức vua dùng một phần nhỏ và để thử thứ quả đó, nhà vua liền đưa cho một tên cướp, đang bị giam trong tù chờ ngày xử trảm,[419] ăn trái xoài đó. Khi tên cướp đã ăn hết trái xoài hắn nói: ‘Tâu bệ hạ, tôi chưa hề được ăn một thứ quả như thế bao giờ; tôi nghĩ đây phải là một trái xoài chư thiên.’ Nhà vua lại đưa cho hắn một lát xoài nữa, và khi hắn ăn hết miếng xoài đó thì bộ tóc bạc và những vết nhăn trên mặt tên cướp biến mất hết và hình dáng anh ta trở nên vô cùng hấp dẫn trông giống như một người đang trong độ tuổi thanh xuân. Khi đức vua chứng kiến điều này ngài vô cùng kinh ngạc và rất tò mò chỉ ăn một trái xoài và thân hình lại trở nên thanh lịch đến như vậy. Nhà vua liền hỏi những quân hầu của mình rằng, ‘Các ngươi đã kiếm thấy trái xoài đó ở đâu?” Những người hầu cận thưa rằng, ‘Tâu bệ hạ, người ta bảo ở trên đỉnh núi Himalaya, vua các ngọn núi’ và khi được hỏi ‘liệu các ngươi có thể lấy cho trẫm những trái xoài đó chăng?’ họ trả lời, “Tâu bệ hạ, những tên thợ rừng có thể lấy được, xin hãy nói cho họ biết vấn đề đó và xin ý kiến của họ xem sao.’ Nhà vua truyền tìm kiếm những tên thợ rừng và bảo cho họ biết về vấn đề đó. Nhà vua còn cho một ngàn kahananas cho một tay thợ rừng đang trong tình trạng nghèo khổ và sai hắn

đi nói rằng [154] “Hãy mau ra đi và kiếm đem về cho trẫm trái xoài này.”

Hắn ta trao một ngàn đồng kahapannas cho vợ và các con, sửa soạn đồ dự trữ lương thực cho chuyến đi và ngược dòng sông Hằng theo hướng hồ Kannamunda. Khi hắn đã đi hết những con đường người ta xử dụng, hắn nhìn thấy một sa môn ngay tại một điểm sáu mươi do tuần phía dưới hồ Kannamunda. Hắn đi theo lối sa mônđã mô tả cho và hắn lại gặp một sa mônnữa ngay tại một điểm cách xa khoảng ba mươi do

tuần nữa. Hắn đi tiếp theo lối sa môn đó chỉ cho, hắn lại bắt gặp một sa môn nữa ngay một nơi cách xa mười lăm do tuần và hắn nói cho sa môn biết lý do cuộc hành trình hắn đang thực hiện. Sa môn liền khuyên hắn nói rằng, ‘Từ đây tới đó nhà ngươi phải vượt sông Hằng hung dữ và đi ngược dòng con sông nhỏ này cho đến khi nhà ngươi nhìn thấy một vách núi khi đó nhà ngươi phải lấy một ngọn đuốc bằng một khúc cây cháy dở và vào đó vào ban đêm. Vì dòng sông này không chảy xiết vào ban đêm chính vì thế đây là thời gian thích hợp để nhà ngươi tiến tới. Khi nhà ngươi đã đi được một ít do tuần thì nhà ngươi sẽ nhìn thấy những quả xoài.’ Người thợ rừng làm y hệt lời sa môndặn và vào lúc mặt trời mọc hắn đã tới được khu rừng xoài vô cùng hấp dẫn đó tại đó hắn nghe thấy vang vọng những tiếng chim hót[420] rất đa dạng và được trang điểm bằng những lùm cây[421] với cành lá xum xuê nặng trĩu[422] những trái xoài ngọt mọng. Quang cảnh trông thật lộng lẫy với những chùm tia sáng toát ra từ nhiều loại châu báu đa dạng. Khi từ xa xa những phụ nữ phi nhân này trông thấy hắn tới gần. Họ đến gặp hắn nói rằng, ‘Người này thuộc chúng ta! người này thuộc chúng ta!’ Tuy nhiên, ngay sau khi hắn nhìn thấy những thiếu nữ phi nhân này[423] hắn trở nên hoảng hốt vì hắn không phải là người đã thực hiện được những phước báu để được hưởng thụ thù thắng chư thiên với nhưng phụ nữ phi nhân này và đang khi hắn kêu gào thảm thiết hắn chạy khỏi đó và tường trình biến cố đó cho nhà vua khi hắn quay trở về đến thành Bernares. Khi nhà vua nghe được sự việc này nhà vua tràn đầy ước muốn gặp các phụ nữ phi nhân đó và được ăn những quả xoài nữa, thế rồi nhà vua trao vương quốc cho những vị cố vấn đặc biệt của mình, và giả bộ tiến hành một cuộc đi săn xa, nhà vua cho trang bị vũ khí với cung và bao đựng tên, sỏ kiếm vào bao và ngài đã lên đường lần theo con đường tên thợ rừng đã chỉ cho, đi theo nhà vua là một đoàn tùy tùng nhỏ những người tháp tùng. Ngài cho đóng trại những người đi theo ngay tại một vị trí cách xa đó một vài do tuần và tiếp tục lên đường ngay khi người thợ rừng và đoàn người của nhà vua quay trở về tường trình sự việc [155] và nhà vua đã đi vào khu rừng xoài khi mặt trời vừa mọc. Khi các phụ nữ nhìn thấy nhà vua như một devaputta vừa mới tái sanh họ đã muốn ra gặp ngài. Khi các phụ nữ phi nhân này phát hiện ra ngài là vua họ đã tỏ lòng rộn ràng tình cảm và kính trọng ngài. Họ đã tắm cho nhà vua hết sức cẩn thận và trang điểm cho ngài thật lộng lẫy với y phục chư thiên, kèm theo là đồ trang sức, vòng hoa, hương thơm và dầu xức chân và dẫn nhà vua vào thiên cung tại đó họ đã cho nhà vua ăn uống vật thực chư thiên với hương vị hảo hạng và săn sóc nhà vua theo như ý ngài muốn.

Thế rồi một trăm năm mươi năm trôi qua vào nửa đêm nhà vua thức dậy và, khi còn đang ngồi, ngài đã nhìn thấy nữ ngạ quỉ bị nghiệp tà dâm ấy đi ra bờ hồ sen. Nhà vua

liền theo dõi nàng, muốn khám phá xem nàng đi đâu vào giờ này (ban đêm), và đã bị con chó xé xác khi nàng tới đó. Nhà vua cân nhắc vấn đề trong ba ngày mà không hiểu được toàn bộ vấn đề đó là gì. Nhà vua quyết định chắc hẳn con chó đó phải là kẻ thù của nàng và lấy mạng con chó đó, ngay lúc đó ngài bắn con vật bằng một mũi tên nhọn hoắt. Thế rồi nhà vua nhận chìm[424] nữ ngạ quỉ xuống hồ sen và khi nhà vua nhận ra rằng nàng đã hiện nguyên hình trước kia của nàng, nhà vua liền hỏi nàng về biến cố với những đoạn kệ sau đây:

1. Những bậc thang của nàng được làm bằng vàng, và trên đó được rải cát màu vàng óng[425]. Ngay ở đó lại có những bông súng[426] màu trắng đầy khả ái, với hương thơm dịu dàng, và khiến cho tâm hồn[427] sảng khoái.

2. Có nhiều loại cây đa dạng che mát và lan tỏa nhiều loại hương thơm thơm ngát; mặt hồ che phủ với nhiều loại hoa sen[428] đa dạng lại có nhiều bông sen trắng[429] lan toả đầy[430] mặt nước.

3. Đầy mê ly, những bông hoa thoảng đưa mùi thơm khả ái quanh khắp vùng, có làn gió quạt nhẹ[431]vang vọng xa xa là tiếng kêu thiên nga[432] và vang vọng là tiếng ngỗng hồng[433] kêu quang quoác.

4. Có nhiều đàn chim xúm quanh và phát ra những tiếng hót đa dạng từ những bầy chim đó. Những khóm cây mang[434] đầy quả đủ loại và cánh rừng trổ đủ loại hoa[435] muôn sắc.

5. [156] Ta chẳng tìm đâu ra một thành phố giống kiểu này nơi cõi con người và lại còn có rất nhiều lâu đài bằng vàng bằng bạc[436]; (6) trông thật loé mắt. Những lâu đài đó chiếu sáng khắp tứ phía.

6. Đây phải chăng là những nàng hầu của nàng, có tới năm trăm nô lệ cũng của nàng. (7) họ được đeo vòng tay và kiền đeo cổ và còn được trang điểm trên đầu bằng nhiều sợi dây bằng vàng[437].

7. Nhà ngươi cũng có vô số giường nằm, làm bằng vàng bạc (8) và được trải với tấm trải bằng da non sơn dương được trang hoàng khéo léo và trải với những tấm vải len cừu[438] dài.

8. Khi nằm nghỉ trên đó nhà người được thoả mãn mọi ước mơ mong muốn,(9) tuy nhiên vào lúc nửa đêm nàng thức dậy và ra đi.

9. Nhà ngươi đi tới vùng đất khoái lạc và (10) đứng trên đám cỏ xanh mướt bao quanh toàn thể chiếc đầm sen đó.

10. Rồi sao đó xuất hiện con chó cụt hai tai,[439] đã xé xác nhà ngươi hết chi này đến chi khác. (11) và khi con vật đã xé xác nhà ngươi chỉ còn lại một bộ xương, thế rồi quăng nàng xuống đầm sen và thân hình nhà ngươi lại trở lại nguyên hình như trước.

11. (12) Thế rồi với tứ chi được phục hồi, trong thật kiều diễm và dễ thương, nàng mặc bộ xiêm y và quay trở lại gặp ta.

12. (13) Giờ đây ác nghiệp nào nhà người đã thực hiện bằng thân, khẩu hay ý? mà kết quả của hành vi đó đã khiến cho con chó mất tai đã xé xác nàng ra như vậy?'

1. Về điểm này, những bậc thang của nàng bằng vàng (savaṇṇasopānaphalakā): những bậc thang của nàng được làm bằng vàng và được trải quanh bằng cát vàng óng (sovaṇṇavāhukasanathatā): và được trải[440] quanh bằng cát vàng óng ánh. Tại đó (tattha): trên chiếc đầm sen. Những bông súng màu trắng: sogandhiyā = sogandhikā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Dễ thương (vaggū): đẹp kiều diễm, xinh đẹp, lấp lánh. Hương thơm ngọt ngào (sucigandhā): với hương thơm khả ái.

2. Đủ thứ hương thơm[441] lan toả khắp nơi (nāgāgandhasamīritā): lan toả khắp nơi với luồng gió đủ loại hương thơm say đắm. [157) Đủ loại hồng sen che phủ khắp mặt hồ. (nānāpadumasañchannā): rất nhiều và đủ loại hoa sen[442] che phủ khắp mặt nước hồ. Trải trên mặt hồ với những bông sen trắng (puṇḍarikasamotāta): những bông sen[443] trắng phủ khắp mặt hồ.

3. Say đắm, những bông sen đó toả hương thơm khắp vùng (surabhi sampavāyanti): toàn bộ đầm sen toả ra[444] khắp nơi hương thơm khả ải – đây là ý nghĩa. Những tiếng kêu của loại thiên nga và diệc vang dội khắp nơi (haṃsakoñcābhirudā): tràn ngập với tiếng thiên nga và diệc vang dội khắp nơi.

4. Những đàn chim đủ loại kéo đến đông nghịt (nānādijagaṇakiṇṇā): tràn đầy những đàn chim đủ loại kéo đến. Và những tiếng hót líu lo của những đàn chim đó vang vọng khắp nơi. (nānāsaragaṇayutā): tràn ngập với tiếng vang vọng của nhiều đàn chim hòa trộn với nhau. Cây cối trổ đủ loại quả (nānāphaladharā): cây cối mang[445] đủ loại quả, những cành cây nặng quằn[446] xuống liên tục do sức nặng đủ mọi loại quả và những cánh rừng nở rộ đủ mọi loại hoa (nānāpupphadharā vanā): có nghĩa là những cánh rừng trổ đầy những loại hoa tràn ngập hương thơm quyến rũ; những 'cánh rừng' đây được dùng bằng cách thay đổi giới tính[447] .

5. Khác xa những thành phố nơi cõi chúng sanh (na manussesu īdisaṃ nagaraṃ): ta chẳng tìm đâu ra một thành phố giống như thành phố của nàng nơi cõi chúng sanh, có nghĩa là không biết đến một thành phố như vậy nơi cõi chúng sanh. Được làm bằng bạc (rūpiyāmaya): làm bằng đồng tiền bạc. Đang chiếu sáng (daddalhamānā): chói lọi tột độ. Chúng toả sáng (abhenti): vô cùng sáng chói. Sáng khắp tứ phương thiên hạ: samantā caturo disā = samantato catasso pi disā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

6. Những người dưới quyền nàng: yā temā = yā te imā (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Những tớ gái (paricārikā): những kẻ chỉ thực hiện những dịch vụ hầu hạ. Họ (ta): những tớ gái hầu hạ nàng. Mang vòng xuyến nơi cánh tay và vòng vàng đeo cổ. (kambukāyuradharā): trang điểm bằng vòng xuyến đeo tay và vòng đeo cổ làm bằng vỏ xà cừ. Đầu được trang điểm bằng những vòng hoa bằng vàng. (kañcanāveḷabhusitā): những búi tóc trên đầu được trang điểm bằng những dây hoa bằng vàng.[448]

7. Được trải bằng những miếng vải làm bằng da non sơn dương (kadalimigasañchannā): trải trên (giường) với những tấm vải trải làm bằng da non sơn

dương. Được sửa soạn rất công phu: sajjā = sajjitā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); ngủ trên đó quả là thích hợp. Lại được trải bằng những tấm thảm len lông dài (goṇakasanthatā): trải[449] bằng những tấm thảm len có lông dài.

8. Trên đó (yattha): trên chiếc giường đó. Khi nàng lên giường nằm nghỉ: vāsūpagatā = vāsaṃ upagatā (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) có nghĩa là khi nàng nằm trên đó để ngủ. Khi đến nửa đêm (sampattāya aḍḍharattāya): khi nửa đêm chìm xuống. Từ đó (tato): từ chiếc giường đó.

9. Chiếc đầm sen đó: pokkharañña = pokkharaṇiyā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). [158] Màu xanh lá (harite) màu xanh lục.[450] Đầy cỏ (saddale): phủ đầy cỏ non. Tươi sáng (subhe) : sạch sẽ; hay nói cách khác đây chính là cách nói về nàng. – 'hỡi nàng xinh đẹp sáng chói của ta ơi'. Này em yêu, em đi lại, đứng đó và nằm trên bờ cỏ non xanh rờn vây quanh là đầm hồ sen nở rộ. – đây là cách chúng ta phân tích.

10. Không có tai (cụt tai) (kaṇṇamuṇḍo): tai bị xé rách, tai bị đứt. Con vật đã xé xác nàng: khāyitā āsi = khāditā ahosi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Chỉ chừa lại bộ xương. (aṭṭhisaṅnkhalikā katā): biến nhà ngươi chỉ còn lại bộ xương. Giống y hệt như trước (yatha pure): giống như trước khi bị chó xé xác.

11. Thế rồi (tato): sau khi dìm nàng xuống đầm sen. Tứ chi nàng được phục hồi nguyên hình (aṅgapaccaṅngā): các chi[451] được phục hồi hoàn toàn. Xinh đẹp kiều diễm (sucārū): vô cùng hấp dẫn. Trông rất dễ thương (piyadassanā): trông rất hấp dẫn. Đến (āyāsi): xuất hiện.

Khi nhà vua lên tiếng hỏi như vậy, nữ ngạ quỉ đã thốt lên năm đoạn kệ kể lại sự thể ngay từ đầu cho nhà vua nghe.

13. (14). Tại thành Kimbila có một thiện nam kia, một thiện nam có đức tin mạnh mẽ; ta là vợ của thiện nam này, nhưng ta lại không có đức hạnh tốt và lại ngoại tình.

14. (15) Chồng ta đã nói với ta như thế này khi ta thông dâm như vậy. "quả thật không thích hợp cũng chẳng hay ho gì - nàng lại thông dâm chống lại ta bằng thân hay ý.'

15. (16) Ta đã nói dối một cách trầm trọng khi ta thực hiện lời thề nói rằng, 'em chẳng phạm tội thông dâm chống lại chàng bằng thân hay ý.

16. (17) Nếu em phạm tội thông dâm chống lại chàng bằng thân xác hay ý thì mong rằng con chó cụt tai sẽ xé xác em.'

17. (18) Chính do kết quả lời thề đó và do thực chất là ta đã nói dối mà trong suốt bảytrăm năm cho đến nay ta đã bị con chó cụp tai đó xé xác."

13.[159] Về điểm này ngay tại thành phố Kimbila (Kimbhlāyaṃ): tại thành phố có tên như thế. Ngoại tình (aricārinī): Khi người vợ[452] đã phạm tội ngoại tình phản bội[453] lại chồng của mình, nàng được cho là phạm tội ngoại tình do phẩm hạnh của nàng như vậy.

14. Chồng em đã nói với em như vậy trong khi em phạm tội ngoại tình chống lại anh ta – đây chính là điều ta cần phải phân tích.[454] 'Đây là điều không thích hợp v.v... cho

thấy cách thức chàng đã nói. Về điểm này

điều này không thích hợp (n'etaṃ channaṃ): đây là điều không thích hợp. Theo cách này (n'etaṃ paṭirūpaṃ) là các từ đồng nghĩa.[455] Theo cách này (yam): với hành vi ngoại tình ấy. Phải được coi là hành vi ngoại tình: aticarāsi = aricarasi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); hay nói cách khác, điều sau này là cách giải thích duy nhất, ý nghĩa duy nhất nàng đã phạm phải tội ngoại tình chống lại ta bằng cách này, tội ngoại tình của nàng vào đó, đây là điều không thích hợp cũng như không hợp lý.

15. Khủng khiếp (ghoraṃ): ghe tởm, kinh dị. Lời thề (sapathaṃ): lời thề[456]. Được thực hiện: abhāsissaṃ = abhāsiṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển)

16. Nếu như ta: sacāhaṃ = sace ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Chống lại anh: taṃ- rvaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

17. Về hành vi đó (tassa kammassa): về hành vi bất thiện đó, về hành vi phẩm hạnh bất thiện đó. Và do hành vi tôi đã nói dối (musāvādassa ca): và do hành vi tôi đã nói dối theo như đã đề cập đến ở trên. ' ta đã không phạm tội ngoại tình'. Cả hai (udhayaṃ): do kết qủa của cả hai việc. Ta đã thực hiện (anubhutaṃ) có nghĩa là ta đã tiến hành. Vì (yato): vì ta đã làm ác nghiệp đó.

Khi nàng đã nói như vậy nàng thốt lên hai đoạn kệ khen ngợi công việc nhà vua đã làm cho nàng như sau:

18. (19) Thưa bệ hạ, và ngài đã đến đây vì thiếp đã giúp đỡ thiếp rất nhiều; thiếp đã thoát khỏi nanh vuốt con chó cụt tai. Và thiếp không còn phải chịu buồn sầu nữa, thiếp chẳng còn gì phải sợ ở bất kỳ nơi nào trên cõi đời này.

19. (20) Tâu bệ hạ, thiếp xin cúi mình kính lễ bệ hạ, và cầu khẩn ngài bằng kiểu chào anjali: xin hãy thưởng thức khoái cảm nơi các phụ nữ phi nhân này. Tâu bệ hạ, xin hãy hưởng lạc với thiếp.'

19. Về điểm này, thưa bệ hạ (deva): nàng đang nói với nhà vua. Về con chó tai cụp: kaṇṇamuṇḍassa = kaṇṇamuṇḍato (một dạng ngữ pháp hoán chuyển): đây là sở hữu cách hiểu theo công cụ cách.

Và rồi nhà vua mệt mỏi sống tại đó và khiến cho nàng biết ý định của ngài là muốn rời khỏi nơi đây. Khi nàng biết được ý định của nhà vua nữ ngạ quỉ đó, do lòng gắn bó với nhà vua quá mạnh, [160] đã thốt lên đoạn kệ bắt đầu như sau: 'Thưa bệ hạ, thần kính lễ trước đức vua' cầu xin nhà vua ở lại đây. Nhưng vì đã quyết một lòng rời khỏi nơi này, nhà vua đã thốt lên đoạn kệ kết luận như sau, công bố ý định của mình như sau:

20. (21) 'Trẫm đã thưởng ngoạn những khoái cảm[457] với những phụ nữ phi nhân này, và cũng đã tiêu khiển với nàng. Hỡi kẻ may mắn của ta, ta năn nỉ nàng, xin hãy đưa ta trở về ngay tức khắc.

Về điểm này, trẫm năn nỉ nàng: tāhaṃ = taṃ ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Hỡi nàng phi nhân may mắn của trẫm. (subhage): xin hãy đưa trẫm về thành phố của ta (paṭinayāhi maṃ). điều còn lại đều đã rõ ràng.

Khi nàng thiên cung ngạ quỉ nghe thấy những gì nhà vua nói nàng không thể chịu nổi việc chia cắt giữa hai người được nữa. Với tấm lòng đau đớn và sầu khổ, thân nàng run bật lên, như thể nàng đã nài nỉ đức vua bằng nhiều cách, nàng cũng không thể nào thuyết phục nổi nhà vua ở lại. Nàng đã đưa đức vua trở lại thành phố của ngài với biết bao nhiêu châu báu có giá trị lớn. Và dẫn nhà vua lên lâu đài của ngài và sau khi nàng đã khóc lóc và than vãn, nàng đã quay trở lại nơi cư trú của nàng. Bấy giờ khi nhà vua chứng kiến điều này, trong lòng đầy xúc động ngài thực hiện phước báu bằng cách bố thí v.v... và ngài được tái sanh nơi thiên giới. Thế rồi khi Đức Phật xuất hiện trên cõi đời này, và đã quay chuyển pháp luân và đến thời gian qui định ngài đã lưu lại tại Sāvatthī. Trưởng lão Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana) khi đang du hành một ngày nọ trên núi đã chứng kiến người phụ nữ phi nhân đó với đoàn tuỳ tùng của nàng ngài liền hỏi nàng về ác nghiệp nàng đã thực hiện. Nàng đã kể lại mọi sự cho ngài trưởng lão nghe từ lúc bắt đầu câu

chuyện. Vị trưởng lão nêu vấn đề này cho Đức Phật nghe ngài đã coi vấn đề đó như là một nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đám người tụ họp lại tại đó. Chúng sanh sau khi đã nghe được vấn đề này quá xúc động đã từ bỏ[458] ác nghiệp. Thực hiện phước báu như bố thí v.v... và thoả thích trong Phật Pháp[459] và đã được tái sanh nơi thiên giới.

II.13 Chú giải chuyện ngạ quỉ HOÀNG HẬU UBBARĪ [Ubbarīpetavatthuvaṇṇanā]

‘Hỡi trưởng lão Brahmādatta, có một vị vua kia.’ Đạo sư đã thuật lại chuyện kể Uất Ba Lợi chuyện Ngạ quỉ liên quan đến một thiện nam nọ, khi ngài đang lưu lại tại khu rừng Jeta.

[161] Chuyen kể lại rằng tại thành Sāvatthī có người chồng của một tín nữ kia đã qua đời và mòn mỏi vì khổ sở khi phải chia ly với chồng, nàng đã đến khóc lóc thảm thiết ngay tại đài hoả thiêu chàng và khóc lóc thảm thiết. Khi Đức Phật nhìn thấy nàng có duyên lành (tiềm lực) chứng đắc chánh quả Nhập Lưu, lòng ngài rạo lên niềm từ bi thương xót và ngài đã tới thăm nhà nàng và ngồi ngay nơi đã được chỉ định cho ngài. Thiện nữ tiến lại gần gặp ngài đảnh lễ ngài và rồi ngồi sát ngay một bên với ngài. Đức Phật liền hỏi nàng. ‘Hỡi tín nữ, nhà ngươi đang than khóc chồng mình hay sao đó?’ Khi nàng trả lời, ‘Vâng thưa Đức Thế Tôn, con đang than khóc vì phải xa lìa người con thương mến vô cùng. Ngài đã kể lại một biến cố xảy ra đã từ lâu, ước muốn đẩy lùi nỗi sầu khổ cho nàng.

Cách đây lâu lắm rồi, trong thành Kapila tại vương quốc Pancala[460] có một vị vua tên là Culani- brahmadatta.[461] Ngài đã từ bỏ cách sống lầm lạc[462] và chuyên tâm làm việc vì hạnh phúc cho chúng sanh trong vương quốc của ngài; bằng cách cai trị vương quốc mà không vi phạm Thập Giới của một vị vua.[463] Vào một dịp nọ vì muốn lắng nghe điều gì chúng sanh nói về vương quốc của mình, nhà vua đã giả dạng thành một người thợ may, rời khỏi thành phố không có một ai theo hầu và ngài đã du hành từ làng này sang làng khác và từ thị trấn này sang thị trấn khác. Khi nhà vua nhận thấy trong toàn cõi vương quốc đã được thoát khỏi cảnh trộm cướp và áp bức[464] và dân

chúng sống hoà hợp với nhau. – Quả thật, ngay cả họ vẫn để mở của nhà mình – nhà vua đã quay về kinh vô cùng hoan hỷ. Khi nhà vua đang về tới thành phố, ngài đã vào thăm một người phụ nữ goá bụa đang phải trải qua cảnh khổ cực trong một ngôi làng nọ. Khi nàng nhìn thấy đức vua nàng nói rằng, 'Thưa ngài, giờ đây ngài là ai vậy? và ngài từ đâu đến đây?' 'Ta là một thợ may, thưa bà, và ta đi du hành khắp nơi xem có ai muốn may vá gì không để kiếm một chút tiền công. Nếu nàng muốn may vá gì xin cho ta một chút vật thực và một chút thù lao[465] ta sẽ làm công việc đó cho nàng,' 'Chúng tôi không có việc gì cần may vá cả[466] cũng chẳng có thức ăn cũng như tiền thù lao[467]. Xin ngài kiếm người khác mà xin việc thôi, thưa ngài.' nàng nói. Trong khi lưu lại đó trong vài ngày, ngài nhìn thấy con gái của nàng có tướng may mắn và công đức và hỏi người mẹ, 'Liệu con gái của bà đã lập gia đình với ai chưa? Hay nàng vẫn còn độc thân; nếu như nàng chưa cưới hỏi vơi ai xin bà cho ta được cưới nàng làm vợ. Vì ta có khả năng cung cấp cho nàng phương tiện[468] sống cuộc sống an nhàn thoải mái.' 'thưa ngài được lắm, nàng trả lời và đưa con gái cho chàng. Chàng lưu lại với cô ta một vài ngày và rồi đưa cho nàng một ngàn kahapanas nói rằng, 'Một ít ngày nữa ta sẽ trở lại, người yêu của ta,[162] xin đừng thất vọng[469] và đi ra thành phố làm gì. Nhà vua cho san bằng sửa sang lại con đường từ thành phố dẫn đến ngôi làng đó và cho trang hoàng và rồi đến đó với một vẻ hoành tráng hoàng gia lộng lẫy. Vị ấy đặt cô gái trên đống tiền kahapanas. Tắm cho nàng bằng nước đựng trong bình vàng và bạc và đặt tên cho nàng là Ubbarī rồi đặt nàng vào địa vị Chánh Hậu. Nhà vua ban ngôi làng đó cho họ hàng của nàng và dẫn nàng về thành phố trong vẻ huy hoàng tráng lệ hoàng cung. Chàng hưởng hạnh phúc yêu đương với nàng chàng cảm nghiệm được trị vì vương quốc thái an cho đến khi ngài băng hà. Khi kết thúc tuổi thọ tự nhiên. Khi nhà vua băng hà và nghi lễ an táng đã được cử hành long trọng, cõi lòng Ubbarī như mũi tên sầu khổ xuyên thủng ngay khi phải xa lìa nhà vua, ngàn liền đi tới dàn thiêu hoả táng tại đó nàng đã đảnh lễ trong nhiều ngày với hương nhang hoa v.v... nàng khen ngời các ân đức của đức vua và sau đó đi vòng quanh dàn thiêu của ngài từ phía bên phải[470], khóc lóc và than vãn như người điên.

Bấy giờ vào thời Đức Phật của chúng ta là vị Bồ Tát và đã xuất gia trong cuộc sống vị sa môn và đã chứng đắc các thiền chứng và các thắng trí. Trong khi còn lưu lại trong một cánh rừng kia trong vùng núi Himālaya ngài đã nhìn thấy bằng thiên nhãn nàng Ubbarī như đang bị xuyên thủng bằng mũi tên sầu khổ. Ngài đã di chuyển trên không và rồi, hiện nguyên hình và dừng lại trên không và hỏi dân chúng xem kẻ đang đứng kia là ai. "Dàn thiêu hoả táng của ai vậy?' và vì lợi ích cho ai[471] mà người đàn bà kia lại khóc lóc[472] và than vãn thảm thương 'Ôi Brahmadatta, ôi Brahmadatta thế?' khi họ nghe hỏi như vậy dân chúng nói, 'Thưa ngài đó chính là bà Ubbarī, vợ của Brahmadatta, là người vừa mới qua đời và nàng đã đi tới dàn thiêu hoả táng của ngài mà khóc lóc than vãn thảm thiết đến như vậy. Cứ gọi tên chàng là 'Brahmadatta'.

Các bậc kiết tập Kinh Tạng đã chèn sáu đoạn kệ này nhằm giải thích vấn đề như sau;

1. Có một vị vua tên là Brahmadatta, là chúa các vị đánh xe Pancalas; thế rồi sau nhiều ngày, nhiều đêm vị vua đó đã băng hà.

2. Người vợ Ubbarī của ông ta đã đi tới giàn thiêu hoả táng và khóc lóc thảm thiết; nhìn thấy Brhamadatta không còn nữa nàng khóc rằng, 'Hỡi Brhamadatta"

3. [163] bấy giờ một vị sa môn đã tới đó, là vị hiền trí[473] có giới hạnh vẹn toàn và ngài đã hỏi những người ngài gặp tại đó nói rằng,

4. Giàn thiêu hoả tảng của ai đó, mà toả ra đủ thứ hương thơm thế kia? Người đàn bà đang khóc lóc thảm thiết kia là vợ của ai vậy? Lại đang khóc người chồng đã đi xa như thế? Là người không còn nhìn thấy chồng nữa sao lại khóc 'Ôi hỡi Brahmadatta?"

5. Và những người đứng đó giải thích, những người ngài gặp đó giải thích nói rằng, Brahmadatta, ôi người có phước,[474] đó là vợ của Brahmadatta. Thưa ngài."

6. Đây chính là giàn hoả thiêu hoả táng của nhà vua đang lan toả với đủ mọi hương thơm đủ loại và vợ của người này đang khóc người chồng đi xa, người vợ không còn được nhìn thấy Brahmadatta không còn nữa, "Ôi Brhamadatta!"

1. Về điểm này Có một người: ahu = ahosi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Những người Pañcālas' (Pañcālānaṃ): là cư dân của vương quốc Pancala; hay chỉ là vương quốc Pancala, vì dù [475] chỉ là một quốc gia[476] lại được giải thích là số nhiều 'những người Pancalas' điều này xẩy ra do (do là tên) của những hoàng tử thuộc về người đánh xe, có nghĩa là người đánh xe oai lực.

2. Đến hoả táng đài thiêu (tassa ālāhanaṃ): Với nơi thân xác của nhà vua được hoả táng.

3. Vị sa môn(isi): ngài là một sa môn vì lý do ngài đã hoàn tất sau khi đã chu tất được mười lăm pháp chứng này v.v... [477] Tại đó (tattha): đến vị trí Ubbarī đang đứng,[478] có nghĩa là tại nghĩa trang. Đã tới: āgacchi = agamāsi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Có giới đức vẹn toàn (sampannacaraṇo) nghĩa là có phẩm hạnh giới đức hoàn hảo, vị ấy có và hoàn hảo nơi mười lăm chứng pháp hoàn hảo này được phân loại thành giới hạnh[479] vị ấy đã hoàn tất được thành tựu giới đức, đã thu thúc được các giác quan, biết điều độ trong ăn uống, chuyên cần nơi pháp tinh tiến có bảy phép thù thắng[480] có thể chứng đắc bốn tầng thiền sắc giới. Một vị hiền trí (muni): hiền trí là người thông minh (munāti) biết được những gì có lợi cho chính mình và những gì có lợi cho người khác. Và ngài đã hỏi những kẻ tại đó (te ca tattha apucchittha): ngài hỏi những người đang ở chỗ đó. Những người ngài gặp tại đó (ye tattha su samāgatā): những người ngài gặp đây kia trong bãi tha ma. Su (không được dịch) chỉ là một tiểu từ mà thôi, một cách giải thích khác có thể là "những ngươi ta gặp ở đó là ai vậy?'(ye tatthāsuṃ samāgatā), là nơi (āsuṃ = ahesuṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

4. [164] Lan toả khắp các vị hương thơm[481] (nānāgandhasameritaṃ): được lan toả và tràn ngập khắp nơi với đủ loại hương thơm. Từ đó (ito) từ cõi con người. Đi xa (dūragataṃ): ngài muốn ám chỉ một sự kiện cho là ngài đã đi tới cõi đời sau[482]. Khóc lóc, "Ôi Brahmadatta" (Brahmadattā ti kandati): nàng đã cầu khấn ngài bằng cách than vãn và gọi tên ngài là: Ôi Brahmadatta".

5. Là vợ của ngài Brahmadatta. Ôi người có phước, Vợ của Brahmadatta, thưa ngài tốt lành (Brahmadatta bhaddante Brahmadatta māirisa): hỡi ngài đại hiền trí có thân và trí hoàn hảo, đây là giàn thiêu hoả táng của nhà vua Brahmadatta và đây là vợ của cùng vị vua Brahmadatta đó. Mong rằng Brahmadatta nhận được ơn phước của ngài, Ôi vị phước đức.[483] Vì chính liên quan đến hạnh phúc của các đại ẩn sĩ[484] giống như ngài, chính là hạnh phúc, niềm sung sướng cho chính những kẻ nào lưu lại tại cõi mai hậu – đây à ý nghĩa.

Khi vị sa môn nghe những lời như vậy ngài tỏ lòng thương xót từ tâm trước sự hiện diện cảu Ubbarī và thốt lên đoạn kệ này với mục đích xua tan nỗi sầu khổ cho nàng.

7. Tám mươi sáu ngàn người với cùng tên là Brahmadatta đã bị hoả thiêu trên giàn hoả táng. Nhà ngươi đang than van khóc lóc kẻ nào trong số những người đó.

7. Về điểm này tám mươi sáu ngàn người (chaḷāsītisahassāni): trong số tám mươi ngàn cộng với sáu trăm người thêm nữa. Có tên là Brahmadatta (Brahmadatta nāmakā): có tên là Brahmadatta. Khóc lóc người nào đó trong số họ (tesaṃ kaṃ anusocasi): ngài hỏi rằng, 'họ khóc lóc vị Brahmadatta nào trong số tám mươi ngàn sáu vị Brahmadatta đó? Do đó mà nỗi buồn khổ của nhà ngươi phát sanh ra?'

Khi sa mônhỏi nàng như vậy, Ubbarī thốt lên đoạn kệ này cho thấy nàng muốn ám chỉ vị Brahmadatta nào:

8. Nhà vua là con trai của Cūḷani, là thủ lãnh những người đánh xe Pancalas; chính ta đang than vãn vị vua đó, thưa ngài, là người chồng đã thỏa mãn mọi ước nguyện của ta.'

8. Về điểm này là con trai Cūḷani (Cūḷaniputto): là con trai của vị vua có cùng tên[485] như vậy. [165] Người đã thoả mãn mọi ước mơ cho ta. (sabbakāmadaṃ) ngài là người đã cho ta đủ thứ bất kỳ điều gì ta muốn; hay nói cách khác, ngài có thể đáp ứng cho chúng sanh những gì họ mong muốn.

Khi Ubbarī đã nói như vậy sa môn một lần nữa lại thốt lên hai đoạn kệ:

9. Tất cả các vị vua đó đều có tên là Brahmadatta; tất cả đều là con trai của một vị Cūḷani và chúa những tên đánh xe Pancalas.

10. Là chánh hậu nhà ngươi lần lượt cho tất cả họ sau; Tại sao nhà ngươi lại quên mất những người trước đó và chỉ than vãn chỉ một người cuối cùng này mà thôi.?"

9. Về điểm này Tất cả đều là (sabbe 'va hesuṃ): toàn bộ những người đó lên tới tám mươi sáu ngàn người đều là vua cả với tên là Brahmadatta. Đều là con trai của vị Cūḷani và cũng là chúa những người đánh xe Pancalas; những điều kiện được làm một vị vua trong số họ đâu có gì phân biệt rõ ràng đâu. Ngay cả chỉ ở một điểm duy nhất mà thôi.

10. Nhà ngươi có hành động như là chánh hậu (mahesittam akārayi): và đối với tất cả họ theo thứ tự nhà ngươi đã hành động[486]trong tư thế một chánh hậu. Có nghĩa là nhà ngươi đã đạt đến địa vị đó. Tại sao vậy? (kasmā): ngài hỏi, "trong số toàn bộ những

con người đó, không có ai được phân biệt[487] cho dù có mặc áo giống như người chồng hay trong số những phẩm chất đặc biệt cá nhân của họ. Tại sao, vì lý do gì, nhà người lại bỏ qua những người trước đó và chỉ than vãn một người cuối cùng mà thôi?'

Khi nàng nghe được vị Ubbarī này lòng tràn đầy cảm động và một lần nữa thốt lên một đoạn kệ với ngài sa mônnhư sau:

11. 'Có phải chính ta là một người đàn bà trong vòng một thời gian dài đến như vậy sao? thưa ngài đáng kính, thế vì kẻ nào thường đã là một người đàn bà nơi vòng luân hồi?'

11. Về điểm này, chính ta: ātume = attani (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Phải chăng ta là một người phụ nữ? (itthibhūtāya): phải chăng ta đã làm kiếp một người phụ nữ? Trong một khoảng thời gian dài như vậy? Dīgharattāya = dīgharattaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Đây chính là ý nghĩa: phải chăng chính ta là người phụ nữ, phải chăng ta chỉ là một phụ nữ trong suốt thời gian đó hay ta cũng đã làm kiếp đàn ông? Chính ta mà ngài đã nói đến làm kiếp phụ nữ: yassā me intthibhūtāya = yassā mayhaṃ itthibhūtāya (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Ta mà ngài đã nói đến có nghĩa là, ngài đã kể lại, thưa ngài đại hiền trí. Là người đã là kiếp phụ nữ như vậy, đã là kiếp chánh hậu thường xuyên nơi vòng luân hồi. Một cách giải thích khác đó là "Ôi, chính ta nhớ lại rằng ta là một người phụ nữ,' (ātumo[488]itthibhūtāya)[489]. Về điểm này, Ôi! chính ta đã nhớ lại (a) là một tiểu từ ám chỉ tập thể.[490]Chính ta (tumo): do chính bản thân ta (sayaṃ); đây là điều ta đã nhớ lại, ta đã biết. Đó là chính ta đã là một phụ nữ. (itthibhūtāya): đó là chính ta đã xuất hiện làm kiếp phụ nữ [166] – luôn luôn xuất hiện tái sanh[491] liên tục như vậy đối với ta trong một thời gian dài. Tại sao? Vì[492]chính ta là người mà ngài đã nói tới, thưa vị đại hiền trí, đã được làm kiếp phụ nữ thường xuyên nơi vòng luân hồi (chẳng hạn) 'đối với tất cả các vị vua nhà ngươi đã chẳng hành động như là chánh hậu sao[493] - đây là cách ta nên phân tích [494].

Khi nghe qua những lời này đạo sĩ liền thốt lên đoạn kệ cho thấy trong vòng luân hồi chẳng có quy luật nào là một người đàn bà chỉ là đàn bà mà thôi và một người đàn ông chỉ là đàn ông mà thôi.[495]

12. Nàng đã là một người đàn bà, nàng đã là một người đàn ông, nàng cũng đã tái sanh nơi kiếp súc sanh, giới hạn nơi quá khứ lâu dài này sẽ không được nhận ra rõ rằng như vậy.

12. Về điểm này nhà ngươi đã sanh làm kiếp phụ nữ, nhà ngươi đã sanh làm kiếp đàn ông (ahu itthi ahu puriso): đã có thời nhà ngươi là một phụ nữ, và có thời nhà ngươi là người đàn ông. Những đây không phải tuyệt đối là vấn đề làm phụ nữ hay là đàn ông, vì dầu sao, nhà ngươi cũng đã tái sanh làm kiếp súc sanh đã có thời nhà ngươi cũng đã tái sanh[496] làm loài vật như trâu bò và nhà ngươi cũng đã tái sanh làm kiếp súc sanh khác.[497] Giới hạn của quá khứ lâu dài này đã không được xem thấy rõ ràng (evam etaṃ atītānaṃ pariyanto na dissati): Giới hạn ranh giới của hiện hữu trong quá khứ lâu dài này – kiếp làm phụ nữ như đã nói ở trên, là đàn ông và làm súc sanh v.v... mà nhà ngươi đã phải trải qua – như vậy không được thấy rõ ràng, ngay cả đối với những

kẻ nào xem ra có vẻ cố gắng hết sức bằng con mắt trí tuệ. Nhưng điều này không thể áp dụng vào cho nhà ngươi mà thôi : tuy nhiên giới hạn tái sanh của toàn thể chúng sanh đang phải du hành trong vòng luân hồi phải được thấy rõ, phải được tỏ lộ. Vì lý do này Đức Phật có nói. 'Hỡi các tỳ khưu, ta không thể nhận ra đâu là khởi điểm của vòng luân hồi này, khởi điểm của vòng luân hồi này không được vén mở trong vòng luân hồi; và chúng sanh lại bị vô minh cản trở và ái dục trói buộc.'[498]

Khi nàng đã nghe được Phật Pháp do các sa môn diễn giải như vậy trong đó ngài đã làm rõ ảnh hưởng của các hành vi[499]và vòng luân hồi thì vô giới hạn, với lòng đầy súc động liên quan đến vòng luân hồi và với tịnh tín trong lòng đối với Phật Pháp mũi tên sầu khổ của nàng đã biến mất và thốt lên ba đoạn kệ cho biết lòng tịnh tín của nàng và sầu khổ nơi nàng tan biến như thế nào:

13. Quả thật ta đã bị thiêu rụi, giống như một ngọn lửa được châm thêm thục; nhưng giờ đây toàn bộ nỗi sầu khổ của ta đã bị dập tắt như thể ta đã được rẩy nước.

14. [167] Quả thật mũi tên sầu khổ[500]đã xuyên qua tim ta đã được rút ra. Ngài đã đẩy lùi sầu khổ đó. sầu khổ đối với chồng ta đã tràn ngập tâm ta.

15. Với mũi tên được rút ra, ta trở nên an tịnh và tươi mát; vì nghe ngài, thưa vị Đại hiền trí ta không còn than vãn và khóc lóc làm gì nữa.'

Ý nghĩa của những điều trên đã được đưa ra ở trên rồi[501]

Vị Đạo sư nói thêm bốn đoạn kệ cho thấy thái độ của Ubbarī giờ đây đã tràn ngập xúc động.

16. Khi nàng nghe những lời của ngài, những lời được thốt lên một cách khôn khéo, nàng đã lấy bát khất thực áo cà sa và xuất gia tham gia cuộc sống vô gia cư.

17. Và nàng, trở thành một người xuất gia đi theo cuộc sống vô gia cư, tu luyện trí tuệ tâm từ ái dẫn đến tái sanh nơi cõi Phạm Thiên.

18. Du hành từ làng này qua làng khác, từ thị trấn này sang thị trấn khác và đến các kinh đô các vương quốc, Uruvela là tên ngôi làng nàng đã qua đời tại đó.

19. Sau khi đã trau dồi tâm từ ái nhằm dẫn đến tái sanh nơi cõi Phạm Thiên và sau khi đã bỏ sang một bên những suy nghĩ của một phụ nữ nàng đã đạt đến cõi phạm thiên.[502]

16. Về vấn đề này của ngài (tassa): của vị sa mônđó: lời nói khéo thuyết giảng: subhāsitaṃ [503]= suṭṭhu bhasitaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) có nghĩa là Phật Pháp.

17. Người đã xuất gia (pabbajitā): kẻ đã theo đuổi cuộc sống vô gia cư. Trở thành: santā = samānā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); hay sau khi đã trở thành kẻ xuất gia. nàng đã được an tịnh (santā) nơi thân và khẩu.[504] Từ tâm ái (mettacittaṃ): tâm đi kèm (câu hữu) với từ. Ngài đề cập đến các tầng thiền được chứng đắc do tâm từ xuất hiện dưới tiêu đề tâm. Nhằm được tái sanh nơi cõi Phạm Thiên (brahmaloka) (brahmalokūpapittiyā): và trong việc tu tập từ tâm ái nàng đã làm như vậy nhằm được

tái sanh nơi cõi Phạm Thiên, không với mục tiêu thiết lập nền tảng[505] cho trí tuệ (nhập thiền)[506] Tuy nhiên trước khi Đức Phật xuất hiện, thì các vị sa môn và những kẻ xuất gia đang tu luyện các tứ vô lượng tâm (brahmaviharas)[507] v.v... thực hiện như vậy chỉ nhằm mục đích đạt đến thù thắng cho kiếp sống[508] mà thôi.

18. [168] Du hành từ làng này sang làng kia (gāmā gāmaṃ): đi từ làng này sang làng khác.

19. Sau khi đã trau dồi tu tập (ābhāvetvā): sau khi đã tập luyện, Sau khi đã phát triển, một số lại giải thích là abhāvetvā, tiếp đầu ngữ có từ a chỉ là một tiểu từ dành cho họ. Sau khi đã gạt sang một bên các tư tưởng của nữ nhân (itthicittaṃ virājetvā): sau khi đã đoạn trừ được những tư tưởng, những khuynh hướng, và những ước muốn của phụ nữ [509] của nữ nhân, tâm của nàng đã được tách khỏi phụ nữ tính.50 Nàng đã đạt đến cuộc sống phạm thiên (brahmalokūpagā): nàng là người đã dạt đến cuộc sống phạm thiên bằng cách tái sanh. Những gì còn lại đã quá hiển nhiên vì đã được giải thích ở trên.

Khi Đức Phật đã kể lại việc diễn giải Phật Pháp và xua tan nỗi sầu khổ cho thiện nữ đó. Sau đó ngài đã ban cho nàng giáo lý về Tứ Diệu Đế và cuối cùng tín nữ đã trở nên an trú nơi chánh quả nhập lưu. Giáo lý đó cũng đem lại lợi ích cho đoàn người tụ tập lại ở đó.

Việc chú giải Uất Ba lợi chuyện Ngạ quỉ kết thúc tại đây – như vậy việc chú giải ý nghĩa phẩm thứ hai về Ubbarī đã được tô điểm với mười ba chuyện kể Chuyện Ngạ quỉ trong tập Chuyện Ngạ quỉ thuộc Tiểu Kinh bộ đã kết thúc[510].

-ooOoo-

[1]. Có điều không rõ ràng là các vị này là ai cũng như tà kiến của họ bao gồm những gì. Trong Kinh Bản Sanh vi 117 ta thấy Vua Angati có nói rằng, ‘Chẳng có lối vào thiên giới mà chỉ trông cậy vào định mệnh mà thôi: cho dù số phận của ngươi có hạnh phúc hay bất hạnh, ngươi chỉ đạt được thiên giới qua định mệnh đã đặt trước: mỗi người chúng ta ít nhất cũng đạt đến giải thoát qua kiếp luân hồi (saṃsārasaddhi); xin đừng nôn nóng về tương lai của mình làm chi.’ Rất có thể họ là những thần dân Ajivikas vì trong D I 54 học thuyết này được gán cho Makkhali-Gila cũng được gọi là saṃsārasaddhi – có nghĩa là tinh luyện thông qua vòng luân hồi (Dial I 73).

[2]. Một kiểu chào quì gối anjali trong đó trán, hai tay và 2 đầu gối phải phủ phục chạm đất.

[3]. Chú giải Se Be giải thích là assaddhakulassa còn bản văn ghi là assadhā kulassa.

[4]. Chú giải Se giải thích là asikkhitā còn bản văn Kinh Tạng ghi là āsikkhitā (Be alakkhikā)

[5]. Chú giải Se Be giải thích là mamaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là namaṃ.

[6]. Chú giải Se Be giải thích là bhikkhū còn bản văn Kinh Tạng ghi là bhikkhuṃ.

[7]. PED sv rīji gợi ý là dīgharājīyaṃ ở đây có nghĩa là “thuộc dòng tộc lâu đời’ nhưng chắc chắn đây là điều có liên quan đến ngôi làng vừa nói đến ở trên và trong bản văn Kinh Tạng nên ghi ở chữ hoa mới đúng.

[8]. Chú giải Se Be giải thích là dhamanisanthatā còn bản văn Kinh Tạng ghi là dhamanisaṇṭhitā cả trong câu này lẫn nơi khác.

[9]. Chú giải Se Be và đoạn kệ này giải thích là kisā còn bản văn Kinh Tạng ghi là kise.

[10]. Chú giải Se Be và đoạn kệ này giải thích là kisike còn bản văn Kinh Tạng ghi là kisīkā.

[11]. Chú giải Se Be giải thích là kisabhāvadassanatthaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là kisabhāva dassanatthaṃ.

[12]. Chú giải Se Be giải thích là nibbattitvā còn bản văn Kinh Tạng ghi là nibbattetvā.

[13]. Chú giải Se Be giải thích là yaṃ hi còn bản văn Kinh Tạng ghi là yāhi.

[14]. Chú giải Se Be và đoạn kệ này giải thích là niyojeyyuṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là yojeyyuṃ.

[15]. Chú giải Se Be và đoạn kệ này cũng giải thích như vậy còn bản văn ghi là khajjamān.

[16]. Theo truyền thống thì cho dù ngạ quỉ không còn khả năng thực hiện thiện nghiệp nữa – chính vì thế chúng cần đến họ hàng thân thuộc của mình để thực hiện nhân danh họ. Tuy nhiên xin đọc những nhận xét trong PvA 26 ở trên

[17]. Được viên thành những cục nhỏ và dùng tay để ăn.

[18]. Xin đọc chuyện kể I. 10 ở trên

[19]. Những đoạn kệ này lại xảy ra trong Vv 91.2.4.

[20]. Chú giải Se Be và VvA giải thích là anubalappadāyikā ti katvā còn bản văn ghi là anubalappadānā hutvā: anubalappadāyika không thấy liệt kê trong PED nhưng chú giải CPD có đưa ra mục từ này. theo PED đó là sv osadhī, Childers gọi đó là Venus nhưng không đưa ra chứng

cứ rõ ràng, một số dịch giả khác lại giải thích đó là “sao mai”. Theo truyền thuyết Ấn độ thần phụ trách về thuốc men (Thần dược) chính là mặt trăng (oṭadhīsa) chớ không phải bất kỳ tinh tú đặc biệt nào.’ không còn nghi ngờ gì nữa chính mặt trăng là điều ta nên hiểu ở đây, chúng ta không nên lẫn lộn với từ ‘ngôi sao’ (star = tārakā) vì từ này rất dễ dàng được dùng để chỉ mặt trăng – xin đọc Sn 687 trong đó mặt trăng được gọi là thống lãnh các vì sao (bull of stars). Hơn thế nữa sao mai tuy rất sáng, không thể nói rằng có thể chiếu sáng khắp mọi nơi như yêu cầu ở đây. xin đọc S I 65; Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 62; It 20.

[21]. Chú giải Se Be giải thích là Etādiso; bản văn đã bỏ qua đoạn kệ 10 nên sửa lại để giải thích là Kena te ‘tādiso…’

[22]. Chú giải Se Be giải thích là addakkhi còn bản văn Kinh Tạng ghi là dakkhasi.

[23]. Chú giải Se Be giải thích là uppamdukiṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là upakaṇḍakiṃ cả ở đây và trong tập chú giải dưới đây trong đó lại được định nghĩa là unppaṇḍukhajātaṃ.

[24]. Chú giải Be giải thích là samptitacchaviṃ còn bản văn kinh tạng ghi là appaṭicchaviṃ; xin cũng đọc PED sv appaṭicchaviṃ theo yêu cầu cần được giải thích nhưng lại không đưa ra một mục từ nào vào đúng vị trí; Chú giải Se giải thích là āpatitacchaviṃ.

[25]. Theo nghĩa đen đó là bất kỳ điều gì lòng ta cho là thân thương, như ở trên.

[26]. Chú giải Se Be và III 212 dưới đây giải thích là pokkharañño còn bản văn Kinh Tạng ghi là pokkārañño.

[27].Chú giải Se Be giải thích là uppaṇḍukajātaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là upakaṇḍakajātaṃ

[28]. Chú giải Se Be giải thích là vassahassan ti vuttaṃ còn bản văn ghi là vassasāhassan nivuttaṃ; PED có từ mục sv là nivuttaṃ là dư nên loại bỏ.

[29]. Chú giải Se Be giải thích là dānamāyaṃ puññaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là dānapuññaṃ.

[30]. Bản văn kinh tạng giải thích là yathāarūpan ti petī āha cũng như chú giải Se cho dù hình như đây là yêu cầu của ngài Hardy vì ngài khẳng định rằng toàn bộ MSS đều giải thích là ce ti hay ve ti với từ petī (ngạ quỉ). Chú giải Be giải thích là yathārūpaṃ Kin ti ce āha. Tôi sửa lại để giải thích là yathārūpaṃ. Kin ti ce petī āha.

[31]. Chú giải Se Be giải thích là appahonte còn bản văn Kinh Tạng ghi là appabhonte.

[32]. Chú giải Se Be giải thích là appicchatāya còn bản văn Kinh Tạng ghi là apicchatāya.

[33]. Chú giải Se Be giải thích là nappahoti còn bản văn Kinh Tạng ghi là tassa hoti.

[34]. Chú giải Se Be giải thích là agamāsi còn bản văn Kinh Tạng ghi là āgamāsi.

[35]. Chú giải Se Be giải thích là nibbattitvā còn bản văn Kinh Tạng ghi là nibbattetvā.

[36]. padakkhinaṃ katvā, có nghĩa là, đi vòng quanh người nào đó trong khi giữ phía bên phải quay về người đó, thường được thực hiện ba vòng. (eg VvA 173. 219) như là cách để chào tạm biệt, như ở đây hay là cách để chào người mới tới. Cách này cũng thấy phổ biến ở Scotland và được gọi là ‘đi theo chiều kim đồng hồ.’ quanh người nào đó. để có quán triệt chi tiết xin đọc W. Simpton, The Buddhist praying Wheel. London 1896.

[37]. Chú giải Se Be giải thích là cittaṃ còn bản văn kinh tạng ghi là pi taṃ.

[38]. Chú giải Se Be giải thích là puññaniyāmena còn bản văn ghi là puññaniyāmena.

[39]. Phussarathaṃ, đó là một cỗ xe hoàng gia lộng lẫy tự di chuyển theo chính lộ trình để tìm kiếm một vị vua mới khi hoàng cung khuyết ngôi.; xin đọc chú giải J ii 39; iii 238, v 248, vi 39tt.

[40]. rājakakudhabhaṇḍaṃ - chiếc quạt làm bằng đuôi bò tây tạng (vālavījani) khăn xếp (uṇhīsa), một cây kiếm, một chiếc lọng và một đôi dép; xin đọc eg. J v 264. trong D I 7 các dụng cụ này cũng thấy xuất hiện trong số những vật dụng trang sức Đức Phật Cồ Đàm thường tránh xa.

[41]. Ngài đang tìm kiếm những hình tướng thiện (tốt) thường lên tới con số ba mươi hai mà toàn bộ các Đức phật và các chuyển luân vương đều có – xin đọc chú giải J iii 239, chi tiết các tướng này có thể tìm thấy trong kinh Lakkhana (D iii 142tt) và về nghề nghiệp các chuyển luân vương, hay là vua chuyển pháp luân, trong Kinh Cakkhavatti-Sihanada (D iii 58tt). Hình như Asoka ít nhất các Phật tử cũng coi là một trong số các vị vua như vậy. Ngược lại các Đức phật chỉ chuyển pháp luân một cách siêu nhiên, các chuyển luân vương chỉ quay chuyển luân đó hiểu theo nghĩa tạm thời, chiếm lãnh các vương quốc lân cận (không dùng vũ lực) để cho các vị vua các vương quốc đó trị vì lãnh thổ của họ theo đúng Phật Pháp – xin đọc đoạn kệ l0 trong những nhận định kết luận dưới đây. ở đây ta nên lưu ý là các Chuyển Luân Vương chiếm lãnh không chỉ toàn bộ Ấn Độ sang còn luôn cả các lục địa khác cùng với năm trăm hòn đảo lớn nhỏ vây quanh từng lục địa đó. Xin đọc chú thích trong PvA 137.

[42]. Chú giải Se Be giải thích là paggaṇhathā ti còn bản văn Kinh Tạng ghi là paggaṇhathā ti puna pi paggoṇthā tī.

[43]. Chú giải Se Be giải thích là deva putto còn bản văn Kinh Tạng ghi là devaputto.

[44]. Chú giải Se Be giải thích là tātā ti còn bản văn kinh tạng ghi là tātā li.

[45]. Chú giải Se Be giải thích là nivāsanavatthaṃ còn bản văn kinh tạng ghi là nivāsanatthaṃ

[46]. Chú giải Se Be giải thích là sukhumataraṃ còn bản văn kinh tạng ghi là sukkhumataraṃ

[47]. Chú giải Se Be giải thích là ādāya còn bản văn Kinh Tạng ghi là ādaya.

[48]. Chú giải Se Be giải thích là aho tapassy, hiểu theo nghĩa đen ngài nên là một ẩn sĩ, còn bản văn Kinh Tạng ghi là aho vata siry.

[49]. ‘Vùng lãnh thổ Táo hoa Hồng”, có nghĩa là Ấn Độ – xin đọc chú thích trong PvA 137.

[50]. Chú giải Se Be giải thích là arahante còn bản văn ghi là aharante.

[51]. Chú giải Se Be giải thích là mirīsa còn bản văn ghi là marisā.

[52]. Chú giải Se Be giải thích là nipajjitvā còn bản văn ghi là nippajjitvā

[53]. Saṅghatthera và saṅghanavaka – trưởng lão và sadi – các từ này có thể áp dụng cho thứ bậc nơi các tỳ khưu nhưng không thể áp dụng cho trong trường hợp các vị Độc

giác phật được.

[54]. Sādhukīḷitaṃ - xin đọc chú giải SA i 284.

[55]. Jhānasukhene; một trong năm tầng thiền chi sukha, hay là thoải mái, chỉ xuất hiện trong tầng thiền đệ tam mà thôi.

[56]. Xin đọc GS I 16 và DPPN ii 476 –483 để biết thêm chi tiết.

[57]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là Bahddakapilā; xin đọc GS I 22 và DPPN ii 354tt. để biết thêm chi tiết của nàng.

[58]. Phía bắc bốn lục địa trong đó chẳng còn ước muốn và cũng chẳng cần đến lao động vất vả vì mọi sự cần thiết đều đã được cung cấp nhưng không; xin đọc chú thích trong PvA 137 và cũng đọc D iii 199tt.

[59]. Chú giải Se Be và đoạn kệ cũng giải thích giống như vậy còn bản văn Kinh Tạng ghi là paṭicchādā; xin đọc chú giải PvA 183 dưới đây.

[60]. Chú giải Se Be giải thích là Nandarājasamkidhito còn bản văn Kinh Tạng ghi là Nandarājā samiddhito.

[61]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy; còn bản văn nhắc lại là setodakā.

[62]. Chỉ có chú giải Be ghi thêm ca ở đây. Setodakā theo nghĩa đen có nghĩa là 'với nước mầu trắng' hình như nước có mầu trắng như vậy là do dưới đáy có rải cát.

[63]. Sarabhi; không thấy liệt kê trong tự điển PED

[64]. Chú giải Se Be giải thích là paricāremi còn bản văn kinh tạng ghi là paricarāmi.

[65]. Chú giải Se Be giải thích là serī sukhavihārinī còn bản văn Kinh Tạng ghi là serimukhavihārinī.

[66]. Samsāramocanapāpakammato mocetvā, được giải thoát khỏi ác nghiệp của vòng luân hồi., tà kiến của họ quả thật đã được coi như là ác ý nghiệp.

[67]. Chú giải Be cũng giải thích như vậy còn bản văn Se ghi là Sāriputtattherassa Matu-

[68]. Chú giải Se Be giải thích là –kapaṇaddhika- còn bản văn Kinh Tạng ghi là –kapaniddhika-

[69]. Chú giải Se Be giải thích là yathārahaṃ còn bản văn ghi là yathā rahaṃ.

[70]. Be giải thích là pādodakapādabbhañjanādidānānupubbakaṃ sabbābhideyyaṃ (= Se) còn bản văn giải thích là pānadakapādabbhañjanādidānaṃ anupubbakaṃ sabbapātheyyaṃ.

[71]. Chú giải Se Be giải thích là paṭissuṇitvā còn bản văn Kinh Tạng ghi là paṭisuṇitvā.

[72]. Chú giải Se Be giải thích là chaḍḍitaṃ còn bản văn ghi là paṭisuṇitvā.

[73]. Thiền viện này rất có thể nằm trong khu rừng vắng vẻ mà trước đó ngài đã trụ trì trong đó.

[74]. caṅkamanakoṭiyaṃ, một khoảng đất trống trên đó ta có thể bước tới bước lui khi hành thiền định; xin cũng đọc GS iii 21 n.2

[75]. Chú giải Se Be giải thích là pasūnaṃ còn bản văn ghi là pasunaṃ.

[76]. Chú giải Se Be giải thích là anagārā còn bản văn ghi là anagara

[77]. Chú giải Se Be giải thích là vantan ti còn bản văn ghi là vantan īi

[78]. silesuma là một dạng bỏ dấu nơi các từ tái nghịch với nhau semha; xin đọc PED sv silesuma.

[79]. Bản văn đã bắt đầu sai với một câu mới ở đây.

[80]. Chú giải Se Be giải thích là aññañ ca còn bản văn Kinh Tạng ghi là aññañ.

[81]. Xin đoc chú giải II 1312, PvA 166 và AV XI 2 9.

[82]. Chú giải Se Be giải thích là chaḍḍitamalamañcasayanā còn bản văn Kinh Tạng ghi là chaḍḍitamalā mañcasayanā.

[83]. Chú giải Se Be giải thích là mayhaṃ upakappati tathā uddhisa pattidānaṃ dehi còn bản văn ghi là mayhaṃ uddissa paṭidānaṃ dehi.

[84]. Antepure, có đôi khi harem nhưng ở đây hình như có rất nhiều những người thợ thủ công nơi hoàng cung hay là trong thành phố.

[85]. Chấp nhận bản văn vl paṭicchāadesi (còn tất cả các bản văn khác đều ghi là paṭicchāpesi.

[86]. Barikaraṇaṃ; đây là lễ cúng dường gồm năm loại cả thẩy dành cho những bà con thân thuộc, khách, ngạ quỉ, vua chúa và các devatas có thể tìm thấy được trong Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 68 (xin đọc Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 45)

[87]. Parikkhāre; có nhiều loại cúng dường thoạt tiên gồm bốn loại. Tức là, y phục, vật thực, giường và ghế ngồi., và thuốc chữa bệnh thì thường gặp thấy xuyên suốt bản văn này. xin đọc Chú giải PED sv.

[88]. Những vật thí có thể cúng cho các tỳ khưu theo một trong hai cách, hoặc là cho chính cá nhân vị tỳ khưu dành cho cá nhân ngài sử dụng hay cho một tỳ khưu hay các tỳ khưu nhân danh Tăng Đoàn. Trong trường hợp thứ hai thì vật thí đó trở thành sanghika hay là tái sản của tăng đoàn và không thể cá nhân tỳ khưu nào được định đoạn sử dụng. Khi một tỳ khưu muốn tặng một vật gì đó khi đến thăm một đạo hữu thì ngài cũng khẳng định là như thế đây không phải tài sản của tăng đoàn ám chỉ đây là tài sản riêng của người đó và được tài phán theo ý ngài muốn. Xin đọc Vin I 250 trong đó hai phương pháp này được phân biệt rành rõi cũng chú giải II 325. III 2 10, 14.xin cũng đọc S Dutt, Early Buddhist Manachism. 1960. tr 57 tt. Phước thí có được thông qua vật thí cho Tăng đoàn nơi khắp tứ phương thiên hạ có thể được hy vọng vượt quá chiếm

được vật thí cho cá nhân ngay cả bố thí cho các vị A-la-hán. Tuy nhiên, trên cơ sở nguyên tắc được đưa ra trong Trung Bộ Kinh (M) I 236tt. hình như phước thí Bimbisāra có được hình như là một của thí cho cá nhân Saruputta mà thôi trong khi phước thí đó do Sāriputta mang lại đã được hồi hướng cho ngạ quỉ lại là của thí dành cho tăng đoàn và như vậy được coi trọng hơn nhiều.

[89]. Tên cá nhân của Sāriputta (Trung Bộ Kinh (M) I 150) và theo một số bài tường trình cũng là tên của ngôi làng đó.

[90]. Catasso kuṭiyo katvā. hình như đã thuyết phục nhà vua thực hiện điều này nhân danh chính ngài theo như chuyện kể trên gợi ý, tập chú giải dưới đây không có ý kiến.

[91]. Tên cá nhân của trưởng lão Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana) theo tên của một ngôi làng của ngài, đoạn kệ này được tìm thấy trong Se và Be cũng như bản văn của chúng ta cũng gợi ý.

[92]. Cách trình bày văn từ ở đây cho thấy nguyên thuỷ có rất nhiều đoạn kệ nhằm để trả lời cho những câu hỏi được nêu lên trong các đoạn kệ vv 12-13 trong khi đó cả bản văn của ta hay Chú giải Be Se có những đoạn kệ đó. Hardy đã tra thêm hai MSS và lại thêm một đoạn kệ nữa.

Qua phước thí của vị Sāriputta ta được hưởng, chẳng còn điều gì phải sợ nơi khắp tứ phương thiên hạ. Thưa ngài ta đến đảnh lễ vị Đại Hiền tro giàu lòng từ bi quảng đại dành cho cõi trần gian

này. (Sāriputtassa dānena modāmi akutobhayā muniṃ kāruṇikaṃ loke taṃ bhaddante vanditum āgatā ti).

và một trong số những MSS này, hình như được chèn vào sau đoạn v 13 và trước đoạn kệ thêm vào này, là đoạn nhắc lại các đoạn vv 2-5 ở trên nhưng chỉ trừ “ta đã là mẹ của ngươi trong tiền kiếp” (ahan ta sakiyā mātā) rất giống với đoạn “ta là mẹ của Sāriputta” (Sāriputta sā mātā) hình như chính ngài Dhammapāla đã trích tại đây. (xin đọc JPTS 1904- 5 tr 149 và Pv)

[93]. Chú giải Se Be giải thích là usūyati còn bản văn ghi là dusayati.

[94]. Chú giải Be giải thích là saṅjhāya (Se saṃjjhāaya) còn bản văn ghi là saññāya.

[95]. Chú giải Se Be giải thích là Mattā nāma còn bản văn ghi là Mattā.

[96]. Chú giải Se Be giải thích là pure ti còn bản văn ghi là pure.

[97]. Chú giải Se Be giải thích là ti còn bản văn ghi là te.

[98]. Chú giải Se Be giải thích là sammatayi còn bản văn ghi là āmantayi.

[99]. Mucuna pruritus.

[100]. Chú giải Se Be giải thích là samitī còn bản văn ghi là samitiṃ.

[101]. Vāmato; theo nghĩa đen từ phía bên trái, so sánh thực hiện việc thiện bằng cách đi quanh bên phải eg. PvA 74 ở trên.

[102]. Chú giải Se Be giải thích là paricārenti còn bản văn ghi là parivārenti.

[103]. Xin đọc chú giải PvA 81.

[104]. Kacchuregena. Theo nghĩa đen bằng kacchu hay là bệnh ngứa.

[105]. Osadhī xin đọc chú giải PvA 71 ở trên.

[106]. Hiểu theo nghĩa đen là tự bảo vệ mình. Qua bản tánh khó chịu. Be giải thích là sayaṃ bhūtā. Có nghĩa là tự phát triển hay tự thuộc vào mình.

[107]. Chú giải Se Be giải thích là eva còn bản văn ghi là evaṃ.

[108]. Phải là trung tính danh cách số nhiều. imāni, là đồng ý với tañ'evābharaṇāni.

[109]. Xin đọc PvA 175 dưới đây, đây có lẽ là một lời khẳng định không thông dụng về vô thường trong đó ở đây chính vô thường của người sở hữu đem lại cho đối tượng bản tánh vô thường hơn là bất kỳ phẩm chất nội tại nào nơi chính những đối tượng đó.

[110]. kopīnaṃ, hiểu theo nghĩa đen pudenda và thông qua phạm vi cả điều gì đáng chê trách (xin đọc chú giải tiếng latin pudere, bị mắc cỡ) cũng là khố. Xin cũng đọc PvA 172 dưới đây theo Gehman 'đây là chiếc khố của ta' không có gì liên quan cả, ý nghĩa từ kopinam được thấy trong tự điển Childers nhưng không thấy liệt kê trong tự điển PED.

[111]. Chú giải Se Be giải thích là rundhanīyaṃ còn bản văn ghi là rundhamānaṃ.

[112]. Chú giải Se Be giải thích là bhikkhusaṅghato còn bản văn ghi là bhikkhū saṅghato.

[113]. Chú giải Se Be giải thích là mama uddisissasi còn bản văn ghi là mamādisissasi.

[114]. Chú giải Se Be giải thích là pana naṃ còn bản văn ghi là pattaṃ.

[115]. tṭhāanaṃ - cũng vậy chú giải Be giải thích là adhiṭṭhānaṃ; Se giải thích là adhiṭṭhānaṭṭhānaṃ, là một vị trí cố định ở đây. xin đọc chú giải PED sv adhiṭṭhāna.

[116]. Chú giải Se Be giải thích là ādhipateyyena còn bản văn ghi là adhi-

[117]. Chú giải Se Be giải thích là saggaṃ còn bản văn ghi là sagaṃ; xin đọc nguyên từ tương đương trong PvA 9 ở trên.

[118]. Chú giải Se Be giải thích là uttānaṃ còn bản văn ghi là vuttānaṃ.

[119]. Chú giải Be cũng giải thích giống như vậy. Bản văn chỉ nhắc lại bhīrudassamā; chú giải Se giải thích là bhīrudassakā. Xin đọc chú giải PvA 142 dưới đây.

[120]. Chú giải Se Be giải thích là bhāriyadassanā còn bản văn ghi là bhariya-

[121]. Chú giải Se Be giải thích là duddasikā còn bản văn ghi là duddassikā.

[122]. Chú giải Se Be giải thích là petiṃ eva ca taṃ còn bản văn ghi là pitivacanaṃ.

[123]. Chú giải Se Be giải thích là sāmi còn bản văn ghi là sami.

[124]. Chú giải Se Be giải thích là ahosiṃ còn bản văn ghi là ahosi.

[125]. Chú giải Se Be giải thích là c’ siṃ còn bản văn ghi là c’ āsi.

[126]. Chú giải Se Be giải thích là suṇisyo còn bản văn ghi là sūtisāye.

[127]. Bahussute, từ tương đương là ‘giải thích kỹ lưỡng’ trong một cộng đồng giáo lý chỉ được truyền đạt qua miệng mà thôi.

[128]. Chú giải Se Be giải thích là vatthasenāsanāni còn bản văn ghi là vutthaṃ sen-

[129]. Chú giải Se Be giải thích là evañjalitāsenāsanāni còn bản văn ghi là –bhavā.

[130]. Tên mang ý nghĩa là ‘vòng trai sáng bóng’

[131]. VvA 322-330.

[132]. Xin đọc Thiên Cung Sự tr. 144-147.

[133]. Chú giải Be giải thích là sokaharaṇatthaṃ còn bản văn ghi là sokāvahar (Se sokāpahar-)

[134]. Se Be giải thích là haricandanussado. Với việc gắn vào một miếng gỗ trầm mầu vàng trên da ở đây. cho dù được mô tả như vậy trong Vv 831, ông ta cũng được nói tới trong phần giới thiệu may trước đoạn kệ này đó là đang gào lên ‘Ôi mặt trời! ôi mặt trăng!’ Cách giải thích của chúng ta hình như thiên về cách thức chuyện kể được tiến triển. Vì Maṭṭakuṇḍaliṃ giả vờ tiền kiếm mặt trời mặt trăng để làm bánh xe cho chiếc xe ngựa của ông. Đang khi than khóc vì không thể lấy được hai thứ đó ít nhất thì ông cũng đang tìm kiếm cái có thể nhìn thấy được và Adinnapubbaka vì thế đã phát hiện ra chính mối nguy xuẩn của mình đang khi tìm kiếm điều gì không còn nhìn

thấy được nữa, đó chính là đứa con trai đã chết của mình, xin cũng đọc thêm chuyện kể chuyện Ngạ quỉ tiếp theo sau đây.

[135]. Manussattabhāvato apetattā petapariyāyo pi labbhati eva. Hình như “ngạ quỉ” đó ở đây có thể chẳng mang ý nghĩa gì khác hơn là những người “Quá Cố” ấy vậy việc giải thích như vậy chắc chắn có thể cho phép gộp lại bất kỳ chuyện kể nào liên quan đến người đã chết và đây không phải là ý định của ngài Dhammapāla. Hơn là có thể cho rằng chuyện kể này đã được gộp lại kể tùa khi Maṭṭakuṇḍalin được cho là hiện nguyên hình một ngạ quỉ. Kỳ lạ thay điều này không được đề cập đến trong VvA trong đó Maṭṭakuṇḍalin xuất hiện thay vào đó là một thanh niên Bà La môn, được trang điểm, mang bông tai bóng láng v.v…và làm chủ một chiếc xe kéo bằng vàng.

[136]. Be giải thích là aṭaniṃ pariggahetvā, nắm chặt lấy chân giường.

[137]. Upāya; xin đọc chú giải PvA 20.

[138]. sasaṃ, là con thỏ hay thỏ rừng, là thứ ngài có thể nhìn thấy được. Rõ ràng hơn về hướng đông – trên bề mặt mặt trăng. Xin cũng đọc đặc biệt là kinh Bản Sanh Sasapṇḍita (No 316) trong đó người ta kể rằng Sakka đã vie một hình ảnh mặt trăng như là một kỷ nguyên tặng cho một vị Bồ Tát có giới đức khi ngài còn là một con thỏ rừng. Như vậy điều này cũng tương đương với lời chúng ta nói, ‘ hãy ban cho ta người ở trên mặt trăng!’

[139]. Xin đọc Chú giải S I 198=Sn 331.

[140]. Tassa vātā balīyanti, hiểu theo nghĩa đen là gió đã trở mạnh với người, có nghĩa là, gió trong cơ thể có thể tạo ra khó chịu, cho dù cả thân lẫn tâm. Xin hãy so sánh việc chúng ta sử dụng trong quá khứ từ 'hơi ẩm' (vapours) ở đây hình như có nghĩa là ngài đã mất hết cảm giác. Đoạn kệ và câu chuyện lại xảy ra trong j iv 84tt.

[141]. Chú giải Se Be giải thích là sasaṃ còn bản văn ghi là ghaṭo.

[142]. Bhaddamukha, hiểu theo nghĩa đen có nghĩa là có gương mặt hiền hoà; xin đọc Trung Bộ Kinh (M) ii 53. và KS I 100 n.3

[143]. Chú giải Se Be giải thích là nūna còn bản văn ghi là nanda; xin đọc Gehman (39 n .3)

[144]. Chú giải Be giải thích là apatthiyaṃ còn bản văn Se ghi là apathayaṃ; xin đọc PED sv pattheti.

[145]. Chú giải Se Be giải thích là alabhitvā jīvitakkhayo bhavissatī ti jānanto kasmā mataṃ puttaṃ. Còn bản văn ghi là alabhitvājivitakkhayaṃ patto ti jananto kasmā tava puttaṃ mattāṃ.

[146]. Chú giải Se Be giải thích là ajā pi còn bản văn ghi là ājāpi.

[147]. Bhāvanāya.

[148]. Chú giải Be giải thích là arahanto còn bản văn Se ghi là viharanta; vv 11-15 lại xảy ra trong Vv 6313-15-18

[149]. Rất có thể đây là cách ám chỉ nhà vua Mandhātā; xin hãy đọc Jat 258 và DPPN ii 444tt.

[150]. Một cakkavattin được biết tới vì có quá nhiều tài sản – xin đọc D ii 169tt. Jat 95 và DPPN ii 575tt.

[151]. Đó là, một loại bà la môn (vaṇṇa). cho dù rõ ràng có điều kỳ cục trong sự lựa chọn của ngài Dhammapāla về Ambaṭṭha làm một ví dụ vì trong Kinh Ambaṭṭha (D I 87tt) Đức Phật đã viết lại dòng dõi tổ tiên của Ambaṭṭha có liên kết với một nữ nô lệ. Xin cũng đọc DPPN I 151tt và 153 trong đó xuất hiện: chẳng phải ngài Ambaṭṭha trở thành bà la môn theo bẩm sanh; một số họ là nghề nông, số khác làm thương gia và ngay cả một số còn bán cả con gái để lấy vàng và trong đó còn có một chú thích được thêm vào khẳng định rằng, ' họ được gọi là ba la môn do 'ưu đãi mà có" vohāravasena.

[152]. Xin đọc chú giải PvA 163. 265 để biết thêm những gì tương tự như vậy.

[153]. Người ta kể lại rằng Sāriputta đã khiến cho ý mình tuân theo ý muốn của mình mà không di chuyển theo ước muốn của ý chí. (Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 34; chú giải Trung Bộ Kinh (M) I 214tt S v 70tt)

[154]. Chú giải Se Be giải thích là saṃvarakā còn bản văn ghi là saṃvarākā.

[155]. Chú giải Se Be giải thích là ekāmmaṇe còn bản văn ghi là ekāmmaṇā.

[156]. Chú giải Se Be giải thích là sammappadhāna còn bản văn ghi là sama- tức là bậc thứ sáu trong Bát Chánh Đạo – xin đọc Trung Bộ Kinh (M) iii 251 và Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 15-17.

[157]. Sammayogā rāgādīnaṃ santapanena tapassino ti – chú giải SE Be cũng giải thích giống như vậy. còn bản văn lại bỏ qua hoàn toàn.

[158]. Bhāvanā; xin đọc chú giải PvA 139.

[159]. Điều này không xuất hiện trong số bốn mươi đã được kể trong PvA 42 ở trên.

[160]. Upāyakosallena; xin đọc chú giải chú thích Mahayana về Upāya-kausalya.

[161]. Chú giải Se Be giải thích là aññassāpi etādisā paṇditā amaccā paṭiladdhā assu tassa còn bản văn ghi là aññassa etāadisā paṇḍitā amaccā santi saṃvijamānassa tassa.

[162]. Chú giải Be giải thích là vuttatthā còn bản văn ghi là vuttattā

[163]. PvA 41tt.

[164]. Chú giải DPPN i 1064.

[165]. Hiểu theo nghĩa đen. Tà kiến “Chẳng có gì sau đó”. Một học thuyết được gán cho Ajita Keskambalintrong và một số người trong D i 55 họ chối bỏ rất nhiều giáo lý trung tâm điểm của Phật Giáo. Thí dụ như họ chối bỏ thực hiện bố thí chẳng đem lại lợi ích gì (đây là chủ đề cuốn sách này) thiện nghiệp và ác nghiệp chẳng đem lại bất kỳ quả nghiệp nào.. chẳng có thế giới mai hậu cũng như chẳng có giải thoát. xin đọc A. K Coomaraswany. “một số từ pāli’ Harvard Journal of the Asiatic Studies IV, 2 1939 tr 149tt; xin đọc PvA 215 244tt và đoạn kệ IV 326-27

[166]. Pālito, các đoạn kệ Kinh Tạng dưới đây, xin đọc chú thích xuất hiện trong PvA 260 cũng như xuất hiện ở đây.

[167]. Borassus flaelliformis.

[168]. PED sv kaṇṭha trích dẫn điều này như đã xuất hiện trong PvA 260 và điều xuất hiện trong PvA 260 như xuất hiện ở đây.

[169]. Xin đọc chú thích trong PvA 111 dưới đây.

[170]. Chú giải Se Be giải thích là sukkhanadiṃ còn bản văn ghi là rukkhamūlaṃ.

[171]. Chú giải Se Be giải thích là hindumattām pi pānīyaṃ alabhitvā vigatāso chinnamūlo viya tālo chinnapādo pati còn bản văn ghi là. Tôi dịch chinnapādo pati bindumattāṃ pi alabhitvā ravi. Tato so chinnamūlo viya tāalo chinno pati“quì lạy xuống” cho dù điều này có nghĩa rõ ràng theo nghĩa đen là “phủ phục xuống dưới chân, giống như cây thốt nốt bị đốn hạ tận gốc.

[172]. Chú giải Se Be giải thích là dhanassā’ pi còn bản văn ghi là dhanassāmi.

[173]. Một phần tà kiến Natthika – xin đọc IV 323dưới đây.

[174]. Chú giải Se Be giải thích là attakammaphalūpago còn bản văn ghi là –phalupeto.

[175]. Chú giải Se Be giải thích là upaccā ‘ pi còn bản văn ghi là upacchapi; xin chú giải S I 209; Thig 248 và chú thích trong EV ii 109.

[176]. Chú giải Se giải thích là rājūnaṃ còn bản văn ghi là vararājūnaṃ; Be giải thích đơn giản là rājūnaṃ và đưa ra tên gọi cả ở đây và trong đoạn kệ là Paṇṇas.

[177]. Dhanapāla có nghĩa là ‘Thần giữ của”

[178]. chú giải Be Se cũng giải thích giống như vậy; bản văn giải thích đơn giản là sakaṭavāhanaṃ

[179]. Một dụng cụ đo lường, thường là để đong hạt ngũ cốc, không biết rõ số lượng là bao nhiêu. Trong Av v 173 = Sn tr. 126 cũng nói tới một dụng cụ đong Kosalan khari và có thay đổi tuỳ theo vùng.

[180]. Chú giải Se Be giải thích là asīti hiraññassa tatthā kahāpaṇassa ca còn bản văn ghi là asītīhi raññassa kahāpaṇassa. Đồng tiền kahapanas này là đồng tiền cắc, thường là đồng tiền vàng, và cũng có đồng tiền làm bằng đồng và bạc.

[181]. Một cách đo lượng vàng: 1bhara=20 tulas=2000palas (SED 753). Y này không thấy liệt kê trong PED

[182]. Chú giải Se Be giải thích là santajako còn bản văn ghi là santajjito.

[183]. Bản văn đã chấm câu sai và nên giải thích với Se Be là: na manussā ti. Na-y-idaṃ yttaṃ manussānaṃ pi.

[184]. Xin đọc chú giải đoạn kệ mẹ của Piyakara trong S I 209

[185]. Apāya – tái sanh nơi hoả ngục, làm ngạ quỉ, làm atula và làm súc sanh.

[186]. Gati.

[187]. Xin đọc chú giải chú thích trong PvA 148 dưới đây.

[188]. Bản văn đã ghi sai là mettey ya.

[189]. Đó chính là một vị A-la-hán ; xin đọc đặc biệt Dhp 383-423.

[190]. I. 10 ở trên

[191]. Chú giải Se Be giải thích là adhogalaṃ còn bản văn ghi là udhogalaṃ

[192]. Chú giải Be giải thích là kāci còn bản văn Se ghi là kā pi.

[193]. Đó là vị Nhập lưu, vị bất lai, vị Nhất Lai và vị A-la-hán và những kẻ nào đang theo đuổi chánh đạo tương xứng. Có cả các đạo hữu và các chư thiên nữa cũng như các tỳ khưu. Họ là những người lắng nghe Phật Pháp là những đồ đệ, hiểu theo nghĩa họ chiếm được chánh kiến thông qua Nhãn Pháp thông qua lắng nghe giáo lý về Tứ Diệu Đế, xin đọc Trung Bộ Kinh (M) I 380 và đề tài luận án tiến sĩ của tôi tại Đại học Lancaster) bao gồm Tăng già thánh PvA I 110 và được phân phát trong tằng đoàn các tỳ khưu ngay khi có một số vị tỳ khưu được nhận vào trong tăng đoàn đó.

[194]. Chú giải Se Be giải thích là petattato còn bản văn ghi là petato.

[195]. Một ngôi làng ngay bên ngoài thành Rājagaha.

[196]. Chú giải Se Be giải thích là dāanūpakaraṇāani còn bản văn ghi là dānūpakaraṇā nisajesi; xin đọc chú giải PvA 278.

[197]. Chú giải Se Be giải thích là sampādeyyaṃ còn bản văn ghi là sammāa deyyaṃ; Se Be giải thích là paṭipādaye trong đoạn kệ nhưng lại giải thích là paṭipādeyyaṃ trong tập chú giải.

[198]. Chú giải Se Be giải thích là app'eva nāma còn bản văn ghi là app'eva.

[199]. Chú giải Se giải thích là bhottun ti (Be bhuttun ti) còn bản văn ghi là bhottun' tī ti.

[200]. Chú giải Se Be giải thích là kāmāmise laggacitto còn bản văn ghi là kāmāmiseḷaggacitto.

[201]. Chú giải Be giải thích là cūḷapitumahāpitūnaṃ (Se culla-) còn bản văn ghi là cūḷapitu mahāpitūnaṃ

[202]. ayyakapayyakānaṃ; xin đọc chú giải SED sv āryaka được cho là một nghi lễ dành cho những ngạ quỉ.

[203]. Chú giải Se Be và IV 131 dưới đây giải thích là hetuvaco còn bản văn ghi là hetuvahe.

[204]. Chú giải Se Be và tập chủ giải dưới đây giải thích là paccāgami còn bản văn ghi là pacchā gamī.

[205]. Chú giải Se Be giải thích ở đây và trong tập chú giải là tayāanudiṭṭhaṃ (Se chú giải –udd-) còn bản văn ghi là tayānusiṭṭhaṃ.

[206]. Chú giải Se Be giải thích là tattha ti còn bản văn ghi là tattha bhuñjimsū ti.

[207]. Bản văn đã chấm câu sai và nên giải thích với Se Be…parivesanaṭṭhāne. Bhuñjiṃsu.

[208]. Chú giải Se Be giải thích là eva còn bản văn ghi là evađ ca.

[209]. Chú giải Se Be giải thích là suḷāraṃ còn bản văn ghi là oḷāraṃ.

[210]. Chú giải Se Be giải thích là ārocetvā yatthā taṃ dānaṃ tassa upakappati evaṃ tassa ca petassa dakkhiṇaṃ āadhīittha ādīi còn bản văn ghi là āropetvā ca yathā uḷāraṃ paṇītaṃ dānaṃ datvā taṃ dānaṃ petassa upakappati, evaṃ tassa dakkhiṇaṃ ādisittha ādisi.

[211]. Chú giải Se Be giải thích là dibbānubhāvena còn bản văn ghi là dibbabhāvena.

[212]. Chú giải Se Be giải thích là mutto còn bản văn ghi là mato.

[213]. Chú giải Se Be giải thích là ānubhāva- còn bản văn ghi là anubhāva-

[214]. Xin đọc chú thích trong PvA 105 ở trên.

[215]. Chú giải Se Be và dưới đây giải thích là Asitañjananagare còn bản văn ghi là –nigame.

[216]. Hiểu theo nghĩa đen, Con Đường Phía Bắc ‘con đường lớn ở vùng bắc hiện giờ được biết với tên gọi là “Trục lộ lớn hay là Râh-I-zam nối các thủ phủ chính và các trung tâm thương mại như Tāmralipṭi, Campā, Pāṭaliputra, Vārāṇasī, Kausambī, Kānyakubja, Mathurā, Hastināpura, Srughna, Sākala. Kakṣasīlā, Puṣkalāvatī, Bamyan, Bānlīka và Kambjja. Rất có thể đây là trục đường bộ lớn nhất tại châu Á có rất nhiều đoàn du hành thực hiện tham gia giao thông trên tuyến đường này suốt năm.’ V. S Agrawala trong cuốn The Bhakti Cult and Ancient Indian Geography (ed. D. C Sircar) Calcutta 1970 tr. 144. Tuy nhiên, đôi khi từ này lại ám chỉ ‘toàn bộ phía bắc Ấn Độ , từ Anga ở phía đông tới Ganhara về phía tây bắc, và từ dẫy núi Himālaya ở phía bắc tới Vindhya ở miền nam. Các vùng chính được kể trong phần lãnh thổ này gồm… Kasmīra-Gandhāra và Kamboja’ (DPPN I 363) Gandhāra và Kamboja gần đúng với Kasmir và vùng biên giới Tây Bắc hiện nay; xin đọc chú giải B. N Chaudhury, Buddhist Centres in Ancient India. Calcutta 1969. ch. 2.

[217]. Chú giải Se Be giải thích là puttam còn bản văn ghi là puttā.

[218]. Madhura, hay Mathura, thường được gọi là Uttaramadhura, vùng bắc Madhura, để phân biệt với Madurai ở Tamil Nadu. Mathura là một trung tâm quan trọng đối với các Phật Tử vùng Krsna. Chuyện kể này phải được giải thích kèm theo với Kinh bản sanh Ghata đây là một số tư liệu hấp dẫn được lồng vào với chuyện thần thoại Krsna. Ngạ quỉ sự Vasudeva của chúng ta đúng là chuyện thần thoại Krsna kết hợp với một số chi tiết trong chuyện II 6.

[219]. Ở đây bản văn đã ghi sai là Dvārāvatiyaṃ.

[220]. Chú giải Se Be giải thích là bhaṇḍāgariko còn bản văn ghi là bhāṇḍagāriko.

[221]. Theo nghĩa đen, Asayha là một thương gia giàu có; xin đọc chú giải PvA 3.

[222]. Chú giải Se Be giải thích là kapaṇaddhika còn bản văn ghi là bhāṇdagāriko.

[223]. Se và PvA 78 giải thích là -vaṇibbaka- còn bản văn Se ghi là –vanibbaka-.

[224]. Pāliyaṃ, một đoạn Kinh Tạng và ở đây hình như các đoạn kệ dưới đây, cho dù trong PvA 2 ngài Dhammapāla đã hơn một lần gợi ý rằng cả câu chuyện nhập đề cũng đã xuất phát từ chính Đức Phật vậy; xin đọc chú giải PvA 99.

[225]. Chú giải Se Be giải thích là vyāvaṭo và cả trong bản văn trước khi có phần sửa chữa đối với từ ‘vyāvaṭo trong PvA 303.

[226]. Chú giải Se Be giải thích là assadūtehi còn bản văn ghi là assa dūtehi.

[227]. Khandhāvāra, thường là một chỗ dừng chân của đoàn du hành; PED sv có nghiên cứu xem đây có phải là một từ có nguồn gốc tiếng Anh hay không.

[228]. Chú giải Se Be giải thích là ayoniso manasi karonto còn bản văn ghi là ayoniso ummujjanto.

[229]. Chú giải Se Be giải thích là tena gamanena sādhetabbo attho còn bản văn ghi là tena dhanena sādhetabbā attho.

[230]. Sappurisa, thường là một từ chuyên môn và đồng nghĩa với từ ariya (thánh đức) và savaka (đồ đệ); xin đọc chú giải Trung Bộ Kinh (M) I 8 và chú giải về v 7 dưới đây.

[231]. Chú giải Se Be giải thích là dukkhapanūdako bahūpakāro còn bản văn ghi là dukkhapanudano bahupakāro.

[232]. Chú giải Se Be giải thích là samūlam pi sahamūlena pi còn bản văn ghi là saha mūlena samūlena samūlaṃ pi.

[233]. Đoạn kệ này, cùng với đoạn v 3 ở trên, lại xẩy ra trong J vi 310.

[234]. Chú giải Be giải thích là ekarattimattām pi kevalaṃ còn bản văn ghi là ekarattimattāṃ na kevalaṃ (Se ekarattimattām pi, na kevalaṃ).

[235]. Atthato; xin đọc chú giải A.K Coomaraswamy. 'Một số từ Pāli" Havard Journal of Asiatic Studies IV 2 1939 sv vyañjana (tr 171-181)

[236]. Chú giải Se Be giải thích là hato allapāṇihalo nāma còn bản văn ghi là hato allapāṇinā.

[237]. Suppasayho; pasayha được giải thích là "bằng võ lực' trong v 2.

[238]. Iddhi, thường được giải thích là 'sức mạnh thần thông'

[239]. Đây là những bị vua thuộc nhiều cõi khác nhau và được cho là vượt trôi hơn các Devas nơi cõi của họ. Gấp mười lần như đã đề cập đến trong vv 59 – 60; xin đọc Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 242.

[240]. Chuyển Luân Vương, hay là cakkavatin, tạo thành đề tài trong kinh Cakkavatti-Sihanada (D iii 172-177) xin cũng đọc thêm D ii 172- 177. những kho báu của ngài được thảo luận chi tiết trong Trung Bộ Kinh (M) iii 172-177 tại đó niềm hạnh phúc của ngài, tuyệt đối so với hạnh phúc nhân loại, không thể đếm được khi bỏ sang một bên đặc tính Chư Thiên (devas)

[241]. Chú giải Be giải thích là payogavipattiyaṃ (Se –ttiyā) còn bản văn ghi là vippattiyaṃ.

[242]. Chú giải Se Be giải thích là yakkho 'va samāno na yo vā còn bản văn ghi là yakkho vāmāno nayo vāso vā.

[243]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là upapanno còn bản văn ghi là uppanno.

[244]. Chú giải Se Be giải thích là mantappayogādīhi còn bản văn ghi là mantayogādīhi; xin đọc chú giải PvA 96.

[245]. Chú giải Se Be giải thích là vuttā. Ito paraṃ còn bản văn ghi là Vutta ito paraṃ

[246]. Điệu nhạc thiên giới, thường thuộc về cõi Tứ Đại Vương, dưới sự thống trị của Dhatarattha, vị Đại Vương phương đông (D ii 257, iii 197) nhưng lại cư trú trong một

túp lều mái gỗ toả hương, trong ngôi nhà trái tim toả hương thơm, nơi lõi cây toả hương…vỏ cây…nhựa cây…trong lá cây…hoa…mùi hương…nhang (KS iii 197)

[247]. Asayhasāhino, đối với kẻ nào chịu đựng (sahino) điều vì vượt trên sức chịu đựng, đây là một kiêu chơi chữ tên riêng Asayha: toàn bộ cách diễn tả – asayhasahīno Angīrasassa – thường thường là một tính ngữ chỉ Đức Phật, eg It 32; Thag 536 v.v…

[248]. Vessavaṇa, là một tên khác để gọi ngài Kubera, gặp trong I 42. ngài là một trong số Tứ Đại Vương, đang cai trị vùng phía bắc với sự trợ giúp của đoàn binh của dạ xoa chắc chắn dạ xoa thuộc người của binh đoàn này.

[249]. Chú giải Se Be giải thích là madhuraravissandako còn bản văn ghi là visandako.

[250]. Chú giải Se Be giải thích là madhurakaṭukakasāvādibhedā còn bản văn ghi là katukasavdibhed.

[251]. Chú giải Se Be giải thích là vissandanti còn bản văn ghi là visandanti.

[252]. Xin đọc Chú giải về những chuyện kể khác đưa ra trong MLS ii 52 n.5

[253]. Chú giải Se Be giải thích là ahosī ti còn bản văn ghi là ahosin ti.

[254]. Chú giải Se Be giải thích là samādāya còn bản văn ghi là samādāyo

[255]. Nivattana.

[256]. Chú giải Be giải thích là saṃvattitapuññakiriyālakkhaṇena còn bản văn ghi là paṭipuñña- Se pattipuñña-

[257]. Nhiều chú giải có đôi chút khác biệt ở đây. Tôi theo Be (=Se) dāne nirantarappavattāya pariccāgasamapttiyā lobhassa ca abhivena patibhūtassa còn bản văn ghi là dānena nirantarappavattiyā pariccāgasamapattiyā lobhassa cāga-abhibhavena patibhūtassa.

[258]. Chú giải Se Be cũng giải thích tương tự như vậy còn bản văn ghi là vaṇidīpakā.

[259]. Chú giải Se Be giải thích là pavedentā còn bản văn ghi là pavedento.

[260] Có nghĩa là, động tự ở đây có hai túc từ, cả hai đều ở đối cách cả:họ hỏi tôi (maṃ) về nơi cư trú (nivesanaṃ).

[261]. ādarabhāvaṃ uppādetvā, hiểu theo nghĩa đen làm nổi lên tình cảm yêu thương, quí trọng, có nghĩa là trên nguyên tắc chính những của thí đó xứng đáng đem lại phước quả siêu nhiên.

[262]. Chú giải Se Be giải thích là pītiṃ uppādento còn bản văn ghi là pi uppādento.

[263]. Có thể đây là một cây thiên giới trong cõi chư thiên – xin đọc PED sv santna. PvA 176 khẳng định rằng khu vườn của dạ xoa Nandana có một cây ban lời ước v.v…và cuốn sách Thế Giới Hindu của B.Walkers, London 1968, ii 218 đã đưa ra năm cây có thể tìm thấy trong khu vườn thiên cung đó: (1) Mandāra; (2) Parijāta; (3) Saṃtānaka; (4) Chandana và (5) Kalpa-vṛkṣa hay là cây ban lời ước.. người ta cho rằng cây thứ ba là

santna bảo đảm dòng dõi họ hàng phát triển mãi mãi nếu ta nhai lá cây đó.

[264]. Chú giải Se Be giải thích là tāva còn bản văn ghi là tava.

[265]. Chú giải Be giải thích Asayhamahāseṭṭhi (Se Asayhamahāseṭṭhi nāma) còn bản văn ghi là Asayhamahāseṭṭhinā.

[266]. Chú giải Se Be giải thích là sappurisadhurassa còn bản văn ghi là sappurisassa madhurassa.

[267]. Chú giải Se Be giải thích là pariccāgādi còn bản văn ghi là paricāgādi.

[268]. chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy, còn bản văn ghi là rassa. Chú giải tập Cty về Thag 536 trong Ev I 207 tt, Rasa thường có nghĩa là hương vị, hương thơm v.v...

[269]. Tiếp theo chú giải Se Be, bản văn nên để dấu chấm ở đây, chớ không phải dấu phẩy, sau evam āha.

[270]. Chú giải Se Be giải thích là gato ti gatiṃ vā còn bản văn ghi là gato ti vā.

[271]. Inda, tiếng phạn ghi là Indra.

[272]. Xin đọc PvA 282.

[273]. sahāyakiccaṃ katissāmi, hiểu theo nghĩa đen tôi sẽ thực hiện những gì người bạn tôi thường làm.

[274]. Chú giải Se Be giải thích là yakkhavihiṃsakāya còn bản văn ghi là yakkhaṃ vihiṃsakāya.

[275]. Aṅgulī; cũng nên coi đó là những ngón tay và ngón chân nhưng tập chú giải về v 29 lại đưa ra ý nghĩa khác.

[276]. Tất cả các bản văn đều không thống nhất về điểm này. bản văn giải thích là sakuṇitaṃ (vl saṃkuṇḍitaṃ và Se saṅkucitaṃ; PED sv kuṇalin lại yêu cầu giải thích là saṅkucitaṃ. Cũng có ảnh hưởng đôi chút đến ý nghĩa.

[277]. Chú giải Se Be giải thích là asuciṃ (Se asucī) vissandanti còn bản văn ghi là asuci vissandenti.

[278]. Chú giải Se Be giải thích là āpajjiṃ còn bản văn ghi là āpajji.

[279]. Chú giải Se Be giải thích là bhavitabbe còn bản văn ghi là bhavitabbaṃ.

[280]. Chú giải Se Be giải thích là uppādisiṃ còn bản văn ghi là uppāadesi.

[281]. Chú giải Se Be giải thích là virūparūpaṃ còn bản văn ghi là virūparūpena.

[282]. Chú giải Se Be giải thích là asuciduggandha còn bản văn ghi là duggandha-

[283]. Xin đọc chú giải PvA 286.

[284]. aṭṭhāne; xin đọc chú giải PvA 27t ở trên để có một định nghĩa.

[285]. Với Se có giải thích là chātena còn bản văn ghi là sātena Be dānena; xin đọc chú giải Chato trong v 37.

[286]. Chú giải Se Be giải thích là dassento còn bản văn ghi là dento.

[287]. Chú giải Be giải thích là paridahissati còn bản văn Se ghi là parivassati; xin đọc PED sv paridahati.

[288]. Māgadhā, hiểu theo nghĩa đen là thần dân đến từ thành phố Magadha.

[289]. Chú giải Se Be giải thích là sampati còn bản văn ghi là sampatti.

[290]. Chú giải Be giải thích là nivāsessati nivāsessati ca còn bản văn ghi là paridahissati nivāsessati pārupissati va (Se paridahessati nivāsessati pārupissati ca)

[291]. Chú giải Se Be giải thích là ratha- còn bản văn ghi là rattha.

[292]. PED sv catur giải thích là cây nghệ, cây mè, hương thổ nhĩ kỳ và Hy lạp nhưng lại không đưa ra được nguồn trích dẫn; xin đọc chú giải Câu Hỏi của Milinda ii 213 n. 3.

[293]. Chú giải Se Be giải thích là ganthitāganthitabhedaṃ còn bản văn ghi là gaṇṭhikādibhedaṃ (là hoa) của các gaṇṭhikā v.v…

[294]. khallabaddhādibhedaṃ; xin đọc B of Disc. Iv 246 n 6 và Vin ii 15

[295]. Nahāpakā; thợ cạo hình như có hai nhiệm vụ đó là sửa soạn làm tóc và sửa soạn nước tắm.

[296]. Se giải thích là viralaṃ, Be giải thích là viraḷam; còn bản văn ghi là lại bỏ qua.

[297]. Niyttaṃ, được sử dụng giống như trong tập chú giải v 29 về một người được Asayhasetthi chỉ định và việc tu luyện do Aṅkura hướng dẫn trong v 32.

[298]. Rājā; đương nhiên ngài là một hoàng tử nhưng hình như không phải chu toàn bất kỳ nhiệm vụ nào trong hoàng cung.

[299]. Chú giải Se Be lại thêm từ devānaṃ vào đây.

[300]. Chú giải Se Be giải thích là patthayamāno còn bản văn ghi là paṭṭhayamāno.

[301]. Chú giải Be giải thích là atthāvābhāvena còn bản văn ghi là attāvaravarabhāvena; Se giải thích là atthāvahanabhāvena.

[302]. Chú giải Se Be giải thích là veditabbā còn bản văn ghi là veditabbaṃ.

[303]. Chú giải Se Be giải thích là vyṃaṃsitukmo còn bản văn ghi là vimaṃsi ukmo.

[304]. Chú giải Se Be giải thích là puna còn bản văn ghi là puna.

[305]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy; bản văn đã giải thích sai thành na sabbavittāni.

[306]. Chú giải Dial iii 180 n 3 trong đó có khẳng định rằng theo Buddhaghosa của bố thí và phí tổn cá nhân xuất phát từ cõi đầu tiên. Những người đó đang được hưởng thụ.

[307]. Chú giải Se Be giải thích là ubhayalokahitāya còn bản văn ghi là ubhayattha lokahitāya; đây có nghĩa là cõi đời này và cõi đời sau.

[308]. Chú giải Se Be giải thích là pasaṃsitamevatthaṃ còn bản văn ghi là pasaṃsitāya pi tam evatthaṃ

[309]. Agarahitena; chỉ có chú giải Be giải thích là samāhitena, được biên soạn hay siêu tập trong ý và như vậy có lẽ được 'cân bằng' ở đây.

[310]. Avisamena, nghĩa đen là không cân bằng và là lời chú thích cho từ samena, với tính chất điều độ. Và chính vì thế 'không thiếu điều độ' những thái quá chính là không thực hiện bố thí và bố thí thái quá.

[311]. Chú giải Se Be giải thích là yathāvuttā còn bản văn ghi là yatthāvuttaṃ.

[312]. Yaññassa sampadā là cách giải thích của chú giải Be ở đây và trong đoạn kệ tiếp theo còn bản văn Se ghi là puññassa sampadā. Yađđa-sampadaṃ xuất hiện trong D I 128 trong một văn cảnh tương tự như vậy, việc tái giải thích và hướng dẫn cho nghi lễ sát tế bà la môn.

[313]. Chú giải Se giải thích là vādo ti ye vadanti pi còn bản văn ghi là vāado vadanti te; chú giải Be giải thích là vādo vadanti tava hotu.

[314]. Ở đây bản văn đã ghi sai là mego.

[315]. Paripūrento; chính động tự này đã được giải thích là "chu tất, hoàn thành" khi được áp dụng vào từ đám mây trong đoạn kệ và việc chuyển dịch xem ra hơi tối nghĩa.

[316] Chú giải Be giải thích là tan ti còn bản văn ghi là taṃhi (Se taṃ hi).

[317]. Chú giải Se Be giải thích là nipphatti còn bản văn ghi là nibbatti.

[318]. Chú giải Se Be giải thích là muñcanacetanāya còn bản văn ghi là muđcanaṃ cetanya.

[319]. chú giải PvA 253.

[320]. Chú giải Se Be giải thích là dakkhiṃeyyahatthe còn bản văn ghi là dakkhiṇe hatthe.

[321]. Chú giải Se Be giải thích là kammaphalasaddhānugatānaṃ còn bản văn ghi là kammaphalaladdha-

[322]. Chú giải Se Be giải thích là unnaṅgalāni còn bản văn ghi là dunnaṅgalāni.

[323]. Giống như đã thảo luận về Uttarāpatha ở trên, đầu tiên từ này có nghĩa là con đường dẫn về hướng nam nhưng sau này ám chỉ vùng đất nằm nữa bờ sông Hằng phía nam và sông Godāvarī. Vào thời tác phẩm này được soạn thảo thì lại bao gồm cả vùng bán đảo Ấn Độ kể cả vùng Tamil nữa. cũng cúng từ từ này lại xuất hiện một vùng Deccan rất quen thuộc với chúng ta ngày nay. Xin đọc DPPN I 1050 và B.N Chaudbury, op cit. tr. 225tt.

[324]. Chú giải Se Be giải thích là tisahassāni sūdā hi còn bản văn ghi là janā tisahassā sūdā.

[325]. piṇdenti, hiểu theo nghĩa đen được làm thành một piṇḍa, tức là một cục vật thực dưới dạng bằng trái banh nhỏ được chiêu đãi sử dụng như là một món ăn pitṛs theo nghi lễ bà la môn cũng như trong việc bố thí nói chung. Thường gồm có thịt hay bột mì.

[326]. Mahāyāga, là tên gọi bốn nghi lễ sát tế Bà La Môn, assamedha, sát tế ngựa, purissamedha, sát tế người, sammāpāsa, lễ ném cẳng chân, và vaḷapeyya, lễ tế một phần thân thể. – xin đọc eg. S I 76; Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 42; Sn 303 và cuộc thảo luận trong KS i 102 n .1 và GS ii 50 n.1 v.v... PED sv yajati khẳng định rằng 'trong văn chương Pāli điều này ám chỉ (với yañña, là sát tế) hoặc là (vào thời điểm then chốt) đối với các Nghi lễ Bà La môn phải sát tế cho thần thánh theo luật lệ bắt nguồn từ các Vedas và văn chương Phệ đà; hoặc là (khi theo giáo điều) đối với việc bố thí cho tỳ khưu nào đó. theo ý nghĩa phát hiện sau này còn hàm chứa việc bố thí tự nguyện mọi nhu cầu cần thiết cho tỳ khưu." Tuy nhiên ta không nên quên rằng thực hiện lòng từ tâm bác ái và tiếp đón vị bà la môn cũng được hiểu là một sát tế (hy tế), như việc từ tâm bác ái của Ankura thời tiền

Phật Giáo đã xác thực ở đây, và việc từ tâm bác ái đó thường được thực hiện nhân danh những người 'quá cố' (chú giải PvA 27 tt) hơn thế nữa chính khái niệm tiền Phật Giáo và khái niệm bà la môn về nghi lễ sát tế cho những kẻ xứng nhận cúng dường mà tập chú giải Chuyện Ngạ quỉ này đang tìm kiếm cách tái định hướng, thoát khỏi mảnh đất cằn cõi theo quan niệm bà la môn trở thành phước điền tức là Tăng đoàn có giới đức vậy, tức là bố thí cho các thành viên của tăng đoàn được cho là xứng nhận của cúng dường, xứng đáng nhận việc tá túc, xứng đáng nhận vật thí và xứng được kính trọng' (tất cả các phẩm chất này đã được các vị bà la môn thừa nhận) và như vậy đã trở thành "Phước điền vô song" (eg. D iii 227; Trung Bộ Kinh (M) I 37; S ii 69tt; Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 222 v.v...) xin cũng đọc R. Amore (The Concept and Practice of Doing Merit in Early Theravada Buddhism, University Microfilms, Ann Arbor, Michigan 1971, và J Gonda, Loka: World and Heaven in the Veda, Amsterdam 1966.

[327]. Đối với những biến đổi nơi định mệnh chúng sanh xin đọc chú giải đặc biệt D iii 58-79.

[328]. Chú giải Se Be giải thích là sādaraṃ còn bản văn ghi là ādaraṃ.

[329]. Chú giải Se Be giải thích là anapaviddhaṃ còn bản văn ghi là anāviddhaṃ; xin đọc chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 22; MLS iii 72 n.3; GS iv 262 n.6

[330]. Về cách diễn đạt này xin cũng đọc thêm Trung Bộ Kinh (M) iii 22,24; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 171tt, iv 392; MLS iii 72 n.2 trong đó bốn phước nghiệp này, sakaccaṃ, cittiṃ katvā, sahatthā và anapaviddhaṃ được phối hợp với āgamanadiṭṭhiko, (bố thí) có liên quan đến cõi đời sau, có nghĩa là, tin tưởng vào quả nghiệp vậy.

[331]. Chú giải Se Be giải thích là bahumāse ti cittamāsādike còn bản văn ghi là bahumāase ti cittamāse ti cittamāsādike, Citta, tiếng phạn ghi là Caitra, tức là tháng

ba-tháng tư và là tháng đầu tiên trong năm.

[332]. Chú giải Se Be giải thích là Pakkhe ti còn bản văn ghi là tatthāapi.

[333]. Chú giải Se Be giải thích là atthato ekam eva còn bản văn ghi là atthato.

[334]. Xin đọc chú giải Vin I 55. Thga 934 và chú thích trong B of Disc. iv 72 n 2

[335]. Chú giải Se Be giải thích là nanu ca devānaṃ ; bản văn lại giải thích là nanūpadevānaṃ, nhưng đây không phải là sanh mệnh của các vị chư thiên thứ cấp. Hình như đây chỉ xẩy ra nơi các upadeva kết thúc (sanh mệnh) và có thể do thiếu hỗ trợ từ phía Se Be. xin đọc Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 213tt để biết thêm chi tiết về sanh mệnh các devas và các cõi thiên giới.

[336]. Antarā. Nghĩa đen là ở giữa, giữa đường, trong lúc v.v...;xin đọc chú giải tương tự (Theravadin) việc giải thích của các vị Nam tông về antarā-parinibbāyin khi một người đạt vô dư níp bàn trước khi kết thúc được nửa sanh mệnh bình thường nơi thiên giới trong đó cơ hội xuất hiện đã qua mất.

[337]. Xin đọc PvA 117.

[338].Toàn bộ là 30.060.000 năm trần gian này. Theo Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 213t, thì sanh mệnh của những kẻ nào trong cõi Tam Thập Tam kéo dài 36.000.000 năm trần gian này.

[339]. Chú giải Se Be giải thích là mahatiyā còn bản văn ghi là mahati.

[340]. Người ta nói rằng đây là điều tất cả các Đức phật phải thực hiện. Để đối lại một số thách thức do một số tà kiến, Đức Phật đã công bố ý định của mình thực hiện phép lạ này tại gốc cây Gaṇḍamba. Những người có tà kiến đã nhổ sạch những cây soài trong vùng chỉ trừ có cây soài

Gaṇḍa, nằm trong công viên hoàng gia, đã dâng cúng cho Đức Phật một quả soài chín làm vật thực. Đức Phật đã ăn quả soài này và rồi trao hột cho trưởng lão Ānanda để cho người coi vườn trồng một cây khác, ngay tức khác một cây soài đã xuất hiện. Đức Phật đã tạo ra một lối đi châu báu trên không ngay bên cạnh cây soài và rồi ngài đứng trên không và thực hiện Hiện Song Thông (twin miracle). Được gọi với tên như vậy vì bao gồm việc xuất hiện các hiện tượng đối nghịch nhau theo từng cặp một – thí dụ như ngài tạo ra những ngọn lửa xuất hiện ở phần trên thân rồi lại tạo ra những dòng suối chảy ở phần dưới, và nhiều cách khác nữa, từ bên phải và bên trái từ mọi lỗ chân lông trên thân thể ngài phóng ra những luồng sáng sáu mầu, lên tới cõi Phạm Thiên cũng như xuống tới tận Cakkavalā.' (DPPN ii 682 tt. để biết thêm nhiều chi tiết khác.) Người ta cho biết biến cố này đã kéo dài suốt mười sáu ngày trong những ngày đó ngài diễn giải Phật Pháp cho chúng sanh vây quanh ngài.

[341]. Tiếng Phạn ghi là Āṣāḍha, tháng thứ ba tức là tháng sáu và tháng bảy.

[342]. Chú giải Se Be giải thích là anukkamena tipadavikkamena còn bản văn ghi là vītikamena. Theo chú giải Thanh Tịnh Đạo xii 72 'ngài đứng một chân trên mặt đất, còn chân thứ hai ngài gác lên ngọn núi Yugandhara. Thế rồi ngài lại nhấc chân thứ nhất

lên và đặt trên đỉnh núi Sineru.’ Cõi Tam Thập Tam toạ lạc trên đỉnh ngọn núi đó. câu chuyện thần thoại này còn cho biết vào một dịp đến thăm Celon Đức Phật cũng ra đi tương tự như vậy bằng cách bước lên núi Siripada, hay là ngọn Adam’s Peak, tại đó hàng năm có những cuộc hành hương đến chiêm ngưỡng vết chân ngài còn để lại. xin so sánh ba sải chân Viṣṇu trong tập eg. RV vii 991. 1003. viii 132; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 117tt, và GS iv 78 n. 1-4.

[343]. Đây chính là ngai của Dạ xoa, là vua cõi Tam Thập Tam. Người ta kể lại rằng ngai vàng này được làm bằng đá có màu hoa jayasumana (DA 482) và thỉnh thoảng ngai vàng này lại toả sáng chói chang với sức nóng là cách ám chỉ Dạ Xoa đó là một người chính trực cần đến sự bảo vệ của ngài. (K v 92) một hành vi của Đức Phật cũng cần đến sự trợ giúp của dạ xoa (J I 330. iv 315tt) hay phước báu đó đã được thực hiện như thế nào. (I iv 410tt, v 278 tt).

[344]. Mỗi cõi đều có những loại cây riêng (S v 237tt. cây nơi cõi Tam Thập Tam chính là cây Pāricchattaka, Erythrina indica, Coral hay Umbrella. (xin đọc n. 49). Người ta kể lại rằng những cây này đã mưa hoa xuống trên giường bệnh của Đức Phật (D ii 137) xin đọc Vv 222; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 117tt. và GS iv 78 n. 1-4.

[345]. Ngài đã tới đó để thuyết pháp điều này cho mẹ ngài đã được tái sanh nơi cõi đó.

[346]. Vũ trụ quan Phật Giáo (cosmology) cho rằng cõi thế gian này có những ngọn núi cao không thể tưởng tượng được ngay tại trung tâm, được biết đến với tên gọi là ngọn Sineru hay Meru, được bao phủ hoàn toàn với đại dương. Đại dương này lại được vây quanh với một chuỗi những rặng núi được biết với tên là Yugandhara, cao bằng một nửa Sineru hay Meru, và chính những rặng núi này lại bao quanh bởi một đại dương. Mô hình này đã tự lặp lại, Meru lại được vây quanh bới bảy đại dương và một rặng núi mỗi rặng núi này chỉ cao bằng một nửa chiều cao của ngọn núi trước. Vượt khỏi rặng núi thứ bảy là một Đại Dương hùng vĩ trong đó toạ lạc Jambudipa,hay là Ấn Độ. Cuối cùng lại có một bức tường núi chấn ngữ quanh Đại Dương hùng vĩ này tạo thành giới hạn của vùng chân trời thế giới này. Thiên Cõi thuộc Tứ Đại Vương trải dài từ bề mặt trái đất này (kẻ cả các thần thổ như thần cây đa) cho đến tận đỉnh ngọn núi Meru, cõi Tam Thập Tam toạ lạc trên đó. Mặt trời di chuyển theo vòng kim đồng hồ xoay quanh ngọn Meru gần với đỉnh ngọn Yugandhara, có nghĩa là vào khoảng một nữa chiều cao của ngọn Meru và kết quả là mặt trời đã lặn đàng sau ngọn Meru vào ban đêm (bóng tối Meru) đã đổ xuống một phần bề mặt trái đất. Mặt trời ‘mới mọc’ quả thật chính là việc mặt trời tái xuất hiện từ phía sau Meru ở một độ cao bằng ngọn núi Yugandhara. Vượt quá cõiTam Thập Tam nằm cao hơn tứ thiên vương cõi dục (kāmāvacara) hay là cõi khoái cảm giác quan. Trên cõi đó toạ lạc mười sáu cõi Phạm thiên (Brahmalokas) thuộc sắc giới (rūpāvacara) hay là cõi vật chất, bao phủ trên đó là tứ cõi vô sắc

giới (arūpāvacara) hay là cõi vô sắc giới. hệ thống chân trời nơi các rặng núi trung tâm và đại dương thường được gán cho với từ cakkavāla. Xin đọc chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 227tt

[347]. Chuyển luân (cakkavāla) cùng với vùng trời và các địa ngục dưới đất được coi như là một đơn vị vũ trụ quan căn bản cho dù còn có rất nhiều hệ thống chuyên luân được tin là tồn tại song hành với hệ thống này. Thực chất có mười hệ thống chuyển luân được nghĩ ra, đựơc quan sát thấy nơi mười phương hướng. Hình như đây là cách Dhammapāla đã hiểu theo như cách chú giải dưới đây. Một cách bố trí nhiều hệ thống chuyển luân khác cũng có thể tìm thấy trong Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 227tt

[348]. Chú giải Se Be và đoạn kệ v 66 giải thích là atidūre còn bản văn ghi là avidūre.

[349]. Chú giải Be giải thích là sambhvento còn bản văn ghi là pabhvento.

[350]. Chú giải Se Be giải thích là ujjaṅgale còn bản văn ghi là ujhaṅgale.

[351]. Chú giải Se Be giải thích là ropitaṃ còn bản văn ghi là viropitaṃ.

[352]. Xin đọc chú giải KS 328 n 5.

[353]. Bát Chánh Đạo là những con đường hay lối đi siêu thể dành cho các vị Nhập Lưu, các vị Nhất Lai, các vị Bất Lai và A-la-hán. Xin đọc Cariyāpitaka (passim): Thanh Tịnh Đạo ix 124; và I. B Horner, Ten Jākata stories, London 1957, mỗi câu chuyện minh hoạ một trong mười điều toàn hảo (Thập Toàn)

[354]. Chú giải Se Be giải thích là patiṭṭhāpitaṃ còn bản văn ghi là patiṭṭhapitaṃ.

[355]. Hình như là giống trung tính (sau từ puññaṃ) thay vì giống đực.

[356]. Chú giải Se Be giải thích là sugatappāsaṭṭhaṃ còn bản văn ghi là -ppaseṭṭhaṃ; Sugata (Đấng Thiện Thệ) là một tính ngữ dành để gọi Đức Phật.

[357]. Chú giải Se Be giải thích là Aṅkurapetavatthṃ Satthārā còn bản văn ghi là Tayidaṃ Aṅkurapetavatthuṃ. Satthā.

[358]. Là nghi lễ kết thúc ba tháng An Cư Kiết hạ trong mùa mưa.

[359]. Một tính ngữ dành để gọi Đức Phật.

[360]. Tình tiết này là chủ đề rất hấp dẫn trong nghệ thuật Phật Giáo. Xin đọc Chú giải Thanh Tịnh Đạo xii 79; Đức Phật ngự xuống giữa chiếc bậc thang bay làm bằng pha lê; có các vị thần linh thuộc sáu thiên cõi dục lạc ngự bên tả cầu thang làm bằng vàng; và các thần linh nơi cõi trú xứ thanh tịnh, ba cõi đại Phạm Thiên, đứng hầu bên hữu cầu thang làm bạc. Vị chủ tể các thần linh dâng bát khất thực và y cà sa. Vị Đại Phạm Thiên che hầu một chiếc lọng rộng ba sải tay màu trắng. Suyama hầu quạt đuôi bò tây tạng. Từ năm đỉnh núi người con trai của Gandhabba ngự xuống tỏ lòng kính lễ Đức Phật với chiếc đàn luýt bằng gỗ Bilva đo được ba sải gang tay. Trong ngày hôm đó không có bất kỳ sanh vật nào hiện diện chứng kiến Đức Phật nhưng lại mong mỏi chứng đắc Giác Ngộ. (Thanh tịnh đạo, tr. 429tt); xin cũng đọc chú giải DPPN ii 974.

[361]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là Saṅkasa.

[362]. Những lời mở đầu của đọan kệ v 1 nhưng cũng được trích trong chính câu chuyện mở đầu; chính vì thế ta không thể biết được ở đây ngài Dhammapāla có ý định

gì trong đầu, tuy nhiên khi ngài đưa ra những nhận định trong PvA 2 rất có thể đây chính là điều sau này ngài nói tới.

[363]. Xin đọc chú giải PvA 9.

[364]. Chú giải Se Be giải thích là –vibhāvanā còn bản văn ghi là –vibhavanā; xin đọc chú giải PED sv.

[365]. Chú giải Se Be giải thích là so ca sādhū sampaṭicchitvā; còn bản văn ghi là lại bỏ qua.

[366]. Chú giải Se Be giải thích là tattha còn bản văn ghi là tattho.

[367]. Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng Già.

[368]. Chú giải Se Be giải thích là sāṇesu patiṭṭhāya còn bản văn ghi là saraṇe supatiṭṭhāya.

[369]. Chú giải Se Be giải thích là katañjalī còn bản văn ghi là katañjali.

[370]. Chú giải Se Be giải thích là katabhattānumodane còn bản văn ghi là ānumodanena.

[371]. Xin đọc chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 24; Thag 3.

[372]. Chú giải Se Be giải thích là yāci taṃ còn bản văn ghi là yācitaṃ.

[373]. Cách giải thích có khác biệt đáng kể về điểm này, tôi chọn theo Se; bhayākadassanā ruṭṭhadassanā. Ruddadassanā ti v pāṭho còn bản văn ghi là bhayānakadassanā rudassanā. Bhīru- dassanā ti v pāṭho. chú giải Be giải thích là bhayānakadassanā. Đây là một vị thần Phệ đà tên là Rudra. Có liên quan với một trong những khía cạnh khủng khiếp của thần Siva.

[374]. Chú giải Se Be giải thích là bībhacchabhāriyadassanā còn bản văn ghi là bībhacchāa bhīrudassanā; xin đọc chú giải PvA 90.

[375]. Chú giải Se Be giải thích là dukkataṃ còn bản văn ghi là dukkhaṭaṃ.

[376]. Himavant – theo nghĩa đen có nghĩa là có đầy tuyết.

[377]. Chú giải Se Be giải thích là pāniyaṃ cbb pāniyan ti.

[378]. Chú giải Se giải thích là pāpakammavasena còn bản văn Be ghi là pāpakammaphalena.

[379]. Chú giải Se Be giải thích là abhisapanavasena còn bản văn ghi là abhisampannavasena; xin đọc chú giải PED sv. bản văn đã chèn một dấu chấn sai chỗ vào trước từ Uttara.

[380]. Chú giải Se Be giải thích là dhovitvā bhisiñ ca cimilikañ ca katvā còn bản văn ghi là dhovitvāabhisiñci cimilikañ ca katvāa và được sửa lại trong PED thành abhisiñcati. Rất có thể tốt hơn ta nên giải thích là bhisiñ ca, là nệm thiền, trải nệm (xin đọc chú giải Vin ii 210 n. 2; Be hay Disc ii 47 n 4) hơn là bhisiñ ca , thời bất định của động từ

abhisiñcati, có nghĩa là rẩy, rưới nước (và hiểu rộng ra có nghĩa là nhuộm – xin đọc chú giải B of Disc. V 211 n 6 liên quan đến phosituṃ) Cimilka, theo PED hình như có nghĩa là một loại thảm. Xin đọc B of Disc. Ii 241 n 8 v 210 n 4 và các bản văn Vin iii 167 n 2 Theo tự điểm Anh-Pāli của ngài Buddhaghosa thì từ này được giải thích là 'bao gối'.

[381]. Chú giải Se Be giải thích là yakkhagāhenā ti pi còn bản văn ghi là yakkhagāhenāpī ti.

[382]. Chú giải Se Be giải thích là upaṭṭhānena bahuṃ còn bản văn ghi là upaṭṭhāane na bahuṃ. Ý nghĩa ở đây chính là điều ngược lại với đề xuất của Gehman đã bỏ qua điểm gắn kết với một thành viên khác giới vào lúc qua đời nhằm giảm bớt phần thưởng nghiệp chướng người đó có

được ở nơi khác. – chủ đề này thỉnh thoảng cũng lại xảy ra bắt đầu từ chuyện kể đầu tiên; xin đọc PvA 5 ở trên.

[383]. Xin đọc chú giải PvA 242.

[384]. Chú giải Se Be giải thích là kapaṇaddhidīnañ ca còn bản văn ghi là kappaṇi-; xin đọc PvA 78.

[385]. Chú giải Se Be giải thích là adāsiṃ còn bản văn ghi là adāsi.

[386]. Chú giải Se Be giải thích với tassa, là từ đầu tiên trong dòng thứ ba của đoạn kệ hơn là với bản văn, là từ cuối cùng của dòng thứ hai.

[387]. Có nghĩa là, từ bỏ cõi trần tục.

[388]. Chú giải Se Be giải thích là vuttāya kāyaviññatti- còn bản văn ghi là vuttakāya viññatti-

[389]. Uddissa ariyā tiṭṭhanti esā ariyānaṃ yācanā ti. điều này lại xảy ra trong J iii 354 và Miln 230; cũng được trích trong SnA 318 và đoạn tương tự có thể tìm thấy trong Mvu iii 419. 420. theo tập chú giải Kinh Bản Sanh người ta cho rằng các vị thánh đức đều đứng bất động và không nói một lời, họ không thực hiện bất kỳ cử điệu nào bằng cách thay đổi tư thế thể chất cũng như phá vỡ yên lặng để có thể thu hút chú ý. Còn nữa họ đứng yên không cử động và không nói lời nào chỉ muốn ám chỉ họ cần của bố thí. Xin đọc chú giải những cuộc thảo luận trong Miln 229tt

[390]. Cả hai chú giải Se Be đều thêm vā vào đây.

[391]. Chú giải Se Be giải thích là paricārakabhūtehi còn bản văn ghi là parivātaka-; xin đọc PvA 205.

[392]. paccattavacanaṃ, cư sự thường là ở đối cách.

[393]. utu, khí hậu. Một trong bốn nhân duyên (paccaya) thuộc các đại (bhūta) nhân duyên sắc giới, các nhân duyên khác gồm nhân duyên nghiệp chướng, tâm nhân duyên và vật thực nhân duyên (như ở đây, trong trường hợp này) xin đọc CPD sv utu để có nhiều chi tiết hơn.

[394]. Đối với chức vụ ước muốn hay chọn lựa có thể ảnh hưởng đến việc định đoạt cảnh tái sanh tiếp theo của chúng ta xin đọc Trung Bộ Kinh (M) I 289tt , iii 99tt.

[395]. Chú giải Se Be giải thích là gāmamajjhe ṭhapetvā còn bản văn ghi là gāmam ajjhoṭhapetvā.

[396]. Chú giải Se Be giải thích là thāvariṃ juṇṇaṃ, thường thường ở thể đối cách.

[397]. Đây chính là của cải - xin đọc Trung Bộ Kinh (M) i 82; Vin ii 88, iii 2 v.v...

[398]. Chú giải Se Be giải thích là bhadramukhā còn bản văn ghi là –mukkha; xin đọc chú giải n 7 trong PvA 95 ở trên.

[399]. Chú giải Se Be giải thích là celaṃ còn bản văn ghi là colaṃ.

[400]. Hinh ảnh này lại xảy ra tương đối thường xuyên – xin đọc chú giải S I 108. iii 143, v 440; Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 93, iii 308. iv 320, v 93 tt v.v...

[401]. Chú giải Se Be giải thích là upalabhati còn bản văn ghi là upalabhati.

[402]. Có nghĩa là với một biến cố công cụ cách.

[403]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là diṭṭhā.

[404]. Chú giải Se Be giải thích là phyṭ còn bản văn ghi là ṭhitā.

[405]. Chú giải Se Be giải thích là devamanussapariyāpannā còn bản văn ghi là manussāpariyāpannā.

[406]. Chú giải Se Be giải thích là desesi còn bản văn ghi là dassesi.

[407]. Bản văn nên sửa lại từ sovaṇṇasapānaphalakā để giải thích với đoạn kệ là sovaṇṇasopāna-

[408]. Chú giải Be giải thích là vāyamamāno còn bản văn Se ghi là gāayamāno.

[409]. Một trong số các dụng cụ nhạc cổ của Ấn Độ, gần giống đàn luýt. Xin đọc A. K Coomaraswamy, 'Một số từ pāli', Havard Journal of Asiatic Studies IV, 2. 1939. tr. 167.

[410]. Chú giải Be giải thích là kāamapaṭisaṃyuttagītāni còn bản văn Se ghi là kāmamati-

[411]. Madhura, toàn bộ các bản văn đều giải thích là ngọt ngào. Lại nhấn mạnh đến ý nghĩa gây nghiện và gây khoái cảm v.v...chính vì thế không còn nghi ngờ gì đây chính là sự cám dỗ của tiếng nhạc hơn là điệu nhạc đơn thuần đã khiến cho nàng hành động như vậy.

[412]. Các vị khác là Anotatta, Sīhappapāta. Rathakāra, Kuṇāla. Chaddanta và Mandākini; xin đọc D I 54; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 101; J ii 92; chú giải DA 164 để biết thêm một nhóm khác.

[413]. Xin đọc spơ PvA 228.

[414]. Bheravarūpo, hình dáng giống Bhairava. Bhairava, lại giống Rudra (PvA 142), có liên quan với đặc tính khủng khiếp của thần Siva và đặc biệt hung dữ. Bhairava là thần độ trì quốc gia Nepal.

[415]. Giải thích là suvipphālita- còn bản văn ghi là suvipphalita-; chú giải PED sv. Chú giải Se giải thích là suvipphūlita- khadirangārapuñjasadisanayano (Be suvipphulita-)

[416]. Se giải thích nirantarappavattavijjullatāsaṅghātasadisajivho (Be-vijjulatā-) còn bản văn ghi là nirantarapavattivipulasaṅghātasadisajivho.

[417]. Chú giải Be giải thích là panasalabujādhīhi còn bản văn ghi là pana salabujādīhi, có nghĩa là panasa, là cây mít. Artocarpus integrifolia, và labuja, là loại cây có múi dầy cơm. Artocarpus lacucha hay là incisa; có gợi lý chúng ta nên giải thích là salaḷa- như từ trong PED sv labuja nên loại bỏ.

[418]. Chú giải Se Be giải thích là tena còn bản văn ghi là tehi.

[419]. Chú giải Se Be giải thích là vajjhacarassa còn bản văn ghi là vajjacorassa; PED sv vajjha không phải là chú thích.

[420]. Chú giải Se Be giải thích là -ūpakūjitaṃ còn bản văn ghi là -ūpakujitaṃ.

[421]. Chú giải Se Be giải thích là tarugaṇopassobhitaṃ còn bản văn ghi là tarugaṇe palobhitaṃ.

[422]. Chú giải Se Be giải thích là phalabhārāvanata- còn bản văn ghi là phalabhāravinatā-

[423]. Se Be lại thêm t vào đây.

[424]. Se Be giải thích là otāretvā, khiến cho nàng rơi xuống, còn bản văn ghi là ogāhetvā. Tôi chấp nhận bản văn của chúng ta vì cách giải thích này phù hợp với ogāahasi trong đoạn kệ v 11 dựa vào đó toàn bộ các bản văn đều thống nhất. Be ở đây lại ghi thêm là chàng đã làm cho nàng té xuống sau khi đã đập đánh nàng thậm tệ.

[425]. Chú giải Be giải thích là –santhatā.

[426]. Sogandhiyā, hiểu theo nghĩa đen là một mùi thơm dễ chịu; bông sen súng. Không thấy liệt kê trong PED mà chỉ có từ sogandhika.

[427]. Xin đọc chú giải Dhp 58.

[428]. Paduma, nelumbium speciosum; những bông sen này có màu đỏ, trắng, xanh vàng hay hồng tím.

[429]. Chú giải Be giải thích là samotatā còn bản văn Se ghi là samogatā. Xin đọc chú giải Vv 4412, 816

[430]. Puṇḍarīka; theo Childers đây cũng chỉ rõ một loại quả soài thơm ngon

[431]. 2 c. d và 3 a b = Vv 4412. 81 6

[432]. haṃsa, là thiên nga hay ngỗng, một loại chim và như vậy cũng áp dụng cho các vị A-la-hán là vua chúng sanh. – Sn 220tt 1134 ; Dhp 91, 175. đây cũng là vāhana hay là một loài ngựa đặc chủng. Đấng Phạm Thiên và thường được giải thích là một biểu tượng của lòng trong sạch khi xuất hiện trong kiến trúc Phật giáo.

[433]. Cakkavāka, Anas Casarca.

[434]. Chú giải Se Be giải thích là -dharā còn bản văn ghi là –dadā.

[435]. Bốn đoạn kệ đầu tiên nên được hiểu như đã mô tả về Thiên Cung sự, những gì có trong đó không giống bất kỳ điều gì tìm thấy nơi thế giới con người, thứ tự các tính ngữ đa dạng chứa đựng trong những đoạn kệ này, như đã được chuyển xuống cho chúng ta, có vẻ hơi lộn xộn. Như đã lưu ý đến trong (n. 25) 2 cd và 3 ab cũng đã xuất hiện đến hai lần trong Vv là một đoạn kệ duy nhất và lại là khía cạnh nổi bật của các đoạn kệ này, đã bắt đầu một vấn đề được một nửa và qua đoạn kệ đó ta cũng đã kết luận được, điều này rõ ràng cho thấy các chi tiết đó đã rất lộn xộn hay một hay nhiều nửa đoạn kệ này chính là nửa của đoạn kệ sau mà đôi khi đã bị mất. Nhiều cố gắng để chỉnh sửa lại điểm này bằng cách lấy đoạn kệ 6 a b là 5 e và rồi tiếp tục nửa đoạn kệ sau. Điều này ta chấp nhận ở đây và đặt số câu trong ngoặc kép được chèn vào để giải thích nửa đoạn kệ sau. Dựa trên cơ sở mạch văn (văn cảnh) ta có thể cấu trúc lại các đoạn kệ đó như sau: 2 a b c d > 2 abcd; 2 c d; 2 c d 3 a b > 3 a b c; và 3 c d 4 b> 4 a b c d rất có thể còn phải thêm 5 a b là 4 e f vi rất có thể đoạn kệ thất lạc trên thuộc đoạn kệ v 5.

[436]. Chú giải Be giải thích là sovaṇṇarūpiyāmayā còn bản văn ghi là –rūpiyamayā (Se – rupiyāmayā); tương tự như vậy trong v 7 trong đó bản văn giải thích là –ruciyāmayā và Se sửa lại chính xác là –rūpiyāmayā.

[437]. Chú giải Se Be giải thích là kañcanāveḷabhūsitā còn bản văn ghi là – celabhsit; chú giải III 93 và Vv 362

[438]. Chú giải Se Be giải thích là sajjā goṇakasanthatā còn bản văn ghi là -sanṭhitā.

[439]. kaṇṇamuṇḍo; xin đọc chú giải lake kaṇṇamuṇḍa ở trên là điều ta có thể hiểu là ‘với những người tới lỗ mãng.

[440]. Chú giải Be và đoạn kệ giải thích là santhat còn bản văn Se ghi là saṇṭhitā.

[441]. Xin đọc PvA 164.

[442]. Rattapaduma- với những paduma mầu đỏ.

[443]. Setapadumehi. Với những paduma mầu trắng.

[444]. Chú giải Se Be giải thích là vāyati pokkharaṇtī ti còn bản văn ghi là vāayanti, pokkarantī ti.

[445]. Chú giải Be giải thích là -dhārino còn bản văn Se ghi là –dāyino.

[446]. Chú giải Se Be giải thích là –sākhattā còn bản văn ghi là –sākhaggā.

[447]. Danh cách giống đực số nhiều, vanā, giống dở, vanāti.

[448]. Chú giải Se Be giải thích là suvaṇṇavaṭaṃsakasamalaṅkata còn bản văn ghi là suvaṇṇavatthaṃ katasamalaṅkata-

[449]. Chú giải Se Be giải thích là -santhatā còn bản văn ghi là -saṇṭhitā.

[450]. Nīla; từ này có thể biểu thị mầu xanh dương và xanh lá, xanh đậm, xanh lạt và được dùng là từ chung để chỉ các loại "màu tối" ngược lại với "màu sáng". Thí dụ màu vàng lạt (pita) cặp từ (nila-pita) được dùng để chỉ thị màu 'không thuộc loại' thuần nhất chính vì thế mà nila có ý nghĩa dao động biến đổi ở đây (xin đọc PED sv nīla)

[451]. Chú giải Se Be giải thích là paripuṇṇasabbaṅgapaccaṅgavatī còn bản văn ghi là paripuṇṇāabh-

[452]. Chú giải Se giải thích là jāyā hi patiṃ còn bản văn ghi là lāyāpatī; chú giải Be giải thích là bhairiyā hi patiṃ.

[453]. Chú giải Se Be giải thích là atikkamma caraṇato còn bản văn ghi là atikamācaraṇato; chú giải CPD sv atikkama.

[454]. Chú giải Se Be lại bỏ qua từ mở đầu atikkamacaranato trong bản văn của chúng ta.

[455]. Chú giải Se Be giải thích là vevacanaṃ còn bản văn ghi là vacanaṃ.

[456]. sapanaṃ; xin đọc chú giải PvA 34.

[457]. Chú giải Be giải thích là bhuttā amāmusā kāmā còn bản văn ghi là bhutā amānusā kāmā; chú giải Se giải thích là bhutvā amānuse kāme.

[458]. Chú giải Se Be giải thích là oramitvā còn bản văn ghi là otaritvā.

[459]. Dhammābhirato; Se Be lại bỏ qua.

[460]. Vương quốc của nhà vua Paṅcāla được chia ra thành vùng bắc (Uttara-Paṅcāla) và vùng miền nam (Dakkhiṇa-Paṅcāla) tọa lạc giữa vương quốc Kuru và vương quốc Kosala. Vương quốc Paṅcāla được định vị ở vùng bắc và đông nam Delhi ngày nay tính từ chân núi Himalaya tới

Chambal kể cả vùng Budam, Farukkhabad và các thị trấn phụ cận đó. B.N Chaudhury. Các Trung Tâm Phật giáo nơi ấn độ cổ., Calcutta 1969, tr 33; xin đọc chú giải DPPN ii 108. Đa số các nguồn tư liệu đều đồng ý chọn Kapila (thường ghi là Kampila, Kāmpilya v.v...) lại nằm trong vương quốc Dakkhiṇa-Pañcāla.

[461]. Chuyện kể về ông được tìm thấy trong Kinh Bản Sanh Mahā-Ummagga (no. 546); xin đọc chú giải Uttaradhyayama xiii (SBE xlv 56- 61) là một chuyện kể về jaina.

[462]. agatigamanaṃ. Là bốn điều bất thiện đó là ước muốn bất thiện (chanda) sân hận (dosa) sân si (moha) và sợ hãi (bhaya).

[463]. Dasa rājadhamme: bố thí, trì giới, quảng đại, ngay thẳng, hiền lành, tự kiềm chế, không tức giận, không bạo loạn, chịu đựng và không đối nghịch.

[464]. Chú giải Se Be giải thích là anupapīlaṃ còn bản văn ghi là anupīlaṃ.

[465]. Chú giải Se Be giải thích là bhattañ ca vetanañ ca còn bản văn ghi là vatthañ ca veṭhanañ ca veṭhanañ ca.

[466]. kattabbaṃ; Se Be bỏ qua.

[467]. Chú giải Se Be giải thích là bhattavetanaṃ vā còn bản văn ghi là vatthaṃ vā veṭhanañ ca.

[468]. Chú giải Se Be giải thích là jīvanūpāyaṃ còn bản văn ghi là jīvanupāyaṃ.

[469]. Chú giải Se Be giải thích là mā ukkaṇthasi còn bản văn ghi là mā khuṇḍali; xin đọc chú giải PED sv khuṇḍali khi nào cần đến việc giải thích từ ukkhaṇṭhi.

[470]. Xin đọc chú giải KvA 74.

[471]. Chú giải Se Be giải thích là kassatthāyaṃ cāyaṃ còn bản văn ghi là kass' athāyaṃ

[472]. Chú giải Se Be giải thích là paridevati còn bản văn ghi là paridevantī.

[473]. Muni.

[474]. Chú giải Se Be giải thích là bhaddante còn bản văn ghi là bhaddan te.

[475]. Chú giải Se Be giải thích là eko pi hi còn bản văn ghi là eko pi.

[476]. Chú giải Be giải thích là janapadikānaṃ còn bản văn ghi là janapadādhikānaṃ; Se - ādhikatānaṃ.

[477].xin đọc chú giải PvA 98, 265. để biết những chi tiết tương tự như nhau.

[478]. Chú giải Se Be giải thích là Ubbarīyā ṭhitaṭṭhane còn bản văn ghi là ubbhataṭṭhane.

[479]. chú giải Md I 32, 273. 354tt 471; S ii 218; Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 113. ii 40, iv 108.

[480]. Ngài có niềm tin (saddha) tàm (hirima) vô tàm (ottappi) là người nghe nhiều, tinh tấn ngài được khuấy động lên, thiền định của ngài nổi lên, có được tuệ quán; xin đọc chi tiết trong Trung Bộ Kinh (M) I 356; xin cũng đọc D iii 252, 282; Trung Bộ Kinh (M) I 354, iii 23; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 108.

[481]. Xin đọc PvA 156.

[482]. Paraloka

[483]. Chú giải Se giải thích là bhaddante còn bản văn Be ghi là bhaddan te.

[484]. Xin đọc Trung Bộ Kinh (M) I 378 trong đó qua nghiệp ác ý nơi các sa môn sống trong rừng Dandaka, Kalinga. Mejjha và Matanga đã trở thành những cánh rừng trở lại cũng như năm mươi thành phố có kích cỡ bằng Nalanda cũng đã bị biến thành tro bụi.

[485]. chú giải Uttaradyayana xiii 1 tt (SBE slv 57) ở đây chúng ta không biết vận mệnh cảu Brahmadatta nhưng trong chuyện kể Jaina thì hắn phải kết thúc trong hỏa ngục.

[486]. Akasi – cũng vậy chú giải Be Se giải thích là một lời chú thích vê akarayi ; còn bản văn lại bỏ qua.

[487]. Chú giải Se Be giải thích là avisiṭṭhesu.

[488]. Chú giải cả hai ở đây và ở dưới bản văn của chúng ta vll; tất cả các bản văn đều ghi là āhu me.

[489]. Chú giải Be giải thích là itthibhūtāyā ti còn bản văn ghi là itthibhūtāya ti ; Se giải thích là itthibhūtā ti.

[490]. Chú giải Se Be giải thích là anussaraṇatthe còn bản văn ghi là anusaraṇatthe.

[491]. Với Chú giải Be Giải thích là aparāpar uppatti còn bản văn Se ghi là aparā'va (Se ca) anuppatti.

[492]. chú giải Be giải thích là yasm; Se giải thích là tasm trong khi đó bản văn lại bỏ qua.

[493]. Đây rõ ràng là một trích đoạn từ đoạn kệ trước đó nhưng không bản văn nào thêm vào cả.

[494]. Dhammapāla rõ ràng đã bắt gặp một đoạn kệ hư hỏng không còn nguyên vẹn.

[495]. Chú giải Se Be giải thích là ayaṃ niyamo saṃsāre ṅ' atthi còn bản văn ghi là ayaṃ niyamo saṃsāreṅ'atthi; PED sv niyaṃ nên được sửa lại cho phù hợp.

[496]. Chú giải Be giải thích là agamāsi còn bản văn Se ghi là āgamā.

[497]. Đó là "đàn bò" hiểu theo nghĩa rộng có thể là đàn cừu, đàn ngựa v.v... từ Pāli pasu cũng được định nghĩa tương tự như thế trong PvA 80 ở trên.

[498]. Cho dù được khẳng định trong Trung Bộ Kinh (M) I 483 là Đức Phật có thể nhớ được chín mươi mốt niên đại và cho dù tư liệu đoạn văn này liên quan đến kiến thức của ngài nơi các kiếp trước điều đó cũng khẳng định ngài nhớ được nhiều niên đại tiền kiếp.

[499]. Kammassa kataṃ. Hiểu theo nghĩa đen là các nghiệp đã được thực hiện.

[500]. Chú giải Se Be giải thích là sokaṃ còn bản văn ghi là etaṃ.

[501]. Xin đọc PvA 41

[502]. Xin đọc chú giải 'Không thể được, không thể nào có thể diễn ra một phụ nữ có thể là một Dạ xoa được.

[503]. Ở đây bản văn đã giải thích sai là subāasitaṃ.

[504].xin đọc Dhp 378.

[505]. Chú giải Se Be giải thích là pādakādi còn bản văn ghi là pādakāpādakādi.

[506]. Vipassanā; Tứ vô lượng tâm, trong đó lòng từ tâm này là một có thể dẫn đến thiền tầng jhanas khác nhau. và như vậy tiếp theo sau là tái sanh nơi cõi Phạm thiên

đó là bản đối chiếu khổng lồ của họ vậy. xin dọc eg Trung Bộ Kinh (M) ii 78, 207, Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 128tt. 184, iii 224tt.

[507]. Xin đọc D I 1235 –253.

[508]. Yāava-d-eva bhavasampatti-attham eva – Be cũng giải thích giống như vậy.

[509]. Itthibhāve. Theo nghĩa đen là một người phụ nữ.

[510]. Chú giải Be cũng giải thích như vậy.

-ooOoo-

Chương III

TIỂU PHẨM [Cūḷavagga]

III.1 Chú giải chuyện ngạ quỉ BẤT ĐÁNG [Abhijjamānapetavatthuvaṇṇanā]

“Không rẽ nước ra làm hai.” Chuyện kể này được thuật lại khi Đạo sư đang lưu lại trong Khu Rừng Trúc liên quan đến một ngạ quỉ đã từng là một thợ săn.

Người ta kể lại rằng vượt qua sông Hằng về hướng tây[1] thành Bernares khi bạn đi về hướng[2] ngôi làng Vasabba tại đó có một người thợ săn trong ngôi làng tên là Cundaṭṭhila. Hắn ta có thể bắn hạ nai trong rừng, ăn phần ngon nhất bằng cách nướng trên than hồng rồi bỏ phần còn lại trong chiếc giỏ lá và quảy số thịt còn lại trên chiếc sào đem về làng. Khi những đứa trẻ trong làng nhìn thấy tên thợ săn ngay tại cổng làng chúng chạy ùa tới gặp hắn và chia tay xin nói rằng, ‘Xin cho chúng cháu một ít thịt nai! Xin cho chúng cháu một ít thịt nai!’ Cứ mỗi lần như vậy hắn lại cho bọn trẻ một ít. Thế rồi một ngày kia hắn chẳng bắt được sự gì hết. [169] Hắn ta liền tự trang điểm bằng những bông hoa uddāla[3] và cũng còn cầm trong tay một số hoa nữa và đi về làng. Khi lũ trẻ nhìn thấy hắn về ngay cổng làng chúng cũng chạy ra và giơ những bàn tay nói rằng, ‘xin cho chúng cháu một ít thịt! Xin cho chúng cháu một ít thịt!’Anh ta liền cho mỗi đứa trong bọn một nhánh hoa. Đến thời điểm ấn định anh thợ săn đã qua đời và phải tái sanh nơi cõi ngạ quỉ. Lỏa lồ và xấu xa kinh dị trông rất khủng khiếp. Không biết đến đồ ăn thức uống là gì nữa, ngay cả trong giấc mơ. Và với những bó hoa uddāla buộc vào đầu, hắn có thể tiếp tục lội ngược dòng sông Hằng, mà không làm rẽ nước ra làm hai, nghĩ rằng, ‘Ta sẽ kiếm được chút gì để ăn từ nơi những người họ hàng ruột thịt của mình tại làng Cundaṭṭhia.’ Bấy giờ vào lúc đó có vị quan đại thần của nhà vua Bimbisara, tên là Koliya, đang trở về sau khi đã dẹp yên được cuộc nổi loạn tại vùng biên cương; sau khi đã truyền lệnh cho

đoàn tượng binh và kỵ binh v.v... đi trên bộ và chính vị ấy lại đi thuyền xuôi dòng sông Hằng khi tướng quân nhìn thấy ngạ quỉ đó tiến lại theo cách đó và thốt lên đoạn kệ này để dò hỏi:

1. ‘Nhà ngươi di chuyển trên sông mà không làm rẽ nước sông Hằng ra làm hai; nhà ngươi loả lồ ấy vậy mà trán nhà ngươi trông không giống một ngạ quỉ, được trang điểm, lại còn đeo vòng hoa. Nhà ngươi đi về đâu đó, hỡi ngạ quỉ, và chỗ cư ngụ của nhà ngươi ở đâu?

1. Về điểm này không làm nước rẽ làm hai (abhijjamāne): giữ liền lại với nhau mà không rẽ[4] nước ra làm hai để lội bộ qua sông. Nước sông Hằng (vārimhi Gaṇgāya): nước sông Hằng. Ở đây (idha): ngay tại địa điểm này. Tuy nhiên phần đằng trước của nhà ngươi trông không giống ngạ quỉ chút nào (pubbaddhapeto[5] va): phần đằng trước của nhà ngươi trông không giống ngạ quỉ chút nào. – mà lại giống Devaputta không thuộc cõi ngạ quỉ. Tại sao vậy? Được trang điểm, đeo vòng hoa (mālādhāri alaṅkato) có nghĩa là trên đỉnh đầu[6] được trang điểm, được đeo những vòng hoa. Chỗ cư ngụ của nhà ngươi ở đâu vậy? (kattha vā so bhavissati): trong ngôi làng hay một địa điểm nào làm nơi cư trú của nhà ngươi, có nghĩa là hãy cho ta biết điều này.

Bấy giờ để chỉ cho biết điều gì được nói trong thời điểm đó do ngạ quỉ và do Koliya các vị kiết tập Kinh Tạng [170] đã nói những đoạn kệ sau:

2. “Ta đang đi đến ngôi làng Cundaṭṭhila,” ngạ quỉ nói, “giữa ngôi làng Vāsabha, bên phần phụ cận với thành Bernares.”

3. Và khi ngạ quỉ nhìn thấy vị quan đại thần, và Koliya nổi tiếng, đã cho ngạ quỉ một bữa ăn lúa mạch, cùng với đồ ăn và một bộ y phục màu vàng.

4. Khi chiếc thuyền của vị đại thần dừng lại ngạ quỉ đã nhận những thứ đó từ tay người thợ cạo; khi những thứ đó đã được biếu cho người thợ cạo, thì ngay lập tức chúng được nhìn thấy trong bụng ngạ quỉ.

5. Từ đó ngạ quỉ được ăn mặc chỉnh tề, được trang điểm, mang vòng hoa; đứng ngay vị trí đó vật thí đã đem lại lợi ích cho ngạ quỉ. – chính vì thế chúng ta thỉnh thoảng phải bố thí vì lòng thương xót ngạ quỉ.

2. Về điểm này đến Cundaṭṭhila (Cundaṭṭhilaṃ): đến ngôi làng có tên như vậy. Giữa ngôi làng Vāsabha, trong vùng phụ cận thành Bernares (antare Vāsabhagāmaṃ Bārāṇasiyā santike): nằm giữa quãng đường từ ngôi làng Vāsabha đến thành Bernares. Vì giới tự antarā [7] ngôi làng Vasabha (Vāsabhagāmaṃ) lại ở đối cách nhưng hiểu theo nghĩa thuộc cách[8], vì ngôi làng nằm trong vùng phụ cận thành Bernares. Đây chính là ý nghĩa.[9] ‘Ở giữa’ (antare) ngôi làng Vasabha và Bernares, không xa thành Bernares là bao, là ngôi làng có tên là Cundaṭṭhila – tôi đang đi đến ngôi làng này.

3. Vị trưởng lão nổi tiếng tên là Koliya (Koliya iti vissuto): với tên[10] rất quen thuộc là Koliya. Bữa ăn bằng lúa mạch và đồ ăn: sattubhattañ ca = sattuñ c’eva bhattañ [11] ca (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Ban cho... và một cặp (áo cà sa) màu vàng (pītakañ ca yugaṃ adā): bố thí... và một cặp y phục màu vàng, vàng óng. Trong trường hợp này (nên hỏi): khi nào ngài ban cho y phục này? ngài[12] cho biết:

4. Khi chiếc thuyền đậu lại ngài đã đưa (cặp y phục) cho người thợ cạo (nāvāya tiṭṭhamānāya kappakassa adāpayi): ngài đã dừng chiếc thuyền đang đến và ngài đã đưa cho một người giúp việc tắm[13] ông ta cũng là một thiện nam; khi cặp y phục được trao tặng.- đây là cách cần được phân tích. Ngay tức khắc: ṭhāne = ṭhānaso (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); ngay lúc đó. Họ nhìn thấy ngạ quỉ (petassa dissatha): họ quan sát thấy trên thân mình ngạ quỉ; xuất hiện áo lót và áo choàng. Vì lý do đó có

ngài12 nói rằng:

5. [171] Nhân đó, được mặc vào những bộ y phục tuyệt đẹp, được trang điểm, đeo vào những vòng hoa (tato savatthevasmo mālādhārī alaṅkato): ngài mặc đồ[14] đẹp và được trang điểm diễm lệ với vòng hoa v.v... Ở vào vị thế cho thấy vật thí đem lợi lại cho ngạ quỉ đó (thāne ṭhitassa petassa dakkhiṇā upakappatha): tuy

nhiên của bố thí đó lại ở vào vị thế dành cho kẻ xứng đáng nhận những phước thí đó vì vật thí đó có lợi cho ngạ quỉ đó, vì vật thí đó ngạ quỉ có thể sử dụng. Chính vì thế chúng ta luôn luôn bố thí do lòng từ bi quảng đại dành cho ngạ quỉ (tasmā dajjetha petānaṃ anukampāya punappunaṃ) có nghĩa là chúng ta nên thường xuyên bố thí do lòng từ bi quảng đại đối với các ngạ quỉ, dành cho các ngạ quỉ.

Bấy giờ vị đại thần Koliya, cảm thấy thương hại ngạ quỉ đó, đã đem lại hình thức bố thí đó cho các ngạ quỉ và rồi ngài xuôi dòng sông Hằng và đến thành Bernares vào lúc mặt trời mọc. Đức Phật đã xuất hiện trên không trung vì muốn giúp[15] đỡ họ, đang đứng trên bờ sông Hằng. Vị Đại thần Koliya đã xuống khỏi thuyền và quá phấn trấn trong lòng, liền mời Đức Phật nói rằng, 'Thưa Đức Thế Tôn, xin dủ lòng thương mà nhận lời mời của ta, dùng bữa với chúng ta trong ngày hôm nay.' Đức Phật đã im lặng nhận lời. Khi ngài đại thần biết Đức Phật đã nhận lời, ngay lập tức ngài đã cho dựng lên trên một mảnh đất khả ái một nhà nghỉ mát bằng cành lá cây rất rộng được trang hoàng lộng lẫy và trang trí với nhiều màu sắc đa dạng và giăng lên tứ phía nhiều tấm vải đủ màu và rồi dâng tặng Đức Phật một chỗ ngồi vị đại thần đã cho sửa soạn trong đó. Đức Phật đến ngồi vào vị trí được chỉ định, thế rồi vị đại thần tiến lại gặp Đức Phật, kính lễ ngài với hương nhang và hoa v.v... đảnh lễ ngài và ngồi xuống một bên. Tường trình cho ngài những gì vị đại thần đã nói và câu trả lời của ngạ quỉ như đã đề cập đến ở trên. Đức Phật quả quyết, 'mong rằng tăng đoàn có mặt tại đây!' ngay sau khi Đức Phật đã ra lệnh như vậy thì tăng đoàn các tỳ khưu, do oai lực của ngài thôi thúc, đã vây quanh pháp vương giống như đoàn thiên nga óng ả toàn màu vàng vây quanh Dhatarattha, vua[16] thiên nga.[17] Dân chúng tụ tập lại ngay lúc đó nghĩ rằng, ' Sắp sửa diễn ra một việc diễn giải Phật Pháp long trọng tại đây.' Khi chứng kiến quang cảnh này vị đại thần với lòng đầy tịnh tín, thoả mãn với tăng đoàn các vị tỳ khưu cùng với Đức Phật dẫn đầu bắt đầu sử dụng vật thực và thức uống cả mềm và cứng. Khi họ đã dùng xong bửa xuất phát từ lòng từ tâm của ngài đối với chúng sanh lại tập trung ý nghĩ rằng, 'Mong rằng những kẻ đang tụ tập xung quanh thành Bernares tụ tập lại tại đây!'Và toàn bộ chúng sanh đó thông qua oai lực thần thông của ngài đã tụ tập lại tại đó. Thế rồi ngài đã khiến cho rất nhiều ngạ quỉ hiện hình và dân chúng đã chứng kiến bằng chính mắt mình các ngạ quỉ đó hiện nguyên hình. Một số trong họ đã mặc những y phục rách rưới bèo nhèo bị xé thành những miếng nhỏ chắp lại; [172] một số lại e ngại[18] che thân mình bằng mái tóc dài của mình, trong khi đó lại có những kẻ loả lồ như lúc mới sanh ra[19], bị đói khát hành hạ, với những làn da và tấm thân teo tóp lại chỉ còn có da bọc xương, và đang di chuyển đây đó cách này cách khác. Đức Phật lại lấy sức mạnh thần thông của ngài qui tụ họ lại vào cùng một vị trí và công bố cho chúng sanh biết những ác nghiệp họ đã làm.

Các vị kiết tập Tạng Kinh thốt lên những đoạn kệ sau đây để làm rõ vấn đề:

6. Những ngạ quỉ đã hiện nguyên hình, một số mặc những y phục giống như giẻ rách, một số khác che thân bằng mái tóc dài của mình, đang đi khắp nơi tìn kiếm của ăn thức uống, và tỏa ra khắp tứ phương.

7. Một số chạy ra xa nhưng lại quay trở lại do không kiếm được thứ gì bỏ vào bụng, đói khát, mệt lả, lảo đảo rồi chìm xuống lòng đất.

8. Và một số ngã quỵ xuống, chìm xuống lòng đất, vật vã như thể đang bị lửa đốt do không thực hiện được bất kỳ phước báu nào trong quá khứ.

9. “Trong quá khứ chúng ta đã là những người vợ và người mẹ trong những gia đình tốt; cho dù có được những vật thí trong tầm tay chúng ta đã không tạo được những nơi nương tựa cho chính mình.

10. Cho dù thức ăn đồ uống thật dồi dào – quá nhiều đến nỗi[20]phải dục bỏ đi – ấy vậy mà chúng ta đã không bố thí sự gì cho những kẻ đã đạt đến thù thắng[21]tột đỉnh, cho những kẻ đã xuất gia.

11. Chỉ muốn làm những gì không được làm, lười biếng, chỉ muốn những điều ngọt ngào[22]và tham ăn, tham uống, chúng ta chỉ bố thí[23] chút đỉnh, từng miếng nhỏ và còn chế nhạo những kẻ nhận vật thí đó nữa.

12. Những nhà cửa, đầy tớ và những đồ trang sức đắt tiền của chúng ta - giờ đây những kẻ khác đang thừa hưởng[24] trong khi đó chúng ta lại phải chịu cảnh khốn cùng.

13. Họ sẽ trở thành những kẻ đan thúng mủng[25] bị khinh miệt, những người đóng xe quỉ quyệt; họ sẽ trở thành các Chiên đà la[26] gặp đủ mọi khó khăn to lớn và thỉnh thoảng còn phải đóng vai những kẻ hầu hạ cho thiên hạ tắm.

14. [173] Bất kỳ gia đình nào thấp kém và phải trải qua những khó khăn lớn. – chính họ lại phải tái sanh vào những nơi đó. Đây chính là định mệnh dành cho những kẻ bủn xỉn ích kỷ vậy.

15. Trong khi đó những kẻ bố thí hào phóng đã thực hiện những phước báu trong quá khứ sẽ tràn ngập thiên giới và khiến bừng sáng cõi Nandana.

16. Khi họ đang tiêu khiển trong cung điện Vejayanta[27]và thoả mãn được mọi ước nguyện của mình họ còn được tái sanh với địa vị cao nơi những gia đình giàu có khi họ được tái sanh tại đó.

17. Trong những lâu đài có tháp nhọn, trên những chiếc giường được trải bằng vải lông cừu dài[28], các chi họ được quạt[29]do những người đứng hầu quạt, nơi những gia đình họ được tái sanh trong đó, được thưởng thức đủ mọi tiện nghi trong cuộc sống.

18. Được trang điểm kỹ càng, được đeo vòng hoa và được sống[30] trong vòng tay yêu đương của mọi người từ sáng đến tối, mọi người đều tạo thoải mái tối đa cho họ.

19. Chốn Nandana[31] thanh bình, hấp dẫn này nằm trong khu rừng Tam Thập Tam, chỉ dành riêng cho những kẻ nào đã thực hiện những phước báu, chứ không dành cho

những kẻ nào chỉ biết đến ác nghiệp mà thôi.

20. Vì những kẻ không thực hiện phước báu chẳng tìm đâu ra hạnh phúc trên cõi đời này cũng như nơi cõi đời sau. Ngược lại những kẻ đã thực hiện phước báu thì được hưởng hạnh phúc tức thời ngay trên cõi đời này và cả ở cõi đời sau nữa.

21. Tất nhiều[32] việc thiện đã được làm cho những ai ước nhờ vào lòng từ tâm đối với những kẻ đã làm phước báu đem lại rất nhiều của cải cho họ nơi cõi đời này và được hưởng hạnh phúc trên cõi chư thiên.

6. Mặc vào những y phục rách rưới (sāhundavāsino): mặc vào[33] những miếng giẻ rách sờn củ. Một số: eke=ekacce (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Lấy bộ tóc dài che kín thân mình (kesanivāsino): che dấu nỗi mắc cở của mình bằng mái tóc dài. Đi tìm kiếm vật thực (bhattāya gacchanti): bất kỳ nơi nào họ tới đều là vị trí họ tuốn đến để tìm khiếm đồ ăn thức uống nghĩ rằng, 'Rất có thể khi chúng ta ra đi từ nơi này chúng ta có thể kiếm được chút đồ ăn đây kia đã bị vứt đi hay ói mửa ra hay những ô uế kèm theo là những trẻ sơ sanh v.v... Tuôn ra từ tứ phía (pakkamanti diso disaṃ): ra đi tứ phía, từ những vị trí cách xa nhau nhiều do tuần.

7. Rất xa (dure): đến những vùng xa xôi. Một số (eke): một số ngạ quỉ. Chạy tán loạn (padhāvitvā): chạy đi kiếm vật thực. [174] Nhưng lại quay trở về mà chẳng kiếm được thứ gì (aladdhā ca nivattare): nhưng lại quay về mà chẳng kiếm được đồ ăn thức uống gì. Mệt lả (pamucchitā): đang trong tình trạng mệt lả do khổ sở vì đói khát v.v... Lảo đảo (bhantā): quay cuồng. Chìm xuống đất (bhūmitiyaṃ paṭisumbhitā): họ thức dậy trong tình trạng lảo đảo và té xuống đất giống như cục đất xét[34] được liệng xuống đất.

8. Tại đó (tattha): vị trí họ đã đến. Chìm xuống mặt đất (bhūmiyaṃ paṭisumbhitā): họ té xuống mặt đất như thể té xuống một vực thẳm, không thể đứng vững được do những khốn khổ đói khát v.v... ; hay nói cách khác, ý nghĩa ở đây chính là họ đã mất hy vọng do đã thất bại không kiếm được bất kỳ của gì bỏ vào bụng v.v... tại đó, ngay tại vị trí họ đã tới, và họ đã té nhào xuống mặt đất (paṭisumbhitā): như thể có kẻ nào thù

địch (paṭimukhaṃ) đã đánh gục họ (sumbhitā).[35] Do trong quá khứ đã không thực hiện được bất kỳ phước báu nào (pubbe akatakalyānā): do đã không làm được bất kỳ việc tốt lành nào nơi kiếp trước. Bị tra tấn như thể ngọn lửa thiêu đốt (aggidaḍḍha va ātape): như thể có lửa thiêu đốt tại một số địa điểm do mặt trời mùa hè oi bức.[36] Có nghĩa là phải trải qua khốn khổ lớn lao do bị thiêu đốt bằng lửa đói khát.

9. Trong quá khứ (pubbe): nơi kiếp trước. Tự bản chất độc ác (pāpadhammā): thuộc tính chất ti tiện lại hay ghen tị và bủn xỉn keo kiệt. Những người vợ (gharaṇi): nữ gia chủ trong ngôi nhà. Những bà mẹ của gia đình tốt (kulamātaro): những bà mẹ có con trai thuoc các gia đình tốt hay các bà mẹ những người thuộc gia đình tốt. Nơi nương tựa (dipaṃ): hỗ trợ, có nghĩa là những phước báu. Được gọi là sự nâng đỡ là do đã trở thành niềm hỗ trợ cho chúng sanh nơi cõi hạnh phúc.[37] Chúng ta đã không thực hiện: nākamha = na karimha (một dạng ngữ pháp hoán chuyển)

10. Dồi dào (pahutaṃ): có nhiều. Đồ ăn thức uống: annapānam pi = annañ ca pānañ ca (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Có quá nhiều đến nỗi phải quẳng đi (api ssu avakīriyati): ssu (không được dịch) chỉ là một tiểu từ. Quá nhiều đến nỗi phải ném đi (api avakirīyati): ngay cả tới mức độ phải quẳng đi. Đó chính là phải loại bỏ[38]. Đối với những ai đã đạt đến tột đỉnh (sammaggate): đối với những người đã bước lên[39] một cách chân chính, đối với những người đã ra đi một cách đúng đắn (sammāpatipanne = sammāapaṭipannāya); đối với những ai đã xuất gia (pabbajite = pabbajitāya) đây là vị trí cách trong cấu trúc tặng cách; hay nói cách khác (nếu thực sự là vị trí cách), thì ý nghĩa sẽ là 'cho dù những người đó đã đạt đến tột đỉnh[40], những người đã xuất gia đó, có trong tay, những gì có thể tận dụng được. [41] Tuy nhiên chúng ta chẳng được gì (na ki kiñci adamhase): do ân hận khống chế họ cho rằng họ đã bố thí ngay cả chỉ một vật thí.

11. Ước ao thực hiện điều phải làm (akammakāmā): do không muốn thực hiện những điều không được thực hiện tức là ước ao làm những ác nghiệp những người có giới đức không nên làm. Ước muốn không làm điều nên làm chính là không muốn làm điều phải làm, [175] có nghĩa là thiếu cố gắng liên quan đến các pháp thiện. Lười biếng (alasa): biếng nhác[42], thiếu cố gắng thực hiện những việc thiện. Ước ao những điều ngọt ngào (sādhukāmā): thích những điều dễ dàng và êm ái. Tham ăn (mahagghasā): ăn rất nhiều. Cả hai cách diễn đạt đều muốn làm rõ rằng mặc dù họ có cả vật thực tuyệt vời lẫn ngọt ngào họ chẳng cho những người cần đến bất kỳ miếng gì và chính họ đã thưởng thức một mình. Chúng ta là những kẻ bố thí chỉ một miếng hay một chút vật thực (ālopapiṇdadātāro): chúng ta là những người chỉ bố thí một chút vật thực không lớn hơn một miếng. Những kẻ nhận vật thí (paṭiggahe): những kẻ nhận[43] vật thí. Chế diễu (paribhāsimhase): chúng ta nói ra những lời khinh miệt[44] có nghĩa là chúng ta dèm pha và nhạo báng.

12. Những căn nhà đó (te gharā): ở đó trước kia chúng ta đã sở hữu nghĩ rằng, 'ngôi nhà đó là của chúng ta': những ngôi nhà đó vẫn tiếp tục tồn tại như cũ[45] nhưng giờ đây không còn lợi lộc gì cho chúng ta nữa. – đây là ý nghĩa. Và những người giàu đó, những đồ trang sức đó của chúng ta (tā ca dāsiyo tañ evabharaṇāni no): cũng giống như vậy cũng được áp dụng trong trường hợp này. Về điểm này là sở hữu của chúng ta: no = amhākaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); những thứ này (te): những căn nhà này v.v... ; giờ đây những người khác đang thừa hưởng (aññe paricārenti)[46] có nghĩa là được dùng làm nơi cho người khác thưởng thức v.v... Trong khi đó ta chỉ được hưởng những khốn khổ mà thôi (mayaṃ dukkhassa bhāgino): họ nói lên bằng cách tự khiển trách mình nói rằng, 'Trước kia chúng ta hoàn toàn dùng vào việc theo đuổi việc tiêu khiển, không ý thức đó là tài sản phải được bỏ lại khi chúng ta qua đời (tiến sang kiếp khác cõi chúng ta đã sống) lại không chú tâm làm những gì có thể theo chúng ta vào cõi đời sau; và giờ đây chúng ta được hưởng chỉ là sầu khổ do đói khát v.v... '[47] Giờ đây vì chúng sanh, cho dù có tái sanh nơi cõi con người sau khi đã rời khỏi cõi ngạ quỉ, theo qui luật, thuộc tái sanh thấp hơn và dẫn cuộc sống đến khổ cực hơn do nghiệp báo cũ đó nơi chính qua[48] nghiệp chúng ta đã làm, hai đoạn kệ bắt đầu như sau: (họ sẽ trở thành) người đan thúng được nói lên để làm rõ điểm này.

13. Về điểm này những người đan giỏ (veṇī vā): ngài đan giỏ bẩm sanh, có nghĩa là họ sẽ là thợ mây tre đan lát, dệt chiếu. Từ "người mà (who) (va) có nghĩa là đại từ liên kết. Bị khinh miệt (avañña): bị khinh

miệt, có nghĩa là, đáng khinh ti tiện; một cách giải thích khác đó là ti tiện (vambhanā) [49]: có nghĩa là những kẻ bị người khác áp bức. Thợ đóng xe (rathakārī): những người làm yên ngựa và áo giáp.[50] Quỉ quyệt (dubbhika): quỉ quyệt đối với bạn bè, là những người ép bức bạn bè. Chiên đà la (candali): Chiên đà la theo bẩm sanh. Phải chịu vất vả quá lớn (kapaṇā) nghèo khổ, [176] người đã phải chịu cảnh cùng khổ tột độ. Những người hầu tắm (nahāmini): người thợ cắt tóc chuyên nghiệp; họ sẽ trở thành như vậy hết thời này đến thời khác. Đây là điều ta nên phân tích; có nghĩa là, họ sẽ tái sanh trong gia đình nghèo hèn nơi những lần tái sanh tiếp theo sau.

14. Chỉ riêng những hạng người này họ phải tái sanh (tesu tesveva jāyanti): bất kỳ gia đình nào khác, như thợ săn, và những người hốt rác v.v... phải chịu cực khổ rất nhiều và bị khinh miệt tột độ, định mệnh khổ cực nhất, cũng chính nơi những gia đình nghèo khổ này mà những kẻ đã đươc tái sanh thành ngạ quỉ do những vết nhơ ích kỷ nổi lên khi họ rơi vào cõi đó. vì lý do này người nói rằng, "Đây chính là số phận của người ích kỷ.' Số phận của những kẻ đã không thực hiện những phước báu sau khi đã chứng tỏ ra như vậy, bảy đoạn kệ bắt đầu như sau:) '(Trong khi những kẻ bố thí không bủn xỉn) trong quá khứ đã thực hiện những phước báu được đề cập đến nhằm chứng tỏ cho thấy sanh mệnh của những kẻ nào đã thực hiện được những phước báu vậy.

15. Về điểm này sẽ làm xung mãn thiên giới (saggan te paripūrenti): những kẻ bố thí đó là những kẻ không ghen tị. Không còn bất kỳ tỳ vết ích kỷ nào, trong quá khứ, nơi kiếp trước, họ đã thực hiện những nghiệp thiện, họ đã thoả thích những phước báu như thể bố thí v.v... sẽ làm xung mãn thiên giới, là cõi phạm thiên với chính thù thắng thuộc vẻ kiều diễm của họ, vào với thù thắng của đoàn tuỳ tùng của họ. Và chiếu sáng cõi Nandana (obhāsenti ca Nandanaṃ) tuy nhiên họ đã không thể làm đầy hết thảy vì còn có cây ban ước v.v..cũng chiếu sáng với chính tia sáng tự nhiên mà thôi; nhưng họ lại chiếu sáng và chế ngự được cõi này bằng vẻ huy hoàng nơi y phục và đồ trang điểm cũng như do ánh sáng của chính thân xác họ và chiếu rọi nơi khu rừng Nandana.

16. Làm thoả mãn mọi ước nguyện của họ (kāmakāmino): tự thọ hưởng thoả thích những dục lạc theo lựa chọn riêng của họ. Nơi những gia đình có địa vị cao (uccākulesu): nơi những gia đình có địa vị cao như thể các gia đình Sát đế lỵ v.v... Giàu có (sabhogesu) có nhiều tài sản. Khi họ rời khỏi cõi đó (tato cuta): khi họ rời khỏi cõi đó, khỏi cõi Phạm thiên đó.

17. Trong những ngôi nhà có tháp nhọn và những cung điện (kūtāgāre ca pāsāde): cả trong những toà nhà có tháp nhọn [51] và trong những cung điện, Với các chi dược quạt mát (vījītangā): với những phần cơ thể được quạt mát.[52] Do những kẻ cầm quạt đuôi công (morahatthehi): do những kẻ cầm quạt được trang hoàng bằng lông đuôi chim công. Được thưởng lãm đủ mọi điều tiện nghi (yasassino): có được đoàn tuỳ tùng đông đảo, họ tự tiêu khiển. Đó chính là ý nghĩa ở đây.

18. Họ được chuyển từ vòng tay này sang vòng tay khác (aṅkato aṅkaṃ gacchanti): ngay từ thời thơ ấu chúng được chuyển từ vòng tay này sang vòng tay khác của những người họ hàng và vú mẫu. Chứ không bỏ trên mặt đất. đây là ý nghĩa muốn nói đến ở đây. Hầu hạ họ (upatiṭṭhanti): chăm sóc cho họ. Cố gắng chiều theo những sở thích của họ (sukhesino): ước mong cho họ được thoải mái; [177] Họ hầu hạ ngài, cho họ nơi ở, thoát khỏi mọi điều bất tiện cho dù nhỏ nhất, nghĩ rằng 'có lẽ quá lạnh, hay có lẽ quá nóng? Đó là ý nghĩa.

19. Không dành cho những người chưa làm việc phước (nay idaṃ akatapuññanaṃ): thiếu những điều gây sầu khổ, khu rừng Nandan này thật thảnh thơi, hấp dẫn và khả ái là một công viên lớn nơi cõi Tam Thập Tam[53] thuộc các vị chư thiên nơi cõi Tam Thập, thường xuyên chỉ dành cho những người đã thực hiện được việc phước, chứ không dành cho những kẻ không thực hiện phước báu có nghĩa là không thể đạt đến được cõi đó.

20. Ở đây (idha): điều này được đề cập liên quan đến một thực chất là đây quả thật là nơi cõi chúng sanh thì có thể thực hiện việc công đức hay nói cách khác, ngay tại nơi đây (idha): chính trong cuộc sống này. Sau này (paraṭṭha): coi cõi đời sau.

21. Thuộc về họ (tesam): với các chư thiên đã nói đến ở trên. Thuộc những người thích kết bạn (sahavyakāmanaṃ): do những người ước muốn chung sống (với họ). Được cung cấp của cải (bhogasamaṅgino): được phú cho của cải dồi dào. Có nghĩa là họ an hưởng của cải với năm dục lạc chư thiên,

Kết quả đem lại thật hiển nhiên.

Khi những ngạ quỉ đó thường tỏ rõ cho ta biết định mệnh những nghiệp họ đã thực hiện và sanh mệnh của những phước báu do Đức Phật đã diễn giải chi tiết Phật Pháp, thích hợp với từng căn tánh của mỗi người tụ họp lại đó dẫn đầu là vị cố vấn đặc biệt Koliya có tâm đầy cảm xúc. Vào lúc kết thúc thời pháp này thì tuệ quán đã khởi sanh nơi tám mươi bốn ngàn chúng sanh.

III.2 Chú giải chuyện ngạ quỉ NÚI SĀNUVĀSI[54] [Sānuvāsipetavatthuvaṇṇanā]

'Trưởng lão sống trong thành Kuṇḍi.' Đạo sư đã thuật lại chuyện kể này khi ngài đang lưu lại trong khu Rừng Trúc liên quan đến những ngạ quỉ là bà con quyến thuộc của trưởng lão Sānuvāsin.

Người ta kể lại rằng trong thành Bernares có hoàng tử nhà vua Kitava đã trở về sau chuyến du chơi tại những nơi giải trí trong công viên hoàng gia khi đó vị hoàng tử đã nhìn thấy vị Độc giác Phật Sumeta đang rời khỏi thành phố sau chuyến đi khất thực.[55] Say sưa với ngã mạn quyền thế và bị ô nhiễm trong tâm hoàng tử suy nghĩ, 'Làm thế nào tên đầu trọc đó dám đi ngang ta mà lại không ngả đầu chào!' [178] Hoàng tử xuống khỏi lưng voi và mở miệng hỏi trưởng lão nói rằng, 'Ta muốn biết không hiểu nhà ngươi có kiếm chác được chút của khất thực nào chăng?' hoàng tử giật chiếc bát khất thực khỏi tay trưởng lão, quăng xuống đất và làm bể chiếc bát của ngài. Thế rồi còn chế diễu ngài đang khi ngài đứng yên nhìn hoàng tử với lòng tịnh tín, mặt cúi

xuống nhìn đất, dịu dàng thoải mái và tràn ngập lòng từ bi[56] không chút bối rối vì ngài đã đạt đến pháp chứng như thực[57] (suchness) trong mọi tình huống; rồi hoàng tử bỏ đi và thốt lên những lời nham hiểm do tính độc ác đã đặt sai chỗ, 'thế nào! nhà ngươi không biết ta là con vua Kitava hay sao? nhà ngươi có thể làm gì được ta sao lại đứng đờ người nhìn ta như vậy?' Nhưng ngay khi hoàng tử bỏ đi thì một luồng sức nóng nổi lên nơi thân xác hoàng tử giống như sức nóng lửa hỏa ngục vậy. Với thân xác hoàng tử phải tra tấn bằng sức nóng ghê gớm như vậy và bị tra tấn với những cảm thọ đau đớn ghê gớm đến thế, vị hoàng tử qua đời và tái sanh nơi Đại Hoả ngục Avicī. Trong đó ngài bị luộc trong vòng tám mươi bốn ngàn năm phải đứng quay quanh bằng nhiều cách như vậy. - khi thì xoay bên phải, lúc thì bên trái, khi phải nằm ngửa mặt ngẩng lên trời lúc lại úp mặt xuống đất.[58] Khi hoàng tử thoát ra khỏi chốn hỏa ngục đó ngài lại trải qua khốn khổ đói khát v.v... trong một thời gian bất tận nơi cõi ngạ quỉ. Khi ngài mãn phần khỏi đó hoàng tử lại phải tái sanh trong một ngôi làng chài gần thành phố Kundi trong suốt một Phật kỷ. Tại đó hoàng tử có được khả năng nhớ lại những nghiệp tiền kiếp. Bằng cách đó ngài nhớ lại những khốn khổ ngài đã phải trải qua[59] trong quá khứ thế nên ngài không dám ra đi bắt cá với những người quyến thuộc, do sợ những ác nghiệp ngài đã làm nơi tiền kiếp, ngay cả khi hoàng tử đã đạt đến tuổi trưởng thành. Khi những người quyến thuộc ra đi bắt cá thì hoàng tử lại ẩn nấp không muốn giết hại những con cá, trong lúc ngài buộc phải ra khơi bắt cá thì hoàng tử lại[60] làm hư lưới hay bắt những con cá vẫn còn sống[61] và thả chúng xuống nước. Không tán thành[62] những hành vi của hoàng tử, các họ hàng quyến thuộc liền đuổi chàng ra khỏi nhà. Tuy nhiên một người anh của ngài đem lòng thương hại chàng. Giờ đây vào thời điểm đó Trưởng lão Ānanda đang ngụ trên Núi Sanuvasin[63] kế bên thành phố Kundi và người con trai của người thợ chài đã bị những người họ hàng đuổi ra khỏi nhà, đang đi lang thang khắp nơi, đã tới địa điểm đó và tiến lại gặp trưởng lão vào lúc ngài đang dùng bữa. Khi trưởng lão

hỏi chàng ngài phát hiện ra chàng đang cần đồ ăn và đã cho chàng trai một bữa ăn và khi bữa ăn đã xong [179] Trưởng lão biết toàn bộ vấn đề. Khi ngài biết rằng, chính nhờ cuộc trao đổi Phật Pháp chàng đã nổi lên tịnh tín trong lòng (trưởng lão hỏi), 'nhà ngươi có ước ao xuất gia chăng, anh bạn?' chàng ta trả lời , "vâng thưa ngài, con muốn được xuất gia.' Khi trưởng lão cho phép chàng xuất gia thì chàng đã ra đi cùng với trưởng lão đến gặp Đức Phật. Đạo sư sau đó nói với trưởng lão, 'Hỡi Ānanda, nhà người hãy tỏ lòng thương xót đến thầy Sadi này,' Vì sadi đã không thực hiện thiện nghiệp, sadi sẽ nhận được rất ít (của bố thí) chính vì thế đạo sư, hãy giúp[64] sadi, động viên sadi để đổ đầy mấy bình đựng nước để cho các tỳ khưu sử dụng. Khi họ trông thấy như vậy thì các thiện nam sẽ cung cấp cho sadi một số vật thực thường xuyên đầy đủ. Vào đúng thời gian qui định sadi đã nhận cụ túc giới và chứng đắc đạo quả A-la-hán và sau đó trở thành một trưởng lão, ngài cư ngụ trên núi Samuvasin cùng với mười hai tỳ khưu. Tuy nhiên, có khoảng năm trăm quyến thuộc của ngài do không tích lũy được thiện nghiệp và chỉ tích lũy ác nghiệp như ích kỷ v.v... đã qua đời và tái sanh thành ngạ quỉ. Tuy nhiên, cha mẹ ngài đã không đến gặp ngài vì họ cảm thấy lúng túng nghĩ rằng, đây là người chúng ta đã đuổi ra khỏi[65] nhà trước đó và đã sai đứa em trai là người

đã có lòng yêu thương ngài trưởng lão Sanuvasin. Ngài đã hiện hình vào thời điểm vị trưởng lão đi vào trong làng khất thực, quì gối[66] phải trên mặt đất và chấp tay đảnh lễ, và thốt lên những đoạn kệ bắt đầu như sau: 'Thưa ngài, đây là cha và mẹ của ngài.'Tuy nhiên năm đoạn kệ bắt đầu với: vị trưởng lão của kundi' v.v... được các vị kiết tập Tam Tạng lồng vào với mục đích chứng tỏ cho thấy văn cảnh liên tục.

1. Trưởng lão sống trong thành phố Kundi đang sống trên núi Sanuvisin tên là Potthapada. Ngài là một sa môn các căn đã được tu tập phát triển.

2. Mẹ, cha và người em của ngài đã phải trải qua kiếp sống đau khổ nơi cõi Diêm Vương. Sau khi đã thực hiện ác nghiệp họ đã rời khỏi đây và tái sanh nơi cõi ngạ quỉ.

3. Phải rơi vào kiếp sống khổ sở, bị kim chích[67]vào thân mình, phải mệt mỏi,loả lồ và gầy ốm, khiếp sợ và rơi vào tình trạng khiếp đảm với bàn tay rớm máu[68]. Họ không thể để lộ thân mình ra được.

4. [180] Người anh trai của ngài, sửng sờ loả lồ và một mình ở trong một con hẻm, cong xuống đất ở cả bốn chỗ[69], đã hiện hình[70] trước mặt trưởng lão.

5. Nhưng trưởng lão lại không quan tâm[71] và đi qua trong thinh lặng chính vì thế người em đã báo cho trưởng lão biết rằng, 'ta là em trai trưởng lão, ta đã tái sanh là ngạ quỉ.

6. 'Thưa ngài, cha ngài và mẹ ngài đã phải trải qua kiếp sống đau khổ nơi cõi Diêm Vương, sau khi đã thực hiện ác nghiệp họ đã phải lang thang khỏi đây và đến cõi ngạ quỉ.

7. Đầu thai vào cõi khổ, bị kim chích vào thân mình, mệt mỏi loả lồ và gầy ốm; khiếp sợ bị kinh hãi lớn và có bàn tay vấy máu, họ đã không thể hiện hình được.

8. Ngài có lòng từ bi thương xót, hãy thương xót đến họ - Khi ngài thực hiện bố thí hãy hồi hướng cho chúng tôi vì chính nhờ của bố thí ngài thực hiện mà bàn tay vấy máu của họ mới được nuôi sống."

1. Về điểm này vị Trưởng lão thành phố Kundi (Kuṇḍinagariyo thero): vị trưởng lão đã sanh ra và lớn lên trong thành phố có tên như trên, một cách giải thích khác là Kuṇḍikanagaro thero nhưng ý nghĩa cũng vẫn giống nhau. Ngài lưu lại trên đỉnh núi Sanuvasin (Sānuvāsinivāsino): ngài cư trú trên núi Sanuvasin. Có tên là Poṭṭhapāda (Poṭṭhapāda ti nāmena): được biết tới với tên gọi là Poṭṭhapada. Ngài là sa môn(samaṇo): đã biến mọi ác nghiệp trở nên an tịnh.[72] Với các căn đã được phát triển (bhāvitindriyo): với các căn đức tin v.v... đã phát triển nhờ tu luyện thánh đạo, có nghĩa là một vị A-la-hán.

2. Của vị ấy (tassa): của vị trưởng lão Sanuvasin. Đã phải đầu thai nơi kiếp sống đau khổ (duggatā): đã trải qua nơi kiếp sống đau khổ.

3. Bị kim chích vào thân mình (sūcik' aṭṭa):[73] bị đau đớn[74], bị hành hạ bởi những tấm thân[75] thối tha[76]. Một cách giải thích khác đó là 'bị châm chọc' (sūcigata)[77] họ phải chịu đau khổ, bị áp bức[78] do đói khát được gọi là 'cây kim' (sūcikā) hiểu theo

nghĩa châm xuyên qua.[79] Một số khác lại giải thích là bị kim châm nơi cổ họng (sūcikaṇṭhā), có nghĩa là họ mở miệng ra là giống như đầu kim gút [80]. Mệt mỏi (kilantā): mệt mỏi cả thân lẫn tâm. Lỏa lồ (naggito): không mặc quần áo, hình dáng lỏa lồ. Gầy ốm (kisā): với thân hình gầy ốm vì có thân hình chỉ còn da bọc xương. Phải khiếp đảm (uttasantā): họ trở nên hoảng sợ do bị khiển trách[81] vì nghĩ rằng, 'Vị sa môn này chính là con trai của chúng ta'. [181] Trong nỗi sợ hãi lớn (mahātāsā): họ gặp đầy sợ hãi vì những ác nghiệp họ đã làm trong quá khứ. Không thể để lộ chính mình ra (na dassenti): họ không thể lộ rõ nguyên hình, không dám đi, và không dám đối mặt với ngài. Bàn tay bị vấy máu (kurūno) hành động độc ác.

4. Người anh trai của ngài (tassa bhātā): người anh trai cả của trưởng lão Sanuvasin. Sững sờ: vitaritvā = vitiṇṇo (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) sợ hãi và run rẩy vì nỗi sợ bị khiển trách. Một cách giải thích khác là vội vã (vituritvā):[82] đang vội vàng, có nghĩa là, đang đi vội vã. Trên một con hẻm (ekapathe) : trên con đường chỉ có một lối. Một mình (ekako): một mình, không có người đi kèm. Cúi xuống bốn chân (catukuṇḍiko bhavitvāna): người đó di chuyển bằng cách bò hai tay hai chân chống đất.[83] Đây có nghĩa là cúi xuống[84] để che khuất bộ ngực khỏi hở ra là điều đáng xấu hổ. Tự hiện hình cho Trưởng lão trông thấy (therassa dassayī 'tumaṃ) khiến cho người khác trông thấy mình, hiện hình rõ trước vị trưởng lão.[85]

5. Không quan tâm (amanasikatvā): không chú ý tới (amanasikaritvā, một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Không lưu ý tới, người kia là ai. Chính vì thế ngài (so ca): chính vì thế ngạ quỉ. Ta là anh trai của ngài đã tái sanh làm ngạ quỉ (bhātā petāgato ahaṃ): người anh báo cho trưởng lão biết nói rằng, 'Ta là anh trai của trưởng lão nơi kiếp trước; giờ đây ta xuất hiện dưới kiếp ngạ quỉ.'đây là cách ta nên phân tích. Ba đoạn kệ bắt đầu với: 'Mẹ ngài và cha ngài được nói lên cho thấy cách thức người anh thông báo cho trưởng lão vấn đề này.

6. Về điểm này mẹ ngài và cha ngài : mātā pitā ca = teva mātā pitā ca (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

8.Xin hãy nhủ lòng thương xót (anukampassu): xin cứu giúp chúng ta, xin hãy tỏ lòng thương tưởng đến chúng tôi. Xin hãy hồi hướng (anvādisāhi): hãy chuyển phước ấy. Đến cho chúng tôi: no = amhākaṃ [86](một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Ngài đã bố thí: tava dinnena = tayā dinnena (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

Thế rồi các vị Kiết Tập Tam Tạng đã thốt lên những đoạn kệ này cho thấy hướng hành động[87] Trưởng lão tiến hành ra sao khi ngài nghe thấy điều này:

9. 'Khi trưởng lão và mười hai tỳ khưu đang trên đi khất thực họ đã tụ tập lại ở cùng một địa điểm với mục đích thọ nhận bữa ăn trưa.[88]

10. Trưởng lão nói với tất cả họ rằng, "Hãy cho tôi những gì các ngài nhận được; tôi sẽ chuyển chúng thành một bữa ăn trưa cho toàn thể Tăng Đoàn [89] do lòng thương xót đối với các quyến thuộc của ta."

11. [182] Họ liền dâng cho trưởng lão và ngài đã mời toàn thể Tăng Đoàn thọ dụng bữa ăn trưa. Khi ngài đã thực hiện bố thí cho tăng đoàn, trưởng lão liền hồi hướng cho mẹ, cha và anh trai ngài nói rằng, 'Hãy hồi hướng phước thí này cho thân quyến của ta! Mong rằng họ được hạnh phúc.'

12. Ngay khi ngài hồi hướng phước thí đó, vật thực hiện ra sạch sẽ, tuyệt vời, được sửa soạn rất khéo và nêm nếm bằng nhiều hương vị; ngay sau đó anh trai Trưởng lão hiện hình trước trưởng lão,[90] rất bảnh trai, khoẻ mạnh và sung sướng, nói rằng,

13. 'Thưa ngài vật thực này quá dồi dào, nhưng nhìn kìa chúng ta vẫn còn loả lồ. Xin ngài tự[91] cố gắng cách nào đó cho chúng ta có ý phục để mặc.'

14. Trưởng lão đã lượm tất cả những miếng giẻ rách nơi đống rác rồi biến những miếng giẻ rách đó thành y phục và bố thí cho tăng đoàn trên toàn cõi chúng sanh.

15. Khi đã bố thí xong ngài liền hồi hướng cho mẹ, cha và anh của mình nói rằng, 'Mong rằng những y phục này đến với những quyến thuộc của ta! Mong rằng quyến thuộc của ta được hạnh phúc!'

16. Ngay khi ngài hồi hướng những y phục đó liền hiện hình, sau đó (anh của ngài) được mặc y phục rất đẹp, và tự hiển hiện trước trưởng lão nói rằng,

17. "Quá nhiều y phục đủ cho toàn cõi vương quốc Nanda – còn nhiều hơn thế nữa. thưa ngài, y phục và những tấm vải trải của chúng ta còn nhiều hơn thế nữa.

18. Y phục bằng vải len, vải lụa và vải sợi.[92]Thật quá nhiều và đắt giá, rồi còn treo cả [93] từ trời xuống nữa.

19. Và chúng ta chỉ chọn mặc những bộ chúng ta ưa thích. Xin trưởng lão ngài hãy cố gắng bằng cách nào để chúng ta có một nơi cư trú."

20. [183] Khi Trưởng lão cho dựng xong một túp lều bằng lá ngài cũng bố thí cho tăng đoàn khắp tứ phương thiên hạ. Khi đã làm như vậy trưởng lão liền hồi hướng cho mẹ ngài, cha và cả anh trai của mình nói rằng, 'mong rằng căn nhà này được hồi hướng cho những quyến thuộc của ta! và mong rằng họ được hạnh phúc!"

21. Ngay tức khắc những căn nhà[94] đó xuất hiện – những căn nhà tháp nhọn được phân thành nhiều phòng bằng nhau.

22. Chẳng tìm thấy ở bất kỳ nơi nào những căn nhà giống như vậy nơi cõi chúng sanh này chúng ta chỉ thấy có nơi cõi Chư Thiên mà thôi.

23. Những căn nhà đó chiếu sáng chói lọi khắp tứ phương, thưa ngài. Xin hãy cố gắng bằng cách nào để chúng ta có nước uống."

24. Sau khi trưởng lão đã đổ đầy các bình nước và bố thí cho Tăng Đoàn khắp tứ phương thiên hạ, ngài cúng đã hồi hướng cho mẹ, cha và anh trai của mình nữa rằng, 'Mong rằng nước này dành cho những quyến thuộc của ta! Mong rằng họ được sung sướng!"

25. Sau khi ngài đã hồi hướng, tức khắc nước đã xuất hiện – Những hồ sen đầy ắp nước xuất hiện rất sâu, có bốn góc cạnh và rất khéo léo sửa soạn.

26. Với nước trong veo, vây quanh là bờ hồ kiều diễm, nước trong mát và toả hương thơm, có hoa sen phủ đầy mặt hồ.[95]

27. Khi họ nhẩy xuống tắm và uống nước trong hồ sen thì thân quyến của trưởng lão liền hiện hình trước mặt ngài, nói rằng, 'Thưa ngài, nước này dồi dào quá. Nhưng những bàn chân của chúng tôi đã nứt nẻ đau đớn quá chừng.

28. Khi dạo quanh đây đó chúng ta phải đi khập khiễng trên sỏi và gai kusa[96] Thưa ngài, xin hãy gắng sức bằng cách nào đó để chúng ta có thể di chuyển."

29. Khi đó trưởng lão đã bố thí dôi dép[97] của ngài cho tăng đoàn trên toàn cõi thế gian. Sau khi đã bố thí như vậy, ngài liền hồi hướng cho mẹ, cha và anh trai của mình nói rằng, 'Mong rằng những của thí này đến với quyến thuộc của ta! Mong rằng họ được hạnh phúc!"

30. Ngay khi ngài hồi hướng phước thí đó thì ngạ quỉ xuất hiện với xe kéo, nói rằng, ' Thưa ngài, do ngài đã tỏ lòng thương xót bằng cách hồi hướng vật thực và y phục,

31. [184] ngôi nhà và của thí nước này [98] cả hai thứ đó và vật thí này là chiếc xe, thưa ngài, chúng ta đến để đảnh lễ ngài, ôi vị Đại Hiền Trí giàu lòng từ bi thương xót cõi chúng sanh này.

9. Về điểm này khi trưởng lão đi khất thực (thero caritvā piṇḍāya): khi vị trưởng lão đã du hành khất thực[99] với mười hai tỳ khưu khác (bhikkhū aññe ca dvādasa): và mười hai tỳ khưu khác cũng cư trú với trưởng lão tụ họp lại ngay một địa điểm. Nếu (phải hỏi:) nhằm mục đích gì? , với mục đích thọ nhận bữa trưa với nhau (bhattvissaggakāraṇā): với mục tiêu dùng bữa trưa, nhằm mục đích dùng cơm trưa.

10. Cho họ (te) cho các tỳ khưu. vì họ đã nhận được (yathā laddhaṃ): bất kỳ điều gì họ nhận được. Bố thí: dadātha (một dạng ngữ pháp hoán chuyển)

11. Họ chuyển lại cho (nīyātayiṃsu): họ bố thí. Họ mời tăng đoàn (saṅghaṃ nimantayi): mời mười hai tỳ khưu để bố thí vật thực bằng cách xác định của ăn này dành cho tăng đoàn. Hồi hướng (avādisi): hồi hướng cho, dành cho;[100] cho biết ngài gán của thí đó cho ai trong dịp đó. 'Cho mẹ cha và anh trai của mình nói rằng, 'Mong rằng phước thí này được hồi hướng cho thân quyến của ta! Mong rằng họ được hạnh phúc!"

12. Ngay khi ngài đã hồi tưởng phước thí này: samantarānuddiṭṭhe = uddiṭṭha samanantaram eva [101] (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Đồ ăn hiện hình (bhojanaṃ upapajjatha): đồ ăn xuất hiện cho các ngạ quỉ đó. Họ hỏi,[102]'loại vật thực nào vậy? '... sạch sẽ' v.v... Về điểm này được gia thêm nhiều hương vị (anekarasavyañjanaṃ): được nêm nếm cà ri với đủ loại hương vị. Hay nói cách khác, với nhiều hương vị và nhiều loại bột cà ri đủ loại. Nhân đó (tato): sau khi nhận được loại vật thực đó. Chính anh của ngài đã xuất hiện nguyên hình cho ngài thấy

(uddassayī bhātā): ngạ quỉ chính là người anh của ngài đã xuất hiện nguyên hình cho trưởng lão nhìn thấy. Đẹp trai, mạnh khoẻ và sung sướng (vaṇṇavā balavā sukhī): bằng cách nhận vật thực như vậy ngay lập tức anh của Trưởng lão đã trở nên kiều diễm, có sức mạnh và rất hạnh phúc.

13. Thưa ngài, đồ ăn đã quá dồi dào (pahūtaṃ bhojanaṃ bhante): thưa ngài, qua oai lực vật thí của ngài, chúng tôi đã nhận được vật thực quá dồi dào, và đầy đủ. Nhưng hãy nhìn xem chúng tôi vẫn bị loả lồ (passa naggāmhase): tuy nhiên, hãy quan sát xem chúng ta vẫn bị loả lồ không một miếng vải che thân. Vì thế cho nên xin ngài hãy cố gắng hành động làm sao để chúng tôi có y phục để mặc (yathā vatthaṃ labhāmhase): bằng cách hãy cố gắng làm thế nào đó [185] để chúng tôi có quần áo để mặc, có nghĩa là xin ngài ban cho chúng tôi quần áo theo cách của ngài.

14. Từ đống rác (saṅkārakūtato): từ đống rác này nọ. Lượm lặt (uccinitvāna): thu lượm bằng cách kiếm cho ra. Những miếng giẻ rách (nantake): những mảnh vải đã bị vứt bỏ do đó chỉ là mảnh vải vụn. Bấy giờ trưởng lão làm thành một chiếc y cà sa từ những mảnh vải vụn đó và bố thí cho tăng đoàn. Vì lý do đó họ nói rằng49, ‘Khi ngài biến từ những mảnh vải vụn thành một chiếc y ngài liền bố thí cho tăng đoàn trên toàn cõi thế gian này. Về điểm này Trưởng lão bố thí chiếc y đó cho các tăng đoàn từ tứ phương đến (saṅghe cātuddise): ngài bố thí cho Tăng Đoàn[103] các vị tỳ khưu hiện hữu[104] từ khắp tứ phương thiên hạ đến. Đây là xuất xứ cách được hiểu theo nghĩa đối cách.[105]

16. Được mặc y phục đẹp đẽ (suvatthavasano): được mặc những y phục đẹp đẽ. Tự hiển thị trước trưởng lão: therassa dassayī ‘tumaṃ = therassa attānaṃ dassayī dassesi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), ngài đã hiện nguyên hình.

17. Đó là những y phục (paticchadā) trong trường hợp này ngài đã tự mặc đồ bằng những thứ đó (paṭicchādayati) [106] (chung với họ).

21. Những nơi cư trú có tháp nhọn (kūtāgāranivesanā): những căn nhà đó có xây tháp nhọn và những căn nhà khác loại đó được gọi là những trú xứ; đây là cách đổi giới tính[107]. Được phân thành (vibhattā): được chia thành hình dáng đều đặn, hình chữ nhật, hình dài, hình tròn v.v... Thành những phần bằng nhau (bhāgaso mitā): thành những phần bằng nhau.

22. Thuộc về chúng ta: no = amhākaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Ở đây (idha):nơi cõi ngạ quỉ. Trong số các ngạ quỉ (chư thiên) (api dibbesu): api (không được dịch) chỉ là một tiểu từ nơi cõi các chư thiên, có nghĩa là nơi cõi phạm thiên.[108]

24. Lu đựng nước (karakaṃ): một chiếc lu đựng nước bình thường[109]. Đổ đầy (puretvā): đổ đầy nước.

26. Nước đầy nhị hoa sen (vārikiñjakkhapūritā): đầy nước đến nỗi trên mặt nước đầm nổi đầy những nhị sen vàng và những nhị bông súng v.v...

27. Bị nứt ra (phalanti): nở ra, có nghĩa là chúng xuất hiện từ gót chân ngài nhiều bông sen nở rộ.

28. Đi lang thang đó đây (āhiṇḍamānā): du hành khắp đó đây. Chúng ta đi khập khiễng (khañjāma): [186] chúng tôi đi khập khiễng khắp đó đây. Bước trên đá sỏi và những bông hoa kusa đầy gai nhọn (sakkhare kusakaṇṭṭhake): đi trên mảnh đất đầy đó sỏi và những cỏ dại kusa đây gai nhọn. Có nghĩa là dẫm trên đá sỏi và trên gai cỏ kusa. Một chiếc xe (yānaṃ) bất kỳ loại xe nào như là phương tiện di chuyển như là xe kéo hay kiệu võng cáng v.v...

29. Đôi dép (sipātikaṃ) : một đôi dày một đế.

30. Đến bằng xe kéo: rathenam āgamuṃ = rathena āggacchiṃsu (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) các từ này được nối kết bằng âm êm tai "ma".

31. Cả hai (ubhayaṃ): bằng cả hai vật thí.- bằng của bố thí là những đồ thiết yếu như đồ ăn v.v... và cũng bằng vật thí là chiếc xe kéo. Vật thí gồm thuốc chữa bệnh lại gồm trong vật thí là nước uống ở đây. Điều còn lại đã quá rõ ràng[110] vì đã nêu ra ở trên.

Trưởng lão nêu vấn đề với Đức Phật. Ngài lại coi vấn đề đó như một nhu cầu nổi lên nói rằng, 'Cũng giống như những gì ở đây, thế nên nơi kiếp sau nhà ngươi đã trở thành ngạ quỉ phải trải qua biết bao đau khổ.' và khi ngài yêu cầu trưởng lão kể lại câu chuyện sợi chỉ[111] và diễn giải Phật Pháp cho đám đông tụ tập lại ở đó. Khi nghe điều này chúng sanh đầy xúc động đã thực hiện những phước báu hồi hướng khi thực hiện giới đức bố thí vậy.

III.3 Chú giải chuyện ngạ quỉ BÊN BỜ HỒ [Rathakārapetavatthuvaṇṇanā]

'Có cột bằng ngọc bích, rực rỡ, toả sáng.' Đạo sư đã thuật lại chuyện kể này khi ngài đang lưu lại trong thành Sāvatthī liên quan đến nữ ngạ quỉ kia.

Người ta kể lại rằng, đã lâu lắm rồi vào thời Phật Tổ Kassapa, có một nữ ngạ quỉ có hạnh thiện lại tìm được niềm tin nơi Phật Pháp thông qua liên hệ với người bạn rất dễ thương.[112] Nàng đã cho xây một nơi cư trú vô cùng khả ái rất cân đối với những bức tường trang trí, các cây cột chống đỡ, các cầu thang lên xuống và sàn trệt[113]. Nàng mời các tỳ khưu đến hành thiền, chăm sóc cho họ với những vật thực chọn lọc kỹ và

dâng cho tăng đoàn các tỳ khưu ngôi nhà đó. Đến thời điểm qui định nàng qua đời và do nghiệp khác biệt xấu xa đã làm, nàng phải tái sanh thành thiên cung ngạ quỉ gần bờ hồ Rathakara[114] trên núi Himālaya, vua các ngọn núi. Nhờ vào sức mạnh phước báu nàng đã bố thí nơi cư trú đó cho Tăng đoàn đã nổi lên, giữa đầm sen và được trang điểm giống như Cánh Rừng Nandana, một thiên cung rộng lớn toàn bộ bằng châu báu khắp bốn bề rất hấp dẫn mê ly và khả ái. [187] Trong khi đó chính nàng có làn da vàng óng, kiều diễm, trông rất đáng yêu và hấp dẫn. Chính nàng đã cư ngụ trong đó hưởng thụ tất cả những thù thắng chư thiên, nhưng rất cô đơn do chẳng có người đàn ông nào trong thiên cung đó trong một thời gian dài. Nàng trở nên bất mãn nghĩ rằng, 'Ta sẽ bầy ra một mẹo!', nàng thả theo dòng nước sông một số quả xoài chín chư thiên. Mọi tình tiết cũng nên hiểu như đã trình bày trong chuyện kể Vô Nhĩ Khuyển Cẩu Chuyện Ngạ quỉ[115]. Tuy nhiên ở đây chỉ khác một chi tiết đó là có một chàng trai là cư dân thành Bernares đã nhìn thấy số quả xoài đang trôi trên sông Hằng. Đến đúng thời điểm

chàng đã ra đi tìm hiểu xem những quả xoài này từ đâu trôi tới đây, chàng bắt gặp dòng sông[116] và lần theo dòng sông đó chàng đã đến chỗ ở của nàng. Vừa khi nhìn thấy chàng nàng liền dẫn chàng đến nơi ở của mình và chào đón chàng và để chàng ngồi xuống. Khi chàng nhìn thấy vẻ tuyệt hảo nơi nàng cư ngụ, chàng đã thốt lên những đoạn kệ này mô tả về thiên cung của nàng:

1. Có cột bằng ngọc bích[117], lấp lánh, rực rỡ cùng với vô số tranh vẽ tường đó là thiên cung nàng đang cư ngụ và nghỉ ngơi, ôi chư thiên đầy uy lực, giống như mặt trăng rằm[118] sáng tỏ.

2. Và nước da của nàng giống như vàng tan chảy. Tướng vẻ diện mạo sáng chói của nàng vô cùng[119] khả ái, nhưng nàng một mình ngồi trên chiếc giường tuyệt trần không gì sánh nổi. Xem ra nàng không có chồng thì phải.

3. Khắp tứ phía thiên cung có đầm sen vây quanh, hoa nở dồi dào với bao nhiêu bông hoa và toả ra một bụi vàng. Không thấy bất kỳ bùn đất và bèo tấm[120] xuất hiện tại đó.

4. Những đàn thiên nga vô cùng kiều diễm và dễ thương, [188] lội quanh trên mặt nước mọi lúc và kéo thành đàn đông đảo. Chúng líu lo sướng lên những tiếng hót[121] vô cùng hấp dẫn giống như tiếng trống[122] định âm chư thiên.

5. Trong vinh quang chói sáng và lộng lẫy, nàng ngồi tựa trên chiếc thuyền nghỉ ngơi thoải mái với đôi mi rộng, hoan hỉ với giọng nói vô cùng hấp dẫn[123] tứ chi nàng nõn nà ú nụ và toả sáng vô cùng rực rỡ.

6. Cung điện này vô tỳ vết và hiên ngang đứng thẳng, với những công viên làm tăng vẻ đẹp vui thú và khoái lạc cho nàng. Hỡi công nương với vẻ đẹp kiều diễm, ước chi ta được tận hưởng với nàng ở đây ngay chốn khoái lạc này.[124]

1. Về điểm này tại đó (tattha): trong thiên cung đó. Nàng nghỉ ngơi (acchasi): nàng ngồi nghỉ, nàng cư ngụ, cho đến bất cứ khi nào nàng muốn. Ôi nữ chư thiên (devi): chàng đang nói với nàng. Có đầy uy lực dũng mãnh (mahānubhāve): được phú bẩm với sức mạnh oai lực chư thiên. Đang trong khi chạy nhanh (pathaddhani): đang trên đường tiến tới, có nghĩa là đang trên đường xuyên qua các khoảng không tiến về thiên giới. Giống như mặt trăng rằm (pannarase va cando) có nghĩa là toả sáng giống như vầng sáng bao quanh mặt trăng rằm sáng tỏ.

2. Và nước da của nàng trong tựa chất vàng chảy lỏng (vaṇṇo ca te kanakassa sannibho): nước da của nàng vô cùng hấp dẫn, trông giống như vàng chảy lỏng. Vì lý do đó có lời nói rằng, 'hình tướng[125] chói sáng của nàng trông thật là kiều diễm.' Vô song (atule) có giá trị lớn, hay nói cách khác chúng ta nên giải thích là 'Ôi hỡi hạng người vô song (atule), đây chính là cách để nói với các chư thiên, có nghĩa là "Hỡi nàng có sắc đẹp vô song."Nàng không có chồng: n'atthi tuyhaṃ sāmiko = sāmiko ca tuyhaṃ n'atthi[126] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

3. Có nhiều loại hoa (pahūtamālyā): có rất nhiều loại hoa khác nhau như hoa sen, hoa súng xanh v.v... [189] với đủ thứ bụi vàng (suvaṇṇacuṇṇehi): với cát[127] vàng. Trải ra

khắp (samant'otatā): trải rộng khắp. Ngay tại đó (tattha): trong những đầm sen đó. Bùn và bèo tấm (panko paṇṇako ca): không có bùn cũng không thấy có chút rong rêu[128] nào bám vào.

4. Những chú thiên nga duyên dáng và khả ái (haṃsā pi me dassanīyā manoramā): những chú thiên nga trong thật duyên dáng và dễ thương. Lướt quanh (anupariyanti): di chuyển lên xuống. Trong mọi thời điểm (sabbadā): khắp bốn mùa. Tụ tập lại với nhau (samayya): xuất hiện chung với nhau. Thật duyên dáng (vaggu): ngọt ngào dễ thương. Nổi lên tiếng hót (upanadanti): kêu cúc cu. Tiếng hót không ngớt (bindussarā): tiếng hót không gián đoạn, tiếng hót không ngừng. Giống như tiếng trống định âm (dundubhīnaṃ va ghoso) có nghĩa là tự bản chất tiếng hót liên tục không dứt của những chú thiên nga trên đầm sen giống như những tiếng trống định âm.

5. Chói sáng (daddaḷhamānā): chiếu sáng rực rỡ. Trong vẻ vinh quang của nàng (yasasā) với sức mạnh thần thông của một chư thiên. Trong chiếc thuyền của nàng (nāvāya): trong chiếc thuyền[129] của nàng, ngài nói về việc nàng ngạ quỉ[130] đang thụ hưởng hoan hỷ trên mặt nước hồ sen ngồi trên chiếc chõng bằng vàng rất giá trị, giống như chiếc thuyền làm bằng hoa sen[131] trên mặt hồ sen. Nàng đang tựa lưng: avalamba=olambitvā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); tựa lưng vào một giá đỡ[132]. Nàng đang nghỉ ngơi (tiṭṭhasi): đây là cách diễn đạt đối nghịch lại với chuyển động[133] do nàng dừng mọi di chuyển có nghĩa là 'nàng đang ngồi yên. Với đôi mi rậm (āḷārapamhe): có cặp lông mi dài, đen tuyền và cong. Vui tươi (hasite) : đầy vui vẻ, với gương mặt vui vẻ, tươi rói. Ăn nói duyên dáng (piyaṃvade): ăn nói rất có duyên. Tứ chi kiều diễm (subbaṅgakalyāni) mọi tứ chi đều rất đẹp, tứ chi của nàng rất hấp dẫn, kê cả to lẫn nhỏ. Nàng chói sáng (virocasi) nàng chiếu sáng.

6. Vô tỳ vết (virajaṃ): không khuyết điểm, không lỗi lầm. Đứng ngang bằng (same ṭhitaṃ) nàng đang đứng trên một mảnh đất cao (sama bhūmighāge); hay nói cách khác, do vẻ đẹp kiều diễm của nàng tỏa lan khắp tứ phương[134] thiên hạ, đứng trong tư thế ngang bằng (samabhāge), có nghĩa là hoàn hảo trong đủ mọi phương diện. Có được nơi các công viên (uyyānavantaṃ): giống như trong khu rừng Nandana. Làm gia tăng niềm mê thích và khoái lạc. (ratinandivaḍḍhanaṃ) : làm tăng thêm sự mê thích và khoái lạc cho nàng [190] đây chính là việc kích thích gia tăng lòng mê thích và khoái cảm, có nghĩa là tạo cho hạnh phúc và hoan hỷ của nàng tăng thêm. Hỡi Công Nương (nāri): đây là cách nói với nàng, với sắc đẹp tuyệt trần (anomadassane): Trông nàng rất ngây thơ vô tội do nàng có được mọi thứ hoàn hảo trên thân mình, cả to lẫn nhỏ[135]. Giữa khoái lạc này (nandane): giữa những gì tạo khoái cảm. Ở đây (idha) : Ngay trong "khu rừng Nandana" này hay nơi thiên cung của nàng. Để tôi cũng được tận hưởng (modituṃ): ta cũng ước ao được hưởng cảm khoái tình yêu đây là cách chúng ta nên phân tích.

Khi chàng thanh niên nói lên những lời này Thiên Cung Ngạ quỉ[136] liền thốt lên đoạn kệ sau đây để trả lời cho chàng:

7. Hãy thực hiện công việc gì để chàng có thể lưu lại đây với em và mong rằng tâm chàng thiên [137] về điều đó' khi chàng thực hiện nghiệp đó để được tận hưởng những gì có ở đây thì chàng sẽ có được em và em sẽ thoả mãn mọi ước mơ cho anh.'

7. Về vấn đề này, hãy thực hiện một việc gì đó ngay tại nơi đây (karoti kammaṃ idha vedaniyaṃ) : hãy thực hiện, anh nên theo đuổi một phước báu để khi chín mùi sẽ đem lại kết quả nơi chốn thần tiên này. hãy hướng tâm về điểm này (idha nataṃ): hãy thiên về nơi đây; một cách giải thích khác là hãy lướt đến đây (idha ninnaṃ) có nghĩa là hãy để cho tâm hãy cho phép tâm chàng lướt đến đây, hướng về đây thiên về[138] chỗ này. Em: mamaṃ = maṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Chàng sẽ đạt được: lacchasi = labhissasi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

Khi chàng thanh niên trẻ nghe thấy Thiên Cung Ngạ quỉ đã phải nói ra, chàng đã rời khỏi chỗ đó theo những cách chúng sanh thường làm; chàng nhớ kỹ vị trí đó và về nhà thực hiện phước báu thích hợp và

chàng đã qua đời không lâu sau đó, và đã được tái sanh tại đó cùng với nữ ngạ quỉ[139]. Các vị kiết tập Kinh tạng đã thốt lên đoạn kệ kết luận giải thích vấn đề như sau đây:

8. 'Chàng đồng ý nói rằng, "được rồi" và đã thực hiện một phước báu để được sống tại đó[140] (với nàng). Khi chàng đã thực hiện được phước báu để đến sống với nàng tại đó chàng trai đã qua đời và được tái sanh đến cùng nàng.

8. [191] Về điểm này Tốt lắm (sādhu). Đây là một tiểu từ diễn ta sự đồng ý. Của nàng (tassā): đó là thiên cung ngạ quỉ đó. Chàng tỏ ra đồng ý (paṭisuṇitvā) chàng đồng ý với những gì nàng đề nghị. Để được sống ở đó (với nàng) (tahiṃ vedanīyaṃ): một phước báu tạo hạnh phúc để được sống với nàng nơi thiên cung. Cùng với nàng (sahavyataṃ): sống chung với. Chàng thanh niên được tái sanh để sống chung với nàng, đây là điều ta cần phân tích.

Sau khi họ đã được hưởng hạnh phúc thiên giới tại đó trong một thời gian dài người đàn ông qua đời do phước nghiệp đó đã cạn kiệt nhưng người phụ nữ thì lưu lại đó thêm một Phật kỷ nữa do phước báu của nàng đã gieo vào mảnh đất đó (phước điền)[141] Thế rồi khi Đức Phật chúng ta xuất hiện trên thế gian này và ngài đã khởi động Chuyển Pháp Luân và đến thời kỳ ấn định ngài lưu lại trong khu rừng Jeta. Một hôm khi Trưởng lão Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana) đang di chuyển trên những ngọn núi cao đã nhìn thấy thiên cung đó và cả thiên cung ngạ quỉ nữa và ngài đã hỏi nàng với đoạn kệ bắt đầu như sau: 'Có cột trụ bằng ngọc bích lấp lánh, rực rỡ.' Nàng đã tường thuật toàn bộ biến cố cho ngài nghe ngay từ đầu và khi ngài đã nghe được chuyện kể này ngài liền đến Sāvatthī và nêu vấn đề với Đức Phật, ngài liền lấy vấn đề đó như một nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đám đông tụ tập tại đó. Khi nghe được biến cố này, họ đã thực hiện nhiều phước báu như bố thí v.v... và trở nên say mê Phật Pháp.

III. 4 Chú giải chuyện ngạ quỉ RƠM TRẤU [Bhusapetavatthuvaṇṇanā][142]

“Một người cầm trấu trong tay trong khi còn người khác nữa[143].’ Đạo sư đã thuật lại chuyện kể này khi ngai đang lưu lại trong thành Sāvatthī liên quan đến bốn ngạ quỉ.

Người ta kể lại rằng trong ngôi làng nọ cách thành Sāvatthī không xa lắm có một thương nhân bất lương đã kiếm sống bằng cách cân đo đong đếm gian dối v.v... người đó có thể lấy vỏ trấu[144] trộn thêm một ít đất xét nâu để làm tăng sức nặng và rồi trộn hỗn hợp này với lúa mạch đỏ rồi đem đi bán. Con trai thương gia này rất bất bình nghĩ rằng, ‘Cha đã không tốt với bạn bè của con và những người tốt bụng khi họ đến nhà ta mua đồ’ và cậu ta lấy một miếng da đệm ách[145] bò đánh một cái vào đầu mẹ của mình. [192] Đứa con dâu của ông thì ăn vụng món thịt dành cho mọi người trong nhà và có một lần cô phải gọi lên để giải thích sự việc đó, chính nàng đã thề rằng, ‘Nếu con ăn vụng món thịt đó, mong rằng con phải ăn thịt cắt từ lưng của mình hết kiếp này sang kiếp khác’. Vợ ông ta nói với những người đến xin vật thực sống qua ngày rằng, ‘Nhà chẳng còn gì để bố thí cho ai cả và do họ quá thúc ép bà đã thề rằng, ‘Nếu trong nhà còn điều gì mà tôi lại nói chẳng còn gì, mong rằng tôi phải ăn phẩn cho người ta từ kiếp này sang kiếp khác!’ Đến thời gian qui định cả bốn người này đã qua đời và tái sanh thành ngạ quỉ trong khu rừng[146] Vinjha. Tại đó người thương nhân bất chính do quả ác nghiệp ông đã làm, thường lấy hai tay cầm vỏ trấu đang cháy đỏ và rắc lên đầu mình và từ đó trải qua đau khổ khôn lường. Người con trai thường tự lấy búa sắt đập vào đầu mình và cũng phải chịu đau khổ khôn xiết. Nàng con dâu do kết quả của hành vi nàng đã thực hiện, đã trải qua nỗi đau khổ vô tận bằng cách liên tục ăn ngấu nghiến thịt từ chính lưng mình được móc ra bằng móng tay nhọn và sắc ; trong khi đó ngay sau khi bữa cơm sạch và thơm phức bằng gạo đen được dâng cho vợ thương nhân thì lập tức biến thành phẩn có mùi hôi thối bẩn thỉu kinh dị, lỗ chỗ những dòi bọ đục khoét, người vợ phải lấy hai tay bóc lấy thứ phẩn đó mà ăn, nên đã phải trải qua đau khổ ghê gớm.

Bấy giờ khi bốn người này đã tái sanh nơi cõi ngạ quỉ và đang phải chịu đau khổ lớn lao như vậy thì trưởng lão Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana) đang du hành trên núi, một ngày kia ngài đã đến điểm đó và nhìn thấy họ. Ngài đã tìm hiểu về ác nghiệp họ đã làm với đoạn kệ như sau:

1. ‘Một người thì bốc trấu bằng hai tay và còn người kia nữa; và người phụ nữ này đã ăn chính thịt máu mình; trong khi đó nàng ăn thứ phẩn dơ dáy và kinh dị – đó là kết quả ác nghiệp nào vậy?’

1. Về điểm này trấu (bhusāni): vỏ trấu.[147] Một người (eko): một mình[148]. Thuộc cánh đồng: sāliṃ = salino; đây là đối cách hiểu theo nghĩa sở hữu cách: [193] Người đó rắc trấu cháy đỏ rực nơi ruộng lúa lên đầu, đây là ý nghĩa. Lại một người khác: punāparo = puna aparo (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài); Kẻ đã đánh vào đầu mẹ mình phải kết thúc bằng chính đầu mình bị đập bể, sau khi đã tự mình lấy búa sắt đập vào đầu. Chính vì liên quan đến vấn đề này chàng đã nói[149] đến. Chính thịt và máu mình (sakamaṃsalohitaṃ): nàng đã ăn thịt và máu móc ra từ lưng của mình, đây là cách ta nên phân tích. Ghê tởm (akantikaṃ): khó chịu, khó ưa, ghê tởm. Đây là do kết quả nghiệp gì vậy? (kissa ayaṃ vipāko) có nghĩa là ác nghiệp nào đã tạo

ra kết quả giờ đây các ngươi đã phải chịu đau khổ đến như vậy?

Khi trưởng lão đã dò hỏi như vậy về những ác nghiệp họ đã làm, thì người vợ của thương nhân bất chính kia liền thốt lên những đoạn kệ này giải thích những ác nghiệp cả bốn người đã làm:

2. Người này trong quá khứ đã làm hại mẹ mình, trong khi đó người này lại là một thương nhân bất lương, người này đã ăn thịt và dối gạt bằng cách thề thốt.

3. Khi ta còn ở kiếp người, nơi cõi chúng sanh[150] ta đã là chủ gia nhân và là chủ toàn bộ gia đình; mặc dầu việc bố thí ta có trong tầm tay song ta đã giấu đi và không bố thí cho ai lấy một tí, ta đã che dấu bằng cách nói dối rằng, "Trong nhà chẳng còn sự gì ăn được; nếu còn mà ta lại dấu đi thì mong rằng vật thực của ta trở thành phẩn!"

4. Do kết quả của cả hai ác nghiệp đó và do thực chất ta đã nói dối thì bữa ăn thơm tho này đã biến thành phẩn dành cho ta ăn.

5. Các nghiệp không phải là không có quả, và chẳng có nghiệp nào triệt tiêu nghiệp nào. Chính vì thế ta phải ăn và uống phẩn có dòi lúc nhúc và thối tha khủng khiếp.'

2. Về điểm này kẻ này (ayaṃ): nàng nói chỉ vào con trai của mình. Đã làm hại (hiṃsati): đã tấn công bằng sức mạnh, có nghĩa là đập bằng búa.[151] Một thương gia bất lương (kūṭavāṇijo): một tên lái buôn vô lại.[152] có nghĩa là một kẻ buôn bán gian lận. [194] Ăn thịt (maṃsani khāditvā) ăn, một mình ăn vụng hết thịt dành cho cả gia đình sử dụng và đã chối bằng cách nói dối rằng, 'nàng không hề ăn.'[153]

3. Là người chủ gia đình (agāriṇī): nữ gia chủ trong gia đình. Cho dù có trong tầm tay (santesu): cho dù những phương tiện nuôi sống người khác có bố thí cũng vẫn còn'. Ta đã dấu kỹ điều này' (parigūhāmi): ta đã dấu đi; điều này được diễn tả bằng cách méo mó thì.[154] Và ta đã không bố thí lấy một miếng nhỏ (mā ca kiñci ito adaṃ): đã không bố thí ngay cả chỉ là một miếng nhỏ, tài sản của ta, cho người khác đang cần đến. Tự che dấu (chādemi): bà đã tự che dấu bằng cách nói dối. "Chẳng còn thứ gì như vậy trong nhà nữa."

4. Đã trở thành phẩn dành cho tôi (gūthaṃ me parivattati): bữa ăn này có cơm gạo thơm đã đổi thành phẩn do ác nghiệp của ta.

5. Không phải không mang lại kết quả (avañjhāni): không phải vô ích, không phải không đem lại kết quả. Cũng chẳng tiêu diệt bất kỳ nghiệp nào (na kammaṃ vinassati): chẳng triệt tiêu được nghiệp nào song còn tích luỹ lại nghiệp khác nữa[155] cũng đem lại quả khác. Có dòi bọ rúc rỉa. (kimīnaṃ): có dòi bọ rúc rỉa. Đầy cả bầy dòi lúc nhúc. Phẩn (mīḷhaṃ): phân. Điều gì còn lại đã tự rõ ràng như ta đã nêu ra ở trên.

Khi trưởng lão đã nghe được những gì ngạ quỉ đã nói, ngài nêu vấn đề này cho Đức Phật. Ngài liền coi đó như là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đoàn người tụ tập tại đó, việc diễn giải này đã đem lại lợi ích cho chúng sanh đó.

III.5 Chú giải chuyện ngạ quỉ TIỂU NHI [Kumārapetavatthuvaṇṇanā]

‘Tuệ giác của vị Thiện Thệ[156] thật tuyệt vời.’ Đây là chuyện kể về Tiểu Nhi Ngạ Quỉ. Chuyện kể này đã xuất hiện như thế nào?

Người ta kể lại rằng trong thành Sāvatthī có rất nhiều thiện nam đã tự tổ chức thành một nhóm Phật Tử và đã xây dưng trong thành phố đó một phước xá rất rộng và được trang hoàng bằng rất nhiều loại vải đủ màu sắc khác nhau. Vào buổi sáng sớm họ đã mời Đạo sư và tăng đoàn các tỳ khưu và cùng với các tỳ khưu có Đức Phật đứng đầu ngồi trên vị trí được trải với nhiều vải trải chất lượng cao rất đắt tiền, cúng dường các vị đó với hương nhang và hoa v.v... [195] và khởi sự một cuộc bố thí rất lớn. Khi nhìn thấy quang cảnh đó, có một người đàn ông nọ, có tâm bị bợn nhơ ích kỷ che phủ, không thể chịu đựng nổi việc cúng dường như vậy, đã nói rằng, ‘Tốt hơn hết là bỏ tất cả những thứ đó vào thùng rác hơn là cúng dường cho những hạng người đầu trọc đó.’ Khi họ nghe thấy những lời đó khiến cho một số các thiện nam bị dao động trong lòng, họ suy nghĩ, “Quả thật đây là điều nghiêm trọng con người này đã theo đuổi ác nghiệp, với ác nghiệp đó hắn đã xuc phạm đến các vị tỳ khưu có Đức Phật dẫn đầu.’ Họ đã tường trình sự việc cho mẹ người đó rằng, ‘Bà phải đi và xin lỗi Đức Phật và Tăng Đoàn của ngài.’ ‘Tốt lắm’ bà đồng ý và sau khi đã quở trách con trai mình thậm tệ, doạ nạt nó bà đã đến gặp Đức Phật và tăng đoàn các tỳ khưu và xin lỗi. Thú nhận việc sai phạm con trai bà đã phạm phải và đảnh lễ Đức Phật cùng tăng đoàn các tỳ khưu, trong vòng bảy ngày với của bố thí bằng cơm dẻo. Con trai của bà đã qua đời không lâu sau đó và đã tái đầu thai trong lòng một gái điếm đã kiếm sống bằng những hành vi bất chính. Bấy giờ nàng nhận ra rằng mình sanh ra một đứa con trai ngay sau khi sanh nàng đã bỏ rơi đứa nhỏ trong bãi tha ma.[157] Tại đó cậu nhỏ đã được bảo vệ do sức mạnh những phước báu cậu đã làm ở kiếp trước và chẳng có ai quấy rầy cậu cả và cậu đã ngủ an lành như trong lòng mẹ vậy. Người ta cho rằng cậu đã được các chư thiên bảo vệ. Thế rồi vào lúc bình minh, khi Đức Phật khởi xuất hành thiền về lòng từ tâm[158] và Ngài đang ngắm nhìn thế gian với Phật nhãn, Ngài đã nhìn thấy cậu bé bị bỏ rơi nơi bãi tha ma, và khi mặt trời mọc Ngài đã đi đến bãi tha ma đó. Dân chúng tụ họp lại đã nói rằng, ‘Đức Phật đã tới đây chắc ngài phải có nguyên cớ gì đây.’ Đức Phật liền nói với đám đông tụ họp lại rằng, ‘Ta chẳng nên khinh khi đứa trẻ này, ngay cả giờ đây nó đang bị bỏ rơi trong nghĩa địa này trong hoàn cảnh tuyệt vọng. Trong tương lai cậu ta sẽ đạt đến thù thắng cao nhất cả trong đời này lẫn trong cuộc sống mai sau. Những người đi theo hỏi Đức Phật, ‘Thưa Đức Thế Tôn cậu ta đã thực hiện phước báu nào ở kiếp trước? Ngài giải thích nghiệp cậu bé đã thực hiện và thù thắng cậu ta sẽ đạt được trong tương lai bằng đoạn kệ bắt đầu như sau:

“Vinh quang tột đỉnh chúng sanh đã thực hiện cho Tăng đoàn các tỳ khưu với Đức Phật đứng đầu khi cậu ta có những lầm lẫn trong tâm và có nói những lời thô lỗ và những lời khiếm lễ.’

Đức Phật đã diễn giải Phật Pháp thích hợp với hoàn cảnh của đám người qui tụ lại tại đó và sau đó ngài đã thuyết diệu pháp và chính các ngài đã khám phá ra (khổ, tập diệt, đạo)[159] vào lúc kết thúc bài thuyết pháp đó [196] tuệ giác Phật Pháp đã khởi sanh nơi tám mươi tư ngàn chúng sanh. Và trước sự hiện diện của Đức Phật một người có tài sản

đáng giá tám mươi ngàn kotis đã nhận cậu bé nói rằng, ‘Cậu ta sẽ trở thành con trai ta’.[160] Đức Phật nói, ‘Cậu nhỏ này được một người giàu có như vậy bảo vệ và giúp đỡ đã đem lại cho chúng sanh.[161]’ và rồi ngài trở về thiền viện. Đến đúng thời điểm qui định khi người giàu có đó qua đời, cậu ta đã nhận thừa kế ông để lại bằng di chúc[162]. Cậu ta đã trở thành chủ gia nhân giàu có nhất trong thành phố và đã thực hiện rất nhiều phước báu như bố thí v.v... Và rồi một ngày kia các tỳ khưu bắt đầu nói với nhau trong giảng đường chánh pháp rằng, quả thật đây là điều rat tuyệt vời, làm thế nào Đức Phật đã tỏ lòng bi mẫn với chúng sanh; quả thật chính đứa trẻ đó ngay cả trong thời đó đã rơi vào

tình cảnh tuyệt vọng, giờ đây lại được hưởng thù thắng to lớn đến như vậy và thực hiện được rất nhiều phước báu’; khi ngài nghe thấy điều này, vị đạo sư trả lời, ‘Hỡi các tỳ khưu, đây chưa phải toàn bộ thù thắng của cậu ta, quả thật vào cuối đời cậu ta sẽ đầu thai thành con trai của Sakka, vua các chư thiên. Nơi cõi Tam Thập Tam và đạt được rất nhiều thù thắng chư thiên.’ Khi họ nghe được điều này các tỳ khưu và chúng sanh đã tỏ lòng kính phục trí toàn tri của Đức Phật, nói rằng[163], ‘Người ta nói rằng khi Phật nhãn nhìn xa trông rộng đã nhìn thấy những gì đã được thực hiện, ngài đã đến đó và giúp đỡ cho cậu nhỏ bị bỏ rơi nơi bãi tha ma ngay sau khi sanh ra.’ Và họ có thể kể rất nhiều về biến cố liên quan đến cậu nhỏ trong suốt cuộc sống của họ.[164] Những vị Kiết Tập Tam Tạng đã nói lên sáu đoạn kệ hầu làm rõ vấn đề này:

1. Trí của vị Thiện Thệ thật thù thắng; đạo sư đã trả lời phù hợp với từng cá nhân; dầu có tràn đầy phước báu một số đã trở thành hạ sanh trong khi đó dầu có phước báu giới hạn song lại trở nên rất cao quí.[165]

2. Cậu nhỏ bị bỏ rơi nơi bãi tha ma, vẫn duy trì được cuộc sống suốt đêm bằng sự ẩm ướt của ngón tay cái. Chẳng có quỉ thần dạ xoa cũng như rắn rết có thể hại được cậu bé[166] cậu đã thực hiện được phước báu.[167]

3. [197] Tuy nhiên chó liếm chân cậu bé, trong khi đó quạ và chó rừng lại vây quanh cậu. Những bầy chim lấy đi những nhơ uế lúc cậu được sanh ra. Trong khi đó những con quạ tha đi những cục ghèn bám nơi mắt đứa nhỏ.

4. Chẳng có ai bảo vệ cậu cũng chẳng ai cho cậu thuốc men hay sưởi ấm bằng cách đốt hạt cải, chẳng ai thèm chú ý đến việc các vì sao di chuyển hay thậm chí rải ra các hạt ngũ cốc.

5. Rơi vào một hoàn cảnh khốn khổ như vậy như thể bị mang đi vào ban đêm và bị bỏ rơi nơi bãi tha ma và run rẩy như khúc bơ tươi. Đời sống quả thật không chắc chắn nhưng vẫn tồn tại.

6. Một con người được các chư thiên và chúng sanh kính lễ đã nhìn thấy cậu bé; ngay khi nhìn thấy cậu, đấng vô thượng trí liền công bố. ‘Đứa trẻ này sẽ trở thành thành viên của một gia đình cao trọng nhất trong thành phố này do tài sản của cậu.”

7. Cậu đã thọ trì điều gì vậy, giờ đây hạnh phúc của cậu hệ tại điều gì?[168] do kết quả của thiện hạnh nào đã khiến cho cậu sau khi đã rơi vào cảnh ngộ như vậy lại vẫn có

thể tiếp tục hưởng được tiềm năng sức mạnh đến như vậy?[169]

1. Về điểm này tuyệt vời (accherarūpaṃ): có bản chất tuyệt vời. Trí của đức Thiện Thệ (Sugatassa ñaṇaṃ): Trí của Đức Thiện Thệ không ai có thể chia sẻ được – người ta kể lại rằng trí toàn tri này, như trí biết được khuynh hướng và căn tính của con người v.v... vì lý do gì trí của Đức Phật lại không thuộc phạm vi trí của bất kỳ ai khác? Người ta nói rằng, Đức Phật đã trả lời theo nghiệp duyên của từng cá nhân.' Điều này cho thấy chỉ[170] qua việc diễn giải của ngài bản chất tuyệt vời về trí của ngài được sáng tỏ. Thế rồi việc làm sáng tỏ phương pháp trả lời của ngài, người ta lại kể rằng[171], cho dù có đầy đủ phước báu một số người vẫn chỉ là hạ sanh, trong khi đó dù phước báu của ai đó có bị hạn chế một số người vẫn có thể trở nên cao quí.' Đây là ý nghĩa của vấn đề: cho dù có tích luỹ được nhiều thiện pháp một số chúng sanh ở đây vẫn trở thành thấp hèn về dòng dõi v.v... [198] chỉ bằng một ác nghiệp loại đó đã được duy trì trong tâm, trong khi đó cho dù có phước báu hạn chế cho dù có ít phước báu hơn do có được những chứng đắc thành công liên tục do có được phước điền v.v... [172] thì một số chúng sanh vẫn trở thành cao quí do vẻ oai lực của phước báu đó đem lại.

2. Nơi Bãi tha ma (sīvathikāya): trong nghĩa trang. Do sự ẩm ướt từ ngón tay cái toát ra (aṅguṭṭhasnehena): bằng sự ẩm ướt toát ra từ ngón tay cái, có nghĩa là bằng sữa chảy ra từ ngón tay cái của vị Chư Thiên. Chẳng phải quỉ dạ xoa hay loài bò sát nào (na yakkhbhūtā na siriṃsapā va): chẳng phải những loài quỉ sứ pisaca hay quỉ dạ xoa cũng như loài bọ sát hay bất kỳ loài cây leo nào di chuyển qua đó.[173] Có thể gây phiền hà (quấy rầy) (na viheṭhayeyyuṃ): có thể đàn áp hay tấn công.

3. Liếm chân (pālihiṃsu pade): lấy lưỡi liếm chân ngài.[174] Những con quạ (dhaṅkā): con diều hâu (kākā). Con chó giả can xúm quanh (siṅgālā parivattayanti): bám quanh liên tục[175] bảo vệ cậu ta để duy trì kiếp sống cho cậu ta nghĩ rằng, 'Mong rằng chẳng ai có thể hại cậu bé này!' Những vật bất tịnh trong lúc sanh ra (gabbhāsayaṃ): những chất nhơ trong khi sanh. Những đàn chim (pakkhigaṇā): những đàn chim như chim kền kền, diều hâu v.v... lấy đi (haranti): mang đi. Những cục ghèn ở hai mắt (akkhimalaṃ): những gì từ mắt cậu nhỏ tiết ra.

4. Chẳng có ai (keci): chẳng có ai thuộc kiếp con người, vì các phi nhân đang bảo vệ cậu. Thuốc men (osadhaṃ): thuốc giải độc đem lại sức khoẻ ngay cả lúc đó và trong tương lai nữa.[176] Hay do việc xông khói hạt cải (sāsapadhūpanaṃ va): việc xông khói họ thực hiện với hạt cải nhằm bảo vệ cho đứa trẻ mới sanh; họ giải thích rằng chẳng có gì được thực hiện để bảo vệ đứa trẻ mới sanh ngay cả điều (xông khói) này nữa. Thậm chí chẳng có ai để ý đến việc giao hội giữa các vì sao: nakkhattayogaṃ pi na uggahesuṃ = nakkhattayuttam pi na uggaṇhiṃsu (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), có nghĩa là chẳng có ai coi số tử vi cho cậu bé ngay cả bằng cách như vậy, 'đứa bé này được sanh dưới ngôi sao này ngôi sao nọ của hoàng đạo v.v... dưới hành tinh này hành tinh kia, cậu bé sanh ra trong ngày có trăng hay vào thời điểm chính xác nào đó.' Hay ngay cả việc rải các hạt ngũ cốc nữa (na cabbadhaññani pi ākiriṃsu): khi đứa trẻ sanh ra người ta rải những hạt ngũ cốc như gieo mạ trong ruộng lúa... hay trộn với dầu hạt cải để tạo ra một hành vi may mắn như một loại thuốc giải độc cho mọi bệnh tật, ý nghĩa ở đây là

ngay cả những điều như vậy họ cũng không thực hiện cho cậu bé.

5. Như thế (etādisaṃ):[199] như thế. Bị bỏ rơi trong tình trạng khốn khổ cùng cực (uttamakicchapattaṃ): gặp phải tình trạng khốn khổ cùng cực, rơi vào tình thế khốn khổ tột độ. Như bị mang đi vào ban đêm: rattābhataṃ = rattiyaṃ ābhataṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Giống như một cục bơ tươi (nonītapiṇḍaṃ viya): giống như một cục bơ tươi. Điều này được đề cập tới do đứa trẻ chỉ là một cục thịt mà thôi. Run rẩy (pavedhamānaṃ): run rẩy do lâm vào tình cảnh yếu đuối. Nghi ngờ (sasaṃsayaṃ): vô cùng nghi ngờ do thiếu chắc chắn như không hiểu cậu nhỏ có thể sống được hay không.[177] Tuy nhiên với sức sống còn lại (jīvitasāvasesaṃ): ấy vậy mà chỉ với một chút sức sống còn lại do thiếu những thứ thiết yếu đối với một con người làm phương tiện để duy trì cuộc sống.[178]

6. Sẽ trở thành thành viên một gia đình giàu có nhất do tài sản cậu có được (aggakuliko bhavissati bhogato) có nghĩa là cậu ta sẽ trở thành thành viên của một gia đình giàu có nhất, của một gia đình tuyệt vời nhất do tài sản cậu có được. Nhờ vào tài sản cậu có được. Đoạn kệ bắt đầu với: 'sự thọ trì nào của cậu bé ấy' do một thiện nhân thốt lên trước sự hiện diện của Đức Phật như là một cách tìm hiểu về hành vi cậu bé đã thực hiện trong tiền kiếp, do những người đã nhặt được cậu trong bãi tha ma; đây chính là cách chúng ta nên hiểu.

7. Về điểm này Cậu ta là ai vậy?: ki'ssa-kim assa (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) sự thọ trì (vataṃ): việc thực hiện một tuân giữ luật giới nào đó. Một lần nữa thuộc điều gì thế?(kissa): thuộc loại hạnh thiện nào thế, việc tuân thủ phạm hạnh nào vậy? – Đây là cách ta nên phân tích. Ở đây đã có sự biến cách thay đổi đôi chút.[179] Như vậy (etādisaṃ): như phải đầu thai trong lòng cô gái điếm và bị bỏ rơi nơi nghĩa trang. Một cảnh ngộ (vyasanam): một điều bất hạnh. Đến mức độ ấy (tādisaṃ): quá sức, có nghĩa giống như cách ta đã khẳng định ở trên, cụ thể là 'tồn tại trong suốt đêm do chất ẩm (sữa) toát ra từ ngón tay cái.' v.v... như thế 'cậu nhỏ này sẽ trở thành thành viên của một gia đình giàu có nhất trong thành phố v.v... Tiềm năng (iddhiṃ) ám chỉ thù thắng chư thiên của sức mạnh thần thông.

Giờ đây Đức Thiện Thệ đã hỏi ngài theo cách đó, đã trả lời rất phù hợp; các vị Kiết Tập Kinh Tạng đã thốt lên bốn đoạn kệ chứng tỏ điều này:

8. Chúng sanh đã tỏ lòng tôn kính tột độ với tăng đoàn có Đức Phật dẫn đầu trong khi cậu ta thì có những suy nghĩ sai lầm trong tâm và nói những lời thô thiển, nói những lời khiếm nhã.

9. Khi cậu ta đã loại trừ được suy nghĩ đó và sau đó đã chiếm lại được niềm hoan lạc và tịnh tín [200] cậu ta đã hầu hạ vị Như Lai trong suốt bảy ngày liên tục với cơm dẻo khi ngài còn đang lưu lại trong khu rừng Jeta.

10. Đó chính là việc tuân giữ pháp của cậu, và giờ đây là phạm hạnh của cậu. Từ phẩm hạnh thiện đó là kết quả này, sau khi đã trải qua nỗi khốn khổ như thế, cậu ta đã có thể đi tiếp để hưởng niềm hân hoan như thể sức mạnh do oai lực như vậy.

11. Sau khi đã lưu lại tại đó trong vòng một trăm năm được cung cấp toàn bộ những gì theo như yêu cầu của cậu, vào lúc thân hoại mệnh chung, cậu đã được đoàn tụ với Vasava nơi kiếp đời sau.'

8. Về điểm này do những chúng sanh (janatā): do tập thể những người tụ tập lại thành đoàn thiện nam đây là ý nghĩa, Khi mà (tatra): vào lúc họ tỏ lòng tôn kính (kính lễ)[180]. Cậu ta (assa): cậu con trai đó Có tâm lầm lạc (cittassa ahu aññathattaṃ): nơi kiếp trước tâm của cậu đã rơi vào bản chất sai lạc lầm lẫn và cậu đã tỏ ra thiếu kính cẩn, kính lễ và tin tưởng. Khiếm nhã (asabbhiṃ): cậu nói năng thô lỗ và nói một cách khó nghe giữa một nhóm những người có giới đức.[181]

9. Người đó (so): người này (vừa được đề cập tới). Suy nghĩ đó (taṃ vitākkaṃ): ác ý đó đã loại trừ được (đẩy lùi xua tan) (paṭivinodayitvā): đã khiến tiêu tan do mẹ cậu khuyên can. Đã chiếm lại được niềm hoan hỷ và tịnh tín (pītipasādaṃ paṭiladdhā): đã tìm lại được, đã chiếm lại được khiến nổi lên, hoan hỉ và tịnh tín[182]. Cậu ta hầu hạ mẹ bằng món cơm dẻo (yāguyā upaṭṭhāsi): cậu ta đã hầu hạ với của thí bằng món cơm dẻo.Trong bảy ngày liền (sattarattaṃ) [183] trong bảy này liền.

10. Đó chính là việc cậu tuân giữ giới, giờ đây là phạm hạnh của cậu ta. (ta' ssa vataṃ taṃ pana brahmacariyaṃ): lòng tịnh tín đó và của thí theo cách đã khẳng định ở trên. Chính là việc tuân giữ luật giới của người này, cùng với phạm hạnh của cậu, có nghĩa là chẳng còn điều gì ngoài việc này.

11. Sau những gì còn tồn tại (thatvāna): sau khi cậu ta còn lưu lại tại đây, nơi kiếp chúng sanh, cho đến lúc kết thúc sanh mệnh của cậu. Trong cuộc sống mai hậu (abhisampārayaṃ): nơi kiếp sau. Cậu ta sẽ ra đi tụ họp lại với Vasava (sahavyyataṃ gacchati Vāsavassa): cậu ta sẽ từ biệt cõi đời và đến chung sống với Sakka[184], là vua các chư thiên, [201] như là người con trai của sakka; đây là cách khẳng định ở thì hiện tại có nghĩa tương lai. Điều còn lại đã tự rõ ràng.

III.6 Chú giải chuyện ngạ quỉ SERINĪ [Serinīpetavatthuvaṇṇanā]

'Ngươi lỏa lồ và có hình dạng xấu xí." Chuyện kể này được thuật lại khi Đạo sư còn lưu trong Khu Rừng Jeta liên quan đến Nữ Ngạ Quỉ Serini.

Người ta kể lại rằng tại Hatthinipura[185] trong vương quốc những thần dân Kurus có một gái điếm tên là Serinī. Giờ đây các tỳ khưu đã tụ tập lại từ nơi này nơi khác nhằm mục đích làm lễ phát lồ (uposatha)[186] và có một tăng đoàn các tỳ khưu đông đảo diễn ra tại nơi đó. Khi họ nhìn thấy sự kiện này chúng sanh đã sửa soạn một cuộc bố thí rất dồi dào các vật thí như thể dầu mè gạo v.v... thục tô , bơ tươi và mật ong v.v... và họ đã bắt đầu tổ chức một buổi lễ cúng dường rất lớn. Bấy giờ vào thời đó cô gái điếm đó chẳng có niềm tin lẫn tịnh tín và tâm lại bị che ẩn do bợn nhơ bủn xỉn. Mặc dù chúng sanh đã động viên nàng nói rằng, 'Hãy tới và tỏ lòng hian hỷ đối với cuộc bố thí này!'Nàng đã tỏ rõ lòng bất tịnh tín nói rằng, ' Bố thí cho những tên sa môn đầu trọc đó có lợi ích gì? Tại sao tôi phải cho đi ngay cả một vật nhỏ mọn nhất cho bọn người đó? Đến thời điểm đã định nàng qua đời và tái sanh thành một nữ ngạ quỉ trong một hào rãnh ở một vùng biên cương thành phố nọ. Bấy giờ có một thiện nam nọ trong vùng

Hatthinipura đã đến thành

phố đó và, đứng không xa nơi đó là bao, nàng đã hiện nguyên hình nàng, lỏa lồ với thân hình chỉ còn lại có da bọc xương, và nhìn vô cùng kinh dị. Khi anh ta nhìn thấy nàng, anh ta lại hỏi với câu kệ sau:

1. 'Nàng loả lồ và có hình dáng kinh dị, gầy ốm với những đường gân lộ ra này nhà ngươi gầy ốm với xương sườn lộ ra, giờ đây nhà ngươi là ai mà lại đứng im tại đây?'

Nàng đã hiện nguyên hình ra cho chàng biết cũng dùng đoạn kệ này:

2. Thưa ngài, tôi là một nữ ngạ quỉ đã phải tái sanh nơi kiếp đau khổ ở cõi Diêm Vương sau khi đã thực hiện ác nghiệp, ta đã phải đi từ đây đến cõi ngạ quỉ.'

Anh chàng lại hỏi nàng một lần nữa về nghiệp nàng đã thực hiện với đoạn kệ sau:

3. 'Giờ đây ác nghiệp nào nhà ngươi đã thực hiện do thân, khẩu hay ý? do kết quả của ác nghiệp đó nhà ngươi đã phải ra đi từ nơi này đến cõi ngạ quỉ?'

[202] Và giờ đây nàng đã nói cho anh ta biết nàng đã làm ác nghiệp nào và hơn nữa chàng phải làm gì để đem lại lợi ích cho nàng, với sáu đoạn kệ sau:

4. 'Em đã tìm kiếm những đồng tiền nơi bãi tắm công cộng; cho dù phước thí đang trong tầm tay em, nhưng em đã không kiếm đó làm nơi nương tựa cho chính mình.

5. Bị khát bỏng cổ, em đi đến dòng sông nhưng dòng sông liền cạn kiệt hết nước; ở giữa đám lửa nóng ta đến bóng râm nhưng nó lại biến thành nóng như thiêu như đốt dưới sức nóng mặt trời.

6. Và một ngọn gió giống như lửa thổi trên em, đốt cháy em, thưa ngài nhưng em lại đáng bị như vậy và nỗi đau khổ kinh khủng hơn thế nữa.

7. Khi ngài tiến lại gần Hatthinpura nhà ngươi phải nói với mẹ ta, "Ta đã nhìn thấy con gái của bà phải tái sanh nơi kiếp đau khổ nơi cõi Diêm Vương, sau khi đã làm ác nghiệp, nàng đã phải đi từ đây tới cõi ngạ quỉ.

8. Ở đây có điều được để dành nhưng ta không được phép công bố – có một khoản tiền đó bốn trăm ngàn đồng dấu phía dưới chiếc giường.

9. Từ món tiền này bà nên thực hiện bố thí dùm em. Mong rằng điều đó sẽ đem lại sanh mệnh cho em và khi bà thực hiện bố thí thì bà phải hồi hướng phước thí đó cho em – thế rồi em sẽ trở nên hạnh phúc và được nhận dồi dào những gì mình ước ao.

4. Về điểm này Tại những điểm tắm công cộng (anāvajenu titthesu): tại những điểm tắm công cộng như sông và hồ bơi v.v... không có ai kiểm soát cả.[187] Tại những nơi có nhiều người đến tắm rửa thân mình như vậy. Em đến kiếm những món tiền nhỏ tại đó. (vicini addhamāsakaṃ): do thèm khát chế ngự em đã tìm kiếm, dầu chỉ là những đồng tiền[188] nhỏ mọn nhất nghĩ rằng, 'Tại nơi đây có lẽ em có thể kiếm được những gì người ta để quên tại đó.' Hay nói cách khác tại những chỗ tắm công cộng đó (anāvajesu titthesu nơi các sa môn và các thầy bà la môn lui tới. – những chỗ "tắm đó" không có ai kiểm soát bất kỳ ai tới đó và cũng là nơi tạo phương tiện tinh luyện phẩm hạnh và các

khuynh hướng cho chúng sanh. Ta tìm kiếm những đồng tiền nhỏ (vicini addhamāsakaṃ): với tâm đã bị những bợn nhơ ích kỷ xâm chiếm và chẳng bố thí cho ai cả. Ta đặc biệt tìm kiếm ngay cả những đồng tiền nhỏ và không tạo được bất kỳ công đức nào. Vì lý do đó nàng nói rằng, 'Cho dù cúng dường nằm trong tầm tay, song ta không tạo ra được bất kỳ phước báu nào cho chính mình.'

5. Bị khát cháy cổ: chịu khát. Trống rỗng (rittakā): cho dù con sông đang chảy xiết tràn bờ đến nỗi những con quạ đậu trên bờ sông có thể uống nươc thoải mái, đã trở nên cạn kiệt và chẳng còn chút nước nào

nữa, đã biến thành toàn là cát, do ác nghiệp ta đã làm. [203] Ngay giữa sức nóng gay gắt (uphesu): vào thời điểm trời nóng gay gắt. Đã bị sức nóng mặt trời thiêu đốt (ātapo parivattati): một chỗ bóng râm, khi ta tiến lại, liền trở thành cháy bỏng do mặt trời thiêu đốt.

6. Giống như lửa (aggivaṇṇo): giống như lửa ngọn đuốc. Vì lý do đó có lời nói rằng, ' khi đốt cháy tôi lửa thổi vào người tôi". 'Nhưng thưa ngài, ta đáng phải chịu điều đó (etañ ca bhante arahāmi): nàng nói với thiện nam ấy một cách cung kính với cách xưng hô 'thưa ngài'. Nhưng thưa ngài, tôi đáng phải chịu nỗi khổ sở đói khát v.v... nói trên và nhiều nỗi khổ sở ghê gớm hơn, nghiêm khắc hơn thế nhiều, do tôi đã làm ác nghiệp – đó là ý nghĩa.

7. Ngài có thể nói: vajjesi = vadeyyāsi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

8. Ở đây điều được dành cho tôi nhưng lại không được công bố (ettha nikkhittaṃ anakkhātaṃ): mức độ những gì dành cho tôi lại không được nói tới. Thế rồi nàng nói rằng, 'Có chừng bốn trăm ngàn đồng tiền vàng dưới gầm giường, muốn chỉ rõ số tiền và nơi cất giấu số tiền đó. Về điểm này chiếc giường (pallaṅkassa): chiếc giường nàng đã nằm trước đó.

9. Từ đây (tato): lấy một phần từ khoản tài sản được cất dấu và bố thí nhân danh tôi. Của nàng (tassa): mẹ của nàng.

Khi nữ ngạ quỉ đã nói như vậy thiện nam đồng ý với những gì nàng nói. Chàng hoàn tất công việc tại đó và đi đến thành Hatthinipura và thuật lại vấn đề cho mẹ của nàng, làm rõ vấn đề này các vị Kiết Tập Tam Tạng đã nói như sau:

10. "Tốt lắm", chàng đồng ý và đi tới Hatthinipura (và nói), "Tôi đã nhìn thấy con gái của bà đã phải chịu kiếp đau khổ nơi cõi Diêm Vương, sau khi đã thực hiện ác nghiệp. Nàng đã đi ra từ cõi này đến cõi ngạ quỉ.

11. Nàng đã thúc đẩy tôi vào lúc đó, nói rằng, 'Chàng phải nói với mẹ ta rằng. "Tôi (chàng) đã nhìn thấy con gái bà đang phải chịu cảnh khốn khổ nơi cõi Diêm Vương. Sau khi đã làm ác nghiệp, nàng đã phải đi từ cõi này tới cõi ngạ quỉ.

12. Tại đó có điều còn giấu không được ta tiết lộ " – có độ bốn trăm ngàn đồng đang được giấu dưới gầm giường.

13. [204] Từ số tiền đó mẹ ta phải thực hiện bố thí cho ta và cũng để nuôi sống mẹ ta và khi mẹ ta thực hiện bố thí thì bà phải hồi hướng thí phước đó cho ta. – rồi ta sẽ được hạnh phúc và được dồi dào những gì đang ước mơ.”

14. Ngay sau khi mẹ thực hiện bố thí và hồi hướng phước thí cho nàng – và nữ ngạ quỉ đó được hạnh phúc và với thân hình tìm thấy được vẻ kiều diễm trông[189] vô cùng đẹp mắt.

Ta có thể dễ dàng hiểu điều này.

Khi nghe được điều này mẹ nàng đã thực hiện bố thí cho tăng đoàn các tỳ khưu và hồi hướng phước thí đó cho nàng. Được an trú trong thù thắng có cuộc sống nàng đã nhận được theo cách đó. Nàng đã tự hiện hình ra cho mẹ và giải thích nguyên nhân mẹ nàng đã thuật lại cho các tỳ khưu và các ngài lại nêu vấn đề cho Đức Phật. Đức Thế Tôn coi đó như là nhu cầu cần thiết nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho nhóm người tụ tập lại ở đó. Việc thuyết pháp này đem lại lợi ích cho những người đó.

III.7 Chú giải chuyện ngạ quỉ THỢ SĂN NAI [Migaluddapetavatthuvaṇṇanā]

“Nhà ngươi còn trẻ song cả nam nhân nữ giới đều kính trọng,’ chuyện kể này được thuật lại khi Đức Thế Tôn còn lưu lại trong cánh rừng Trúc liên quan đến ngạ quỉ là thợ săn nai.

Người ta kể lại rằng, trong thành Rājagaha có một người thợ săn kiếm sống bằng cách bắn hạ và giết nai cả ngày lẫn đêm. Ông có người bạn thân là một thiện nam, cho dù không thuyết phục nổi ông từ bỏ luôn ác nghiệp, bèn thức tỉnh anh ta làm việc phước vào ban đêm nói rằng, ‘Nào, bạn thân ta ơi, xin đừng sát sanh vào ban đêm! Ông nên hạn chế đừng sát sanh vào ban đêm và có thể làm điều đó vào ban ngày”. Đến thời điểm đã định người thợ săn nai qua đời và tái sanh nơi một thiên cung ngạ quỉ gần thành Rājagaha và phải trải qua biết bao đau khổ vào ban ngày song lại được hài lòng[190] và được hưởng dục lạc vào ban đêm. Khi nhìn thấy người thợ săn trưởng lão Nārada hỏi anh với đoạn kệ sau:

1. [205] ‘Nhà ngươi còn trẻ song cả nam nhân và nữ giới đều kính trọng; nhà ngươi tỏ ra sáng chói với các dục lạc. Nhưng vào ban ngày thì nhà ngươi lại phải lãnh khổ quả – nhà ngươi đã làm gì nơi kiếp trước?’

1. Về điểm này các nam nhân và nữ giới kính trọng (naranarīpurakkhato): được kính trọng, được hầu hạ có các Chư Thiên[191] nam nữ hầu hạ. Trẻ trung (yuvā): trẻ. Giữa những lôi kéo (rajanīye): với những điều cám dỗ, điều thích hợp làm nổi dậy tham dục. Với những tham dục (kāmaguṇehi): với những cảm khoái dục lạc. Nhà ngươi trông rất đẹp (sobhasi): nhà ngươi trông rất đẹp vào ban đêm do có được những điều này. Đó là ý nghĩa ở đây. Vì lý do đó ngài nói rằng: nhưng vào ban ngày nhà ngươi phải chịu quả khổ (divasaṃ anubhosi kāraṇaṃ): hay nói cách khác (chúng ta nên giải thích :) Vào ban đêm (rajanī): vào ban đêm (rattīsu), ye ở đây chỉ là một tiểu từ. Nhà ngươi đã làm gì nơi kiếp trước? (kiṃ akāsi purimāya jātiyā): nhà ngươi đã thực hiện ác nghiệp nào nơi kiếp trước đã dẫn đến hạnh phúc và đau khổ như vậy. Ý nghĩa ở đây là xin làm ơn

nói cho ta biết.

Khi nghe được điều này ngạ quỉ thốt lên những đoạn kệ sau đây nói cho trưởng lão về những nghiệp chàng đã thực hiện.

2. Trong thành Rājagaha tươi đẹp, ở thành Giribhaja[192] khả ái ấy, trước kia ta làm nghề thợ săn nai, độc ác và với bàn tay dính máu.

3. Do tâm bị ô nhiễm, ta đã không tốt trong cuộc sống, luôn hướng tới làm hại chúng sanh và vô cùng tàn nhẫn đối với những sanh vật vô tội, những thọ tạo gần xa.

4. Ta có người bạn đầy từ tâm, là thiện nam có lòng tin và đã cảm thấy thương hại ta nên đã nhiều lần khuyên răn ta nói rằng,

5. Xin đừng có phạm ác nghiệp, ông bạn của tôi ơi, để khỏi rơi vào kiếp khốn khổ; nếu nhà ngươi muốn được hạnh phúc sau khi qua đời.[193]Hãy tránh xa những hành vi sát sanh bừa bãi.”

6. Ta đã nghe theo những lời khuyên chỉ muốn ta được hạnh phúc và lo lắng đến hạnh phúc của ta, tuy nhiên vì đã quá dấn sâu vào ác nghiệp và thiếu tuệ giác, ta đã không theo toàn bộ những lời khuyên của anh ta.

7. Một lần nữa, con người vô cùng khôn ngoan đó, do lòng thương xót đối với ta, lại khuyên nhủ ta hãy tỏ ra hạn chế nói rằng, ‘Nếu như nhà ngươi có sát sanh vào ban ngày thì hãy đừng làm như vậy vào ban đêm.

8. [206] Chính vì thế ban ngày ta đã sát sanh nhưng lại hạn chế vào ban đêm – và vào ban đêm ta đã cảm thấy khoái cảm trong khi ban ngày ta đã rơi vào cảnh khốn khổ và ta đã bị xâu xé.

9. Do thiện nghiệp đó vào ban đêm ta đã được hưởng khoái cảm phi nhân trong khi đó vào ban ngày thì những tai hoạ lại đổ dồn trên đầu ta từ tứ phía để xâu xé ăn thịt ta.

10. Giờ đây những kẻ nào liên tục tự rèn luyện mình, và kẻ nào chuyên tâm thực hiện lời khuyên của vị Thiện Thệ. – thiết nghĩ chỉ những kẻ đó sẽ đạt đến bất tử, đó chính là đạt đến vô vi vậy.

2. Về điểm này người thợ săn (luddho): (một người tỏ ra) hung ác. Có bàn tay vấy máu. (lohitapāṇi): với những bàn tay dính máu do đã nhiều lần thực hiện sát sanh bằng cách liên tục tàn sát thú vật. Hung ác (dāruṇo): là người hung dữ, có nghĩa là người liên tục làm hại đến những sanh vật.

3. Vô tội: avirodhakiresu = avirodhaṃ karontesu (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài); như thể nai, và chim chóc v.v...

5. Không kiềm chế (asaṃyamaṃ): không kiểm soát được bản chất hung ác của mình.

6. Toàn bộ lời khuyên của anh ta (sakalānusāsaniṃ): toàn bộ lời khuyên của anh ta, có nghĩa là luôn luôn kiềm chế khỏi những ác nghiệp. Đã quen với những ác nghiệp quá lâu rồi (cirapāpābhirato): đã theo đuổi những ác nghiệp trong một thời gian dài.

7. Kiềm chế (saṃyame): hạnh thiện. Lời khuyên: nivesayi = nivesesi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Nếu như vào ban ngày nhà ngươi đã sát sanh những sinh vật thì hãy tỏ ra kiềm chế vào ban đêm (sace divā hānasi pāṇino atha te rattiṃ bhavatu saṃyamo): điều này cho thấy cách thức người bạn đã khuyên nhủ anh ta như thế nào. Người ta kể lại rằng chính vào ban đêm anh ta cũng thực hiện những việc sát sanh như bằng cách giương bẫy và đóng cọc để hại người v.v...

8. Vào ban ngày ta đã phải chịu kiếp khốn khổ và bị ăn thịt (divā khajjāmi duggato): giờ đây ta đã rơi vào kiếp khốn khổ, đã phải chịu đau khổ lớn lao, và vào ban ngày ta đã bị xé xác ăn thịt. Người ta kể lại rằng quả nghiệp anh ta đã phải theo thật xứng với ác nghiệp anh ta đã thả những con chó xé xác những con nai vào ban ngày. (như vậy) vào ban ngày những con chó to lớn, đã nhảy chồm lấy anh ta và xé xác anh ta đến nỗi chẳng còn gì cả mà chỉ còn bộ xương. Trong khi đó khi đêm xuống chàng lại hiện được nguyên hình và được hưởng thù thắng chư thiên. Vì lý do đó có lời nói rằng: [207] 'Do phước báu đó vào ban đêm ta được hưởng các cảm khoái của chư thiên trong khi đó vào ban ngày những con chó săn hung dữ đã nhảy chồm lấy ta và xé xác ta để ăn thịt.'

9. Về điểm này hung hãn (paṭihatā): trong tình trạng hung hãn như thể đây là cú nhảy tiêu diệt. Từ mọi phía để xé xác ăn thịt ta (samantā khādituṃ): chúng nhảy chồm lên ta từ mọi phía để xé xác ăn thịt ta; điều này được ám chỉ vào lúc chúng tiến lại gần anh ta khiến cho anh ta vô cùng khiếp sợ. Khi chúng đã nhảy chồm lên và khiến cho thân xác anh ta không còn gì nữa chỉ còn có xương, tuy nhiên chúng đã đi theo đường chúng đã đi.

10. Giờ đây những kẻ nào liên tục tự kiềm chế mình (ye ca te satatānyogino): đây là ý nghĩa ngắn gọn trong lúc kết của đoạn kệ. Tuy nhiên, ngay cả khi ta đã được hưởng thù thắng chư thiên qua việc chỉ kiềm chế khỏi sát sanh vào ban đêm. Tuy nhiên những người nào có ý định liên tục, ý định cương quyết, liên tục, vào mọi lúc, tự kiềm chế mình theo lời dạy của vị Thiện Thệ, của Đức Thế Tôn Buddha, đối với giới đức cao hơn.[194] Chỉ những phước báu này mà thôi, theo thiển ý tôi cũng đã đạt đến bất tử. Đó là nơi ta gọi là chốn vô vi,[195] là điều ta không nên lầm lan với hạnh phúc thế gian chẳng còn điều gì gây cản trở việc chứng đắc điều này.

Khi ngài đã nói như vậy Trưởng lão đã nêu vấn đề với đạo sư, ngài đã coi vấn đề đó như là nhu cầu nổi lên và đã diễn giải Phật Pháp cho đám người tụ tập tại đó mọi sự cũng đều giống như đã đưa ra ở trên.

III.8 Chú giải chuyện ngạ quỉ THỢ SĂN NAI THỨ HAI [Dutiyaluddhapetavatthuvaṇṇanā]

'Trong ngôi nhà có tháp nhọn và trong cung điện.' Chuyện kể này được thuật lại khi Đức Phật còn lưu lại trong Khu Rừng Trúc liên quan đến một ngạ quỉ khác cũng là người thợ săn nai.

Người ta kể lại rằng trong thành Rājagaha có người thợ săn nai trẻ có tài săn bắn, đã từ bỏ tài sản và những tiện nghi hắn có được và ngày đêm đi khắp nơi để săn nai. Có một thiện nam với lòng từ tâm, do lòng yêu mến hắn đã đưa ra cho hắn lời khuyên răn như

sau. ‘Xin hãy kiềm chế đừng sát sanh, bạn hữu của ta ơi. Bằng không bạn sẽ phải rơi vào cảnh khốn khổ’ [208] Nhưng người đó không nghe. Thế rồi thiện nam này đã yêu cầu trưởng lão có tâm tu tiến[196] và đã triệt phá hết các lậu hoặc, nói rằng, “Xin ngài hãy diễn giải Phật Pháp cho người này làm sao để hắn kiềm chế khỏi sát sanh.’ Chính vì thế một ngày kia trưởng lão đó, đang khi đi dạo quanh thành Rājagaha khất thực đã dừng lại trước cửa nhà người thợ săn nai đó. Khi người thợ săn nhìn thấy trưởng lão, với lòng cung kính anh ta đi ra ngoài gặp trưởng lão, mời ngài vào nhà trong và dâng ngài chỗ ngồi đã dọn sẵn. Trưởng lão ngồi vào chỗ được dành riêng. Khi người thợ săn tiến lại gặp ngài và cũng ngồi xuống bên cạnh, trưởng lão nói cho anh ta biết những điều thất lợi nếu giết hại các vật sống và còn giải thích cho hắn về những lợi điểm trong việc kiềm chế. Nhưng khi nghe điều này hắn không muốn hạn chế sát sanh. Thế nên trưởng lão nói với anh ta. ‘Hỡi người bạn hữu, nếu như nhà ngươi không thể kiềm chế hoàn toàn được, xin hãy kiềm chế việc đó ít nhất vào ban đêm.’ Thưa ngài, được rồi, ta sẽ kiềm chế vào ban đêm.’ Hắn trả lời và kiềm chế vào ban đêm. Điều còn lại giống như chuyện kể ở trên chỉ trừ điểm có những đoạn kệ liên quan đến việc trưởng lão Nārada hỏi hắn với ba[197] đoạn kệ sau:

1. ‘Trong ngôi nhà có mái nhọn và trong cung điện [198], trên chiếc giường được trải tấm trải da lông cừu dài.[199] Nhà ngươi đã khoái cảm thưởng thức những âm thanh ngọt ngào của năm loại nhạc khí [200].

2. Thế rồi lúc đêm đã tàn, và mặt trời ló rạng, nhà ngươi lại đi tới[201] nghĩa trang tại đó nhà ngươi phải chịu đau khổ cùng cực.

3. Giờ đây nhà ngươi đã thực hiện ác nghiep nào vậy do thân khẩu và ý? mà kết quả của nghiệp đó nhà ngươi đã phải trải qua nỗi khốn khổ này?’

4. Trong thành Rājagaha xin đẹp đó, trong thành Giribbaja xinh đẹp đó nơi kiếp trước ta làm nghề săn nai, ta rất độc ác[202] và không biết kiềm chế.

5. Ta có một người bạn tốt, là thiện nam có lòng tin [209] và còn là một tỳ khưu nữa, một đồ đệ của Đức Phật Cồ Đàm, thường sống nhờ vào gia đình thiện nam này để có của bố thí; tuy anh bạn có lòng từ tâm đã cảnh cáo ta và nói,

6. “Đừng có phạm phải ác nghiệp, hỡi bạn hữu của ta, xin đừng sa vào cõi khổ; nếu bạn muốn hạnh phúc sau khi chết, hãy kiềm chế khỏi việc sát sanh các vật sống.

7. Ta lắng nghe những lời của anh ta chỉ ước ao cho tôi được sung sướng và mong ước cho ta được hạnh phúc ấy vậy sau khi đã lao vào ác nghiệp trong một thời gian dài và thiếu tuệ quán, ta đã không theo lời khuyên của anh ta hoàn toàn.

8. Một lần nữa một người vô cùng khôn ngoan, do lòng từ tâm, đã khuyên nhủ ta kiềm chế nói rằng, ‘Nếu ban ngày anh phải sát sanh thì ban đêm hãy từ bỏ.”

9. Chính vì thế ban ngày ta đã sát sanh và ban đêm ta không thực hiện ác nghiệp đó – và vào ban đêm ta được thoải mái tâm, ngược lại ban ngày ta phải rơi vào cảnh khốn khổ và bị ăn thịt.

10. Do phước báu đó ban đêm ta được hưởng khoái cảm chư thiên, trong khi đó ban ngày thì những con chó hung dữ đã ăn thịt ta từ mọi phía.

11. Giờ đây kẻ nào liên tục kiềm chế mình và kẻ nào luôn luôn kiên định với lời dạy của Đức Thiện Thệ – theo ta nghĩ chỉ những kẻ đó mới chứng đắc bất tử là vô vi vậy.'

Ý nghĩa những đoạn kệ này cũng giống hệt như những gì đã được đưa ra ở trên.

III.9 Chú giải chuyện ngạ quỉ GIAN DỐI [Kūṭavinicchayikapetavatthuvaṇṇanā]

'Mang vòng hoa đội mão[203] và đeo vòng tai' Chuyện kể này được thuật lại khi Đạo sư đang lưu lại trong Khu Rừng Trúc liên quan đến một ngạ quỉ đã chấp theo tà kiến.

Vào thời đó Đại Vương Bimbisara đương thọ trì Bát quan trai giớisáu ngày trong một tháng và theo gương nhà vua có rất nhiều người cũng thọ trì Bát quan trai giớinhư vậy. Nhà vua hỏi tất cả chúng sanh hiện diện trước mặt ngài 'Thôi được', giờ đây các ngươi thọ trì hay không thọ trì Bát Giới Quan trai?' Thế rồi một người đàn ông được bổ nhiệm vào công việc triều đình cho vị vua ấy, là người hay nói đâm thọc, gian lận quen thói hối lộ và thực hiện những điều bạo loạn nói rằng, 'Tâu bệ hạ, tôi cũng thọ trì Bát Giới Quan trai," vì sợ nói rằng mình không thọ trì ngày đó. Thế rồi khi hắn rời khỏi đó một người bạn nói với hắn rằng, 'Nào nào, giờ đây ông bạn của ta, hôm này ông bạn đã thọ trì Bát quan trai giớichưa?' 'Ông bạn của ta ơi, chỉ vì trước mặt vua ta phải nói như vậy thôi, và ta đâu có thọ trì bát quan trai giớilàm gì.' Thế rồi người bạn nói với hắn rằng, 'Ngay cả như vậy nữa, bạn vẫn có thể thọ trì chỉ nửa ngày cũng được' Như vậy hãy thực hiện lời thọ trì Bát quan trai giớiđi.' 'Được rồi, ta đồng ý với điều ông bạn nói và hắn về nhà, kiêng ăn, rửa miệng và thọ trì Bát Giới Quan Trai[204]. Đêm hôm đó, khi hắn lên giường ngủ, [210] thì những cơn đau dữ dằn, khốc liệt xảy ra do cơn gió mạnh thổi tới, do không ăn uống gì, bụng rỗng trơn[205] đã cắt ngắn mạng[206] của hắn ta và ngay sau khi đã phải diệt (qua đời), hắn phải tái sanh thành thiên cung ngạ quỉ bên trong một ngọn núi. Do chỉ thọ trì có nửa ngày Bát quan trai giớichỉ có một đêm, hắn đã nhận được một thiên cung[207] và một đoàn tuỳ tùng với mười ngàn tiên nữ [208] và được hưởng thù thắng to lớn; nhưng do việc hắn nói sai trái và hay nói lời đâm thọc, hắn đã phải ăn chính thịt lưng của mình. Trưởng lão Nārada, ngự xuống từ đỉnh ngọn núi con Kền Kền,[209] ngài chứng kiến hắn và trưởng lão hỏi hắn bằng bốn đoạn kệ sau khi hắn đã trả lời về vấn đề này cũng với bốn đoạn kệ như sau:

1. 'Nhà ngươi được đeo vòng hoa, đầu đội mão và vòng tay và các chi được trang điểm với sandal[210] điệu bộ của nhà ngươi trong sáng và nhà ngươi chiếu sáng giống như mặt trời.

2. Những kẻ này là người hầu của nhà ngươi.[211] Các thành viên phi nhân trong nhóm của nhà ngươi và những kẻ hầu của ngươi[212] có đến mười ngàn người.

3. Họ mang vòng xuyến và những vòng đeo tay và đầu được trang điểm với những vòng hoa làm bằng vàng.[213] Nhà ngươi có vẻ oai nghi to lớn và dung nhan nhà ngươi khiến cho người đời dựng tóc.

4. Tuy nhiên nhà ngươi lại ăn thịt chính mình, móc[214] từ lưng ra; giờ đây hãy cho ta biết nhà ngươi đã làm ác nghiệp gì do thân khẩu hay ý? Do kết quả ác nghiệp nào nhà ngươi phải ăn thịt lưng của mình?

5. 'Trong cõi chúng sanh ta đã tự gây hại cho mình bằng cách nói đâm thọc, lừa dối và ta đã gian trá lừa dối người khác.

6. Khi ta tiến lại gặp bọn người tại đó và thời gian đã đến để ta nói sự thật, thì ta đã từ bỏ điều gì đúng[215] và chỉ nhằm đem lợi cho ta khi theo đường sai quấy.[216]

7. Chính vì thế ngày hôm nay ta đã phải ăn thịt lưng của ta, chính vì vậy kẻ nào nói xấu sau lưng đều là người ăn thịt lưng của mình vậy.

8. [211] Hỡi ngài Nārada, chính ngài đã chứng kiến điều này, đó là kẻ nào có lòng bi mẫn và thiện tâm thường nói rằng, 'Xin đừng bao giờ nói thâm thọc và nói dối, để khỏi phải ăn thịt lưng mình!'

1. Về điểm này đeo vòng hoa (mālī): đeo vòng hoa, trang điểm với hoa chư thiên – đây là ý nghĩa. Đội mão trên đầu (kirīṭī): vấn khăn trên đầu. Đeo vòng ở tay (kāyūrī): có những chiếc vòng. Có nghĩa là tay được trang điểm với đồ trang sức. Các chi (gattā): tứ chi cơ thể, được che phủ với trầm hương (candanussadā): được xức bằng dầu gỗ trầm hương. Nhà ngươi chiếu sáng như mặt trời (suriyavaṇṇo va sobhasī): nhà ngươi rực rỡ, mang tướng mạo giống như mặt trời mới mọc. Hay nói cách khác, bản Kinh Tạng giải thích là 'Nhà ngươi kiều diễm như mặt trời vào lúc bình minh.' (aruṇasadisavaṇṇavā); mặt trời lúc bình minh (aruṇaṃ):[217] giống như diện mạo các chư thiên Araniya, có nghĩa là[218] có diện mạo một vị chư thiên.

2. Là thành viên trong nhóm (pārisajjā): là những người thuộc nhóm vị đó. Có nghĩa là những người tuỳ tùng hầu hạ.[219]

3. Nhà ngươi: tuvaṃ = tvaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Sắc tướng của nhà ngươi khiến tóc dựng lên (lomahaṃsanarūpavā): sắc tướng của ngươi khiến cho kẻ nào nhìn vào phải dựng tóc lên; người ta nói điều này do vẻ oai lực vĩ đại và sức mạnh của người đó.

4. Nhà ngươi đã móc : ukkantvā = ukkantitvā (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) có nghĩa là nhà ngươi đã cắt.

5. Ta hành động: acārisaṃ = acariṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển), ta vạch ra đường lối hoạt động. Với lời nói đâm thọc và nói dối: pesuññamusāvādena = pesuññena musāvādena ca (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Và bằng cách gian dối lừa gạt: nikativañncanāya ca = nikatiyā vañcanāya ca (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) bằng mưu mô và lừa gạt xem ra rất chơn tình đối với người khác.

6. Khi đến thời điểm phải nói sự thật (saccakāle): khi đến thời điểm thích hợp để nói sự thật. Những gì nằm trong lợi ích của ta (atthaṃ): những loại nghiệp thích hợp trong cuộc sống v.v... những điều chính đáng (dhammaṃ): bổn phận của ta, hạnh thiện. Ta

đã phủ nhận (nirañkatvā): ta tự tách mình ra khỏi, ta tự loại khỏi.

7. Hắn (so): kẻ nói lời châm thọc v.v...

Toàn bộ những gì còn lại đã được nêu lên ở trên.

III.10 Chú giải chuyện ngạ quỉ KHINH XÁ LỢI [Dhātuvivaṇṇapevatthuvaṇṇanā]

[212] 'Dừng lại trên không trung.' Đây là chuyện kể về giới bất kính chuyện Ngạ quỉ.

Khi Đức Phật đã nhập vô dư níp bàn giữa hai cây Sāla[220] trong cánh rừng Sāla Upavattana thuộc những người Mallas tại thành phố Kusināra và Xá Lợi của ngài đã được phân tán ra, nhà vua Ajatasattu đã lấy phần chia Xá Lợi đó và khi hồi tưởng lại những giới đức của Đức Phật, ngài đã bắt đầu tổ chức một nghi lễ để tôn kính Xá Lợi Phật kéo dài suốt bảy năm, bảy tháng và bảy ngày. Trong thời gian đó vô vàn vô số chúng sanh đã trở thành tịnh tín trong lòng và đã chứng đắc cõi chư thiên. Tuy nhiên, cũng còn tám mươi sáu ngàn người đàn ông đã bị ô nhiễm và đã mất đức tin trong một thời gian quá dài và theo tà kiến, cho

dù cộng với những điều kiện có thể truyền cảm hứng, tịnh tín đã trở thành ô nhiễm trong tâm và họ đã tái sanh nơi cõi ngạ quỉ. Trong thành Rājagaha đó[221] có vợ, con gái và con dâu của một người rất giàu có, với vô số của cải lại có lòng tịnh tín đã suy nghĩ, 'Chúng ta hãy kính lễ Xá Lợi Phật' và lấy một ít hương nhang và hoa quả v.v... lên đường đi tới nơi đặt Xá Lợi. người giàu có đó tỏ vẻ khinh miệt đối với việc kính lễ Xá Lợi Phật và phỉ báng nói rằng, 'Tôn kính những thứ xương đó nào có ích lợi gì?' Họ không chú ý đến những gì ông ta nói và đi tới nơi đó và kính lễ Xá Lợi Phật. Sau khi đã trở về nhà, họ trở nên buồn khổ với bệnh tật [222] nên sau đó không lâu họ đã qua đời và tái sanh nơi cõi ngạ quỉ do ác nghiệp đó. Thế rồi một ngày kia trưởng lão Mahākassapa, do lòng từ tâm thương xót đối với chúng sanh, đã thực hiện phép thần thông thế nào đó để cho chúng sanh có thể nhìn thấy cả ngạ quỉ lẫn chư thiên. Khi ngài đã thực hiện phép thần thông và ngài đứng trên khuôn viên điện thờ [223] và hỏi ngạ quỉ đã tỏ lòng khinh bỉ đối với Xá Lợi Phật với ba đoạn kệ và ngạ quỉ đã trả lời như sau.

1. Khi đứng trên không trung, nhà ngươi đã toát ra mùi hôi thối xu uế và dòi bọ rúc rỉa miệng hôi thối của nhà ngươi.- nhà ngươi đã làm ác nghiệp gì trong quá khứ? [224]

2. Ngay lúc đó có người cầm dao và khoét vào thịt nhà ngươi nhiều lần liên tiếp; chúng phun vào nhà ngươi chất kiềm và rồi lại khét thịt nhà ngươi nhiều lần liên tiếp nữa.

3. Giờ đây nhà ngươi đã thực hiện ác nghiệp gì bằng thân khẩu hay ý? Do kết quả của nghiệp nào nhà ngươi phải trải qua nỗi khốn khổ này?

4. [213] Thưa ngài, trong thành Rājagaha xinh đẹp , thành phố kiều diễm Giribbaja đó, ta đã là chủ nhân rất nhiều của cải và ngũ cốc.

5. Ta đã ra sức ngăn cản vợ, con gái và con dâu vì đã lấy những lộc tamāla[225], hoa sen xanh và dầu xức đắt tiền đem vào bảo tháp - đây chính là ác nghiệp ta đã thực hiện.

6. Chúng ta đã phải chịu tám mươi sáu ngàn nỗi khổ riêng biệt[226], vì đã khinh miệt việc sùng kính bảo tháp - chúng ta đã phải luộc [227]xôi cùng cực trong hoả ngục.

7. Nhà ngươi nên tách riêng những người đã biết những lợi thế khi một nghi lễ kính lễ bảo tháp một vị A- la-hán đang được tiến hành.

8. Và hãy nhìn xem họ đang tiến lại gần, mang vòng hoa, được trang điểm và thưởng ngoạn kết quả đó. – họ là những người vĩ đại và toả sáng.[228]

9. Và khi họ đã nhìn thấy điều kỳ diệu gây ngạc nhiên và làm dựng tóc mọi người thì những bậc trí tuệ sẽ khen ngợi và đảnh lễ ngài là Đại hiền trí.

10. Giờ đây khi rời khỏi đây và tái đầu thai thành kiếp người, ta sẽ siêng năng kính lễ Bảo Tháp nhiều lần liên tục.

1. Về điểm này một mùi xú uế (duggandho): một mùi khó chịu, có nghĩa là mùi hôi thối xác chết thối rữa. Vì lý do này có lời nói rằng, ‘ Nhà ngươi toả ra mùi hôi thối”

2. Nhân đó (tato): sau khi toả ra mùi xú uế và chỉ thích hợp cho dòi bọ rỉa. Họ cầm dao và khoét lưng nhà ngươi nhiều lần (satthaṃ gahetvāna okantanti punappunaṃ): những chúng sanh do nghiệp[229] kéo đi đang cầm dao nhọn sắc khoét miệng[230] nhà ngươi nhiều lần. Chúng phun vào nhà ngươi những chất kiềm và rồi khoét thịt lưng nhà ngươi nhiều lần lập đi lập lại (khārena paripphositvā okantanti punappunaṃ): chúng đã phun chất cường toan vào những chỗ chúng đã khoét và rồi lại khoét vào chỗ đó nhiều lần.[231]

4. Ta làm chủ rất nhiều tài sản và các loại ngũ cốc (issaro dhanadhañña ssa supahūtassa): [214] ta là chủ, là chủ nhân ông rất nhiều tài sản và hạt ngũ cốc vô cùng dồi dào, có nghĩa là ta giàu có và có nhiều tài sản.

5. Vợ, con gái và con dâu của ta (tassāyaṃ me bhariyā ca dhītā ca suṇisā ca): người vợ của ta nơi kiếp trước, con gái của ta, con dâu của ta; ngài nói và chỉ vào các chúng sanh chư thiên[232] đang đứng trên không trung. Đắt giá (paccagghaṃ): tươi tắn. Ta cố gắng ngăn cản... người đang đi vào... bảo tháp (thūpaṃ harantiyo vārestiṃ): tỏ ra khinh khi Xá Lợi, ta chống lại... kẻ nào đang đi vào... .kính lễ Bảo Tháp. Đây lại là ác nghiệp ta đã làm (taṃ pāpaṃ pakataṃ mayā): người đó với vẻ ân hận nói rằng, ‘Ác nghiệp chứng tỏ cho thấy vẻ khinh khi đối với Xá Lợi Phật ta[233] đã làm, đã theo đuổi.

6. Tám mươi sáu ngàn (chaḷāsitasahassāni): còn nhiều hơn tám mươi sáu ngàn. Chúng ta (mayaṃ): vị ấy nói bao gồm cả những ngạ quỉ đó với chính ông ta nữa. Tách riêng ra từng người chịu đau khổ (paccattavedanā): điều này cho thấy sự đau khổ to lớn được cảm thấy một cách tách biệt, theo từng cá nhân từng người một kể cả ông ta nữa. Trong hoả ngục (niraye): ông ta nói điều này, giống như nơi cõi ngạ quỉ. Đến hoa ngục do đau khổ cực kỳ trong đó.

7. Những kẻ... khi đại lễ tôn kính bảo tháp vị A-la-hán đang được tiến hành (ye ca kho thūpapūlāya vattante arahato mahe): ngài lam rõ việc mất mát to lớn của mình bằng cách phóng dụ nói rằng, ‘Ngươi nên loại ra, ngươi phải loại ra, ngươi nên coi họ là

những người ngoài cuộc. Từ những phước báu đó, những kẻ đó, giống như ta, được biết đến như là những thất lợi, những người giống như ta đã nói lên những điều thất lợi trong nghi lễ Kinh Bảo Tháp của vị A-la-hán , vị toàn giác, đang được tiến hành.'

8. Đang tiến gần đến (āyantiyo) đang tới trên không trung. Kết quả do hoa trái đem lại (mālavipākaṃm): kết quả, hoa trái[234]do việc kính lễ với hoa trái nơi Bảo Tháp. Rực rỡ (samiddhā): rực rỡ với thù thắng chư thiên. Họ được vinh hoa (tā yasassiniyo) : họ có được đoàn tuỳ tùng[235]

9. Và khi họ đã nhìn thấy điều này (tañ ca disvāna): khi họ đã nhìn thấy những điều tuyệt hảo, kỳ diệu làm dựng tóc lên, tốt đẹp tuyệt trần và đem lại kết quả đặc biệt của phước báu tôn kính vô cùng giới hạn đó. Những bậc trí tuệ sẽ tán dương và đảnh lễ ngài, là ngài đại hiền trí. (namo karonti sappaññā vandanti taṃ mahāmuni): thưa trưởng lão Kassapa, những người phụ nữ này, sẽ đảnh lễ ngài, sẽ phủ phục trước ngài, ngài là phước điền vô thượng. Có nghĩa là họ sẽ tán dương ngài, sẽ tôn kính[236] ngài.

[215] Thế rồi ngạ quỉ đó, với tâm đầy xúc động, bèn thốt lên câu kệ bắt đầu bằng "Xét thấy rằng ta... ' cho thấy điều gì ngài tính làm trong tương lai phù hợp với lòng xúc động đó. Ý nghĩa của đoạn kệ này đã quá hiển nhiên.

Mahapassapa coi đó như là nhu cầu nổi lên đã được đề cập đến do ngạ quỉ, và đã diễn giải Phật Pháp cho đám đông tụ họp lại tại đó.

Quỉ sự về sự coi thường kết thúc tại đây – như vậy việc chú giải ý nghĩa tiểu chương được trang điểm với mười chuyện kể trong chuyện Ngạ quỉ trong tiểu bộ kinh kết thúc[237] tại đây.

-ooOoo-

[1]. Aparadisābhāge; ý nghĩa từ apara không thấy ghi trong tự điển PED.

[2]. Atikkamitvāa; ati- ở đây có nghĩa là abhi- nếu không có đối nghĩa giữa đoạn này vào v 2 và chú giải về đoạn này dưới đây.

[3]. uddālakapupphaṃ, Cassia fisrula; xin đọc chú giải VvA 43, 197.

[4]. Chú giải Se Be giải thích là abhijjamāne saṅghāre còn bản văn Kinh Tạng ghi là abhijjassamānasaṅghāre.

[5]. Chú giải Se Be giải thích là pubbaddhapeto còn bản văn Kinh Tạng ghi là pubbadhepeto; thật khó lòng hiểu được làm thế nào Gehman có thể giải thích đây là 'như thể được giải thoát khỏi định mệnh quá khứ'như tập chú giải đã đưa ra.

[6]. Chú giải Se Be giải thích là alaṅkatasīsaggo còn bản văn Kinh Tạng ghi là –sīsattā.

[7]. Hình như ngài Dhammapāla giải thích antarā Vāsabhagamaṃ trong đoạn kệ này thay vì antare Vāsabhagāmaṃ hiện giờ các bản văn Kinh Tạng đều giải thích như vậy. Hình như bản dịch hiện tại đã được phục chế từ tập chú giải kế tiếp sau đó.

[8]. Chú giải Se Be giải thích là sāmyatthe còn bản văn Kinh Tạng ghi là sāmyatthe.

[9]. Bản văn Kinh Tạng đã chấm câu không đúng lắm và nên sửa lại để giải thích theo chú giải Se Be như sau: …so gāmo ti; ayamh’ ettho; amtare Vāsabhagāmassa…

[10]. Chú giải Se Be giải thích là pakāsitanāmo còn bản văn Kinh Tạng ghi là pakāsananāmo.

[11]. Bản văn Kinh Tạng ở đây đã ghi sai thành bhattuñ.

[12]. Toàn bộ bản văn Kinh Tạng đều giải thích như vậy nhưng trước đó người ta cho rằng các vị Kiết Tập Tam Tạng đã thốt lên những đoạn kệ này.

[13]. Xin đọc chú giải PvA 127

[14]. Tiếp theo sau cách chấm câu được lựa chọn trong Be; bản văn Kinh Tạng nên được sửa đổi đôi chút bằng cách kết thúc PvA với từ Tenāha; và bắt đầu một đoạn văn mới về PvA 171 với dòng đầu tiên đoạn kệ 5. bỏ qua ti ngay trước từ mālābharaṇehi.

[15]. Xin đọc Chú giải PvA 196 để biết điều gì có liên quan.

[16]. Chú giải Se Be giải thích là rājaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là –rājānaṃ.

[17]. Xin đọc chú giải J iv 425tt, 333tt, 354tt

[18]. paṭicchāditakopīnā; xin đọc chú thích trong PvA 88 ở trên để biết thêm về kopīnaṃ

[19]. Yathā jātarūpā, hiểu theo nghĩa đen là hình thức (diện mạo) giống như ta có được lúc sanh ra. trong Thanh Tịnh Đạo xvii 153tt. Buddhaghosa khẳng định rằng các petas có thể được sanh ra thông qua bất kỳ cách nào trong bốn cách sanh, sanh trứng, sanh từ lòng mẹ, thấp sanh và hoá sanh (apapātika) (chú giải Trung Bộ Kinh (M) I 73) nhưng không đưa ra bất kỳ ví dụ nào, như petas sanh ra từ trứng. Tuy nhiên thường thì ta cho là petas hoá sanh và vì các chuyện kể này không cho biết cách petas xuất hiện như thế nào, mà hình như chỉ cho cho là chúng xuất hiện do hành vi quá khứ mà thôi. không nói gì đến việc chúng phải chờ cho đến giai đoạn trưởng thành v.v… một tham khảo hơi kỳ petas sanh con rồi lại ăn chúng không thể thừa nhận là chính những đứa trẻ ngạ quỉ đó được sanh ra từ lòng mẹ.

[20]. Chú giải Se Be giải thích là annapānaṃ pi api ssu còn bản văn Kinh Tạng ghi là annapānaṃ hi api su.

[21]. Chú giải Se Be giải thích là sammaggate còn bản văn Kinh Tạng ghi là samaggate; đây là một tính ngữ của một vị A-la-hán - xin đọc Dial I 73 n 2; chú giải S I 76; It 87. việc chối bỏ có những cá

nhân như vậy thuộc tà kiến. eg. D I 55 = Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 226 = v 265 trong khi đó chỉ khẳng định đó là tà kiến trần tục mà thôi. – eg Trung Bộ Kinh (M) iii 72; chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 269.

[22]. Chú giải Se Be giải thích là sammaggate còn bản văn Kinh Tạng ghi là sādhukāmā.

[23]. Dtro, đều ở chủ cách và đối cách số nhiều, đoạn kệ trước đó cho thấy đối cách được sử dụng vì họ lăng nhục cả thí chủ lẫn người nhận nhưng chú giải dưới đây lại cho đó là chủ cách chỉ có người nhận vật thí là đối tượng lăng nhục.

[24] Chú giải Be giải thích là paricārenti còn bản văn Kinh Tạng Se lại ghi là paruhārenti; cp II 321 và IV 141

[25]. Chú giải Se Be giải thích là veny còn bản văn Kinh Tạng ghi là veṇim;

[26]. Caṇdālī, vấn đề về dạng hôn nhân không thể đề cập đến được giữa một phụ nữ bà la môn với một đàn ông sdra hay một paḍcama.

[27]. Việc chấp nhận của ngài Gehman về vl không cần thiết. Cả chú giải Se và Be đều giải thích là Vejayante. Là tên lâu đài thật nổi tiếng của sakka trong cánh rừng Nandana nơi cõi Tam Thập Tam để biết thêm chi tiết về lâu đài này xin đọc Culatanha Sankhayasutta (Trung Bộ Kinh (M-37) trong đó Sakka đã dẫn ngài Moggallana đi thăm một vòng. (DhpA I 273; Chú giải DA 698 và DPPN ii 915)

[28]. Chú giải Se Be giải thích là goṇakatthate còn bản văn Kinh Tạng ghi là goṇassaṇṭhite; Gehman tr 209 n 2 đã ghi sai thành goṇākātthate.

[29]. Chú giải Se giải thích là vījitaṅgā (Be bījitaṅga; xin đọc chú giải PED sv vijjita.

[30]. Chú giải Se Be giải thích là dhtiyo còn bản văn ghi là jtiyo.

[31]. Là cánh rừng nơi cõi Tam Thập Tam trong đó có các devas cùng vui chơi. Trong J I 49 người ta nói rằng có một cánh rừng như thế nơi toàn bộ các cõi chư thiên. Cũng chính trong cánh rừng Nandana các Sakka đã sai đến các vị chư thiên vừa mới từ cõi chúng sanh tái sanh xuống cõi chư thiên trong đó họ có thể giũ bỏ tuyết hay có thể ra ngoài giống như một ngọn lửa và tái sanh ở nơi nào đó. – xin đọc chú giải KS I 9 n 1 Trung Bộ Kinh (M) I 503; S v 342; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 40.

[32]. Đoạn kệ này không được ghi số trong bản văn Kinh Tạng.

[33]. Chú giải Se Be giải thích là -nivāsanā còn bản văn Kinh Tạng ghi là –mivāsanā.

[34]. Chú giải Be giải thích là vissussitvā (Se visussitvā) còn bản văn Kinh Tạng ghi là vissaṭṭhā.

[35]. Nguyên từ tương đương.

[36]. Xin đọc chú giải PvA 37.

[37]. Chú giải Se Be giải thích là sugatīsu patiṭṭhā bhāyato còn bản văn Kinh Tạng ghi là sugatisupatiṭṭhābhāvato.

[38]. Tất cả các bản văn đều không thống nhất ở đây. Se giải thích là api avakirīyati chāadiyati và Be giải thích là api avakirīyati chaṭṭīyati. Tôi chấp nhận bản văn của chúng ta ghi là api avakirīyati yadi pi avakirīyati chaḍḍhīyati.

[39]. Chú giải Se Be giải thích là sammā gate còn bản văn Kinh Tạng ghi là samāggate.

[40]. Chú giải Se Be giải thích là sammaggte và đoạn kệ dành cho bản văn Kinh Tạng ghi là samaggate.

[41]. Tập chú giải hơi tối nghĩa một chút ở đây. Sammaggate và pabbhjite cả hai đều ở vị trí cách sau khi đã đưa ra hai từ đồng nghĩa ở vị trí cách – sammā-gate, sammāpaṭipane – đối với từ sammaggate, Dhammapāla nhắc lại từ thứ hai dưới dạng tặng cách – sammāpatipannāya – và tiếp tục bằng cách giải thích pabbajite với dạng tặng cách của từ pabbajitāya. Chỉ sau đó ngài giải thích lý do bằng cách thêm một từ khác để chỉ muốn dùng tặng cách mà thôi.

[42]. Chú giải Se Be giải thích là kusītā còn bản văn Kinh Tạng ghi là kusitā.

[43]. Chú giải Se Be giải thích là paṭiggaṇhanake còn bản văn Kinh Tạng ghi là paṭiggaṇhake paṭiggaṇhanake.

[44]. Chú giải Se Be giải thích là paribhavaṃ karontā còn bản văn Kinh Tạng ghi là paribhāsaṃ karontā.

[45]. Chú giải Se Be giải thích là yattha mayaṃ pubbe amhākaṃ gharan ti mamattāṃ akarimha tāni gharāni yathāṭhitāni còn bản văn Kinh Tạng ghi là tāni gehāni yattha mayaṃ pubbe amhākan ti mamakattan akirimha tāni gharāni yatthā ṭhitāni.

[46]. Chú giải Be giải thích là aññe paricārentī ti còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là Aññe ti apare. Parithārentī ti paricaranti và phù hợp với vl được chấp nhận trong đoạn kệ.

[47]. Xin đọc Chú giải PvA 87.

[48]. Chú giải Se Be giải thích là vipākāvasesena còn bản văn kinh tạng ghi là vipākā ’va sesena; xin xem S I 91-93

[49]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy còn bản văn ghi là ’vambhanā.

[50]. Theo nghĩa đen là các thợ làm nghề giầy da ở đây.

[51]. Điều này ám chỉ đỉnh cao, treo ở trên, mái hình chóp thùng là đặc điểm kiến trúc của người Ấn Độ cổ.

[52]. Chú giải Se giải thích là vījiyamānadehā (Be bījiya) còn bản văn Kinh Tạng ghi là vijjamānadehā; xin đọc chú giải PED sv vijati.

[53]. Chú giải Se Be giải thích là tidasānaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là dasanaṃ

[54]. Chuyện kể này có thế so sánh với phiên bản xuất hiện trong J ii 194tt.

[55]. Chú giải Se Be giải thích là caritvā nagarato còn bản văn Kinh Tạng ghi là caritvāna gharato.

[56]. Se karuṇāvipphārasommasomanassanayananipātitapasannacittaṃ bản văn Kinh Tạng ghi karuṇāvipphārasomanassanipātitapasannacittaṃ (Be –nipāta-)

[57]. Tādibhāvappattiyā.

[58]. Xin đọc Chú giải IV 78

[59]. Chú giải Se Be giải thích là anubhūtapubbaṃ còn bản văn ghi là anurūpaṃ bhūtaṃ.

[60]. Chú giải Be giải thích là gato còn bản văn Se ghi là tato.

[61]. Chú giải Se Be giải thích là jīvante vā còn bản văn Kinh Tạng hi là Jīvante.

[62]. Chú giải Se Be giải thích là arocantā còn bản văn ghi là nikkaḍḍito.

[63]. Hiểu theo nghĩa đen, Satum's (Sānu) là trú xứ của Sanu.

[64]. Xin đọc chú giải PvA 196.

[65]. Chú giải Se Be giải thích là nikkaḍḍhito còn bản văn ghi là nikkaḍḍito.

[66]. Chú giải Se Be giải thích là patiṭṭhāpetvā còn bản văn Kinh Tạng patiṭṭhapetvā.

[67]. Chú giải Se Be giải thích là sūkik' aṭṭā còn bản văn kinh tạng ghi là sūcikaṭṭhā.

[68]. Không giống như Gheman đã đề nghị. 'chúng đã không tỏ ra sỗ sàng' như tập chú giải đã giải thích làm rõ.

[69]. Không giống như 'Gehman đã đề xuất 'giống như một bình đựng nước."

[70]. Chú giải Se Be giải thích là dassayī còn bản văn Kinh Tạng ghi là dassayi.

[71]. Chú giải Se giải thích hoàn toàn ngược lại ở đây – thero ca manasīkatvā - cho rằng vị trưởng lão không tập trung chú ý đến.

[72]. Một cách thiết kể từ nguyên samaṇa, là vị ẩn sĩ; xin cũng đọc thêm Dhp 265. và DhpA iii 84.

[73]. Tất cả những cách giải thích xuyên suốt đoạn văn này đều khác biệt rất nhiều và có điều không chắc chắn. Tôi chỉ chọn những cách giải thích nào có ý nghĩa nhất mà thôi.

[74]. Chú giải là aṭṭitā theo như PED yêu cầu. sv còn bản văn ghi là aṭṭhikā; Cp Be giải thích là aṭṭakā và Se giải thích là aṭṭikā

[75]. Ptin, bản văn và chú giải Be cũng giải thích giống như vậy; chú giải Se giải thích là sūcinā.

[76]. Chú giải Be giải thích là lūkhagattā còn bản văn Kinh Tạng ghi là lūkhavantādinā; cp Se giải thích là lukhavatthāadinā, rất có thể với thứ y phục thô nháp v.v...tuy nhiên trước đó thì lại cho là họ loả lồ. Thực chất này đã được xác định trước đó.

[77]. Chú giải Se giải thích là sūciggatā, Cp Be bỏ qua, ý nghĩa lại không rõ ràng.

[78]. Chú giải Be giải thích là aṭṭā pīḷitā còn bản văn ghi là ajjhāpīḷitā; Se giải thích là aṭṭitā pīḷitā.

[79]. Vijjhanatthena. Be bỏ qua.

[80]. Toàn bộ bản văn đều giống nhau.

[81]. Ottappena; về cuộc thảo luận về từ này xin đọc cuốn Tâm lý và Đạo đức Phật Giáo tr. 20 n 1

[82]. Chú giải Se Be giải thích là vituritvā ti vāa pāṭho còn bản văn ghi là vitaritvā ti ca.

[83]. Chú giải Se Be giải thích là kuṇḍeti còn bản văn Kinh Tạng ghi là kundo ti.

[84]. Chú giải Be giải thích là tiṭṭhanto ca (Se tiṭṭhanto ti) còn bản văn ghi là ti ca.

[85]. Therassa attāanaṃ uddisayi uddisesi; bản văn và chú giải Se cùng giống như vậy.

[86]. Giải thích là Anvādisāhī ti ādisa. Chú giải Se Be giải thích là no ti amhāakaṃ còn bản văn ghi là Anvādisāhi no ti ādisa no ti amhākaṃ.

[87]. Chú giải Se Be giải thích là ythā paṭipajji taṃ dassetuṃ còn bản văn ghi là gāathāa paṭipajji. Taṃ dassetuṃ…

[88]. Chú giải Se Be giải thích là bhattavissaggakāraṇā còn bản văn ghi là –vissatta-; xin đọc chú giải PED sv bhatta.

[89]. saṅghabhattaṃ karissāmi; xin đọc Vin I 58 trong đó ta phân biệt được một bữa ăn dành để mời một nhân vật quan trọng, những bữa ăn tận dụng đồ ăn dư thừa và của những ai được mời v.v…; xin đọc chú giải PvA 81 và v 14 dưới đây. hình như đây không phải trường hợp bố thí cho tăng đoàn.

[90]. Chú giải Be giải thích là uddassayī còn bản văn ghi là uddassati; chú giải Se giải thích là uddissayī

[91]. Parakkāma. Không khẳng định ước muốn, theo Gehman đề nghị. Nhưng từ para+kram; xin đọc PED sv.

[92]. Chú giải Se Be giải thích là khomakappāsikāni còn bản văn ghi là-kappāsiyāni.

[93] Chú giải Se Be giải thích là p'ākase còn bản văn ghi là ākāse.

[94]. Chú giải Se Be giải thích là kūṭāgāranivesanā còn bản văn ghi là kūṭāgārā nivesanā

[95]. Chú giải Se Be giải thích là sunimmitā còn bản văn ghi là sanimmitā.

[96]. Poa cynosuroides

[97]. Chú giải Se Be giải thích là sipākikaṃ còn bản văn ghi là sipāatikaṃ; xin đọc PED sv siptika đã trích đoạn sai ở đây và nên sửa lại để giải thích là ekapaṭalaṃ upāhanaṃ.

[98]. Chú giải Se và tập chú giải dưới đây giải thích là pānīyadānena còn bản văn Se ghi là pānadānena.

[99]. Chú giải Se Be giải thích là piṇḍapāta cārikāya caritvā còn bản văn ghi là piṇḍapātacārikāya.

[100]. Chú giải Anvādisī ti ādisi; tattha… còn bản văn ghi là Anvādisī ti tattha…

[101]. Chú giải Se Be và PvA 50 cũng giải thích như vậy. còn bản văn Kinh Tạng ghi là uddissa samanantaram eva ca.

[102]. Tất cả các bản văn đều ghi là āha.

[103]. Chú giải CPD sv āgata và vin I 305, ī 147. 164; K I 93

[104]. Saṅgha.

[105]. Xin đọc Chú giải PvA 174.

[106]. Chú giải Se Be giải thích là paṭicchādayati atthā ti paṭicchadā còn bản văn ghi là Paṭicchadā ti paṭicchādayati; xin đọc chú giải PvA 76. ý nghĩa bình thường của các từ này là che phủ giấu kín.

[107]. Giống đực giống cái số nhiều cũng như giống dở số nhiều.

[108]. Chú giải Se giải thích là dibbesu bhavanesu devalokesū ti attho còn bản văn ghi là dibbesi ti etesu devalikesū ti attho; Be giải thích là devalikesū ti attho.

[109]. Dhammakarakaṃ; là qui luật về bình đựng nước dành cho các tỳ khưu được trang bị một bộ lọc đề ngăn chất độc gây hại cho vật sống; xin đcọ Vin I 209. ii 118. 177 302.

[110]. Chú giải Se Be giải thích là uttānaṃ còn bản văn ghi là vuttānaṃ

[111]. II 11.

[112]. kalyāṇamitta, là từ chuyên môn chỉ người hướng dẫn tinh thần hay người cố vấn

[113]. Be ghi là suvibhattavicitrabhittithambhasopānabhūmitalaṃ (Se bỏ qua bhitti) bản văn ghi suvibhattavicittathambasopāṇabhūmitalaṃ.

[114]. Một trong bảy chiếc hồ lớn – xin đọc chú giải PvA 152 ở trên.

[115]. II 12.

[116]. Chú giải Se Be giải thích là nadiṃ còn bản văn ghi là na.

[117]. Chú giải Se Be giải thích là thambhaṃ còn bản văn ghi là thambaṃ.

[118]. Chú giải Se Be và chú giải dưới đây giải thích là panarase còn bản văn ghi là pannasare.

[119]. Chú giải Se Be giải thích là bhusa còn bản văn ghi là bhūsa; mục từ sv bhusa trong PED nên được giải thích, chú giải J v 203.

[120]. Paṇṇaka; tôi chấp nhận Ñāṇamoli, Thanh tịnh đạo. Tr. 280. Chú giải Se v 122; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 187 232, 235; J iv 71; Miln 35; Vin iii 177.

[121]. Chú giải Se Be giải thích là bindussarā còn bản văn ghi là vindussara; chú giải Sn 350. Thag 1270 và D ii 211 trong đó có một trong số tám phẩm chất giọng nói của vị Brahmā Sanaṃkumāra.

[122]. PED sv ghosa đã gán sai âm thanh này cho các ngạ quỉ lại gợi ý là nên giải thích là tiếng 'Than vãn"

[123]. Chú giải Se Be giải thích là piyaṃvade còn bản văn ghi là piyavade.

[124]. Nandane, cách ám chỉ khu rừng Nandana trong thiên giới các vị dạ xoa; chú giải III i19. chúng ta có thể giải thích là "nằm giữa khu rừng Nandana" này

[125]. Chú giải Se Be và đoạn kệ v 2 giải thích là uttattarūpo còn bản văn ghi là uggatarūpo.

[126]. Chú giải Se Be giải thích là n 'atthi ca tuyha-sāamiko ca ṅ'atthi: ý nghĩa vẫn y nguyên.

[127]. Chú giải Se Be giải thích là suvaṇṇa- còn bản văn ghi là suvanna-

[128]. Chú giải Se giải thích là udakapicchilo (Be-picchillo) còn bản văn ghi là udakacchikkhalo, đó là nước và đầm lầy (chú giải PvA 102, 225) vì ở đây hình như có điều gì đó gây ô nhiễm cho đầm trồng sen này.

[129]. Doṇiyaṃ; PED sv doṇī khẳng định đây chiếc ca nô có đáy bằng làm bằng gố undi và kanarase doni. ở đây chiếc tàu trông giống như một búp sen, và còn nhiều ý nghĩa tương tự.

[130]. Chú giải Se Be lại còn thêm petim vào đây.

[131]. Chú giải Se Be giải thích là paduminiyaṃ suvaṇṇanāvāa còn bản văn ghi là paduminisuvaṇṇanavaya.

[132]. Chú giải Se Be giải thích là apassenaṃ còn bản văn ghi là apāssena.

[133]. Chú giải Be giải thích là gatiyā còn bản văn ghi là patiyā ca.

[134]. Chú giải Se Be giải thích là caturassa sobhitatāya aninditadassane còn bản văn ghi là paripuṇṇaṅgatāya nandanadassane; xin đọc chú giải Sn 548 và SnA 452. hoàn hảo về thân xác luôn được coi là quả của phước báu và nghiệp thiện giống như thể ba mươi hai tướng trên diện mạo của Đức Phật – xin đọc chú giải D iii 142tt.

[135]. Chú giải Se Be giải thích là caturassa sobhitataya còn bản văn ghi là caturamsaso hitāya

[136]. Bản văn của chúng ta cũng như chú giải Se; Be giải thích là vimānapeti devata

[137]. nataṃ; Se be giải thích là nihitaṃ trong khi đó Pv lại có nītaṃ.

[138]. Chú giải Trung Bộ Kinh (M) i 493 để dùng từ này cách song hành.

[139]. Chấm câu của bản văn nên sửa lại để giải thích sao cho khớp với chú giải Be Se như sau: …tattha nibbatti tassā petiyā sahaviyataṃ, taṃ …

[140]. Chú giải Se Be và tập chú giải dưới đây giải thích là tahiṃ vedanīyaṃ còn bản văn ghi là sahanvedaniyaṃ; PED không có mục từ nào dành cho tahiṃ.

[141]. Có nghĩa là Phước Đồng vô song trên thế gian này.

[142]. Chú giải Be Se cũng giải thích là bhūsa ở đây và xuyên suốt.

[143]. Chú giải Se Be và đoạn kệ v. 1 giải thích là punāparo còn bản văn Kinh Tạng ghi là punpare.

[144]. Chú giải Se Be giải thích là sālipalāpe còn bản văn Kinh Tạng ghi là sālipalāre.

[145]. Chú giải Se Be giải thích là yugacammaṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là yoggacammaṃ; xin đọc chú giải SED sv yuga trong đó người ta cho rằng một miếng da cột vào ách xe bò được gọi là yugacaman.

[146]. Xin đọc chú giải PvA 244.

[147]. Chú giải Se Be giải thích là palāpāni còn bản văn Kinh Tạng ghi là palāsāni cả ở đây và ở dưới nữa; mục từ trong PED sv palasa nên được chỉnh lại cho phù hợp.

[148]. Chú giải Se Be giải thích là ekako còn bản văn Kinh Tạng ghi là ekato.

[149]. Bản văn đã chấm câu không được cẩn thận ở điểm này và nên giải thích với chú giải Se Be như sau: sisabhedaṃ papuṇāti taṃ sandhāya vadati. Sakamaṃsalohitan ti…

[150]. ahaṃ manussesu manussabhūta; xin đọc những nhận xét trong MLS iii 249 n 1. liên quan đến cách diễn tả tương tự manussanaṃ yeva sataṃ manussabhūtānaṃ. Cách diễn tả sau này lại xẩy ra trong S ii 188 hình như trong đó chỉ là một lời chú thích rất có thể chỉ nhằm nhấn mạnh như ở đây.

[151]. Trong phần giới thiệu chuyện kể này hình như người ta đã đề cập đến miếng da cột vào ách xe.

[152]. Chú giải Se Be giải thích là khalavāṇijo còn bản văn ghi là hāla; ý nghĩa tĩnh từ khala không được liệt kê trong PED nhưng lại thấy trong tự điển Childers.

[153]. Ta nên chú ý là chính do ăn trộm (tham lam) đó lại là một hành vi xúc phạm chứ không phải là hành vi chỉ thuần tuý ăn thịt mà thôi. Đức Phật chẳng bao giờ cấm ăn thịt, chỉ trừ một số trường hợp nhất định.

[154]. Thì hiện tại dành để chỉ thì bất định.

[155]. Chú giải Be giải thích là yathūpacitaṃ còn bản văn Kinh Tạng Se ghi là hetupacitaṃ.

[156]. Tính ngữ dùng để chỉ Đức Phật, đôi khi còn gọi là Đức Thiện Thệ.

[157]. Đây hình như là một thói quen – xin đọc Kern, A Manual of Indian Buddhism. Delhi 1974, tr. 29

[158]. Xin đọc chú giải PvA 61.

[159]. Xin đọc chú thích trong PvA 38 ở trên.

[160]. Cách chấm câu của bản văn nên được sửa lại để giải thích với Se Be như sau:…bhagavato sammukhā ’va ’mama putto’ ti aggahisi.

[161]. Sự trợ giúp chính là tuệ quán nhập pháp đã được ban phát và ở đây đi nghịch lại với sự bảo vệ trần tục (rakkhito) ban cho đứa trẻ; Gehman hình như đã hiểu lầm hoàn toàn điểm này.

[162]. Kuṭumbaṃ saṇṭhapento. Tự điển PED cũng ghi như vậy; rất có thể đây là một gia đình thương gia.

[163]. Cách chấm câu của bản văn nên được chỉnh lại để giải thích cho khớp với chú giải Se Be như sau: Taṃ sutvā bhikkhū mahājano ca: 'idaṃ kira kāaranaṃ disvā dīghadassī bhagavā…'

[164]. Chú giải Se Be giải thích là attabhāave còn bản văn Kinh Tạng ghi là atthabhāve.

[165]. Đoạn kệ này đã bị hư và nếu được khôi phục vẫn không thể có nghĩa là Dhammapāla muốn nói như vậy, tuy nhiên hình như chính ngài Dhammapāla đã gặp đoạn kệ bị hư như vậy tôi kèm vào đây một trích đoạn từ tập chú giải được để trong ngoặc kép chỉ đơn giản nhằm đem lại một chút ý nghĩa cho đoạn kệ mà thôi.

[166]. Chú giải Se Be giải thích là viheṭhayeyyuṃ còn bản văn Kinh Tạng ghi là heṭhayeyyuṃ.

[167]. Từ điểm này trở đi tôi theo cách phân chia các đoạn kệ được ghi lại trong Se Be, đây không phải là bản văn của chúng ta cũng chẳng phải của Pv.

[168]. Đoạn kệ nên được giải thích là ki' ssa…kissa…thể theo tập chú giải dưới đây chứ không phải là kissa… ki'ssa…

[169]. Xin đọc chú giải Vv 8434

[170]. Chú giải Se Be giải thích là eva còn bản văn ghi là evaṃ.

[171]. Āha, nghĩa đen là ngài nói.

[172]. Xin đọc chú giải PvA 191 ở trên.

[173]. Toàn bộ các bản văn cũng giải thích như vậy; tuy nhiên một vl trong Be có thể thích hợp hơn: na yakkhabhūtā ti yakkhā vā bhūtā vā…

[174]. Chú giải Be giải thích là Pālihiṃsu pāde ti attano jivhāya pāde lihiṃsu còn bản văn ghi là Pālihiṃsu pāde na yakkhabhūtā ti yakkhā vā bhūtā vā… Pālihiṃsu pāde ti attano jivhāya pāde lihiṃsulà Pālihiṃsu pāde ti attano jivhāya pāde palahiṃsu.

[175]. Chú giải Se Be giải thích là aparāparaṃ còn bản văn ghi là apāraparaṃ.

[176]. Xin đọc chú giải GS ii 55 n.1 để biết rõ ý nghĩa điểm này.

[177]. Chú giải Se Be giải thích là na nu còn bản văn ghi là nanu.

[178]. Chú giải Se Be giải thích là hetabhūtānaṃ còn bản văn kinh tạng ghi là hetu bhūtanaṃ

[179]. Có nghĩa là danh cách kiṃ ở đây trở thành tặng cách/thuộc cách kissa.

[180]. Chú giải Se Be giải thích là tassaṃ pūjāyaṃ còn bản văn ghi là tassa pūjāyaṃ.

[181]. Chú giải Se Be giải thích là sādhusabhāya còn bản văn ghi là sādhu sabhāya. Sabbā, thường được giải thích là phòng hội họp ở đây lại được cho là 'sâm rộng' để nhấn mạnh một thực chất đó là asabbhiṃ xuất phát từ Sabbā với tiếp đầu ngữ phủ định và chính vì thế có nghĩa là không lịch sự, không nhã nhặn không bao gồm hành vi tốt - xin đọc PED sv asabbha. chú giải Se Be giải thích ở đây là asabhaṃ.

[182]. Ơ đây chú giải Se Be lại thêm vào pītīm pasādañ ca; bản văn lại bỏ qua.

[183]. Hiểu theo nghĩa đen là trong bảy đêm.

[184]. S I 229 khẳng định là ngài có tên gọi là Vāsava qua việc bố thí trú xứ nơi kiếp trước và như vậy Vāsava, là người chủ nhà, xin đọc chú giải DhpA I 264; trong khi đó ii 260 lại cho rằng ngài được gọi như vậy vì ngài là thủ lãnh của Vasu (Vasūnaṃ seṭṭho) ngài Buddhaghosa coi như là một hạng devatas (Vasudevatānaṃ DA 690): xin đọc DPPN ii 857tt. để biết thêm chi tiết.

[185]. Hastinapur, là thủ đô của một vương quốc rất nổi tiếng gọi là Kaurava đã tạo thành hai thân tộc đối nghịch nhau trong cuộc chiến tranh Mahābharata.

[186]. Nghi lễ Bát quan trai giớidành cho người Phật tử thường gắn kết với các con trăng, chính vì thế sáng như ánh trăng, vào ngày trăng rằm, cũng có thể hiểu là giống mặt trời, các Phật tử mặc toàn đồ trắng trong những dịp đó theo gương các tỳ khưu (vào thời xưa là các A-la-hán) thường mặc đồ vàng bằng cách áp dụng thêm nhiều luật giới khác nữa; đọc chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 211tt iv 388tt.

[187]. Anivāritesu; PED sv nivāarita có nghĩa là không bị ngăn cản. Ngược lại ở đây nivārita lại mang ý nghĩa phủ định.

[188]. Để biết thêm chi tiết về đồng tiền này xin đọc PED sv māsaka Gehman dịch đoạn kệ này hơi sai một chút.

[189]. Chú giải Be giải thích ở đây là: petī ca sukhitā āsi tassā c'āsi sujīvikā, và nữ ngạ quỉ đó đã trở nên hạnh phúc và mẹ nàng có được cuộc sống an nhàn.

[190]. Chú giải Se giải thích là paricāreti (Be paricāresi) còn bản văn ghi là parihāti.

[191]. Ý nghĩa đích thực của từ devaputta, ngược lại với các từ khác như devatā và deva v.v... vẫn cần đến thẩm sát khẩn trương hơn. Thật rất hấp dẫn được biết đến ở đây việc sử dụng ít nhất theo nghĩa đen là chư thiên con trai, chư thiên con gái. Xin đọc chú giải PvA 147.

[192]. Giribbaja. Một tên gọi khác của thành Rājagaha, tọa lạc trong một thung lũng vây quanh là đồi núi. Có rất nhiều đồi núi này mang ý nghĩa tôn giáo hết sức giá trị, như Ngọn núi Kền Kền, người ta kể lại Đức Phật đã Phân phát nhiều Kinh Phật chính của ngài (Mahāyāna sutras). Một số ngọn đồi khác đã trở thành linh thiêng đối với những người Jainas và ngày nay đã trở thành địa điểm hành hương nổi tiếng. Khu Rừng Trúc, trong đó rất nhiều câu chuyện trong tập này đã được kể lại cũng tọa lạc trong thung lũng này, xin đọc chú giải DPPN ii 721 để biết về lịch sử các điểm này, cũng như MLS I 39 n 3 để biết thêm nguyên từ Giribbaja.

[193]. Pecca.

[194]. Chú giải Se Be giải thích là adhisīlādike còn bản văn Kinh Tạng ghi là adhisīlādhike

[195]. Chú giải Se Be và đoạn kệ v 10 giải thích là asaṅkhataṃ padan ti còn bản văn Kinh Tạng ghi là asaṅkhatan ti.

[196]. Manobhāvanīyaṃ; xin đọc chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 261, S iii 1,m Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 317, v 55, Vv 3413 và cũng như các chú thích trong MLS iii312 n. 2 GS iii tr. xiim 225 n.1, v 38 n.1 ở đây chúng ta phải qui trình phải được kết thúc.

[197]. Bản văn Kinh Tạng đã giải thích lầm Tyhi thành tyhi.

[198]. Chú giải Se Be giải thích là kūṭāgāre ca pāsāde và III 117 ở trên còn bản văn ghi là kūṭāgāre 'va pāsāde.

[199]. Giải thích là goṇakatthane – xin đọc chú thích trong III 117 ở trên.

[200]. pañcaṅgikena turiyena; chú giải S I 131, Thag 398, Thig 139, Vv 54, 364, 391, VvA 37, 181, 183, 210. 257 DhA I 274. 394 v.v... năm dụng cụ này là: āatataṃ; vitataṃ. Āatata-vitataṃ; ghaṇaṃ; susiṇam. – những chiếc trống có bọc da một đầu, hai bên và bọc da toàn bộ, một bộ chủm choẹ hay trống nhỏ và một nhạc cụ hơi tương ứng. – SA I 191; chú giải EV I 188.

[201]. Chú giải Se Be giải thích là apaviddho còn bản văn Kinh Tạng ghi là pviṭṭho; xin đọc PED sv.

[202]. Juddho. Thường được dịch là Thợ Săn nhưng ở đây có lẽ là một tính từ.

[203]. kirīṭī; ý nghĩa này không thấy liệt kê trong tự điển PED nhưng xin đọc SED sv kirīṭa và kirīṭiṇ

[204]. Gehman đã tự dấn thân vào lễ lậy' đã khiến xuất hiện chính điều ngược lại với những gì được bận tâm đến ở đây - đây cũng là điều ta có thể nói về Lent.

[205]. Gehman đã không chính xác coi điều này là 'khi ngài tiến tới nơi trú xứ, thì thọ mệnh của ngài bị cắt ngắn do chiếc cọc đã rơi xuống từ nơi cư trú nghèo nàn của ngài dưới làn gió thổi mạnh'.

[206]. āyusaṅkhāro, có nghĩa là, sanh mệnh ngài đã được hưởng phù hợp với nghiệp chướng của ngài đã không bị đứt đoạn hay cắt ngắn do chính ác nghiệp này; xin đọc chú giải D ii 106 (và Dial ii 113 n. 1) Trung Bộ Kinh (M) I 295; S ii 266; Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 311; Ud 64.

[207]. Chú giải Se Be giải thích là vimāanaṃ còn bản văn ghi là vipākaṃ.

[208]. Kaññā.

[209]. Xin đọc chú giải PvA 205.

[210]. Xin đọc Thag 267.

[211]. Chú giải Se Be giải thích là te ’me paricārakā còn bản văn Kinh Tạng ghi là te me parivārikā.

[212]. Chú giải Se Be giải thích là te ’me paricārikā còn bản văn Kinh Tạng ghi là temā paricarika; xin đọc chú giải II 124.

[213]. kañcanāveḷabhūsitā; xin đọc chú giải II 126

[214]. Toàn bộ các bản văn đều khác nhau ở điểm này; bản văn Kinh Tạng giải thích là ukkantvā, Se ukkaḍḍha trong khi đó Be giải thích là ukkacca.

[215]. Dhammaṃ.

[216]. Adhammaṃ.

[217]. Chú giải tiếng phạn Aruna, là người đánh xe của mặt trời và được chỉ định đi trước mặt trời vào lúc mặt trời mọc. Như vậy để bảo vệ thế giới khỏi sức nóng gay gắt. E. Washburn Hopkins Epic Mythology, Delhi 1974. tr. 84

[218]. Chú giải Be giải thích là araṇtiyehi devehi sadisavaṇṇo, ariyāvakāso ti attho còn bản văn ghi là araṇiyehi devehi sadisavaṇṇa- ariyāvakāso ti attho (Se giải thích là āaṇiyehi devehi sadisavaṇṇo; ariyāva kāsatī ti attho)

[219]. Chú giải Se Be giải thích là upaṭṭhk còn bản văn ghi là upaṭṭhak

[220]. Shorea Robusta.

[221]. Thủ đô của vương quốc Ajātasattṭ

[222]. Chú giải Se Be giải thích là tādisena rogena còn bản văn kinh tạng ghi là tādisena puññakammena rogena. Mặc dù hình như cái chết của họ là do phước báu này đã cắt ngắn sanh mệnh của họ để họ co thể gặt hái được niềm vinh quang mà hiện giờ họ được hưởng; xin đọc Chú giải PvA 210 ở trên rất có thể bản văn nguyên thuỷ giải thích là puññakammena devaloke nibbattiṃsu đi song song với câu văn sau.

[223]. Bảo Tháp Xá lợi của Đức Phật được giữ trong đó.

[224]. Chú giải Se Be giải thích là kiṃ kammam akāsi pubbe là một phần của đoạn kệ v 1; xin đọc chú giải I 31.

[225]. Xanthochymus pictorius

[226]. Paccattavedanā; xin đọc chú giải Trung Bộ Kinh (M) I 337 trong đó một trong ba danh hiệu của hoả ngục chính là “các cảm thọ riêng biệt”. paccattavedaniyo.

[227]. Chú giải Se Be giải thích là paccāma còn bản văn ghi là paccāmi.

[228]. Chú giải Se Be giải thích là yasassiniyo còn bản văn ghi là yasassiyo.

[229]. Có điều không rõ ràng không hiểu nghiệp chướng này có phải là của chính họ hay của ngạ quỉ.

[230]. Chú giải Be giải thích là vaṇamukhaṃ, những mở đầu những đau khổ của nhà ngươi hở đây, rất có thể những đau khổ như vậy là nguồn những mùi hôi thối đó.

[231]. Chú giải Se Be giải thích là punappunaṃ còn bản văn ghi là puna.

[232]. Chú giải Se Be giải thích là devabhūtā còn bản văn ghi là tāava-d-eva bhūtā.

[233]. Chú giải Se Be giải thích là taṃ pānaṃ pakataṃ mayā ti taṃ dhātuvivaṇṇapāpaṃ kataṃ còn bản văn ghi là taṃ pāpan ti dhātuvivaṇṇapānaṃ, Pakataṃ….

[234]. Chú giải Be giải thích là vipākaṃ phalaṃ còn bản văn ghi là vipākaphalaṃ

[235]. Chú giải Be giải thích là tā vipākaṃ phalaṃ còn bản văn Se ghi là vipākaphalaṃ.

[236]. namakkāraṃ, không thấy liệt kê trong PED

[237] Chú giải Be cũng giải thích giống như vậy.

-ooOoo-

Chương IV

ĐẠI PHẨM Mahāvagga

IV.1 Chú giải chuyện ngạ quỉ VUA AMBASAKKHARA [Ambasakkharapetavatthuvaṇṇanā]

‘Có một thành phố của người Vajjian tên là Vesāli.’ Đây là chuyện kể về Ngạ Quỉ Ambaskkhara. Chuyện kể xuất xứ như thế nào?

Khi Đức Thế Tôn còn lưu lại trong khu rừng Jeta có vị vua người Licchavi tên là Ambasakkhara, là người có tà kiến và đi theo học thuyết natthika[1], đang trị vì tại thành Vesāli. Bấy giờ vào cùng thời điểm đó trong thành Vesāli có một quãng đường lầy lội ở gần cửa tiệm của một thương gia nọ,[2] đoạn đường này đã gây phiền hà cho biết bao nhiêu người qua lại[3] đó, họ phải nhảy qua để khiến bùn văng tứ tung. Khi nhìn thấy sự thể như vậy, vị thương gia có suy nghĩ, ‘Chẳng nên để cho dân chúng phải đi qua sình lầy như

vậy’, và ông ta đã kiếm về và chôn xuống khúc đường đó một chiếc đầu lâu bò[4] không còn mùi hôi và có màu sắc giống như xà cừ.[5] Xét về bản tánh thương nhân là người có giới đức, không dễ nổi giận, ăn nói từ tốn và hết lòng khen ngợi giới đức của người khác[6]. Thế rồi một hôm có ông bạn của thương gia đang tắm dưới sông và không để ý, ông ta liền giấu quần áo của ông bạn kia cho vui, và chỉ đưa lại cho người bạn sau khi đã làm cho ông bạn hết sức khổ sở. Tuy nhiên, đứa cháu trai của thương nhân lại đem về nhà những của đánh cắp được và đem cất giấu trong cửa hàng của ông. Những chủ nhân những của mất cắp đó liền theo dõi dấu vết và bắt nộp cậu bé cùng với thương nhân và những đồ mất cắp đó cho nhà vua. Nhà vua truyền lệnh, ‘Chém đầu người này còn đứa cháu thì bị đâm đem phơi nắng cho đến chết!’ Và các nhân viên của nhà vua cứ y lệnh thực hiện. Khi vị thương nhân qua đời ông ta tái sanh nơi cõi chư thiên địa cầu, và nhận được một bạch mã chư thiên hạng nòi, phi nhanh tựa tâm ý, vì kiếp trước ông ta đã làm một chiếc cầu bằng chiếc đầu bò [216] và có hương vị chư thiên toát ra từ thân xác thương nhân do ông có những nhận xét khen ngợi những

người có giới đức. Nhưng thương nhân lại phải lỏa lồ vì đã giấu áo khoác ngoài của bạn mình. Chính do kết quả nhìn lại những hành vi ông đã thực hiện trong quá khứ, ông đã chứng kiến đứa cháu bị đâm phơi cho đến chết. Tâm ông ta rộn lên lòng từ bi thương xót, ông liền thượng lên lưng ngựa phi nhanh như gió và vào nửa đêm ông đã đi tới một nơi đứa cháu bị đâm phơi cho đến chết và đứng cách đó không xa và mỗi ngày ông đều thốt lên 'Này người bạn, hãy cố mà sống, vì sống thì vẫn tốt hơn.'

Bấy giờ vào thời điểm đó nhà vua Ambasakkhara đang đi quanh thành phố về phía bên phải cưỡi trên lưng con voi kiết tường. Nhà vua đã nhìn thấy có một người phụ nữ đã mở một cánh cửa sổ trong một ngôi nhà và đang nhìn ngắm quang cảnh hoàng gia. Nhà vua đã đem lòng yêu thương người đàn bà đó và ra hiệu cho một cận thần ngồi kế bên nói rằng, 'Nhà ngươi có nhìn thấy căn nhà kia và mụ đàn bà đó không?' Và đến đúng thời gian qui định nhà vua quay trở lại nơi cư trú trong hoàng cung và đã sai người đó đi nói rằng, 'Ta truyền cho nhà ngươi hãy đi và kiếm cho ra xem người đàn bà kia có chồng chưa!' Người đó ra đi và phát hiện ra rằng người đàn bà đã có chồng, người đó liền trình báo cho nhà vua. 'Suy nghĩ cách nào để có thể chiếm nàng làm vợ[7], nhà vua cho mời người chồng của nàng đến và nói, "Ta truyền cho nhà ngươi hãy đến và hầu hạ trẫm!' Vì sợ hãi hắn liền bất đắc dĩ phải đồng ý đến hầu hạ cho nhà vua, nghĩ rằng nếu như mình không thực hiện điều gì nhà vua truyền, nhà vua sẽ phạt mình và hàng ngày người đó vẫn đến hầu hạ nhà vua. Nhà vua liền ban cho anh ta đủ thứ đồ ăn và tiền công và sau một vài ngày trôi qua, nhà vua liền nói với anh ta khi đến phục dịch rất sớm vào buổi sáng rằng, 'Ta truyền cho mi phải đi tới một vùng có đầm sen và kiếm về đây cho trẫm một số đất sét màu đỏ và một số hoa bông súng màu đỏ, nếu như nhà ngươi không quay về hoàng cung trong ngày, thì nhà ngươi sẽ mất mạng! Khi chàng ta đã lên đường nhà vua liền truyền lệnh với người canh cổng thành rằng, "Mọi cổng thành đều phải được đóng lại trước lúc mặt trời lặn. Bấy giờ chiếc đầm sen đó cách xa thành Vesāli khoảng độ ba do tuần nhưng ngay cả xa đến như vậy, chàng ta vì sợ mất mạng, đã đi tới hồ sen với vận tốc gió ngay vào xế trưa cùng ngày. Bởi vì anh ta đã nghe được trước đó[8] tại chiếc hồ sen có các phi nhân thường lui tới, anh chàng đã đi vòng quanh hồ một cách sợ hãi nghĩ rằng, 'Liệu có gì nguy hiểm ở đây chăng?' [217] Khi nhìn thấy chàng thì các thần[9] bảo hộ đầm sen đó đem lòng thương xót và tiến lại gần gặp anh ta hiện nguyên hình con người nói rằng, ' Hỡi ông bạn, anh tới đây có mục đích gì chăng?' Chàng ta liền kể lại câu chuyện của mình cho vị thần bảo vệ nghe. 'Nếu đã là như vậy xin cứ lấy bất kỳ thứ gì anh cần," vị thần bảo vệ nói vậy và biến mất sau khi đã hiện rõ hình dáng chư thiên của mình. Chàng hầu thu lượm được một ít đất sét màu đỏ và một số bông súng màu đỏ tại đó và về tới cổng thành phố trước lúc mặt trời lặn, người canh cổng nhìn thấy anh ta và đóng ngay cổng thành lúc anh ta gọi. Không thể vào thành qua cổng đã bị đóng lại, người đó liền kêu cầu đến cậu nhỏ bị đâm cạnh đó để làm chứng nói rằng, 'Ta về đến đây trước lúc mặt trời lặn, họ đã đóng cổng thành ngay lúc ta gọi họ. Xin chàng hãy biết cho là ta về đến đây đúng giờ và về phía ta, ta không có lỗi gì cả.' Khi cậu bé bị đâm nghe thấy vậy liền nói, 'Ta đang phải đối mặt với cái chết, vì đang bị hành hình bằng cách đâm đem phơi cho chết đây ta làm sao có thể làm chứng cho ngươi được? Tuy nhiên, lúc đó lại có một ngạ quỉ có

sức mạnh thần thông rất mạnh đang sắp sửa đến gần ta nhà ngươi hãy bảo vị đó làm chứng cho.' 'Nhưng làm sao ta có thể nhìn thấy vị đó được?' ' Nếu như nhà ngươi đứng ngay đây thì có thể gặp được.' Ông ta ở lại đó và đã gặp được ngạ quỉ vào lúc nửa đêm và nhờ ngạ quỉ đó làm chứng. Vào buổi sáng, vị vua lên tiếng, 'Nhà ngươi đã về trái lệnh của ta. - Chính vì thế với địa vị là vua ta sẽ trừng phạt nhà ngươi', người đó thưa lại. 'Tâu bệ hạ, thần không hề trái lệnh bệ hạ, thần đã về đến đây trước lúc mặt trời lặn.' 'Thế có ai làm chứng cho ngươi không?' Hắn chỉ ra rằng người làm chứng cho

hắn chính là một ngạ quỉ loả lồ đã nhập vào đứa bé bị đâm phơi nắng ở kia. Và khi nhà vua hỏi, 'Làm sao chúng ta có thể tin được điều này?' Hắn kể lại, 'Chính buổi tối hôm nay hãy gởi theo thần một người mà bệ hạ tin cậy.' Khi nghe được điều này nhà vua liền đi với hắn và đứng ngay vị trí đó. Khi ngạ quỉ xuất hiện và lên tiếng, 'Hãy cố mà sống, hỡi anh bạn, vì sống vẫn tốt hơn.' Nhà vua liền hỏi ngạ quỉ với năm đoạn kệ bắt đầu như sau: 'Đối với người này không hề nói dối bịa chuyện gì cả. Tuy nhiên trước đó lại có đoạn kệ bắt đầu như sau: 'Có một thành phố của những người Vajjani tên là Vesāli' được các vị Kiết Tập Tam Tạng chèn vào nhằm mục đích cho thấy văn cảnh liên tục.

1.[218] 'Có một thành phố của những người Vajjani tên là Vesāli; chính tại đó mà Ambasakkhara người Licchavi, sau khi đã chứng kiến ngạ quỉ bên ngoài cổng thành, liền hỏi ngạ quỉ ngay tại đó, vì muốn biết lý do của mình.'

2. Đối với hắn không có việc nằm ngồi hay bước tới bước lui; đối với hắn[10] cũng chẳng có khoái lạc thọ hưởng y phục và vật thực ăn, uống và nhai.

3. Trong quá khứ những ai là họ hàng thân thuộc của hắn, những người tốt bụng với hắn, có lòng từ tâm đã nhìn thấy và nghe hắn – giờ đây những người này không thể ngay cả nhìn thấy hắn[11] hắn đang rơi vào tình cảnh họ bỏ rơi[12] hắn.

4. Những người đã qua đời chẳng còn bạn bè gì nữa. Những bạn bè của ngươi sẽ bỏ rơi ngươi khi họ biết bạn đang rơi vào hoàn cảnh quẫn bách.[13] Trong khi đó chúng bu quanh ngươi khi nghe thấy nhà ngươi trở nên phồn vinh. - những kẻ nào giàu có thường có nhiều bạn bè.

5. Sau khi bị mất hết của cải, phải khổ sở khốn nạn.[14] Bị lấm lem và thân bị tan rã, giống như giọt sương đang lơ lửng trên cành cây,[15] chỉ nay mai thôi người đó sẽ chấm dứt sanh mạng.

6. Khi phải trải qua cảnh khổ cùng cực đến như vậy, như bị đâm thủng bằng chiếc cọc làm bằng gỗ nimba[16]- đến mức độ như vậy hỡi dạ xoa – khiến nhà ngươi có thể nói, "Hỡi bạn hữu, hãy cố gắng mà sống, vì sống vẫn còn hơn không?"

1. Về điểm này tại đó (tattha): tại thành Vesāli đó. Bên ngoài thành phố (nagarassa bāhiraṃ): kẻ ở ngoại ô thành phố; đã diễn ra, đã xảy ra, đã xuất hiện. Chính bên ngoài thành phố Vesāli.[17] [219] Ngay tại đó (tatt'eva) : ngay tại đó ngay ở địa điểm nhà vua nhìn thấy hắn. Hắn (tam) ngạ quỉ đó. Muốn biết lý do tại sao (kāraṇatthiko): muốn biết lý do tại sao hắn lại nói[18] 'Hỡi anh bạn, hãy cố mà sống, vì sống vẫn còn hơn'

2. Đối với hắn không được nằm cũng không được ngồi (seyyā nisajjā nayamassa atthi): đối với kẻ bị đóng cọc phơi nắng chẳng được nằm, đặc tính phân biệt rõ được coi như là được nằm dài trên lưng[19], hay ngồi đặc tính phân biệt bằng cách ngồi xếp bằng v.v... cũng chẳng được bước tới bước lui (abhikkamo n'atthi paṭikkamo va): đối với hắn cũng chẳng được cử động nhẹ nhàng[20] trong đó đặc tính phân biệt rõ là đi tới đi lui. Ngay cả có được cảm khoái (paricārikā sa pi)[21]: đối với hắn không có khoái cảm giác quan[22] đặc tính đặc biệt[23] đó là được hưởng thú mặc y phục và ăn đồ ăn thức uống hay nhai[24] bất kỳ điều gì v.v... một cách giải thích khác đó là[25] ngay cả sự duy trì các căn bằng cách thưởng thức sử dụng quần áo hay đó ăn thức uống v.v... ý nghĩa[26] ở đây là bị tước mất cuộc sống. Một số lại giải thích là 'ngay cả chú ý đến' (Paricāraṇā sā pi).

3. Trong quá khứ họ là những người tốt bụng, có lòng thương đã được nhìn thấy và nghe hắn (ditthasuta suhajja amukampaka yassa ahesum pubbe): trong quá khứ họ là bạn hữu rất nhã nhặn với nhau, kể cả những ai là bạn hữu hắn thường xuyên gặp mặt cũng như ít khi hội ngộ với nhau. Ngay cả thường xuyên gặp nhau (daṭṭhuṃ pi) có nghĩa là ngay cả không thường xuyên gặp[27] nhau, một mình gặp được hắn. Gắn rơi vào hoàn cảnh tách biệt (virājitato): hắn rơi vào hoàn cảnh bị loại bỏ bị từ chối. Do những kẻ đó (janena tena): do những người là bà con thân thuộc của hắn v.v...

4. Những ai đã qua đời chẳng còn bất kỳ bạn hữu thân thuộc nào (na oggatattassa bhavanti mittā): những kẻ đã chết, những kẻ không còn ý thức nữa, tuy nhiên không có bạn bè là do người đó đã qua khỏi cảnh bạn hữu chẳng có thể làm gì cho hắn được nữa. Các bạn hữu đã bỏ quên người khi họ biết bạn ngươi vào tình trạng thiếu thốn (jahanti mittā vikalaṃ viditvā): họ bỏ rơi bạn nghĩ rằng, 'Chẳng còn kiếm chác được gì nơi người này nữa.' khi họ biết kẻ nào đã mất hết của cải ngay cả khi hắn vẫn còn sống, kẻ chết sẽ bị bỏ lại một mình. Trong khi đó họ sẽ bu quanh bạn khi biết bạn có tiền của (atthañ ca disvā parivārayanti): nhưng họ sẽ vây quanh bạn với những lời nói đầy tình thương và nhìn từng cử chỉ của bạn[28] khi họ thấy bạn có tài sản, có của cải và giàu có. Những kẻ nào phát tài sẽ có nhiều bạn bè (bahū mittā uggatattassa honti):[220] những kẻ nào có tài sản, tự bản chất được coi là phát triển, là thành công sẽ có rất nhiều bạn bè, ý nghĩa ở đây chính là cách xử sự thế gian.

5. Sau khi mất hết của cải (nihīnattho sabbabhogehi): sau khi trở nên thiếu thốn tiền bạc dù ít hay nhiều. Rơi vào sầu khổ (kiccho): nơi đau khổ khốn cùng.[29] Phải lem luốc (sammakkhito): với thân xác dính đầy máu. Với thân xác bị tan rã hoàn toàn (samparibhinagatto): với thân xác vị dày vò. Giống như những giọt sương vướng trên cành cây (ussāvabindu va pālimpamāno): giống như giọt sương đọng trên ngọn cỏ. Hôm nay hay ngày mai cũng thế (ajja suve): kết thúc hay cuộc sống của người đó chấm dứt trong ngày một ngày hai, có nghĩa là cuộc sống sẽ chấm dứt không còn tiếp tục nữa.

6. Bị đóng cọc phơi nắng (uttāsitaṃ): bị đâm và trói vào cột. Trên một cái cọc làm bằng gỗ nimba (picumandassa sūle): trên một cái cọc làm bằng gỗ nimba. Bằng dấu hiệu nào vậy? (kena vaṇṇena): vì lý do gì? 'Hỡi bạn hữu, hãy cố mà sống, vì sống vẫn tốt hơn

(jīva bho jīvitam eva seyyo): hãy cố mà sống, ông bạn của ta. Tại sao vậy? Mong rằng bạn vẫn còn sống ngay cả khi đã bị đâm cọc phơi nắng ở đây cả trăm ngàn lần, còn hơn, tốt hơn cuộc sống đang chờ bạn khi bạn đã lìa khỏi đây. Khi nhà vua hỏi như vậy ngạ quỉ thốt lên bốn đoạn kệ giải ý nghĩa như sau:

7. Ta nhớ lại, họ là bà con ruột thịt của ta trong kiếp trước. Khi ta còn nhìn thấy họ, ta đem lòng thương xót họ nghĩ rằng, 'Xin đừng để cho những kẻ có hạnh bất thiện đó phải rơi xuống hoả ngục.

8. Ôi Licchavi, khi họ rời khỏi đây, những kẻ thực hiện ác nghiệp [30]sẽ phải tái sanh nơi hoả ngục khủng khiếp và đông đúc nóng nảy, khủng khiếp và đáng sợ vô cùng.

9. Chiếc cọc này ngàn lần tốt hơn là hoả ngục - xin đừng để cho họ rơi vào chốn khốn khổ cùng cực khủng khiếp và đáng sợ, đau khổ vô cùng, đó là hỏa ngục

10. [221] Giờ đây nếu họ nghe lời ta, họ sẽ phải đau khổ và có thể sẽ chết. Chính vì thế ta không nói gì trước sự hiện diện họ, e rằng kết cục cuộc sống của họ sẽ nhờ ta mà qua khỏi.'

7. Về điểm này, bà con ruột thịt máu mủ (salohito): có cùng dòng máu, liên quan đến vấn đề này người ấy có liên hệ máu mủ, có nghĩa là họ hàng với nhau. Nơi kiếp trước (purimāya jātiyā): nơi kiếp trước của ta. Xin đừng để cho hạng ác nhân này phải rơi vào hỏa ngục (mā pāpadhammo niryam patāyaṃ): khi ta nhìn thấy hắn, ta có lòng trắc ẩn nghĩ rằng, 'Xin đừng để cho ác nhân này phải rơi xuống hỏa ngục, xin đừng để cho hắn tái sanh nơi hỏa ngục.' Đây là cách ta nên phân tích.

8. Đông đúc (sattussalaṃ): rất đông đảo chúng sanh là những ác nhân thực hiện ác nghiệp. Hay nói cách khác đầy nghẹt người, hết đống này đến đống khác.[31] Bảy cách tra tấn bắt đầu với năm loại bánh răng nhỏ,[32] nghĩa là bị đổ đầy đồng lỏng cháy đỏ vào miệng[33] bị bỏ trên một đống than cháy đỏ,[34] phải quăng xuống vạc dầu bằng sắt[35], phải lạc vào khu rừng[36] có những lá dao sắc bén, phải lội xuống con sông Vetarani[37] và rồi lại bị quăng trở lại đại hỏa ngục. Nóng nảy cùng cực (mahābhitāpaṃ): bị ngọn lửa hỏa ngục đốt nóng một cách khủng khiếp. Mãnh liệt (kaṭukaṃ): rất khó chịu. Đáng sợ (bhayānakaṃ): tạo khiếp sợ.

9. Vô số lần (anekabhāgena guṇena): vô số lần nhiều hơn gấp bội những lợi thế bạn có được. Cái cọc này... còn hơn là Hoả ngục bội phần (ayam eva sūlo nirayena tena): cái cọc này còn tốt hơn hoả ngục nhiều đó là nơi người đó phải tái sanh sau này. Đây là công cụ cách hiểu theo nghĩa công cụ. Vô cùng đau đớn (ekantatippaṃ) có nghĩa là đau khổ tột cùng và gay gắt. Nỗi đau khổ tuyệt đối bao la.

10. Giờ đây nếu người đó nghe lời ta (idañ ca sutvā vacanaṃ mam' eso): điều người đó đã nói bắt đầu với, 'Khi hắn phải rời khỏi cõi đời này; nếu như hắn nghe lời ta, hắn phải chịu khổ sở giống như nơi hỏa ngục lời ta đem lại. Có thể sẽ phải chết (vijaheyya pānaṃ): có thể từ bỏ cuộc sống[38]. Chính vì thế (tasma): vì lý do đó. Sợ rằng chỉ có mình ta mà thôi (mām 'ekato): ta chẳng nói những lời này khi hắn có mặt sợ rằng hắn sẽ phải kết thúc sanh mệnh mà thôi. [222] Song ta chỉ nói. 'Hãy cố mà sống, hỡi bạn của

ta ơi, vì sống ắt phải tốt hơn rồi.' đây chính là ý nghĩa muốn nói tới.

Khi Ngạ quỉ giải thích như vậy về điều nhà vua thốt lên đoạn kệ này xin phép được đặt câu hỏi về vấn đề này với ngạ quỉ như sau:

11. 'Những sự thật về người này đã quá rõ ràng; trẫm muốn hỏi nhà ngươi về một số vấn đề khác nữa, nếu nhà ngươi cho phép, nhưng bệ hạ không được nổi nóng.

12. Chắc chắn rằng ta sẽ đồng ý [39] thế rồi – không còn phải thảo luận thêm nữa[40] với kẻ thiếu niềm tin tưởng. Miễn cưỡng tin rằng lời bệ hạ có thể tin tưởng được, làm như vậy, nhà ngươi có thể yêu cầu ta ban cho những gì nhà ngươi muốn (ta sẽ trả lời.)'

Những đoạn kệ này chính là cuộc đối thoại giữa nhà vua và ngạ quỉ.

11. Về điểm này biết rõ hết (aññato): hiểu được là như vậy. Chúng ta ước muốn: icchāmase = icchāma (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Chúng ta: no = amhākaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Nhưng bệ hạ sẽ không được nổi nóng (na ca kujjhitabbaṃ) bệ hạ không được nổi nóng nghĩ rằng, 'bất kỳ điều gì những kẻ này sẽ hỏi?'

12.Chắc chắn rằng: (addhā): ta đồng ý (paṭiññā me): ta đồng ý nói rằng, 'các ngươi có thể hỏi thêm thông tin, có nghĩa là ta đồng ý để cho các ngươi làm như vậy.[41] Thế rồi (tadā ahu): vào thời điểm ta nói với các ngươi lần đầu. Chẳng có gì phải thảo luận với kẻ không có niềm tin (nācikkhanā [42]appasannassa hoti): chẳng cần gì phải thảo luận với kẻ không có niềm tin. Người có niềm chỉ nói về bất kỳ điều gì với kẻ nào họ tin tưởng mà thôi. Tuy nhiên các ngươi không tin ta và ta cũng không tin các ngươi. Vì lý do đó, sau khi đã chấp nhận điều này chẳng còn nhu cầu nào để nói cả.[43] Nhưng giờ đây, ta phải miễn cưỡng suy luận rằng lời nói của ngươi có thể tin tưởng được. Hành động như vậy (iti katvā) vì lý do này. [223] nhà ngươi có thể hỏi ta những gì nhà người muốn và nếu có thể (pucchassu maṃ kāmaṃ yathā visayhaṃ): nhà ngươi có thể hỏi ta bất kỳ vấn đề gì, ta sẽ trả lời thích đáng trong phạm vi hiểu biết của ta, đây là ý nghĩa.

Sau khi ngạ quỉ đã đồng ý, nhà vua thốt lên đoạn kệ sau:

13. Với con mắt của ta, trẫm có thể nhìn thấy bất kỳ điều gì mong rằng trẫm có thể tin tưởng toàn bộ những điều đó. Liệu trẫm vẫn phải nhìn những gì không thể tin tưởng[44] được chăng, nếu vậy dạ xoa phải giúp trẫm [45] thôi.'

13. Đây là ý nghĩa: bất luận điều gì chính mắt ta nhìn thấy, ta có thể tin tưởng, ta có thể chấp nhận, toàn bộ những điều đó đúng như vậy. Tuy nhiên liệu vẫn còn một số điều trẫm đã nhìn thấy song vẫn không tin, nhà ngươi sẽ giúp trẫm, nhà ngươi có thể la rầy[46] trẫm. Hay nói cách khác bất kỳ điều gì trẫm thấy bằng chính mắt mình (yaṃ kiñcāhaṃ cakkunā passissāmi): bất luận điều gì trẫm có thể nhìn thấy bằng chính mắt mình do rất có thể mắt người khác không thấy do họ không có mắt để nhìn. Liệu trẫm có thể tin tất cả những điều đó chăng. (sabbam po tāhaṃ abhisaddaheyyaṃ): liệu trẫm có thể tin tưởng toàn bộ những gì

trẫm đã nhìn thấy, nghe được hay sắp biết được vì đó là niềm tin trẫm đặt nơi nhà ngươi. Đây chính là ý nghĩa. Ý nghĩa hai hàng cuối cùng là chính xác như đã khẳng định.

Khi ngạ quỉ nghe điều này hắn thốt lên đoạn kệ sau đây:[47]

14. 'Xin hãy cho ta được hứa long trọng là: sau khi đã nghe diễn giải Phật Pháp nhà ngươi sẽ có được tịnh tín[48] thích hợp. Vì bệ hạ mong mỏi được biết và tâm của bệ hạ đã không bị ô nhiễm thế nên ta sẽ tuyên bố toàn bộ Phật Pháp đúng như đã được phân giải cho dù ngài đã nghe được hay chưa.[49]

[224] Từ điểm này trở đi[50] các đoạn kệ đối thoại giữa họ như sau:

15.Cưỡi trên lưng bạch mã được trang điểm, ngài đã tiến tới nơi người bị đâm đem phơi nắng; con ngựa này trông thật kỳ diệu và khả ái. - là kết quả do nghiệp nào mang lại vậy?

16.'Ngay trung tâm thành phố Vesāli có một vũng nước khiến cho con đường lầy lội; với tịnh tín trong lòng ta đã lấy một chiếc sọ bò trắng[51] và đặt xuống chỗ hũng đó.

17. Do đặt chân lên đó cả ta và những người khác đều có thể qua ráo chân; con ngựa này trông thật tuyệt vời và khả ái – đó chính là do kết quả nghiệp đó đem lại.'

18.'Giờ đây sắc diện của ngài rực sáng toả khắp tứ phương và hương thơm của ngài lan toả khắp nơi; ngài còn có vẻ oai nghiêm vĩ đại và đã chứng đắc phép thần thông của dạ xoa, xong nhà ngươi vẫn bị loả lồ do kết quả nghiệp nào đem lại vậy?

19. 'Thoát khỏi tức giận và với lòng tịnh tín liên ly., ta đã tiến lại gần chúng sanh với lời nói từ tốn; sắc diện chư thiên của ta liên tục toả sáng – đây chính là kết quả do cùng nghiệp đó đem lại.

20.Khi ta nghe biết danh vọng và tiếng tăm của những kẻ an trú Phật Pháp ta đã công bố với lòng tịnh tín; hương thơm chư thiên của ta lan toả liên tục - đây chính là kết quả của cùng nghiệp đó.

21.Trong khi bạn thân thiết của ta đang tắm nơi bãi tắm công cộng, một cách tinh nghịch và với tâm không bị ô nhiễm ta đã lấy y phục của hắn giấu trên gò đất cao. Vì lý do đó ta đã bị loả lồ và dẫn đến cuộc sống đầy bất trắc.

22. [225] Kẻ nào thực hiện ác nghiệp cho dù để đùa dỡn vui vẻ, phải lãnh quả nghiệp đó. nhưng nếu ai thực hiện ác nghiệp không nhằm mục đích đùa giỡn vui vẻ thì họ nói gì được về quả nghiệp của mình?

23.Những kẻ nào nhằm mục đích đồi bại và có tâm thân ô nhiễm và khẩu bất tịnh, thời số phận của họ vào lúc thân hoại mạng chung không còn nghi ngờ gì nữa họ phải rơi vào hoả ngục.

24.Nhưng những kẻ khác, khao khát kiếp hạnh phúc, muốn kiếm thoả thích bằng bố thí và sẵn có bản tính thương người[52], chẳng còn nghi ngờ gì nữa số phận của họ vào lúc thân hoại mạng chung họ sẽ đi đến nhàn cảnh vậy.

14.. Về điểm này Xin cho trẫm biết lời hứa long trọng của nhà ngươi (saccappaṭiññā tava me sa hotu): hãy cho biết lời hứa long trọng trước ta xem nào. Đó là sau khi nghe Phật Pháp bệ hạ sẽ được tịnh tín thích hợp (sutvāna dhammaṃ labha sappasādaṃ): đó là sau khi đã lắng nghe Phật Pháp bạn sẽ được lòng tịnh tín đích thực. Mong mỏi khát khao được biết (aññatthiko): khao khát hiểu được. Chính xác đúng như đã phân giải (yathā pajānaṃ): chính xác như những gì đã phân giải; hay nói cách khác chính xác như đã được phân tích (yathā pajānaṃ) có nghĩa là giống hệt như ta đã thể hiện.

15. Kết quả này do nghiệp nào tạo ra? (kiss'etaṃ kammassa ayaṃ vipāko): kết quả này do đâu mà ra? Kết quả này do nghiệp nào đem lại? Hay nói cách khác etam (không được dịch) chỉ là tiểu từ mà thôi; của hành vi nào đây - đây chính là điều cần được phân tích.[53] Có một số người giải thích kissa te (ý nghĩa vẫn không có gì thay đổi.)

16.. Trong con đường lầy lội (cikkhallamagge)[54]: trong một lối đi đầy bùn lầy lội. Một chỗ trũng (narakaṃ): một hố sâu. Tôi đã lấy: ekāhaṃ = ekaṃ ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Đặt trong chổ trũng đo (narkasmiṃ nikkhipiṃ) đổ vào chỗ trũng bùn lầy đó để cho người ta không còn phải lội bùn lầy.

17. Về điều đó (tassa): về việc xây một cây cầu bằng chiếc xương đầu bò đó.

20. Những kẻ nào đã an trú nơi Phật Pháp (dhamme ṭhitānaṃ): đối với những người đã sống theo Pháp[55]. Ta xin được công bố (mantemi): ta nói về, ta cử hành.

21. [226] Mang tính đùa giỡn (khiḍḍatthiko) coi đó như là đùa cợt. Còn trong tâm không bị ô nhiễm (no ca paduṭṭhacitto): tâm không mang tánh hiểm độc liên quan đến người sở hữu y phục đó, có nghĩa là không có ý đánh cắp hay bất kỳ ý định làm mất[56] điều gì.

22. Không đùa cợt (akilamano): không cố ý đùa giỡn. Với tánh hiểm độc trong tâm do tham lam đem lại.[57]v.v... điều gì là quả nghiệp đó? (kiṃ tassa kammassa vipākaṃ ahu): những bậc trí tuệ nói gì về kết quả buồn khổ của ác nghiệp đó?[58]

23. Với mục tiêu và tâm đồi bại (duṭṭhasaṅkappamanā): với ý nghĩ hiểm độc do mục tiêu có liên quan đến ái dục v.v... bằng cách này ngài đề cập đến hạnh bất thiện trong tâm. và thân khẩu bất tịnh (kāyena vācāya ca saṅkiliṭṭha): vẩn đục nơi thân và khẩu bằng cách sát sanh v.v...

24. Khao khát được (āsamānā): hy vọng được, mong muốn được. Khi những quả nghiệp đã được chứng minh bằng cách phân tích ngắn gọn do ngạ quỉ đó, nhà vua thốt lên đoạn kệ sau đây, không tin vào những gì ngài đã nghe:

25. 'Làm sao ta có thể biết chắc được, đây là quả nghiệp thiện và nghiệp ác? Hay điều gì ta đã nhìn ra có nên tin chăng? Hay kẻ nào khiến ta tin được đây?'

25. Về điểm này Làm sao trẫm biết chắc được (taṃ kin tī jāneyyaṃ ahaṃ avecca): vì lý do gì bằng cách nào trẫm có thể tin đó là sự thật. Mà không dựa vào người khác là quả nghiệp thiện và nghiệp ác được đề cập đến được nhà ngươi phân tích bằng cách, 'những kẻ có mục đích và tâm đồi bại và kèm theo là tâm khẩu bất tịnh.' v.v... 'Nhưng

những kẻ khác đang khao khát được sống kiếp hạnh phúc' v.v... Ta đã trông thấy điều gì để tin? (kiṃ vā haṃ disva abhisaddaheyyaṃ): hay ta đã thấy chứng cớ nào bằng chính mắt mình để chấp nhận đây tự đồng ý? Hay (etam): hay điều gì người có kiến thức, điều gì người khôn ngoan có thể khiến ta tin vấn đề này, có nghĩa là xin nói cho trẫm biết điều đó đi.

[227] Khi nghe được điều này ngạ quỉ thốt lên những đoạn kệ này nhằm giải thích vấn đề này cho nhà vua một cách hợp lý:

26. 'Khi bệ hạ đã nhìn và đã nghe bệ hạ phải tin đây là quả nghiệp thiện hay quả ác nghiệp; nếu như cả nghiệp thiện và ác nghiệp không tồn tại song song thì bằng cách nào chúng sanh có được kiếp sống hạnh phúc và kiếp sống đau khổ ?

27. Và nếu con người không thực hiện bất kỳ nghiệp nào trên cõi đời này, đó là cả nghiệp thiện lẫn ác nghiệp, thì chắc sẽ không tồn tại chúng sanh sống kiếp hạnh phúc và kiếp đau khổ trên cõi đời ngày, cũng chẳng có hạng chúng sanh nào là hạ cấp hay cao thượng.

28. Nhưng vì chính con người đều thực hiện nghiệp của mình kể cả thiện nghiệp lẫn ác nghiệp trên cõi đời này. Chính vì thế mà có chúng sanh có cuộc sống hạnh phúc cũng như cuộc sống đau khổ và cũng có cuộc sống cao hay thấp nơi cõi chúng sanh này.

29. Hiện nay người ta nói rằng, quả nghiệp có hai loại - những nghiệp được sống hạnh phúc và đau khổ; các vị chư thiên tự đem lại hạnh phúc cho chính mình[59] trong khi đó kẻ khờ dại không nhìn thấy được tánh chất hai mặt của vấn đề trên nên đã phải thiêu đốt[60] trong hoả ngục.

26. Về điểm này khi bệ hạ đã nhìn thấy (nhận ra) (disvā): khi bệ hạ đã nhận thấy tận mắt mình. Đã nghe được (sutvā): (khi bệ hạ) đã nghe Phật Pháp, bệ hạ có thể tự kết luận, tự phán đoán phù hợp với những điều này. Về nghiệp thiện và ác nghiệp: kayāṇapāpassa= kayānassa pāpassa (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài); bệ hạ phải tin rằng hạnh phúc và đau khổ chính là kết quả của nghiệp thiện và nghiệp ác vậy. Nếu như cả hai đều không tồn tại (ubhaye asante): là hai loại nghiệp: nghiệp thiện và nghiệp ác không được biết đến. Làm sao chúng sanh có được cuộc sống hạnh phúc và cuộc sống đau khổ? (siyā nu sattā sugatā duggatā vā) có nghĩa là, làm sao[61] có thể, làm sao biết được có một thực chất đó là chúng sanh phải trải qua cuộc sống hạnh phúc và cuộc sống đau khổ hay những kẻ giàu có lại có được kiếp sống hạnh phúc và người nghèo thì rơi vào kiếp sống đau khổ? [228] Giờ đây[62] ngạ quỉ lại giải thích vấn đề theo cách, và thêm vào[63] những gì đã được nói tới bằng hai đoạn kệ bắt đầu với 'Và những chúng sanh vẫn còn phải trải qua sanh và tử không thực hiện nghiệp tại đây' nhưng 'khi những chúng sanh vẫn còn phải trải qua sanh và tử đã thực hiện nghiệp.

28. Về điểm này Thấp hay cao (hīnā paṇītā): hèn hạ hay quí trọng trong gia đình, nơi diện mạo, sức khoẻ, đoàn tuỳ tùng v.v...

29. Giờ đây họ cho rằng quả nghiệp có hai loại (dvay'ajja kammānaṃ vipākaṃ āhu) hiện nay, bây giờ họ đề cập đến, nói tới quả nghiệp gồm hai loại đó là nghiệp thiện và ác nghiệp như là hai loại, có hai thứ. Hai loại nào vậy? ngạ quỉ cho biết:[64] những kẻ nào đã được sống hạnh phúc và cảm nghiệm được đau khổ (sukhassa dukkhassa ca vedanīyaṃ): những kẻ đó thật thích hợp để cảm nghiệm những gì dễ chịu và những gì khó chịu.[65] Các vị chư thiên thì tự cảm nghiệm được (tā devatāyo paricārayanti): những kẻ đó nhờ đặc tính cao thượng có được kết quả sống hạnh phúc trở thành chư thiên nơi cõi phạm thiên[66] và được phú cho hạnh phúc chư thiên, cảm nghiệm tham dục[67] Trong khi đó những kẻ khờ không nhận ra được đặc tính hai mặt của vấn đề này đã bị thiêu đốt (paccanti bālā dvayataṃ apassino): trong khi đó, những kẻ khờ dại, vì không nhận được không tin về đặc tính hai mặt của vấn đề nghiệp và quả nghiệp đã theo đuổi ác nghiệp , do hậu quả của những nghiệp đó, họ đã bị thiêu đốt, đã gặp phải đau khổ trong hoả ngục v.v... đang phải cảm nghiệm những quả nghiệp phải đươc cảm nghiệm là đau khổ.

Liên quan đến những câu hỏi của nhà vua, 'Nhưng tại sao nhà ngươi đang khi tin tưởng vào quả nghiệp đó, lại phải trải qua đau khổ lớn lao như vậy? Thế rồi ngạ quỉ lại thốt lên đoạn kệ này:

30. Chẳng có nghiệp nào do chính ta thực hiện, cũng như chẳng có ai sau khi đã thực hiện bố thí lại hồi hướng cho ta y phục, giường nằm đồ ăn thức uống - vì lý do đó ta phải chịu loả lồ và phải chịu cuộc sống đầy đau khổ.'

30. Về điểm này ta chẳng thực hiện nghiệp nào (na m'atthi kammāni sayaṃ katāni):Vì chẳng có phước báu nào do chính ta thực hiện vì chẳng ai biết được những nghiệp ta đã thực hiện được trong quá khứ có thể đem lại cho ta y phục v.v... cũng chẳng có kẻ nào sau khi đã thực hiện bố thí, lại hồi hướng cho ta (thí phước đó) (datvā pi me n'atthi so ādiseyya): cũng chẳng có ai sau khi đã bố thí cho các sa môn và các vị bà la môn, lại hồi hướng phước thí đó cho ta nói rằng, 'Mong rằng phước thí này dành cho ngạ quỉ đặc biệt đó.' Chính vì lý do đó ta đã bị loả lồ và phải sống kiếp sống đầy phiền toái (ten'ambi naggo kasirā ca vutti): vì hai lý do đó [229] giờ đây ta bị loả lồ, không có y phục, và phải trải qua kiếp sống đầy phiền toái và đau khổ như vậy.

Khi nghe được điều này, vì muốn cho ngạ quỉ có y phục v.v... nhà vua đã thốt lên đoạn kệ sau đây:

31. "Hỡi dạ xoa, liệu có cách nào nhà ngươi có được y phục chăng? Hãy cho ta biết điều kiện nào để chúng ta nghe biết những nhân duyên đó là đáng tin cậy.

31. Về điểm này nhờ đó (yena) có nghĩa là liệu có thể có, có thể được một vài cách nào đó nhà người có được, có được y phục? Nếu có thì: yadatthi-yadi atthi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài)

Thế rồi ngạ quỉ nói lên những đoạn kệ sau đây nói về những điều kiện đó như sau:

32. Ở đây có một tỳ khưu tên là Kappitaka, là một đạo sư, có giới đức tốt, là vị A-la-hán, đã được giải thoát, và đã khéo bảo vệ các căn, thực hiện kiềm chế theo luật Pātimokha,

đã trở thành người điềm tĩnh và đã đạt đến tri kiến tuyệt đối.

33. Lời nói hiền hoà, nhã nhặn, khéo thuyết phục, với diện mạo dễ thương, có kiến thức và là người ăn nói rất từ tốn, là phước điền, là người sống trong an bình, và là người xứng đáng thọ lãnh cúng dường từ phía các chư thiên lẫn chúng sanh.

34. An tịnh, thiểu dục và không bị phiền nhiễu, không tham muốn, đã giải thoát, không buồn sầu, không vị kỷ, chánh trực, không còn cội rễ, là người đã triệt phá hết các trở ngại, người đã đạt đến tam minh[68] chiếu sáng rực rỡ.

35. Không được biết đến, và không dễ nhận ra được ngay khi đã được nhìn thấy, giữa bạn bè ngài được gọi là 'bậc hiền trí'; các dạ xoa biết ngài với danh nghĩa là người đã được giải thoát khỏi ái dục, đi rảo quanh khắp thế gian với bản tánh thiện.

36. [230] Nếu có ai bố thí cho người một hay hai cặp khi hồi hướng phước thí này cho ta, và những phước thí này đã được thọ lãnh, thời bệ hạ sẽ trông thấy ta được mặc y phục.'

32. Về điểm này, tên là Kappitaka (Kappitako nāma):ngạ quỉ nói ám chỉ hoà thượng của trưởng lão Upāli, đã một thời là đứng đầu hơn một ngàn ẩn sĩ tóc búi[69] Ở đây (idha): gần thành Vesāli này. Có một đạo sư (jhāyī): đạo sư do bởi thiền kết hợp với quả[70] cao độ, người đã trở thành mát mẻ (sītibhūto): ngài đã đạt đến trạng thái mát mẻ thoải mái, bằng cách dập tắt sầu khổ nóng nảy nơi mọi phiền não. Đã đạt đến tri kiến tột đỉnh (uttamadiṭṭhipatto): đã đạt đến tột đỉnh, thánh quả tột đỉnh, đạt đến chánh kiến.[71]

33. Ăn nói dễ thương (sakhilo): từ tốn, nhỏ nhẹ, khéo thuyết phục (suvaco): khiêm tốn. Có kiến thức (svāgamo): là người truyền thống đã được truyền lại một cách thích hợp[72] Và là người ăn nói rất đáng yêu (suppatimuttako ca): một người ăn nói rất đáng yêu, có nghĩa là một người ăn nói rất từ tốn[73] là người được sống trong an bình (araṇavihārī) là người được sống trong tình thương mến thương.

34. An tịnh (santo): với các lậu hoặc đã được định. Không bị phiền não (anigho): thoát khỏi đau khổ phiền toái. Không có khói (vidhūmo): không xông lên những làn khói tà tư duy.[74] Thoát khỏi ước muốn (nirāso): thoát khỏi thèm khát. Được giải thoát (mutto): thoát khỏi mọi tái sanh trong tương lai[75]. Thoát khỏi mũi tên (visallo): không còn tham dục v.v... không vị kỷ (amamo): không cố chấp về ngã. Chánh trực (avaṅko): đã loại trừ được lối sống luồn cúi như những thân nghiệp cong queo v.v... không có nền móng (nirupadhi): là người đã loại bỏ được nền móng như thể các lậu hoặc và những tích lũy v.v... [76] là người đã triệt phá được hết các triền phược (sabbapañcakhīno): là người đã triệt hạ được hết những kiết sử như ái dục v.v... Toả sáng (jutimā): toả sáng với ánh sáng tuệ giác vô song.

35. Không được biết đến (appaññato): không nổi tiếng do tánh khiêm tốn và giới đức nơi ngài[77]. Không dễ gì nhận ra được (na sujāno): do bản chất xấu xa ngài không dễ gì tự khẳng định mình có giới đức, thuộc bản chất như vậy, thuộc bản chất thông thái như vậy, ngay cả khi ta đã nhận ra điều đó. Các dạ xoa đều biết

ngài thuộc hạng người đã thoát khỏi mọi ái dục (jānanti taṃ yakkhabhūtā anejaṃ):và các dạ xoa biết ngài thuộc dạng đã thoát khỏi mọi ái dục, thoát khỏi mọi thèm khát và là vị A-la-hán.Với bản chất dễ thương (kalyāṇadhammaṃ): với những phẩm chất thiện thuộc giới đức v.v...

36. Đối với ngài (tassa) đối với trưởng lão Kappita. Một cặp (ekaṃ yugaṃ): một cặp y phục. Hay hai cặp (duve vā) hay hai cặp y phục. Hồi hướng điều này cho ta : mam uddisitvāna = mamaṃ uddivitvā[78] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). [231] và đây là những điều cần được chấp nhận (paṭiggahitāni ca tāni c'assu): nếu như những cặp y phục này được chấp nhận, cần phải chấp nhận và đã được ngài chấp nhận. Được trang bị với những y phục. (sannaddhadusaṃ): tôi đã mặc xong những y phục đó, có nghĩa là mặc đồ và che đậy với quần áo. Với những y phục ngài đã nhận[79] được.

Thế rồi nhà vua còn tìm hiểu thêm về nơi ở của vị Trưởng lão:

37. Vị sa môn này đang cư trú ở đâu để chúng ta có thể đến và gặp ngài ngày hôm nay ngài có thể đẩy lùi những nghi ngờ và không tin tưởng cho ta, chính là các tà kiến đang luồn lách.

37. Về điểm này tại vị trí nào? (kasmim padese): tại nơi đâu? Ngày hôm nay ngài: yo m'ajja = yo ajja (các từ này) được nối kết qua dùng âm tiết êm tai với từ "ma".[80]

Thế rồi ngạ quỉ nói:

38. "Ngài đang ngồi thiền tại Kapinaccana vây quanh là rất nhiều chư thiên; người xứng danh đó đang thuyết pháp họ đang chuyên tâm vào lời thuyết pháp của chính đạo sư của mình.'[81]

38. Về điểm này tại Kapinaccana (Kapinaccanāyaṃ): ngay tại vị trí thường có tên là Kapinaccana là do có nhiều con khỉ (kapīnaṃ) là những thú vật trong rừng,[82]đang nhẩy nhót (naccanema). Tên thực sự là (saccanāmo)[83] ngài là một vị đạo sư, một người có giới đức tốt, là vị A-la-hán là người được giải thoát v.v...

Khi ngạ quỉ nói điều này nhà vua liền thốt lên đoạn kệ này, ước mong được thăm vị trưởng lão đó ngay lập tức.:

39. 'Giờ đây ta muốn đi và thực hiện điều gì nhà ngươi đề nghị: ta sẽ đem y phục đến mặc cho vị sa môn đó với một cặp và nếu được chấp nhận chúng ta muốn được nhìn thấy ngài mặc vào các y phục đó.

39. [232] Về điểm này ta muốn đi ngay bây giờ: kassāmi = karissāmi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

Thế rồi ngạ quỉ thốt lên đoạn kệ này cho thấy lý do trưởng lão đang thuyết pháp cho các Chư Thiên[84] chính vì thế đây không phải là thời gian thích hợp để đến gặp ngài:

40. 'Làm ơn, xin đừng đến gặp một vị xuất gia vào thời điểm không thích hợp – Thưa vị vua người Licchavi, đây không phải là thói quen[85]của người Licchavi. Hãy đến gặp trưởng lão sau này, vào thời gian thích hợp[86] và hãy gặp ngài vào lúc ngài đang ngồi thiền trong thinh lặng

40. Về điểm này làm ơn (sadhu) chỉ là một tiểu từ diễn tả sự khẩn khoản nài xin. Ôi vị Vua người Licchavi, không phải thời gian thích hợp cho ngài (vo Licchavi n'eva dhammo): Ôi vị vua Licchavi, đây chẳng phải là thói quen của người Licchavi, đến gặp trưởng lão vào một thời điểm không thích hợp. Ngay tại đó (tatth'eva): ngay tại vị trí đó.

Khi ngạ quỉ nói điều này nhà vua liền đồng ý nói rằng, 'Tốt lắm' và quay trở lại nơi cư trú của mình. Khi thời gian thích hợp đã đến một lần nữa ngài tiến lại gặp trưởng lão mang theo tám bộ y phục. Ngồi sang một bên nhà vua đảnh lễ trưởng lão bằng lời chào thân thiện và nói, 'Thưa ngài, xin ngài nhận tám bộ y

phục này.' Khi nghe thấy điều này trưởng lão hỏi nhà vua để có thể bắt đầu cuộc đàm đạo với ngài "Thưa đại vương, trước đây bệ hạ đã thiếu giới đức bố thí và lại chèn ép các vị sa mônvà bà la môn. Làm thế nào mà giờ đây ngài lại ngài lại bố thí những bộ y phục tuyệt diệu đến như vậy? Khi nhà vua nghe điều này, ngài liền giải thích lý do, tường trình lại cho trưởng lão việc nhà vua đã gặp ngạ quỉ và toàn bộ những gì mỗi người đã nói với nhau và rồi nhà vua đã bố thí cho ngài y phục và hồi hướng chúng cho ngạ quỉ. Bằng cách đó ngạ quỉ đã hiện nguyên hình trước trưởng lão và nhà vua. Mặc đồ và trang điểm, mặc y phục chư thiên và cưỡi trên lưng ngựa. Khi ngài nhìn thấy ngạ quỉ nhà vua vô cùng hài lòng, cảm khoái và tràn đầy hoan hỷ hạnh phúc nói rằng, 'Chắc chắn ta đã nhìn thấy bằng chính mắt mình quả nghiệp. Giờ đây trở đi ta sẽ không làm ác nghiệp nữa, ta sẽ chỉ thực hiện phước báu mà thôi.' Và nhờ có ngạ quỉ đó chứng kiến, ngạ quỉ nói, 'Nếu bệ hạ, ôi nhà vua Licchavi, kể từ đây hãy từ bỏ lối sống bất chính[87]và hãy sống đúng với pháp thời, thế rồi ta sẽ là người làm chứng cho bệ hạ và hãy đến trước sự hiện diện của ta. Hãy nhanh chóng thả người bị đóng cọc phơi nắng khỏi chiếc cọc. Hãy trả lại cuộc sống cho hắn và truyền cho các thái y chữa trị cho người ấy khoẻ mạnh trở lại và hãy sống theo Phật Pháp thì ngài có thể thoát khỏi đau khổ đang chờ rình ngài. Thỉnh thoảng hãy đến gặp trưởng lão và lắng nghe Phật Pháp; hãy làm phước báu!'[233] và rồi ngạ quỉ từ biệt biến đi. Nhà vua chào từ biệt trưởng lão rồi đi vào thành phố. Nhà vua nhanh chóng tụ tập dân chúng Licchavi lại và họ đồng ý, giải thoát cho kẻ bị đóng cọc phơi nắng và truyền các thái y chữa trị cho người đó khoẻ mạnh trở lại. Nhà vua lại tiến lại gặp trưởng lão hỏi rằng, 'Có thể nào với một người đã thực hiện ác nghiệp dẫn đến địa ngục lại có thể làm sao để thoát khỏi địa ngục được chăng? Thưa đại vương, rất có thể được nếu người đó thực hiện bố thí quảng đại và làm phước báu thì người đó có thể thoát được lắm chứ.' Trưởng lão trả lời và rồi an trị nhà vua nơi Tam Qui và Ngũ Giới. Thế rồi khi được an trú trong đó và được vững chắc với những lời cổ vũ động viên của trưởng lão nhà vua đã chứng đắc Nhập Lưu. Tuy nhiên người bị đóng cọc phơi nắng cũng được khoẻ lại và đầy cảm động cũng xin được xuất gia trong số các tỳ khưu và không lâu sau đã chứng đắc A-la-hán, các vị kiết tập Tam tạng đã thốt lên những đoạn kệ sau đây để làm rõ sự kiện này:

41. 'Nói rằng, "Hãy cứ làm như vậy", nhà vua rời khỏi nơi đó và vây quanh là đoàn tuỳ tùng những người theo hầu là thần dân Licchavi, nhà vua tiến về thành phố và lên giường nằm nghỉ trong chính hoàng cung của mình.

42. Thế rồi vào buổi sáng hôm sau, khi nhà vua đã chu tất mọi công việc trong triều, ngài đi tắm và dùng bữa điểm tâm; khi đến thời điểm đã định ngài chọn tám bộ y phục lấy ra từ chiếc rương và nhà vua dân Licchavi đã truyền cho đám tuỳ tùng mang theo và lên đường.

43. Nhà vua tiến đến vị trí đó và nhìn thấy vị sa mônđã trở nên điềm tĩnh. Ngồi thiền an tịnh dưới một gốc cây sau khi quay trở về sau chuyến khất thực.

44. Nhà vua tiến lại gần ngài trưởng lão hỏi thăm sức khoẻ của ngài và hiện trạng an tịnh của ngài và nói. “Thưa ngài, trẫm là vua thần dân Licchavi từ thành Vesāli tới đây; mọi người đều biết rõ trẫm là Ambasakkhara vua thần dân Licchavi.

45. [234] Thưa ngài, xin hãy nhận tám bộ y phục xinh đẹp này của trẫm dâng cúng cho ngài - chính vì mục đích này trẫm đã phải cất công đến đây và trẫm sẽ hả dạ nếu ngài nhận cho.”

46. “Từ xa xa các sa mônvà các vị Bà la môn đã phải tránh xa nơi ở của bệ hạ; nơi hoàng cung bệ hạ đã truyền đập bể bát khất thực và ngay cả xé rách áo cà sa của họ nữa.

47. Hơn thế nữa, các vị sa môn đã bị lột[88] hết quần áo và làm cho lộn nhào đầu xuống đất - đó là những tội lỗi bệ hạ đã gây ra cho các sa môn và những vị đã xuất gia đi tu.

48. Bệ hạ đã chẳng bố thí cho họ dầu ăn, ngay cả một cộng cỏ cũng không, bệ hạ đã không chỉ đường cho những người đi sai đường; chính bệ hạ còn muốn chiếm luôn chiếc gậy của kẻ mù, bệ hạ đã tỏ ra quá keo

kiệt và không biết bố thí. Giờ đây vì lý do gì, chỉ vì bệ hạ đã nhìn thấy mà giờ đây bệ hạ lại bố thí những của thí này với chúng ta sao?’

49. “Thưa ngài trưởng lão, trẫm thừa nhận điều ngài nói; trẫm đã quấy nhiễu gây phiền hà cho chư vị sa môn và bà la môn. Ấy vậy những ác nghiệp trẫm đã làm chỉ hoàn toàn mang tính cách vui đùa và trẫm không hề có ác ý trong tâm đâu.

50. Một dạ xoa[89] sau khi đã theo đuổi những ác nghiệp chỉ nhằm mục đích tiêu khiển, cũng đã trải qua khốn khổ, cho dù việc tiêu khiển của vị ấy chưa hoàn tất. [235] Cho dù chỉ là hành vi dại dột trong tuổi trẻ vui nhộn nhưng đã phải chấp nhận tình trạng loả lồ làm số phận của mình. – giờ đây còn gì khốn khổ hơn cho vị đó hơn thế.

51. Thưa ngài trưởng lão khi trẫm nhìn thấy dạ xoa đó tâm trẫm hết sức xúc động – chính vì lý do đó mà trẫm đang cúng dường vật thí này. Thưa ngài xin hãy chấp nhận tám bộ y phục này và mong rằng vật thí này được hồi hướng có thể tới được dạ xoa đó.

52. “ Có điều chắc chắn rằng người ta tán dương bằng nhiều cách một vật thí; giờ đây mong rằng vật thí này không bao giờ cạn kiệt đối với bệ hạ là thí chủ. Ta chấp nhận tám bộ y phục này, mong rằng phước thí của ngài có thế đến được tới dạ xoa đó.

53. Nhà vua thần dân Licchavi làm lễ sám hối và dâng cho trưởng lão tám bộ y phục nói rằng, ‘Xin ngài hay nhận những y phục này” (trong khi đó trưởng lão lên tiếng) ‘nào chúng ta hãy nhìn xem dạ xoa, đã có y phục để mặc!”

54. Nhà vua đã nhìn thấy dạ xoa, được xức với thứ dầu trầm hương hảo hạng và cưỡi trên lưng một con ngựa nòi. Với nước da tuyệt hảo, được trang điểm lộng lẫy, mặc những bộ ý phục đắt giá, có đoàn tùy tùng vây quanh, và chứng đắc sức mạnh thần thông phi thường của một dạ xoa.

55. Khi nhà vua chứng kiến dạ xoa trong hoàn cảnh như vậy ngài rất sung sướng, hả hê, tâm ngài rộn lên niềm vui hoan hỷ, toả sáng khắp; nhà vua đã chính mắt chứng kiến quả nghiệp của mình thực sự, vĩ đại biết nhường nào.

56. Nhà vua liền đi đến gặp trưởng lão và nói với ngài, “trẫm sẽ bố thí cho các vị sa môn và các vị bà la môn vì chẳng có thứ gì trẫm có được trẫm không bố thí. Hỡi dạ xoa, nhà ngươi đã giúp trẫm rất nhiều.”

57. “Và bệ hạ đã bố thí một phần đó cho ta, hỡi nhà vua thần dân Licchavi – điều này quả thật không phải uổng công chút nào; [236] ta sẽ trở thành nhân chứng cho bệ hạ,[90]một phi nhân làm chứng cho một người phàm tục.

58. “Nhà ngươi là định mệnh của trẫm, là người bà con ruột thịt, người hỗ trợ và bạn hữu của trẫm nữa, còn hơn thế nữa nhà ngươi còn là một chư thiên của trẫm. Trẫm cầu khẩn nhà ngươi với kiểu chào phủ phục đầu xuống đất và trẫm ước mong được gặp lại nhà ngươi, hỡi dạ xoa.”

59. “Nếu như bệ hạ trở thành người không có đức tin, trở nên bủn xỉn và có tâm tội lỗi , thời bệ hạ sẽ chẳng bao giờ được gặp lại thần nữa, trong khi đó ngay cả bệ hạ có gặp lại được thần thì thần quyết định không hầu chuyện với bệ hạ đâu.[91]

60. Nhưng nếu như bệ hạ tu luyện theo đường lối Phật Pháp, thoả thích trong việc bố thí, lại tỏ ra bản tánh thương người và trở thành nguồn suối thi ân cho các vị sa môn và các vị bà la môn, bằng cách đó bệ hạ sẽ được gặp lại thần và khi thần gặp lại bệ hạ thì hai chúng ta sẽ trò chuyện với nhau, thưa ngài.[92]

61. Giờ đây hãy nhanh chóng phóng thích con người này khỏi chiếc cọc vì chính do con người này mà thần đã trở thành nhân chứng cho bệ hạ[93] chính do con người đã bị đâm thủng, thần nghĩ, mà chúng ta đã trở thành nhân chứng cho nhau.

62. Và nếu con người này được nhanh chóng giải thoát khỏi chiếc cọc hắn có thể trở thành con người chuyên tâm thực thi các pháp thiện,[94]được thoát khỏi địa ngục và[95] sẽ trở nghiệp được thọ hưởng ở nhiều nơi khác nữa.

63. [237] Sau khi đã đi đến gặp Kappitaka vào một thời gian thuận tiện và chia sẻ với ngài điều ngài đã cùng ngồi thiền gần ngài và hỏi trực tiếp với người đó và chắc chắn hắn sẽ chỉ dẫn cho ngài đề mục thiền.

64. Hãy tiến lại gặp vị tỳ khưu đó và hỏi ngài xem. Vì bệ hạ nóng lòng được biết[96] và tâm của bệ hạ đã không còn bị ô nhiễm nữa ngài sẽ công bố toàn bộ Phật Pháp [97] đã được phân tích kỹ lưỡng và chính xác, cho dù bệ hạ đã nghe được hay chưa.”[98]

65. Khi nhà vua đã bí mật đàm đạo với phi nhân tại đó và yêu cầu hắn làm nhân chứng, là người với tâm không còn bị ô nhiễm và trước sự hiện diện của các thần dân

Licchavi ngài đã nói với chúng sanh qui tụ lại đang ngồi lại tại đó nói rằng,

66. “Thưa quí thần dân Licchavi của trẫm xin hãy lắng nghe trẫm nói với các ngươi chỉ một điều thôi[99]. Trẫm xin các ngươi ban cho trẫm một ân huệ chắc chắn sẽ đem lợi lại cho trẫm. Con người với ác nghiệp đã bị xử đâm và cột cọc, hình phạt đã được áp[100] dụng y lệnh và đã có hình tướng của người đã thọ lánh án phạt của nhà vua.

67. Giờ đây đã hai mươi ngày kể từ ngày thọ án với kết quả là người bị đâm đó vẫn còn sống hay chưa chết. Giờ đây trẫm muốn tha hắn – giờ đây trẫm xin đám đông người tụ tập nơi đây cho phép trẫm hành động theo trẫm nghĩ là thích hợp nhất.”

68. “Nhanh chóng phóng thích người này và những người khác – họ đã chống lại bệ hạ bằng lời nói sao? Bệ hạ có thể hành động điều thì ngài thấy cần thiết - đám đông đã cho phép bệ hạ hành động theo bệ hạ nghĩ là thích hợp.”

69. [238] Nhà vua tiến lại nơi đó và nhanh chóng phóng thích kẻ bị đâm cọc; “Hỡi anh bạn, xin đừng sợ hãi gì nữa” nhà vua nói với hắn và truyền cho các thái y chữa trị cho hắn.

70. Thế rồi chàng ta tiến đến gặp ngài Kappitaka vào một thời điểm đặc biệt và chia sẻ với ngài điều nhà vua đã hành xử; ngồi xuống gần ngài nhà vua thần dân Licchavi lại yêu cầu ngài ngay tại đó, diện đối diện, một số phương cách nhà vua đang nôn nóng thực hiện.

71. “Con người với ác tâm đó đã bị đâm cọc. Đã được áp dụng hình phạt[101] và đã tỏ ra không thể chữa trị khỏi vết thương vì đã hai mươi ngày bị hành quyết như vậy, với kết quả hình phạt bị đâm cọc như vậy người đó đang dở sống dở chết.

72. Nhưng thưa ngài, giờ đây trẫm đã đến và giải thoát cho hắn vì đây chính là lời dạ xoa đã yêu cầu. Liệu còn cách nào nhờ hắn không còn phải giam trong địa ngục nữa hay chăng?

73. Thưa ngài, xin cho trẫm biết có còn bất kỳ điều kiện[102] nào nữa có thể tin tưởng được. Sở dĩ không thể tiêu diệt được những ác nghiệp đó, không kết thúc được chúng ngay tại nơi đây mà hắn không phải trải qua chăng[103]?’

74. “Nếu như người này chuyên tâm đúng mức thực hiện các pháp thiện, và chuyên tâm vào việc tu tập cả ngày lẫn đêm, hắn có thể thoát khỏi địa ngục chăng và[104] thiện nghiệp đó có thể được cảm nghiệm ở bất kỳ nơi nào chăng?”

75. “Chúng ta đã biết sự kiện liên quan đến người này, xin ngài cũng dủ lòng thương xót đến trẫm nữa vào lúc này[105], thưa ngài, xin hãy khuyên nhủ trẫm đôi điều, xin hãy động viên trẫm, hỡi bậc trí tuệ cao cả, bằng cách nào đó để trẫm thoát khỏi địa ngục.”

76. “Bệ hạ phải đến qui y Phật, [239] qui y Pháp và qui y Tăng mỗi ngày với lòng tịnh tín; cũng vậy bệ hạ hãy thọ trì ngũ giới, liên tục và trọn vẹn.

77. Bệ hạ nên tránh sát sanh và xâm phạm đến những gì không được ban tăng cho bệ hạ trên cõi đời này; bệ hạ không được quá say sưa chè chén, không được nói điều gian

dối, trong khi đó bệ hạ phải vui lòng với chính hoàng hậu của bệ hạ.[106]

78. Và bệ hạ nên thực hiện những phước báu dẫn đến hạnh phúc đó chính là những phẩm hạnh thánh và phước báu được viên mãn nơi tám điều học.[107]

79. Để được trở nên chính trực bệ hạ nên bố thí với lòng tịnh tín y cà sa và vật thực, những đồ thiết yếu và cả nơi cư trú, vật thực và đồ uống vật thực cùng y phục và nơi cư trú.

80. Và bệ hạ nên thoả mãn đồ ăn thức uống cho các tỳ khưu là những người có giới đức, thoát khỏi ái dục và là những người có học – thì phước đó sẽ tiếp tục nhân lên.

81. Khi chuyên tâm đúng mức vào các hiện trạng thiện như vậy, chuyên cần cả ngày đêm bệ hạ có thể thoát khỏi địa ngục và phước báu đó cần được cảm nghiệm ở nhiều nơi khác nữa.

82. “Trẫm sẽ thực hiện Tam Qui mỗi ngày với lòng tịnh tín; cũng giống vậy trẫm sẽ thực hiện ngũ giới liên tục và toàn diện.

83. Trẫm sẽ kiêng cữ không sát sanh và không lấy những gì không được biếu cho trẫm trên cõi đời này; trẫm sẽ không chè chén say sưa, sẽ không nói dối, trong khi đó trẫm cố gắng làm hài lòng hoàng hậu của mình.

84. Trẫm sẽ thực hiện phước thiện dẫn đến hạnh phúc bằng cách tiếp cận với tám điều học tập:

85.[240] Trẫm sẽ bố thí y cà sa và vật thực, những dụng cụ thiết yếu và nơi cư trú và thức uống, vật thực cứng, y phục và nơi cư trú, sống chân thật và luôn chuyên tâm với giáo lý của Đức Phật với các tỳ khưu có giới đức, thoát khỏi ái dục và đa văn học rộng.

86. Con người như vậy chính là Licchavi Ambasakkhara – một thiện nam trong thành Vesāli đã có niềm tin, là người hoà nhã và hay giúp đỡ mọi người và giờ đây ngài lại trợ giúp cho tăng đoàn các tỳ khưu hết sức chu đáo.

87. Và người bị phạt đóng cọc ngày càng khá hơn và vui sướng tự nguyện thực hiện xuất gia sống cuộc đời vô gia cư, nhờ có Kappitaka, là tỳ khưu cao quí nhất, cả hai đều chứng đắc thánh quả do cuộc sống sa môn[108] đem lại.

88. Kết hợp với các vị Ưng cúng sáng suốt và thánh thiện đã đem lại quả lớn đến nỗi một kẻ tội phạm đã bị đâm cột cũng chứng đắc thánh quả tột đỉnh trong khi đó nhà vua Ambasakkhara lại đạt được quả thấp hơn.’

41. Về điểm này đi tới giường nằm nghỉ: vas’upaganchittha = vāsam upagañchi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài).

42. Những phận sự trong hoàng cung (gihikiccāni): những nhiệm vụ liên quan đến tài sản gia đình và nhà cửa cần phải chăm sóc do một người cư trú trong gia đình đó. Ngài đã chọn lựa (viceyya): ngài đã chọn để có thể lựa lấy những y phục thích hợp nhất.

43. Trở về lại (paṭikkantaṃ): trở về từ cuộc đi khất thực vì lý do này ngài nói, ‘Quay trở về từ cuộc khất thực.

44. Đã nói (avoca): đã đề cập đến. ‘Ta là một thường dân Licchavi đến từ thành Vesāli, thưa ngài.’ v.v...

46. Xé rách : vipātayanti=viphālayanti[109].(một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

47. Làm cho té ngã (pādāk’udarikāahi): khiến cho ngã xuống[110] làm té xuống (patayanti): làm cho té nhào[111]

48. [241] Với một ngọn cỏ (tiṇena): ngay cả chỉ bằng đầu một ngọn cỏ. Không cả chỉ lối cho những kẻ đã đi trật đường (mūlhassa maggaṃ pi na pāvadāsi): nhà ngươi cũng không chỉ lối cho những kẻ đã lạc lối mà chỉ nghĩ rằng, ‘ Cứ để cho kẻ đó lang thang đó đây.’ vị vua này quả thực không đáng tin cậy chút nào. Chính bệ hạ đã chiếm đoạt lấy (sayam ādiyāsi): chính nhà ngươi đã giật lấy chiếc gậy từ tay người mù. Giờ đây bệ hạ lại chia sẻ (saṃvibhāgaṃ karosi): giờ đây bệ hạ lại chia sẻ, bố thí một số những đồ đó có nghĩa là dành cho chính việc sử dụng của bệ hạ.

49. Trẫm chấp nhận điều ngài đã nói, thưa ngài (paccemi bhante yaṃ tvaṃ vadesi): trẫm đồng ý với điều ngài nói như là ‘(trong nơi cư trú của trẫm) các bát khất thực đã bị đập bể’ v.v... ngài chỉ ra cho thấy rằng toàn bộ những thứ đó đã được làm hay tạo ra đều do trẫm cả. Tuy vậy điều đó (etaṃ pi): ấy vậy tuy có ai đó đã lam điều này, chỉ nhằm đùa giỡn mà thôi.

50. Trong lúc giỡn chơi : khiḍḍā = khiḍḍāya (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Sau khi đã theo đuổi (pasavitvā): sau khi đã tích luỹ được. Thọ lãnh (vedeti): thực hiện. tiêu khiển của ngài chưa trọn vẹn (asamttabhogī): việc tiêu khiển của trẫm chưa trọn vẹn. Để chứng tỏ thiếu trọn vẹn nơi việc tiêu khiển của ngài. ‘Ngài có một thời tuổi trẻ ngây thơ’v.v... cũng đã được đề cập tới. Tính chất loả lồ của vị ấy (nagganiyassa): tình trạng lỏa lồ. Giờ đây điều gì có thể khổ sở hơn điều đó đối với ngài. (kim su tato dukkhatar’assa hoti): giờ đây điều gì có thể đau khổ hơn đối với ngạ quỉ hơn là tình trạng loả lồ đó?

51. Mong rằng phước thí này đến được tới dạ xoa (yakkhass’ im’ āgacchantu dakkhiṇāyo): mong rằng vật thí là y phục này ta đã bố thí đem lại lợi ích cho ngạ quỉ đó.

52. Được tán dương bằng nhiều cách (bahudhā pasaṭṭhaṃ): các đức phật đã tán dương điều này bằng nhiều cách v.v... cầu xin sao cho điều này mang đặc tính thật sự không bị cạn kiệt (akkhayadhammam atthu): mong rằng điều này mang bản tính không thể triệt phá hết được.

53. Thưc hiện nghi lễ sám hối (ācamayitvā): thanh tịnh khẩu sau khi vừa mới rửa tay và chân.

54. Được xức với thứ dầu trầm hảo hạng (candanasāralittaṃ): được xức với loại hương liệu trầm. Có nước da tuyệt đẹp (ulāravaṇṇaṃ): với tướng mạo tuyệt hảo, Vây quanh (parivāritaṃ): vây quanh là những người hầu với những thói quen dễ chịu. Đạt được thần thông lực vĩ đại của một dạ xoa (yakkhamahiddhipattaṃ) đứng yên[112] sau khi đã đạt đến thần thông lực to lớn của dạ xoa.

56. Nói điều này với ngài: tamenamavoca[113]= tam enam avoca (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài).

57. Bệ hạ đã bố thí một phần (ekadesam adāsi): ngài đề cập việc bố thí y phục tạo thành một phần trong số bốn đồ nhu thiết yếu. Nhân chứng (sakkhiṃ): thuộc bản tánh của một nhân chứng.

58. [242] Ngài là của trẫm : mamasi = me asi (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài trong dạng ngữ pháp hoán chuyển). Là vị chư thiên của ta (dvata me): ngài là vị chư thiên của ta là điều cần phân tích.

59. Có tâm lầm lỗi (vippaṭipannacitto): có tâm chiều theo tà kiến, có nghĩa là theo đuổi đường lối sai lầm sau khi đã từ bỏ chánh đạo[114].

61. Do người đó (yato ndinaṃ): vì người đó, vì lý do người đó xuất hiện.

63. Chia phần (saṃvibhajitvā): chia sẻ phần bố thí. Ngoi kề gần bên và hỏi ngài đối diện (sayaṃ mukhena upanisajja puccha): không nhờ người khác đi dùm. Ngồi gần kế bên và chỉ hỏi ngài một cách trực tiếp.

65. Cùng ngồi kế bên nhau (sannisinaṃ): ngồi lại với nhau sau khi đã tụ tập lại.

66. Tôi sẽ được lợi (labhissāmi atthaṃ): tôi sẽ được lợi tôi hằng mong ước. Sau khi đã áp dụng hình phạt (panihitannano): đã áp dụng hình phạt thân. Đã có hình tướng của kẻ không được chữa trị (anupattarūpo): đang trong tình trạng của kẻ phải lãnh chịu hình phạt của đức vua.

67. Khoảng độ hai mươi ngày có (vīsatirattimattā) có nghĩa là khoảng độ hai mươi ngày rồi[115]. Ta... kẻ đó: tāhaṃ=taṃ ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) như trẫm nghĩ là đúng (yathā matiṃ) đúng hệt như trẫm muốn.

68. Người này và nhiều người khác nữa (etañ ca aññañ ca): người bị xuyên cột này và những người khác nữa đang chịu án phạt của nhà vua.[116] Hãy nhanh chóng trả tự do (lahuṃ pmuñca): kẻ nào trong vương quốc Vajji có thể nói, đừng[117] có trả tự do cho hắn, đối với người nào chỉ (hành động) theo cách[118] đó, có nghĩa là không ai có thể cho phép được nói như vậy.

69. Và ngài sẽ sai thái y của ngài: tikicchakānañ cā = tikicchāke ca (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

72. Đây là lời của dạ xoa đó (yakkhassa vaco): đây chính là điều ngạ quỉ đã nói. Nhà vua chỉ cho biết, ‘Thưa ngài, trẫm hành động như vậy là phù hợp với điều ngạ quỉ đã nói.’

74. Những thiện pháp (dhammāni): những pháp[119] tạo phước có thể thắng phục được những ác nghiệp trước đó. Nghiệp đó đã trở thành nghiệp sẽ cho quả ở nơi khác (kammaṃ siyā aññatra vedanīyaṃ): ác nghiệp được thọ lãnh một cách nào đó sẽ trở thành nghiệp mà quả sẽ được thọ lãnh ở một nơi khác. Trong khi đó nghiệp nào được thọ lãnh bằng một số cách khác thì quả lại được thọ lãnh ở nơi khác, bằng một số cách khác nữa, có nghĩa là chỉ khi nào vòng luân hồi vẫn tiếp tục chuyển động nơi người đó

mà thôi.[120]

78. [243] Và... những người này (imañ ca): điều này ám chỉ[121] những gì ở gần đó chính người đó nói tới. Liên quan đến trí tuệ của bậc thánh là thành tựu nơi tám pháp (ariyaṃ atthaṅgavaren 'upetaṃ): do luật Bát Giới tột đỉnh đã được hoàn thành, được chuyên tâm bằng cách kiềm chế không sát sanh, v.v... và điều đó được coi là thấu hiểu theo nghĩa thanh tịnh. Nghiệp thiện (kusalaṃ): những hành vi vô tội. Dẫn tới hạnh phúc (sukhundriyaṃ): đem lại quả hạnh phúc.

80. Phước tiếp tục tăng trưởng (sadā puññaṃ pavaḍḍhati): khi kẻ nào đó đã thực hiện phước báu chỉ có một lần duy nhất kẻ đó không hoàn toàn[122] thoả mãn nghĩ rằng, 'ở mức độ đó vẫn chưa đủ' và trong khi một người đang chu tất được phẩm hạnh tốt liên tục phước tiếp tục tăng thêm. Hay nói cách khác ý nghĩa ở đây là trong khi một người hoàn thiện phước hạnh liên tục thì kết quả phước báu của người đó, phước cũng tăng thêm, được thêm vào liên tiếp từng phước một.

Khi vị Trưởng lão đã nói như vậy nhà vua cảm thấy sợ hãi do những cảnh khổ[123] đem lại và với lòng tịnh tín nơi Tam Bảo và với phước báu ngài có được đức vua lên tiếng nói rằng, 'Trẫm sẽ Qui Y Phật, qui y Pháp và qui y Tăng vào ngày hôm nay và sau đó ngài còn thọ ngũ giới nữa.

86. Về điểm này, Một người như vậy (etādiso): một người thuộc loại như vậy. Một thiện nam trong thành Vesāli (Vesāliyaṃ aññataro upāsako): ngài đã trở thành một thiện nam trong số vô vàn, vô số thiện nam trong thành Vesāli. Là những người có niềm tin (saddho) v.v... [124]: điều này được nói đến để chứng tỏ cho thấy sự khác biệt từ bản tánh trước đó của ngài mà giờ đây ngài đang ngồi xuống cùng với một người bạn khả ái v.v... vì trước đó nhà vua thiếu đức tin, thô kệch và lăng mạ các vị tỳ khưu và không hỗ trợ cho Tăng đoàn, ngược lại giờ đây ngài có niềm tin và từ tốn và hộ độ cho chư tăng rất chu đáo. Trong vấn đề này hữu ích (kārakaro): là người đem lại sự giúp đỡ cho mọi người.

87. Cả hai (ubho pi): hai người, là kẻ bị kết án đâm cọc và nhà vua. Đã đạt được quả xuất phát từ cuộc sống của một vị sa môn (sāmaññaphalāni ajjhaguṃ): đã đạt được phước quả xuất phát từ cuộc sống của một vị sa môn phù hợp với công sức[125] của họ. Để cho thấy điều này hoàn toàn xứng với một người đã bị kết án đâm cọc đã đạt đến quả tột đỉnh trong khi đó nhà vua Ambasakkhara lại cho là đạt đến quả thấp hơn.

88. Về điểm này Quả Thấp Hơn (phalaṃ kaniṭṭhaṃ): ngài đề cập đến mối tương quan nơi thánh quả nhập lưu.

Điều đó ta không phân tích ý nghĩa ở đây, tuy nhiên đây là điều dễ hiểu.

Vị Trưởng lão Mahakappitaka đã đến thành Sāvatthi để đảnh lễ Đức Phật và nêu lên cho Đức Phật vấn đề đã được trao đổi giữa nhà vua[126] ngạ quỉ và chính ngài. [244] ức Thế Tôn coi đó là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đoàn người tụ tập lại ở đó. Giáo lý của Ngài đêm lại lợi ích cho những người đó.

IV.2 Chú giải chuyện ngạ quỉ SERISSAKA [Serissakapetavatthuvaṇṇanā][127]

‘Xin hãy lắng nghe[128] cuộc gặp gỡ giữa dạ xoa và các thương nhân.’ Đây chính là chuyện kể về Ngạ Quỉ Serissaka.

Bởi vì không có sự khác biệt giữa chuyện kể này và chuyện kể Thiên Cung Serissaka[129], thế nên điều gì được kể lại ở đây liên quan đến nhu cầu nổi lên và các đoạn kệ cũng giống như đã được nêu lên trong phần Chú Giải về Thiên Cung Sư (trong đoạn) diễn giải về Ý Nghĩa[130] nội tại. Chính vì thế ta nên hiểu đúng như đã được giải thích trong Thiên Cung Sự vậy.

IV.3 Chú giải chuyện ngạ quỉ NANDAKA [Nandakapetavatthuvaṇṇanā]

‘Có một vị vua tên là Piṅgalaka.’ Đây chính là Nandaka Chuyện Ngạ quỉ. Chuyện kể này bắt đầu như thế nào?

Một thời gian khoảng hai trăm năm đã trôi qua kể từ thời Đức Phật Vô Dư Níp Bàn[131] trong vương quốc Suraṭṭha[132] nổi lên một vị vua tên là Piṅgala. Vị vua ấy có một viên quan tên là Nandaka, là người theo tà kiến và quan điểm đổi bại, lại thường đi khắp nơi rêu rao quan điểm sai lầm nói rằng, ‘Chẳng có gì gọi là phước thí ... cả’[133] v.v... Con gái tướng quân này tên là Uttara, lại là một cận sự nữ và đã được gả chồng trong một gia đình môn đăng hộ đối. Bấy giờ khi vị tướng quân Nandaka qua đời, ông đã phải tái sanh

thành một ngạ quỉ Thiên Cung Ngạ Quỉ sống tại một cây đa cổ thụ trong khu rừng[134] Vinjha. Vào lúc cha nàng qua đời Uttara đã cúng dường cho trưởng lão đã đoạn tận hết các lậu hoặc một bát đầy bánh có hương thơm, được làm bằng sữa đông, và một bình đổ đầy nước sạch, mát và thơm phức; đồng thời hồi hướng của thí đó nói rằng, ‘Mong rằng của thí này đem lợi lại cho cha tôi.’ Nhờ phước thí đó đã có nước Chư Thiên và một lượng bánh bất tận xuất hiện cho ông ta. Khi ông ta nhìn thấy những thứ đó ông nghĩ, ‘Chắc chắn ta đã thực hiện một ác nghiệp bằng cách khiến cho chúng sanh chấp nhận quan điểm sai trái là, “Chẳng có điều gì gọi là phước thí cả” v.v... Tuy nhiên giờ đây nhà vua Pingala đã đi cố vấn cho nhà vua Dhammasoka[135] và sẽ chỉ trở về khi nào mà đã cho lời khuyên này đến nhà vua Dhammasoka rằng, ‘Thôi được tốt hơn hết ta nên đoạn triệt với tà kiến natthika’. Chẳng bao lâu sao khi vua Pingala đang còn trên đường quay trở về cung sau khi đã đưa lời khuyên cho nhà vua Dhammasoka. [245] Ngạ quỉ đã khiến cho con đường dẫn tới nơi cư trú của nhà vua đi dọc theo con đường đó vào buổi trưa. Khi ngài đi theo con đường đó thì mọi người chỉ nhìn thấy phía trước; nhưng phía đàng sau nhà vua chẳng nhìn thấy gì. Khi người đi cuối cùng trong đoàn nhìn thấy con đường biến mất, ông ta vô cùng khiếp sợ và kêu lớn tiếng trong tuyệt vọng và đau khổ[136], ông ta liền chạy đến và thông báo cho đức vua. Khi nghe điều này nhà vua vô cùng hoảng sợ và trong lòng rất dao động, nhà vua dừng lại trên lưng voi và đưa mắt quan sát tứ phía. Khi ngài nhìn thấy nơi cư trú cây đa cổ thụ của ngạ quỉ, nhà vua liền tiến đến gần có bốn đoàn[137] binh đi kèm. Đến đúng thời điểm ấn định nhà vua tiến đến vị trí đó; ngạ quỉ ăn mặc rực rỡ và trang điểm mỹ miều, đã tiến đến gặp nhà vua và tỏ lời chào hỏi thân mật với đức vua và ngạ quỉ đã lấy bánh và nước ra hầu hạ ngài. Nhà vua và đoàn tùy tùng của ngài đã tắm và ăn bánh uống nước

và khi mỏi mệt do cuộc du hành trên đường đã lắng xuống[138] nhà vua liền hỏi ngạ quỉ, 'Nhà ngươi có phải là chư thiên, là Gandhabba hay không?' v.v... [139] Khi ngạ quỉ đã kể lại câu chuyện của mình từ đầu đến cuối và đã đoạn trừ tà kiến cho đức vua và an trú ngài nơi Tam Qui và Ngũ Giới. Để minh chứng điều này các vị kiết tập Tam Tạng đã thốt lên những đoạn kệ sau:

1. 'Có một vị vua tên là Pinṅgalaka, là người cai trị thần dân vương quốc Surattha, ngài đang quay trở về vương quốc Surattha sau khi đã đến hầu hạ các vị Moriyas.[140]

2. Vào lúc ban trưa nóng bức nhà vua đã đi tới một vùng đầm lầy và phát hiện ra một con đường rất tuyệt, con đường trải cát của ngạ quỉ[141] đó.

3. Nhà vua nói với người đánh xe rằng, 'Con đường này quả rất tuyệt, an bình, an toàn và báo điềm tốt – hỡi người đánh xe. Chúng ta hãy đi theo con đường này từ đây cho tới vùng phụ cận thành phố Suratthas.'[142]

4. Sorattha liền tiến lên theo con đường này cùng với bốn đạo binh đi hộ tống. Có một người đàn ông trong đoàn tỏ vẻ bối rối[143] xuất hiện và nói với Soratthas điều này.

5. [246] "Chúng ta đang đi lạc đường rồi, con đường này quả thật đáng sợ và làm rợn tóc gáy – hạ thần chỉ có thể quan sát được phía trước còn phía sau ta chẳng nhìn thấy gì cả.

6. Chúng ta đã đi lạc đường rồi, dẫn tới nơi cư trú của những thần dân Diêm Vương; một mùi hôi thối phi nhân thổi ra và ta sẽ nghe thấy tiếng than vãn hãi hùng phát ra.

7. Nhà vua Soratthas, quá bối rối, nói với người đánh xe, "Chúng ta đi lạc lối rồi quả là con đường khủng khiếp và làm dựng tóc gáy. – ta chỉ quan sát thấy phía trước còn những gì diễn ra ở phía sau đều biến mất.

8. Chúng ta đã đi theo con đường dẫn vào nơi cư trú của các thần dân Diêm Vương mất rồi, một mùi hôi thối phi nhân thổi ra và ta sẽ nghe thấy tiếng than vãn hãi hùng phát ra.

9. Nhà vua liền leo lên lưng voi và quan sát tứ phía, nhà vua nhìn thấy một cây đa cổ thụ, mệnh danh là 'kẻ uống nước từ chân' có bóng mát um tùm, tương tự như hình tướng một đám mây đen, trông giống như vẻ oai lực của một đám mây dông[144].

10. Đức vua trao đổi với người đánh xe rằng, 'cái gì to tướng xuất hiện ở phía trước kia, trông giống như một đám mây đen, tương tự như oai lực của một đám mây dông?"

11. "Thưa đại vương, đó là một cây đa, là "kẻ uống nước từ chân', là cây có đầy bóng mát, giống như hình tướng một đám mây đen, tương tự như vẻ oai lực của một đám mây dông."

12. Nhà vua Soratthas liền tiếp tục đi về hướng đã nhìn thấy vật vĩ đại đó, giống như hình tướng một đám mây đen, tương tự như vẻ oai lực của một đám mây dông.

13. Nhà vua xuống khỏi lưng voi và đi bộ hướng về cây cổ thụ đó và rồi ngồi xuống gốc cây cùng với vị cố vấn và đoàn người hộ tống và nhìn thấy một bình nước đầy và một

số bánh thật thơm ngon.

14. Một người đàn ông có tướng mạo như một chư thiên, ăn mặc rực rỡ và trang điểm lộng lẫy tiến lại gặp đức vua và nói điều này với nhà vua Sorattha.

15. “Thưa đại vương, xin ngài cứ tự nhiên, đại vương không phải là một vị khách không được hoan nghênh[145] đâu; thưa bệ ha, xin ngài hãy dùng nước, và ăn bánh, ôi vị chiến thắng kẻ thù.

16. Nhà vua cùng với vị quân sư và đoàn tuỳ tùng đều dùng nước và ăn bánh; sau khi đã uống nước nhà vua Sorattha nói điều này.

17. [247] Có phải là ngươi là Devata, gandhabbva, hay là Dạ Xoa Purindada?[146] Không thể nhận diện ra nhà ngươi chúng ta xin hỏi làm thế nào ta có thể nhận ra nhà ngươi được.’

18. Ta không phải là Chư Thiên, cũng chẳng phải là Gandhabba, cũng không phải làdạ xoa Purindada đâu.[147]Ta chính là ngạ quỉ thưa đại vương, ta từ thành Surattha đến đây.”

19. Trước kia còn ở Surattha, nhà ngươi đã có phẩm hạnh ra sao, phẩm hạnh của nhà ngươi như thế nào? – Do phạm hành nào khiến vẻ oai lực của nhà ngươi lại tỏ lộ ra oai phong đến như vậy?”

20. Xin hãy nghe đây, hỡi đại vương, vị chiến thắng quân thù, vị bành trướng bờ cõi, và cả các ngài nữa hỡi các vị cố vấn, những người theo hầu và các vị bà la môn:

21. Tâu bệ hạ, ta chính là Surattha và ta là một người đàn ông có ác tâm, là người đi theo tà kiến, có hành vi xấu, bủn xỉn, keo kiệt và hay mắng nhiếc.

22. Ta có thói quen hay ngăn cản nhiều người trong khi họ thực hiện bố thí, trong khi đó những người khác đang thực hiện bố thí, thì ta lại hành động như một trở ngại (nói rằng),

23. ‘Bố thí chẳng đem lại phước quả nào’ thế quả tự thu thúc từ đâu xuất hiện? Tuy nhiên không có đạo sư, thì ai sẽ tế độ được những kẻ bất trị đây?

24. Tất cả chúng sanh đều giống nhau cả, thế tại sao lại phải cúng dường các vị trưởng thượng? Họ chẳng có năng lực cũng như tinh tấn nào cả, thế tinh tấn của người đó đem lại lợi ích gì?

25. Chẳng có lợi lộc gì trong việc bố thí cho họ cả – kẻ nào mang hận thù trong lòng thì không thể nào tinh tẩy được; kẻ phàm phu nhận lãnh được điều gì nơi họ nếu không phải là sự thăng trầm của số phận[148].

26. Chẳng có cha, cũng chẳng có mẹ hay anh em gì cả; chẳng có gì sau cuộc đời trên thế gian này tồn tại cả. Chẳng có gì được cho là bố thí, cũng chẳng có gì gọi là cúng dường hy sanh. Chẳng có sự gì được gọi là của để dành cho sau này cả.

27. Nếu như kẻ nào giết hại người khác hay cắt đầu người nào đó, người đó cũng chẳng phải là kẻ giết người đâu - cây kiếm chỉ có thể đâm thủng vào bên trong thông qua bảy

nguyên chất[149] mà thôi.

28. Linh hồn thì không thể huỷ hoại hay chia cắt được; linh hồn có tám cạnh hay hình cầu giống như trái banh; và cao năm trăm do tuần, thế thì ai có khả năng triệt phá được linh hồn đây?

29. [248] Giống như một cuộn chỉ khi ta quăng đi thì tự nó lăn tròn và toả chỉ ra. ngay cả như vậy linh hồn cũng tự lăn tròn và tự tuôn chỉ ra.

30. Giống như một người rời khỏi ngôi làng này và đi đến một ngôi làng khác cũng như vậy thì linh hồn nhập vào thân xác người khác cũng giống như vậy.

31. Giống như một người rời khỏi căn nhà và đi vào một ngôi nhà khác, thì linh hồn nhập vào thân xác người khác cũng giống như vậy.

32. Trong vòng tám mươi tư ngàn đại kiếp, những kẻ khờ dại cũng như các bậc đại hiền trí đều phải trôi lăn trong vòng luân hồi trước khi họ có thể kết thúc đau khổ.[150]

33. Hạnh phúc và đau khổ được đo bằng của bố thí và cái thúng, kẻ thống trị biết rất nhiều điều trong khi đó những người khác chỉ gặp lúng túng mà thôi.

34. Trong quá khứ ta đã theo đuổi tà kiến[151] như vậy. Ta đã phải lúng túng và bị vô minh che phủ. Do có nhiều tà kiến và hành xử một cách tồi, bủn xỉn và hay la rầy.

35. Cái chết của ta sẽ đến trong vòng sáu tháng nữa và ta sẽ rơi xuống địa ngục là nơi khủng khiếp và dữ dằn.

36. Hỏa ngục có bốn góc và bốn cổng, được chia thành các phần đều nhau vây quanh là tường sắt. Có mái che bằng sắt ở phía trên.

37. Hoả ngục có nền nóng rực làm bằng sắt nóng chảy; trải ra khoảng độ một trăm do tuần tồn tại mãi mãi như vậy.

38. Sau một trăm ngàn năm sẽ được nghe thấy một âm thanh – đó chính là Lakkha[152], vị đại vương, sau một phần trăm kotis năm.(kotis = 10.000.000 năm).

39. Trong vòng một trăm ngàn kotis năm những chúng sanh theo đuổi tà kiến, là những người có hạnh kiểm bất thiện, và những người hay phỉ báng các bậc thánh đã phải đốt sôi trong địa ngục.

40. Ta đã phải ở trong đó trong một thời gian dài trải qua những cảm thọ đau đớn do kết quả của những ác nghiệp ta đã làm – vì lý do đó ta đã phải buồn phiền khốn khổ tột độ.

41. [249] Hỡi đại vương, xin hãy lắng nghe điều này, hỡi vị chiến thắng mọi kẻ thù và người bành trướng bờ cõi, ta chúc lành cho ngài, thưa đại vương ta có một đứa con gái tên là Uttara.

42. Con gái ta đã thực hiện những nghiệp thiện và đã tịnh tín nơi ngũ giới và Bát giới quan trai, kiềm chế mở rộng bàn tay nhã nhặn và không bủn xỉn.

43. Nàng luôn tuân thủ ngũ giới liên tục và là con dâu của những kẻ thuộc gia đình khác, nàng là một cận sự nữ thuộc dòng tộc các vị đại hiền trí Thích Ca, là vị Phật và là Đức Thế Tôn.

44. Một tỳ khưu có nhiều giới đức, với cặp mắt luôn nhìn xuống, có chánh niệm, và các căn của vị ấy được canh phòng cẩn mật, kiểm tra tốt đi vào một ngôi làng để khất thực trong một chuyến du hành liên tục và đến nơi cư trú của nàng.

45. Tâu đại vương, xin cầu chúc lành đến cho ngài. Khi Uttara nhìn thấy tỳ khưu đó nàng đã bố thí cho ngài nguyên một bình nước đầy và một số bánh ngon tuyệt nói rằng, 'Thưa ngài, cha tôi đã qua đời mong rằng những thứ này đem lợi đến cho cha tôi."

46. Ngay sau khi nàng bố thí điều này thì kết quả hiện rõ – "Ta được hưởng bất kỳ dục lạc nào ta mong muốn giống như vị vua Vessavana.[153]

47. Tâu đại vương, hãy lắng nghe điều này, ôi vị chiến thắng mọi kẻ thù và người mở mang bờ cõi – chính ngài, vị chiến thắng kẻ thù, và gia đình ngài nên chạy đến qui y Đức Phật, Ngài đang hiện hữu trên cõi đời này cùng với các Chư Thiên của ngài được coi như đấng vô thượng[154].

48. Thưa vị chiến thắng mọi kẻ thù, ngài và gia đình nên đến qui y Pháp, là bat chánh đạo bằng cách đó cả gia đình ngài sẽ được giảng dạy điều bất tử.[155]

49. Thưa vị chiến thắng mọi kẻ thù, ngài và gia dình ngài nên đến qui y Tăng, có bốn bậc, là những người đã tham gia vào thánh đạo và bốn loại là những người đang đứng trong chánh quả của mình[156] đây chính là tăng già thuộc những người chính trực là những người đã thanh tịnh nơi giới đức và tuệ quán.

50. Bệ hạ nên kiêng cữ không sát sanh và không chiếm đoạt những gì không được ban cho ngài làm sở hữu; [250] bệ hạ chẳng nên uống những thứ gây nghiện cũng chẳng nên nói dối, trong khi đó bệ hạ nên hài lòng với chính hậu của ngài."

51. "Hỡi dạ xoa, nhà ngươi ước muốn điều tốt cho ta, nhà ngươi ước muốn hạnh phúc cho trẫm, hỡi chư thiên. Ta sẽ thực hiện những gì nhà ngươi nói. Nhà ngươi trở thành đạo sư của trẫm.

52. Ta sẽ đến qui y Phật, qui y pháp và ta sẽ đến qui y Tăng vô song. Dành cho chư thiên và chúng sanh.

53. Trẫm sẽ kiềm chế không sát sanh không lấy điều gì không được ban cho trẫm trên trần gian này; trẫm sẽ không là người dùng những thức uống gây nghiện cũng như trẫm sẽ không nói dối và trẫm sẽ bằng lòng với chính hậu của trẫm.

54. Trẫm sẽ giũ bỏ, giống như giũ bỏ vào một cơn gió mạnh hay vào dòng nước sông chảy xiết, trẫm sẽ từ bỏ tà kiến, trở nên tịnh tín với Giáo Lý của các Đức phật.

55. Khi nhà vua Soratttha nói xong những điều này, ngài từ bỏ tà kiến, đảnh lễ Đức Phật và leo lên xe hướng tiến tới hướng đông[157].

1 Về điểm này vị vua tên là Pingalaka, là người trị vì dân chúng Surattha (rājā Piṅgalako nāma Suraṭṭhanaṃ adhipati ahu): vị vua trị vì vùng Surattha thường được biết đến với tên gọi là Pingala do mắt ngài có mầu đỏ (pingala). Về các vị Moriyan (Moriyānaṃ): về các vị vua Moriyans; có liên quan đến nhà vua Dhammasoka. Đang quay trở lại Surattha một lần nữa (Suraṭṭhaṃ punar[158]āgamā): ngài đang trở lại trên đường dẫn tới Surattha, theo hướng vương quốc Surattha.

2. Một vũng sình lầy (puṅkaṃ): một vùng đất mềm. Con đường rải cát (vaṇṇupathaṃ): con đường ngạ quỉ đó tạo ra trên một vùng đất xình lầy.

3. An lành (khemo): thoát khỏi nguy hiểm. An toàn (sovatthiko): tạo ra một hiện trạng an toàn. Có điềm tốt (sivo): thoát khỏi nỗi bất hạnh.[159] Từ đây tới vùng phụ cận Suratthas (Suraṭṭhānaṃ santike ito): đi theo con đường này chúng ta sẽ tiến tới gần vương quốc Surattha.

4. Vị vua Sorattha (Soraṭṭho): vị thống trị nước Surattha. Ngài tỏ ra bối rối (ubbiggarūpo): là người rơi vào tình huống bối rối.

5. Đáng sợ (bhiṃsanaṃ): [251] tạo ra sợ hãi. Tóc dựng ngược lên (lomahaṃsanaṃ): khiến cho tóc dựng đứng lên vì bản chất khiếp sự gây ra.[160]

6. Kết thân với chúng sanh Diêm Vương (Yamapurisaṅaṃ santike): chúng ta đang hiện diện giữa đám ngạ quỉ. Mùi hôi thối của phi nhân toát ra (amānuso vāyati gandho):mùi hôi từ thân của ngạ quỉ toát ra. Một tiếng động kinh hoàng được nghe thấy (ghoso sūyati dāruṇo): một tiếng động khủng khiếp được nghe thấy từ những thọ sanh bị phạt nơi từng địa ngục riêng rẽ.

9. Người “uống nước từ cẳng chân”(pādapaṃ): cây cổ thụ này có tên là ‘người uống từ cẳng chân’ sở dĩ được gọi như vậy là do nước uống rỉ ra từ những sợi dây trông giống như những cẳng chân. Có bóng mát che phủ khắp” chāyāsampanaṃ = sampannaṃ chāyaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Tướng mạo giống như một đám mây, đám mây đen (nīlabbhavaṇṇasadisaṃ): trông giống như một đám mây đen nơi tướng mạo. Trông giống như vẻ oai nghi một đám mây giông. (meghavaṇṇasirī nibhaṃ): hình như có hình dáng và màu sắc một đám mây.

13. Một bình nước đầy (puraṃ pāniyakarakaṃ): một bình đựng đầy nước. Một ít bánh ngọt (pūve): một số vật thực cứng. Tuyệt vời (citte): ngài nhìn thấy một số bánh ngọt tuyệt vời[161], có vị ngọt và rất ngon được dọn ra với những chiếc đĩa được thấy khắp nơi.

15. Quả thật ngài chẳng xa lạ gì (với ai cả) (atho te adurāgataṃ): quả thật (atho) ở đây chỉ là một tiểu từ hay được dùng để nhấn mạnh. Tâu bệ hạ, chúng ta chấp nhận rằng ngài chẳng phải xa lạ gì với chúng ta cả, hơn thế nữa ngài còn được tiếp đón nồng hậu. – đây là ý nghĩa muốn nói đến ở đây. Ôi vị chiến thắng quân thù (arindama): bệ hạ sẵn bản tánh chiến thắng kẻ thù.

20. Những vị cố vấn và đoàn tuỳ tùng của bệ hạ (amacā pārisajjā): mong rằng các vị cố vấn và đoàn tuỳ tùng của ngài lắng nghe những gì chúng ta đã nói và mong rằng các vị

bà la môn, vị tư tế, cũng nghe được điều đó - đây là cách chúng ta cần phân tích.

21. Ta chính là người dân vùng Surattha (Suraṭṭhamhā ahaṃ): ta cư trú nơi vùng lãnh thổ Surattha. Tâu bệ hạ (deva): ngài đang xưng hô với đức vua. Có tà kiến (micchadiṭṭhi): với quan điểm đã bị học thuyết natthika đầu độc. Ác giới (dussilo): thiếu giới đức. Bủn xỉn (kadariyo): vô cùng keo kiệt bủn xỉn, hay lăng mạ (paribhāsako): hay xỉ nhục các vị sa môn và các vị bà la môn.

22. Ta thường ngăn cản: vārayissaṃ - vāremi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); ta hành động như là một cản lực (antarāyakaro ahaṃ): ta hành động như vật cản đối với những kẻ đang bố thí đang phục vụ và trong khi những kẻ khác đang thực hiện bố thí cho tha nhân thì tôi lại có thói quen cản trở nhiều người khác thực hiện những phước báu gồm có bố thí[162] v.v... đó là hình thức ngăn cản ta đã làm.

23. Về điểm này Bố thí chẳng đem lại phước đức gì (vipāko n'atthi dānassa): [252] ngài bác bỏ bất kỳ kết quả nào nói rằng, 'Đối với ngài việc bố thí chẳng đem lại lợi lộc gì cả, chẳng có kết quả gì cho cuộc sống tương lai.' Kết quả việc kiềm chế từ đâu xuất hiện (saṃyamassa kuto phalaṃ): Giờ đây đã vậy kết quả giới đức từ đâu mà có? Tuyệt đối chẳng tìm đâu ra bất kỳ kết quả nào thuộc loại đó – đó là ý nghĩa. Chẳng có ai được gọi là đạo sư (n'atthi ācariyo nāma): thực chất chẳng có ai là đạo sư để diễn giải phẩm hạnh và phẩm chất thiện cả, vì chúng sanh đều tâm phục không tâm phục lại tuỳ vào hoàn toàn vào bản tánh của mỗi

người mà thôi. – là ý nghĩa muốn nói đến ở đây. Vì lý do đó ngài nói, "Chính vì thế ai tâm phục ai không tâm phục đây?'

24. Toàn bộ chúng sanh đều như nhau cả. (samatulyāni bhūtāni): mọi chúng sanh đều ngang nhau. Chính vì thế chẳng có ai trổi vượt hơn ai– tại sao phải kính lễ những vị bề trên của chúng ta? Quả thật chẳng có phước báu nào đem lại do việc kính lễ các vị bề trên của chúng ta đâu. – đây là ý nghĩa. Chẳng có oai lực nào (n'atthi balaṃ): ngạ quỉ đó bác bỏ bất kỳ cố gắng và sức mạnh nơi các chúng sanh đó muốn dựa vào sức mạnh chính mình, muốn cố gắng và thể hiện bất kỳ điều gì từ sự giàu có thế gian[163]v.v... cho đến việc chứng đắc thù thắng A-la-hán. Chẳng có sức mạnh hay nghị lực nào[164] Chính vì thế nỗ lực của một người đem lại lợi lộc gì? (kuto uṭṭhānaporisaṃ): những cố gắng và những gì con người ta làm chẳng đem lại kết quả nào đây là điều được đề cập đến để phủ nhận nhân quả.[165]

25. Thực chất bố thí chẳng đem lại kết quả gì (n'atthi dānaphalaṃ nāma): quả thật chẳng có điều gì được gọi là quả từ bố thí mà ra, có nghĩa là cho đi những của thí cúng dường chẳng đem lại kết quả gì giống như ta vứt những thứ đó vào đám tro tàn vậy. Kẻ nào còn mang thù hận trong lòng không thể được tinh luyện (na visodheti verinaṃ): ở đây kẻ nào còn mang tính thù hận trong lòng: verinaṃ = eravantaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); người nào thực hiện ác nghiệp xuất phát từ thù hận bằng hành vi sát sanh v.v... thì không thể được tinh luyện. Chẳng bao giờ được thanh tịnh bằng cách thực hiện[166] bố thí và việc giới đức khác. 'Bố thí chẳng đem lại kết quả gì' v.v... nên được coi như là điều biểu thị phương cách người đó sử dụng để ngăn cản kẻ khác bố

thí v.v... ngược lại 'chẳng có bất kỳ quả nào do việc bố thí đem lại.' v.v... lại là biểu thị cho thấy việc gắn kết với tà kiến của ngài. Ngài được gì nào: laddheyyaṃ = laddhabbaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Nhưng ngài chiếm được điều mình phải có bằng cách nào vậy? Ngài cho rằng, 'Thông qua thăng trầm của số phận (niyati pariṇāmajaṃ): chúng sanh chiếm được hạnh phúc hay đau khổ duy chỉ qua sự biến đổi nơi số phận[167] của mình mà thôi và không liên quan gì đến những hành vi họ đã thực hiện[168] cả , cũng không do bất kỳ một vị chư thiên[169] tối cao nào cả v.v... đây chính là ý nghĩa.

26. [253] Chẳng có mẹ hay cha hoặc anh em nào cả (n'atthi mātā pitā bhātā): ngài đề cập đến việc chẳng có kết quả nào xuất phát từ phẩm hạnh thiện hay bất thiện từ phía mẹ cha hay anh em chúng ta cả. Chẳng còn cõi nào sau khi cõi trần gian này kết thúc.(loko n'atthi ito paraṃ): thật vậy chẳng có cái gọi là cõi đời sau khi cuộc sống này kết thúc. Chúng sanh phải bị đoạn diệt ngay sau khi qua đời. – đây là ý nghĩa. Bố thí (dinaṃ): một cuộc bố thí lớn. Nghi lễ cúng dường (hutaṃ): kính kễ với vật thí là vật thực;[170] ngài đã bác bỏ cả hai (nói rằng), "không có" liên quan đến tình trạng bố thí chẳng đem lại kết quả gì. Ta chẳng được biết gì cả (na vijjati): chúng ta chẳng biết được tí gì về những của thí cho các sa môn và các vị bà la môn được gọi là 'điều sẽ theo ta" làm nền tảng cho cõi đời sau;[171] đây quả thực chỉ là cách họ nói mà thôi. Đây chính là ý nghĩa.

27. Đó không phải là trường hợp ai đó đã thực hiện sát sanh (no koci kiñci hanati): nếu có ai đó phải phạm tội sát sanh, phải chặt đầu ai đó, theo nghĩa tuyệt đối đó không phải là trường hợp người nào đó giết ai đó. Điều này hình như chỉ giống như giết người do có tồn tại những kẻ hở[172] nơi bảy nguyên chất mà thôi. Nhưng còn trường hợp lấy gươm mà đâm thì sao? Ngài cho là, đó là lưỡi gươm xuyên qua giữa bảy kẽ hở đó (sattannaṃ vivaraṃ antare): lưỡi gươm xuyên qua kẻ hở[173] ngay giữa bảy nguyên chất đó là thổ v.v... vì lý do đó hình như chúng sanh bị lưỡi gươm đâm thâu qua v.v... cũng giống như vậy thì linh hồn là điều còn lại của các nguyên chất cũng không thể bị triệt đoạn được do bản chất trường cửu của nó. Đây là ý nghĩa.

28. Linh hồn không thể hoại diệt hay chia cắt được (acchejjabhejjo jīvo): linh hồn của chúng ta không thể dùng gươm giáo huỷ hoại được do linh hồn có ban chất tồn tại trường cửu, linh hồn có hình tám cạnh hay hình cầu giống như trái banh (aṭṭhaṃso guḷaparimaṇḍalo): linh hồn đôi lúc có hình tám cạnh đôi lúc lại có hình cầu giống như trái banh. Và năm trăm do tuần (yojanāni satā pañca): khi đạt đến trạng thái hoàn chỉnh nó cao khoảng năm trăm do tuần. Thế ai có khả năng huỷ hoại linh hồn? (ko jīvaṃ chetuṃ arahati): tuy nhiên ai có khả năng huỷ hoại được linh hồn trường cửu và bất biến bằng một thanh gươm? Ngài cho rằng chẳng ai có thể làm được việc này.

29. Một cuộn chỉ (suttaguḷe[174]) được hình thành khi nó được cuộn chỉ vào. Khi bị tung ra (khitte): khi bị tung ra bằng cách tháo chỉ ra. Nó tự tháo ra (nibbeṭhentaṃ palāyati): một cuộn chỉ được bung ra, từ ngọn núi hay từ ngọn cây [254] tự nó sẽ tháo chỉ ra, chỉ dừng lại khi nào chỉ đã được tháo ra hết.[175]Ngay cả theo cùng một cách như vậy (evaṃ evaṃ).[176] Ngay cả như thế linh hồn vẫn tiếp tục tồn tại (chạy tiếp),

tiếp tục tự tháo chỉ ra nơi hiện hữu luân hồi[177] theo đúng thời gian đã được khẳng định, trong vòng tám mươi tư ngàn đại kiếp và sẽ dừng tồn tại sau đó.

30. Ngay cả như vậy đi nữa thì linh hồn (evaṃ eva ca so jīvi): giống như có người nào đó rời khỏi ngôi làng hắn đã cư ngụ và rồi lại vào một ngôi làng khác, vì phải thực hiện điều gì đó. Ngay cả như vậy linh hồn rời khỏi một thân xác và nhập vào một thân xác tiếp theo sau đó tuỳ theo số phận linh hồn phải làm như vậy, đây là ý nghĩa. Thân xác: bondiṃ = kāyaṃ (từ đồng nghĩa)

32. Tám mươi tư: cūlāsiti = caturāsiti (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Đại kiếp: mahākappino = mahākappānaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển); trong vấn đề này nếu cứ mỗi một trăm năm một giọt nước được lấy đi bằng đầu một ngọn cỏ kusa từ một chiếc hồ lớn bằng hồ Anotana v.v... và bằng cách đó cho đến khi hồ cạn sạch nước gấp bảy lần thời gian ta gọi là đại kiếp. Sau khi đã nói như vậy ngài cho biết thời gian linh hồn luân chuyển trong vòng luân hồi là tám mươi tư ngàn đại kiếp như vậy. Cả kẻ khờ dại lẫn người đại hiền trí (ye bālā ye paṇḍita): kể cả những kẻ mù quáng do ngu đần đến những ai có trí thông minh toàn hảo. Ngay cả[178] toàn bộ những hạng người đó. Đều rơi vào vòng xoay luân hồi cả (saṃsaraṃ khepayitvāna): đều bị ném vào vòng vận chuyển luân hồi, rồi tái sanh liên tục trong khoảng thời gian được nói đến ở trên. Trước khi họ có thể chấm dứt đau khổ (dukkhass' antaṃ karissare): trước khi họ có thể kết thúc đau khổ, hoàn tất chu kỳ[179] hiện hữu. Ngay cả các bậc địa hiền trí cũng không thể chu tất được trong khoảng thời gian đó và ngay cả kẻ khờ cũng ngưng tồn tại sau đó. – đây chính là nội dung dị giáo của ngài.

33. Hạnh phúc và đau khổ được đo bằng của thí và bằng thúng. (mitāni sukhadukkhāni doṇehi pitākehi ca): việc thăng trầm của số phận được chia thành từng phần cho chung sanh này chúng sanh kia, cũng được đo lường một cách riêng biệt trong khoảng chiều dài thơi gian đã nói đến ở trên như thể hạnh phúc và đau khổ của chúng sanh được lấy của bố thí lấy thúng, và cái hũ chứa tâm ý[180] mà đo lường. Vị chiến thắng đều biết rõ toàn bộ những cách thức đó. Và kẻ nào lưu lại trên cõi vị chiến thắng đều biết một cách toàn diện [255]vì kẻ đó đã vượt qua vòng luân hồi.[181]

34. Trong quá khứ ta đã rơi vào tri kiến như vậy (evaṃduṭṭhi pure asiṃ) : ta đã rơi vào tà kiến natthika như đã nói đến trước đó. Ta đã phải lúng từng và bị sân hận che phủ (samūlho mohapāruto): ta đã quá lúng túng và bị sân si che mờ con mắt đã tạo ra quan điểm như đã nói đến ở trên và bị sân si bao phủ đã nổi lên trong cùng một thời gian đó; hạt giống thiện pháp đã bị che phủ – đây chính là ý nghĩa. Khi vị đó đã làm rõ ác nghiệp ngài đã thực hiện vì do tà kiến đã diễn ra nơi ngài trong quá khứ thế nên ngài đã thốt lên những đoạn kệ bắt đầu như sau: ' để làm rõ kết quả ngai phải tiến hành trong kiếp mai hậu.

38. Về điểm này sau một trăm ngàn năm: evamsatahassāni = vassānaṃ satasahassāni (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài): 'đã trôi qua' là các từ cuối cùng. Hay nói cách khác đây là đối cách [182] với sức lực của vị trí cách. Có nghĩa là sau một trăm ngàn năm đã trôi qua. Một tiếng động đã được nghe thấy ngay lập tức (ghoso sūyati

tāvade): sau một khoảng thời gian dài đến như vậy đã trôi qua, vào thời điểm đó người ta đã nghe được lời tuyên bố trong hoả ngục đó nói rằng, 'khoảng thời gian đó đã trôi qua trong khi đó nhà ngươi đã bị thiêu đốt tại đó khoảng độ một trăm ngàn năm.' Thưa đại vương, đây chính là một lakkha, sau một phần trăm kotis năm (lakko eso maharājā satabhāgavassakoṭiyo): đây chính là một lakkha, có nghĩa là, vòng quay của một thời gian sanh mệnh trong đó chúng sanh đã bị thiêu đốt trong địa ngục, sau một phần trăm, một phần của một phần trăm kotis năm đã qua đi, đó là điều được nói tới ở đây: mười lần mười là một trăm, mười trăm là một ngàn. Mười lần mười ngàn là một trăm ngàn và một trăm lần một trăm ngàn lần là một koti. Thông qua các kotis này, một trăm ngàn kotis năm đã trải qua sau một phần trăm kotis năm[183] những những năm này chỉ được hiểu bằng cách đếm[184] những năm của những kẻ nào phải trải qua trong địa ngục mà thôi, chớ không phải những kẻ nào còn sống hay những chư thiên.

Thọ mệnh của những ai trong địa ngục thì kéo dài nhiều trăm ngàn kotis năm vô số kể. Vì lý do đó có lời nói rằng, 'Đối với một trăm ngàn kotis những chúng sanh phải thiêu đốt trong hoả ngục'. Để cho thấy bằng cách chứng tỏ những loại ác nghiệp do đó mà chúng sanh phải thiêu đốt trong hoả ngục, những kẻ nào có tà kiến, những kẻ nào có hành vi bất thiện, và những ai lăng mạ những vị thánh đức.

40. Trẫm sẽ cảm nghiệm (vedissaṃ): trẫm sẽ trải qua. Sau khi đã giải thích kết quả ác nghiệp của mình khiến cho ngài phải trải qua trong cuộc sống mai hậu [256] và sau khi đã giải thích vấn đề mà vua đã thắc mắc, cụ thể là, 'bằng cuộc sống như thế nào đã khiến cho nhà vua có được vẻ oai nghi đến như vậy?' Ngài liền thốt lên những đoạn kệ bắt đầu như sau: Thưa Đại Vương, xin hãy nghe đây,' ước ao cho ngài được an trú nơi Tam qui và ngũ giới.

42. Kẻ nào tịnh tín nơi ngũ giới và Bát quan trai giới (sīlesuposathe ratā): kẻ nào thoả thích nơi ngũ giới thường xuyên liên kết lại với nhau và lại nắm giữa các giới khác thêm vào đó như bát quan trai giới[185]

45. Đã bố thí cho vị ấy: adā = adāsi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

48. Pháp đó (taṃ dhammaṃ): bát chánh đạo và pháp bất tử. Đã thức tỉnh ngạ quỉ đó để thực hiện tam qui và ngũ giới, với lòng tịnh tín nhà vua đã khen ngợi ngạ quỉ vì những giúp đỡ ngạ quỉ đã đem lại cho ngài bằng cách an trú trong tam qui v.v... ngài liền thốt lên ba đoạn kệ nữa bắt đầu với đoạn: 'Ngài đã muốn trừ bỏ, để công bố việc từ bỏ tà kiến của nhà vua đã theo đuổi trước kia.

54. Về điểm này ta sẽ giũ bỏ như tung vào trong cơn gió mạnh (odhunāmi mahāvāte): 'Hỡi dạ xoa, ta sẽ giũ bỏ, ta sẽ loại ra, tà kiến đó vào trong cơn gió diễn giải Phật Pháp của ngài, như cọng rơm trước ngọn gió đang thổi mạnh. Hay vào trong dòng sông chảy xiết (nadiyā vā sīghaṃ gāmiyā): hay ta sẽ khiến cho tà kiến bị quét sạch đi giống như ngọn cỏ khô, như những nhánh cây, hay những chiếc lá rơi bị cuốn đi theo dòng nước[186] nơi một con sông lớn[187] – đây là ý nghĩa. Ta sẽ loại bỏ tà kiến (vamāni pāpakaṃ diṭṭhiṃ): ta sẽ dẹp bỏ[188] sang một bên những tà kiến trước kia đã bám rễ sâu nơi tâm của ta. Ngài đã đưa ra lý do như sau: vì lòng tịnh tín nơi Giáo Lý của các

Đức phật, ôi Đức Thế Tôn có thể giải thoát ta khỏi tử thần. (Buddhānaṃ sāsane rato): vì ta đã tỏ lòng tịnh tín đối với giáo lý các các Đức phật, các Đức Thế Tôn đã chắc chắn đem lại cho chúng ta điều bất tử. Chính vì thế ta sẽ trừ tiệt loại độc dược này mọi người đều biết đó là tà kiến. - Đây là cách chúng ta cần phân tích. Các vị Kiết Tập Tam Tạng đã chèn thêm[189] đoạn kệ kết thúc này bắt đầu như sau: 'Khi ngài Soratthа đã nói điều này.'

55. Về điểm này quay về hướng đông (pāmokkho): hướng tới phía đông. Bước lên cỗ xe của mình (rathaṃ āruyhi): nhà vua liền bước lên xe của mình đã sẵn sàng để lên đường. Ngài đã bước lên xe và thông qua uy lực của Dạ xoa ngài đã về đến hoàng cung của mình nội trong ngày hôm đó và đi vào hoàng cung. Đến thời điểm đã định nhà vua nêu vấn đề với các vị tỳ khưu [257] đến lượt họ lại nêu vấn đề đó cho các vị trưởng lão. Các vị trưởng lão đã đem vào một trong những bài kiết tập Tam Tạng tại Đại Hội lần thứ ba.

IV. 4 Chú giải chuyện ngạ quỉ REVATĪ [Revatipetavatthuvaṇṇanā]

"Hãy chỗi dậy, hỡi Ravatī là kẻ có đầy ác tâm" Đây chính là Ravatī chuyện Ngạ quỉ.

Vì không có sự khác biệt nào giữa Thiên Cung Sự Revati[190], những gì cần phải đề cập đến ở đây liên quan đến nhu cầu nổi lên và các đoạn kệ đó chính vì thế ta nên hiểu chính xác giống như những gì đã được chú giải trong tác phẩm Thiên Cung Sự đoạn đề cập đến chú giải ý nghĩa nội tại. Đây cũng là điều cần được liệt kê vào Kinh Chuyện Ngạ quỉ liên quan đến các đoạn kệ có liên quan đến Revati.

IV. 5 Chú giải chuyện ngạ quỉ CÂY MÍA [Ucchupetavatthuvaṇṇanā]

"Cánh đồng mía bao la này của ta" Đây là chuyện kể về Cây Mía Chuyện Ngạ quỉ. Chuyện kể đã xuất phát ra sao?

Khi Đức Phật còn đang lưu lại trong Khu Rừng Trúc có một người đàn ông nọ đang vác một bó mía trên vai và ông ta vừa đi vừa nhai một khúc mía. Bấy giờ có một thiện nam có giới đức và có phẩm hạnh thiện đang đi theo sát bên ông với một đứa con nhỏ. Đứa bé nhìn thấy bó mía ông vác trên vai và bắt đầu khóc, "Xin cho tôi một cây mía!' Thiện nam đó nhìn thấy đứa nhỏ la khóc và đuổi kịp người đó, cố gắng bắt chuyện với ông ta, nhưng người kia không thèm bắt chuyện với thiện nam đó, do tính keo kiệt sẵn có[191] hắn cũng không cho đứa bé lấy một khúc mía. Thiện nam đó chỉ vào đứa bé nói rằng, "Đứa trẻ này khóc lóc dữ dội, xin ngài cho nó một khúc mía." Khi nghe điều này, người đó không thể chịu đựng được nữa, đã trở nên khinh bỉ và với tính cách hay lăng nhục kẻ khác, hắn liền vứt khúc mía đang ăn đi. Đến đúng thời điểm đã định, hắn qua đời và tái sanh nơi cõi ngạ quỉ vì đã bị nhiễm tính tham lam từ lâu. [258] Do kết quả ác nghiệp này, hắn ta quả đã phù hợp với hành vi đó, đã nổi lên một cánh đồng mía lớn mọc dầy đặc với những cây mía đen huyền, có những cây mía to bằng một chiếc chầy và che phủ cả một vùng khoảng độ tám mẫu[192]. Nhưng ngay sau khi hắn tiến đến gần khu vườn mía và ước được nhai một khúc mía nghĩ rằng, 'Ta sẽ lấy một vài cây mía để ăn,' tức khắc cây mía đó đã đánh vào đầu hắn, do đó hắn đã ngã quỵ xuống và ngất xỉu. Thế rồi một ngày nọ trưởng lão Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana) đang đi ngang qua

đó để đến thành Rājagaha khất thực, ngài gặp được ngạ quỉ trên đường đi. Khi nhìn thấy ngài, ngạ quỉ liền hỏi[193] trưởng lão về ác nghiệp hắn đã làm và tiếp theo đây là cuộc trao đổi trong đoạn kệ giữa ngạ quỉ và trưởng lão như sau.

1. 'Cánh đồng mía to lớn này là của ta đã nổi lên do kết quả của không ít phước báu[194] nhưng giờ đây nó chẳng đem lại lợi ích gì cho ta cả – thưa ngài, xin nói cho ta biết kết quả này do đâu mà ra?

2. Ta đã phải trải qua buồn khổ và đã bị băm xác ra thành từng mảnh khi ta đã thử, khi ta đã tha thiết muốn có một khúc mía để ăn. Sức lực của ta đã tiêu tan[195] và ta đã phải chịu đau khổ lớn lao – kết quả này do đâu mà ra vậy?

3. Trong thất vọng ê chề ta ngã quỵ xuống đất và quằn quoại dưới sức nóng như kẻ song dưới nước; nước mắt ta giàn giụa khi ta kêu gào[196] - thưa ngài, xin hãy nói cho biết kết quả này do đâu mà ra?

4. Ta phải chịu đói, mệt và khát khô cổ; ta đã bị khô cháy[197] và không tìm đâu ra thoải mái hay an nhàn. Ta hỏi ngài về vấn đề này, thưa ngài, làm sao có thể ăn được vài khúc mía bây giờ?

5. [259] 'Trong quá khứ nhà ngươi đã tạo ra ác nghiệp – trong kiếp trước khi còn sống nơi cõi chúng sanh. Giờ đây ta sẽ nói cho ngươi vấn đề này – nếu nhà ngươi lắng nghe thì nhà ngươi sẽ hiểu.

6. Nhà ngươi đã đi trên đường, miệng nhai một khúc mía. Khi đó có một người đi sau nhà ngươi, van xin nhà ngươi hy vọng nhà ngươi cho đứa con nhỏ một khúc mía, nhưng nhà ngươi đã không thèm nói chuyện với người đó.

7. Và nhà ngươi đã không nói gì khi hắn cầu khẩn nhà ngươi: "Làm ơn xin cho tôi một khúc mía, thưa ngài." Ngươi đã chỉ cho ông ta một vài khúc mía phía sau nhà ngươi – Chính ác nghiệp đó đã đem lại kết quả này.

8. Hãy nhìn đây, nhà ngươi có thể lấy một vài khúc mía từ phía sau; khi nhà ngươi đã lấy được một vài khúc nhà ngươi có thể nhai thỏa thích, như vậy nhà ngươi có thể hoan hỷ, vui mừng phấn khởi và được thoả mãn.'

9. Hắn đã đi và lấy một khúc mía từ phía sau; khi hắn lấy được một khúc hắn có thể nhai thoả thích- theo cách đó hắn trở nên sung sướng, hoan hỷ, phấn khởi và thỏa mãn.

1. Về điểm này về vấn đề gì (kissa): về loại nghiệp gì vậy - đây là ý nghĩa.

2. Ta đã phải chịu sầu khổ (vihaññami)[198]: ta đã bị bức bách, có nghĩa là ta đã bị nghiền nát. Ta đã bị cắt đứt ra từng miếng: khajjāmi= khādiyāmi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) có nghĩa là ta đã bị lá mía cứa đứt như thể đã bị lưỡi gươm[199] sắc bén cắt ra từng miếng . Khi ta cô gắng thử (viyamami): khi ta thử cố ăn mía. Khi ta gắng sức (parisakkami): khi ta cố gắng (vāyamāmi): khi ta cố gắng thử ăn một khúc. Khi ta thử cố gắng (parisakkāmi): khi ta thử ăn mía. Để ăn (paribhuñjituṃ): nuốt nước mía, có nghĩa là nhai mía. Sức lực ta tiêu tan hết (chinnathāmo): sức chịu đựng của ta tan biến

hết, sức mạnh của ta chấm dứt, có nghĩa là sức mạnh của ta đã cạn kiệt[200]hoàn toàn.[260] Và ta đã phải chịu đau khổ rất lớn (kapaṇo): rơi vào tình huống thê thảm. Ta kêu gào (lālapami): ta la lối om xòm vì nỗi đau khổ cùng cực giáng xuống.

3. Trong đau đớn (vighāto): đầy khổ sở[201] hay sức mạnh của kẻ đó suy kiệt. Phải nằm xấp xuống đất (paripatāmi chamāyaṃ): không thể đứng vững được nữa, ta té xuống đất. Quằn quoại (parivattāmi): lăn lộn. Giống như kẻ sống trong nước (vāricaro va): giống như con cá. Trong sức nóng (ghamme): trên mặt đất mà như thiêu đốt do sức nóng.

4. Ta bị khô cháy bỏng (santassito): khát khô cả môi, vòng miệng và cổ họng đều khô cháy.[202] Chẳng chút thoải mái hay an nhàn (sātasukhaṃ): một trạng thái thoải mái hay an nhàn. Ta không kiếm đâu ra (na vinde) : ta không đạt được, không có được. Ngài :taṃ = tuvaṃ (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

5. Ngài sẽ hiểu: vijāna =vijānahi (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

6. Đã lên đường (payāto): đã bắt đầu đi theo. Đi đến (anvaggacchi)[203] đi theo, mong mỏi chờ đợi. Hy vọng: paccāsanto=paccāsiṃsamāno (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

7. Chính do nghiệp ấy (tass’ etam kammassa: ở đây etaṃ. (không được dịch) chỉ là một tiểu từ; có nghĩa là chính nghiệp đó.

8. Có thể lấy một ít mía từ phía sau (poṭṭhito gaṇheyyāsi): có thể lấy một số mía từ phía sau lưng. Thỏa mãn: pamoditi = pamudito (một dạng ngữ pháp hoán chuyển)

9. Khi kiếm được một ít mía ngạ quỉ liền nhai ngấu nghiến tùy thích (gahetvāna taṃ khādi yāva-atthaṃ): khi ngạ quỉ đã lấy được một vài cây mía theo cách trưởng lão đã đề nghị và ngạ quỉ liền nhai ngấu nghiến thoả thích ngạ quỉ liền lấy cả một bó mía lớn và đưa cho trưởng lão. Để giúp cho ngạ quỉ, trưởng lão đã bảo hắn mang theo và đi vào khu rừng trúc và ngài đã dâng mía cho Đức Phật. Đức Thế Tôn cùng với tăng đoàn các tỳ khưu đã dùng mía đó và tỏ lời chúc phúc. Với lòng tịnh tín, Ngạ quỉ đã đảnh lễ Đức Phật và ra đi. Kể từ thời gian đó ngạ quỉ đã ăn mía rất thoải mái. Đến thời gian qui định ngạ quỉ qua đời[204] và tái sanh nơi cõi Tam Thập Tam.

Tuy nhiên, biến cố liên quan đến ngạ quỉ này đã trở nên rất phổ biến nơi cõi con người. Chúng sanh liền tiến lại gặp Đạo sư và hỏi ngài về biến cố đó. Đạo sư liền giải thích chi tiết vấn đề cho họ và rồi diễn giải Phật Pháp . Khi họ đã nghe điều này những chúng sanh đó liền trút bỏ được những bợn nhơ bủn xỉn.

IV. 6 Chú giải chuyện ngạ quỉ CÁC VƯƠNG TỬ [Kumārapetavatthuvaṇṇanā]

[261] “Trong thành phố có tên là Sāvatthī.’ Vị Đạo sư đang lưu lại trong Khu Rừng Jeta đã thuật lại chuyện kể này liên quan đến hai ngạ quỉ.

Người ta kể lại rằng trong thành Sāvatthī nhà vua Kosāla có hai vị hoàng tử rất xinh đẹp và đang trong độ tuổi thanh xuân, nhưng lại say mê với tính kiêu mạn tuổi tre.[205] Hai chàng đã đi theo vợ của những người đàn ông khác. Khi hai Hoàng Tử qua

đời họ đã tái sanh làm ngạ quỉ trong một chiếc hào và ban đêm họ đã kêu gào than vãn với những tiếng kêu thảm thiết[206]. Khi dân chúng nghe thấy tiếng này họ rất hoảng sợ. Họ đã tổ chức một cuộc bố thí rất lớn cho tăng đoàn các tỳ khưu có Đức Phật đứng đầu nghĩ rằng, 'Hành động như vậy thì điềm xấu này có thể vơi đi' và rồi họ nêu vấn đề này cho Đức Phật biết. Ngài nói,'Hỡi thiện nam, chẳng còn nguy hiểm gì[207] xảy đến với các ngươi được nữa khi nghe tiếng đó.' Và rồi ngài thốt lên những đoạn kệ này giải thích nguyên nhân và diễn giải Phật Pháp cho họ.

1. "Ở thành phố tên là Sāvatthī gần bên núi Himālaya. Ta đã biết có hai người con trai của vị vua kia.

2. Đã bị sức quyến rũ[208] mê hoặc và tìm kiếm lạc thú bằng thoả mãn những thú vui ái dục, cả hai đều thèm khát hạnh phúc hiện tại và chẳng màng chi đến tương lai cả.

3. Và khi qua khỏi kiếp sống con người cả hai đều từ đó ra đi đến cõi đời sau. Giờ đây không trông thấy gì hết cả hai đều than vãn[209] về ác nghiệp đã thực hiện trong quá khứ (nói rằng),

4. " Cho dù có nhiều người dâng cúng vật thí và đồ cúng dường, nhưng chúng ta không khể làm gì được cho dù chỉ một phạm vi hạn hẹp giúp đem lại hạnh phúc[210] cho chúng ta.

5. Thật sự còn điều ác nào lớn hơn điều này nữa. Đó là chúng ta phải rời khỏi hoàng gia và tái sanh nơi cõi ngạ quỉ, phải chịu đói chịu khát như vậy?"

6. Sau khi đã trở thành những kẻ thống trị tại đây, họ chẳng còn là người cai trị nữa. – họ đi lang thang khắp nơi chịu đói chịu khát; có địa vị tột đỉnh khi còn làm người giờ đây nơi cõi ngạ quỉ họ rơi vào hạng nghèo hèn nhất.

7. [211]. Khi những điều thất lợi xuất phát từ việc say mê quyền lực được thể hiện [262] và khi việc say mê quyền lực này phải bị loại bỏ, thì con người ta lại hướng về thiên giới; và khi thân hoại mạng chung thì vị hiền trí này tái sanh nơi thiên giới.

1. Về điểm này ta đã nghe thấy rằng (iti me sutaṃ) có nghĩa là không nhưng ta đã nhìn thấy với chính tuệ quán của mình vì ta cũng[212] đã nghe[213] được như vậy qua hiểu biết chúng nơi cõi thế gian này.

2. Tìm kiếm khoái lạc bằng cách thoả mãn những dục lạc (kāmassādābhinadino): thuộc bản tánh tìm kiếm dục lạc bằng cách thoả mãn những thú vui dục lạc. Họ thèm muốn hạnh phúc hiện tại (paccuppannasukhe giddhā): họ thích tìm kiếm, theo đuổi, thèm khát, duy chỉ có hạnh phúc trong lúc này[214].Không chú ý gì đến hạnh phúc tương lai cả (na te passiṃsu nāgataṃ): họ không suy nghĩ gì đến hạnh phúc cần đạt được trong số các chư thiên và chúng sanh trong tương lai. Trong thời gian tương lai bằng cách loại bỏ phẩm hạnh bất thiện và tu luyện phẩm hạnh thiện.

3. Giờ đây không nhận ra được chúng kêu than (te 'dha ghosentyadissantā): những ngạ quỉ này trước kia đã là các hoàng tử giờ đây đã kêu gào than khóc trong bóng tối gần thành Sāvatthī. Họ đang khóc lóc về điểm gì vậy? Ngài nói. 'Về ác nghiệp họ đã thực

hiện trong quá khứ'. Thế rồi để cho thấy bằng cách phân tích các từ nguyên nhân và hậu quả[215] vì lý do đó có lời nói về việc họ khóc lóc bằng đoạn kệ bắt đầu như sau: ' Cho dù biết bao nhiêu chúng sanh đã dâng cúng"

4. Về điểm này cho dù có nhiều người hiện hữu (bahūsu vata santesu): cho dù có rất nhiều người xứng nhận vật thí. Và đồ cúng dường đã được sửa soạn (deyyadhamme upatthite): và chính của cải của họ thật

xứng được bố thí như là vật cúng dường có sẵn trong tay, có nghĩa là sẵn sàng sử dụng được. Ngay cả ở mức độ giới hạn có thể đem lại hạnh phúc cho chúng ta (parittaṃ sukhāvahaṃ): hỡi ơi chúng ta đã không thể hành động để dành được an toàn cho chính mình, cho chính sự bảo đảm cho chúng ta. Sau khi đã không thực hiện những phước báu nhỏ nhất có thể đem lại cho chúng ta niềm hạnh phúc tương lai. – đây là cách chúng ta cần phân tích.

5. Còn ác nghiệp nào lớn hơn ác nghiệp này?(kiṃ tato pāpakakaṃ assa): còn điều gì có thể, có khả năng, xấu xa hơn, ti tiện hơn điều này? Đó là chúng ta phải rời khỏi hoàng gia (yañ no rājakulā cutā) có nghĩa là chúng ta đã rời khỏi hoàng gia do những ác nghiệp đó và giờ đây lại phải tái sanh nơi cõi ngạ quỉ, tái sanh nơi các ngạ quỉ. Và phải đi lang thang khắp nơi khổ sở vì đói khát.

6. Sau khi đã là trở thành những người cai trị ở đây (sāmino idha hutvāna): Họ đã phải đi lang thang khắp nơi trên cõi thế gian này, ngay tại địa điểm trước kia họ đã cai trị,[216] ở đó[217] ngay tại chính địa điểm đó. Có địa vị cao cả trong khi còn tồn tại làm kiếp người, giờ đây đã rơi vào địa vị thấp hèn nhất (manussā unnatonatā): cho dù trước kia họ những vị cai trị vào thời điểm họ còn sống làm người giờ đây sau khi qua đời, [263] lại rơi vào địa vị thấp kém nhất và đi lang thang khắp nơi chịu đói chịu khát do những hành vi họ đã thực hiện. Hãy nhìn xem bản tánh vòng luân hồi đã được làm rõ.

7. Khi những điều thất lợi xuất phát từ việc say mê quyền lực được thể hiện (etaṃ ādinavaṃ ñatvā issamadasambhavaṃ): khi điều thất lợi, lỗi lầm. Xuất phái từ việc say mê quyền thế – cụ thể là tái sanh nơi kiếp khổ – được nhận ra và ta loại bỏ được việc say mê quyền lực này, và theo đuổi phước báu sẽ được tiến hành. Thì người ta sẽ hướng về thiên giới (bhave saggagato naro): người đó chỉ hướng về thiên giới, hướng về cõi Phạm Thiên.

Khi Đức Phật đã giải thích như vậy vấn đề thuộc các ngạ quỉ đó và đã thực hiện cuộc bố thí cho những chúng sanh hồi hướng cho các ngạ quỉ đó ngài diễn giải Phật Pháp thích hợp với hoàn cảnh[218] của những chúng sanh đang tụ tập tại đó. Giáo lý này đã đem lợi lại cho những chúng sanh đó.

IV. 7 Chú giải chuyện ngạ quỉ VƯƠNG TỬ [Rājaputtapetavatthuvaṇṇanā]

"Những ác nghiệp được thực hiện trong quá khứ.' Khi Đạo sư đang lưu lại trong khu Rừng Jeta ngài đã thuật lại chuyện kể này liên quan đến một ngạ quỉ là hoàng tử của một vị vua. Liên quan đến vấn đề này, đã lâu lắm rồi ngạ quỉ kia là một hoàng tử nhà

vua tên là Kitava và cũng đã lâu lắm rồi hoàng tử đã xúc phạm đến vị Độc giác phật và đã tái sanh nơi cõi ngạ quỉ như là một dự báo của chính nghiệp đó, do vậy hoàng tử đã bị thiêu đốt trong địa ngục trong nhiều ngàn năm và cũng chính hoàng tử đó đã được nêu ra ở đây là một ngạ quỉ là con trai của nhà vua.' Chuyện kể về ngạ quỉ này đã được kể lại chi tiết trong Sanuvasin chuyện Ngạ quỉ[219] ở trên và chính vì thế ta cũng nên coi chuyện kể này theo như những gì ta đã kể lại ở trên. Khi trưởng lão còn đang giải thích vấn đề cho các bà con thân thuộc của ngạ quỉ nghe vị Đạo sư đã nói rằng, 'Đây chẳng phải chỉ là trường hợp liên quan đến họ hàng thân thuộc của nhà ngươi đâu, vì nhà ngươi cũng đã là ngạ quỉ ngay trong tiền kiếp[220] và nhà ngươi cũng đã phải chịu đau khổ cùng cực' và theo lời yêu cầu của ngài chuyện kể về ngạ quỉ con trai nhà vua đã được kể lại như sau:

1. Kết quả của những nghiệp thuộc kiếp trước thường cũng làm nhiễu loạn tâm, liên quan đến sắc, thinh, vị, hương và xúc[221] tất cả đều khiến cho tâm hoan hỉ.

2. Khi vị hoàng tử đã vui chơi nhẩy múa, ca hát, khoái lạc và những vui chơi đến một mức độ không nhỏ, ngài lại đến công viên tiêu khiển tiếp. Ngay khi ấy ngài vào khu vườn Giribbaja.

3. [264] Hoàng tử đã nhìn thấy sa mônSunetta, đang luyện tự kiềm chế bản thân và hành thiền định, với thiểu dục, độ lượng và thoả mãn với bất cứ thứ gì nhận được trong bát khất thực.

4. Hoàng tử liền bước xuống khỏi lưng voi và nói, 'Thưa ngài, ngài đã kiếm được gì chưa?'Ngay lúc đó vị Sát Đế lỵ liền giật lấy bát khất thực của trưởng lão và giơ lên cao.

5. Và đập bể chiếc tô đó bằng cách giáng xuống đất cứng và rồi vừa cười vừa ra đi nói rằng, 'Ta là hoàng tử của vua Kitava - ngươi có thể làm gì được ta nào, hỡi đồ ăn xin kia?'[222]

6. Kết quả của hành vi độc ác đó vị hoàng tử đã trải qua trong khi giam cầm nơi địa ngục quả là nghiêm khắc.

7. Trong sáu lần tám mươi tư nahutas năm kẻ thực hiện ác nghiệp đó đã phải trải qua đau khổ cùng cực trong địa ngục.

8. Hắn đã bị nấu sôi[223] lên khi nằm ngửa mặt lên trời, nằm úp mặt xuống đất, lật sang bên phải và bên trái, hai chân treo ngược lên và ngay cả phải đứng giờ lâu, kẻ khờ đó đã phải nấu sôi5 trong suốt một thời gian dài.

9. Trong nhiều Nahuta và rất nhiều ngàn năm sau đó con người thực hiện ác nghiệp đó đã phải trải qua biết bao nhiêu đau khổ trong địa ngục.

10. Đó chính là tính khắc nghiệt dành cho những kẻ nào dám xúc phạm đến người vô tội.- những kẻ nào thực ác nghiệp như xúc phạm đến vị sa môncó tâm đạo nhiệt tình đều bị nấu sôi trong địa ngục.

11. Kẻ đó phải trải qua rất nhiều đau khổ trong nhiều năm tại đó và khi sau khi được ra khỏi nơi đó, lại phải trở thành ngạ quỉ bị đói khát[224] hành hạ.

12. Khi điều bất lợi xuất phát từ việc say mê quyền lực đã được phát hiện và việc say mê quyền lực này chỉ được loại bỏ khi nào ta hành động với lòng khiêm tốn thực sự.

13. Kẻ nào có lòng kính trọng đối với các Đức phật ngay trên cõi đời này sẽ được khen ngợi và khi thận hoại mạng chung con người hiền trí này sẽ tái sanh nơi thiên giới.'

1. Về điểm này Kết quả của những nghiệp thuộc kiếp trước thường cũng làm nhiễu loạn tâm (pubbe katānaṃ kammānaṃ vipāko matthaye manam): khi kết quả ác nghiệp đã được thực hiện nơi tiền kiếp nổi lên và do thân thực hiện[225], thường gây nhiễu loạn và tràn ngập tâm những kẻ nào bị vô minh che mờ mắt; họ chỉ cổ động cho điều may mắn của chính mình, bằng cách tạo bất hạnh cho kẻ khác. – đây là ý nghĩa. [265] Giờ đây để làm rõ qui mô việc gây nhiễu loạn cho tâm 'trong phạm vi sắc và thinh'v.v... ta nói đến như sau. Về điểm này liên quan đến sắc (rūpe): trong phạm vi sắc, có nghĩa là liên quan đến vấn đề đạt được[226] những gì mong ước[227], với những đối tượng cảnh sắc hấp dẫn.[228] Liên quan đến thính (sadde) v.v... : cùng một cách cũng được áp dụng ở đây. Thế rồi ngài giải thích đặc biệt các từ về sắc mà ngài chỉ đề cập đến một cách chung chung và thốt lên đoạn kể bắt đầu như sau: 'Khi vị hoàng tử đã vui chơi nhảy múa, ca hát' để minh hoa về điều này.'

2. Về điểm này khoái lạc (ratiṃ): dục lạc. Sự vui chơi (khiddaṃ[229]): tiêu khiển với những bạn bè khác v.v... Giribbaja (Giribbajaṃ): thành Rājagaha.

3. Sa môn(isiṃ): ngài là sa môn(isiṃ) do ngài đã cố gắng phấn đấu thể theo (esanā) các giới phần v.v... và các pháp khác thuộc các bậc trí tuệ.[230] Sunetta (Sunettaṃ): Vị Độc giác phật có cùng tên như vậy. Đã tự khuất phục được bản thân (đã nhiếp phục tự ngã) (attadantaṃ : đã tự thuần hoá bản thân bằng những cách thuần thục tối ưu. Đã tập trung (samahitaṃ): tập trung bằng nhập thiền định với thánh quả A-la-hán.

Thỏa mãn với bất kỳ điều gì có đuợc trong bát khất thực (uñche pattagate rataṃ): tri túc, hài lòng[231] với bất kỳ những gì có được trong bát khất thực, bất kỳ điều gì nhận được trong buổi khất thực ăn độ trì hàng ngày.

4. Và nói, "thưa ngài, ngài có nhận được gì chưa?" (laddhā bhante ti c'abravi): hoàng tử nói nhằm mục đích đạt được niềm tin nơi trưởng lão, nói rằng, ' Thưa ngài, ngài đã nhận được gì chưa?' Giơ lên cao (uccaṃ paggayha): giơ lên cao, giơ chiếc bát khất thực lên cao.

5. Và đập bể chiếc bát bằng cách giáng xuống đất cứng (thaṇḍile pattaṃ bhinditvā): và làm bể chiếc bát bằng cách liệng xuống đất nhằm chỗ có đá. Rồi bỏ đi (apakkami): ra đi một đoạn đường ngắn.Và hắn đã đi được một quãng khong xa hoàng tử đã nói với Độc giác phật - đang đứng nhìn chàng với lòng từ tâm nghĩ rằng, 'Ôi con người này bị tính điên khùng gây chóa mắt, chàng đã tự chuốc lấy nỗi bất hạnh vào thân với lý do lãng xẹc. – nói rằng, 'Ta là con vua Kitava - đồ ăn mày kia, nhà người làm gì được ta?'

6. Độc ác (pharusassa): đồ nhẫn tâm. Tàn bạo (kaṭuko): khó chịu. Điều gì (yaṃ): kết quả đem lại. Bị giam cầm (samappito): bị dính dáng đến.

7. Trong sáu lần tám mươi tư nahuta năm (chaḷ eva caturāsīti vassāni nahutāni ca): nằm ngữa mặt lên trời; tương tự như vậy, úp mặt xuống đất, nằm nghiêng sang bên trái, bên phải, treo trên lên trời và ngay cả ở tư thế đứng. - như vậy có tới sáu[232] giai đoạn gồm tám mươi tư ngàn năm. Chính vì lý đó ngài nói rằng:

'Chàng đã bị nấu sôi trong tư thế nằm ngửa, nằm sấp, nằm nghiêng bên trái, nằm nghiêng bên phải, dốc chân lên trời và trong tư thế đứng. Tên khờ đó đã phải nấu sôi trong một thời gian dài.'

9. [266] Tuy nhiên trong những năm tháng đó là 'nahatas' vì với con số rất nhiều – chính vì thế mà ngài nói là 'nahutas.' Trải qua nỗi đau đớn mãnh liệt (bhusaṃ dukkhaṃ nigacchiṭṭho): gặp phải nỗi đau mãnh liệt. Rất nhiều (pūgāni): một chuỗi những năm. (Cả hai câu) ở đây cũng như trong đoạn kệ trước[233] đều được dùng đối cách hiểu theo nghĩa một quãng thời gian liên tục.

10. Như vậy (etādisaṃ): thuộc dạng như vậy. Tính khắc nghiệt (kaṭukaṃ): nỗi khốn khổ cùng cực. - cách mô tả này thuộc vô tính cũng giống như câu 'ngài ngồi xuống bên cạnh' (ekamantaṃ nisīdi) v.v... thuộc dạng nghiêm khắc như thế, vô cùng khắc nghiệt. Đối với những con người gây hại cho người vô tội. Những kẻ nào thực hiện ác nghiệp như lăng mạ hạ nhục, xúc phạm một sa môndều phải bị nấu sôi. – đây là cách ta phải phân tích.

11. Hắn (so): ngạ quỉ là vị hoàng tử. Ở đó (tattha): trong địa ngục. Phải trải qua (vedayitvā): trải qua đau khổ. Thực sự (nāma): rõ ràng và dễ thấy. Khi được rời khỏi nơi đó (tato cuto): khi hắn được rời khỏi địa ngục. Những gì còn lại đã được giải thích rõ ở trên.

Như vậy nhờ chuyện kể liên quan đến ngạ quỉ là vị hoàng tử Đức Phật đã khiến cho chúng sanh tụ tập tại đó tràn đầy xúc động và sau khi đã giải thích Tứ Diệu Đế cho họ, cuối cùng thì nhiều chúng sanh đã đạt tới thánh quả nhập lưu.

IV. 8 Chú giải chuyện ngạ quỉ ĂN PHÂN [Gūthakhādakapetavatthuvaṇṇanā]

'Sau khi đã đứng dậy và ra khỏi nhà xí.' Đức Thế Tôn thuật lại chuyện kể này khi ngài đang lưu lại trong khu rừng Jeta liên quan đến một ngạ quỉ đã phải ăn phẩn.

Người ta kể lại rằng trong một ngôi làng nọ không xa thành Sāvatthī là bao có một người rất giàu có đã xây một thiền viện dâng cúng cho một tỳ khưu là người sống nhờ vào gia đình người này để có vật thực hàng ngày. Nhiều các tỳ khưu trong thị trấn có thể tới đây và lưu lại ở đó. Khi chúng sanh nhìn thấy họ, với lòng tịnh tín, họ đã hầu hạ các ngài với những đồ thiết yếu tuyệt nhất. Bấy giờ tỳ khưu sống nhờ vào gia đình này không hay biết gì về điều này và, bị tính ghen tỵ chế ngự, ngài đã nổi giận với người giàu có đó bằng cách kể cho ông ta biết các lỗi lầm các vị tỳ khưu đó đã phạm phải và người giàu có kia tỏ ra khinh thường cả các tỳ khưu lẫn vị sống nhờ vào gia đình này để có vật thực hàng ngày, ông ta đã lăng mạ họ. Thế rồi tỳ khưu sống nhờ gia đình người giàu có đã qua đời và tái sanh thành ngạ quỉ trong nhà xí trong ngay thiền viện đó trong khi đó người giàu có cũng chết và tái sanh thành ngạ quỉ ngay trên ngạ quỉ

kia.Khi vị trưởng lão Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana) nhìn thấy họ ngài đã hỏi ông ta với đoạn kệ sau đây:

1. [267] ‘Kìa ai đang đứng trong tình trạng khốn khổ sau khi đã ra khỏi nhà xí? Không còn nghi ngờ gì nữa, nhà ngươi phải là một người thực hiện ác nghiệp – tại sao nhà ngươi lại phát ra âm thanh[234] đó?’

Khi ngài nghe biết điều này, ngạ quỉ đã để lộ chân tướng với đoạn kệ sau:

2. Thư ngài[235], ta là ngạ quỉ đã phải lưu đầy nơi cõi Diêm Vương khốn khổ. Sau khi đã thực hiện ác nghiệp. Ta đã ra đi từ cõi đời này và tới cõi ngạ quỉ.’

Thế rồi vị trưởng lão liền hỏi ngạ quỉ đó về ác nghiệp hắn đã thực hiện với đoạn kệ sau:

3. ‘Giờ đây nhà ngươi đã thực hiện ác nghiệp gì qua thân khẩu hay ý? Do kết quả ác nghiệp nào giờ đây nhà ngươi phải trải qua đau khổ?

Thế rồi ngạ quỉ kể lại cho ngài về ác nghiệp hắn đã làm bằng hai đoạn kệ sau:

4. “Ta đã một lần bố thí cho một người thường xuyên đến đây, là người ghen tương và ích kỷ về gia đình của ta; người đó bám vào[236] ngôi nhà của ta, bủn xỉn và hay lăng mạ kẻ khác.

5. Khi ta nghe được hắn nói đến các tỳ khưu ta đã la mắng các vị tỳ khưu – chính do kết quả ác nghiệp đó mà ta đã phải rời khỏi cõi trần và đến cõi các ngạ quỉ.’

4. Về điểm này ta đã có một người cư trú trong nhà (ahu āvāsiko mayhaṃ): ta đã nhận một vị tỳ khưu lưu lại trong nơi ở của ta. Cư trú thường xuyên trong thiền viện ta đã xây tặng trong nơi cư trú của ta. Vị đó đã gắn bó với gia đình ta (ajjhosito mayhaṃ ghare): do ngài lệ thuộc vào gia đình ta để có vật thực hàng ngày, ngài đã bám víu vào gia đình ta kiếm sống.

5. Ngài (tassa): tỳ khưu đó đã lệ thuộc vào gia đình ta để có vật thực. Tỳ khưu đó: bhikkhavo = bhikhū (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Ta đã lăng mạ (paribhāsissaṃ): ta đã sỉ nhục ngài. Ta đã ra đi rời khỏi cõi đời này để đến cõi ngạ quỉ (petalokam ito gato): bằng cách này ta đã phải đầu thai nơi cõi ngạ quỉ, ta đã trở thành một ngạ quỉ.

Khi ngài nghe được điều này trưởng lão thốt lên đoạn kệ này hỏi về sanh thú của người kia.

6. ‘Người tùy thuộc vào gia đình ta để có vật thực là một kẻ thù núp dưới dạng một bạn thân. Con người ngu si đó sẽ phải trải qua sanh thú nào khi thân hoại mệnh chung[237]?

6. [268] Về điểm này giả dạng là một người bạn (mittavaṇṇena): với tướng mạo của một người bạn, giả dạng thành một người bạn.

Một lần nữa ngạ quỉ lại thốt lên hai đoạn kệ giải thích vấn đề này cho trưởng lão:

7. ‘Ta đang đứng ngay trên đầu, trên đỉnh đầu người đó, người này đã thực hiện ác nghiệp. Người này đã tới cõi khác và là một người hầu duy nhất cho ta.

8. Thưa ngài, những gì người khác thải ra đã trở thành vật thực của ta; trong khi đó những gì tai thải ra - lại trở thành vật thực cho người đó.’

7. Về điểm này, của cùng một con người đó (tass’eva): của ngạ quỉ đó trước kia thường là người sống tuỳ thuộc vào gia đình ta để có vật thực. Là người đã thực hiện ác nghiệp (pāpakammassa): là một người có hạnh kiểm xấu. Ta lại đang đứng trên đầu hắn, trên đỉnh đầu người đó (sīse riṭṭhāmi matthake): ta đang đứng trên đầu hắn và đang đứng như vậy ta lại đứng ngay trên đỉnh đầu hắn, có nghĩa là không phải trong đầu hắn.[238] Đã phải đến một cõi khác (paravisayaṃ patto): đã đến cõi ngạ quỉ lại là cõi của người khác so với cõi chúng sanh. Đối với mình ta mà thôi: mam eva = mayhaṃ eva (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) các từ còn lại là ‘ người đó đang là phụ tá của ta.”[239]

9. Thưa ngài, điều gì người khác thải ra (yaṃ bhadante hanat’aññe) điều gì người ta thải ra trong nhà xí. Thưa ngài, đó là phân họ thải ra, thưa ngài Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana) quí mến. Đã trở nên vật thực của ta (etaṃ me hoti bhojanaṃ): Phân người ta thải ra đã trở thành vật thực của ta. Hết ngày này qua ngày khác. Điều gì chính ta thải ra (yaṃ hanāmi). Thứ gì chính ta thải ra sau khi đã ăn thứ phẩn đó. Thì ngài cũng sống nhờ vào thứ đó (etaṃ so upajīvatī): ngạ quỉ thường sống nhờ vào gia đình ta để có vật thực hết ngày này qua ngày nọ. Bằng cách ăn phân ta thải ra, có nghĩa là người đó duy trì cuộc sống theo cách này. Trong hai người[240] này, thì người giàu có lăng mạ các tỳ khưu là những người có phẩm hạnh nói rằng, “Ta hy vọng rằng người đó ăn phẩn để thưởng thức vật thực đó.’ Nhưng vì là một người lệ thuộc vào gia đình người giàu có này để có vật thực lại xúi giục người đàn ông giàu có nói theo cách đó[241], thì chính người đó cũng được coi như đã lăng mạ các tỳ khưu theo cách đó - vì lý do này thế nên cuộc sống của hắn lại khổ cực hơn người kia.

[269] Trưởng lão Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana) đã nêu vấn đề cho Đức Phật và Đức Thế Tôn đã coi vấn đề này là một nhu cầu nổi lên, sau khi chỉ ra điều thất lợi với lời lăng nhục ngài đã diễn giải Phật Pháp cho đám đông tụ tập lại ở đó. Giáo lý đó đã đem lại lợi ích cho những chúng sanh đó.

IV. 9 Chú giải chuyện ngạ quỉ ĂN VẬT DƠ [Gūthakhādakapetavatthuvaṇṇanā]

“ Sau khi đã ra khỏi nhà xí.” Chuyện kể này được thuật lại khi Đạo sư còn đang lưu lại tại cánh rừng Jeta lên quan đến ngạ quỉ đã ăn phẩn.

Chuyện kể này tương tự như câu chuyện ở trên. Tại đó vì thiền viện là do một thiện nam xây cất, đã được truyền lại liên quan đến thiện nam đó. Tuy nhiên ở đây lại là một tín nữ. đây là điểm khác biệt duy nhất, những gì còn lại trong chuyện kể và các câu kệ đều chẳng có gì khác so với chuyện kể ở trên.

IV.10 Chú giải chuyện ngạ quỉ QUÂN TẬP [Ganapetavatthuvaṇṇanā]

‘Các người lỏa lồ và có hình tướng xấu xí.’Chuyện kể này được thuật lại khi Vị Đạo sư còn lưu lại tại Khu Rừng Jeta liên quan đến một số đông các ngạ quỉ.

Người ta kể lại rằng tại thành phố Sāvatthī có một số đông chúng sanh tạo thành một nhóm người chẳng có niềm tin cũng như lòng tịnh tín, những vấy bẩn bủn xỉn ích kỷ đã xâm chiếm lòng họ và chống lại các

hạnh thiện như bố thí v.v... [242] Họ đã sống trong một thời gian dài và đến thời thân hoại mạng chung (sau khi qua đời) họ phải tái sanh nơi cõi ngạ quỉ cách thành phố đó không xa. Bấy giờ một ngày kia trưởng lão Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana) đang trên đường đến thành Sāvatthī để khất thực, ngài đã gặp những ngạ quỉ đó và hỏi họ với đoạn kệ này:

1. ‘Các ngươi loả lồ và có hình tướng xấu xí, gầy ốm và để lộ ra cả những đường gân. Các ngươi gầy yếu, với xương sườn giơ ra, giờ đây các ngươi là ai vậy?’

1. Về điểm này có hình tướng xấu xí (dubbaṇṇarūpa ’tha): các ngươi có thân hình xấu xí. Giờ đây các ngươi là ai vậy? (ke mutumhe ’tha): giờ đây quả thật các ngươi là ai vậy? Thưa các ngài (mārisā): trưởng lão nói với họ như là những kẻ ngang hàng với ngài.

Khi họ nghe được điều này các ngạ quỉ đó [270] đã cho trưởng lão biết họ là những ngạ quỉ bằng đoạn kệ như sau:

2. “Thưa ngài[243], chúng ta đều là ngạ quỉ đã trải qua kiếp sống đau khổ nơi cõi Diêm Vương. Sau khi đã thực hiện ác nghiệp, chúng ta đã phải ra đi từ cõi chúng sanh, đến cõi các ngạ quỉ.’

Vị trưởng lão lại hỏi họ một lần nữa xem họ đã làm ác nghiệp gì với đoạn kệ sau đây:

3. ‘Giờ đây các ngươi đã thực hiện ác nghiệp gì bằng thân, khẩu hay ý? Do kết quả của ác nghiệp đó các ngươi đã phải ra đi từ cõi này đến cõi các ngạ quỉ?’

Thế rồi họ giải thích ác nghiệp họ đã thực hiện:

4. ‘Ở chỗ tắm công cộng chúng ta đã tìm kiếm những đồng tiền nhỏ; cho dù việc cúng dường bố thí nằm trong tầm tay; xong chúng ta đã không tìm nơi nương tựa cho chính mình.

5. Chúng ta tiến gần đến bờ sông, cổ họng khát khô như cháy, nhưng sông lại cạn kiệt, giữa sức nóng gay gắt chúng ta tiến lại chỗ bóng mát nhưng bóng râm đó lại trở nên nóng như thiêu như đốt dưới mặt trời.

6. Và có ngọn gió giống như lửa thổi tới chúng ta, thiêu cháy chúng ta, nhưng chúng ta xứng phải nhận điều này, thưa ngài, và nhiều đau khổ khác còn khủng khiếp hơn nhiều.

7. Hơn thế nữa chúng ta đi bộ hàng do tuần, chịu đói nhịn khát và muốn có gì bỏ vào bụng nhưng quay lưng lại chúng ta chẳng nhận được bất kỳ điều gì.- tuy nhiên phước báu của chúng ta quả là rất mong manh.

8. Đói khát, mệt lả và lảo đảo chúng ta ngã soài trên mặt đất, chúng ta nằm ngửa mặt lên trời hay ngã úp mặt xuống đất.

9. Vừa khi chúng ta[244] té xuống ngay tại điểm đó, chúng ta nằm sóng soài trên mặt đất, chúng ta đập đầu đấm ngực. – quả thật phước báu của chúng ta thật quá mong manh.

10. Nhưng, thưa ngài, chúng ta đáng phải nhận điều này, và nhiều đau khổ khủng khiếp hơn thế này nữa, mặc dù những việc cúng dường nằm trong tầm tay song chúng ta đã không tìm nơi nương tựa cho chính mình.

11. Khi chúng ta đã ra đi khỏi cõi ngạ quỉ và rồi[245] được quay trở lại kiếp người chúng ta sẽ niềm nở và có giới đức và quyết tâm thực hiện nhiều phước báu.

7. Về điểm này hơn thế nữa chúng ta đã du hành nhiều do tuần (api yojanāni gacchāma): ngay cả chúng ta đã du hành nhiều do tuần. Như thế nào? Nhịn đói nhịn khát và ước ao có được vật thực bỏ vào bụng (chātā āhāragidhino):[271] Trong một thời gian dài chúng ta bị đói, chúng ta thèm muốn có chút vật thực bỏ vào

bụng, thèm khát[246] biết nhường nào, ấy vậy cho dù chúng ta đã du hành như vậy song chúng ta quay trở lại mà không kiếm được bất kỳ điều gì bỏ vào bụng. Phước báu của chúng tôi thật quá mong manh: (chúng ta thiếu) việc công đức chúng ta không thực hiện được thiện nghiệp[247] nào cả.

8. Chúng ta nằm ngửa xải người ra (uttānā paṭikirāna): đôi khi chúng ta lại phải nằm sóng soài ngửa mặt lên trời, mà xem ra toàn bộ tứ chi[248] và xương cốt rã rời. Chúng ta lại ngã xấp mặt xuống đất (avakujjā patāmase): đôi lúc chúng tôi lại té xấp mặt xuống đất.

9. Chúng tôi (te ca[249]): những người trong nhóm chúng ta. Chúng ta đập đầu đấm ngực của mình (uraṃ sīsañ ca ghaṭṭena): sau khi té xuống đất, nằm xấp mặt và không thể ngồi dậy được nữa, chúng ta chỉ còn cách đập đầu[250] đấm ngực vào nhau[251] quằn quại[252] trong đau đớn.

Điều còn lại giống như những gì đã được giải thích ở trên.

Trưởng lão nêu vấn đề cho Đức Phật. Ngài lại coi vấn đề đó như là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đám đông tụ họp lại tại đó, khi nghe chuyện kể này chúng sanh đã từ bỏ vết nhơ bủn xỉn ích kỷ và thiên về thiện hạnh, thực hiện nhiều phước báu như thể bố thí v.v... [253]

IV.11 Chú giải chuyện ngạ quỉ HOA TỬ [Pāṭaliputtapetavatthuvaṇṇanā]

‘Ngươi đã nhìn thấy địa ngục và cõi súc sanh’. Chuyện kể này được thuật lại khi Đạo sư đang lưu lại trong Khu Rừng Jeta kể về một ngạ quỉ thiên cung nọ.

Người ta kể lại rằng có nhiều thương gia là thần dân thành Sāvatthī và Pataliputta[254] đã đáp tàu đến thành Suvannabhumi[255] khi đó có một thiện nam đã phải lòng một người đàn bà và đã ngã bệnh rồi qua đời. Cho dù ông ta có thực hiện phước báu nhưng lại không được tái sanh nơi cõi Phạm Thiên nhưng thay vào đó lại phải sanh vào cõi

Thiên Cung ngạ quỉ tọa lạc ngay giữa đại dương. Do tình cảm gắn bó với người đàn bà này,[256]người đàn bà ông ta gắn bó với trong quá khứ liền xuống tầu ra khơi trên một con tầu về hướng thành Suvannabhumi. Bấy giờ ngạ quỉ đó, vì muốn chiếm đoạt lấy người phụ nữ này, liền ngăn chan chiếc tầu không cho di chuyển [272] Thế rồi những thương gia đi trên chiếc tầu đó vì muốn biết lý do tại sao con tầu không thể di chuyển được, liền chuyển quanh một chiếc thăm điềm xấu.[257] Do sức mạnh thần thông phi nhân chuyến thăm đó đã đậu trên người phụ nữ gắn bó với người đàn ông đó không dưới ba lần. Khi nhìn thấy sự việc này những thương gia liền thả một bè tre xuống biển và rồi để người đàn bà đó trên đó. Và ngay sau khi người đàn bà đó được thả xuống biển thì con tầu đã nhanh chóng tiến về hướng thành Suvannabhumi. Phi nhân đó đã dẫn người đàn bà lên cung thự của mình và họ đã hưởng lạc thú sắc dục tại đó với nàng. Khi nàng đã trải qua một năm tại đó thì nàng cảm thấy không thỏa mãn và yêu cầu ngạ quỉ nói rằng, 'Bao lâu em còn lưu lại đây thì em không thể nào hành động được gì đem lại hạnh phúc cho em ở đời sau. Xin hãy đưa em tới thành Pataliputta, anh yêu.' Sau khi nàng cầu xin như vậy chàng liền thốt lên đoạn kệ này:

1. 'Em đã được chứng kiến địa ngục và cõi súc sanh. Các ngạ quỉ, các A-tu-la cũng như chúng sanh và các chư thiên[258]. Chính em cũng đã tận mắt chứng kiến những kết quả ác nghiệp của chúng ta. Ta sẽ đưa em tới thành Pataliputta bình an vô sự - khi em tới đó em phải thực hiện phước báu.

1. Về điểm này em đã chứng kiến hoả ngục (diṭṭhā tayā nirayā): em đã được xem thấy một số địa ngục riêng rẽ. Cõi Súc sanh (tiracchānayonī): em cũng đã chứng kiến nhiều súc sanh có sức mạnh phi thường như thể nagas và supannas[259] v.v... - đây là cách chúng ta nên phân tích. Những ngạ quỉ (petā): những loại ngạ quỉ đã thắng vượt đươc đói khát v.v... Các Atula (asurā): Kalakanjaka[260] cũng là một loại Atula. Các chư thiên (deva): một số chư thiên thuộc cõi Tứ Đại Vương. Người ta kể lại rằng thỉnh thoảng chàng

thường dẫn nàng đi với chàng bằng oai lực của mình và đi rảo quanh chỉ cho nàng thấy nhiều hoả ngục riêng biệt v.v... Chính vì lý do đó chàng nói rằng, 'Em cũng đã chứng kiến tận mắt kết quả của những phước thiện chúng ta đã làm (sayam addasa kammavipākaṃ attano): em đã đi tới từng địa ngục đặc biệt v.v... và nhìn quanh và em đã thấy, em đã nhận ra bằng chính mắt mình. Những kết quả của các nghiệp do chính chúng ta đã làm. Anh sẽ đưa em tới thành Pataliputta an toàn (nessāmi taṃ Pāṭaliputtam akkhataṃ): giờ đây anh sẽ đưa em an toàn, không ai có thể hại em, tới thành Pataliputta dưới hình dạng chúng sanh[261] nhưng khi em đã tới đó thì em phải thực hiện phước báu, có nghĩa là vì em đã tận mắt nhìn thấy những kết quả của nghiệp thiện em nên có ý định, và say mê thực hiện phước báu.

[273] Khi người đàn bà nghe được những gì chàng đã nói, nàng lấy làm hoan hỉ và thốt lên đoạn kệ sau:

2. Hỡi Dạ Xoa, mình muốn cho em được hạnh phúc, hỡi devata; em sẽ thực hiện điều anh dậy – chàng là đạo sư của em. Em đã được chứng kiến hoả ngục và cõi súc sanh,

các ngạ quỉ, các Atula cũng như các chư thiên và chúng sanh.; chính mắt em đã được chứng kiến kết quả của phước báu. Những phước báu em quyết định thực hiện không phải là mong manh.

Thế rồi ngạ quỉ đã dẫn người phụ nữ và đi xuyên qua trên không trung và rồi để nàng xuống giữa ngay thành Pataliputta và rồi từ giã nàng ra đi. Khi bạn bè và họ hàng của nàng v.v... nhìn thấy nàng trở lại họ hoan hỷ vui mừng nghĩ rằng cho dù trước đó họ đã nghe nàng đã bị ném xuống biển và đã chết vậy mà giờ đây lại được nhìn thấy nàng quay trở về, thật cám ơn vì nàng đã quay trở về an toàn và họ đã tụ họp lại và hỏi nàng về biến cố đã xẩy đến với nàng. Và nàng đã kể lại cho họ nghe những điều nàng đã thấy và đã trải qua, ngay từ lúc đầu. Hơn thế nữa những thương gia là cư dân thành Sāvatthī tới thời gian ấn định họ cũng tới được thành Sāvatthī. Họ tiến đến gặp Đức Phật vào thời điểm thuận tiện, đảnh lễ ngài và ngồi sang một bên, họ đã nêu vấn đề với Đức Phật. Ngài coi đó là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho bốn nhóm người tụ tập lại. Dân chúng tràn ngập xúc động, đã thiên về thực hiện phước báu như bố thí v.v...

IV.12 Chú giải chuyện ngạ quỉ CÁC TRÁI XOÀI [262] [Ambapetavatthuvaṇṇanā]

‘Hồ sen của nhà ngươi vô cùng hấp dẫn.’ Chuyện kể này được thuật lại khi Đạo sư đang lưu lại tại thành Sāvatthī liên quan đến Âm Ba Chuyện Ngạ quỉ.

Người ta kể lại rằng tại thành Sāvatthī có một gia chủ nọ có tài sản đã rơi vào tình trạng khánh kiệt. Vợ ông đã qua đời và ông chỉ còn lại cô con gái và ông để cô ta ở lại nhà một người bạn và rồi, mang theo tài sản (ông đã mua) với số tiền vay nợ là một trăm đồng tiền kahapanas, ông đã lên đường với một đoàn thương nhân để bán số tài sản trên và chẳng bao lâu sau ông quay trở về nhà cùng với đoàn du hành các thương nhân đó. Sau khi đã kiếm lời được một khoản tiền là năm trăm đồng kahapanas từ số tiền vốn của ông. [274] Trên đường về thì bọn cướp đã bắt gặp đoàn thương nhân và bao vây họ và những người du hành bỏ chạy tán loạn khắp tứ phương. Tuy nhiên người gia chủ đã giấu số tiền vào một lùm cây bên đường và nấp gần đó nhưng bọn cướp đã bắt được và lấy mạng ông ta. Do quá tham lam của cải ông ta đã tái sanh thành một ngạ quỉ ngay tại vị trí đó.

Khi những thương nhân về đến thành Sāvatthī họ đã thuật lại biến cố đó cho con gái gia chủ, nàng vô cùng khổ sở và than khóc thảm thiết cả về cái chết của cha mình lẫn nỗi lo lắng nàng sống bằng cách nào trong tương lai. Thế rồi có một người giàu có và cũng là bạn của cha nàng đã an ủi nàng rằng, ‘Giống như những chiếc bình gốm, tất cả sẽ bị huỷ hoại khi đã được hoàn tất, do vậy cuộc sống của chúng sanh cũng đi đến huỷ diệt do sự kết thúc[263] đó. Điều chung nhất cho mọi chúng sanh là ai cũng phải chết và chẳng có loại thuốc thần nào chữa trị được. Chính vì thế con chẳng nên buồn phiền và than vãn quá mức về người cha mình như vậy làm chi. Ta sẽ trở thành người cha của con, con có thể sống hạnh phúc trong ngôi nhà này, chẳng phải lo lắng gì giống như sống trong ngôi nhà của cha con vậy.’ Khi nghe những lời dạy này, nỗi lo

buồn của nàng lắng dịu xuống[264] và nàng đã trở nên hoàn toàn kính trọng và yêu mến ông ta như là chính người cha thân yêu của nàng vậy. Và do hoàn cảnh khốn khổ nghèo nàn của mình, nàng đã trở thành người coi nhà của ông ta. Thời gian qua đi nàng muốn thực hiện lễ cúng dường cho người qua đời dành cho cha nàng. Nàng đã nấu một nồi cơm dẻo và trong chiếc khay bằng đồng nàng đã sửa soạn một số trái xoài chín ngọt và có màu đỏ tỳ xương, nàng sai người đầy tớ gái mang nồi cơm dẻo và những trái xoài chín đến một thiền viện, đảnh lễ Đức Phật và rồi lên tiếng như sau. 'Mong rằng Đức Phật nhủ lòng yêu mến mà nhận vật thí này cho con.' Với tấm lòng trần ngập lòng từ bi, Đức Phật đã khiến cho ước muốn của nàng được thành tựu viên mãn bằng cách chỉ cho thấy ngài sắp sửa ngồi xuống. Quá hoan hỷ nàng liền trải ra một miếng vải sạch và mới nàng mang theo và sửa soạn một chỗ ngồi cho Đức Phật và dâng cho ngài tấm vải này và chính Đức Phật đã ngồi xuống chỗ đã được sửa soạn cho ngài. Thế rồi nàng dâng cơm dẻo cho Đức Phật và Đức Phật đã nhận cơm dẻo đó. Rồi nàng cũng dâng cơm dẻo cho các tỳ khưu nhân danh Tăng Đoàn.[265] Sau khi nàng đã dâng cúng cơm dẻo một lần nữa với bàn tay tinh sạch nàng lại dâng cho Đức Phật những trái xoài chín, thế rồi sau đó Đức Phật đã ăn. Nàng đảnh lễ Đức Phật và [275] nói những lời như sau, 'Thưa Đức Thế Tôn, vật thí này con đã làm bằng cách trải tấm vải, bằng nồi cơm dẻo và những trái xoài chín mong rằng vật thí này làm hài lòng cha con.' Đức Phật nói 'mong rằng là như vậy.'và ngài đã tỏ lòng ngưỡng mộ. Nàng đảnh lễ Đức Phật, đi vòng bên phải Đức Phật, và rồi ra đi. Ngay khi nàng hồi hướng[266] của thí đó ngạ quỉ đã nhận được một cánh rừng xoài, một công viên, một thiên cung, một cây ban lời ước và một đầm sen rất đẹp cũng như thù thắng thiên giới tột đỉnh. Thế rồi vào một dịp nọ trong tương lai khi những thương nhân đó đang đi trên đường để thực hiện những thương vụ, họ cũng đã đến con đường đó và cắm trại qua đêm ngay tại vị trí trước đó họ đã lưu lại. Khi nhìn thấy họ ngạ quỉ thiên cung đã hiện nguyên hình với họ cùng với công viên, thiên cung của mình v.v... vừa nhìn thấy ngạ quỉ những thương nhân đó đã thốt lên hai đoạn kệ tìm hiểu về thù thắng ngạ quỉ đã nhận được như sau:

1. 'Chiếc đầm sen của nhà ngươi trông vô cùng hấp dẫn. Với những bờ[267] hồ thẳng tắp và đầy ắp nước. Có đầy hoa sen nở rộ và lấm tấm khắp nơi là những đàn ong bay lượn. Lấm tấm khắp nơi là những đàn ong bay lượn – bằng cách nào nhà ngươi có được chiếc hồ hấp dẫn đến như vậy?

2. Và những cây xoài của ngươi hấp dẫn lạ thường và ra trái cả bốn mùa. Hoa trái nở rộ[268] và lấm tấm khắp nơi là những đàn ong bay lượn - Bằng cách nào mà nhà ngươi có được ngôi nhà như vậy?

1. Về điểm này thật vô cùng hấp dẫn: surammā = suṭṭhu ramaṇiya (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài) thẳng tắp (sama): có bề mặt thẳng tắp. Bờ hồ kiều diễm (supatitthā): có những điểm tắm rất đẹp do những bậc thang làm bằng đá quí. Đầy ắp nước (mahodakā): hồ có đầy nước.

2. Trong tất cả các mùa (sabhhotukaṃ): hồ tạo sung sướng[269] do cây cối nẩy lộc và mang hoa trái bốn mùa trong năm. Vì lý do đó có lời nói rằng 'Và cây mang trái'. Cây cối hoa trái nở rộ (supupphitaṃ): cây đâm chồi nẩy lộc liên tục.

Khi nghe được điều này ngạ quỉ đã thốt lên đoạn kệ giải thích do nguyên nhân nào hắn đã có được chiếc đầm sen tuyệt đẹp đến như vậy:

3. Con gái ta đã thực hiện một vật thí gồm những trái xoài chín, nước và cơm dẻo chính vì của thí đó ở đây ta đã nhận được bóng râm mát rợi và tuyệt vời đến như vậy.'

3. [276] Về điểm này chính vì điều này... ta đã nhận được ở đây (tena me idha labbhati): vì của thí đó gồm những trái xoài chín, nước và cơm dẻo con gái ta đã cùng dường Đức Phật và các tỳ khưu nhân danh ta, chính vì con gái ta đã cúng dường của thí này gồm những trái xoài chín (ta đã nhận được ở đây) nơi khu rừng xoài chư thiên này trong suốt bốn mùa và nước chư thiên nơi chiếc đầm sen chư thiên này; trong khi đó chính vì vật cúng cơm dẻo và miếng vải được trải ra mà bóng râm mát rợi và tuyệt vời này đã xuất hiện trong công viên này, kể cả căn nhà này, và cây ban điều ước này ta cũng nhận được tại đây, có nghĩa là được hoàn tất.

Sau khi đã nói như vậy ngạ quỉ dẫn những thương gia và chỉ cho họ thấy năm trăm đồng kahapannas nói rằng, 'Các ngươi có thể lấy một nửa số tiền này và trang trải sạch món nợ và sống trong thoải mái.' Đến thời điểm đã định các thương gia đã đến thành phố Sāvatthī và nói cho con gái ngạ quỉ và đưa cho nàng (mọi thứ kể cả) phần tiền ngạ quỉ đã cho họ. Nàng đã trả một trăm kahapannas cho chủ nợ của ngạ quỉ và đưa phần còn lại cho người có tài sản là người bạn của cha nàng, còn chính nàng vẫn lưu lại trong nhà đó làm một người coi nhà[270]. Nhưng ông ta đã đưa lại cho nàng nói rằng, 'Tất cả số tiền này là của con' và đã cưới nàng làm chủ nhà cho con trai trưởng của ông ta. Thời gian trôi qua nàng đã có một con trai và nàng đã thốt lên đoạn kệ này khi nàng nuôi dưỡng[271] đứa nhỏ:

4. 'Hãy nhìn xem kết quả của việc bố thí, việc kiềm chế và tự kiểm tra chính mình ngay trên cõi đời này. Ta đã là một nữ tỳ trong gia đình của ông chủ. Giờ đây ta đã trở thành người con dâu và nữ gia chủ của ngôi nhà này.

Thế rồi một ngày kia sau khi đã nhìn xem kỹ sự chín mùi nơi nhận thức của nàng, ngài đạo sư đã tỏa sáng ánh sáng của mình và tự hiển hình như thể ngài đang đứng trước sự hiện diện với nàng, và rồi thốt lên lời kệ này:

5. Kẻ nào không siêng năng chuyên cần sẽ bị sắc khả ái nơi những gì không khả ai chinh phục, bị sắc tướng dễ thương của những người không chút dễ thương chinh phục đó chính là nguồn đau khổ[272] vậy.

Cuối cùng lời kệ nàng đã chứng đắc Nhập lưu. Vào ngày tiếp theo nàng đã tổ chức bố thí cho tăng đoàn các tỳ khưu có Đức Phật đứng đầu [277] và rồi có người nêu vấn đề này với Đức Phật. Đức Thế Tôn đã coi vấn đề như là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đoàn người tụ họp lại tại đó. Giáo lý này đã đem lại lợi ích cho chúng sanh đó.

IV.13 Chú giải chuyện ngạ quỉ TRỤC XE [Akkharukkhapetavatthuvaṇṇanā]

'Không phải chỉ có kẻ nào trên cõi đời này mới bố thí thôi đâu.'Đây là chuyện kể liên quan đến Mộc Trục Chuyện Ngạ quỉ[273]. Chuyện kể này xuất xứ như thế nào?

Khi Đức Phật đang lưu lại trong thành Sāvatthī có một thiện nam nọ là cư dân thành Sāvatthī đã chất đầy hàng lên chiếc xe và đi đến thành Videha[274] để buôn bán. Người đó đã bán hết hàng hóa tại đó và lại chất đầy hàng hắn mua tại đó lên những chiếc xe và rồi lên đường hướng về thành Sāvatthī. Khi đang di chuyển trên đường con xuyên qua khu rừng rậm và một chiếc trục trong số những chiếc xe đó bị gẫy. Bấy giờ có một người rời khỏi làng và mang theo chiếc rừu và chiếc trục xe với mục tiêu tìm một cây gỗ, ông ta du hành khắp trong khu rừng và tới tại địa điểm đó. Nhìn thấy thiện nam đang buồn sầu vì chiếc trục xe của mình bị gẫy và nghĩ rằng, 'Người lái buôn này đang phải sầu khổ vì trục xe đã bị gẫy,' và thấy thương hại ông ta hắn đốn một cây, làm thành một chiếc trục xe cứng cát rồi đem đến sửa chữa chiếc xe cho người lái buôn. Đến thời điểm ấn định người này đã qua đời và tái sanh thành chư thiên địa cầu (thần thổ địa) ngay tại vị trí đó. Sau khi suy nghĩ đắn đo về phước báu mình đã làm vào đêm hôm đó hắn đến nhà thiện nam và thốt lên đoạn kệ này khi đang đứng ngoài cửa nhà:

1. Khi ta bố thí thì dứt khoát của thí không chỉ nằm lại ở đó – nhà ngươi nên bố thí vật thí; khi kẻ nào đã bố thí thì người đó vượt qua cả hai. Người đó đi đến cả hai bằng phương tiện này. Hãy cảnh giác! xin đừng chây lười!'

1. Về điểm này khi ta bố thí vật thí dứt khoát không nằm lại đó (yaṃ dadāri na taṃ hoti): khi thí chủ thực hiện cúng dường thì vật thí không chỉ nằm đó, mà nơi cõi bên kia thì quả đó cũng hiện hữu[275] vì có nhiều quả dễ chịu và đầy hoan hỉ nữa. Chính vì thế bạn nên thực hiện bố thí (deth' eva dānaṃ): bạn chỉ nên

thực hiện bố thí một cách thích hợp.[276] Thế rồi ngài giải thích lý do: Khi bố thí chúng ta có thể vượt qua được cả hai cõi (datvā ubhayaṃ tarati): [278] khi ta thực hiện bố thí ta sẽ vượt qua được đau khổ và bất hạnh trong cuộc sống hiện tại này và cả trong cuộc sống mai hậu. Ta có thể đến được cả hai cõi bằng những phương tiện này. (ubhayaṃ tena gacchati): ta đến được, ta đạt được cả hạnh phúc nơi cuộc sống này và nơi cõi đời sau nhờ vào của thí đó. Đây là ý nghĩa ta cần phân tích, hơn thế nữa[277], vì cả hạnh phúc và sung sướng cho chính ta và cho tha nhân nữa. Hãy cảnh giác (jāgaratha mā pamajjatha) có nghĩa là hãy tỉnh táo để tìm kiếm những của thí tạo ra cả hai thứ lợi ích và khử trừ được cả hai loại đau khổ bằng cách này. Hãy sửa soạn những tư liệu để làm thành vật thí[278] và hãy luôn siêng năng trong việc này. Người ta nhắc đi nhắc lại cùng một cách[279] như vậy để chứng tỏ lòng tôn kính.

Khi thương gia đã hoàn tất công việc cần phải làm ông ta đã quay trở về nhà và đúng thời điểm qui định đã tới thành Sāvatthī. Ông ta tiến đến gặp Đức Phật vào ngày hôm sau, đảnh lễ ngài và ngồi ngay sang một bên Đức Phật rồi nêu vấn đề với Đức Thế Tôn. Vị Đạo sư coi vấn đề này là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đám đông tụ tập lại ở đó. Giáo lý đó đã đem lại lợi ích cho chúng sanh tụ tập tại đó.

IV.14 Chú giải chuyện ngạ quỉ THU GOM TÀI SẢN [Bhogasaṃharanapetavatthuvaṇṇanā] [280]

'Chúng ta tích lũy của cải," Đây chính là Súc Tài Chuyện Ngạ quỉ[281]. Chuyện kể xuất xứ như thế nào?

Người ta kể lại rằng khi Đức Phật đang lưu lại trong khu Rừng Trúc có bốn người phụ nữ trong thành Rājagaha đang bận rộn trong việc buôn bán thục tô, mật ong, dầu và ngũ cốc v.v... kiếm sống bằng việc tích lũy một cách phi pháp của cải do đong đếm gian trá v.v... đến khi thân hoại mệnh chung khi qua đời họ tái sanh[282] thành ngạ quỉ trong một chiếc hào bên ngoài thành phố. Vào ban đêm họ[283] bị đau khổ hành hạ và đi lang thang khắp nơi phát ra tiếng kêu lớn và khủng khiếp bằng gào lên rằng:

1. “Chúng ta đã tích lũy của cải hợp pháp và phi pháp. Giờ đây người khác lại được hưởng những của cải này trong khi đó chúng ta phải chịu khổ sở khủng khiếp.

Dân chúng khiếp sợ khi nghe thấy những tiếng gào thét này và vào lúc rạng sáng họ đã sửa soạn một cuộc bố thí rất lớn cho tăng già các vị tỳ khưu có Đức Phật dẫn đầu và sau khi đã mời Đạo sư và tăng đoàn các tỳ khưu, họ đã phục vụ các ngài với những vật thực tuyển chọn nhất có cả vật thực cứng lẫn vật thực mềm. Khi Đức Phật đã dùng xong bữa ăn và bỏ bát xuống chúng sanh đã ngồi vây quanh ngài và kể lại cho ngài nghe biến cố đó. Đức Phật nói, ‘Hỡi các thiện nam tín nữ, [279] chẳng có bất kỳ nguy hiểm[284] nào do tiếng động đó gây ra cho các ngươi cả. Đây chỉ là bốn nữ ngạ quỉ đã bị đau khổ dằn vặt, đang than vãn và kêu to tiếng trong đau khổ sau khi đã kể về những ác nghiệp họ đã thực hiện, rồi họ thốt lên đoạn kệ này:

2. ‘Chúng ta đã tích lũy của cải tài sản hợp pháp và phi pháp. Mà giờ đây thì người khác đang được thọ hưởng trong khi đó chúng ta lại phải chịu đủ mọi khổ sở.

2. Về điểm này của cải (bhoge): những của cải đặc biệt và những phương tiện như là vải vóc y phục và đồ trang sức v.v... tất cả những thứ đó được gọi là ‘của cải’ (bhoga) vì chúng ta có thể thưởng thức hoan hỷ (paribhuñjibbatthena) với những thứ đó. Chúng ta đã tích lũy (saṃharimha): với tấm lòng đã bị vẩn đục ích kỷ bủn xỉn chồng chất lên song ta không bố thí cho bất kỳ ai. Trong khi đó chúng ta lại phải chịu đau khổ (mayaṃ dukkhassa bhāginī): do thiếu hạnh thiện đối với bất kỳ kẻ nào và do ác hạnh giờ đây chúng ta phải chịu đau khổ khôn lường thuộc cõi ngạ quỉ, có nghĩa là chúng ta đang phải trải qua đau khổ khủng khiếp.

Khi Đức Phật đã nói như vậy thì các ngạ quỉ đã thốt lên đoạn kệ và kể lại biến cố này. Đức Phật coi đó là nhu cầu nổi lên và diễn giải Phật Pháp cho đoàn người tụ tập lại ở đó, sau đó ngài giải thích Tứ Diệu Đế. Cuối cùng có rất nhiều chúng sanh đã đạt đến chánh quả Nhập Lưu v.v...

IV.15 Chú giải chuyện ngạ quỉ THƯƠNG TỬ [Setthiputtapetavatthuvaṇṇanā]

‘Trong sáu chục ngàn năm’. Đây là chuyện kể về Thương Tử Chuyện Ngạ quỉ là những người con trai của một thương gia giàu có. Chuyện kể khởi nguồn như thế nào?

Đức Phật đang lưu lại trong cánh Rừng Jeta gần thành Sāvatthī. Bấy giờ vào thời đó nhà vua Kosalan là Pasenadi đang dạo quanh thành phố trong vẻ oai quyền vĩ đại và vẻ rực rỡ tráng lệ vĩ đại của một vị vua, với trang phục oai phong và cỡi trên lưng voi kiết tường. Nhà vua đã nhìn thấy một người phụ nữ với sắc đẹp kiều diễm giống như các tiên nữ chư thiên[285] bà đang mở cưa sổ trên gác thượng của một căn nhà nọ và nhìn

xuống chiêm ngắm vẻ vinh quang[286] hoàng gia. Với tâm là nơi ngự trị sức tấn công dồn dập của các lậu hoặc nàng đã nhanh chóng nổi lên trước cảnh sắc nhà vua chưa được nhìn thấy bao giờ và mặc dầu[287] nhà vua đã có nguyên một hậu cung trong đó [280] có rất nhiều mỹ nữ được phú cho rất nhiều phẩm chất đặc biệt như thuộc gia đình tốt, có vẻ đẹp mỹ miều và có giới đức và hạnh thiện v.v... Tuy nhiên nhà vua vẫn phải lòng người đàn bà do tâm của ngài sẵn tánh hào hoa và khó lòng thuần thục. Nhà vua ra lệnh cho người đàn ông ngồi bên như muốn nói rằng, 'Nhà ngươi có trông thấy sân thượng của căn nhà đó và người phụ nữ đó chăng?' Và thế là nhà vua quay trở lại lâu đài hoàng gia. Mọi chi tiết khác[288] nên được hiểu như đã được khẳng định trước đó trong chuyện kể về Am Ba Chuyện Ngạ quỉ.[289] Nhưng với chi tiết khác biệt này. Ở đây người đàn ông đã tới ngay trước cổng thành trước lúc mặt trời lặn khi cổng thành đã được đóng lại và treo[290] một cục đất sét màu đỏ và những bông súng người đó đã mang về trên cổng thành và rồi ra đi[291] đến cánh rừng Jeta để ngủ trong khi đó nhà vua, đã đi ngủ trong phòng ngủ hoàng gia, vào nửa đêm đã nghe thấy bốn tiếng sa, na, du và so như thể được thốt lên trong đau đớn cùng cực xuất từ cuống họng. Người ta kể lại rằng đây là bốn van đầu tiên của các đoạn kệ, bốn cậu con trai của thương gia giàu có đó thốt lên đã từ lâu họ cũng là cư dân thành Sāvatthī. Và trong lúc tuổi trẻ[292] đã say mê với ngã mạn về của cải và đã đi sống chung với vợ của những người đàn ông khác. Chính vì thế đã tạo ra biết bao nhiêu điều thất đức. Sau này họ qua đời và đã tái sanh gần thành phố đó trong một cái vạc sắt[293]. Khi họ bị nấu sôi trong vạc sắt đó mỗi người đều nổi lên ở miệng vạc sắt, mỗi người lại muốn thốt lên một đoạn kệ.[294] Nhưng ngay khi họ thốt lên được vần đầu tiên thì họ lại phải chịu những cảm thọ đau đớn và lại chìm xuống đáy vạc. Khi nhà vua nghe thấy tiếng kêu đó ngài hoảng sợ và đầy xúc động tóc ngài dựng đứng lên. Nhà vua đã trải qua phần đêm còn lại trong đau khổ và vào lúc bình minh ló rạng vị thân cận của nhà vua được sai tới và báo cho ngài về biến cố đó. Khi vị trưởng tư tế biết được nỗi kinh hoàng của nhà vua, ông ta vì tham lam lợi lộc nghĩ rằng, 'Một cách kiếm lợi đã đến với ta và các vị bà la môn đã tái sanh[295].'và nói rằng, "Thưa đại vương, chắc chắn một tai hoạ lớn sẽ xảy ra – bệ hạ phải thực hiện cúng tế mỗi loại bốn thứ[296].' Vừa nghe thấy nói vậy nhà vua cho điều các vị cố vấn đặc biệt đến nói rằng, 'Hãy cho sửa soạn bất kỳ điều gì cần thiết để tổ chức cúng tế bốn vật mỗi loại!" Khi hoàng hậu Mallika nghe thấy như vậy liền nói với nhà vua rằng, 'Tâu đại vương, tại sao vậy, bệ hạ nghe các lời các vị bà la môn đó và giờ đây lại muốn thực hiện nghi lễ khiến cho biết bao nhiêu sanh vật sống sẽ bị hại và bị giết sao? Chắc chắn là chính Đức Phật là người đã vận dụng trí tuệ vô ngại trong tất cả mọi sự là người mà bệ hạ cần phải hỏi.[281] Và chúng ta chỉ phải làm theo những gì chính Đức Phật đã trả lời.' Khi nhà vua nghe những gì hoàng hậu nói ngài đi đến gặp Đức Phật và nêu vấn đề với ngài. Đức Thế Tôn nói, 'Thưa đại vương, chẳng có nguy hiểm gì cho ngài xuất phát từ nguồn đó cả đâu.' Và rồi ngài giải thích ngay từ đầu, những chúng sanh đó đã phải tái sanh nơi vạc sắt hoả ngục. Rồi ngài hoàn tất những đoạn kệ mà bọn chúng đã bắt đầu một cách riêng rẽ nói rằng:

1. 'Toàn bộ chúng ta đã bị nấu trong hoả ngục trong sáu mươi ngàn năm – khi nào mới kết thúc việc tra tấn này?

2. ‘Sẽ chẳng có thời gian kết thúc – tại sao lại phải kết thúc? Chẳng bao giờ kết thúc được vì thưa ngài, đó chính là những ác nghiệp chính ta và ngài đã thực hiện.’[297]

3. ‘Chúng ta đã sống cuộc sống ác nhơn; cho dù có trong tầm tay song chúng ta chẳng thực hiện bố thí, cho dù việc cúng dường cũng nằm trong tầm tay chúng ta song chúng ta chẳng chọn đó làm chỗ nương tựa cho chúng ta sau này.

4. Như vậy, khi chúng ta[298] đã thoát khỏi nơi đây và tái sanh nơi cõi chúng sanh trở lại ta quyết sẽ sống cởi mở hơn, tích luỹ giới đức nhiều hơn và quyết tâm thực hiện phước báu.

1. Về điểm này, Trong suốt sáu mươi ngàn năm: saṭṭhivassahassāni=vassānaṃ saṭṭhisahassāni[299](thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Người ta nói rằng các thọ tạo phải tái sanh nơi hoả ngục vạc sắt đã du hành xuống trong vòng ba mươi ngàn năm cho đến khi người đó gặp nơi thấp nhất từ đó lại phải đi lên trở lại trong vòng một thời gian tương tự như vậy là ba mươi ngàn năm cho đến khi đến được bờ vạc sắt mới thôi. Để có thể hiểu được điều này ngài muốn thốt lên đoạn kệ (bắt đầu như sau:) ‘Toàn bộ chúng ta đã bị nấu sôi trong vạc sắt hoả ngục trong suốt sáu mươi ngàn năm.’ Nhưng sau khi thốt lên vần sa[300] kẻ đó đã rơi xuống do những cảm thọ đau đớn tột độ và rồi lại chìm xuống. Tuy nhiên Đức Phật đã chu tất điều đó và kể lại cho nhà vua nghe, điều này được áp dụng cho những đoạn kệ còn lại. Về điểm này khi sẽ chấm dứt được nỗi khổ này? (kadā anto bhavissati): khi nào sẽ chấm dứt, sẽ kết thúc được nỗi đau khổ chúng ta phải thiêu đốt trong vạc sắt hoả ngục?

2. Vì đó chính là cách mà (tattha hi): chính vì chẳng có hồi kết thúc, không thể thấy được hồi kết nỗi đau đớn của bạn và của tôi. Đây chính là cách, đây chính là phương tiện, trong đó bạn và ta đã thực hiện ác nghiệp. - đây là điều được coi như vay bằng cách thay đổi biến cố.[301]

3. Một ác mệnh (dujjivitaṃ): một cuộc sống đáng bị các vị đại hiền trí khiển trách. Cho dù nằm trong tầm tay (ye sante): cho dù những việc cúng dường đó đang nằm trong tầm tay chúng ta, nơi cõi hiện hữu của chúng ta. [282] Chúng ta đã không thực hiện bố thí: na dadamhase=na adamha (một dạng ngữ pháp hoán chuyển) để có thể làm sáng tỏ ý nghĩa điều ngài đã nói rõ hơn nữa rằng, ‘Cho dù những việc cúng dường đang nằm trong tầm tay, chúng ta đã không tìm được nơi nương tựa cho chính chúng mình.’

4. Ta: so ’haṃ=so ahaṃ (thay thế hai âm tiết ngắn thành một âm tiết dài). Thế rồi (nuna) là một tiểu từ phản thân về điều đã được nói[302]: Từ đây (ito): từ nơi vạc sắt hỏa ngục này. Đã ra đi (gantvā):đã lên đường. Được tái sanh nơi cõi chúng sanh (yoniṃ laddhāna mānusiṃ): tái sanh nơi cõi chúng sanh.[303] Cởi mở hơn (vadaññū): với bản tánh rộng lượng, hay cởi mở từ tâm với hành khất.[304] Có giới đức (sīlampanno): có giới hạnh. Tôi quyết tâm thực hiện nhiều thiện nghiệp (kāhāmi kusalaṃ bahuṃ): không rơi vào lười biếng như ta đã làm trước đó tôi quyết tâm thực hiện nhiều, dồi dào việc giới đức, phước báu. Có nghĩa là ta sẽ tích lũy những phước báu đó.

Khi vị đạo sư nói ra những đoạn kệ này ngài diễn giải Phật Pháp đến tận chi tiết. Cuối cùng giáo lý đó. Người lấy cục đất sét đỏ và các bông súng đỏ đó đã được an trú nơi Quả

Nhập Lưu. Nhà vua vô cùng cảm kích đã loại bỏ tham luyến người vợ của người đàn ông khác và được thỏa mãn với chính hoàng hậu của mình.

IV.16 Chú giải chuyện ngạ quỉ SÁU CHỤC NGÀN CHIẾC BÚA [Saṭṭhikūṭasahassapetavatthuvaṇṇanā]

'Tại sao nhà ngươi trông giống như kẻ điên?' Chuyện kể này được thuật lại khi Đạo sư đang lưu lại tại Khu Rừng Trúc liên quan đến một ngạ quỉ.

Người ta kể lại rằng đã từ lâu trong thành Bernares có một người què kia có tài búng đá. Khi hắn đã đạt đến mức hoàn hảo nghệ thuật búng sỏi, hắn đến ngồi tại một gốc cây đa ngay cổng thành và bằng cách búng sỏi vào những ngọn lá, hắn có thể tạo ra hình con voi, ngựa, xe kéo, người, tòa nhà có tháp nhọn với cờ xí. Những chiếc bình đầy nước v.v... xuất hiện trên những chiếc lá đó.[305] Những đứa trẻ trong thành thường trả công cho hắn ta bằng những đồng tiền túi chúng dành dụm được và yêu cầu hắn biểu diễn nghệ thuật búng sỏi để mua vui. Thế rồi một hôm nhà vua đang trị vì tại thành Bernares rời khỏi thành phố và đi bộ đến gốc cây đa đó. Nhà vua nhìn thấy rất nhiều hình dáng và mẫu mã khác nhau: như hình con voi, v.v... được dính[306] vào những ngọn lá cây đa đó và nhà vua liền hỏi công chúng. 'Kẻ nào đã làm được những hình tượng và mẫu mã ghăm trên lá đa thế kia? Dân chúng liền chỉ vào tên què nói rằng, 'Chính hắn đã làm việc đó, tâu bệ hạ.' [283] Nhà vua liền cho điệu hắn đến và nói như sau, 'Coi kìa, liệu nhà ngươi có thể làm đầy bụng một người nào đó với những viên phân dê đang khi hắn nói chuyện và không để cho hắn biết khi ta chỉ cho hắn thấy? "Tâu bệ hạ, thần làm được điều đó." (hắn trả lời). Nhà vua cho điều hắn đến hoàng cung và chán nghe những lời lải nhải của vị quan tư tế, đã cho gọi vị tư tế ấy đến. Nhà vua ngồi với vị quan tư tế đó trong một nơi cách biệt vây quanh là bức tường rèm và đang khi tham vấn với vị quan đó, ngài cho mời tên què đến. Tên què đến mang theo một ống tre chứa đầy những viên phân dê và, sau khi đã nhìn kỹ nơi của nhà vua, hắn liền ngồi xuống hướng mặt về vị quan tư tế đó và khi miệng của ngài tư tế mở ra hắn liền búng một viên phân dê qua một lỗ trên bức rèm từng viên một vào miệng vị quan đó, cho đến khi đầy cổ họng vị đó. Vì mắc cỡ, vị quan đó không thể nôn ra trước mặt đức vua, vị quan tư tế phải nuốt vào bụng tất cả những viên phân dê đó. Khi dạ dầy vị quan tư tế đầy nhóc những viên phân dê, nhà vua liền cho vị quan lui ra rằng, 'Hay đi đi, hỡi vị bà la môn, nhà ngươi đã nhận kết quả việc nói lảm nhảm liên tục rồi đó. Khi nhà ngươi dùng thức uống được chế từ nước ép và lá trái cây piyangu[307] v.v... nhà ngươi sẽ nôn ra hết.[308] Bằng cách đó mọi sự sẽ ổn thôi." và hoan hỷ với những gì tên què đã thực hiện, nhà vua đã ban thưởng cho hắn mười bốn ngôi làng. Sau khi có được những ngôi làng này chính tên què đã được sung sướng và hoan hỷ và hắn cũng làm cho những người theo hầu mình được sung sướng hoan hỷ như vậy. Hắn được sống trong an nhàn và đầy đủ tiện nghi nhưng không quên[309] đến lợi ích của hắn ngay cả trên cuộc sống trên đời này và trong cuộc sống mai hậu và hắn đã bố thí bất kỳ điều gì cần thiết[310] cho mọi người như các vị sa mônvà bà la môn v.v... Trong khi hắn ban phát vật thực và trả công cho tất cả những ai chạy đến với hắn khi họ rèn luyện nghệ thuật của hắn. Thế rồi có một người tiến lại gặp nói rằng, 'Xin ngài trở thành thầy của

con và luyện con nghệ thuật của thầy nhưng con không đụng chạm gì đến vật thực của thầy như là hình thức trả công[311] .’ tên què đã huấn luyện cho người đó nghệ thuật búng sỏi của mình. Khi đã học thông nghệ thuật búng sỏi của sư phụ mình hắn ra đi và muốn thử xem điều mình học ra sao, hắn liền búng sỏi vào người ta xem sao, và hắn đã búng một viên sỏi trúng ngay vào đầu vị Độc giác phật Sunetta đang ngồi thiền bên bờ sông Hằng và vị độc giác phật đã phải nhập vô dư níp bàn.[312]Ngay tại đó trên bờ sông Hằng. [284] Khi chúng sanh nghe biết biến cố này họ đã dùng những cục đất và gậy gộc đánh hắn và lấy mạng hắn ngay tại đó. Khi đã chết hắn phải tái sanh trong hoả ngục Avici và bị nấu sôi trong nhiều ngàn năm trong hoả ngục đó. Trong suốt Phật kỷ này, do hậu quả của nghiệp đó hắn đã tái sanh thành ngạ quỉ không xa thành Rājagaha là mấy, dù kết quả nào phải phù hợp với nghiệp[313] đó, có sáu mươi ngàn chiếc búa sắt cứ sáng trưa chiều tối thì giương lên và giáng xuống trên đầu hắn, khiến cho đầu hắn bể ra và phải gánh chịu những cảm thọ đau đơn vô cùng, hắn té nằm sóng soài trên mặt đất. – Nhưng ngay sau khi những chiếc búa đó được giương lên thì hắn lại đứng lên và đầu hắn lại trở lại hiện trạng cũ. Rồi một hôm, trưởng lão Mục Kiền Liên (Mahāmoggallana), từ đỉnh núi Kên Kên đáp xuống, chứng kiến hắn trong tình trạng như vậy ngài liền hỏi hắn với đoạn kệ sau:

1. ‘Tại sao nhà ngươi giống như người điên, giống như một con nai lao vào hết chỗ này chỗ kia vậy? Chắc hẳn là nhà ngươi phải làm ác nghiệp[314] gì chăng – tại sao nhà ngươi lại phát ra những âm thanh[315] đó?

1. Về điểm này giống như người điên (ummattārūpo va): giống như kẻ có bản tánh điên khùng[316], giống như người phát rồ. Lao tới hết chỗ này chỗ kia giống như con nai (migo bhanto va dhāvasi): lao đi hết chỗ

này chỗ nọ giống như một con nai đang bị khiếp đảm. Không thể tìm thấy bất kỳ chỗ nào nương thân khỏi những chiếc búa sắt giáng xuống đầu khiến cho hắn phải tháo chạy hết chỗ này chỗ nọ (hy vọng) ‘Có lẽ ở đây ta sẽ không[317] bị búa giáng xuống đầu chăng?’ Nhưng do lực ác nghiệp đó thôi thúc hắn liên tục bị búa giáng xuống đầu ở bất kỳ nơi nào hắn đứng lại. Tại sao ngươi lại phát ra âm thanh đó? (kin nu saddāyase tuvaṃ): tại sao nhà ngươi lại tạo ra âm thanh đó, tại sao nhà ngươi lại đi lang thang khắp nơi tạo ra âm thanh đau đớn tuyệt vọng đó?

Khi nghe được điều này, ngạ quỉ đã trả lời với hai đoạn kệ sau:

2. ‘Thưa ngài, ta là một ngạ quỉ đã phải tái sanh nơi cõi Diêm Vương. Sau khi đã thực hiện ác nghiệp ta đã phải ra đi từ cõi chúng sanh này sang cõi ngạ quỉ.

3. [285] Toàn bộ có sáu mươi ngàn chiếc búa rơi xuống trên đầu ta và khiến đầu ta bể tan tành.’

3. Về điểm này có sáu mươi ngàn chiếc búa (saṭṭhikūṭasahassāni) có tới sáu chục ngàn chiếc búa sắt. Cả thẩy (paripuṇṇani): tổng số, người ta kể lại rằng đầu hắn lớn bằng một ngọn núi, đủ chỗ để cho sáu chục ngàn chiếc búa giáng xuống[318] những chiếc búa đó đã đánh bể đầu hắn tan tành với mức độ chẳng còn một điểm nào xót lại để cho dầu một ngọn tóc có thể xuyên qua được.[319] Chính vì lý do đó hắn phải kêu lên tiếng

kêu đau đớn; chính vì lý do đó hắn nói rằng, ‘Toàn bộ sáu chục ngàn chiếc búa rơi xuống đầu ta và làm đầu ta bể tan tành thành từng mảnh.’

Thế rồi, trưởng lão đã thốt lên hai đoạn kệ về hành vi của hắn đã làm như sau:

4. ‘Giờ đây nhà ngươi đã phạm phải ác nghiệp nào do thân, khẩu hay ý? Do kết quả ác nghiệp đó khiến ngươi đã ra đi từ cõi chúng sanh sang cõi ngạ quỉ vậy?

5. (Tại sao) toàn bộ sáu chục ngàn chiếc búa sắt lại giáng xuống trên đầu nhà ngươi và tại sao những chiếc búa sắt này lại đánh bể đầu ngươi như thế?’

Thế rồi ngạ quỉ thốt lên ba đoạn kệ giải thích ác nghiệp hắn đã làm.

6. ‘Ta đã trông thấy[320] Đức Phật Sunetta, người đã tu luyện các căn tới mức độ hoàn chỉnh, đang ngồi thiền dưới gốc cây, ngài đang nhập thiền và chẳng có gì phải sợ nguy hiểm đến từ bất kỳ hướng nào.

7. Bằng một cái búng hòn sỏi ta đã làm bể đầu vị Đức phật này - chính do kết quả của ác nghiệp đó ta đã phải trải qua khổ sở như vậy;

8. Toàn bộ có tới sáu chục ngàn chiếc búa sắt giáng xuống đầu ta và đã khiến cho đầu ta vỡ tan tành.

6. Về điểm này Đức Phật (sambuddhaṃ): Vị Độc giác phật. Sunetta (Sunettaṃ): vị Đức phật có tên như vậy. Là người đã thanh tịnh các căn tới mức độ hoàn thiện. (bhāvitindriyaṃ): là người có các căn như đức tin v.v... [321] đã được tu tập kỹ lưỡng bằng thánh đạo.

7. Do búng một viên sỏi (sālittakappahārena): bằng cách búng một viên sỏi theo cách đó: việc tập luyện nghệ thuật búng sỏi bằng ngón tay hay bằng chiếc ná nhỏ gọi là búng đá. Một cách giải thích khác là ‘cách ném hòn đá bằng cách dùng ngón tay búng đi’ (sālittakappaharaṇena).[322] Ta đã búng hòn sỏi: bhindissaṃ= bhindiṃ[323] (một dạng ngữ pháp hoán chuyển).

[286] Khi nghe qua như vậy trưởng lão đã thốt lên đoạn kệ kết thúc cho thấy rằng kết quả ác nghiệp trước đó giờ đây hắn phải lãnh nhận thật xứng đáng với nghiệp hắn đã làm:

9. Thật đáng đời nhà ngươi, hỡi kẻ hèn hạ như nhà ngươi, đến nỗi toàn bộ sáu chục ngàn chiếc búa sắt đã giáng trên đầu ngươi và đập bể tan tành đầu nhà ngươi.

9. Về điểm này Thật đáng đời nhà ngươi (dhammena): thật khớp với nhân[324] nghiệp đó. nhà ngươi: te=tava (một dạng ngữ pháp hoán chuyển). Kết quả xảy đến cho nhà ngươi thật xứng với ác nghiệp nhà ngươi đã thực hiện khi xúc phạm đến Vị Độc giác phật. Chính vì thế ngài chỉ ra cho thấy đây là kết quả không ai có thể tránh được cho dù có là Chư thiên hay Ma Vương, cho là có là Phạm Thiên hay hơn thế nữa ngay cả Đức Phật toàn hảo cũng không thể tránh nổi.

Bấy giờ khi ngài đã nói lên như vậy ngài đã đi khỏi nơi đó và tiến về thành phố để khất thực và khi ngài đã kết thúc bữa ăn trưa ngài liền tiến lại gặp Đạo sư vào buổi chiều và

nêu vấn đề đó với Đức Thế Tôn. Ngài đã coi vấn đề này là nhu cầu nổi lên và khi diễn giải Phật Pháp cho bốn đám đông tụ tập lại, ngài đã khiến cho mọi người biết rõ về những phẩm chất tuyệt hảo nơi Vị Độc giác phật và tại làm sao ác nghiệp được thực hiện luôn tạo ra kết quả.[325]Tràn đầy phấn khởi trong lòng, chúng sanh cũng được tràn đầy niềm tin; họ từ bỏ ác nghiệp và thiên về thực hiện phước báu như bố thí v.v...

Việc chú giải chuyện kể Sáu Chục Ngàn Chiếc Búa Sắt Chuyện Ngạ quỉ đã kết thúc tại đây - Như vậy việc chú giải Đại Chương thứ tư được mười sáu chuyện kể trong tập Chuyện Ngạ quỉ thuộc Tiểu Bộ Kinh cũng kết thúc ở đây[326] vậy.

-ooOoo-

NHỮNG NHẬN ĐỊNH KẾT LUẬN [327]

Do vậy:[328]

1. Những kẻ nào tái sanh nơi cõi Ngạ Quỉ, toàn bộ họ đều đã thực hiện ác nghiệp vậy; xuất phát từ những nghiệp đó kết quả đem lại quả thật xấu xa và ác nghiệt.

2. Chứng minh và giải thích vấn đề này bằng cách nêu câu hỏi và trả lời [287] chính là giáo lý linh hoạt[329] cho chúng sanh[330] lưu tâm.

3. Đây là điều tạo thành đề mục thảo luận đối thoại thật tốt[331] và có cở sở vững chắc dựa trên thông hiểu (chủ đề), cụ thể là, các chuyện kể Chuyện Ngạ quỉ đều đã được các vị đạo sư vĩ đại kiết tập Tam Tạng vậy.

4. Dựa trên điều này, theo cách thức nơi tập chú giải cổ xưa về các chuyện kể này để làm rõ ý nghĩa các chuyện kể đó[332], nên ta đã thực hiện việc chú giải về ý nghĩa những chuyện kể này.

5. Cụ thể là, việc giải thích rõ Ý Nghĩa Nội Tại đã làm rõ một cách thích hợp những ý nghĩa nội tại trong nhiều vị trí khác nhau trong tác phẩm này.

6. Cách phân tích theo thứ tự lớp lang về những ý nghĩa vi tế lại gồm tới mười lăm bài tụng kinh đã đạt đến phần kết thúc tại đây.

7– 8. Mong rằng tất cả chúng sanh được thấm nhuần giáo lý của Đấng Cứu Tinh trần thế này[333] nhờ quyền lực[334] nơi bất kỳ phước báu ta đã đạt được nhờ việc biên soạn này đem lại và mong rằng toàn bộ chúng sanh được nếm hương vị giải thoát[335] nhờ phẩm hạnh thiện và giới đức đem lại.

9. Mong rằng giáo lý của Đức Phật Toàn giác tồn tại vĩnh viễn trên thế gian này và mong rằng toàn bộ chúng sanh liên tục kính lễ giáo lý này.

10.Mong rằng thần mưa cũng đổ xuống những cơn mưa phù hợp và đúng lúc và cầu mong sao cho Đức Thế Tôn cõi đời này được tịnh tín [336]với Chánh Pháp và chỉ cai trị trần gian này sao cho phù hợp với Phật Pháp[337] đó mà thôi.

Như vậy[338] phần chú giải ý nghĩa Chuyện Ngạ quỉ do ngài trưởng lão Acariya Dhammapala thực hiện, ngài còn là một tỳ khưu, và là bậc hiền trí cao quí và cũng là người trụ trì tại thiền viện[339] Badaratittha đã kết thúc tại đây.

Kết thúc phần chú giải về Chuyện Ngạ Quỉ

-ooOoo-

[1]. Xin đọc chú giải PvA 99

[2]. Chú giải Se Be giải thích là vāṇjjassa āpaṇasamīpe còn bản văn ghi là vāṇjjassāpaṇasamīpe.

[3]. Chú giải Se Be giải thích là atikkamantā còn bản văn ghi là atīkkamanto.

[4]. gosīsaṭṭhiṃ, không phải là một loại hương trầm hảo hạng như PED đề nghị.

[5]. saṅkhavaṇṇasannībhaṃ; xin đọc Chú giải Trung Bộ Kinh (M) I 58 = Tăng Chi Bộ Kinh (A) iii 324; J iii 477.

[6]. yathābhūtaṃ

[7]. Xin đọc chú giải KS I 102 n 1 đối với những kiểu dáng hoàng gia về cung phi cho hoàng tử.

[8]. Chú giải Se Be giải thích là sutatta bhayena còn bản văn ghi là sutatthābhayena

[9]. Amanusso, nghĩa đen hiểu là phi nhân.

[10]. Chú giải Se Be giải thích là imassa còn bản văn ghi là tam assa.

[11]. Chú giải Se Be giải thích là daṭṭhum pi te ’dāni na taṃ labhanti còn bản văn ghi là daṭhum pi dāni na labhanti taṃ pi.

[12]. Chú giải Se giải thích là virājitatto còn bản văn ghi là virādhitatto.

[13]. vikalaṃ; PED sv nên được sửa lại để giải thích là “Pv IV. 14 (= bhoga PvA 219)’

[14]. Chú giải Se Be giải thích là kiccho còn bản văn ghi là kicco.

[15]. Pālimpamāno, tất cả các bản văn đều ghi vậy chỉ trừ chú giải PED sv pallippati.

[16]. Pacumandassa. (Se Be pucimandassa), là quả xoài.

[17]. Chú giải Se Be giải thích là nagarassabahi bhavaṃ…jātaṃ pavattaṃ sambandhaṃ sambandhaṃ còn bản văn ghi là nagarassa bāhirabhāgaṃ…jātaṃ pavattaṃ.

[18]. Chú giải Be giải thích là vutta-atthassa còn bản văn ghi là vutte atthassa; Se giải thích la vutassa atthassa.

[19]. Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 244tt trong đó người ta cho rằng đây là điều các petas thường dùng để nói dối.

[20]. Chú giải Se Be giải thích là còn bản văn ghi là appamattām pi.

[21]. Chú giải Se Be giải thích là imassa natthi. Paricārikā sā pī yā asita- còn bản văn ghi là imassa natthi paricārikāsāmītiyā. Asita-

[22]. indriyānaṃ

[23]. Chú giải Se Be giải thích là lakkhaṇā indriyānaṃ còn bản văn ghi là lakkhaṇa-indriyānaṃ

[24]. Chú giải Se Be và đoạn kệ giải thích là khāyita còn bản văn ghi là khādita-

[25]. Chú giải Be thêm ở đây thêm vào ptho.

[26]. Bản văn đã bắt đầu một đoạn mới sai vơi từ vigatajīvitattā.

[27]. Chú giải Se Be giải thích là passitum pi na labhanti kuto còn bản văn ghi là passitum pi. Na labhantī ti kuto.

[28]. Mukhullokik; chú giải D I 30.

[29]. Chú giải Se Be giải thích là parihīnattho. Kiccho ti dukkhito còn bản văn ghi là parihīnattho kicco.

[30]. Chú giải Se Be giải thích là dukkatakammakārī còn bản văn ghi là dukkaṭakammakārī.

[31]. Những cực hình tra tấn phải chịu đựng kéo dài trong một chu kỳ vô tận; xin đọc chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 184tt.

[32]. Xin đọc chú giải Trung Bộ Kinh (M) iii 183; họ đâm một cọc bằng sắt nóng đỏ xuyên qua chân và tay và xuyên qua giữa ngực.

[33]. Chú giải Se Be giải thích là pañcavidhabandhanaṃ, mukhe tattalohasecanaṃ còn bản văn ghi là pañcavihabandhnamukhe tatta-.

[34]. Xin đọc chú giải Miln 303.

[35]. Xin đọc PvA 250 và J iii 22.43. iv 493, v 268; SnA 59. 480.

[36]. Xin đọc chú giải J vi 250; xin cũng đọc chú giải Mark. Pur. Xii 24tt

[37]. Một con sông có nước ăn da tay; xin đọc MLS iii 229 n .1

[38]. Chú giải Se Be giải thích là pariccajeyya còn bản văn ghi là parivajjeyya.

[39]. Chú giải Se Be giải thích là paṭiñña còn bản văn ghi là patiññā.

[40]. Chú giải Se Be giải thích là nācikkhanā còn bản văn ghi là nācīkkhanā

[41]. Chú giải Se Be giải thích là paṭiññā me ti ñāṇavasena mayhaṃ pucchassū ti paṭiññā okāsadānan ti attho còn bản văn paṭiññā ti ñātavasena mayhaṃ pucchassū ti. okāsadānan ti attho.

[42]. Bản cản giải thích sai là acikkhanā ở đây.

[43]. Đoạn kể này hình như thiếu trong chuyện kể trên.

[44]. Chú giải Se Be giải thích là saddaheyyaṃ còn bản văn ghi là saddaheyya.

[45]. Việc chú giải nissayakammaṃ được tự điển PED yêu cầu sv niya còn tất cả các bản văn đều ghi là niyassa kammaṃ; .xin đọc chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 99. Vin I

49. PED sv nissayya.

[46]. Chú giải Se Be giải thích là niggahakammaṃ còn bản văn ghi là niggata-

[47]. Chú giải Be giải thích là sutvā peto gathaṃ còn bản văn Se ghi là taṃ sutvā peto.

[48]. Chú giải Be giải thích là labha suppasādaṃ còn bản văn ghi là labhassu pasādaṃ (Se bahbassuppa-)

[49]. Chú giải Se Be giải thích là c' pi còn bản văn ghi là v pi.

[50]. Chú giải Be giải thích là ito paraṃ; còn bản văn Se lại bỏ qua.

[51]. Chú giải Se Be giải thích là setaṃ còn bản văn ghi là setuṃ.

[52]. Sangahitattabhāvā. cp v 60; xin cũng đọc Vv 116 và VvA 59.

[53]. Ý này được chấp nhận trong đoạn kệ.

[54]. Bản văn đã giải thích sai là cīkkhallapathe

[55]. PED giải thích là nissayakammaṃ.

[56]. Xin đọc eg Trung Bộ Kinh (M) I 258tt.

[57]. Lobha cùng với Dosa, là ác ý, và moha, là sân hận tạo thành căn các ác nghiệp.

[58]. Chú giải Se Be giải thích là tassa tatha katassa papakammassa.

[59]. Chú giải Se Be giải thích là devatāyo paricārrayanti còn bản văn ghi là devatā parivārayanti.

[60]. Paccanti; Se be giải thích là paccenti.

[61]. Bản văn đã bắt đầu đoạn mới là sai ở điểm này.

[62]. Các từ idāni yathā vattam atthaṃ ở dưới cuối cùng của đoạn PvA 227 trong khi đó phải được giải thích là các từ mở đầu của đoạn trên trang đầu.

[63]. Chú giải Se Be giải thích là vyatirekato còn bản văn ghi lavyātirekato.

[64]. Chú giải Se Be giải thích là Kin tan ti. Aha còn bản văn ghi là kin tan ti āha.

[65]. Xin chú giải PvA 152 và Nett 28 (trích PED sv anubhavana)

[66]. Ở đây chú giải Se Be giải thích là devakoke tā

[67]. Chú giải Se giải thích là paricārenti (Se paricārâyanti) còn bản văn ghi là parivārenti.

[68] Có nghĩa là kiến thức của chúng ta trong kiếp trước, kiến thức về tái sanh nghiệp chướng hữu vi và kiến thức đượcc coi như là sự thất chúng ta được giải thoát; xin đọc e.g Trung Bộ Kinh (M) I 22tt

[69]. Jaṭilasahassassa abhantare; xin đọc chú giải Pva 21, VA iv 937 và DPPN 2524.

[70]. Tức là A-la-hán ; xin đọc Asl 12.

[71]. Chú giải Se Be giải thích là sammādiṭṭhiṃ patto còn bản văn ghi là sammādiṭṭhipatto

[72]. suṭṭhu āgatāgamo; xin đọc bài thảo luận về B of Disc. Iii 71 n.1.

[73]. Bản văn ghi là suṭṭhu paṭimuttabhāṇī ti attho; Be giải thích là suṭṭhu paṭimuttakkavāco ti attho…

[74]. Vigatamicchāvitakkadhumo.

[75]. Sabbabhavehi vimutto; xin đọc chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 133tt. trong đó Bhava, tái sanh có vẻ khác biệt rõ ràng với uppatti tức là khởi sanh.

[76]. Kilesabhisaṅkhārādi-upadhippahāyi; có thể đây là bốn loại được liệt kê trong SnA 44. 436 đó là kāma, khandha. Kilesa và abhisaṅkhāra upadhis.

[77]. Chú giải Se Be giải thích là paṭicchannaguṇatāya ca na pākaṭo còn bản văn ghi là -guṇatāya na pākaṭo ca.

[78]. Chú giải Be Se cũng giải thích giống như vậy; còn bản văn lại ghi sai là udisitvā.

[79]. Chú giải Se Be giải thích là laddhavitthaṃ nivatthapārudadussan ti attho còn bản văn ghi là laddhavatthaṃ hutvā Nivattha-

[80]. Chính vì thế tốt hơn nên dịch từng chữ là yo-m-ajja.

[81]. Chú giải Be giải thích là ācerake còn bản văn ghi là averake; không thấy liệt kê trong PED sv ācera.

[82]. Chú giải Se Be giải thích là vānarānaṃ còn bản văn ghi là vā narānaṃ cách giải thích của bản dịch chúng ta cũng cho thấy những người đàn ông cũng nhảy nhót tại đó.

[83]. Xin đọc chú giải EV I 207 về Thag iv 308.

[84]. Chú giải Se Be giải thích là atha peto devatānaṃ thero dhammaṃ deseti tasmā còn bản văn ghi là attha petānaṃ thero dhammaṃ deseti. Tasmā.

[85]. Dhammo.

[86]. Kāle, cũng có nghĩa là vào buổi sáng sớm và là thời gian thích hợp nhất đối với v 42.

[87]. adhammaṃ

[88]. Những bản giải thích xem ra không mấy chính xác về điểm này.

[89]. Chú giải Se Be giải thích là khiḍḍhāya yakkho còn bản văn ghi là khiḍḍhāya kho ngược lại tất cả các bản dịch đều giải thích là khiḍḍā ti khiḍḍāya như trong bản chú giải; có lẽ chúng ta nên giải thích là ở đây là khiḍḍā yakkho – xin đọc đoạn kệ tiếp theo.

[90]. Gehman hình như giải thích sai là sakkhiṃ ở đây cũng như xuyên suốt bản dịch, là sakhiṃ

[91]. Chú giải Se Be giải thích là tvaṃ n' eva maṃ lacchasi dassanāya disvā ca taṃ no pi ca ālapissaṃ còn bản văn ghi là ten' eva maṃ lacchasi dassanāy disvā ca taṃ nāpi ca ālapissaṃ.

[92]. Chú giải Be giải thích là bhadante (Se bhaddante) còn bản văn ghi là bahddan te; Se Be giải thích dòng chữ này với đoạn kệ tiếp theo sau đó.

[93]. Gehman đã tạo mối tương quan thân mật' và 'kết bạn chung thân lẫn nhau.' xin đọc Chú giải n. 90.

[94]. Dhammāni samācaranto.

[95]. Chú giải Se Be giải thích là Ca còn bản văn ghi là 'va.

[96]. Chú giải Se Be giải thích là aññatthiko còn bản văn ghi là puññatthiko; xin đọc chú giải 14.

[97]. Bản văn đã dời chỗ sai từ dhammaṃ sabbaṃ trong Be Se và đoạn v 14.

[98]. Se ghi thêm suto ca dhammaṃ sugatiṃ akkhissa cũng như một số vll trong bản văn trừ bản văn nào giải thích sato thay cho suto.

[99]. Xin đọc D ii 166.

[100]. Chú giải Se Be giải thích là paṇihitadaṇḍo còn bản văn ghi là paṇītadaṇḍo.

[101]. Chú giải Se giải thích là paṇihitadaṇḍo còn bản văn ghi là panītadaṇḍo.

[102]. Chú giải Se Be giải thích là hetuvaco và v 31, còn bản văn ghi là hetu vo.

[103]. Không giống như Gehman đề nghị mặc dù chúng ta không hiểu được rõ được ý nghĩa ở đây.

[104]. Chú giải Se Be giải thích là mucceyya so nirayā ca và v 62 còn bản văn ghi là muñceyya co nirayā' va.

[105]. chú giải giải thích là pi 'dani còn bản văn ghi là pidāni.

[106]. Vv 76-77 trở lại trong Vv 83 17-18; v 77 cũng như trong IV 330 dưới đây trừ những cách giải thích sau abhani đối với abhasi.

[107] Chú giải Se Be giải thích là aṭṭhaṅgavaren' upetaṃ còn bản văn ghi là aṭṭhaṅgavaraṃ upetaṃ ở đây cũng như trong v. 84.

[108]. Sāmaññphalāni; xin đọc chú giải Sāmaññaphala Sutta (D I 47tt) .

[109]. Cũng giống như vậy bản văn ghi là vipātayanti=vipāṭiyanti; Be giải thích vidālayanti=viphālayanti.

[110]. Xin đọc n. 88.

[111]. Chú giải Se Be giải thích là paripātayanti còn bản văn ghi là pasāriyanti.

[112]. ṭhitaṃ. Hay có thể là dừng lại vì đoạn kệ khẳng định ngài đang cưỡi trên lưng ngựa.

[113]. Chỉ có Be duy trì từ ghép không rõ ràng Se giải thích là tamenaṃ avoca và bản văn lại tách ra khi lại đưa ra trong đoạn kệ.

[114]. Dhammiyaṃ, phù hợp với Phật Pháp. ở đây có nghĩa đối nghịch với tà đạo, adhammiyam

[115]. Bản văn đã bắt đầu không đúng với câu mới bắt đầu với ativatt.

[116]. Chú giải Se Be giải thích là paṇihitā còn bản văn ghi là paṇītā.

[117]. chú giải giải thích là na pamocehi còn bản văn ghi là pamocehi.

[118]. Dhammiyakammaṃ.

[119]. Chú giải Se Be giải thích là puññadhamme còn bản văn ghi là aññadhamme.

[120]. Trung Bộ Kinh (M) iii 214 cho rằng đã phạm phải một hành vi nhất định thì phải chịu hậu quả do hành vị đó khởi sanh ở đây và hiện giờ vào lúc này hay bằng một cách khác nữa. (diṭṭhe va dhamme vipākaṃ paṭíaṃvedeti uppajjaṃ (vl uppajje) vā āpare vā pariyāye)' A iii 415. Tuy nhiên muốn cho là quả có ba loại: hỡi các tỳ khưu ta nói rằng quả nghiệp gồm ba loại: (tividhālaṃ bhikkhave kammānaṃ vipākaṃ vadāmi) nhưng lại tiếp tục: diṭṭh'eva dhamme upajje (vl uppajjaṃ) vā apare vāa pariyāye. Hầu như nhớ lại hai loại quả ở trên.

[121]. Chú giải Se Be giải thích là paccakkhaṃ vā ti còn bản văn ghi là paccakkhaṃ vā.

[122]. Chú giải Be giải thích là aparituṭṭho còn bản văn ghi là accharituṭṭho (Se acchariyatuṭṭho): không có từ nào được liệt kê trong tự điển PED, CPD hay Childers.

[123]. Chú giải Be Se giải thích là apāyadukkhato còn bản văn ghi là upāyadukkhato.

[124]. Chú giải Se Be giải thích là saddho ti ādi kaly- còn bản văn ghi là saddho ti ādikaly-.

[125]. Chú giải giải thích là yathārahaṃ còn bản văn ghi là ārahaṃ

[126]. Chú giải Se Be giải thích là rañña còn bản văn ghi là rañño.

[127]. Chỉ có Be giải thích là Serīsaka-.

[128]. suṇātha, bản văn Se cũng giải thích như vậy; Be Vv VvA tất cả đều giải thích là suṇotha.

[129]. Vv 84; Thiên Cung Sự tr. 147- 154.

[130]. Paramatthavibhāvaniyaṃ; Se Be cả hai đề giải thích là -dīpaniyaṃ. Cũng giống như bản văn trong PvA 257. nhưng xin đọc các nhận xét trong tr. iv trong chuyện kể những người đã qua đời, (Stories of the Departed. 1974 edition.

[131]. Chú giải Se Be giải thích là Parinibhānato còn bản văn ghi là parinibhānato.

[132]. Theo nghĩa đen một vương quốc tốt, hay sung sướng và được xác định với thành phố hiện đại là Kathiawad; xin đọc chú giải DPPN ii 1253.

[133]. Đây là đoạn mở đầu tóm tắt về tà kiến này, tà kiến đó được gán cho D I 55 cho ngài Ajita Kesakambali trong đó ta có thể thấy một đoạn đầy đủ; xin đọc chú giải PvA 99 ở trên.

[134]. Viñjihāṭavī, là cánh rừng, aṭavī, thuộc những ngọn đồi có tên là Vindhya; xin đọc PvA 43. 192. DPPN ii 874. tiếp theo Mhv xix 6 và Dpv xiv 2, khẳng định rằng những ngọn đồi này nằm ngay trên đường nhà vua Asoka đã đi ngang qua trên đường về Pāṭaliputta (thành phố hiện đại là Patna) đến hải cảng Tamalitti (cảng hiện đại là Tamuk trên bờ phía tây Hooghly gần Calcutta) từ đó cây Bồ Đề được chuyển tới Lanka. Tuy nhiên ta thường hiểu rằng Vindhyas là một rặng núi trong vùng Indore-Ujjain Bhopal thuộc vùng Madhya Pradesh đã chia cắt Ariyan bắc khỏi bình nguyên Dravidian về phía nam. Chẳng có gì trong các đoạn văn đó cho thấy các ngọn đồi này không có gì khác hơn là Vindhya vừa đề cập đến ở trên. Tuy nhiên chính Pingala đã phải vượt qua những ngọn đồi này trên đường từ Pataliputta về Suratha. Được xác định là Surastra ‘thành phố hiện đại này có tên là Kathiawar, thuộc vùng phía nam Kathiawar. Được biết đến với tên gọi là Sorah’.

[135]. Nhà vua nổi tiếng Asoka (268-231 trước CN) trong lịch sử Ấn Độ ở kiếp sau này có tên gọi là Dhammasoka do ngài đã thực hiện rất nhiều nghiệp thiện (Mhv v 189; chú giải DPPN I 216- 219).

[136]. Chú giải Se Be giải thích là vissaram. Còn bản văn ghi là visaram.

[137]. Tượng Binh, kỵ binh, công binh và bộ binh – xin dọc Vin iv 104tt; Chú giải Trung Bộ Kinh (M) ii 69.

[138]. Chú giải Se Be giải thích là paṭippassaddhamaggakilamatho còn bản văn ghi là paṭipassaddha.

[139]. V 17 dưới đây.

[140]. Skt Mauryas.

[141] Chú giải Be giải thích là vaṇṇupathaṃ còn bản văn ghi là vaṇṇapathaṃ; xin đọc PED sv vaṇṇu và Thiên Cung Sự, tr. 148 n 2 Chú giải về J I 109 cũng khẳng định tương tự là vaṇṇu vuccati vālukā, vālukāmagge ti attho, chú giải Ce giải thích là vaṇṇanāpathaṃ.

[142]. Bản văn nên sửa chữa lại đôi chút để giải thích cùng với Se Be, để cho v 3 kết thúc với ito. V 4 bắt đầu với Tena và kết thúc với abravi.

[143]. Ubbiggarūpo; PED sv ubbigga liên quan tới Th 1, 408. hình như là lầm với Th 2, 408 cả ở đây và trong đoạn kệ tiếp theo sau đây.

[144]. Chú giải Se Be giải thích là meghavaṇṇasirī nībhaṃ còn bản văn ghi là meghavaṇṇasirannibhaṃ cả hai từ ở đây và trong các đoạn kệ tiếp theo.

[145]. adurāgataṃ: Gehman đã phân tích sai là adura+āgataṃ không ăn nhằm gì với văn cảnh cũng như tập chú giải.; ta nên hiểu là a+dur+āgataṃ

[146]. Một tính ngữ về Sakka (Indra) thường được coi như là người "phá huỷ pháo đài" (chú giải Vedic Puramdara áp dụng vào Indra.) đoạn kệ này lại xảy ra trong Vv 622 và được giải thích trong Thiên Cung Sự như là "thí chủ hào phóng." Trong VvA 171 Dhammapāla coi điều này xuất phát từ chính dānaṃ dadāti, là người đã bố thí trong quá khứ. Xin cũng đọc một cuộc thảo luận thật hấp dẫn trong MLS ii 52 n 5 và chú giải PvA 118tt.

[147]. Xin đọc Vv 623

[148]. Chú giải Se Be giải thích là niyati còn bản văn ghi là nīyati.

[149]. Để biết thêm chi tiết xin đọc D I 56.

[150]. Chú giải v 32 giải thích là dukkhass' antaṃ karissare; v 32; v 33 nên được bắt đầu với Mitāni. Trong khi đó v 34 với Evaṃdiṭṭhi, cho phù hợp với chú giải Be Se.

[151]. Cho dù bà Rhys Davids đã không thể chỉ định quan điểm được mô tả trong các đoạn kệ này (Chuyện kể về người quá cố tr 95 n 1) có một so sánh với chi tiết được đưa ra trong D I 52-59 có thể đề ra quan điểm được diễn tả trong vv 24, 32 và 29 thuộc về Makkhali Gosala (D I 53tt) trong đoạn vv 26 27 là của Ajita Kesakambali (D I 53tt)và trong đoạn vv 23 đó là của Purana Kassapa (D I 52t) điều còn lại hơi khó một chút. Có một số hành giả chủ trương các quan điểm tương tự như những người trong v 28 có thể thấy trong jaina Sutrakrtanga. Ii 1 15 (SBE xlv 340). Quan điểm thấy trong v 25 nhắc nhớ mọt trong những thuyết định mệnh cực đoan nhất áp dụng cho Makkhali Gosala. – xin đọc Tăng Chi Bộ Kinh (A) L Basham. History and doctrines of the Ajivikas. London 1951. đặc biệt là chương 2. cũng có một chú thích về định mệnh thuyết về v 33 tuy nhiên lại áp dụng cho vị chiến thắng toàn tri (Jina) cũng nên tham khảo những ẩn dụ này (nhưng lại không đề cập gì đến linh hồn) mà Đức Phật thường hay mô tả trong qui trình tái sanh. (D I 81, 83)

[152]. Lakka (lac) thường được coi là 100.000 và koti là 10.000.000.

[153]. Một tên khác để gọi Kubera, một trong Tứ Đại Thiên Vương và là chúa tể các Dạ xoa.; xin đọc chú giải 133 trong đó có đề cập đến vấn đề này nói lên những đặc tính đặc biệt của các dạ xoa.

[154]. Xin đọc Chú giải Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 17.

[155]. Amataṃ padaṃ; xin đọc chú giải S I 212. ii 280; Tăng Chi Bộ Kinh (A) ii 51.

[156]. Chánh đạo và chánh quả của bốn loại đồ đệ là: Nhập lưu, Nhất Lai, Bất Lai và A-la-hán; đây là một dạng giản lược các đoạn tài liệu mô tả về Tăng Đoàn. – xin đọc eg D iii 227; Trung Bộ Kinh (M) I 37; S ii 69tt; Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 222. Tăng đoàn thánh không đồng nhất với nhóm tỳ khưu thánh, hay đoàn thể các vị tỳ khưu. vì nhóm trước có thể gồm cả người phàm tục và các chư thiên và chỉ có các vị tỳ khưu là những người thuộc về nhóm này hay nhóm khác nơi bốn nhóm đó, ta có tăng đoàn thánh các vị Như Lai; được coi như là tuyệt hảo nhất, aggam. Chính vì tăng đoàn này là Phước Điền vô song hoàn hảo nhất trên cõi đời này.

[157]. Pamokho. Viết sai từ pamokho trong chuyện kể về những ngươi quá cố, trang 97 n 1 xin đọc Chú giải dưới đây; phải hiểu rằng ngài chỉ nhìn về hướng này vì ngài đang du hành về hướng tây.

[158]. Đoạn kệ này cũng vậy. Se Be; bản văn ghi sai là punam.

[159]. Chú giải Se Be giải thích là anupaddavo còn bản văn ghi là anuppaddavo .

[160]. Chú giải Se Be giải thích là bhiṃsanakabhāvena lomanaṃ haṃsāapanaṃ còn bản văn ghi là bhīsanabhāvena lomānaṃ haṃsanaṃ.

[161]. Chú giải Se Be giải thích là vittijanane còn bản văn ghi là cittijanane.

[162]. Ở đây bản văn đã chấm câu sai, bắt đầu một đoạn mới với từ dānamayapuññato.

[163]. Manussa- nghĩa đen là nhân loại đối nghịch lại với thần linh.

[164]. Chú giải Be giải thích như là một phần của cước chú tiếp theo sau đây nhưng điều này không hoàn toàn phù hợp với đoạn kệ này. Se và bản văn lại giải thích là của bài chú giải trước đó, sẽ có ý nghĩa hơn nếu như được giới thiệu kỹ, nhưng quả thực không phải là một phần của chú thích tiếp theo được chấp nhận ở đây.

[165]. Pavattavāta-

[166]. Chú giải Se Be giải thích là vatato còn bản văn ghi là vātato.

[167]. Chú giải Be giải thích là niyativipariṇāamavasen’ eva còn bản văn ghi là pariṇāamavasena (Se niyati parināmajavesena.)

[168]. Chú giải Se Be giải thích là katattā còn bản văn ghi là katāya.

[169]. Xin đọc Tăng Chi Bộ Kinh (A) I 173tt trong đó có một tranh luận về ba khả năng, trong Trung Bộ Kinh (M) ii 214tt.

[170]. Chú giải Se Be giải thích là pahenaka- còn bản văn ghi là pahonaka-: xin đọc Childers và HBSD sv prahepaka.

[171]. Xin đoc chú giải PvA 132

[172]. Chú giải Se Be giải thích là chiddabhāvato còn bản văn ghi là chinda-

[173]. Chú giải Se Be giải thích là chidde còn bản văn ghi là chinde; xin đọc DA 167 về D I 56

[174]. Bản văn lại bỏ qua từ ti sau từ suttagule.

[175]. Sutte khīṇe na gacchati; chú giải Be Se cũng giống như vậy. bản văn lại bỏ qua.

[176]. Tất cả các bản văn đều ghi như vậy tuy nhiên từ này không khớp với đoạn kệ này. Chú giải Se giải thích với evaṃ evam pi trong vv 29, 30 và 31; Be ghi là evam eva ca trong cả ba đoạn kệ. Tuy nhiên bản văn kinh tạng giải thích là evam eva ca trong đoạn 29-30 nhưng lại ghi evam eva pi trong đoạn 31.

[177]. attabhāvagulaṃ.

[178]. Bản văn Kinh Tạng chấm câu hơi khó hiểu ở đây và ta nên chấp nhận chú giải Be Se bằng cách bắt đầu với một câu mới với Saṃsāraṃ khepayitvāna.

[179]. Chú giải Se Be giải thích là vaṭṭalukkhassa còn bản văn Kinh Tạng ghi là vaddha- trong bản giới thiệu cho tập 'Chuyện Kể Về Những Người Quá Cố' ấn bản 1974 (tr iv.) Cô Horner đã nhận xét như sau "chu kỳ đầu thai (cycle of transmigration) hiện giờ khó lòng được chấp nhận để hiểu là samsara. Tuy nhiên điều này lại là như vậy trong các văn cảnh Phật Giáo, điều này cũng vẫn có thể áp dụng vào trường hợp này vì chúng ta đang đề cập đến vấn đề này cả trong các đoạn kệ lẫn tập chú giải. Với vấn đề rõ ràng được coi là quan điểm dị giáo nơi đối thủ hiện nay – tuy nhiên có một phần trong cách chủ trương samsāra là một chu kỳ đã được giải thích không thể chấp nhận được.

[180]. Thưng, thúng mủng tất cả đều là đơn vị đong đo lúa và ngũ cốc. Ta không nắm rõ giá trị chính xác của các dụng cụ đong đo này.

[181]. Bản văn Kinh Tạng đã sai lầm vì chèn dấu chấm ở đây.

[182]. Giải thích là samsāre…pajā với câu này.

[183]. Hình như ngài Dhammapāla đã hiểu lầm đoạn 38-39 và suy ra rằng lakkha (100.000 năm = một phần trăm koti). Kết quả là ngài hiểu đoạn này tương đương 100.000 kotis hay là 10.000.000.000 năm chúng sanh phải giam cầm tra tấn trong hỏa ngục. Chính vì thế ngài đã cảm thấy phải cố gắng không cần thiết để giải thích làm sao kotis trong hỏa ngục khác với thời gian trên cõi đời này. Tuy nhiên đoạn kệ không nói gì hơn là sau một phần trăm koti năm có nghĩa là sau một lakkha năm, lời công bố chỉ có giá trị là sau mỗi lakkha năm qua đi và các chúng sanh phải tra tấn trong hoả ngục đã được 100.000 kotis năm, có nghĩa là một trăm lần trong đó mỗi lần là 100.000 kotis năm đó là 10.000.000 lần.

[184]. Chú giải Se Be giải thích là vassapaṇanāvasena còn bản văn ghi là -gaṇana-

[185]. Có nghĩa là, ngũ giới bình thường, cộng thêm kiêng không ăn sau bữa trưa, kiêng không tham gia nhảy múa, ca hát và biểu diễn ca nhạc và dùng vòng hoa và hương nhang v.v…và không sử dụng giường ngủ xa xỉ. Xin đọc Tăng Chi Bộ Kinh (A) iv 248tt

[186]. Chú giải Se Be giải thích là -paṇṇakasaṭaṃ còn bản văn ghi là paṇṇakasalaṃ

[187] Chú giải Se Be giải thích là sīghasotāya còn bản văn ghi là sīghaṃ sotāya.

[188]. Chú giải Se Be giải thích là ucchaḍḍayāmi (không thấy ghi trong PED) còn bản văn Kinh Tạng ghi là uḍḍayāmi chaḍḍayāmi.

[189].Trong PvA 245 ở trên đã khẳng định rằng toàn bộ những đoạn kệ này đầu xuất xứ do các vị Kiết Tập Tam Tạng cả.

[190]. Vv 52; Thiên Cung Sự trang 103- 107.

[191]. Dosena nāma; Se be lại bỏ qua.

[192]. Chú giải Se Be và PED giải thích là –karīsa- còn bản văn ghi là –karisa- cho dù PED đã gộp chú giải này là karīsa, là phẩn, đây chỉ là một ví dụ của từ karīsa là một

diện tích đất, là một khoảng đất mà một lượng hạt giống karisa được gieo trên đó. Để biết thêm chi tiết xin đọc PED và Childers.

[193]. Chú giải Be giải thích là pucchi còn bản văn Se ghi là pucchanto.

[194]. Theo Gehman ‘ một vụ mùa bội thu’ làm tối nghĩa điểm này.

[195]. Chú giải Se Be giải thích là chinnathāno còn bản văn ghi là chinnātumo; vll có nhiều ở đây và trong chú giải dưới đây.

[196]. Chú giải Se Be giải thích là rudato còn bản văn ghi là dūrato.

[197]. Santassito; không thấy liệt kê trong PED

[198]. Se Be giải thích là haññāmi, bị đánh đập. Cả ở đây lẫn trong đoạn kệ nhưng lại thêm rằng điểm này có nghĩa là vihaññāmi.

[199]. Chú giải Be giải thích là asipattasadisehi còn bản văn ghi là asipattasaṇṭhānasadisehi; đây là một cách ám chỉ một cánh rừng rậm.

[200]. Chú giải Se Be giải thích là chinnasaho còn bản văn ghi là chinnasabhāvo.

[201]. Chú giải Se Be giải thích là vighātavā còn bản văn ghi là vighāṭavā.

[202]. Chú giải Se Be giải thích là sosappattiyā còn bản văn ghi là sampattiyā.

[203]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy, còn bản văn ghi là anvāgacchi.

[204]. Theo nghĩa đen, khi ngài đã hoàn tất khoảng thời gian nghiệp chướng; thì ngạ quỉ hầu như không qua đời rời khỏi cõi đó. theo cách các Chư thiên như đã được đề cập đến trong It 76. và lại xuất hiện ở chỗ khác.

[205]. Chú giải Se Be giải thích là yobhanamadamattā còn bản văn ghi là yobha-

[206]. Bheravena; xin đọc PvA 152.

[207]. Chẳng phải ‘nhà ngươi chẳng có mục đích gì để nghe âm thanh đó’ như Gehman đề nghị. Trong khi đó cách dịch của ngài về đoạn kệ tiếp theo lại sai.

[208]. Chú giải Be giải thích là sammattā rāanīyesu còn bản văn ghi là pamattā rāaniyesu (Se pamattā rajanīyesu); xin đọc chu giải III 71.

[209]. Chú giải Se Be giải thích là ghosentyadissantā còn bản văn ghi là ghosenti na dissanto.

[210]. Chú giải Se Be giải thích là parittaṃ kānaṃ sukhāvahaṃ còn bản văn ghi là sotthi kātuṃ parittasukhāvahaṃ.

[211]. Bản văn đã lần lẫn gán cho đoạn kệ này là đoạn 9.

[212]. Chú giải Se Be giải thích là na kevalaṃ…attha kho còn bản văn ghi là na kevalaṃ…ettha kho

[213]. Chú giải Se Be giải thích là sutaṃ còn bản văn ghi là suttaṃ.

[214]. Chú giải Se Be giải thích là vattamānasukhamatte còn bản văn ghi là vaḍḍha-

[215]. Phalato, nghĩa đen là kết qủa.

[216]. Chú giải Se Be giải thích là assāmino còn bản văn assamikā.

[217]. Chú giải Se Be giải thích là tahiṃ tasmiṃ còn bản văn ghi là Tahiṃ ti tasmiṃ.

[218]. Không 'như ý nguyện của ngài" Gehman gợi ý như vậy.

[219]. Tuy nhiên đoạn III 2 khẳng định hắn ta đã tái đầu thai trong ngôi làng đánh cá ngay sau khi rơi khỏi hoả ngục. Không trải qua tái sanh nào khác.

[220]. Theo Gehman 'nơi kiếp sau' rõ ràng là sai vì Sānuvāsin là một vị A-la-hán và như vậy không thể được tái sanh trở lại nữa.

[221]. Chú giải Se Be giải thích là phoṭṭhabbe. Còn bản văn ghi là poṭṭhabbe.

[222]. Tỳ khưu ở đây hình như được hiểu theo nghĩa đen vì theo truyền thống thì một vị Độc giác phật chỉ xuất hiện vào những thời điểm không còn giáo lý Phật Giáo trên cõi đơì này nữa không phải nghĩa là 'vị tỳ khưu' theo như ta vẫn thường hiểu ở đây.

[223]. Chú giải Se Be giải thích là paccittha…apacchata còn bản văn ghi là paccittha…apaccittha; tôi đoán chừng đây là các dạng niên bất biến thứ ba số ít của từ paccati vì không thấy liệt kê trong PED, Childers hay CPD.

[224]. Khuppipāsahato nāma peto āasi; Dhammapāla hiểu nāma ở đây như là một tiểu từ để nhấn mạnh nhưng trong Miln 294 thì khuppipāsa peta hình như là tên của một loại Ngạ quỉ đặc biệt không thể nhận phước thí được bà con thân thuộc hồi hướng cho. Hãy so sánh làm thế nào trong PvA 21 các ngạ quỉ hộ hàng của Bimbisana chẳng nhận được gì từ ông ta trong rất nhiều niên kỷ. Xin cũng đọc Tăng Chi Bộ Kinh (A) v 269 – 271, trích trong PvA 27tt ở trên, dựa trên đoạn văn trong tác phẩm Miln ta cũng nên phân biệt các loại Ngạ quỉ chỉ tồn tại qua vật thực thích hợp nơi cõi ngạ quỉ với những ngạ quỉ được thưởng thức vật thí do bà con thân thuộc hồi hướng cho.

[225]. Y nghĩa của từ ulāraṃ không thấy liệt kê trong PED; tuy nhiên xin đọc sv oḷarika và tự điển BHSD sv audāra audārika.

[226]. Chú giải Be giải thích là paṭilāabhanimittaṃ (Se ca lābha-) còn bản văn ghi là palobhanimittaṃ.

[227]. Chú giải Se Be giải thích là yahthicchitassa còn bản văn ghi là yaticchitassa.

[228]. Xin đọc tập chú giải về II 959 (PvA 136).

[229]. Ở đây bản văn ghi sai là kiddaṃ.

[230]. asekhānaṃ, có nghĩa là, các vị A-la-hán; vì Sunetta là vị Độc giác phật có thể suy đoán rằng ngài đã hoàn tất được vấn đề này. xin đọc chú giải PvA 98, 163.

[231]. Chú giải Se Be giải thích là santuṭṭhaṃ còn bản văn ghi là santappaṃ.

[232]. Chú giải Be giải thích là evaṃ cha còn bản văn ghi là evaṃ (Se evaṃ ca)

[233]. V 7.

[234]. Chú giải saddāyase theo như PED yêu cầu sv saddahati và saddāyati; toàn bộ các bản văn đều ghi là saddahase cũng như trong IV 161 dưới đây nhưng tuy nhiên trong đó tập chú giải lại nhắc lại là saddāýae (Se Be; bản văn lại ghi sai là saddayase)

[235]. Chú giải Se Be giải thích là bhadante còn bản văn ghi là bhaddam te ở đây là trong v. 8.

[236]. Ajjhosito; Se Be giải thích là ajjhātiso.

[237]. Pecca.

[238]. Na sīsappamāṇe ākāse, có nghĩa là trên trần gian này chẳng tìm đâu là kích cỡ to bằng đầu của hắn.

[239]. Chú giải Se Be giải thích là paricārako còn bản văn ghi là paricāriko.

[240]. Chú giải Se Be giải thích là tesu còn bản văn ghi là tesaṃ.

[241]. Chú giải Be giải thích là tatthā vacane còn bản văn Se ghi là tatthā vacanena.

[242]. Chú giải Se Be giải thích là maccheramalapariyuṭṭhitacittā dānāsucarita vimukhā còn bản văn ghi là macchemalapariyuṭṭhitā cittādādīsu caritavimukhā

[243]. Chú giải Se Be giải thích là bhadante còn bản văn ghi là bhaddan te.

[244]. Te, nghĩa đen là họ

[245]. Nuna; xin đọc chú giải PvA 282.

[246]. Chú giải Se Be giải thích là abhigijjhanā còn bản văn ghi là abhijjighacchantā.

[247]. Chú giải Se Be giải thích là apuññatā akatakalyāṇatā còn bản văn ghi là apuññatāya akatakalyāṇatāya.

[248]. Chú giải Se Be giải thích là -aṅgapaccaṅgā còn bản văn ghi là –aṅgā.

[249]. Chú giải Se Be cũng giải thích như vậy bản văn ghi là te.

[250]. Chú giải Be giải thích là paṭighaṃsāna (Se pati-) còn bản văn ghi là paṭihaṃsāma; không thấy liệt kê trong PED

[251]. Chú giải Be giải thích là attano attano còn bản văn Se ghi là attano.

[252]. Chú giải Se Be giải thích là vedhantā còn bản văn ghi là vedanantā

[253]. Chú giải Se Be giải thích là dānādīni karonto sucaritanirato ahosi (Se dānādisu-carinirato ahosi) còn bản văn ghi là dānādīni puññāni karonto ahosi.

[254]. Tên thành phố hiện đại là Patna; vào thời Đức Phật đây chỉ là một ngôi làng và có tên gọi là Pāṭaligāma và chỉ trở thành quan trọng sau khi ngài qua đời khi vào thời đó thành phố đã trở thành thủ đô của Mauryan của nước Asoka. Xin đọc DPPN ii 178tt. điểm này đã khiến cho đề nghị của ngài Dhammapāla (PvA 2) đó là chuyện kể này xuất phát cùng thời với Đức Phật điều này còn hơi nghi ngờ.

[255]. Xin đọc chú giải PvA 47.

[256]. Chú giải PvA 5, 145 trong đó việc gắn bó với một người đàn bà cũng đem lại những hậu quả tương tự.

[257]. kālakaṇṇisalākhaṃ. Nghĩa đen là một cái gậy để xác định một người có tai đen. Điều này được coi như một thuộc tính đem lại bất hạnh. Nếu không biết qui trình tiến triển như thế nào. hãy so sánh định mệnh tương tự như vậy với Jonah 17tt.

[258]. Trong rất nhiều vị trí trong kinh Tạng có nói nhiều đến bốn cõi tái sanh khả dĩ – nơi địa ngục, làm súc sanh, tái sanh thành chúng sanh và tái sanh thành chư thiên.- eg. Trung Bộ Kinh (M) iii 163tt. xin đọc D I 83 trong đó có một ẩn dụ mô tả qui trình tái sanh kể về những chúng sanh đang du hành trên bốn con đường, nơi cõi thứ năm đó là cõi ngạ quỉ được thêm vào thành năm cõi. Pañcagati đã trở thành qui luật đối với phái Nam Tông trong khi đó phái Đại Thừa lại tăng thêm tới sáu cõi bằng cách an trị một cõi riêng dành cho các asuras. Như trong đoạn kệ này cho thấy. Sáu cõi này thỉnh thoảng cũng thấy đề cập đến trong các tư liệu Kinh Tam Tạng; xin đọc D iii 264 và It 92tt

[259]. Supanna, tiếng Phạn là supaṇa, theo nghĩa đen là có cánh rất đẹp và là tính ngữ cho loại chim Garuda, là một loại chim mồi có nghĩa là chiến mã của Visnu và là kẻ thu tiền kiếp của Naga, hay là rắn chúng thường xuất hiện theo cặp – xin đọc eg D ii 259; S iii 240-249; Phật Bản Hạnh ii 15. 163tt. iii 324.

[260]. Xin đọc một bài về asuras trong Washburn Hopkins. Epic Mythology. Delhi 1974. trang 46tt, trong đó những con vật này được gọi là Kaleyas; cũng xin đọc R. Spence Hardy, Manual of Buddhism, Varanasi 1967, tr. 59 trong đó lại được goi là một loại ngạ quỉ.

[261]. Chú giải Se Be giải thích là Aparikkhataṃ manussarūpen’ eva còn bản văn ghi là aparikkhatamanussarūpen’eva.

[262]. Chú giải Be giải thích là Ambavana, khu rừng soài.

[263]. Xin đọc Sn 577.

[264]. Chú giải Se Be giải thích là paṭippassaddhasokā còn bản văn ghi là paṭippassaddhasokā.

[265]. Xin đọc PvA 81

[266]. samuddiṭṭha, quá khứ phân từ của samuddisati; không thấy liệt kê trong PED

[267]. Chú giải Se giải thích là supatitthā còn bản văn Be ghi là sutitthā; xin đọc chú giải II. PvA 77.

[268]. Chú giải Se Be giải thích là supupphitā còn bản văn ghi là sampupphitā trong v 1; tương tự như vậy supupphitaṃ đối với sapupphitam trong v 2.

[269]. Chú giải Se Be giải thích là sukhāvahaṃ còn bản văn ghi là sukkhāvahaṃ.

[270]. Chú giải Se Be giải thích là attano pitu sahāyassa tassa kutumbikassa datvā sayaṃ veyyāvaccaṃ karontī nivasati còn bản văn ghi là attano pitu sahāyassa datvā sayaṃ veyyāvaccaṃ karontī tassa kuṭumbikassa nīyādesi.

[271]. Chú giải Se Be giải thích là upalālentī còn bản văn ghi là upālāpentī chứ không phải upalāpenti như trong tự điển PED yêu cầu sv upālāpeti.

[272]. Đoạn kệ này lại xảy ra trong Ud 18 và J I 410. tập chú giải về tác phẩm sau này khẳng định rằng những kẻ nào không xiêng năng và nơi người đó thiền định không xuất hiện thì bị đánh bại, bị tràn ngập và bị chết ngạt do dung nhan viễn vông của ba loại đau khổ đó. (tattha asātaṃ sātarūpenā ti amadhuraṃ eva madhurapaṭirūpakena, pamattām ativattatī ti asātaṃ appiyaṃ dikkhan ti evaṃ tividham pi etena sātarūpādinā ākārena sativippavāsavasena pamattāpuggalaṃ ativattati. abhibhavati ajjhottharatī ti attho). Xin đọc chú giải cùng những cảm tình tương tự như vậy trong S iv 127, cách giải thích của ngài Gehman có vẻ không chính xác; hơn nữa cách giải thích từ pamattāṃ khá thông dụng cho tất cả các bản văn, kể cả Ud và J và rõ ràng là rất thích hợp đối với từ samattāṃ là từ ngài đã đề nghị.

[273]. Chú giải Se Be giải thích là Akkhadāyakapetavatthu còn bản văn ghi là –dāayikapetavatthu; hình như đây là một tựa đề khác về chuyện kể này.

[274]. Những người dân Videhas và Licchavi họp nhau lại thành một liên bang Vijjian. Toạ lạc trên bờ sông phía bắc sông Hằng cũng ở phía bắc thành phố Rājagaha và về phía đông thành Sāvatthī. Thủ đô tên là Mithila, thường được gọi là Janakapura, nằm giữa vùng biên giới Nepal về phía bắc tỉnh lỵ Mazaffapur và Darbhanga. Xin đọc chú giải DPPN ii 635, 813, 879tt.

[275]. Chú giải Se Be giải thích là na tad’ eva paraloke tassa dānassa phalabhāvo hoti. Còn bản văn ghi là na taṃ devaloke tassa dānassa phalabhāvo hoti.

[276]. Chú giải Se Be giải thích là yathā tathāa còn bản văn ghi là yathā.

[277]. Chú giải Se Be giải thích là hitasukhavasenā ‘ pi còn bản văn ghi là –vasenā ti.

[278]. Chú giải Se Be giải thích là dāanūpakaraṇānī sajetvā còn bản văn ghi là dāanupakaraṇāa nisajjetvā; xin đọc chú giải PvA 105.

[279]. āmeṇḍitavasena; ‘không tỏ lòng thương xót’ như đã được đề nghị do tự điển PED – xin đọc CPD và SED sv āmareḍita.

[280] Cũng như vậy Se Be đều giải thích giống nhau. còn bản văn ghi là Bhogasaṃharapetavatthuvaṇṇā.

[281]. Ở đây được đọc vần chính xác.

[282]. Chú giải Se Be giải thích là nībbattiṃsu cò bản văn ghi là nibbattiṃsu

[283]. Chú giải Se Be giải thích là ta.

[284]. Chú giải Se Be giải thích là antarāyo còn bản văn ghi là ārayo.

[285] Xin đọc chú giải PvA 46.

[286]. Chú giải Se Be giải thích là rājavibhūtiṃ còn bản văn ghi là rājabhūtiṃ.

[287]. Chú giải Se Be giải thích là pẏ còn bản văn ghi là sati.

[288]. Chú giải Se Be giải thích là purisassa imaṃ pāsādam imañ ca itthiṃ upadhārehī ti saññaṃ datvā rājagehaṃ paviṭṭho. Aññaṃ sabbaṃ (PvA 216) còn bản văn ghi là purisassa saññaṃ datvā sabbaṃ

[289]. IV 1

[290]. Chú giải Se Be giải thích là laggetvā còn bản văn ghi là laggitvā.

[291]. Chú giải Se Be giải thích là agamāsi còn bản văn ghi là āgamāsi.

[292]. Chú giải Se Be giải thích là yobbanakale còn bản văn ghi là yobhanakāle.

[293]. Xin đọc Chú giải PvA 221.

[294]. Chú giải Se Be giải thích là gāthaṃ vattukāmehi uccāritānaṃ tasaṃ còn bản văn ghi là ekekā gāthā vattukānmā uccāritāni Tasaṃ

[295]. Bản văn đã chấm câu sai, lời mở đầu của vị bà la môn chính là uppanno kho chứ không chỉ có kho mà thôi.

[296]. Sabbacatukkaṃ yaññaṃ; cách diễn tả này diễn ra trong j I 335, ở đó người ta dịch là 'Bất kỳ chỗ nào có bốn con đường gặp nhau' không phải là cách diễn tả đúng với một cái lỗ được đào bên ngoài thành để tổ chức nghi lễ, và cũng trong Kinh bản sanh Iron Cauldron (no. 314) cũng ghi lại cùng một biến cố đó giống như chuyện kể này và từ đó một điều rõ ràng là cứ mỗi loại vật đều lấy bốn con. Kể cả con người, phải được giết để dâng hy tế và hình như cuối cùng thì các vị ba la môn đều sử dụng của lễ đó. 'Giấc mơ' cũng đã diễn ra trong tập chú giải về S I 142 – xin đọc Gehman 109 n 1 và KS I 102 n 1.

[297]. Chú giải Be giải thích là mārisā còn bản văn Se ghi là mārisa

[298]. Chú giải Be giải thích là 'haṃ' còn bản văn ghi là hi.

[299]. Chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy, còn bản văn ghi là vassānaṃ saṭṭhivassāni sahassāni.

[300]. Vần đầu tiên sa(ṭṭhivassāni), là từ đầu tiên trong đoạn kệ; ba vần khác nữa cũng giống như vần đầu tiên các từ mở đầu của đoạn kệ: na(tthi) du(jjivitaṃ) và so (haṃ).

[301]. Tặng cách/sở hữu cách tuyhaṃ mayhaṃ thuộc đoạn kệ nên được thay thành dạng công cụ cách tay may; các từ này được giải thích ở trên với công cụ cách.

[302]. Xin đọc Chú giải BvA 69 và PvA 123.

[303]. Chú giải Be giải thích là manussayoniṃ munussattabhāavaṃ còn bản văn ghi là yoniṃ manussatthabhāvaṃ; Chú giải Se giải thích là yoniṃ manussattabhāvaṃ.

[304]. Chú giải Be giải thích là pariccāgasīlo yācakānaṃ còn bản văn Se ghi là pariccagassilo vā yācakānaṃ.

[305]. Phần chuyện kể này có thể so sánh với Kinh Bản Sanh Salittaka (n.107) khẳng định rằng người đó cắt lá thành những hình bằng cách búng, ném những viên sỏi.

[306]. Chú giải Be giải thích là appitā còn bản văn ghi là anappakā; Se giải thích là anappaso.

[307]. Chú giải Be giải thích là maddaphalapiyaṅgutacādīhi còn bản văn ghi là madaphalaṃ piyaṅgupattādīhi với từ này Chú giải Se cũng đồng ý chỉ trừ tạo thành một từ ghép. Tôi đề ra cách giải thích là maddanaphalapiyaṅgupattādīhi chắc chắn trái cây sẽ bị nghiền nát trên mặt đất maddana, hơn là bị nhiễm độc. Madana và vì việc nghiền nát đó có thể kể cả da vỏ trái cây nữa, taca, và cũng kể cả lá cây nữa, patta, cũng được thêm vào cách pha chế, piyangu chính là hạt cây tắc, panicum italicum và được sử dụng làm chất gây nôn.

[308]. ucchaḍḍehi, không thấy được liệt kể trong tự điểm Childers hay PED trong khi đó CPD cho dù có nhận thấy động từ này xuất hiện trong Be PvA 256. lại không thể nhận ra chúng xuất hiện trong các bản văn khác.

[309]. Chú giải Se Be giải thích là ahāgento còn bản văn ghi là gāhāpento.

[310]. atthikānaṃ; chú giải Be Se lại bỏ qua.

[311]. mayhaṃ pana alaṃ bhattavatanena; dùng từ alaṃ với công cụ cách không thấy ghi lại trong tự điển PED nhưng xin đọc Childers sv.

[312]. parinibbāyi

[313]. Xin đọc PvA 206.

[314]. Chú giải Be và IV 81 giải thích là pākakammanto ; còn bản văn Se ghi là pākammaṃ

[315]. Xin đọc chú giải IV 81.

[316]. Chú giải Be giải thích là ummattākasabhāvo còn bản văn ghi là ummattābhāvo; xin đọc chú giải PvA 39.

[317]. Chú giải Se Be giải thích là na sīya còn bản văn ghi là sīya.

[318]. Từ dành để chỉ ‘chóp’ và ‘búa’ cũng chỉ là một (kūpa) ở đây và không tránh khỏi có cách chơi chữ ở đây.

[319]. Chú giải Se giải thích là vāalaggakoṭinittuddanamattāṃ (Be –nitudana-) còn bản văn ghi là bālakoṭimattāṃ

[320]. Chú giải Se Be giải thích là addasāsiṃ còn bản văn addusāsiṃ.

[321]. Đó là năm căn: đức tin, tinh tấn, niệm, thiền định và tuệ. Xin đọc eg E. Conze. The way to wisdom, Kandy 1964 Buddhist Publication Society wheel Series nos 65/66.

[322]. Chú giải Se giải thích là –payogo tathā takkharāaya paharaṇena. Salīttakappaharaṇenā ti vā pāṭho còn bản văn ghi là payogo. Tathā sakkharāya paharaṇena sālittakappahare ti vā pāṭho. Còn Chú giải Be giải thích khác biệt đáng kể.

[323]. Chú giải Se Be giải thích là bhindissan ti bhimdiṃ còn bản văn ghi là te bhindissam ti te bhindiṃ.

[324]. Xin đọc chú giải PvA 125

[325]. Chú giải Se Be giải thích là avañjjhataṃ còn bản văn ghi là avatthānaṃ (được liệt kê trong tự điển PED là avatthānaṃ)

[326]. Chú giải Be cũng giải thích giống như vật.

[327]. Chỉ có trong chú giải Be giải thích là nigamanakathā.

[328]. Ettāvatā ca; chú giải Se Be cũng giải thích giống như vậy. còn bản văn lại bỏ qua.

[329]. Chú giải Se Be giải thích là vibhāventī còn bản văn ghi là –vībhāventī.

[330]. Chú giải Se Be giải thích là -vaḍḍhanī còn bản văn ghi là -vaḍḍhani.

[331]. Be giải thích là sataṃ còn bản văn ghi là satta-trong trường hợp này ý nghĩa có thể là “do hàng trăm dao động kích thích.

[332]. Chú giải Se Be giải thích là kathāvatthukusalā còn bản văn ghi là sāathāavatthukusalā. Những đề tài thiện và thuận lợi này được liệt kê trong Trung Bộ Kinh (M) iii 113; Miln 344 v.v…

[333]. Xin đọc PvA 42

[334] Chú giải Be giải thích là tassānubhāvena còn bản văn ghi là kammassānubhāvena; Se giải thích là assānubhāvena.

[335]. Xin đọc GS I 32 n 5. iv 139 n 5

[336]. Chú giải Se Be giải thích là jagatīpati còn bản văn ghi là jagati sadā; đây là một tước hiệu đáng sợ đối với một vị vua.

[337]. Dhammena; rất có thể chỉ có nghĩa là chính đáng.

[338]. Tôi chấp nhận chú giải Be ở đây là: Iti Badaratitthavihāravāsinā ūnivarayatinā Bhadantena Acariya Dhammapālena katā Petavatthu-atthasaṃvaṇṇanā niṭṭhitā Petavatthu-Aṭṭhakathā samattā.

[339]. Dhammapāla là một người sanh ra tại Kañcipuram và rất có thể là một người Tamil và đã trải qua hầu hết cuộc sống tại thiền viện Badaratittha thuộc bở biển đông nam Ấn độ dương, về miền nam Madras. Xin đọc G.P Malalasekera. Văn Chương Kinh Tạng tại Ceylon Colombo 1958. tr. 12tt; cũng xin đọc DPNN I 1154tt.

-ooOoo-

Chân thành cám ơn Tỳ khưu Thiện Minh, chùa Bửu Quang, Việt Nam, đã gửi tặng bản vi tính (Bình Anson, 06-2007)

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.